ĐỖ VĂN NINH

TỪ ĐIỂN CHỨC QUAN VIỆT NAM

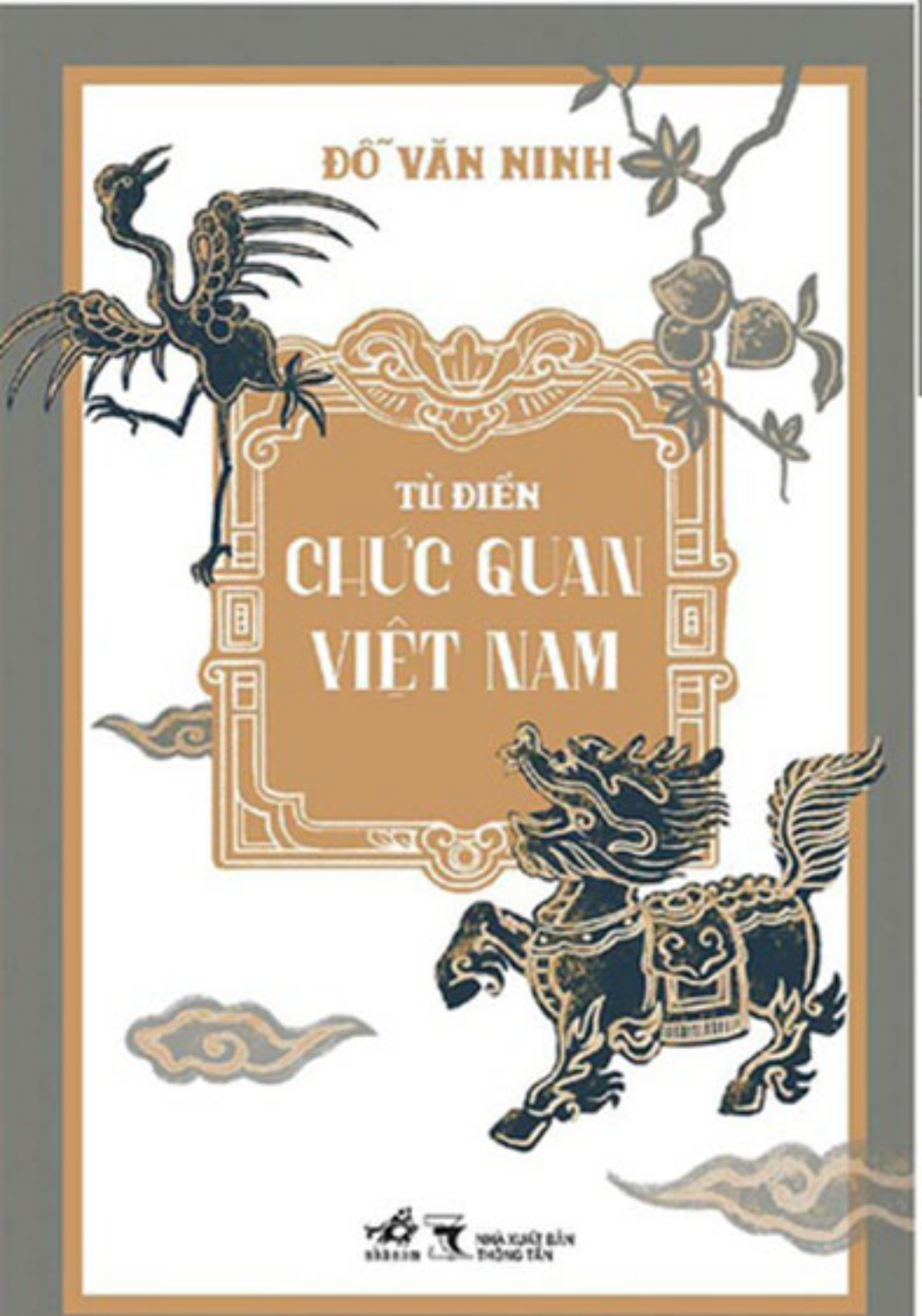

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC
ĐỖ VĂN NINH

TỪ ĐIỂN CHỨC QUAN VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
HÀ NỘI - 2002

LỜI GIỚI THIỆU

Lịch sử Việt Nam có từ rất lâu đời. Nhà nước Việt Nam cũng hình thành từ rất sớm với một bộ máy quan lại luôn được cải tổ theo sự phát triển của xã hội. Nhiều chức quan mới được đặt thêm trong lúc không ít những chức quan cũ bị bãi bỏ. Có những chức quan tồn tại rất nhiều đời nhưng địa vị, quyền hạn thì không ngừng thay đổi. Trong những triều đại vua chúa xưa có những sách *"chí"*, *"biểu"*, *"hội điển"*, *"thông khảo"*, *"thông điển"*, v.v... chép lại quan chế các đời nhưng hầu như đều sơ lược, khó hiểu, và thường chỉ chép một triều một đại. Có thể nói, không có sách nào chuyên khảo về quan chức đủ cho ta biết rõ ràng về nguồn gốc, chức quyền, địa vị, tính chất, hệ thống, đổi thay của các chức quan trong lịch sử, khiến cho việc đọc sử, học sử của chúng ta ngày nay gặp rất nhiều khó khăn. Ở nước ta khó khăn càng nhiều vì sử sách tham khảo quá thiếu thốn.

Chúng tôi đã từng nhận được không ít thư từ khắp nơi hỏi về chức tước của quan lại thời xưa. Dù là một Viện chuyên nghiên cứu về lịch sử, chúng tôi cũng không khỏi lúng túng khi trả lời.

PGS.TS. Đỗ Văn Ninh - một cán bộ làm việc nhiều năm tại Viện Sử học, đã bỏ nhiều công sức tìm hiểu về chức quan trong lịch sử Việt Nam, đặc biệt là chức quan trong lịch sử cổ-trung đại. Ban đầu, việc tìm hiểu chỉ để phục vụ việc nghiên cứu những vấn đề khác, nhưng khi tư liệu đã tích lũy được tương đối phong phú thì vấn đề *"chức quan"* trở thành đề tài chuyên khảo, được liệt vào một hạng mục đề tài nghiên cứu của Viện Sử học.

Sau 3 năm khảo cứu biên soạn, PGS.TS. Đỗ Văn Ninh đã hoàn thành bản thảo với gần 2.000 mục từ, sắp xếp theo vần chữ cái để tra cứu theo hình thức từ điển và đặt tên là *"Từ điển chức quan Việt Nam"*.

Dù rằng, theo tác giả, công trình chưa được đầy đủ, Viện Sử học vẫn khuyến khích công bố để tạm phục vụ kịp thời, đáp ứng nhu cầu của đông đảo người đọc và học sử trong cả nước.

Những từ mục trong từ điển này đã giúp hiểu biết về nguồn gốc ra đời, nội dung hàm chứa trong mỗi chức danh không những chỉ giúp ta hiểu rõ hơn về vị trí, chức quyền của những nhân vật lịch sử mà còn giúp ta nghiên cứu về quan chế các thời và từ đó nghiên cứu về chính trị học, pháp luật học và nhiều môn khoa học liên quan khác.

Xuất bản công trình này, chúng tôi muốn giới thiệu với bạn đọc một cuốn sách công cụ cần có với mọi người. Chúng tôi xin mượn công trình này làm thư trả lời bạn yêu sử bốn phương đã từng gửi tới chúng tôi những câu hỏi về quan chức.

Tác giả vẫn đang cần cù bổ sung và sửa chữa chuẩn bị cho những lần in sau. Chúng tôi mong sẽ lại được giới thiệu lần nữa cuốn sách đầy đủ hơn và hoàn thiện hơn.

Hà Nội, tháng 2 năm 2001

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

VIỆN TRƯỞNG VIỆN SỬ HỌC

BẢNG TRA TỪ

A

1.	A bảo	阿保
2.	Á bảng	亞榜
3.	Á đại liêu ban	亞大僚班
4.	Á hầu	亞侯
5.	Á huyện quân	亞具君
6.	Á khanh	亞卿
7.	Á khôi	亞魁
8.	Á lệnh sử	亞令史
9.	Á nguyên	亞元
10.	Á quan nội hầu	亞關内侯
11.	Á quận quân	亞郡君
12.	Á thượng hầu	亞上侯
13.	Á tướng	亞相
14.	Á vương	亞王
15.	Ải mục	隘牧
16.	An Đông tướng quân	安東將軍
17.	An Nam đô hộ phủ	安南都護府
18.	An Nam quốc sự	安南國事
19.	An Nam quốc vương	安南國王
20.	An Nam tướng quân đô đốc Giao Châu chư quân sự	安南將軍都督交洲諸軍事
21.	An nhân	安人

22.	An phủ đại sứ	安撫大使
23.	An phủ phó sứ	安撫付使
24.	An phủ sứ	安撫使
25.	An quốc	安國
26.	Án sát	按察
27.	Án sát sứ ty	按察使司
28.	Âm dương học	陰陽學
29.	Âm dương huấn thuật	陰陽訓術
30.	Âm thanh bác sĩ	音聲博士
31.	Ấm sinh	蔭生
32.	Ân khoa	恩科
33.	Ấn quan	印宮
34.	Ấn ty	印司
35.	Ất bảng	乙榜
36.	Ất Tiến sĩ	乙進士
37.	Âu Lạc	歐雒
38.	Ấu học	幼學

B

39.	Bá	伯
40.	Bác cử	博舉
41.	Bác học hoành tài	博學宏才
42.	Bách hộ	百户
43.	Bách hý tả hữu sở phó sứ	百戲左右所副使
44.	Bách hý tả hữu sở sở sứ	百戲左右所所使
45.	Bách phủ	柏府
46.	Bách trưởng lệ	百長隸

47.	Bản chương sở	板章所
48.	Bản tịch thanh lại ty	本籍清吏司
49.	Bạn độc	伴讀
50.	Bang biện	幫辦
51.	Bang tá	幫佐
52.	Bảng con	小榜
53.	Bảng nhãn	榜眼
54.	Bảo hộ ty	保護司
55.	Bắc hiến thanh lại ty	北憲清吏司
56.	Bắc Kỳ thanh lại ty	北圻清吏司
57.	Bắc quân đô đốc phủ	北軍都督府
58.	Bắc quân phủ	北軍府
59.	Bắc tào đạo	北曹道
60.	Bệ hạ	陛下
61.	Bí thư các	密書閣
62.	Bí thư giám	秘書監
63.	Bí thư sảnh	秘書省
64.	Bí thư sở	秘書所
65.	Biên tu	編修
66.	Biền binh	弁兵
67.	Biện lý	辦理
68.	Biểu bạ tào	表簿曹
69.	Binh bộ	兵部
70.	Binh bộ tham tri	兵部參知
71.	Binh bộ thị lang	兵部侍郎
72.	Binh bộ thượng thư	兵部尚書
73.	Binh mã phó sứ	兵馬副使
74.	Binh mã sứ	兵馬使

75.	Binh trực xứ	兵值處
76.	Binh bạc ty	平泊司
77.	Bình chương quân quốc sự	兵章軍國事
78.	Bình chương quân quốc trọng sự	平章軍國重事
79.	Bình chương sự	平章事
80.	Bình luận	平論
81.	Bố chính sứ	布政使
82.	Bố chính sứ ty	布政使司
83.	Bồ chính	蒲政
84.	Bộ đường	部堂
85.	Bồi tụng	陪訟
86.	Bồi vệ quân	陪衛軍
87.	Bút thiếp thức	筆帖式
88.	Bưu chính ty	郵政司

C

89.	Ca trưởng	歌長
90.	Các lão	閣老
91.	Cai án	該按
92.	Cai bạ	該簿
93.	Cai đội	該隊
94.	Cai hợp	該合
95.	Cai lệ	該隸
96.	Cai phủ	該府
97.	Cai phủ tào	該府曹
98.	Cai quan	該關
99.	Cai thu	該收
100.	Cai thuộc	該屬

101.	Cai tổng	該總
102.	Cai trại	該寨
103.	Cai tri	該知
104.	Cai tư	該司
105.	Cáo thụ	誥受
106.	Cảo điền hoành	杲田横
107.	Cáp môn phó sứ	閤門副使
108.	Cáp môn sứ	閤門使
109.	Cát địa sứ	割地使
110.	Cát sĩ khoa	吉士科
111.	Cấm binh	禁兵
112.	Cấm binh thủ ngự tam ty	禁兵守御三司
113.	Cấm vệ quân	禁衛軍
114.	Cẩm y vệ	錦衣衛
115.	Cảnh tất ty	警蹕司
116.	Cần chính điện đại học sĩ	勤政殿大學士
117.	Cẩn đức điện	謹德殿
118.	Cẩn tín ty	謹信司
119.	Cận thị cục	近侍局
120.	Cận thị cục học sinh	近侍局學生
121.	Cận thị thự lục cục chi hậu	近侍署六局知后
122.	Cấp sự trung	給事中
123.	Câu đương	勾當
124.	Câu kê	勾計
125.	Chánh cai bạ	正該簿
126.	Chánh cai huyện	正該縣
127.	Chánh chưởng phụng ngư	正掌奉御
128.	Chánh dinh cai bạ	正營該簿

129.	Chánh doanh thống chế	正營統制
130.	Chánh đề hạt	正提轄
131.	Chánh đồ khoa	正途科
132.	Chánh đốc học	正督學
133.	Chánh đội trưởng	正隊長
134.	Chánh hộ	正户
135.	Chánh thủ	正守
136.	Chánh võ uý	正武尉
137.	Chân thượng đô	眞上都
138.	Chấp kim ngô	執金吾
139.	Châu mục	州牧
140.	Chế cáo	制告
141.	Chế khoa	制科
142.	Chế trí sứ ty	制置使司
143.	Chi hậu	祇候
144.	Chí tôn	至尊
145.	Chỉ huy	指揮
146.	Chỉ huy sứ	指揮使
147.	Chỉ huy thiêm sự	指揮簽事
148.	Chiêm hậu	占候
149.	Chiêm hậu sinh	占候生
150.	Chiêm hậu ty	占候司
151.	Chiêu dung	昭容
152.	Chiêu dụ sứ	招諭使
153.	Chiêu nghi	昭儀
154.	Chiêu phủ sứ	招撫使
155.	Chiêu thảo đồng tri	招討同知
156.	Chiêu thảo sứ	招討使

157.	Chiêu thảo sứ ty	招討使司
158.	Chiêu thảo thiêm sự	招討簽事
159.	Chiêu văn quán	昭文館
160.	Chiêu viên	昭媛
161.	Chiêu vũ vệ	招武衛
162.	Chiếu khám	照勘
163.	Chính hình viện đại phu	政刑院大夫
164.	Chính sự đường	政事堂
165.	Chính sự viện	政事院
166.	Chính trị khanh	正治卿
167.	Chính trị thượng khanh	正治上卿
168.	Chính tự	正字
169.	Chỉnh đốn lang	整頓郎
170.	Chú tạo đại sứ	鑄造大使
171.	Chủ bạ	主簿
172.	Chủ sự	主事
173.	Chủ thư	主書
174.	Chủ thư lệnh sử	主書令史
175.	Chúa thượng	主上
176.	Chủng trà sở sở sứ	種茶所所使
177.	Chưởng ấn	掌印
178.	Chưởng bạ	掌簿
179.	Chưởng bạ thư	掌簿書
180.	Chưởng cơ	掌奇
181.	Chưởng đốc	掌督
182.	Chưởng lịch	掌歷
183.	Chưởng liễn cục cục chánh	掌聯局局正
184.	Chưởng liễn cục cục phó	掌聯局局副

185.	Chưởng phủ sự	掌府事
186.	Chưởng quản thị vệ	掌管侍衛
187.	Chưởng thư ký	掌書記
188.	Chưởng vệ	掌衛
189.	Chưởng vệ sự	掌衛事
190.	Chưởng viện học sĩ	掌院學士
191.	Chuyển vận sứ	轉運使
192.	Công	公
193.	Công ấn ty công trực xứ	工印司工直處
194.	Công bộ	工部
195.	Công bộ tham tri	工部參知
196.	Công bộ thị lang	工部侍郎
197.	Công bộ thượng thư	工部尚書
198.	Công chúa	公主
199.	Công trình thanh lại ty	工程清吏司
200.	Công tử	公子
201.	Cống cử	貢舉
202.	Cống sinh	貢生
203.	Cống sĩ	貢士
204.	Cống sĩ viện	貢士院
205.	Cơ mật viện	機密院
206.	Cung	弓
207.	Cung điện lệnh	宮殿令
208.	Cung môn thừa chế giám	宮門丞制監
209.	Cung nhân	宮人
210.	Cung phi	宮妃
211.	Cung sư phủ	宮師府
212.	Cử nhân	舉人

213.	Cường lực ty	強力司
214.	Cửu khanh	九卿
215.	Cửu tần	九嬪
216.	Cửu tích	九賜
217.	Cửu tiên cung chánh chưởng	九仙宮正掌
218.	Cửu tự	九寺

D

219.	Di phong	彌封
220.	Dịch mục	驛牧
221.	Dịch thừa	驛丞
222.	Dinh	營
223.	Dinh điền phó sứ	營田副使
224.	Dinh điền sứ	營田使
225.	Diêm khoá đề cử ty	鹽課提舉司
226.	Diêm vận sứ	鹽運使
227.	Doãn	尹
228.	Doanh kiến thanh lại ty	營建清吏司
229.	Doanh thiện thanh lại ty	營繕清吏司
230.	Du kích tướng quân	游擊將軍
231.	Dung hoa	客華
232.	Duyện	掾
233.	Dực hùng vệ	翼雄衛
234.	Dực hùng giám thành thủ hộ phó vệ uý	翼雄監城守護副衛尉
235.	Dực hùng giám thành thủ hộ vệ uý	翼雄監城守護衛尉
236.	Dực long	翼龍

237.	Đài quan	台官
238.	Đãi chế	待制
239.	Đãi chiếu	待詔
240.	Đãi lậu viện	待漏院
241.	Đại an phủ sứ	大安撫使
242.	Đại doãn	大尹
243.	Đại doanh điền nha	大營田衙
244.	Đại đô hộ	大都護
245.	Đại hành khiển Thượng thư tả bộc xạ	大行遣尚書左僕射
246.	Đại hành khiển Thượng thư tả phụ	大行遣尚書左輔
247.	Đại liêu ban	大僚班
248.	Đại lý	大理
249.	Đại lý tự	大理寺
250.	Đại lý tự khanh	大理寺卿
251.	Đại lý tự thiếu khanh	大理寺少卿
252.	Đại nguyên soái	大元帥
253.	Đại nguyên suý thống quốc chính sư phụ Thanh vương	大元帥統國政師父青王
254.	Đại thiên hành hoá	代天行代
255.	Đại tôn chính	大宗正
256.	Đại tôn chính phủ	大宗正府
257.	Đại tổng quản	大總管
258.	Đại trấn phủ	大鎮撫
259.	Đại tri châu	大知州

260.	Đại tri phủ	大知府
261.	Đại trí tự	大智寺
262.	Đại tư đồ	大司徒
263.	Đại tư hiến	大司憲
264.	Đại tư không	大司空
265.	Đại tư mã	大司馬
266.	Đại tư nhạc	大司樂
267.	Đại tư nông	大司農
268.	Đại tư thành	大司成
269.	Đại tư xã	大司社
270.	Đại tướng quân	大將軍
271.	Đại vương	大王
272.	Đào nương	陶娘
273.	Đạo	道
274.	Đạo chính ty	道正司
275.	Đạo hội ty	道會司
276.	Đạo kỷ ty	道紀司
277.	Đạo lục ty diễn pháp	道錄司演法
278.	Đạo lục ty đạo thống	道錄司道統
279.	Đạo thừa tuyên	道承宣
280.	Đạt lại	達吏
281.	Đặc tiến	特進
282.	Đăng văn kiểm pháp viện	登聞檢法院
283.	Đằng lục	謄錄
284.	Đê chính nha	堤政衙
285.	Đê chính ty	堤政司
286.	Đế	帝
287.	Đề cử	提舉

288.	Đề điệu	提調
289.	Đề đốc	堤督
290.	Đề hạt	提轄
291.	Đề hình	提刑
292.	Đề hình án sát sứ	提刑按察使
293.	Đề hình giám sát ngự sử	提刑監察御史
294.	Đề lại	提吏
295.	Đề lãnh	提領
296.	Đệ chuyển sở	遞轉所
297.	Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ	第一甲進士及第
298.	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân	第二甲進士出身
299.	Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân	第三甲同進士出身
300.	Điển bạ	典簿
301.	Điển bộ	典簿
302.	Điển hàn ty	典翰司
303.	Điển hiệu	典校
304.	Điển học	典學
305.	Điển khách thự	典客署
306.	Điển lại	典吏
307.	Điển lục quốc tử giám	典錄國子監
308.	Điển mục sở phó sứ	典牧所副使
309.	Điển mục sở sở sứ	典牧所所使
310.	Điển nghi ty lang trung	典儀司郎中
311.	Điển nghĩa	典義
312.	Điển ngục	典獄
313.	Điển nhạc	典樂
314.	Điển sứ	典使

315.	Điển sự thái giám	典事太監
316.	Điển sự tế tự	典事祭祀
317.	Điển sự tế tự ty	典事祭祀司
318.	Điển thiện	典膳
319.	Điển thiết	典設
320.	Điển thư	典書
321.	Điển thư ty	典書司
322.	Điển tịch	典籍
323.	Điện hạ	殿下
324.	Điện suý thượng tướng quân	殿帥上將軍
325.	Điện tiền cấm quân	殿前禁軍
326.	Điện tiền chỉ huy sứ	殿前指揮使
327.	Điện trung thị ngự sử	殿中侍御史
328.	Đình nguyên	廷元
329.	Đình thí	廷試
330.	Đình thượng hầu	亭上侯
331.	Đình uý tự	廷尉寺
332.	Đình uý tự khanh	廷尉寺卿
333.	Đình uý ty	廷尉司
334.	Đoan bản đường	端本堂
335.	Đoàn huyện sứ	團練使
336.	Đô áp quan	都押官
337.	Đô bảo	都堡
338.	Đô cấp sự trung	都給事中
339.	Đô chỉ huy đồng tri	都指揮同知
340.	Đô chỉ huy sứ	都指揮使
341.	Đô chỉ huy sứ ty	都指揮使司
342.	Đô chỉ huy thiêm sự	都指揮僉事

343.	Đô đô tri	都都知
344.	Đô đốc	都督
345.	Đô đốc đồng tri	都督同知
346.	Đô đốc phủ	都督府
347.	Đô đốc thiêm sự	都督僉事
348.	Đô giám	都監
349.	Đô hiệu	都校
350.	Đô hiệu điểm	都校點
351.	Đô hộ	都護
352.	Đô hộ phủ	都護府
353.	Đô hộ phủ sĩ sư	都護府士師
354.	Đô kiểm điểm	都檢點
355.	Đô lại	都吏
356.	Đô ngự sử	都御吏
357.	Đô phong đoàn	都鋒團
358.	Đô quân	都軍
359.	Đô sắc trưởng	都色長
360.	Đô sát viện	都察院
361.	Đô thái giám	都太監
362.	Đô thống	都統
363.	Đô thống chế	都統制
364.	Đô thống chưởng phủ sự	都統掌府事
365.	Đô thống đại nguyên soái	都統大元帥
366.	Đô thống phủ	都統府
367.	Đô thống sứ ty đô thống sứ	都統使司都統使
368.	Độ tổng	都總
369.	Độ tổng binh sứ	都總兵使
370.	Đô tổng quản	都總管

371.	Đô tri	都知
372.	Đô tuần kiểm	都巡檢
373.	Đô tướng	都將
374.	Đô ty	都司
375.	Đô ty An Bang	安邦都司
376.	Đô ty Hưng Hoá	興化都司
377.	Đô ty Lạng Sơn	諒山都司
378.	Đô ty Nghệ An	義安都司
379.	Đô ty Quảng Nam	廣南都司
380.	Đô ty Thái Nguyên	太原都司
381.	Đô ty Thanh Hoá	清化都司
382.	Đô ty Thuận Hoá	順化都司
383.	Đô ty Tuyên Quang	宣光都司
384.	Đô uý	都尉
385.	Đồ gia	塗家
386.	Đồ ký	圖記
387.	Đồ thư tào	圖書曹
388.	Độ chi thanh lại ty	度支清吏司
389.	Độ trưởng	渡長
390.	Đốc đồng	督同
391.	Đốc học	督學
392.	Đốc hộ	督護
393.	Đốc lãnh	督領
394.	Đốc phủ	督撫
395.	Đốc thị	督視
396.	Đốc trấn	督鎮
397.	Đốc vận	督運
398.	Đốc xuất	督出

399.	Đối độc	對讀
400.	Đội trưởng	隊長
401.	Đồn điền sở	屯田所
402.	Đồn điền sở phó sứ	屯田所副使
403.	Đồn điền sở sứ	屯田所使
404.	Đồn điền sứ	屯田使
405.	Đông các đại học sĩ	東閣大學士
406.	Đông các hiệu thư	東閣校書
407.	Đông các học sĩ	東閣學士
408.	Đông các khoa	東閣科
409.	Đông cung	東宮
410.	Đông cung thị giảng	東宮侍講
411.	Đông đường	東堂
412.	Đông quan	東官
413.	Đông quân đô đốc phủ	東軍都督府
414.	Đông quân phủ	東軍府
415.	Đông thượng cáp môn sứ	東上閤門使
416.	Đồng	同
417.	Đồng bình chương quân quốc sự	同平章軍國事
418.	Đồng bình chương sự	同平章事
419.	Đồng đô tướng	同都將
420.	Đồng quan	銅官
421.	Đồng tổng binh	同總兵
422.	Đồng tổng quản	同總管
423.	Đồng tri châu	同知州
424.	Đồng tri giám sự	同知監事
425.	Đồng tri phủ	同知府
426.	Đồng tri thẩm hình viện	同知審刑院

427.	Đồng tri tiết độ sứ sự	同知節度使事
428.	Đồng trung thư môn hạ bình chương sự	同中書門下平章事
429.	Đồng văn nhã nhạc thự thự chính	同文雅牙署署正
430.	Đồng văn nhã nhạc thự thự phó	同文雅牙署署副
431.	Đổng lý	董理
432.	Đường đầu thủ	堂斗守

G

433.	Giai phẩm	階品
434.	Giải nguyên	解元
435.	Giám ban	監班
436.	Giám chánh	監正
437.	Giám đốc học chánh	監督學政
438.	Giám hộ	監護
439.	Giám phó	監副
440.	Giám quân	監軍
441.	Giám sát ngự sử	監察御史
442.	Giám sát trường vụ	監察場務
443.	Giám sinh	監生
444.	Giám thành vệ	監城衛
445.	Giám thí	監試
446.	Giám thư khố	監書庫
447.	Giám thừa	監承
448.	Giám tri diêm đạo	監知鹽道
449.	Giám tu	監修
450.	Gián nghị đại phu	諫議大夫

451.	Giang quan	江官
452.	Giảng dụ	講誘
453.	Giảng tập	講習
454.	Giảng thuyết	講說
455.	Giao tiếp thanh lại ty	交接清史司
456.	Giao xã thự	郊社署
457.	Giáo dụ cục	教諭局
458.	Giáo dưỡng đội	教養隊
459.	Giáo đạo	教導
460.	Giáo phường	教坊
461.	Giáo phường đề điểm	教坊提點
462.	Giáo phường phó sứ	教坊副使
463.	Giáo phường sứ	教坊使
464.	Giáo phường ty	教坊司
465.	Giáo tập	教習
466.	Giáo thụ	教授
467.	Giáp thủ	甲首
468.	Giáp trưởng	甲長

H

469.	Hà bạo sở	河泊所
470.	Hà đạo	河道
471.	Hà đê chánh sứ	河堤正使
472.	Hà đê phó sứ	河堤副使
473.	Hà đê sứ	河堤使
474.	Hạ lại tướng quân	下瀨將軍
475.	Hạ phẩm phụng ngự	下品奉御

476.	Hài âm lang	諧音郎
477.	Hàm	銜
478.	Hàn lâm đãi chế	翰林待制
479.	Hàn lâm học sĩ	翰林學士
480.	Hàn lâm học sĩ phụng chỉ	翰林學士奉旨
481.	Hàn lâm học sĩ thừa chỉ	翰林學士承旨
482.	Hàn lâm trực học sĩ	翰林直學士
483.	Hàn lâm viện	翰林院
484.	Hàn lâm viện biên tu	翰林院編修
485.	Hàn lâm viện chế cáo	翰林院制告
486.	Hàn lâm viện chưởng viện học sĩ	翰林院掌院學士
487.	Hàn lâm viện chưởng viện sứ	翰林院掌院事
488.	Hàn lâm viện cung phụng	翰林院供奉
489.	Hàn lâm viện đãi chiếu	翰林院待詔
490.	Hàn lâm viện điển bạ	翰林院典簿
491.	Hàn lâm viện điển tịch	翰林院典籍
492.	Hàn lâm viện hiệu lý	翰林院校理
493.	Hàn lâm viện hiệu thảo	翰林院校討
494.	Hàn lâm viện kiểm thảo	翰林院檢討
495.	Hàn lâm viện thị độc	翰林院侍讀
496.	Hàn lâm viện thị độc học sĩ	翰林院侍讀學士
497.	Hàn lâm viện thị giảng	翰林院侍講
498.	Hàn lâm viện thị giảng học sĩ	翰林院侍講學士
499.	Hàn lâm viện thị thư	翰林院侍書
500.	Hàn lâm viện trước tác	翰林院著作
501.	Hàn lâm viện tu soạn	翰林院修撰
502.	Hành	行
503.	Hành khiển	行遣

504.	Hành khiển hữu bật	行遣右弼
505.	Hành khiển hữu ty	行遣右司
506.	Hành khiển tả ty	行遣左司
507.	Hành nhân	行人
508.	Hành nhân ty	行人司
509.	Hành quân tổng quản	行軍總管
510.	Hành quân tư mã	行軍司馬
511.	Hành tẩu	行走
512.	Hầu	侯
513.	Hậu	后
514.	Hậu gia	后嘉
515.	Hiến sát phó sứ	憲察副使
516.	Hiến sát sứ	憲察使
517.	Hiến sát sứ ty	憲察使司
518.	Hiền lương khoa	賢良科
519.	Hiệp biện đại học sĩ	協辦大學士
520.	Hiệp lý	協理
521.	Hiệp lý thuỷ sư	協理水師
522.	Hiệp quản	協管
523.	Hiệp tán	協贊
524.	Hiệp thủ	協守
525.	Hiệp trấn	協鎮
526.	Hiếu liêm	孝廉
527.	Hiếu tư điện	孝思殿
528.	Hiệu lý	校理
529.	Hiệu thư	校書
530.	Hiệu thư lang	校書郎
531.	Hiệu uý	校尉

532.	Hình ấn ty	刑印司
533.	Hình bộ	刑部
534.	Hình bộ hữu tham tri	刑部右參知
535.	Hình bộ hữu thị lang	刑部右侍郎
536.	Hình bộ tả tham tri	刑部左參知
537.	Hình bộ tả thị lang	刑部左侍郎
538.	Hình bộ thượng thư	刑部尚書
539.	Hình ngục khám lý	刑獄勘理
540.	Hình trực xứ	刑直處
541.	Hoa văn giám	華文監
542.	Hoa văn học sinh	華文學生
543.	Hoa văn khoa	華文科
544.	Hoà thanh thự	和聲署
545.	Hoả đầu	火頭
546.	Hoả pháo ty	火砲司
547.	Học chính	學正
548.	Học sĩ	學士
549.	Hoàn vệ chư vệ	環衛諸衛
550.	Hoạn quan	宦官
551.	Hoàng	皇
552.	Hoàng đế	皇帝
553.	Hoàng giáp	黃甲
554.	Hoàng giáp cập đệ	黃甲及第
555.	Hoàng hậu	皇后
556.	Hoàng môn sảnh	黃門省
557.	Hoàng môn thị lang	黃門侍郎
558.	Hoàng phi	皇妃
559.	Hoàng thái bá	皇太伯

560.	Hoàng thái hậu	皇太后
561.	Hoàng thái tử	皇太子
562.	Hoàng thái tử phi	皇太子妃
563.	Hoàng thân sư bảo	皇親師保
564.	Hoàng thứ tử	皇次子
565.	Hoàng thượng	皇上
566.	Hoàng trữ	皇儲
567.	Hoàng tử	皇子
568.	Hoàng tử giáo đạo	皇子教導
569.	Hoành tuyển khoa	宏選科
570.	Hoành từ khoa	宏詞科
571.	Hộ ấn ty Hộ trực xứ	户印司户直處
572.	Hộ bộ	户部
573.	Hộ bộ hữu tham tri	户部右參知
574.	Hộ bộ hữu thị lang	户部右侍郎
575.	Hộ bộ tả tham tri	户部左參知
576.	Hộ bộ tả thị lang	户部左侍郎
577.	Hộ bộ thượng thư	户部尚書
578.	Hộ thành binh mã ty	護城兵馬司
579.	Hổ uy doanh	虎威營
580.	Hội nguyên	會元
581.	Hội thí	會試
582.	Hồng lô tự	鴻臚寺
583.	Hồng lô tự khanh	鴻臚寺卿
584.	Hồng lô tự thiếu khanh	鴻臚寺少卿
585.	Huân	勳
586.	Huân nghiệp đại thần	勳業大臣
587.	Huấn đạo	訓導

588.	Huấn khoa	訓科
589.	Huệ phi	惠妃
590.	Hùng nhuệ doanh	雄銳營
591.	Huy hiệu	徽號
592.	Huy văn viện thiêm sự	徽文院簽事
593.	Huý	諱
594.	Huyền nghĩa hội môn quán sử	玄義會門觀使
595.	Huyện công	縣公
596.	Huyện hầu	縣侯
597.	Huyện lệnh	縣令
598.	Huyện thằng	縣繩
599.	Huyện thừa	縣丞
600.	Huyện thượng hầu	縣上侯
601.	Hưng quốc vệ	興國衛
602.	Hương công	鄉公
603.	Hương cống	鄉貢
604.	Hương đình	鄉廷
605.	Hương hầu	鄉侯
606.	Hương kiểm	鄉檢
607.	Hương nguyên	鄉元
608.	Hương thí	鄉試
609.	Hương thượng hầu	鄉上侯
610.	Hữu bố chính sứ	右布政使
611.	Hữu bộc xạ	右僕射
612.	Hữu châu phán	右州判
613.	Hữu chính ngôn	右正言
614.	Hữu dụ đức	右諭德
615.	Hữu gián nghị đại phu	右諫議大夫

616.	Hữu hiệu điểm	右校點
617.	Hữu hình viện	右刑院
618.	Hữu mạc	右幕
619.	Hữu nạp ngôn	右納言
620.	Hữu ngoại	右外
621.	Hữu nhai tăng thống	右街僧統
622.	Hữu nội	右内
623.	Hữu pháp ty	右法司
624.	Hữu phúc tâm thị lang	右腹心侍郎
625.	Hữu tán thiện	右贊善
626.	Hữu tham tri	右參知
627.	Hữu thị lang	右侍郎
628.	Hữu thiếu giám	右少監
629.	Hữu thuyết thư	右說書
630.	Hữu thứ tử	右庶子
631.	Hữu tiệp	右捷
632.	Hữu tôn chính	右宗正
633.	Hữu tôn khanh	右宗卿
634.	Hữu tôn nhân	右宗人
635.	Hữu trung doãn	右中尹
636.	Hữu tư giảng	右司講
637.	Hữu tướng quốc	右相國
638.	Hữu viện khán	右院看
639.	Hữu viện phán	右院判
640.	Hữu xuân phường	右春坊

K

641.	Khai phủ nghi đồng tam ty	開府儀同三司
642.	Khám biện thanh lại ty	勘辦清吏司
643.	Khám lý	勘理
644.	Khảo công thanh lại ty	考功清吏司
645.	Khắc cẩn ty	刻謹司
646.	Khâm hình viện	欽刑院
647.	Khâm mạng	欽命
648.	Khâm phái	欽派
649.	Khâm sai chưởng cơ	欽差掌奇
650.	Khâm sai đại thần	欽差大臣
651.	Khâm thiên giám	欽天監
652.	Khảo kiểm sử quán	考檢史館
653.	Khoa	科
654.	Khoa đạo	科道
655.	Khoa giáp	科甲
656.	Khoá sinh	課生
657.	Khố đại sứ	庫大使
658.	Khổng mục	孔目
659.	Khởi cư chú	起居注
660.	Khởi cư xá nhân	起居舍人
661.	Khởi phục	起復
662.	Khu mật sứ	樞密使
663.	Khu mật viện	樞密院
664.	Khuyến nông sứ	勸農使
665.	Khuyến nông ty	勸農司
666.	Kiêm	兼
667.	Kiêm quản đại thần	兼管大臣

668.	Kiềm hạt giáo phường sở	鈐轄教坊所
669.	Kiểm biện đốc công	檢辦督工
670.	Kiểm biện thanh lại ty	檢辦清吏司
671.	Kiểm bộ	檢部
672.	Kiểm duyệt thanh lại ty	檢閱清吏司
673.	Kiểm hiệu	檢校
674.	Kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ty bình chương sự	檢校特進儀同三司平章事
675.	Kiểm khán Quốc tử giám	檢看國子監
676.	Kiểm khảo Quốc sử quán	檢考國史館
677.	Kiểm lý Quốc tử giám	檢理國子監
678.	Kiểm pháp quan	檢法官
679.	Kiểm sự thái giám	檢事太監
680.	Kiểm thảo	檢討
681.	Kim ngô chưởng ty tả hữu chấp	金吾掌司左右執
682.	Kim ngô vệ	金吾衛
683.	Kim quang môn đãi chiếu	金光門待詔
684.	Kim thượng	今上
685.	Kim tử	金紫
686.	Kim tử quang lộc đại phu	金紫光祿大夫
687.	Kim tử vinh lộc đại phu	金紫榮祿大夫
688.	Kinh chương thanh lại ty	經章清吏司
689.	Kinh diên	經筵
690.	Kinh diên giảng quan	經筵講官
691.	Kinh điếm	經店
692.	Kinh kỳ chưởng ấn giám sát ngự sử	京畿掌印監察御史
693.	Kinh kỳ đạo ngự sử	京畿道御史

694.	Kinh kỳ thanh lại ty	京畿清吏司
695.	Kinh kỳ thuỷ sư	京畿水師
696.	Kinh lịch	經歷
697.	Kinh lược	經略
698.	Kinh lược đại sứ	經略大使
699.	Kinh lược sứ	經略使
700.	Kinh lược thiêm sự	經略簽事
701.	Kinh quan	京官
702.	Kinh thành đề đốc	京城提督
703.	Kinh trạng nguyên	京狀元
704.	Kinh trực kỳ thanh lại ty	京直圻清吏司
705.	Kinh trực thanh lại ty	京直清吏司
706.	Kinh tượng vệ	京匠衛
707.	Kinh vĩ lang	京緯郎
708.	Kính phi	敬妃
709.	Ký chú tào	記注曹
710.	Ký lục	記錄
711.	Ký lục tào	記錄曹
712.	Ký phủ	記府
713.	Ký thuộc	記屬
714.	Kỳ cổ ty	旗鼓司
715.	Kỳ ngoại hầu	耆外侯
716.	Kỳ nội hầu	耆内侯
717.	Kỳ vũ doanh	旗武營
718.	Kỵ đô uý	騎都尉
719.	Kỵ quản cơ	騎管奇
720.	Kỵ uý	騎尉

L

721.	Lạc hầu	雒侯
722.	Lạc tướng	雒將
723.	Lại ấn thanh lại ty	吏印清吏司
724.	Lại bộ	吏部
725.	Lại bộ hữu tham tri	吏部右參知
726.	Lại bộ hữu thị lang	吏部右侍郎
727.	Lại bộ tả tham tri	吏部左參知
728.	Lại bộ tả thị lang	吏部左侍郎
729.	Lại bộ thượng thư	吏部尚書
730.	Lại điển	吏典
731.	Lại mục	吏牧
732.	Lại trực xứ	吏直處
733.	Lam sơn động chủ	藍山洞主
734.	Lao thành binh	勞城兵
735.	Lang	郎
736.	Lang chiên	郎氈
737.	Lang đạo	郎道
738.	Lang trung	郎中
739.	Lăng chánh	陵正
740.	Lăng phó	陵副
741.	Lăng thừa	陵丞
742.	Lăng trị sự	陵治事
743.	Lãnh	領
744.	Lãnh binh	領兵
745.	Lãnh vận thiên tổng	領運千總
746.	Lâu thuyền tướng quân	樓船將軍

747.	Lê viên	梨園
748.	Lễ ấn ty	禮印司
749.	Lễ bộ	禮部
750.	Lễ bộ hữu tham tri	禮部右參知
751.	Lễ bộ hữu thị lang	禮部右侍郎
752.	Lễ bộ tả tham tri	禮部左參知
753.	Lễ bộ tả thị lang	禮部左侍郎
754.	Lễ bộ thị lang	禮部侍郎
755.	Lễ bộ thượng thư	禮部尚書
756.	Lễ nghi học sĩ	禮儀學士
757.	Lễ sinh	禮生
758.	Lễ trực xứ	禮直處
759.	Lễ mục	隸牧
760.	Lệ phí	麗妃
761.	Lệnh	令
762.	Lệnh sử	令史
763.	Lệnh thư gia	令書家
764.	Lệnh trưởng	令長
765.	Liêm phỏng sứ	廉訪使
766.	Liệt hầu	列侯
767.	Liệt vinh	列榮
768.	Linh đài lang	靈台郎
769.	Linh ký	鈴記
770.	Loan giá khanh	鑾駕卿
771.	Loan giá vệ	鑾駕衛
772.	Loan nghi ty	鑾儀司
773.	Long an điện	龍安殿
774.	Long thuyền vệ	龍船衛

775.	Long vũ doanh	龍武營
776.	Lỗ bộ ty	輅部司
777.	Luật học	律學
778.	Lục chức	六職
779.	Lục cung	六弓
780.	Lục khanh	六卿
781.	Lục khoa	六科
782.	Lục kiên	六堅
783.	Lục phiên	六番
784.	Lục quan	六官
785.	Lục quân	六軍
786.	Lục sự	錄事
787.	Lục thượng	六尚
788.	Lục tích	六跡
789.	Lục tự	六寺
790.	Lục viện	六院
791.	Lực sĩ hiệu uý	力士校尉
792.	Lương nhân	良人
793.	Lương sứ đạo	糧使道
794.	Lương uẩn ty	良醞司
795.	Lương y chánh	良醫正
796.	Lương y phó	良醫副
797.	Lương y ty	良醫司
798.	Lưu thủ	留守
799.	Lý hành thái học sinh	里行太學生
800.	Lý thiện ty	里膳司
801.	Lý trưởng	里長

M

802.	Mã dịch trạm	馬驛站
803.	Man di phụ đạo ty phu đạo chánh	蠻夷輔導司輔導正
804.	Man di phụ đạo ty ty phó	蠻夷輔導司司付
805.	Man di trưởng quan ty phó trưởng quan	蠻夷長官司付長官
806.	Man di trưởng quan ty trưởng quan	蠻夷長官司長官
807.	Mậu tài	茂材
808.	Mệnh phụ	命婦
809.	Miện sam	冕杉
810.	Miếu hiệu	廟號
811.	Miếu lang	廟郎
812.	Miếu thừa	廟丞
813.	Minh hình thanh lại ty	明刑清吏司
814.	Minh hình ty	明刑司
815.	Minh kinh khoa	明經科
816.	Minh phi	明妃
817.	Minh tự khoa	明字科
818.	Minh tự	明字
819.	Môn hạ sảnh	門下省
820.	Mộ binh	募兵
821.	Mộc thương	木商
822.	Mục	牧
823.	Mỹ nhân	美人
824.	Mỵ nương	媚娘

N

825.	Nam	男
826.	Nam Bắc tào	南北曹
827.	Nam Bắc tào cai tào	南北曹該曹
828.	Nam Bắc tào chánh tào	南北曹正曹
829.	Nam Bình vương	南平王
830.	Nam hiến thanh lại ty	南憲清吏司
831.	Nam kỳ thanh lại ty	南圻清吏司
832.	Nam quân đô đốc phủ	南軍都督府
833.	Nam quân phủ	南軍府
834.	Nam tào đạo	南曹道
835.	Nam Bắc tào lĩnh vận thiên tổng	南北曹領運千總
836.	Nam triệu mộ	南召募
837.	Nạp ngôn	納言
838.	Ngân bài thị vệ	銀牌侍衛
839.	Nghè	偓
840.	Nghi chế thanh lại ty	儀制清吏司
841.	Nghi thự ty	儀署司
842.	Nghi văn thanh lại ty	儀文清吏司
843.	Nghị lang	議郎
844.	Ngoại giáp	外甲
845.	Ngoại khoa y chính	外科醫正
846.	Ngoại quan	外官
847.	Ngoại tịch	外籍
848.	Ngoại uỷ đội trưởng	外委隊長
849.	Nguyên	原
850.	Nguyên phi	元妃

851.	Nguyên soái	元帥
852.	Ngũ đẳng thị vệ	五等侍衛
853.	Ngũ giám	五監
854.	Ngũ hình viện	五刑院
855.	Ngũ hương	五鄉
856.	Ngũ kinh bác sĩ	五經博士
857.	Ngũ phẩm	五品
858.	Ngũ phủ	五府
859.	Ngũ quan chánh	五官正
860.	Ngũ quân chưởng phủ	五軍掌府
861.	Ngũ quân đô đốc phủ	五軍都督府
862.	Ngũ quân đô thống phủ	五軍都統府
863.	Ngũ thành binh mã lang tưởng ty	五城兵馬郎將司
864.	Ngũ trưởng	伍長
865.	Ngục thừa	獄丞
866.	Ngự mã đới đao nội sứ	御馬帶刀内使
867.	Ngự nữ	御女
868.	Ngự sử đài	御史台
869.	Ngự sử đài thị ngự sử	御史台侍御史
870.	Ngự sử đại phu	御史大夫
871.	Ngự sử phó trung thừa	御史付中丞
872.	Ngự sử trung tán	御史中贊
873.	Ngự sử trung thừa	御史中丞
874.	Ngự sử trung tướng	御史中相
875.	Ngự tiền chỉ huy sứ	御前指揮使
876.	Ngự tiền học sinh cục	御前學生局
877.	Ngự tượng đới đao nội sử	御象帶刀内使

878.	Ngự y	御醫
879.	Nha bản đường quan	衙本堂官
880.	Nha uý	衙尉
881.	Nhã sĩ khoa	雅士科
882.	Nhạc trưởng	樂長
883.	Nhân tự thanh lại ty	仁寺清吏司
884.	Nhập nội	入內
885.	Nhập nội đại hành khiển	入內大行遣
886.	Nhập nội hành khiển đồng trung thư môn hạ bình chương sự	入內行遣同中書門下平章事
887.	Nhập nội kiểm hiệu tư đồ	入內檢校司徒
888.	Nhập nội phụ quốc thái bảo	入內輔國太保
889.	Nhập nội thái phó	入內太傅
890.	Nhập nội tư khấu	入內司寇
891.	Nhập thị kinh diên	入侍經筵
892.	Nhất đẳng thị vệ	一等侍衛
893.	Nhất phẩm	一品
893.	Nhị phẩm	二品
895.	Nhiêu học	饒學
896.	Nho học huấn đạo	儒學訓道
897.	Nho học ty	儒學司
898.	Nho sinh	儒生
899.	Nho sinh trúng thức	儒生中式
900.	Niên hiệu	年號
901.	Niết ty	涅司
902.	Nội các	內閣
903.	Nội các đại học sĩ	內大學士
904.	Nội giám	內監

905.	Nội hàn viện	内翰院
906.	Nội lệnh sử	内令史
907.	Nội mật viện	内密院
908.	Nội mệnh phụ	内命婦
909.	Nội nhân	内人
910.	Nội nhân hành trưởng	内人行長
911.	Nội pháo tượng	内砲匠
912.	Nội phủ giám	内府監
913.	Nội quan	内官
914.	Nội tả	内左
915.	Nội thị	内侍
915.	Nội thị sảnh	内侍省
917.	Nội thư gia	内書家
918.	Nội thường thị	内常侍
919.	Nội tich	内籍
920.	Nội vụ phủ	内務府
921.	Nông đô uý	農都尉
922.	Nữ ngự	女御
923.	Nữ quan	女官

O

924.	Ô đài	烏台
925.	Ô phủ	烏府

P

926.	Phán	判
927.	Phán quan	判官
928.	Phán thủ	判守

929.	Pháp lục	法錄
930.	Phát vận ty	發運司
931.	Phẩm	品
932.	Phân suất võ	分率武
933.	Phân tri văn	分知文
934.	Phi	妃
935.	Phi kỵ uý	飛騎尉
936.	Phi vũ ty đô phi vũ lực sĩ nội sứ	飛武司都飛武力士內使
937.	Phi vũ ty phi vũ lực sĩ nội sứ	飛武司飛武力士內使
938.	Phiên	番
939.	Phiên chỉ tác	番紙作
940.	Phiên thần cai châu	番臣該州
941.	Phiên thần chánh thủ hiệu	番臣正守號
942.	Phiên thần chánh chưởng ty tuyên uý đại sứ	番臣正掌司宣尉大使
943.	Phiên thần đội trưởng tòng quân	番臣隊長從軍
944.	Phiên ty	番司
945.	Phiêu kỵ đại tướng quân	飄騎大將軍
946.	Phiêu kỵ đô thượng tướng quân	飄騎都上將軍
947.	Phó bảng	副榜
948.	Phó câu kê	付勾計
949.	Phó chỉ huy sứ	付指揮使
950.	Phó chưởng	付掌
951.	Phó chưởng sử	付掌史
952.	Phó đại đô hộ	付大都護
953.	Phó đề hạt	付提轄
954.	Phó đề lãnh	付提領

955.	Phó đô hộ	付都護
956.	Phó đô ngự sử	付都御史
957.	Phó đô tri	付都知
958.	Phó đô tướng	付都將
959.	Phó đốc thị	付督視
960.	Phó lãnh binh	付領兵
961.	Phó lực sĩ hiệu uý	付力士校尉
962.	Phó lý	付里
963.	Phó nghiệm sở	付驗所
964.	Phó ngự y	付御醫
965.	Phó quản cơ	付管奇
966.	Phó quốc vương	付國王
967.	Phó sở sứ	付所使
968.	Phó tăng đạo chính	付僧道正
969.	Phó tham thị	付參侍
970.	Phó thiên hộ	付千户
971.	Phó thống quản thuỷ quân	付統管水軍
972.	Phó tổng	付总
973.	Phó tổng ngoại uý	付总外委
974.	Phó tổng trấn	付总鎮
975.	Phó tri phiên	付知番
976.	Phó trung uý	付中尉
977.	Phó trung lang tướng	付中郎將
978.	Phó tư tượng	付司匠
979.	Phó tướng	付將
980.	Phó tượng y	付象醫
981.	Phó uý biệt đạo	付尉别道
982.	Phó vệ uý	付衛尉

983.	Phó vệ uý thuỷ sư	付衛尉水師
984.	Phó vũ uý	付武尉
985.	Phó vương	付王
986.	Phò ký lang	駙記郎
987.	Phò mã đô uý	駙馬都尉
988.	Phong điển thanh lại ty	封典清吏司
989.	Phòng ngự đồng tri	防御同知
990.	Phòng ngự sứ	防御使
991.	Phòng ngự thiêm sự	防御簽事
992.	Phòng thủ uý	防守尉
993.	Phu nhân	夫人
994.	Phủ	府
995.	Phủ doãn	府尹
996.	Phủ liêu	府僚
997.	Phủ quân tướng quân	府軍將軍
998.	Phủ thừa	府丞
999.	Phụ bảng	副榜
1000.	Phụ chính	輔政
1001.	Phụ chính đại thần	輔政大臣
1002.	Phụ chính cai giáo hoàng đế	輔政該教皇帝
1003.	Phụ chúa	副主
1004.	Phụ đạo	父道
1005.	Phụ hoàng	父皇
1006.	Phụ quân	副君
1007.	Phụ quốc thái bảo	輔國太保
1008.	Phụ quốc thái uý	輔國太尉
1009.	Phụ quốc tướng quân	輔國將軍
1010.	Phục ba tướng quân	伏波將軍

1011.	Phụng chỉ	奉旨
1012.	Phụng nghị đại phu	奉議大夫
1013.	Phụng nghị thái giám	奉儀太監
1014.	Phụng ngự	奉御
1015.	Phụng nô phòng	奉奴房
1016.	Phụng quốc khanh	奉國卿
1017.	Phụng quốc lang	奉國郎
1018.	Phụng quốc uý	奉國尉
1019.	Phụng thành đại phu	奉誠大夫
1020.	Phụng thiện đội	奉膳隊
1021.	Phụng tiên điện	風僊殿
1022.	Phụng tín lang	奉信郎
1023.	Phụng trực đại phu	奉直大夫
1024.	Phụng trực ty	奉直司
1025.	Phụng tuyên sứ	奉宣使
1026.	Phương bá	方伯

Q

1027.	Qua thuyền tướng quân	戈船將軍
1028.	Quan chế Bảo Thái	保泰官制
1029.	Quan chế Gia Long	嘉隆官制
1030.	Quan chế Hồng Đức	洪德官制
1031.	Quan chế Minh Mệnh	明命官制
1032.	Quan gia	官家
1033.	Quan lang	官郎
1034.	Quan ngoại hầu	關外侯
1035.	Quan nhân	官人
1036.	Quan nội hầu	官內侯

1037.	Quan phòng	關防
1038.	Quan phụ hầu	關復侯
1039.	Quan sát sứ	觀察使
1040.	Quan tác cục	冠作局
1041.	Quan viên tử	官員子
1042.	Quản cơ	管奇
1043.	Quản đạo	管道
1044.	Quản đốc	管督
1045.	Quản giáp	管甲
1046.	Quang lộc tự	光祿寺
1047.	Quang lộc tự khanh	光祿寺卿
1048.	Quang lộc tự thiếu khanh	光祿寺少卿
1049.	Quang nghiệp đại phu	光業大夫
1050.	Quảng học đường	廣學堂
1051.	Quảng sự đường	廣事堂
1052.	Quảng tế lệnh	廣濟令
1053.	Quảng tế thự	廣濟署
1054.	Quảng tế thự thừa	廣濟署丞
1055.	Quảng thiện đường	廣善堂
1056.	Quân	君
1057.	Quân dân chiêu thảo sứ	軍民招討使
1058.	Quân túc vệ	宿衛軍
1059.	Quân túc xạ	宿射軍
1060.	Quân vụ chinh thảo sự	軍務征討事
1061.	Quân vụ thanh lại ty	軍務清吏司
1062.	Quận chúa	郡主
1063.	Quận công	郡公
1064.	Quận hầu	郡侯

1065.	Quận mã	郡馬
1066.	Quận phu nhân	郡夫人
1067.	Quận thú	郡守
1068.	Quận uý	郡尉
1069.	Quận vương	郡王
1070.	Quốc chúa	國主
1071.	Quốc công	國公
1072.	Quốc công Tiết chế thống lĩnh thiên hạ chư quân sự	國公節制統領天下諸軍事
1073.	Quốc gia	國家
1074.	Quốc cữu	國舅
1075.	Quốc hoàng	國皇
1076.	Quốc học viện	國學院
1077.	Quốc lão tham dự triều chính	國老參預朝政
1078.	Quốc mẫu	國母
1079.	Quốc phó	國付
1080.	Quốc phu nhân	國夫人
1081.	Quốc sư	國師
1082.	Quốc sử quán	國史館
1083.	Quốc sử viện	國史院
1084.	Quốc thái phu nhân	國太夫人
1085.	Quốc thích	國戚
1086.	Quốc thượng phụ	國上父
1087.	Quốc tính	國姓
1088.	Quốc trượng	國丈
1089.	Quốc tử giám	國子監
1090.	Quốc tử giám bác sĩ	國子監博士
1091.	Quốc tử giám giáo thụ	國子監教授

1092.	Quốc tử giám kiểm khán	國子監檢看
1093.	Quốc tử giám tế tửu	國子監祭酒
1094.	Quốc tử giám trực giảng	國子監直講
1095.	Quốc tử giám tư nghiệp	國子監司業
1096.	Quốc tử viện	國子院
1097.	Quốc vương	國王
1098.	Quy chế thanh lại ty	規制清吏司
1099.	Quý cơ	貴姬
1100.	Quý hoá tào	貴貨曹
1101.	Quý nhân	貴人
1102.	Quý phi	貴妃
1103.	Quý tần	貴嬪
1104.	Quyền	權

S

1105.	Sắc	敕
1106.	Sắc thụ	敕授
1107.	Sắc trưởng	色長
1108.	Sát hải sứ	察海使
1109.	Sinh đồ	生徒
1110.	Sĩ sư	士師
1111.	Sĩ tử	士子
1112.	Sĩ vọng khoa	士望科
1113.	Soạn tự hiệu	撰字號
1114.	Sơn lăng đội trưởng	山陵隊長
1115.	Sơn phòng phó sứ	山防付使
1116.	Sơn phòng sứ	山防使
1117.	Sở cử	所舉

1118.	Suất đội	率隊
1119.	Sung	充
1120.	Sung dung	充容
1121.	Sung nghi	充儀
1122.	Sung viên	充媛
1123.	Sùng chân uy nghi	崇眞威儀
1124.	Sùng chính viện	崇政院
1125.	Sùng chính viện sứ	崇政院使
1126.	Sùng lộc đại phu	崇祿大夫
1127.	Sùng văn quán	崇文館
1128.	Sùng văn quán điển nghĩa	崇文館典義
1129.	Sùng văn quán tư huấn	崇文館諮訓
1130.	Sùng tiến	崇進
1131.	Sư bảo	師保
1132.	Sư phó	師傅
1133.	Sương quân	廂軍
1134.	Sử quán biên lục	史館編錄
1135.	Sử quán tu soạn	史館修撰
1136.	Sứ tiết	使节

TA

1137.	Tá lý	佐理
1138.	Tá nhị	佐二
1139.	Tá quốc khanh	佐國卿
1140.	Tá quốc lang	佐國郎
1141.	Tá quốc uý	佐國尉
1142.	Tá thánh thái sư	佐聖太師

1143.	Tả bộc xạ	左仆射
1144.	Tả chính ngôn	左正言
1145.	Tả dụ đức	左諭德
1146.	Tả gián nghị đại phu	左諫議大夫
1147.	Tả hiệu điểm	左校點
1148.	Tả hình viện	左刑院
1149.	Tả hữu ban	左右班
1150.	Tả hữu chấp kim ngô	左右執金吾
1151.	Tả hữu đề điểm	左右提點
1152.	Tả hữu hoả	左右伙
1153.	Tả hữu kim ngô	左右金吾
1154.	Tả hữu kim ngô thượng tướng quân	左右金吾上將軍
1155.	Tả hữu phúc tâm	左右腹心
1156.	Tả hữu tá lý	左右佐理
1157.	Tả hữu trung doãn	左右中允
1158.	Tả hữu túc xa	左右宿車
1159.	Tả hữu vũ vệ phủ	左右武衛府
1160.	Tả mạc	左幕
1161.	Tả nạp ngôn	左納言
1162.	Tả ngoại	左外
1163.	Tả nhai	左街
1164.	Tả nhai tăng lục	左街僧錄
1165.	Tả nội	左內
1166.	Tả pháp ty	左法司
1167.	Tả quân	左軍
1168.	Tả tán thiện	左贊善
1169.	Tả tham tri	左參知

1170.	Tả thị lang	左侍郎
1171.	Tả thiếu giám	左少監
1172.	Tả thuyết thư	左說書
1173.	Tả thứ tử	左庶子
1174.	Tả thừa ty	左丞司
1175.	Tả tiệp	左捷
1176.	Tả tôn chính	左宗正
1177.	Tả tôn khanh	左宗卿
1178.	Tả tôn nhân	左宗人
1179.	Tả tư giảng	左司講
1180.	Tả tướng quân	左將軍
1181.	Tả tướng quốc	左相國
1182.	Tả viện phán	左院判
1183.	Tả xuân phường	左春坊
1184.	Tài nhân	才人
1185.	Tài phó tào	財付曹
1186.	Tài thụ đội	裁樹隊
1187.	Tam cô	三孤
1188.	Tam công	三公
1189.	Tam đẳng thị vệ	三等侍衛
1190.	Tam giáo khoa	三教科
1191.	Tam nguyên	三元
1192.	Tam pháp ty	三法司
1193.	Tam phi	三妃
1194.	Tam phu nhân	三夫人
1195.	Tam quán học sinh	三館學生
1196.	Tam quân	三軍
1197.	Tam thái	三太

1198.	**Tam thiếu**	三少
1199.	**Tam tư**	三司
1200.	**Tam ty viện**	三司院
1201.	**Tam xá sinh**	三舍生
1202.	**Tam ty**	三司
1203.	**Tàm tang sở phó sứ**	蚕桑所付使
1204.	**Tàm tang sở sứ**	蚕桑所使
1205.	**Tán lý**	贊理
1206.	**Tán lý quân vụ**	贊理軍務
1207.	**Tán quan**	贊官
1208.	**Tán thiện**	贊善
1209.	**Tán tương quân vụ**	贊相軍務
1210.	**Tản chức**	散職
1211.	**Tản dịch**	散役
1212.	**Tản giai**	散階
1213.	**Tản quan**	散官
1214.	**Tản vị**	散位
1215.	**Tào chính phó sứ**	漕正付使
1216.	**Tào chính sứ**	漕正使
1217.	**Tào chính ty**	漕正司
1218.	**Tào vận ty**	漕運司
1219.	**Tạo sĩ**	造士
1220.	**Tạo toát**	造撮
1221.	**Tạo y thượng vị hầu**	皂衣上位侯
1222.	**Tăng chính ty**	僧正司
1223.	**Tăng chủ**	僧主
1224.	**Tăng cương ty**	僧綱司
1225.	**Tăng hội ty**	僧會司

1226.	Tăng lục đạo sĩ	僧錄道士
1227.	Tăng lục ty	僧錄司
1228.	Tăng phán	僧判
1229.	Tăng thống	僧統
1230.	Tân ứng thanh lại ty	賓應清吏司
1231.	Tấn thủ	津守
1232.	Tần	嬪
1233.	Tập ấm kiêu kỵ đô uý	集蔭驍騎都尉
1234.	Tập ấm phù kỵ đô uý	集蔭駙騎都尉
1235.	Tập ấm phụng ân uý	集蔭奉恩尉
1236.	Tập ấm thừa ân uý	集蔭承恩尉
1237.	Tập hiền viện	集賢院
1238.	Tập nghệ quán	集藝館
1239.	Tập thư sảnh	集書省
1240.	Tây quân phủ	西軍府
1241.	Tây quân đô đốc phủ	西軍都督府
1242.	Tây thượng cáp môn sứ	西上閤門使

TẾ

1243.	Tế sinh đường khán chẩn	濟生堂看診
1244.	Tế sinh đường sứ	濟生堂使
1245.	Tể tướng	宰相

TH

1246.	Thác đông thác nha	拓東拓衙
1247.	Thác đông tiết độ	拓東節度
1248.	Thái bảo	太保
1249.	Thái bốc tự	太卜寺

1250.	Thái bộc tự	太仆寺
1251.	Thái bộc tự khanh	太仆寺卿
1252.	Thái bộc tự thiếu khanh	太仆寺少卿
1253.	Thái chúc ty	太祝司
1254.	Thái công tử	太公子
1255.	Thái đệ	太弟
1256.	Thái giám	太監
1257.	Thái hậu	太后
1258.	Thái hoàng thái hậu	太皇太后
1259.	Thái học bác sĩ	太學博士
1260.	Thái học sinh	太學生
1261.	Thái học trợ giáo	太學助教
1262.	Thái học viện	太學院
1263.	Thái phi	太妃
1264.	Thái phó	太傅
1265.	Thái phủ	太府
1266.	Thái sư	太師
1267.	Thái sử cục	太史局
1268.	Thái sử lệnh	太史令
1269.	Thái sử thừa	太史丞
1270.	Thái tể	太宰
1271.	Thái thú	太守
1272.	Thái thường tự	太常寺
1273.	Thái thường tự bác sĩ	太常寺博士
1274.	Thái thường tự khanh	太常寺卿
1275.	Thái thường tự thiếu khanh	太常寺少卿
1276.	Thái thượng hoàng	太上皇
1277.	Thái thượng vương	太上王

1278.	Thái tôn	太孫
1279.	Thái trưởng công chúa	太長公主
1280.	Thái tử	太子
1281.	Thái tử tân khách	太子賓客
1282.	Thái tử thái bảo	太子太保
1283.	Thái tử thái phó	太子太傅
1284.	Thái tử thái sư	太子太師
1285.	Thái tử thị giảng	太子侍講
1286.	Thái tử thiếu bảo	太子少保
1287.	Thái tử thiếu phó	太子少傅
1288.	Thái tử thiếu sư	太子少師
1289.	Thái tử thuyết thư	太子說書
1290.	Thái uý	太尉
1291.	Thái y ty	太醫司
1292.	Thái y viện	太醫院
1293.	Thái y viện biện nghiệm	太醫院辯驗
1294.	Thái y viện đại sứ	太醫院大使
1295.	Thái y viện ngự y chính	太醫院御醫正
1296.	Thái y viện sứ	太醫院使
1297.	Thái y viện y phó	太醫院醫副
1298.	Thái y viện y sinh	太醫院醫生
1299.	Tham chính	參政
1300.	Tham đốc	參督
1301.	Tham hiệp trấn	參協鎮
1302.	Tham luận	參論
1303.	Tham lý đê chính ty	參理堤政司
1304.	Tham mưu quân sự	參謀軍事
1305.	Tham nghị	參議

1306.	Tham quân	參軍
1307.	Tham tá đại thần	參佐大臣
1308.	Tham tán	參贊
1309.	Tham thị	參侍
1310.	Tham trấn	參鎮
1311.	Tham tri	參知
1312.	Tham tri chính sự	參知政事
1313.	Tham tri Đông đạo	參知東道
1314.	Tham tụng	參訟
1315.	Tham tướng	參將
1316.	Thám hoa	探花
1317.	Thám phỏng	探訪
1318.	Thanh bình thự	清平署
1319.	Thanh cần tào chính ty	清勤漕正司
1320.	Thanh hình ty	清形司
1321.	Thanh sử ty viên ngoại lang	清史司員外郎
1322.	Thanh thận vũ khố	清慎武庫
1323.	Thánh thượng	聖上
1324.	Thánh uy vệ	聖威衛
1325.	Thành thủ uý	城守尉
1326.	Thẩm hình viện	審刑院
1327.	Thân công	親公
1328.	Thân quân	親軍
1329.	Thân tuỳ cục	親隨局
1330.	Thân vệ tướng quân	親衛將軍
1331.	Thân vương	親王
1332.	Thần cơ doanh	神機營
1333.	Thần phi	神妃

1334.	Thận hình ty	慎刑司
1335.	Thập di	拾遺
1336.	Thập đạo tướng quân	十道將軍
1337.	Thập tam nha môn	十三衙門
1338.	Thập trưởng	什長
1339.	Thất phẩm	七品
1340.	Thế phụ	世婦
1341.	Thế tử	世子
1342.	Thí	試
1343.	Thị bạc đề cử ty	市舶堤舉司
1344.	Thị độc	侍讀
1345.	Thị độc học sĩ	侍讀學士
1346.	Thị giám	市監
1347.	Thị giảng	侍講
1348.	Thị giảng học sĩ	侍講學士
1349.	Thị hậu phó chưởng	侍后副掌
1350.	Thị lang	侍郎
1351.	Thị ngự sử	侍御史
1352.	Thị nội	侍內
1353.	Thị thư	侍書
1354.	Thị thư viện	侍書院
1355.	Thị trung đại phu	侍中大夫
1356.	Thị trưởng	侍長
1357.	Thị vệ xứ	侍衛處
1358.	Thiêm bảo đao ty	添寶力司
1359.	Thiêm đô ngự sử	僉都御史
1360.	Thiêm phán	簽判
1361.	Thiêm sai	簽差

1362.	Thiêm sự	僉事
1363.	Thiêm sự viện thiếu thiêm sự	僉事院少僉事
1364.	Thiêm thái giám	僉太監
1365.	Thiêm tri châu	僉知州
1366.	Thiêm tri phiên	僉知番
1367.	Thiêm tri thánh từ cung sự	僉知聖祠營事
1368.	Thiên chương học sĩ	天章學士
1369.	Thiên hoà cung chánh chưởng	天和宮正掌
1370.	Thiên hoà cung cung chính	天和宮宮正
1371.	Thiên hoà cung cung phó	天和宮宮副
1372.	Thiên hoà cung cung thừa	天和宮宮丞
1373.	Thiên hoà cung phó chưởng	天和宮副掌
1374.	Thiên hoàng	天皇
1375.	Thiên hộ	千户
1376.	Thiên quan	天官
1377.	Thiên tổng	千總
1378.	Thiên trưởng lệ	千長隸
1379.	Thiên tử	天子
1380.	Thiên tử chiêu dụ sứ	天子招諭使
1381.	Thiên tử quân	天子軍
1382.	Thiên vũ vệ	天武衛
1383.	Thiết đột quân	鐵突軍
1384.	Thiếu bảo	少保
1385.	Thiếu doãn	少尹
1386.	Thiếu phó	少傅
1387.	Thiếu phủ	少府
1388.	Thiếu phủ giám	少府監
1389.	Thiếu sư	少師

1390.	Thiếu trung đại phu	少中大夫
1391.	Thiếu tuấn	少俊
1392.	Thiếu uý	少尉
1393.	Thịnh khoa	盛科
1394.	Thổ huyện thừa	土縣丞
1395.	Thổ lại mục	土吏目
1396.	Thổ tri châu	土知州
1397.	Thổ tri huyện	土知縣
1398.	Thổ tri thừa	土知丞
1399.	Thôi khoa	催科
1400.	Thôi quan	催官
1401.	Thông chính phó sứ	通政副使
1402.	Thông chính sứ	通政副
1403.	Thông chính sứ ty	通政使司
1404.	Thông chính ty thông thừa	通政司通丞
1405.	Thông dịch	通譯
1406.	Thông hầu	通侯
1407.	Thông lại	通吏
1408.	Thông phán	通判
1409.	Thông sự	通事
1410.	Thông thị đại phu	通侍大夫
1411.	Thông trực tán kỵ thường thị	通直散騎常侍
1412.	Thống chế	統制
1413.	Thống chưởng đại thần	統掌大臣
1414.	Thống quản thị vệ đại thần	統管侍衛大臣
1415.	Thống quân	統軍
1416.	Thống quốc	統國
1417.	Thu chưởng sử quán	收掌史館

1418.	Thu khanh	秋卿
1419.	Thuận An phòng hải vệ cai đội	順安防海衛該隊
1420.	Thục nữ	淑女
1421.	Thục phi	淑妃
1422.	Thuế hạng thanh lại ty	稅項清吏司
1423.	Thuế khoá cục	稅課局
1424.	Thuế khoá ty	稅課司
1425.	Thuế khoá ty đại sứ	稅課司大使
1426.	Thuộc	屬
1427.	Thuyên khảo thanh lại ty	鐫考清吏司
1428.	Thủ	守
1429.	Thủ bạ	守籍
1430.	Thủ hộ phó sứ	守護副使
1431.	Thủ hộ sứ	守護使
1432.	Thủ hộ vệ	守護衛
1433.	Thủ hợp	守合
1434.	Thủ ngữ sở	守禦所
1435.	Thủ ngự	守禦
1436.	Thủ phán	守判
1437.	Thuỷ lộ đề hình	水路提刑
1438.	Thuỵ hiệu	瑞號
1439.	Thư gia	書家
1440.	Thư ký	書記
1441.	Thư lại	書吏
1442.	Thư tả	書寫
1443.	Thư tả ty	書寫司
1444.	Thư toán khoa	書算科
1445.	Thư vụ thái giám	書務太監

1446.	Thứ sử	刺使
1447.	Thự	署
1448.	Thự phủ sự	署府事
1449.	Thự vệ sự	署衛事
1450.	Thừa biện	承辦
1451.	Thừa chỉ	承旨
1452.	Thừa chính phó sứ	承政副使
1453.	Thừa chính sứ	承政使
1454.	Thừa chính sứ ty	承政使司
1455.	Thừa lệnh sử	承令史
1456.	Thừa phái	承派
1457.	Thừa tuyên	承宣
1458.	Thừa tuyên bố chính sứ ty	承宣布政使司
1459.	Thừa tướng	承相
1460.	Thừa viện phán	承院判
1461.	Thương đại sứ	倉大使
1462.	Thường xuyên xá nhân	常川舍人
1463.	Thượng	上
1464.	Thượng bảo tự	尚寶寺
1465.	Thượng bảo tự khanh	尚寶寺卿
1466.	Thượng bảo tự thiếu khanh	尚寶寺少卿
1467.	Thượng hầu	上侯
1468.	Thượng lâm thự	上林署
1469.	Thượng lâm thự đề điểm	上林署提點
1470.	Thượng lâm thự lệnh thừa	上林署令承
1471.	Thượng lâm thự trực trưởng	上林署直長
1472.	Thượng lộc thanh lại ty	上祿清吏司

1473.	Thượng phẩm	上品
1474.	Thượng phụ thái sư	上父太師
1475.	Thượng tể	上宰
1476.	Thượng thiện đội	上膳隊
1477.	Thượng thư	尚書
1478.	Thượng thư lang	尚書郎
1479.	Thượng thư lệnh	尚書令
1480.	Thượng thư sảnh	尚書省
1481.	Thượng trà viện	尚茶院
1482.	Thượng trí tự	上智寺
1483.	Thượng tứ viện	尚駟院
1484.	Thượng tướng	上將
1485.	Thượng tướng quốc	上相國
1486.	Thượng vị hầu	上位侯

TI - TO

1487.	Tiên chỉ	先指
1488.	Tiên trượng tào	鞭仗曹
1489.	Tiến sĩ khoa	進士科
1490.	Tiến triều	進朝
1491.	Tiền phong doanh	前鋒營
1492.	Tiền quân đô thống phủ	前軍都統府
1493.	Tiệp dư	婕妤
1494.	Tiết chế	節制
1495.	Tiết độ phó sứ	節度副使
1496.	Tiết độ sứ	節度使

1497.	Tiết thận ty	節慎司
1498.	Tiểu thập bát	小十八
1499.	Tiểu tổng kỳ	小總旗
1500.	Tiểu tư không	小司空
1501.	Tiểu tư xã	小司社
1502.	Tôn chính phủ	宗正府
1503.	Tôn hiệu	尊號
1504.	Tôn học	宗學
1505.	Tôn học sở	宗學所
1506.	Tôn nhân lệnh	宗人令
1507.	Tôn nhân phủ	宗人府
1508.	Tôn sinh	宗生
1509.	Tôn tước	宗爵
1510.	Tông binh	宗兵
1511.	Tổng	總
1512.	Tổng binh	總兵
1513.	Tổng binh đồng tri	總兵同知
1514.	Tổng binh thiêm sự	總兵簽事
1515.	Tổng đốc	總督
1516.	Tổng kỳ	總旗
1517.	Tổng phủ	總府
1518.	Tổng quản	總管
1519.	Tổng thái giám	總太監
1520.	Tổng trấn	總鎮
1521.	Tổng tri	總知
1522.	Tổng trưởng đầu mục	總長頭目

TR

1523.	Trại chủ	寨主
1524.	Trại trạng nguyên	寨狀元
1525.	Trạng nguyên	狀元
1526.	Trấn phủ phó sứ	鎮撫副使
1527.	Trấn phủ sứ	鎮撫使
1528.	Trấn thủ	鎮守
1529.	Tri	知
1530.	Tri bạ	知簿
1531.	Tri Bắc đạo chư vệ quân sự	知北道諸衛軍事
1532.	Tri Bắc đạo quân dân bạ tịch	知北道軍民簿籍
1533.	Tri châu	知州
1534.	Tri chế cáo	知制誥
1535.	Tri cống cử	知貢舉
1536.	Tri Hải tây đạo chư vệ quân sự	知海西道諸衛軍事
1537.	Tri hậu quan	知后官
1538.	Tri huyện	知縣
1539.	Tri huyện sự	知縣事
1540.	Tri Khu mật viện sự	知樞密院事
1541.	Tri Nam đạo chư vệ quân sự	知南道諸衛軍事
1542.	Tri phiên	知蕃
1543.	Tri phủ	知府
1544.	Tri phủ sự	知府事
1545.	Tri quân dân sự	知軍民事
1546.	Tri Tây đạo chư vệ quân sự	知西道諸衛軍事
1547.	Tri Tây đạo quân dân bạ tịch	知西道軍民簿籍
1548.	Tri thẩm hình viện sự	知審刑院事

1549.	Tri từ tụng sự	知詞訟事
1550.	Tri ty sự	知司事
1551.	Trí tự	知寺
1552.	Triều đình	朝廷
1553.	Triều liệt đại phu	朝列大夫
1554.	Triều nghị đại phu	朝議大夫
1555.	Triều phụng đại phu	朝奉大夫
1556.	Trợ giáo	助教
1557.	Trung lang	中郎
1558.	Trung lang tướng	中郎將
1559.	Trung lượng đại phu	中亮大夫
1560.	Trung phẩm	中品
1561.	Trung quân doanh	中軍營
1562.	Trung quân đô đốc phủ	中軍都督府
1563.	Trung quân phủ	中軍府
1564.	Trung tài nhân	中才人
1565.	Trung thư giám	中書監
1566.	Trung thư giám chính tự	中書監正字
1567.	Trung thư giám điển thư	中書監典書
1568.	Trung thư khoa trung thư xá nhân	中書科中書舍人
1569.	Trung thư lệnh	中書令
1570.	Trung thư sảnh	中書省
1571.	Trung thư thị lang	中書侍郎
1572.	Trung thư xá nhân	中書舍人
1573.	Trung thừa	中丞
1574.	Trung vũ đại phu	忠武大夫
1575.	Trung uý	忠尉

1576.	Trừ cung	儲宮
1577.	Trừ đích	儲嫡
1578.	Trừ hậu	儲后
1579.	Trừ lưỡng	儲兩
1580.	Trừ nhị	儲二
1581.	Trừ quân	儲君
1582.	Trực giảng	直講
1583.	Trực kỳ thanh lại ty	直圻清吏司
1584.	Trực tỉnh thanh lại ty	直省清吏司
1585.	Trưng phủ	征府
1586.	Trừng trị thanh lại ty	懲治清吏司
1587.	Trước phục hầu	著伏侯
1588.	Trước tác	著作
1589.	Trương tuần	掌巡
1590.	Trưởng sử	長使

TU

1591.	Tu dung	修容
1592.	Tu nghi	修儀
1593.	Tu tạo thanh lại ty	修造清吏司
1594.	Tu viên	修媛
1595.	Tuân sự phòng	遵事房
1596.	Tuần kiểm	巡檢
1597.	Tuần kiểm ty	巡檢司
1598.	Tuần phủ	巡撫
1599.	Tuần phủ sứ	巡撫使

1600.	Tuần thủ	巡守
1601.	Tuần ty	巡司
1602.	Tuần sát sở	巡察所
1603.	Tuần sát sứ	巡察使
1604.	Tuần sĩ	巡士
1605.	Tuần vũ	巡武
1606.	Tuần xước	巡察
1607.	Tụng quan	頌官
1608.	Tú lâm cục	秀林局
1609.	Tú tài	秀才
1610.	Tù trưởng	酋長
1611.	Tư	資
1612.	Tư đồ	司徒
1613.	Tư giáo	司教
1614.	Tư hình viện	司刑院
1615.	Tư hộ tá	司户佐
1616.	Tư huấn	司訓
1617.	Tư khấu	司寇
1618.	Tư không	司空
1619.	Tư kinh cục	司經局
1620.	Tư kinh cục điển han	司經局典翰
1621.	Tư kinh cục tẩy mã	司經局洗馬
1622.	Tư lệ hiệu uý	司隶校尉
1623.	Tư mã	司馬
1624.	Tư ngục	司獄

1625.	Tư nông ty	司農司
1626.	Tư pháo đội	司砲隊
1627.	Tư thiên giám	司天監
1628.	Tư thiên giám giám phó	司天監監副
1629.	Tư thiên giám giám thừa	司天監監丞
1630.	Tư thiên giám ngũ quan chánh	司天監五官正
1631.	Tư thiên giám tư thần lang	司天監司辰郎
1632.	Tư thiên giám tư thiên lệnh	司天監司天令
1633.	Tư thiện đường	司善堂
1634.	Tư vụ	司務
1635.	Tư vụ sảnh	司務省
1636.	Tứ đẳng thị vệ	四等侍衛
1637.	Tứ điện	四殿
1638.	Tứ phẩm	四品
1639.	Tứ sương quân	四廂軍
1640.	Tứ thánh	四聖
1641.	Tứ thần	四神
1642.	Tứ thiên	四天
1643.	Tứ trụ đại thần	四柱大臣
1644.	Tứ trụ triều đình	四柱朝廷
1645.	Từ tế phó sứ	祠祭副使
1646.	Từ tế sứ	祠祭使
1647.	Từ tế tả hữu ty	祠祭左右司
1648.	Từ thừa	祠丞
1649.	Tử	子

1650.	Tử y thượng vị hầu	紫衣上位侯
1651.	Tự	寺
1652.	Tự ban	寺班
1653.	Tự chính	寺正
1654.	Tự thừa	寺丞
1655.	Tự vương	嗣王
1656.	Tước	爵
1657.	Tướng binh	將兵
1658.	Tướng quân	將軍
1659.	Tướng quốc	相國
1660.	Tướng quốc thái uý	相國太尉
1661.	Tướng thần lại	相臣吏
1662.	Tường hình viện	詳刑院
1663.	Tượng binh	象兵
1664.	Tuyên chính sứ	宣政使
1665.	Tuyên chính sứ ty	宣征使司
1666.	Tuyên huy viện	宣徽院
1667.	Tuyên phủ sứ	宣撫使
1668.	Tuyên phủ sứ ty	宣撫使司
1669.	Tuyên uỷ đại sứ	宣慰大使
1670.	Tuyên uỷ đồng tri	宣慰同知
1671.	Tuyên uỷ sứ	宣慰使
1672.	Tuyên uỷ thiêm sự	宣慰僉事
1673.	Tuyên vinh	宣榮
1674.	Tuyển cử khoa	選舉科

1675.	Tuyển phong vệ	選鋒衛
1676.	Tuỳ biện ty	隨辦司
1677.	Ty quan tiểu hầu	司官小侯
1678.	Ty quan các tượng	司軍各匠
1679.	Tỷ	璽

U

1680.	Uý	尉
1681.	Ứng sai	應差

V

1682.	Văn chỉ	文址
1683.	Văn chức	文職
1684.	Văn hoa điện đại học sĩ	文華殿大學士
1685.	Văn Lang	文郎
1686.	Văn miếu	文廟
1687.	Văn Minh điện	文明殿
1688.	Văn quán	文館
1689.	Văn thuộc	文屬
1690.	Văn thư phòng	文書房
1691.	Văn tuyển thanh lại ty	文選清吏司
1692.	Văn Uyên các	文淵閣
1693.	Văn Uyên các đại học sĩ	文淵閣大學士

1694.	Vân thiều phủ	云韶府
1695.	Vệ tướng quân	衛將軍
1696.	Vệ uý	衛尉
1697.	Viêm đế	炎帝
1698.	Viên ngoại	員外
1699.	Viên ngoại lang	員外郎
1700.	Viên ngoại lang tán kỵ thường thị	員外郎散騎常侍
1701.	Viên sinh	員生
1702.	Viện chính	院正
1703.	Viện nhi	院兒
1704.	Viện phán	院判
1705.	Viện sứ	院使
1706.	Vinh lộc đại phu	榮祿大夫
1707.	Vinh phong	榮封
1708.	Vị nhập lưu	未入流
1709.	Vị nhập lưu thư lại	未入流書吏
1710.	Vũ bị viện	武備院
1711.	Võ tuyển thanh lại ty	武選清吏司
1712.	Võng thành vệ	網城衛
1713.	Vũ hiển điện đại học sĩ	武顯殿大學士
1714.	Vũ khố	武庫
1715.	Vũ khố thanh lại ty	武庫清吏司
1716.	Vũ khố thị lang	武庫侍郎
1717.	Vũ lâm doanh	羽林營

1718.	Vũ lâm quân	羽林軍
1719.	Vương	王
1720.	Vương phủ	王府

X

1721.	Xa kỵ vệ	車騎衛
1722.	Xá nhân	舍人
1723.	Xá sai ty	舍差司
1724.	Xã chính	社正
1725.	Xã giám	社監
1726.	Xã sử	社史
1727.	Xã trưởng	社長
1728.	Xã tư	社司
1729.	Xích quỷ	赤鬼
1730.	Xiển giám	闡教
1731.	Xiển nghĩa	闡義
1732.	Xuân khanh	春卿
1733.	Xuân quan	春官
1734.	Xuân thiên quận thí	春天郡識
1735.	Xưng hô	稱呼

A

1. A BẢO

Chức quan dạy học cho con Chúa

Thời cổ đại những người phụ nữ giữ việc nuôi dưỡng giáo dục con cái quý tộc gọi là A bảo. Sách Sử ký có câu: "Cư thâm cung chi trung, bất ly A bảo chi thủ". Nghĩa là: Sống trong thâm cung không thể rời bàn tay A bảo.

2. Á BẢNG

- Bảng dưới. Bảng thứ hai.

Bảng viết tên người thi đậu hạng nhì.

Á có nghĩa chỉ dưới một bậc.

- Thời Thương của Trung Quốc, Á là tên chức võ quan. Hay gặp trong giáp cốt văn.

3. Á ĐẠI LIÊU BAN

Tước vị dưới Đại liêu ban.

Tháng 8 năm Mậu Thìn (1427) ban cho các tướng hiệu quân nhân ở Tân Bình, Thuận Hoá tước Á đại liêu ban.

Thời Lê Lợi khởi nghĩa cũng có phong tước cho các tướng thần, có các bậc Á hầu, Thông hầu, Quan phục hầu, Trước phục hầu. Khi tiến đến Đông Đô thì phong tước, có các bậc Thượng phẩm, Hạ phẩm, Thượng trí tự, Hạ trí tự, Đại trí tự, Minh tự, Trí tự, Đại liêu ban, Á đại liên ban.

4. Á HẦU

Tháng 5 năm Nhâm Tý (1312) bắt được vua Chiêm là Chế Chí. Phong cho em là Chế Đà A Bà Niêm làm Á hầu trấn giữ đất ấy.

Tước Á hầu đứng dưới Huyện hầu.

Thời Lê theo Trần phong Á hầu. Năm Bính Ngọ (1426) sai Á hầu Lê Như Huân đi ngăn đường viện binh Minh từ Vân Nam sang.

Trung Quốc không có tước này.

Theo "Sử học bị khảo" tước hầu có 9 bậc: Huyện thượng hầu, Á thượng hầu, Hương thượng hầu, Đình thượng hầu, Huyện hầu, Á hầu, Quan nội hầu, Quan phục hầu, Trước phục hầu.

Thời Lê Lợi khởi nghĩa phong tước hầu có các bậc: Á hầu, Thông hầu, Quan phục hầu, Trước phục hầu.

5. Á HUYỆN QUÂN

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471) định lệ phong cho con gái hoàng thân Dực quốc sứ được phong Á huyện quân.

6. Á KHANH

1. Quan đại thần dưới bậc Khanh.

Quan chế nhà Nguyễn không có Tể tướng. Từ Thượng thư trở lên là Chánh khanh. Tham tri là Á Khanh.

2. Nước Lỗ thời Xuân Thu có 3 chức quan. Tư đồ giữ việc dân sự, Tư mã giữ việc quân sự. Tư không giữ việc quản các công trình. Ba chức này gọi chung là Tam quan, Tam tư đều lấy Khanh làm tước vị. Trong đó Tư đồ là quan cao nhất gọi là Thượng Khanh, Tư mã và Tư không là Giới Khanh hoặc Á Khanh.

7. Á KHÔI

Người đỗ hạng thứ hai. Sau Khôi nguyên. Sau Giải nguyên kỳ thi Hương.

8. Á LỆNH SỬ

Chức danh Lệnh sử định tháng 12 năm Đinh Dậu (1477)

Lệnh sử các phủ nha mới bổ sung làm Á Lệnh sử.

9. Á NGUYÊN

Như Á khôi.

Sau người đỗ đầu.

10. Á QUAN NỘI HẦU

Tháng 10 năm Ất Mão (1315).

Cho Trần Khắc Chung chức Á quan nội hầu. Vị trí dưới Quan nội hầu.

(Xem Quan nội hầu 1034).

11. Á QUẬN QUÂN

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471) định lệ: Con gái các quan tước Tử, tước Nam phong Á quận quân. Chỉ phong cho hoàng thân.

12. Á THƯỢNG HẦU

Tên tước vị.

Quan chế nhà Lê quy định tước hầu có 9 bậc.

Á thượng hầu là bậc thứ hai, dưới Huyện thượng hầu, trên Hương thượng hầu.

(xem Huyện thượng hầu 600).

13. Á TƯỚNG

1. Thời Tần Hán Ngự sử đại phu cũng được gọi là Á tướng. Khi Thừa tướng khuyết vị thì Ngự sử đại phu lên thay do đó có tên gọi như vậy.

2. Đời Lý là Tả Hữu tham tri.

Đời Trần là Tri mật viện sự, dưới Tướng quốc.

Lê sơ có Mật viện tham tri.

Thời Hồng Đức bãi.

Trung hưng về sau Chúa cầm quyền đặt Bồi tụng phủ đường. Bồi tụng là dưới Tham tụng tức là quyền Á tướng.

Lê Chiêu Thống phế, đặt lại Tham tri.

3. Á tướng là chức võ quan. Địa vị sau Đại tướng. Thời Tuỳ đặt khi chinh phạt Cao Ly năm Đại Nghiệp thứ 8 (612).

14. Á VƯƠNG

Năm Ất Mão (1015) Đào Cam Mộc chết. Lý Thái Tổ ban tặng Thái sư Á vương.

Á vương là tước dưới Vương trên Công. Vua Lý đã phong Vương cho các Hoàng tử. Đào Cam Mộc là con rể lấy con gái trưởng nhà vua là công chúa An Quốc. Khi đó đã phong Nghĩa tín hầu. Nay chết phong Á vương.

15. ẢI MỤC

Chức quan trông giữ cửa ải. Có thể là quan văn hoặc võ. Tuỳ theo ải quan trọng mà phẩm trật cao thấp khác nhau. Hoặc là Tòng cửu phẩm hay Vị nhập lưu.

16. AN ĐÔNG TƯỚNG QUÂN

1. Năm 1613, chúa Trịnh phong cho Đỗ Bá Hợp, tự là Minh Thông, chức An Đông tướng quân đi dẹp loạn Phùng Lâm vùng Hải Đông (theo "Lê triều ân tứ Tạo sĩ An Đông tướng quân Đỗ Bá công sắc phong Chiêu văn hiển vũ trung thuần dũng nhuệ phúc thần sự tích").

Năm 1983 khi đào hồ Ngọc Khánh thuộc khu Giảng Võ ở Hà Nội, đã tìm thấy bài gỗ khắc chữ "An Đông".

2. Thời Đông Hán đặt An Đông, An Nam, An Tây tướng quân.

Thời Tam quốc Ngụy bắt đầu đặt An Bắc tướng quân. Hợp xưng là Tứ an tướng quân, trật Đệ tam phẩm.

Bắc Chu không đặt và từ đó không đặt nữa.

17. AN NAM ĐÔ HỘ PHỦ

Năm Nhâm ngọ (622)

Nhà Đường đổi Giao Châu làm An Nam đô hộ phủ. Thời nhà Đường ở các vùng biên cương đặt đô hộ phủ để cai trị. An Nam đô hộ phủ lệ thuộc Lĩnh Nam đạo. Vốn là Giao Châu tổng quản phủ, năm Điều Lộ thứ nhất (679) đổi gọi là An Nam đô hộ phủ, khống chế Giao Chỉ và Hải Nam.

Đô hộ phủ chia ra 2 bậc Đại đô hộ và Thượng đô hộ. Đại đô hộ phủ đặt 1 quan Đại đô hộ trật Tòng nhị phẩm, do

Thân vương nắm, 2 quan Phó đại đô hộ, trật Tam phẩm, 2 quan Phó đô hộ trật Tứ phẩm và một số thuộc quan khác. Thượng đô hộ phủ đặt 1 quan Đô hộ trật Tam phẩm, 2 quan Phó đô hộ trật Tứ phẩm và thuộc quan.

18. AN NAM QUỐC SỰ

Ngày 1 tháng 11 năm Tân Hợi (1431) vua Minh sai sứ sang phong Lê Lợi làm quyền thự An Nam quốc sự. Có nghĩa là người giữ việc cai quản nước An Nam.

19. AN NAM QUỐC VƯƠNG

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: năm Giáp Thân (1164). Tháng 7, nhà Tống đổi Giao Chỉ làm An Nam quốc, phong Lý Anh Tông làm An Nam quốc vương. Theo Tống sử q. 488 thì đến năm Thuần Hi thứ nhất (1174) mới phong Lý Anh Tông làm An Nam quốc vương. Có thể Tống sử đúng vì năm này vua Lý cũng đổi niên hiệu là Thiên Cảm Chí bảo.

Ngày 13 tháng giêng năm Đinh Tỵ (1437) nước Minh sai sứ phong Lê Thái Tông làm An Nam quốc vương (ban ấn nặng 100 lạng, núm hình con lạc đà, bằng vàng).

Ngày 26 tháng 11 năm Quý Hợi (1443) nước Minh sai chánh sứ là Quang lộc tự thiếu khanh Tống Kiệt, phó sứ là Binh khoa Đô cấp sự trung Tiết Khiêm sang phong Lê Nhân Tông làm An Nam quốc vương.

20. AN NAM TƯỚNG QUÂN ĐÔ ĐỐC GIAO CHÂU CHƯ QUÂN SỰ

Giáp Thân (264) Ngô chia tách Giao Châu mà đặt Quảng Châu. Ngô đã phụ vào Tấn. Tấn lấy Lữ Hưng làm An Nam tướng quân Đô đốc Giao Châu chư quân sự.

21. AN NHÂN

1. Năm Hồng Đức thứ 2 (1471) định lệ phong cho mẹ của nữ quan bậc thứ sáu là An nhân.

Đây là lệ định phong ấm cho tôn thất.

Sáu bậc nữ quan được truy phong mẹ như sau:

- Bậc thứ nhất: Huy nhân.
- Bậc thứ hai: Thục nhân.
- Bậc thứ ba: Lệnh nhân.
- Bậc thứ tư: Cung nhân.
- Bậc thứ năm: Nghi nhân.
- Bậc thứ sáu: An nhân.

2. Tên gọi Ngoại mệnh phụ. Thời Tống đặt, đứng trên Nhụ nhân, dưới Nghi nhân. Thời Minh phong cho vợ các quan Chánh Tòng lục phẩm. Thời Thanh cũng thế.

22. AN PHỦ ĐẠI SỨ

Thời Đường lập An phủ sứ là một trong những quan đặc phái lâm thời về các đạo. Người có thâm niên cao quan hơn gọi là An phủ đại sứ. (xem An phủ sứ 24).

23. AN PHỦ PHÓ SỨ

Chức phó của An phủ sứ

(Xem An phủ sứ 24).

24. AN PHỦ SỨ

1. Thời Tuỳ đặt chức An phủ đại sứ

Thời Đường thường phái An phủ sứ đi vỗ yên địa phương, là một trong những quan đặc phái đi các đạo. Khi ở

các đạo lập Tiết độ sứ. Quan sát sứ thì thôi phái An phủ sứ.

Thời Tống các châu trực thuộc Trung ương, cử các văn thần làm Tri châu nhưng quyền hạn quá nhỏ, nên năm 1.000 lại phục chế An phủ sứ trấn áp phiến loạn. Có An phủ sứ, Đồng câu đương an phủ sứ làm chức phó. Về sau trở thành trưởng quan 1 lộ. Phẩm trật trên Nhị phẩm gọi là An phủ đại sứ. Người có phẩm trật thấp hơn gọi là Quản câu hoặc Chủ quản (mỗ lộ) an phủ ty công sự. Người coi khu biên viễn gọi là Kinh lược an phủ sứ.

Thời Minh mới chính thức cho An phủ sứ là thổ quan có 1 An phủ sứ, Tòng ngũ phẩm, Đồng tri An phủ sứ 1 người Chánh lục phẩm, Phó sứ 1 người Tòng lục phẩm...

Thời Thanh lập An phủ sứ ty, tại Tứ Xuyên, Vân Nam là cơ cấu của thổ quan, chủ quan là An phủ sứ.

2. Năm Canh Dần (1230) đổi lại quan phủ, lộ, đặt 2 viên An phủ sứ và An phủ phó sứ. Năm Nhâm Dần (1242), tháng 2 chia nước làm 12 lộ. Đặt chức An phủ sứ hoặc Trấn phủ Chánh phó 2 viên để cai trị.

12 lộ gồm: Thiên Trường, Long Hưng, Quốc Oai, Bắc Giang, Hải Đông, Trường Yên, Kiến Xương, Hồng, Khoái, Thanh Hoá, Hoàng Giang, Diễn Châu (theo Khâm định Việt sử thông giám cương mục).

Thời Trần lộ thống nhiếp phủ, phủ thống nhiếp châu.

Các An phủ sứ các lộ đủ niên hạn thăng thì được thăng Thiên Trường An phủ sứ. Lại mãn hạn thì thăng Trung Đô An phủ sứ.

Tháng 3 năm Ất Sửu (1265) Đổi Bình bạc Ty ở Kinh sư làm An phủ sứ. Theo chế độ trước, An phủ sứ phải qua trị nhậm các lộ, đủ lệ khảo duyệt thì cho vào làm An

phủ sứ Thiên Trường, lại đủ lệ khảo duyệt thì bổ làm Thẩm hình viện sự rồi mới được làm An phủ sứ Kinh sư.

Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) Định quy chế về quan ngoài. Lộ đặt An phủ sứ và phó sứ... Lộ coi phủ, phán coi châu, châu coi huyện. Phàm những việc hộ tịch tiền thóc, kiện tụng đều làm gộp một sổ của lộ, đến cuối năm báo lên sảnh để làm bằng mà kiểm xét. Thời Lê vẫn đặt An phủ sứ. Ngày 20 tháng 12 năm Bính Ngọ (1426) đặt chức An phủ sứ các lộ cho Đào Công Soạn, Nguyễn Dực 24 người làm chức ấy.

Đầu thời Lê chia nước làm 5 đạo, lệ thuộc đạo có phủ, lộ, trấn, châu, huyện và xã.

Ở lộ và trấn đặt An phủ sứ và Trấn phủ sứ. Châu đặt Phòng ngự sứ, huyện đặt Chuyển vận sứ, Tuần sát sứ.

Tháng 6 năm Bính Tuất (1466) bãi bỏ lộ và trấn, đều gọi là phủ, đổi An phủ sứ làm Tri phủ, Trấn phủ sứ làm Đồng Tri phủ; Phòng ngự sứ làm Tri châu; Chuyển vận sứ làm Tri huyện; Tuần sát sứ làm Huyện thừa, xã quan làm Xã trưởng.

25. AN QUỐC

Tước hiệu mà các vua thời Lý-Trần phong cho cha các Hoàng hậu.

26. ÁN SÁT

1. Tháng 6 năm Hồng Đức thứ 2 (1471).

Lấy đất Chiêm Thành đặt làm thừa tuyên Quảng nam và vệ Thăng Hoa.

Đặt chức Án sát ở 12 thừa tuyên và đặt ba ty (tức Đô ty, Thừa ty, Hiến ty) ở Quảng Nam.

2. Nhà Minh có Đề hình án sát sứ ty gọi tắt là Án sát ty.

3. Nhà Nguyễn năm Minh Mạng thứ 12 (1831) bỏ các chức Hiệp trấn, Tham hiệp, đặt chức An phủ sứ các tỉnh. Án sát phải nghe lệnh Tổng đốc, Tuần phủ. Tỉnh nào chỉ có các viên Bố Án và Lãnh binh thì phải tuỳ việc châm chước mà làm.

Ty Án sát sứ các tỉnh có Thông phán, Kinh lịch, Bát Cửu phẩm thư lại, Vi nhập lưu thư lại. Số lượng nhiều ít tùy theo từng tỉnh.

Ở những tỉnh nhỏ chỉ có Tuần vũ thì Án sát giữ vị trí tỉnh phó giữ việc hình.

Thời Tự Đức Án sát coi như tỉnh phó của tỉnh nhỏ. Từ Duy Tân trở đi Niết ty là cơ quan giúp việc cho Án sát do Thông phán phụ trách.

27. ÁN SÁT SỨ TY.

1. Thời Nguyễn là cơ quan làm việc của Án sát sứ giữ việc hình. Là ty giúp việc cho Tổng đốc hoặc Tuần vũ.

2. Thời Minh gọi tắt Đề hình án sát sứ ty là Án sát ty.

28. ÂM DƯƠNG HỌC

Trung Quốc có chức quan Âm dương quản câu, đặt từ thời Nguyên, viên ngạch 1 người, thuộc Tư thiên giám.

Thời thuộc Minh đặt Âm dương học ty, 46 ty:

Lạng Giang, Kiến Xương, Trấn Man, Tây An, Tam Giang, Thái Nguyên, cộng 6 phủ. Quy Hoá, Phúc An, Từ Liêm, Bắc Giang, Vũ Ninh, Gia Lâm, Lạng Giang, Thượng Hồng, Khoái Châu, Đông Triều, Hạ Hồng, Nam Sách, Đà Giang, Vạn Nhai, cộng 14 châu. Thạch Thất. Ứng Bình,

Thiện Tài, An Ninh, Bình Hà, Bảo Lộc, Đường An, Đa Cẩm, Châu Lợi, Bố, Phù Dung, Đông Kết, Giáp Sơn, Thủy Đường, Cổ Phi, An Lão, Chí Linh, Ma Khê, Thanh Ba, Hạ Hoa, Cổ Nông, Thu Vật, cộng 31 huyện.

Quan chế Bảo Thái có chức Âm dương huấn thuật, trật Tòng cửu phẩm.

29. ÂM DƯƠNG HUẤN THUẬT

1. Chức quan thuộc Tư thiên giám.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng cửu phẩm.

2. Thời Nguyên (Trung Quốc) trong Tư thiên giám có đặt chức Âm Dương quản câu 1 người. Chức vị rất thấp.

Thời thuộc Minh, đã đặt 1 người Âm dương học huấn thuật ở cấp huyện. Ở phủ chức quan này gọi là Âm dương học chính thuật. Ở châu gọi là Âm dương học điển thuật.

30. ÂM THANH BÁC SĨ

Quan nắm việc âm nhạc của Nội giáo phường thời Đường Huyền Tông (xem Giáo phường 460).

31. ẤM SINH

Những ấm tử, viên tử tình nguyện vào học trong Quốc Tử Giám gọi là Ấm sinh. Được cấp tiền gạo dầu.

Ấm sinh là học sinh loại dưới Tôn sinh và Cống sinh. Học xong được dự thi chọn bổ làm quan.

32. ÂN KHOA

Khoa thi Tiến sĩ do đặc ân của Hoàng đế cho mở để kén

chọn người tài. Loại khoa thi này không mở thường xuyên theo kỳ hạn định như khoa Tiến sĩ.

Người đỗ đánh giá như Tiến sĩ và cũng chia giáp và cũng gọi là Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân.

Trong thời Nguyễn đã mở 5 khoa:

- Khoa Tân Sửu, Thiệu Trị nguyên niên (1841).
- Khoa Nhâm Dần, Thiệu Trị thứ 2 (1842).
- Khoa Kỷ Tỵ, Tự Đức thứ 22 (1869).
- Khoa Kỷ Mão, Tự Đức thứ 32 (1879).
- Khoa Giáp Thân, Kiến Phúc nguyên niên (1884).

Tất cả các ân khoa này không thấy cho đỗ Đệ nhất giáp mà chỉ có Đệ nhị giáp và Đệ tam giáp.

33. ẤN QUAN

Từ gọi chung những chức quan được giữ ấn dây thao đỏ, có quyền lực, được trọng vọng trong triều ngoài trấn.

34. ẤN TY

Cơ quan thuộc văn phòng Trung ương thời Nguyễn. Giữ ấn triện, tiếp nhận chương sớ các địa phương gửi về.

Có Chủ sự và Tư vụ.

35. ẤT BẢNG

Người đã thi Hương chỉ trúng 3 trường và đậu Tú tài, cũng gọi đậu Ất bảng.

36. ẤT TIẾN SĨ

Phó bảng thời Nguyễn.

Những người đỗ thêm trong thi Hội, không được dự thi Đình.

37. ÂU LẠC

Tên nước của An Dương Vương

An Dương Vương là Thục Phán. Kiêm nước Văn Lang mà lập nước Âu Lạc.

Theo Đại Việt sử ký toàn thư: nước Âu Lạc tồn tại từ năm 257 Tr.cn tới năm 208 Tr.cn.

Theo giới sử học hiện nay Âu Lạc là tên ghép của hai bộ tộc Tây Âu và Lạc Việt mà thành.

38. ẤU HỌC.

Thời Thành Thái (thuộc Pháp) bậc học tại các làng xã, học xong thi lấy bằng Tuyển sinh.

Năm 1917 đổi thành Sơ học có từ lớp 1-3, học xong thi lấy bằng Sơ học yếu lược, tương đương bằng Tuyển sinh cũ.

B

39. BÁ

1. Vốn là quan danh phát triển thành tước danh.

Thời Thương, Bá tương đồng như Hầu đều đảm nhiệm việc chinh phạt quân sự.

Bá do giữ một phương mà dần phát triển thành chư hầu.

Từ Nguỵ Tấn về sau, Bá trở thành 1 cấp phong tước, dưới Vương, Công, Hầu.

2. Lê triều quan chế sửa định năm Hồng Đức thứ 2 (1471): tước Bá phong cho Hoàng thái tôn, các con của tự vương có tước công, con trưởng của thân công chúa. Lấy mỹ tự làm hiệu ví như Tĩnh cung bá.

Đối với công thần được phong Bá thì lấy tên xã làm hiệu ví như Diên Hà bá; ngang với Tòng nhất phẩm.

40. BÁC CỬ.

Khoa thi võ cao nhất. Người đỗ gọi là Tạo sĩ (như Tiến sĩ nho khoa).

Tháng 11 năm Giáp Thìn (1724). Bắt đầu thi khoa Bác

cử. Lấy trúng cách Nguyễn Công Tự 11 người. Từ đó về sau mỗi năm một lần mở khoa thi, làm lệ lâu dài.

Khoa này rước vua Lê xem thi, sau đó chỉ mình chúa dự, đặt làm lệ thường.

Sau quy định lấy những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi làm khoa thi Bác cử. Thi ở Kinh. Những năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thi ở trấn gọi là Sở cử.

Năm Vĩnh Khánh qui định (1729-1731) thi 3 kỳ.

Kỳ 3 trúng cách là Tạo sĩ. Nhưng nếu không trúng cách mà kỹ thuật, sức lực học trội hơn thì chọn mười người bổ dụng như Tạo sĩ.

Tháng 4 năm Canh Tý (1780) định phép thi 4 kỳ.

Kỳ đệ tứ làm 1 bài văn sách.

Người trúng 2 kỳ gọi là Tạo toát.

Tạo sĩ được phong. Chánh lục phẩm. Đó là hạng ưu phân, ưu trúng. Hạng Trung hạng và Thứ trung cho Tòng lục phẩm, đều trao chức Võ úy. Hạng Thứ thứ cho Chánh thất phẩm và trao chức Phó võ úy.

Ân điển cho như Tiến sĩ bên văn.

Phép thi Bác cử như sau:

Kỳ đệ nhất, sơ lược hỏi về 7 bộ binh thư.

Kỳ đệ nhị thi võ nghệ.

Kỳ đệ tam hỏi sơ lược 1 bài văn sách. Người nào trúng tuyển vào thi ở sân phủ Chúa. Người nào hợp cách được làm Tạo sĩ. Người nào Kỳ đệ tam không hợp cách thì chọn người trội nhất gọi là Tạo Toát. Bổ dụng như Tạo sĩ.

Khoa thi năm 1724 Tạo sĩ hạng ưu cho Chánh lục phẩm, Trung hạng và thứ trung cho Tòng lục phẩm, thứ thứ cho Chánh thất phẩm.

Bảy bộ kinh gồm: Lục thao tam lược của Thái công, Binh pháp của Hoàng Thạch công, Tôn Tử, Ngô Tử, Tư Mã, Vấn đáp của Uất Liêu Tử, Lý Vệ công.

41. BÁC HỌC HOÀNH TÀI

Tên khoa thi chọn nhân tài. Ngoài khoa Tiến sĩ.

Thời Nguyễn mở, gọi đầy đủ là Cát sĩ khoa bác học hoành tài.

Người đỗ cũng chia làm 3 giáp. Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ không lấy Đệ nhất danh.

Mở năm Tự Đức thứ 4 (1851).

42. BÁCH HỘ

1. Tháng 5 năm Bính Tuất (1406) Chiêu mộ những người vong mệnh làm quân dũng hãn, đặt các chức Thiên hộ, Bách hộ để cai quản. Bia Tiến sĩ năm Bính Dần (1746) có: Bạt thạch tả đội Bá hộ Lê Khắc Thực khắc bia.

Quan chế Hồng Đức, ban võ có chức Bách hộ trật Chánh lục phẩm.

Chế độ quân đội thời Nguyễn chức Bá hộ thế tập, lệ thuộc Thiên hộ.

Về cuối thời Nguyễn dùng làm phẩm hàm cấp cho người giàu có. Có thể mua được.

2. Chức võ quan thời Minh, dưới Thiên hộ sở lập Bách hộ sở. Trưởng quan là Bá Hộ, coi 112 lính.

43. BÁCH HÝ TẢ HỮU SỞ PHÓ SỨ

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng cửu phẩm.

Chức quan quản lý Bách hý sở, phó chức của Sở sứ.

44. BÁCH HÝ TẢ HỮU SỞ SỞ SỨ

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm.

Trưởng quan của Bách hý sở.

45. BÁCH PHỦ

Tức là Ngự sử đài.

Ngày xưa nơi làm việc của các quan Ngự sử thường trồng nhiều cây bách.Vì vậy chữ bách cũng dùng để chỉ Ngự sử là chức quan có nhiệm vụ hặc tội các quan khác. Ngự sử đài cũng gọi là Bách phủ.

46. BÁCH TRƯỞNG LỆ

Chức quan võ đặt ở các phủ, châu, cai quản quân lính. Thiên trưởng lệ, Bách trưởng lệ làm chỉ huy Thiên hộ và Bách hộ. Đặt năm Tân Mão (1411).

47. BẢN CHƯƠNG SỞ

Một trong 4 sở của Nội các.

Vốn lúc đầu là Tào Biểu bạ. Năm Thiệu Trị thứ 4 đổi làm Bản chương sở (1844). Giữ việc lưu trữ chỉ dụ, đóng thành tập, tóm tắt nội dung. Có 3 chương:

- Chương Lại Hộ: Lưu hồ sơ Bộ Lại, Bộ Hộ, Viện Cơ mật, viện Đô sát.

- Chương Hình Công: giữ hồ sơ các bộ Hình, bộ Công và một số cơ quan.

- Chương Lễ Binh: giữ hồ sơ của bộ Lễ, bộ Binh và một số cơ quan.

48. BẢN TỊCH THANH LẠI TY

Tên cơ quan thuộc Bộ Hộ thời Nguyễn.

Giữ việc lập sổ trước tịch ghi sổ nam nữ dân sinh từ trẻ đến già, thu cống phẩm các nước.

Có 1 quan Lang trung và 1 Viên ngoại lang.

Lang trung trật Chánh lục phẩm. Viên ngoại lang phụ tá trật Tòng lục phẩm.

49. BẠN ĐỘC

Chức giảng học ở nhà Tập thiện thời Nguyễn. Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) truyền cho bộ Lại, Lễ chọn người có học hạnh làm Tán thiện, Bạn độc ở nhà Tập thiện mỗi chức 2 người.

Bạn độc được cho Lục, Thất phẩm. Đặt ở Tập Thiện đường nơi Hoàng tử nhập học.

50. BANG BIỆN

1. Chức quan thời Nguyễn

Giúp việc ở tỉnh đường, một số Tổng cũng đặt.

Chức việc chính là trợ lý cho quan phụ trách.

2. Cuối đời Thanh, Trung Quốc, thường đặt chức này ở các cơ quan lâm thời ở Trung ương hoặc địa phương làm phó chức cho quan chủ quản. Thời chính phủ Bắc Dương thường đặt ở cơ quan thuế vụ.

51. BANG TÁ

Chức quan thời Nguyễn.

Giữ việc trật tự an ninh.

Lúc đầu chỉ đặt ở cấp tổng. Sau 1930 Thực dân Pháp đặt thêm ở một số xã ở Trung Kỳ.

Một màng lưới Bang tá chuyên đi phá phong trào cách mạng. Có Bang tá thành phố (Tòng lục phẩm). Bang tá huyện (Tòng Cửu phẩm).

52. BẢNG CON

Xưa kia sĩ tử đi thi đã được chấm đỗ, nhưng do có phạm huý nên đánh hỏng. Tên người này được ghi ra bảng nhỏ tức bảng con.

53. BẢNG NHÃN

1. Đầu thời Tống, người đỗ thứ hai, thứ ba của Điện thí gọi là Bảng Nhãn. Từ Nam Tống tới Minh Thanh mới chuyên gọi người đỗ thứ hai.

Trước đó có câu: "Bảng nhãn danh mục, thủy vi Bắc Tống. Cố giả nguyên dĩ đệ nhị, tam lưỡng danh vi nhất bảng mi nhãn. Nhãn tất hữu nhị, cố đệ nhị, đệ tam giai vi bảng nhãn".

Nghĩa là: Danh mục Bảng nhãn bắt đầu có từ thời Bắc Tống. Vốn vẫn lấy 2 người thứ 2 và thứ ba làm mi nhãn của Nhất bảng. Mắt tất phải có 2, do vậy người thứ nhì và thứ ba đều là Bảng nhãn.

Từ Minh thành định chế, người thứ ba là Thám hoa.

2. Tháng 2 năm Giáp Dần (1374) thi Đình, Lê Hiến Phủ đỗ Bảng nhãn.

Từ năm 1246, đời Trần Thái Tông định ra Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, năm 1247 chính thức định là Tam khôi.

Năm Nhâm Thìn (1472) Lê Thánh Tông cho đổi gọi Bảng nhãn là Đệ nhị giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh. Người đỗ cho hàm Tòng lục phẩm, 7 tư. Nếu chọn vào viện Hàn lâm thì thăng lên một cấp.

54. BẢO HỘ TY

Một cơ quan thuộc Trấn tây, tức cơ quan chỉ huy của Khâm sai Thống chế giữ bờ cõi phía Tây, đặt đầu thời Nguyễn.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) bãi bỏ.

55. BẮC HIẾN THANH LẠI TY

Một ty thanh lại trong Bộ Hình thời Nguyễn. Phụ trách Chương sớ, hồ sơ việc án các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra Bắc.

Đặt 1 Lang trung, 1 Viên ngoại lang, 1 Tư vụ, 2 Chủ sự, Chánh bát cửu phẩm thư lại đều 3 người.

Năm Tự Đức thứ 4 (1851) cắt Hữu Kỳ, tức Thanh Nghệ Tĩnh sang Bắc Thành kiêm quản, ty này đổi gọi là Bắc Kỳ Thanh lại ty. Chức trách như trước.

56. BẮC KỲ THANH LẠI TY

Một trong 6 ty thanh lại của Bộ Hộ thời Nguyễn. Giữ giấy sớ sổ sách các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra Bắc. Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự đều một người, Tư vụ 2 người, Chánh bát cửu phẩm thư lại đều 3 người.

57. BẮC QUÂN ĐÔ ĐỐC PHỦ

Một phủ trong Ngũ quân đô đốc phủ lập thời Lê Thánh Tông.

(Xem Ngũ quân đô đốc phủ 859)

58. BẮC QUÂN PHỦ

Đặt lại tháng 4 năm Bính Tuất (1466).

Có 6 vệ:

- Vệ Ninh Quốc có 5 sở: Đại Thắng, Tĩnh Kỵ, Ngữ Địch, Bình Khấu, Hùng Dũng.

- Vệ Dực Thuận có 5 sở: Nghĩa Dũng, Lăng Giang, Bạt Sơn, Tồi Phong, Quyết Thắng.

- Vệ Khai Sơn có 5 sở: Diệu Võ, Nghĩa Thắng, Trứ Dũng, Vạn Thắng, Tĩnh Biên.

- Vệ Thanh Sóc có 5 sở: Quyết Bài trung sở, Chiêu Thắng tiền sở, Vạn Thắng hữu sở Tĩnh Biên hậu sở, còn 1 sở không rõ, chắc là... tả sở.

- Vệ Hoằng Tĩnh có 5 sở: Lạc Hoan, Thước Kích, Tiễn Hùng, Đề Khu, Phục Hùng.

- Vệ Tuyên Oai có 6 sở: Mãnh Đột, Khước Địch, Vô Địch, Quán Giáp, Chấn Hổ, Quán Cách.

59. BẮC TÀO ĐẠO

Tên cơ quan thời Nguyễn

Thuộc Tào chính ty, chuyên trách vận tải thuyền các tỉnh phía Bắc, gồm 9 đoàn thuyền của 18 tỉnh từ Quảng Trị ra Bắc.

Đặt 1 Quản lĩnh, trật Ngũ phẩm, một Phó quản lĩnh trật Lục phẩm, quản lý.

60. BỆ HẠ

Thần hạ xưng hô với Hoàng đế.

Bệ nghĩa là bậc, cấp. Thiên tử tất phải có cận thần ở cạnh bệ phòng giới. Quần thần gọi Thiên tử là Bệ hạ.

61. BÍ THƯ CÁC

Tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1762)

Đặt Bí thư các. Bổ dụng Nguyễn Bá Lân và Lê Quý Đôn sung làm Học sĩ trong Bí thư các duyệt sách, trong các đặt chức Chính tự chọn Ngô Thì Sĩ cho làm.

Bí thư các giữ việc soạn thảo giấy tờ, giữ sổ sách hầu cận nhà vua.

Bí thư các tương tự Bí thư giám thời Hồng Đức.

(Xem Bí thư giám 62).

62. BÍ THƯ GIÁM

1. Năm Hồng Đức thứ 2 (1471) sửa định quan chế, lập Bí thư giám.

2. Tên chức quan thời Đông Hán Hoàn đế đặt giữ sổ sách trong cung cấm, Khảo dị đồng thư tịch, thuộc Thái thường. Khi Tào Tháo lên ngôi vương, đặt Bí thư lệnh. Thời Tào Phi năm Hoàng Sơ cải Bí thư lệnh làm Trung thư lệnh, đặt Bí thư giám 1 người, trật Đệ tam phẩm, chuyên giữ nghệ văn thư tịch. Chức Bí thư giám thường do cận thần kiêm lĩnh.

Thời Tấn bắt đầu đặt Bí thư sảnh, trưởng quan là Bí thư giám.

Thời Tuỳ đặt Bí thư giám, có lúc cải là Bí thư lệnh rồi lại đổi là Giám.

Thời Nguyên gọi là Bí thư giám khanh.

Thời Minh phế.

- Cũng là tên gọi cơ quan, Liêu lập Bí thư giám, có các quan là Giám, Bí thư lang, Chính tự.

Bí thư giám thời Nguyên đặt Khanh, Thái giám, Thiếu giám, Giám thừa...

63. BÍ THƯ SẢNH

1. Đời Lý là Bí thư các. Đời Trần đổi làm Bí thư sảnh có các chức Bí thư giám, Hiệu thư.

2. Bí thư sảnh là tên cơ quan (quan thự).

Thời Đông Hán, Hoàn đế lập Bí thư giám nắm sổ sách, cổ kim văn tự, khảo dị đồng, thuộc Thái Thường. Vì nắm sổ sách mật trong cung nên gọi Bí thư.

Tào Tháo đặt Bí thư lệnh, Nguỵ Văn đế cải là Trung thư lệnh nắm cơ yếu rồi lại gọi Bí thư giám về nắm nghệ văn đồ thư.

Tấn Văn đế là Bí thư giám, chức nhiệm nắm giữ việc đồ thư trước tác quy vào Trung thư lệnh. Nhưng vì Trung thư sảnh là chức quan trọng của Trung khu, không chuyên giữ đồ thư trứ thuật nên lại lập Bí thư giám trật Chánh tam phẩm như Trung thư, trong cơ quan có Thừa, Lang.

Tên cơ quan lúc đầu lấy tên chức quan thêm chữ "Tự" gọi là Bí thư tự, sau đổi là Bí thư sảnh, sau lại đổi Trung thư trước tác làm Bí thư trước tác lệ vào Bí thư sảnh, sau lại thành lập Trước tác sảnh, đặt Trước tác lang và Trước tác tá lang, nhưng Trước tác sảnh vẫn do Bí thư sảnh quản.

Nam triều Tống, Tề, Lương, Trần đều lập Bí thư sảnh. Sách "Tùy thư. Bách quan chí" viết: Thời Lương, Trần, Bí thư sảnh có Giám, Thừa mỗi chức 1 người, 4 Lang trung, nắm điển tịch đồ thư, Trước tác lang 1 người, Trước tác tá

làng 8 người nắm quốc sử, Tập chú Khởi cư, lại có Soạn sử học sĩ cũng nắm sử thư.

Bắc Nguỵ Bắc Tề có Bí thư sảnh.

Tuỳ, trong Bí thư sảnh có 1 Giám, 1 Thừa. Giám trật Chánh tam phẩm. Tăng thêm một Thiếu giám sau đổi là Lệnh và Thiếu lệnh.

Thời Đường đổi gọi Lan đài. Bí thư giám gọi là Lan đài Thái sử, Thiếu giám là Lan đài thị lang. Năm Thần Long đổi lại như cũ.

Thời Tống như Đường lúc đầu Giám và Thiếu giám chỉ là ký lộc quan. Thời Tống sơ có Chiêu Văn quán, Sử quán. Tập hiền viện hợp xưng Tam quán, tên chung gọi là Sùng Văn viện. Sau Nguyên Phong cải chế lại nhập Sùng Văn Viện vào Bí thư sảnh, Giám và Thiếu giám là Chánh, Phó, nắm cổ kim kinh tịch đồ thư, quốc sử, thực lục, thiên văn, lịch số. Các quan có Bí thư thừa, Trước tác lang, Trước tác tá lang, Bí thư lang, Hiệu thư lang, Chính tự,v.v... và lãnh Thái sử cục. Liêu, Kim, Nguyên đổi Bí thư sảnh làm Bí thư giám. Minh không đặt. Công việc thuộc Hàn lâm viện. Thanh có Văn Uyên các giữ việc của Bí thư sảnh.

3. Nhà Lê có Bí thư giám, đặt Học sĩ.

Tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) Hàn lâm viện đại học sĩ quyền Tả thị lang Lại bộ kiêm Bí thư giám học sĩ là Nguyễn Đình Mỹ làm Cung sư phủ đại học sĩ quyền Tả thị lang Hộ bộ.

Năm 1762 lại đặt Bí thư các.

64. BÍ THƯ SỞ

Một trong 4 sở của Nội các thời Nguyễn.

Lúc đầu gọi là tào Bí thư.

(Xem Nội các 900)

65. BIÊN TU

1. Chức quan chuyên làm việc sửa chữa và ghi chép các văn bản ở Hàn lâm viện.

Quan chế Bảo Thái có Sử quán tu soạn, trật Chánh bát phẩm, Sử quán biên lục trật Tòng bát phẩm. Những chức quan này giữ việc tương tự Biên tu.

Quan chế Minh Mệnh có Hàn lâm viện biên tu trật Chánh thất phẩm.

2. Thời Tống, Quốc sử viện và Thực lục viện có chức Biên tu giữ việc biên tập quốc sử và thực lục. Khu mật viện cũng có Biên tu, viên ngạch không cố định.

Minh, Thanh dưới Hàn lâm viện tu soạn có chức Biên tu trật Chánh thất phẩm. Thời Thanh người thi đỗ Bảng nhãn, Thám hoa bổ Hàn lâm viện biên tu.

66. BIỀN BINH

Hạng lính không thường trực. Tuyển hàng năm sau khi huấn luyện, phục vụ một thời gian rồi chia làm nhiều ban thay nhau trực trong quân, số còn lại về nhà sản xuất.

Riêng Suất đội phải ở lại ứng trực.

67. BIỆN LÝ

Chức quan ở 6 bộ đứng sau Thị lang. Thời Nguyễn đổi gọi Tá lý.

68. BIỂU BẠ TÀO

Một trong 4 tào của Nội các thời Nguyễn. Giữ những bản son vua phê.

(xem Nội các 900)

69.BINH BỘ

1. Là cơ quan hành chính về quân sự của cả nước. Thời Tần Hán vốn là chức trách của Thái uý. Tên gọi Binh bộ có nguồn gốc từ Ngũ binh thượng thư thời Tam Quốc. Ngũ binh gồm: Trung binh, Ngoại binh, Kỵ binh, Biệt binh, Đô binh.

Bắc Chu theo "Chu Lễ" đặt Hạ quan phủ Đại tư mã khanh, thuộc quan có Binh bộ trung đại phu. Tuỳ theo tên gọi của Bắc Chu mà đặt 4 ty trong đó có Binh bộ ty. Tuỳ Dương đế định chế trưởng quan là Thượng thư, Thị lang làm chánh, phó. Thời Đường, Binh bộ nắm giữ việc tuyển phong võ quan từ Lục phẩm trở xuống, khảo khoá và vũ cử, quân lệnh, quân tịch, quân huấn v.v... nhưng không trực tiếp nắm binh.

Về sau định chế thành bộ thứ tư trong 6 bộ. Thời Ngũ đại lập Binh bộ nhưng thực quyền ở Khu mật viện.

Thời Tống mọi quyền binh trong tay Khu mật viện và Trung thư sảnh. Chức nhiệm Binh bộ rất nhẹ. Đầu thời Tống Binh bộ thượng thư và Thị lang chỉ là ký lộc quan.

Thời Nam Tống không thường đặt Thượng thư. Vệ úy tự sát nhập vào Binh bộ.

Thời Nguyên Binh bộ có Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Lệnh sử.

Thời Minh có Ngũ quân đô đốc phủ nắm quân lệnh, Binh bộ chỉ nắm quân chính.

Nhưng về sau thường là Binh bộ đốc quân xuất chinh Thời Minh trong Binh bộ lập 4 thanh lại ty. Thời Thanh

Hoàng đế nắm toàn bộ binh quyền. Binh bộ chỉ là hư danh. Năm Quang Tự (1906) Binh bộ đổi là Lục quân bộ.

2. Thời Lê lúc đầu chỉ có 2 bộ Lại và Lễ, Lê Nghi Dân mới đặt đủ 6 bộ.

Tháng 6 năm Ất Mão (1675). Định rõ chế độ chức việc 6 bộ.

Bộ binh giữ việc binh nhung, quân cấm vệ, xe ngựa, đồ nghí trượng, khí giới, giữ việc biên giới, lính thú, nhà trạm, phố sá, nơi hiểm yếu, việc khẩn cấp, tuyển dụng chức võ.

Biên chế bộ Binh thời Nguyễn có: 1 Thượng thư, 2 Tả hữu tham tri, 2 Tả hữu thị lang, 1 Lang trung, 4 Viên ngoại lang, 5 Chủ sự, 5 Tư vụ, 10 Chính bát phẩm thư lại, 10 Chánh cửu phẩm thư lại, 70 Vị nhập lưu thư lại.

Cơ quan thuộc bộ có:

- Xứ Binh trực.

- Ty Binh ấn.

- Ty Vũ tuyển: giữ việc tấu sớ, tờ tư ở kinh và các tỉnh liên quan tới quan chế phẩm trật bên võ, thăng bổ, chọn bổ, phong cáo ban cấp phát sắc văn, kiểm soát số quan lại xét công những người mãn lệ.

- Ty Kinh kỳ giữ tấu sớ, tờ tư ngoài kinh như bổ dụng quan chức, khi có ngự giá đi qua điểm duyệt thao diễn, đi đóng thú, đi tuần phòng, phân phái binh sĩ làm việc công.

- Ty Trực tỉnh giữ việc tấu sớ, tờ tư ở ngoài như bổ dụng quan chức, kén chọn thao diễn, sai phái biền binh.

- Ty Khảo công giữ việc khen thưởng, kỷ luật, thăng giáng, bàn công tội, ban cấp tuất, kiểm xét ống thư các nha.

- Ty Kiểm duyệt giữ các đơn sai phái, miễn trừ, gọi binh thay binh, tra xét quân đào ngũ thu thuế và tra xét voi ngựa.

70. BINH BỘ THAM TRI

Tên chức quan thuộc Bộ binh thời Nguyễn. Đặt Tả, Hữu tham tri, là phó chức của Thượng thư, đứng trên Tả, Hữu thị lang. Trật Tòng nhị phẩm. Trước thời Nguyễn không có.

71. BINH BỘ THỊ LANG

1. Tên chức quan. Thời Tuỳ bắt đầu đặt làm phó cho Thượng thư.

Thời Đường cho Chánh tứ phẩm hạ.

Thời Tống nâng lên Tòng tam phẩm.

Thời Minh nâng lên Chánh tam phẩm.

Thời Thanh nâng lên Chánh nhị phẩm.

Viên ngạch Đường 2 người, Tống Kim 1 người, Nguyên 2 người, Minh có Tả Hữu thị lang, Thanh 4 người (Mãn 2, Hán 2). Tới năm 1699 chỉ có Tả Hữu thị lang (Mãn 1, Hán 1).

2. Thời Nguyễn đặt Tả Hữu thị lang đứng dưới Tả, Hữu tham tri, Trật Chánh tam phẩm, cao hơn thời Lê, quan chế Hồng Đức chỉ cho Tòng tam phẩm.

72. BINH BỘ THƯỢNG THƯ

1. Tên chức quan. Tuỳ bắt đầu đặt làm trưởng quan Binh bộ.

Thời Đường Binh bộ thượng thư trật Chánh tam phẩm.

Thời Tống nâng lên Tòng nhị phẩm.

Kim, Nguyên trở lại Chánh tam phẩm.

Thanh nâng tới Tòng nhất phẩm.

Đường, Tống, Kim, Minh chỉ lập một người.

Nguyên đặt 3 người. Thanh 2 người (1 Mãn, 1 Hán).

Thời Đường việc thuyên tuyển võ quan thuộc Binh Bộ.

Mỗi năm tháng mạnh đông chiêu tập tuyển người,

Tháng quý xuân hoàn tất.

Thời Tống, văn võ quan thuyên tuyển đều của Lai bộ.

Thời Minh, Binh bộ thượng thư thường là gia hàm cho các đại thần đặc phái đốc binh.

Thời Thanh Tổng đốc các tỉnh thường mang hàm. Binh bộ thượng thư.

Hậu thế thường gọi là Đại tư mã.

2. Thời Lê Nghi Dân mới đặt Binh bộ.

Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái cho hàm Tòng nhị phẩm.

Thời Nguyễn cho hàm Chánh nhị phẩm.

73. BINH MÃ PHÓ SỨ

Phó chức của Binh mã sứ, chỉ huy đơn vị quân đội bảo vệ kinh thành thời Nguyễn.

74. BINH MÃ SỨ

Võ quan chỉ huy Hộ thành Binh mã ty, đơn vị bảo vệ kinh thành. Thường bổ nhiệm người trong tôn thất. Trật Tông tam phẩm.

Hộ thành binh mã ty có xe, ngựa, vũ khí để ở kinh thành.

75. BINH TRỰC XỨ

Cơ quan thuộc Bộ binh thời Nguyễn.

Người do các ty cắt cử đến. Lo việc viết, dâng phiếu bài, đóng ấn vàng.

70 Vị nhập lưu thư lại chia làm 3 ban, 2 ban được chi lương chia đi làm việc ở các ty.

76. BÌNH BẠC TY

Năm Canh Dần (1230) Đặt Ty Bình bạc.

Tức là chức kinh doãn xét việc kiện tụng ở kinh thành.

Các ty xét kiện được lấy tiền bình bạc từ tháng 9 năm Tân Sửu (1241).

77. BÌNH CHƯƠNG QUÂN QUỐC SỰ

Quan danh, thời Tống đặt.

Vốn gọi là Binh chương quân quốc trọng sự, hoặc cũng gọi là Đồng binh chương quân quốc sự. Chức này dùng để tôn sùng các nguyên lão trọng thần, không thường đặt.

Năm Khai Hy thứ 1 (1025) bổ nhiệm chức Bình chương quân quốc sự. Sở dĩ bỏ chữ "đồng" vì người nhận chức chuyên trách. Bỏ chữ "trọng" vì người được dự bổ nhiều.

(Xem Bình chương quân quốc trọng sự 78)

78. BÌNH CHƯƠNG QUÂN QUỐC TRỌNG SỰ

1. Thời Tống đặt. Cũng gọi là Đồng bình chương quân quốc sự. Chức danh dùng để tôn sùng nguyên lão trọng thần, không thường đặt. Năm Nguyên Hựu (1086) lấy Thái sư Văn Nhan Bác làm Bình chương quân quốc trọng sự. Năm 1088 lấy Tư Không Lã Công Trứ làm Đồng bình chương quân quốc sự.

2. Năm Giáp Dần (1074) vua Lý Nhân Tông cho Lý Đạo Thành làm Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự. Theo Sử học bị khảo nhà Lý lấy Bình chương quân quốc trọng sự làm hàm trên Tể tướng. Lý Thường Kiệt Tô Hiến Thành đã làm chức này.

Đầu thời Lê theo Trần đặt Tướng quốc, gia phong Bình chương quân quốc trọng sự.

Năm Hồng Đức bãi.

Tháng 10 năm Hồng Thuận thứ 2 (1510) lại đặt lại, có danh Thái tể thái sư. Chuyên quyền bắt đầu từ đây, Gia phong Lê Quảng Độ chức Bình chương quân quốc trọng sự Thái tể Thái sư.

Tháng 5 năm Tân Mùi (1512) Gia phong Lê Phụ chức Tả bình chương quân quốc trọng sự, nhập nội Kiểm hiệu thượng tướng; Nguyễn Văn Lang chức Khai phủ nghi đồng tam ty bình chương quân quốc trọng sự Thừa tướng thượng tể. Đều là chức Tể tướng đứng đầu triều. Bia Tiến sĩ Khoa Tân Mùi, Hồng Thuận 3 (1511) có ghi về Nguyễn Văn Lang với những hàm, tước, chức cao nhất.

79. BÌNH CHƯƠNG SỰ

1. Nhà Lý lấy Bình chương sự làm Tể tướng, Tham tri chính sự làm Thứ tướng. Lúc Lý Thần Tông mất Tham tri chính sự Từ Văn Thông thảo tờ di chiếu, có thể biết đây là Thứ tướng.

Nhà Trần có lệ dùng tôn thất làm Tể tướng nhưng từ Nghệ Tông lại dùng ngoại thích, cho Hồ Quý Ly làm Bình chương phụ chính, kiêm coi các quân rồi thành ra việc cướp ngôi vua.

Nhà Lê, tháng giêng năm Bính Dần (1446) sai bọn

Nhập nội đô đốc binh chương Lê Thu, Lê Khả... đi đánh Chiêm.

Lê Thánh Tông bãi bỏ chức này năm 1471.

Lê Chiêu Thống lên ngôi, không còn chúa Trịnh, lại đặt Bình chương sự. Tháng 2 năm Chiêu Thống thứ 1 dùng Phan Lê Phiên làm Bình chương sự. Nhưng thế nước đã suy không cứu vãn được.

2. Tên chức Bình Chương sự bắt đầu có ở Trung Quốc từ thời Đường, năm Trinh quán thứ 8 (634), dùng để gia cấp cho Tể tướng thoái chức để cho người đó vẫn tiếp tục dự nghe công việc Tể tướng.

80. BÌNH LUẬN

Chức quan lo việc các đầu nguồn, cửa biển về thuế quan, buôn bán, khai thác hàng hoá.

Năm Gia Long thứ 3 (1804) cho trật Tòng thất phẩm, năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) bãi.

81. BỐ CHÍNH SỨ

Chức quan

1. Nhà Minh năm 1376, đặt Bố chính sứ ty thay cho Hành Trung thư tỉnh, cải chức Tham tri chính sự làm Bố chính sứ. Lý do vì khu vực quản của Hành trung thư tỉnh rất rộng lớn, dễ sinh cục diện cát cứ, mà phủ châu nếu trực thuộc trung ương thì lại không lợi cho việc thống trị. Do vậy thời Minh lập một cấp hành chính trên phủ châu là Bố chính sứ trong có quan Bố chính sứ. Lại lập Đô chỉ huy sứ nắm quân sự, Án sát sứ nắm hình án. Bố chính sứ có 2 người Tả và Hữu tránh chuyên quyền. Bố chánh sứ nắm

quyền hành chính một tỉnh, cơ quan gọi là Thừa tuyên Bố chính ty, gọi tắt là Bố chính sứ ty hoặc Bố chính ty.

Bố chính sứ trật Tông nhị phẩm, giúp việc có Tả Hữu Tham chính trật Tòng tam phẩm, Tả Hữu tham nghị trật Tòng tứ phẩm...

Giữa đời Minh, để tăng cường lực lượng thống trị đặt Tống đốc, Tuần phủ đứng trên và dần dần Bố chính sứ trở thành thuộc quan.

Thời Thanh theo Minh lập Bố chính sứ, gọi khác là Phiên ty, Phiên đài trật Tòng nhị phẩm ngang với Tuần phủ.

Cứ 10 năm một lần thống kê hộ tịch toàn tỉnh cùng thuế khoá, dân số, điền số báo cáo Bộ Hộ. Khi cần thiết có thể trực tiếp báo cáo chính vụ với Hoàng đế.

Từ thời Càn Long Bố chính sứ chính thức làm thuộc quan của Đốc, Phủ.

2. Tháng 4 năm Đinh Hợi (1407) nhà Minh đặt quan cai trị nước ta. Đặt Giao Chỉ Đô huy sứ ty, Thừa tuyên bố chính sứ ty, Đề hình án sát sứ ty và các nha môn vệ, sở, phủ, châu, huyện. Hoàng Phúc giữ 2 ty Bố chính, Án sát.

3. Nhà Nguyễn năm Minh Mạng thứ 12 (1831) đặt chức Bố chính sứ các tỉnh. Tỉnh nào đặt Tuần phủ thì Tuần phủ kiêm lĩnh Bố chính sứ ví như tỉnh Quảng Trị.

Bố chính phải trình tấu Tống đốc, Tuần phủ nhưng khi có ý kiến khác nhau mà quan trên lại ức chế thì được làm tờ tâu niêm phong đệ thẳng lên trên.

Ty Bố chính sứ các tỉnh đều đặt Thông phán, Kinh lịch, Bát Cửu phẩm thư lại, Vị nhập lưu thư lại. Nhiều ít các tỉnh có khác nhau.

Chức quan coi việc Hộ của một tỉnh. Tỉnh nhỏ thay Thủ hiến vốn gọi Hiệp trấn. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), đổi gọi Bố chính sứ, trật Chánh tam phẩm.

82. BỐ CHÍNH SỨ TY

Cơ quan làm việc của Bố chính sứ, thời Lê đặt Thừa chính sứ ty có Tham chính phụ trách.

Thời Nguyễn đổi gọi Bố chính sứ ty. Sau lại đổi làm Phiên ty giúp việc Tuần Vũ về việc Hộ.

Năm Gia Long thứ 1 (1802) định quan chế đặt Tả, Hữu Thừa ty. Tả Thừa ty có 3 ty Lại, Binh, Hình. Hữu Thừa ty có 3 ty Hộ, Lễ, Công. Đặt chức Cai hợp và Câu kê.

83. BỒ CHÍNH

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Hùng vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là nước Văn Lang... quan coi việc gọi là Bồ Chính.

Đây là chữ Hán phiên âm từ Việt cổ Pô Chiềng. Từ này ngày nay vẫn còn dùng ở các làng bản đồng bào ít người miền núi với ý nghĩa người già làng, đứng đầu các chiềng, các bản.

Chiềng là đơn vị cộng cư, lớn hơn bản. Một chiềng là một bản lớn quản một số sự việc chung của vài bản trong vùng, nhưng không phải là đơn vị hành chính cấp trên của bản. Đơn vị chiềng ngày nay còn dùng, khu vực phân bố địa danh có thành tố "chiềng" rất rộng từ Bắc Việt Nam qua Bắc Lào và sang tới Bắc Thái Lan. Mật độ dày đặc nhất là vùng Tây Bắc Việt Nam.

84. BỘ ĐƯỜNG

Cách gọi các quan Thị lang, Biện lý ở các bộ thời Nguyễn.

Mỗi bộ có 4 cấp:

- Chánh khanh: Thượng thư.

- Á khanh: Tham tri.

- Bộ đường: Thị lang, Biện lý.

- Thuộc viên: Lang trung, Chủ sự, Tự vụ, Thư lại, Phân tào, Thừa biện.

85. BỒI TỤNG

Thực chất Bồi tụng là Á tướng, đứng sau Tể tướng.

Đời Lý là Tả Hữu tham tri chính sự.

Đời Trần đặt chức Tri mật viện sự dưới Tướng quốc.

Lê sơ đặt Mật viện tham tri.

Đời Hồng Đức bỏ, công việc trả về 6 bộ.

Trung hưng về sau, Chúa nắm quyền mới đặt quan Bồi tụng phủ đường (năm Hoằng Định thứ 2 (1601) Nguyễn Danh Thể làm Bồi tụng phủ đường) Có thể có 2, 3 viên, đều giữ bản chức mà mang hàm dưới Tham Tụng. Sau chọn dùng đều do Chúa quyết, không lệ vào phẩm thứ, Đô cấp sự trung Nguyễn Danh Thế, Ngô Trí Hoà đều được chọn làm Bồi tụng.

Lê Chiêu Thống lên ngôi, bãi chức này mà lại đặt Tham tri như trước.

86. BỒI VỆ QUÂN

Năm Giáp Thân (1404) lập.

Năm Nhâm Ngọ chọn tráng định, người nghèo sung làm quân Trợ dịch. Nay đổi là quân Bồi vệ, chia làm hàng tả hàng hữu. Đặt quân hiệu dùng tên chim thú (Phượng

hoàng, kỳ lân,v.v..). cho các quan văn võ người tôn thất cai quản.

87. BỨT THIẾP THỨC

1. Viên chức chữ tốt sung làm việc văn thư, giấy tờ, bản khắc, chiếu chỉ lưu trữ lâu dài hoặc dâng vua ngự lãm.

Trật Bát Cửu phẩm.

2. Tên gọi tiếng Mãn (Trung Quốc) chỉ chức quan làm văn thư. Giữ việc phiên dịch những chương tấu, văn thư chữ Mãn, chữ Hán. Nếu đặt trong Tôn nhân phủ thì chuyên lấy người tôn thất làm. Trật từ Thất phẩm đến Cửu phẩm.

88. BƯU CHÍNH TY

Minh Mệnh năm thứ 4 (1823) mộ dân ngoại tỉnh lập ty Bưu chính.

Đặt 1 Chủ sự (Chánh lục phẩm) 1 Tư vụ (Chánh thất phẩm) Chánh bát cửu phẩm thư lại đều 2 người, Vị nhập lưu thư lại 15 người.

Chuyển các ông trạm báo tin quân cơ, bang giao sứ thần đi lại, phòng lụt, thuyền Tây dương đậu các cửa biển, Dụ chỉ chiếu thư đi các nơi.

Cấp phu khiêng võng cho Tuần phủ, Tổng đốc, Án sát đi nhận chức. Cấp ngựa trạm cho Đốc học, Huấn đạo, Giáo thụ đi công việc. Cấp ngựa trạm cho các quan từ Tứ phẩm trở lên, võ từ Chưởng vệ trở lên đi phép về quê, đi hưu trí, hưu dưỡng.

Có nhiều sở dịch trạm đặt cách nhau khoảng 20 dặm. Mỗi trạm đặt 1 Dịch thừa, 1 Dịch mục, 30-40, 100 phu trạm không đều nhau.

C

89. CA TRƯỞNG

Chức quan chỉ huy đội ca nhạc của quân đội thời Nguyễn. Có 2 bậc Thất phẩm và Cửu phẩm.

90. CÁC LÃO

Thời Đường, các quan trong Trung thư Môn hạ sảnh xưng hô với nhau là Các lão.

Thời Minh mọi người gọi chung Nội các đại học sĩ là Các lão.

(Xem Nội các đại học sĩ 901)

Nội các đại học sĩ gọi chung các Đại học sĩ mang chức danh đặt bằng tên những điện các trong cung thành ví như Đông các đại học sĩ, Văn hoa điện đại học sĩ, những điện các này xây trong cung thành nên gọi Nội các.

91. CAI ÁN

Chức quan trông coi Hữu thừa, tức Tướng thần lại ty các tỉnh, thời Nguyễn, giúp Trấn thủ về việc hình (sau là Phó tỉnh trưởng).

Thời Gia Long thứ 3, trật Tòng ngũ phẩm văn ban, thuộc Thị nội.

Sau là chức quan coi việc duyệt tuyển quan lại theo định kỳ, thuộc bộ Lại. Có khi do triều đình cử đi duyệt tuyển quan các tỉnh, trật Lục phẩm, cùng Cai lại là hạ quan của một đại thần hàm Tam phẩm.

92.CAI BẠ

- Danh chức thuộc lại quan đứng đầu ty Tướng thần thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên ở Đàng trong.

Năm Giáp Tý (1744) chúa Nguyễn Phúc Khát lên ngôi vua xưng Thiên vương với thuộc quốc, đúc ấn quốc vương lập 6 bộ. Đổi Cai bạ phó đoán sự làm Hộ bộ, Ký lục làm Lại bộ, Nha úy làm Lễ bộ, Đô Tri làm Hình bộ, đặt thêm bộ Binh và Công.

- Chức quan đứng thứ nhì ở trấn thời Gia Long, giữ việc quân lương, thuế khóa, điền thổ, hộ tịch. Thời Minh Mệnh đổi thành Bố chính sứ.

- Chức quan trông coi cung Trường Thọ, đặt năm Gia Long thứ 3, trật Chánh tứ phẩm, gọi là Cai bạ cung Trường Thọ.

93. CAI ĐỘI

Trong quân đội thời Nguyễn, chức Cai đội chỉ huy một đội binh 50 người.

1. Cái đội của Thủy sư kinh kỳ trật Chánh ngũ phẩm.

2. Cái đội ở các tỉnh địa phương trật Tòng ngũ phẩm.

94. CAI HỢP

Chức quan đặt trong các phiên ở phủ Chúa.

Trật Chánh bát phẩm, ngang Tư vụ 6 bộ.

Thời chúa Nguyễn là chức quan tá nhị của 3 ty Xá sai, Lệnh sử, Tướng thần lại.

Năm Gia Long thứ 3, là chức danh chung của nhiều công việc như Thị lang cai hợp, Thần sách cai hợp, Trật Chánh lục phẩm.

Thời Minh Mệnh bỏ.

95. CAI LỆ

Người đứng đầu tốp lính lệ ở phủ huyện thời Nguyễn.

96. CAI PHỦ

Chức quan đứng đầu việc thu thuế một phủ thời Chúa Nguyễn. Có Cai tri giúp việc.

97. CAI PHỦ TÀO

Tên cơ quan.

Một trong 3 tào đặt ở 2 tổng trấn Gia Định và Bắc Thành. Do 1 Ký lục phụ trách.

Thời Thiệu Thị bỏ tổ chức này.

98. CAI QUAN

Quan chức giúp việc cho Liên hiệp thủ, coi đồn trú, cửa ải, cửa biển, đầu nguồn, thời Nguyễn.

99. CAI THU

Viên chức thu thuế ở các tấn, nguyên, quan .

Thời Minh Mệnh bỏ.

100. CAI THUỘC

- Chức quan cai trị một thuộc. Thuộc là xã mới thành lập thời chúa Nguyễn ở Đàng trong sau đổi gọi Tướng thần, Xã trưởng, Lý trưởng.

- Lại viên giúp việc Hiệp thủ các tấn, quan, ải, nguồn.

Năm Minh Mệnh thứ 8 bỏ những chức Cai thuộc, Bình luận, Lệnh sử.

101. CAI TỔNG

Một đơn vị hành chính trên xã là Tổng.

Theo quy định thời Nguyễn thì số đinh từ 5.000 trở lên, điền từ 1.000 mẫu trở lên, đường đi 2,3 ngày hoặc 4,5 ngày thì đặt 1 Cai tổng, 1 Phó tổng còn chỉ đặt 1 Cai tổng.

Phủ Thừa Thiên có 30 tổng.

Tỉnh Quảng Nam có 45 tổng.

Tỉnh Quãng Ngãi có 18 tổng.

Tỉnh Bình Định có 21 tổng.

Tỉnh Phú Yên có 7 tổng.

Tỉnh Bình Thuận có 15 tổng.

Tỉnh Khánh Hòa có 17 tổng.

Tỉnh Gia Định có 38 tổng.

Tỉnh Biên Hòa có 35 tổng.

Tỉnh Vĩnh Long có 46 tổng.

Tỉnh Định Tường có 19 tổng.

Tỉnh An Giang có 33 tổng.

Tỉnh Hà Tiên có 11 tổng.

Tỉnh Quảng Trị có 17 tổng.

Tỉnh Quảng Bình có 24 tổng.

Tỉnh Nghệ An có 67 tổng.

Tỉnh Hà Tĩnh có 42 tổng.

Tỉnh Thanh Hóa có 123 tổng.

Tỉnh Hà Nội có 125 tổng.

Tỉnh Ninh Bình có 51 tổng.

Tỉnh Nam định có 138 tổng.

Tỉnh Hưng Yên có 60 tổng.

Tỉnh Hải Dương có 187 tổng.

Tỉnh Quảng Yên có 19 tổng.

Tỉnh Sơn Tây có 174 tổng.

Tỉnh Hưng Hóa có 56 tổng.

Tỉnh Tuyên Quang có 41 tổng.

Tỉnh Bắc Ninh có 171 tổng.

Tỉnh Thái Nguyên có 72 tổng.

Tỉnh Lạng Sơn có 45 tổng.

Tỉnh Cao Bằng có 31 tổng.

Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) có chỉ cho đặt mỗi tổng chỉ 1 Cai tổng.

Năm thứ 5 (1828) có những tổng lớn gấp đôi, việc nhiều cho đặt 1 Phó tổng ngoại ủy.

Phân 3 loại Giáp, Ất, Bính (Ưu, bình, kém). Hạng Ưu cho Tòng Bát phẩm bách hộ, Cai tổng thí sai thì cho thực thụ, Phó tổng ngoại ủy thì cho Thí sai.

Cai tổng cũng gọi là Chánh tổng.

102. CAI TRẠI

Chức quan cai quản một trại, tức một làng mới khai thác định cư thời Nguyễn.

Người cai quản một trại thủ công, chăn nuôi, Trật Tòng cửu phẩm.

103. CAI TRI

Chức phó của Cai phủ đặt thời chúa Nguyễn (xem Cai phủ 96).

104.CAI TƯ

Chúa quan đặt trong các phiên ở phủ chúa Trịnh. Trật Chánh bát phẩm, ngang Tư vụ 6 bộ.

105. CÁO THỤ

Khi trong nước có lễ mừng lớn, nhà vua thường phong tặng các quan. Phong cho quan gọi là Cáo thụ. Phong cho cha mẹ quan còn sống gọi là Cáo phong. Phong cho ông bà cha mẹ quan đã chết gọi là Cáo tặng.

106. CẢO ĐIỀN HOÀNH

Tháng 3 năm Canh Dần (1230)

Định tội đồ theo thứ bậc.

Tội vừa thì đi làm Cảo điền hoành. Bị đày làm ruộng ở Cảo xã (Nhật Tảo). Thích vào mặt 6 chữ, cày ruộng công mỗi người 3 mẫu, mỗi năm thu thóc 30 thăng.

107. CÁP MÔN PHÓ SỨ

(Xem Cáp môn sứ 108)

Là chức phó của Cáp môn sứ.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm. Tháng 7 năm Giáp Tuất (1694) Bọn Nguyễn Quốc Sùng người xã An Tân, huyện Gia Phúc... bổ Cáp môn phó sứ.

•

108. CÁP MÔN SỨ

Quan danh.

1. Theo chế độ nhà Đường, chánh điện triều hội. bách quan do Đông tây thượng cáp môn tiến vào điện đình. Hoạn quan là Cáp môn sứ giữ việc ra vào cáp môn. Ngũ đại, Tống, Liêu, Kim đều theo chế độ nhà Đường đặt chức Đông, Tây thượng cáp môn sứ.

2. Sách Sử học bị khảo viết: Đông Tây thượng cáp môn sứ thuộc viên bộ Lễ, thuộc Thượng thư sảnh, giữ việc triều hội yến hưởng, khi vua đi chơi thì cung phụng, tán hướng lễ nghi. Cáp môn sứ, phó sứ mỗi chức 1 người có Tuyên tán xá nhân 10 người, Chi hậu 10 người (quan chế đời Lý)

Năm Mậu Thân (1128) Lý Thần Tông lên ngôi cho Đào Thuấn làm Viên ngoại lang Trung thư sảnh hành Tây thượng cáp môn sứ, Viên ngoại lang Thượng thư sảnh Lý Bảo Thần hành Đông thượng cáp môn sứ.

Thời Lê Thái Tông năm Đinh Tỵ (1437) bắt đầu định chế độ vua lễ Thái miếu, các quan mặc triều phục, quan Cáp môn xướng tâu dẹp đường.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng bát phẩm.

109. CÁT ĐỊA SỨ

Quan phụ trách việc cắt đất.

Năm Ất Dậu (1405) Nhà Minh đòi cắt đất Châu Lộc ở Lạng Sơn.

Quý Lý sai Hoàng Hối Khanh làm Cát địa sứ. Chức quan này chỉ đặt theo việc. Việc xong lại bãi.

110. CÁT SĨ KHOA

Một khoa thi thời Nguyễn, không thường mở nhằm chọn người hay chữ.

Những người đã đỗ Phó bảng các khoa trước có thể ứng thí.

Người đỗ cũng có 3 giáp:

- Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ. Chỉ lấy Đệ nhị danh và Đệ tam danh.
- Đệ nhị giáp Cát sĩ xuất thân.
- Đệ tam giáp Đồng cát sĩ xuất thân.

Khoa thi này được gọi là Cát sĩ khoa Bác học hoành tài. Người đỗ được ban mũ áo cao hơn 1 bậc so với Tiến sĩ khoa.

Năm Tự Đức thứ 4 (1851) Vũ Duy Thanh người xã Kim Bồng, huyện Yên Khánh, Ninh Bình đỗ Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ đệ nhị danh, vì có quy định được nâng 1 bậc nên dân xã vẫn gọi ông là Trạng Bồng.

111. CẤM BINH

1. Vệ quân canh giữ cấm thành thời Nguyễn.

Chỉ huy là Cấm binh Vệ úy, trật Chánh tam phẩm. Phó chỉ huy là Cấm binh Phó vệ úy.

Có nhiều cơ, đội, đặt các chức Cấm binh Chánh đội trưởng, trật Chánh ngũ phẩm, Cấm binh phó đội trưởng trật Tòng lục phẩm, Cấm binh đội trưởng trật Chánh thất phẩm.

2. Cũng gọi là Cấm quân, nguyên chỉ Thân binh của nhà vua. Thời Bắc Tống chọn những người khỏe sung vào Cấm quân tập trung tại kinh sư thành quân chính quy của cả nước. Trong cấm quân có Bổng nhật quân, Thiên vũ quân, Long vệ quân, Thần vệ quân là 4 quân hạng nhất, hưởng lương cao hơn, hợp xưng là Thượng tứ quân.

3. Nhà Lý nước ta tổ chức Cấm vệ quân, cũng tức là Cấm quân, là Cấm sương, là Thân quân, là Cấm sương quân, là Thân vệ quân nhưng luân phiên về nhà sản xuất tự túc lương thực. Đây là một chế độ hay.

112. CẤM BINH THỦ NGỰ TAM TY

Ngày 26 tháng 9 năm Tân Mão (1471) Hồng Đức thứ 2 sửa định Hoàng triều quan chế. Đặt:

"Ba ty Cấm binh thủ ngự là để làm nanh vuốt lòng dạ".

Theo Sử học bị khảo đây là Điện tiền Kiểm điểm ty. Có chức Đô Kiểm điểm, Tả hữu kiểm điểm. Phẩm trật ở hàng Chánh nhị phẩm và Tòng nhị phẩm. Đây là những quan coi giữ cấm quân, vị trí ở dưới Tổng quản.

Thuộc vào đây có 6 vệ Điện tiền, 4 vệ Hiệu lực, và 4 vệ Thần vũ. Mỗi vệ có các chức Đề đốc, Tham đốc, Đô chỉ huy sứ, Chỉ huy đồng tri, Chỉ huy thiêm sự, lại còn có cả Thống chế, Trung úy, Lục sự ty lục sự, Điển ngục ty ngục thừa.

Thời trung hưng tránh tên húy Thái vương (Trịnh Kiểm) đổi làm Hiệu điểm, phẩm trật như cũ.

113. CẤM VỆ QUÂN

Sử gia Ngô Thi Sĩ trong Đại Việt sử ký tiền biên (NXB K.H.X.H, H.N, 1947, tr235) viết: "Chế độ binh bị của buổi

đầu nhà Lý, đại lược phỏng theo quân phủ vệ của nhà Đường, quân Cấm sương của nhà Tống. Gọi Thân quân là Thắng binh. Cũng có khi gọi là Cấm quân. Cấm vệ có 10 quân, mỗi quân có 200 người đều có Tả, Hữu túc trực lâu dài. Ngoài ra lại có 9 quân như Sương quân để phòng khi điều khiển, sai khiến, một tháng một lần đến phiên gọi đi canh, hết hạn canh cho về quê làm ruộng hoặc làm công nghệ tự túc lương thực không cấp lương kho. Khi có việc đánh dẹp lại lệ thuộc vào các tướng. Nếu không đủ thì bắt dân làm lính, khi việc xong lại tha cho về quê làm ruộng... Tóm lại, khi đánh Tống khi bình Chiêm đánh dẹp thắng lợi đều nhờ vào số quân ấy. Không phí tổn nuôi quân mà công hiệu dùng quân, cũng là chế độ hay của một thời đại".

114. CẨM Y VỆ

1. Tháng 8 năm Tân Mão (1471) quy định:

Người có tội bị oan uổng cũng nên xét lại cho được rõ oan, Vệ Cẩm y xét kiện, và Điện tiền xét án có sự gì oan khuất thảm hại phải nên tâu lên, ngày ngày phải thân đến xét hỏi.

Theo Sử học bị khảo: Cấm quân 2 vệ Cẩm y và Kim Ngô, vệ nào cũng có Đô chỉ huy sứ, Thiêm sự, Trấn điện tướng quân, Lực sĩ hiệu úy, Đoán sự, Thiên hộ 5 sở thiên hộ, Phó thiên hộ. Lương y sở lương y chính lại thuộc vệ Cẩm y.

2. Tháng 8 năm Đinh Hợi (1467) đặt thêm quân ở trong kinh và ngoài các đạo. Quân trong kinh có 66 ty, 51 vệ. Quân ngoài có 26 vệ. Lệ định số quân mỗi ty 100 người. Mỗi vệ 5 hoặc 6 sở. Mỗi sở 20 đội. Mỗi đội 20 người.

Trựq Điện Kim Quang có 10 ty Lực sĩ.

Cẩm y vệ có 20 ty Dũng sĩ.

Cẩm y có 18 ty Tráng sĩ.

Kim Ngô vệ có 14 Ty Võ sĩ.

Kim Ngô vệ có 4 Ty tráng sĩ.

Cộng 66 Ty.

20 Ty dũng sĩ của Vệ Cẩm y gồm: Ngân Đao, Tróc Sinh, Nghi Vệ, Tài Quan, Hiệu Lệnh, Địch Vạn, Thiên Mã, Kỳ Thủ, Đình úy, Thủ Ngữ, Phục Ba, Ngân Thương, Hãn Vệ, Du Nỗ, Thần Uy, Phi Kỵ, Thần Xa, Thanh Lộ, Xá Nhân, Kỳ Bài.

Tráng sĩ 18 ty của Vệ cẩm y gồm: Địch Vạn, Phục Ba, Xá Nhân, Tuấn Sĩ, Thần Uy, Phi Kỵ, Ngoại Trực, Hiệu Lệnh, Đình úy, Nghi Vệ, Minh Tiên, Kỳ Bài, Du Nỗ, Xuy Kim, Tráng Nỗ, Ngũ Thành Binh Mã, Tượng Cứu, Mã Cứu.

Bốn vệ Tuần tượng thuộc Cẩm Y gồm:

- Tiền vệ có 5 sở: Chiết Xung, Hùng Lực, Oai Phong, Tráng Nghị, Phấn Mãnh.

- Tả vệ có 5 sở: Đại Tráng, Hỏa Mãnh, Kính Uy, Thần Thắng, Phấn Nhuệ.

- Hữu vệ có 5 sở: Uy Nhuệ, Uy Dũng, Chấn Địch, Đô Lỗ, Khắc Tiệp.

- Hậu vệ có 5 sở: Tựu Lãng, Cấm Chỉ, Thành Nhạc, Cảng Hà, Quy Lâm.

Vệ Mã Nhàn có 5 sở: Du Cảnh, Tống Hậu, Du Mỹ, Lăng Tiêu, Đạp Hà.

3.Cẩm Y vệ thời Nguyễn gồm 10 đội Túc trực, 5 đội Trường trực, 5 đội Thường trực định ngạch gồm 1.000 người trở lên. Trách nhiệm là thân binh túc vệ. Khi vua đi tế giao,

thăm lăng mộ, tuần du, phải mang gươm theo hầu, tuần xét đường sá. Gặp ngày thường triều, đại triều phải đứng hầu ở sân rồng, ban đêm thì thay phiên túc trực.

Cửa cung thành mở cho người ra vào phải xét kỹ mới cho đi, sáng hôm sau phải làm tờ tấu trình vua xem. Duy Đại cung môn phải trình với đương trực đại thần rồi mới mở cửa.

Vệ Cẩm y phải làm nhà ở gần quanh Kinh thành cắt phiên ứng trực, tuần cảnh.

Vua đi săn phải chiếu đường thủy lục đi trước hướng dẫn, theo sau hầu trực.

4. Tên cơ quan- Nhà Minh đặt năm Hồng Vũ thứ 15 (1382). Tên gọi đầy đủ là Cẩm y vệ thân quân chỉ huy sứ ty, vốn là chỉ hộ vệ Hoàng đế. Các vệ khác thì thống lĩnh quân sĩ, duy vệ Cẩm y thì thống lĩnh hiệu úy, lực sĩ. Hoàng đế ngồi thì đứng quanh bệ, Hoàng đế đi xe thì theo hộ vệ. Minh Thái tổ vì để gia cường nền thống trị chuyên chế nên đã đặc lệnh cho kiêm quản hình ngục, giữa thời Minh về sau dần trở thành một cơ cấu thẩm phán ngoài cơ quan tư pháp chính quy. Trưởng quan là Chỉ huy sứ thường do công thần, ngoại thích đảm nhiệm.

115. CẢNH TẤT TY

Một trong 4 ty của Vệ Loan giá lo việc cảnh giới xa giá.

Chầu hầu các nghi lễ triều đình.

Một đội trưởng, người huyện Tống Sơn chỉ huy.

116. CẦN CHÍNH ĐIỆN ĐẠI HỌC SĨ

Nhà Nguyễn đặt Cần chính điện đại học sĩ làm gia hàm

cho đại thần. Phẩm trật hàng Chánh nhất phẩm.

Dưới chức này là Hiệp biện đại học sĩ.

117. CẨN ĐỨC ĐIỆN

1.Tháng 8 năm Ất Dậu (1465) làm điện Cẩn Đức.

Tháng 11 năm đó làm xong.

Cẩn Đức điện là tên gia hàm nhà vua phong cho Đại học sĩ. Tháng 2 năm Bính Tuất (1466) thi Hội các cử nhân, quyền chính sự viện Thượng thư kiêm Cẩn Đức điện đại học sĩ Thái tử tân khách Nguyễn Như Đổ làm Đề điệu.

2.Thời Minh Nhân Tông lập Cẩn Thân điện đại học sĩ, là một trong những Nội các đại học sĩ về sau đổi là Kiến Cực điện đại học sĩ.

118. CẨN TÍN TY

Năm Minh Mạng thứ 8 (1827) đổi Nội lệnh xứ làm ty Thanh Cần thuộc phủ Nội vụ. Quan lại chuyên trực ở cửa Hưng Khánh. Lại chuẩn do quyền cai quản của Thị vệ xứ kiêm lãnh.

Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) dụ: Thanh Cần ty, nguyên thuộc Nội vụ phủ, đổi làm Cẩn Tín ty thuộc Thị vệ xứ.

Ty Cẩn tín chia làm 2 phòng: phòng Tuân sự và phòng Phụng nô.

Phòng Tuân sự chia làm 2 tào: Tào Ấn chương và tào Nội phụng.

Phòng Phụng nô chia làm 2 tào: tào Tiên trượng và tào Qúy hóa.

(Xem Thị vệ xứ 1355)

Quan võ đứng đầu ty là Cẩn tín xứ thị vệ, trật Chánh ngũ phẩm.

119. CẬN THỊ CỤC

Tên cơ quan.

1. Thời Liêu đặt thuộc Thị vệ ty, có quan Cận thị trực trưởng, Cận thị, Cận thị tiểu để.

Thời Kim thuộc Điện tiền đô điểm kiểm ty giữ việc thị tùng, thừa sắc lệnh, chuyển tiến tấu thiếp có Đề điểm làm chủ quan, trật Chánh ngũ phẩm. Có Sứ, Phó sứ, Trực trưởng.

2. Tháng 2 năm Mậu Thìn (1448) đời Lê Nhân Tông lấy Lê Thọ Vực là con Thiếu bảo Lê Sao làm Cận thị tam cục chánh trưởng.

Tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) con các quan viên được chọn bổ làm học sinh ở Ngự tiền cận thị cục được Bộ Lại khảo xét. Ai trúng tuyển được cất nhắc làm Huyện thừa.

120. CẬN THỊ CỤC HỌC SINH

Tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) khảo hạch học sinh. Theo chế độ cũ, con cháu quan viên được chọn bổ làm học sinh ở Ngự tiền cận thị cục: Sinh đồ thi Hương trúng 4 kỳ được sung Giám sinh Quốc Tử Giám.

Nay khảo lại người trúng tuyển nếu là học sinh Cận thị cục thì sẽ cho làm Huyện thừa, trật Tòng bát phẩm.

121. CẬN THỊ THỰ LỤC CỤC TRI HẬU

1. Năm Ất Dậu (1225) Lý Chiêu Hoàng cho Trần Bất Cập làm Cận thị thự lục cục Tri hậu tức là chức Tri hậu coi 6 cục của cơ quan Cận thị.

Sách Đại việt sử ký toàn thư chép: Năm Giáp Dần (1374) đời Trần Duệ Tông, tháng 10 định ngạch tụng quan đặt sáu cục Cận thị tri hậu, cho các vương hầu và người tôn thất làm Chánh chưởng, nội nhân các Tri hậu và thị vệ nhân bách tác thuộc Phán thủ trông coi, đều đội mũ bồn hoa.

Tháng 5 năm Mậu Thìn (1448) tổ chức thi vào cục Cận thị tri hậu: Kỳ đệ nhất ám tả cổ văn, kỳ đệ nhị chiếu, chế biểu, kỳ đệ tam thi phú. Cho đỗ bọn Nguyễn Chương 23 người, bổ làm Nhập thị cục học sinh.

2. Nhà Tống đặt chức Tri hậu điển. Là một chức lại dịch giữ việc thu phát văn thư qua lại giữa châu và huyện.

122. CẤP SỰ TRUNG

Chức quan.

1.Ba chữ "cấp sự trung" có nghĩa là phục vụ tại nội đình.

Thời Tần bắt đầu đặt, để xưng hiệu cho gia quan. Hán theo Tần dùng để gia phong cho Đại phu, Bác sĩ, Nghị lang. Người được gia phong Cấp sự trung không kể quan cao hay thấp có thể làm cố vấn cho Hoàng đế, do đó hàng ngày có thể lên triều.

Đầu thời Đường có Cấp sự lang, năm Vũ Đức thứ 3 đổi gọi Cấp sự trung.

Thời Tống Cấp sự trung thuộc Môn hạ sảnh.

Thời Nguyên lập Khởi cư chú giữ việc ghi chép sự việc, năm 1278 đổi gọi Cấp sự trung kiểm tra Khởi cư chú giữ việc ghi chép, tấu sự.

Minh Thanh Cấp sự trung thuộc Lục khoa...

2. Tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) Chỉ huy sứ vệ Vũ lâm là Lê Tông Vĩnh được bổ làm Quyền cấp sự trung sau bị cất chức.

Sáu khoa đặt từ thời Lê Nghi Dân có các chức Đô cấp sự trung, Cấp sự trung, trật Chánh thất phẩm, Chánh bát phẩm.

Thời Nguyễn là chức tá nhị cho Đô sát ngự sử trong Đô sát viện, trật Chánh ngũ phẩm, giữ việc thanh tra hành pháp.

Năm Minh Mệnh thứ 18, đặt Chưởng ấn cấp sự trung, trật Tòng tứ phẩm đưa vào các bộ, viện.

123. CÂU ĐƯƠNG

1. Loại quan chức nhiệm dụng đặc biệt.

Thời Đường khi Hoàng đế lâm bệnh sắp băng hà thì Hoàng Thái tử câu đương quân quốc sự đó là một chính sách lúc quá độ khi Hoàng đế chuyển giao quyền.

Trảm quan cũng có chức gọi Câu đương có nghĩa là câu kiểm sung đương chức vị. Đường Tống đều có câu đương quan do Trưởng quan ủy phái.

2. Linh Từ quốc mẫu từng xin Trần Thủ Độ cho một người làm câu đương quan. Thủ Độ gật đầu và khi xét người ấy đã nói: "Ngươi vì có công, chúa xin cho được làm Câu đương, không ví như người Câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt với người khác". Người ấy van xin thôi. Hồi lâu mới cho.

3. Câu đương hàm ý chủ quản - Thời Tống đặt chức danh Câu đương cộng sự cũng tức là Câu đương quan, Người giữ việc thu chi tài chính cũng gọi là Câu đương độ chi sứ.

124. CÂU KÊ

Phàm các văn chức đã được trao chức Phó tri, Thiêm trị hoặc được làm Câu kê, Phó Câu Kê hay là có chân phụng thị (chầu hầu phục vụ) ứng vụ thì đều cho dùng khăn lượt hoặc nhiễu quấn hai tao, để phân biệt với các kẻ tư lại. Đây là lệnh tháng 5 năm Quý Mão (1723).

Chức quan trong các phiên ở phủ chúa đứng dưới Thiêm tri phiên. Trật Chánh thất phẩm.

- Thời các chúa Nguyễn, là chức tá nhị ở 3 ty Xá sai, Tướng thần lại, Lệnh sử, như Thị lang các bộ sau này.

Dùng danh chức này ở nhiều cấp khác nhau có phẩm trật khác nhau.

125. CHÁNH CAI BẠ

Chức quan coi việc trên sông đặt năm Gia Long thứ 3. Trật Chánh ngũ phẩm.

126. CHÁNH CAI HUYỆN

Trưởng quan một huyện miền núi thời Nguyễn.

127. CHÁNH CHƯỞNG PHỤNG NGỰ.

Thời Trần đặt mười thư gia có Nội hỏa thư gia, Ngự khố thư gia, Chi hậu thư gia, Phụng ngự thư gia, Lệnh thư gia...

Đều có quan Chánh chưởng coi lãnh.

128. CHÁNH DINH CAI BẠ

Quan đứng đầu Chánh Dinh (Thừa Thiên) thời đầu Nguyễn Gia Long, trật Tòng tam phẩm sau này gọi Phủ doãn.

129. CHÁNH DOANH THỐNG CHẾ

Võ quan chỉ huy doanh Thủy sư thời đầu Nguyễn, năm Minh Mệnh thứ 19 (1837) đổi gọi Đề đốc doanh Thủy sư.

130. CHÁNH ĐỀ HẠT

Võ quan.

Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái đều cho trật Chánh lục phẩm.

131. CHÁNH ĐỒ KHOA

1 - Khoa thi do chúa Nguyễn Phúc Lan định năm Bính Tuất (1646). 9 năm một kỳ thi lấy người làm quan, tương tự thi Hương, thi Hội triều Lê.

Thi 3 ngày. Ngày thứ nhất thi tứ lục, ngày thứ hai thi thơ phú, ngày thứ ba thi văn sách. Lấy Tri phủ, Tri huyện làm sơ khảo. Cai bạ, Ký lục, Nha úy làm Giám khảo. Tứ trụ làm Giám thí.

Định 3 hạng Giáp, Ất, Bính. Hạng Giáp là Giám sinh bổ Tri phủ, Tri huyện. Hạng Ất là Sinh đồ bổ Huấn đạo. Hạng Bính cũng làm Sinh đồ bổ Lễ sinh hoặc Nhiêu học mãn đạt.

Năm 1647 bắt đầu mở khoa, lấy 7 người trúng cách.

Năm 1660 mở khoa thi lấy 5 người trúng cách.

Năm 1667 mở khoa thi, lấy 5 người.

Năm 1675 mở khoa thi lấy được 4 người.

Năm 1694 mở khoa thi Nhiêu học, lấy 133 Chính đồ.

Tháng 3 năm 1695, mở khoa thi Chính đồ, lấy 5 người làm Giám sinh, 8 người làm Sinh đồ, 15 người Nhiêu học. Giám sinh bổ Văn chức và Tri huyện, sinh đồ bổ Huấn đạo, Nhiêu học bổ Lễ sinh.

Năm Đinh Hợi (1707) tháng 8 mở khoa thi lấy trúng cách 3 người.

Năm Quý Tị (1713) tháng 4, thị Nhiêu học, lấy 97 Chính đồ, 41 Hoa văn.

Năm Tân Sửu (1721) tháng 8 mở khoa thi, lấy trũng cách Chính đồ 2 người Giám sinh.

2.Thời Minh, việc tuyển quan chức có 3 con đường. Lấy Tiến sĩ là một đường, lấy Cử nhân, Cống sinh là 1 đường, lấy Lại viên là 1 đường, gọi chung là "tam đồ".

Do khoa mục, cống giám, ấm sinh nhập sĩ là Chính đồ.

Thời Thanh cũng vậy.

Con đường làm quan thứ hai là do tiến cử, quyên nạp, lại viên nhập sĩ thì gọi là Dị đồ.

132. CHÁNH ĐỐC HỌC

Năm Gia Long 2 (1803) đặt 1 Chính đốc học để giảng dạy tại Quốc Tử Giám.

Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) bãi, đổi đặt 1 Tế tửu, 2 Tư nghiệp.

133. CHÁNH ĐỘI TRƯỞNG

Võ quan chỉ huy các đội. Phẩm trật cao thấp khác nhau.

Chánh đội trưởng các tổng trật Chánh ngũ phẩm.

Chánh đội trưởng các tỉnh trật Tòng ngũ phẩm.

Chánh đội trưởng suất đội trật Chánh lục phẩm.

134. CHÁNH HỘ

Quan thu thuế ở 1 phú phía Nam Kinh thành Phú Xuân thời Chúa Nguyễn.

135. CHÁNH THỦ

Năm Ất Dậu (1225) Lý Chiêu Hoàng cho Trần Cảnh làm Chánh thủ.

Sách Đại việt sử ký toàn thư chú: Lý Thái Tổ năm Thuận Thiên 16 đổi chức Hỏa đầu làm Chánh thủ.

136. CHÁNH VÕ ÚY

Chức quan võ.

Quan chế Hồng Đức cho trật Chánh lục phẩm

Quan chế Bảo Thái cũng vậy .

137. CHÂN THƯỢNG ĐÔ

Tháng 10 năm Đinh Dậu (1217) lấy Phạm Ngũ Lão làm Hữu Kim ngộ vệ đại tướng quân. Đặt các (quân hiệu) Chân Thượng đô, Thủy Dạ xoa đô, Chân Kim đô, thích những chữ Chân kim vào trán.

Năm Tân Hợi (1311) đặt đô Toàn kim cương thích 3 chữ vào trán như lệ Chân thượng đô.

Quân Thiên thuộc có đô Phù Đồ Thượng và Phù Đồ Hạ.

138. CHẤP KIM NGÔ

1 - Võ quan nắm giữ 10 đội vệ Kim Ngô thời Nguyễn.

Lập 2 viên Tả, Hữu đều trật Chánh tam phẩm.

Vệ Kim Ngô cùng vệ Cẩm Y canh giữ cung, điện, thành, tường, vườn cấm...

2. Hán Vũ đế năm 104 cải tên Trung úy làm Chấp kim ngô, Chức trách: - Tuần sát kinh sư. - Làm tiền đạo trước khi Hoàng đế xuất hành. - Thống soái Bắc quân của Cấm vệ quân.

Sách "Cổ kim chú" của Thôi báo viết: "Kim ngô, bổng dã, dĩ đồng vi chí, hoàng kim đồ lưỡng mạc" có nghĩa: Kim ngô là cây gậy làm bằng đồng, mạ vàng hai đầu. Chấp kim ngô tay cầm kim ngô để thị uy.

Từ thời Tống về sau không đặt chức này.

139. CHÂU MỤC

Quan coi dân của một châu. (Xem Mục 822)

140. CHẾ CÁO

Chức quan giữ việc biên soạn chế cáo Viện hàn lâm. Đặt đầu thời Gia Long, trật Chánh ngũ phẩm văn ban.

141. CHẾ KHOA

Bắt đầu mở năm Giáp Dần (1554)

Cho Đinh Bạt Tụy 5 người đỗ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân, Chu Quang Trứ 8 người đỗ Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân.

Bất thần khi nào vua có bài chế ban xuống đặc biệt cho mở khoa thi gọi là Chế khoa.

Phép thi giống khoa thi Hội có kinh nghĩa, tứ lục, thơ, phú, văn sách.

Chỉ chia ra 2 giáp Đệ nhất và Đệ nhị.

Tháng 3 năm Đinh Mùi (1787) mở Chế khoa cuối cùng. Ân điển ngang Tiến sĩ.

Những người đỗ Chế khoa đều được khắc bia dựng ở Quốc Tử Giám như bia Tiến sĩ.

142. CHẾ TRÍ SỨ TY

1.Cuối thời Đường, trước và sau khi dụng binh, để khống chế trật tự địa phương, bắt đầu lập Chế trí sứ.

Thời Tống lập Chế trí sứ ty, trưởng quan gọi là Chế trí sứ, là viên Thống binh một khu vực một lộ tới vài lộ, giữ việc quân vụ biên phòng. Tính chất gần như Chiêu Thảo sứ nhưng địa vị có kém hơn.

Thời Nam Tống lập nhiều cơ quan này hơn, phần lớn lấy An phủ sứ hoặc An phủ đại sứ kiêm chức này, gọi là An phủ chế trí sứ hoặc An phủ chế trí đại sứ. Cũng có khi lấy Thống binh quan sung nhiệm.

Các quân chính quy hoặc quân đồn trú do các Đô thống chế soái lĩnh đều dưới quyền tiết chế của Chế trí sứ. Chế trí sứ nào có vị thế cao kiêm nhiệm thì gọi là Chế trí đại sứ.

Thời Liêu trong các quan biên phòng Nam diện cũng có Chế trí sứ ty năm châu.

2. Thời Trần có Chế trí sứ nhưng không đặt thường xuyên.

143. CHI HẬU

1. Chức quan hầu bên vua giữ việc truyền lệnh và dẫn người ra vào.

Tháng 10 năm Kỷ Mão (979) Chi hậu nội nhân Đỗ Thích giết Đinh Tiên Hoàng.

Thời Lý - Trần đều lập Chi hậu nội nhân.

Tháng 9 năm Tân Dậu (1381) cho Chi hậu nội nhân Nguyễn Nhiên làm Nhập nội hành khiển hữu ty.

Sáu cục Chi hậu có chức Chánh chưởng và Phán thủ, lấy vương hầu tôn thất cho làm.

2. Thời Tống bắt đầu đặt chức Cáp môn chi hậu ở Đông, Tây thượng cáp môn. gọi là Cáp chức giữ việc truyền lệnh, truyền chỉ, dẫn người ra vào cung vua, tuyển chọn trong võ quan. Thời Liêu có Chi hậu lang quân giữ việc dâng tấu ở ngự tiền.

- Cũng là tên chức dịch, thời Nguyên đặt ở các cấp nha môn, theo hầu trưởng quan.

144. CHÍ TÔN

Xưng hiệu của Hoàng đế.

Trong bài "Đông kinh phú" của Trương Hoành có câu "Giáng chí tôn dĩ huấn cung". Lý Thiện chú: "Chí tôn, Thiên tử dã" nghĩa là: Chí tôn tức Thiên tử vậy.

145. CHỈ HUY

1. Là đơn vị quân đội. Thời Ngũ đại, Hậu Đường đã có biên chế chỉ huy cũng tức là tổ chức doanh. Thời ấy có Vũ Lâm tứ thập chỉ huy tức là 40 doanh Vũ Lâm quân.

Tới thời Tống, chỉ huy trở thành đơn vị quân đội phổ biến nhất và quan trọng nhất. Mỗi chỉ huy định binh ngạch là 500 người. Thống binh quan là Chỉ huy sứ và Phó chỉ huy sứ.

2. Chức võ quan

Thời Minh có chế độ đoàn doanh, 12 đoàn doanh, mỗi đoàn doanh có 3 Chỉ huy sứ. Mỗi Chỉ huy sứ có 5 Bả tổng. Mỗi Bả tổng có 2 Chỉ huy.

3. Ngày 8 tháng giêng năm Kỷ Dậu (1429) quy định: Nếu quốc vương có tuyên cáo hiệu lệnh gì thì dùng chữ "Quốc vương chỉ huy" không dùng chữ "Sắc".

146. CHỈ HUY SỨ

1. Chức quan bên võ

(Xem Chỉ huy 145).

2. Sách "Sử học bị khảo" viết: Điện tiền chỉ huy sứ (quan chế đời Tống, Điện tiền đô chỉ huy sứ một người, Phó sứ một người giữ các ban trực trước điện, Quan chế nhà Đinh cũng lấy gốc từ đấy ra)

Nguyễn Đê là Hữu Điện tiền chỉ huy sứ đời Lê Ngọa Triều.

- Thời Nguyễn là võ quan trong Vệ Cẩm y, chỉ huy các đội Thường trực, Trường trực và ty Trấn phủ. Trật Chánh tam phẩm võ ban.

- Quan chế Hồng Đức cho trật Chánh tứ phẩm.

147. CHỈ HUY THIÊM SỰ

Chức quan võ.

Đời Hồng Đức định lại quan chế đặt thêm các chức Chỉ huy đồng tri trật Tòng tứ phẩm, Chỉ huy thiêm sự trật Chánh ngũ phẩm, đều là cấp dưới giúp việc cho Chỉ huy sứ.

Quan chế Bảo Thái cho phẩm trật như vậy, Thời Trung hưng về sau noi theo không đổi.

148. CHIÊM HẬU

Năm Gia Long thứ 4, trong Khâm thiên giám đặt 3 chức quan Chiêm hậu, trật Tòng ngũ phẩm giữ việc quan sát thời tiết 4 mùa.

Năm Minh Mạng thứ 7, đổi gọi Ngũ quan chánh trật Chánh lục phẩm. Xem xét đốc xuất nhân viên thuộc hạ, cai quản chia nhau giữ việc chiêm nghiệm thời tiết.

149. CHIÊM HẬU SINH

Chức dịch ở ty Chiêm hậu cấp tỉnh thời Nguyễn. Giữ việc xem thiên văn, Trật Tòng cửu phẩm.

Năm Thiệu trị thăng lên Chánh cửu phẩm.

150. CHIÊM HẬU TY

Cơ quan giữ việc xem thiên văn làm lịch.

Thời Nguyễn đặt ở các tỉnh có: Linh đài lang, hoặc Chánh cửu phẩm Chiêm hậu sinh, một số Vị nhập lưu thư lại.

Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) đổi tên gọi Cai hợp ở Chiêm hậu ty làm Linh đài lang, Thủ hợp làm Chánh cửu phẩm thư lại.

Có tỉnh có Linh đài lang trật Tòng cửu phẩm, đủ người thì thôi đặt Chiêm hậu sinh.

Năm Minh Mệnh thứ 5 (1834) chuẩn định Linh đài lang trong Khâm thiên giám các dinh trấn trật Tòng thất phẩm.

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) chỉ dụ: Từ trước các tỉnh chỉ đặt Linh đài lang trật Tòng cửu phẩm, nay cho đặt thêm một Chiêm hậu sinh trật Chánh cửu phẩm.

151. CHIÊU DUNG

1. Tên của Nội mệnh phụ.

Là một trong cửu tần thời Nam Triều Tống, là thiếp của Hoàng đế. Tề, Lương, Trần theo như thế.

Thời Đường cũng là một trong Cửu tần, trật Chánh nhị phẩm.

Thời Minh Vĩnh Lạc sơ cũng đặt Chiêu dung.

2. Lê Thánh Tông năm Hồng Đức thứ 2 (1471) sửa định quan chế. Cửu tần có 3 bậc Chiêu, 3 bậc Tu và 3 bậc Sung.

Ba bậc Chiêu có Chiêu nghi, Chiêu dung, Chiêu viên. Đều được truy phong một đời:

Chiêu dung: Cha được phong Đô đốc đồng tri, mẹ được phong Thuận nhân.

152. CHIÊU DỤ SỨ

1. Tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1402) Hán Thương đi đánh Chiêm Thành. Lấy Nguyễn Vị làm Chiêu dụ sứ, lấy Nguyễn Bằng Cử làm Đồng chiêu dụ sứ.

2. Chiêu dụ sứ là chức quan thời Đường đặt, chức quan lâm thời đặc phái đi các đạo, hoặc đi chiêu dụ một việc nào đó.

153. CHIÊU NGHI

1. Danh của Nội mệnh phụ.

Bắt đầu đặt đời Tây Hán Nguyên đế, là thiếp của Hoàng đế. Theo chế độ nhà Hán thì trừ Hoàng hậu ra, từ Chiêu nghi trở xuống, Nội mệnh phụ phân chia thành 14 bậc. Vị trí Chiêu nghi coi ngang Thừa tướng, tước bằng Hầu, Vương, là ngôi tôn quý nhất của Nội mệnh phụ.

Thời Đông Hán bỏ.

Thời Ngụy, tước của Chiêu nghi ngang Huyện hầu dưới Thục viên trên Chiêu hoa, danh gọi như thời Hán nhưng tước vị có phần kém hơn.

Thời Tống Nam triều, Chiêu nghi là một trong Cửu tần, vị trí như Cửu khanh. Nam Tề và Lương theo như vậy.

Thời Thế Tổ của Bắc Ngụy lập Tả, Hữu Chiêu nghi mỗi danh một người, vị trí ngang Đại tư mã.

Bắc Tề Chiêu nghi ngang quan Tòng tam phẩm, là một trong danh hiệu Thế mệnh.

Đường, là một trong Cửu tần, trật Chánh nhị phẩm. Tống, cũng lập Chiêu nghi.

Kim, Chiêu nghi bằng Cửu nhân, ngang Cửu tần, Chánh nhị phẩm.

Minh, Vĩnh Lạc có Lý Chiêu nghi, người Triều Tiên.

2. Thời Lê cũng lập Chiêu nghi.

Tháng 7 năm Đinh Tỵ (1437) lấy Chiêu nghi Lê Nhật con gái của Đại đô đốc Lê Ngân làm Huệ phi, phế Nguyên phi là Ngọc Dao con gái của Lê Sát làm thứ nhân.

Lê Thánh Tông năm Hồng Đức 2 (1471) sửa định quan chế: có Cửu tần là 3 bậc Chiêu, ba bậc Tu, ba bậc Sung. Ba bậc Chiêu: Chiêu nghi, Chiêu dung, Chiêu viên, được truy phong một đời, cha phong Đô đốc đồng tri mẹ phong Thuận nhân.

154. CHIÊU PHỦ SỨ

1. Chức quan đánh bắt trộm cướp thời Trần. Cấp lộ. Tháng 10 năm Tân Dậu (1741) sai Tham tụng Vũ Công Tể, Nguyễn Qúy Cảnh làm Chiêu phú sứ các lộ. Chiêu tập dân phiêu tán, khuyên làm ruộng trồng dâu khai khẩn đất hoang, bắt trộm cướp.

2. Thời Tống đặt cơ quan Chiêu phủ sứ ty, trưởng quan là Chiêu phủ sứ. Không đặt thường xuyên giữ việc thu phục những nơi bị mất. Cơ quan này cũng có lúc gọi là Chiêu phủ xứ đặt Sứ làm trưởng quan.

Thời Liêu cũng đặt.

155. CHIÊU THẢO ĐỒNG TRI

Phó chức của Chiêu thảo sứ.

Quan chế Bảo Thái cho Tòng ngũ phẩm

Đây là chức quan đặt thêm đời Bảo Thái.

156.CHIÊU THẢO SỨ

1. Chức quan (xem Chiêu thảo sứ ty 157).

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: mùa thu, tháng 7 năm Giáp Thân 864) vua Đường cho Cao Biền làm Đô hộ tổng quản Kinh lược chiêu thảo sứ. Đây chỉ là chức quan lập tạm thời quản lý các việc binh dân ở Giao châu khi đó.

Thời Trần các lộ đặt quan Chiêu thảo sứ.

Thời Lê vẫn đặt Chiêu thảo sứ.

Tháng giêng năm Đinh Tỵ (1437) Chiêu thảo sứ Hà An Lược dẹp yên giặc cho thăng Chiêu thảo đại sứ.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh ngũ phẩm.

Sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục chú:

Một chức quan trong ty Quân dân chiêu thảo do nhà Lê đặt giữ việc đánh bắt trộm cướp. Tên gọi đầy đủ là Quân dân chiêu thảo sứ.

2. Năm Trinh Nguyên nhà Đường đặt Chiêu thảo sứ ty, trưởng quan là Chiêu thảo sứ, là quan thống binh một lộ hoặc một vài lộ.

157. CHIÊU THẢO SỨ TY

Cuối thời Trinh Nguyên nhà Đường bắt đầu lập, lấy thống binh tướng lĩnh nắm việc chiêu phủ thảo phạt, về sau khi dùng binh thì lập, bãi binh thì ngừng. Thời Tống lập Chiêu thảo sứ ty. gọi tắt là Chiêu thảo ty, quan chủ là

Chiêu thảo sứ là quan thống binh một khu vực 1 lộ hay vài lộ. Tính chất tựa như Tuyên phủ sứ nhưng địa vị thấp hơn. Quan viên lệ thuộc có Tham mưu, Tham nghị, Chủ quản có Nghi văn tự, Thư tả cơ nghi văn tự, Cán biện công sự, Chuẩn bị sai sứ, Điểm kiểm y dược phạn thực.

Thời Liêu lính bị bắt hoặc đầu hàng đều biên chế quân tịch lệ thuộc Chiêu thảo sứ ty các lộ thống lĩnh. Các quan có Chiêu thảo sứ, Phó sứ, Đô giám,v.v..

Thời Kim lập 3 Chiêu thảo sứ ty ở Tây Bắc lộ, Tây Nam lộ, Đông Bắc lộ. Các quan có 1 Chiêu thảo sứ, trật Chánh tam phẩm, 2 Chiêu thảo phó sứ, trật Tòng tứ phẩm; một Phán quan, Tòng lục phẩm, 1 Khám sự quan, Tòng thất phẩm; 1 Tri sự, Chánh bát phẩm; 2 Tri pháp, Tòng bát phẩm. Thời Nguyên lập Chiêu thảo sứ ở vùng dân tộc thiểu số, trật Chánh tam phẩm có dùng người địa phương.

Thời Minh chính thức lấy Chiêu thảo sứ ty làm cơ cấu thổ ty, quan viên có Chiêu thảo sứ, trật Tòng ngũ phẩm, 1 Phó chiêu thảo, Chánh lục phẩm, 1 Sứ mục Tòng cửu phẩm. Thời Thanh không có thổ Chiêu thảo sứ ty.

158. CHIÊU THẢO THIÊM SỰ

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh lục phẩm. Địa vị dưới Chiêu thảo đồng tri.

159. CHIÊU VĂN QUÁN

Tên cơ quan.

1. Thời Đường có Hoằng Văn quán.

Thời Tống đổi là Chiêu Văn quán, là một trong 3 quán. Giữ việc tàng thư kinh sử, tu soạn, hiệu thảo. Có Đại học sĩ do Thủ tướng kiêm lãnh. Học sĩ và Trực học sĩ không

thường đặt. Quan trong kinh giữ việc trực quán. Phán quan do quan Ngũ phẩm trở lên sung nhiệm.

Thời Nguyên Phong quy vào Bí thư sảnh.

Thời Liêu cũng có Chiêu văn quán.

2. Tháng 4 năm Giáp Tuất (1514) thi Điện. Hộ bộ thượng thư tri Chiêu văn quán Tú lâm cục Cẩn lễ nam Đoàn Mậu được sai coi thi.

Theo quan chế thời Lê, Chiêu văn quán thuộc Hàn lâm viện, chức quan có 1 Tư huấn, 1 Điển nghĩa.

Tháng 3 năm Đinh Dậu (1477) chuẩn định: các con và cháu trưởng của tước công, hầu, bá, con trưởng của quan văn, võ hàm Nhị phẩm đến Bát phẩm, ít tuổi, ham học cho vào Chiêu văn quán học. 3 năm thi khảo, trúng tuyển bổ sung các chức văn ban.

Người nào lớn tuổi, độn, muốn tập nghề võ cho Vệ cẩm y huấn luyện.

Chiêu văn quán giữ việc sao chép, hiệu đính tứ khố đồ thư thuộc Hàn lâm viện.

160. CHIÊU VIÊN

1. Tên của Nội mệnh phụ.

Đường chế là một trong Cửu tần, là thiếp của Hoàng đế, trật Chánh nhị phẩm.

Thời Kim có Chiêu viên, ngang Chánh nhị phẩm.

2. Lê Thánh Tông, Hồng Đức thứ 2 (1471) lập Cửu tần có 3 bậc Chiêu, 3 bậc Tu, 3 bậc Sung.

Ba bậc Chiêu là Chiêu nghi, Chiêu dung, Chiêu viên, được truy phong 1 đời: Cha là Đô đốc đồng tri, mẹ là Thuận nhân.

161. CHIÊU VŨ VỆ

Năm Mậu Tý (1528).

Mạc Đăng Dung đặt thêm 2 vệ Hưng Quốc và Chiêu Vũ cùng Cẩm Y và Kim Ngô là 4.

Quân Sơn Nam thuộc vệ Chiêu Vũ.

Quân Hải Dương thuộc vệ Hưng Quốc.

Quân Sơn Tây thuộc vệ Cẩm Y.

Quân Kinh Bắc thuộc vệ Kim Ngô.

Trong vệ có ty, mỗi ty đặt Chỉ huy sứ, 1 Chỉ huy đồng tri, 1 Chỉ huy thiêm sự, 10 Trung hiệu, 1 Thư ký, 1.100 Trung sĩ, chia làm 22 ban.

Ban chia làm 5 giáp, đặt 1 Giáp thủ, luân phiên túc trực.

162. CHIẾU KHÁM

Chức quan đặt thêm thời Bảo Thái.

Có Ngự sử đài Chiếu khám trật Tòng bát phẩm.

163. CHÍNH HÌNH VIỆN ĐẠI PHU

Tháng 10 năm Mậu Thìn (1448) lấy Chuyển vận phó sứ huyện Cổ Bằng là Trình Cảnh và lộ Giáo thụ là Trình Bàn cùng làm Chính hình viện đại phu.

164. CHÍNH SỰ ĐƯỜNG

Tên cơ quan

Bắt đầu đặt từ đời Đường Thái Tông làm nơi liên hợp làm việc của trưởng quan 3 sảnh Thượng thư, Trung thư và Môn hạ. Lúc đầu đặt tại Môn hạ sảnh. Đời Cao Tông chuyển về Trung thư sảnh. Đời Huyền Tông cải gọi Trung

thư môn hạ, dưới đặt Lại phòng, Cơ phòng, Binh phòng, Hộ phòng, Hình Lễ phòng. Bấy giờ Trung thư môn hạ không chỉ là trụ sở nghị chính như đời trước mà đã là một cơ quan có quan thuộc.

Theo định chế thì khi đó chỉ có 3 trưởng quan của 3 sảnh mới được tham gia Chính sự đường, các quan to như Thị trung và Trung thư lệnh cũng không dễ được thu nhập.

Thời Thái Tông thường lấy các quan khác gia thêm hàm "Tham nghị triều chính", "Tham dự triều chính", "Tham nghị đắc thất", "Tham tri chính sự" để tham gia Chính sự đường nghị sự, về thực tế trở thành Tể tướng. Từ đời Cao Tông về sau, lấy "Đồng trung thư môn hạ bình chương sự" hoặc "Đồng trung thư môn hạ tam phẩm" làm công việc Tể tướng. Thời Tống lập Chính sự đường trong cung cấm làm nơi nghị sự của Tể tướng, gọi là Trung thư môn hạ, gọi tắt là Trung thư, tục gọi là Trung thư môn hạ nội sảnh. Năm Nguyên Phong cải chế, bãi Trung thư môn hạ, lấy Thượng thư đô sảnh làm Chính sự đường.

Đầu thời Tống, Đồng trung thư môn hạ bình chương sự là Tể tướng, Tham tri chính sự là Phó tướng. Nguyên Phong quan chế lấy Tả Hữu Bộc xạ Thượng thư sảnh làm Tể tướng, Tả Bộc xạ kiêm Môn hạ thị lang làm Thị trung, Hữu Bộc xạ kiêm Trung thư thị lang làm Trung thư lệnh; Tả Hữu thừa làm Phó tướng.

Đời Huy Tông cải Tả Hữu Bộc xạ làm Thái tể, Thiểu tể, vẫn kiêm Thị lang 2 sảnh. Đời Hiếu Tông cải Tả Hữu Bộc xạ làm Tả Hữu Thừa tướng.

Cuối thời Bắc Tống lại đặt Bình chương quân quốc trọng sự cao hơn Tể tướng.

165. CHÍNH SỰ VIỆN

1. Tháng 10 năm Ất Mão (1435).

Bãi chức tước của Chính sự viện tham nghị Nguyễn Nhữ Lễ (Chính sự viện tham nghị trật Tứ phẩm).

Lê Thánh Tông đặt Thượng thư chính sự viện, tháng 2 năm Bính Tuất (1465) thi Hội. Quyền Chính sự viện Thương thư kiêm Cẩn Đức điện đại học sĩ Thái tử tân khách Nguyễn Như Đổ làm Đề điệu.

Theo quan chức chí của Phan Huy Chú, đầu triều Lê có Chính sự viện, giữ then chốt chính trị. Đặt các chức Thượng thư, Tham tri, Tham nghị, Đồng tham nghị.

2. Thời Liêu (950) có Chính sự sảnh là cơ quan hành chính cao nhất do Chính sự lệnh làm trưởng quan. Năm 1044 cải làm Trung thư sảnh.

166. CHÍNH TRỊ KHANH

Tên Huân quan. Nhà Minh đặt.

Huân quan bên văn bậc 4. Trật Tòng nhị phẩm

Huân quan bên văn thời Hồng Đức cho các quan trật Tòng nhị phẩm là Chính trị khanh.

167. CHÍNH TRỊ THƯỢNG KHANH

1.Tên huân quan. Thời Minh đặt, là văn huân bậc 3, Trật Chánh nhị phẩm.

2. Quan chế nhà Lê, Chánh nhị phẩm vinh phong hàm Quang lượng đại phu, Chính trị thượng khanh, trung trật, gồm các chức Thiếu phó, Thiếu bảo.

168. CHÍNH TỰ

Chức quan

1. Trong Tập thư sảnh của Nam Tề có quan Chính thư, Bắc Tề đổi làm Chính tự thuộc Bí thư sảnh, giữ việc văn tự, điển tịch.

Tùy, Đường, Tống, Liêu đều có lập, vị trí kém hơn Hiệu thư lang, chế độ nhà Đường cho Hiệu thư lang Chánh cửu phẩm thượng, Chánh tự trật Chánh cửu phẩm hạ. Tập Hiền Viện của nhà Đường cũng đặt chức Chính tự.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: Tri phủ Nguyễn Chỉ làm chức Trung thư giám chính tự thời Hiến Tông. Quan chế đời Bảo Thái: Trung thư giám chính tự trật Chánh thất phẩm.

Thời Lê lập 3 giám là Trung thư giám, Bí thư giám, Hoa văn giám. Trung thư giám đặt Chính tự.

Thời Nguyễn lập những học đường giảng dạy cho Hoàng tử, Hoàng thân như Dưỡng thiện đường, Quảng thiện đường, Quảng nhân đường, Quảng học đường.

Đặt quan Chính tự làm quan dạy học. Lấy hàm Hàn lâm viện Kiểm thảo, Đãi chiếu, Cung phụng sung vào.

169. CHỈNH ĐỐN LANG

Tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1402).

Lấy con quan võ làm Chỉnh đốn lang, học múa (xem Kinh vĩ lang 707).

170. CHÚ TẠO ĐẠI SỨ

Chức quan coi việc đúc tiền.

Dưới có Chú tạo sứ, Chú tạo đồng tri.

171. CHỦ BẠ

1. Tên chức quan. Chức này được đặt phổ biến ở các cơ quan trung ương cũng như địa phương.

Sách "Văn hiến thông khảo: Chức quan khảo" viết: Ngày xưa quan phủ đều có quan Chủ bạ, trên cao từ phủ Tam công đến phủ Ngự sử, dưới tới Ngũ giám, Cửu tự cho đến quận huyện đều đặt. Chức trách giữ việc văn thư bạ tịch và giữ ấn chương.

Bắt đầu từ thời Hán.

Thời Tùy bỏ Chủ bạ của Tam công.

Chủ bạ ngự sử bắt đầu thời Hán, Ngụy Tấn về sau không đặt. Thời Tùy đặt 2 Chủ bạ ở Ngự sử đài. Đường, Tống đặt. Nguyên phế.

Thời Minh đặt Chủ bạ ở Thái bộc, Hồng lô tự, ngoài ra không đặt ở các tự khác. Thời Minh còn đặt Chủ bạ Khâm thiên giám và Quốc Tử Giám. Cuối Thanh bỏ.

2. Thời Trần và đầu thời Lê có lập Ngự sử đài. Trong đài có quan Chủ bạ.

Hồng Đức quan chế bỏ.

172. CHỦ SỰ

1. Thời Hán, Chủ sự thuộc Quang Lộc huân, chỉ người ưu tú trong số quan viên, không phải là quan danh chính thức.

Thời Bắc Ngụy. Các ty của Thượng thư có Chủ sự Lệnh sử, tức là chủ nhiệm trong số Lệnh sử.

Thời Tùy Dương đế, Chủ sự của ty bỏ 2 chữ "Lệnh sử", là thuộc quan của Lang trung, Viên ngoại lang nắm tạp vụ.

Thời Đường Chủ sự các ty trật Tòng cửu phẩm thượng.

Thời Kim 6 bộ không phân ra ty, trong bộ có Lang

trung, Viên ngoại lang, Chủ sự. Chủ sự trật Tòng thất phẩm.

Thời Nguyên, Chủ sự trật Thất phẩm. Thời Minh cùng với Lang trung, Viên ngoại lang là quan chính thức, thăng lên Tòng lục phẩm.

Thời Thanh thăng Chánh lục phẩm. qua một số năm có thể thăng Viên ngoại lang, Lang trung.

Nam Kinh lâm thời chính phủ. Bắc Dương chính phủ đều lập chức Chủ sự.

Chính phủ Quốc dân Đảng phế chức danh này.

2. Chức quan làm việc trưởng phòng ở các bộ hoặc tỉnh. Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng bát phẩm.

Thời Nguyễn đặt Chủ sự ở nhiều cơ quan khác nhau nên phẩm trật cũng khác nhau. Chủ sự Cơ mật viện trật Tứ phẩm, ở Bộ, Viện, Nha trật Ngũ phẩm hoặc Lục phẩm.

173. CHỦ THƯ

1. Nước Ngụy thời Chiến quốc lập làm quan chủ việc văn thư.

Thời Tấn thuộc Trung thư sảnh, chủ văn thư. Vốn là dùng quan võ. Nam triều cải dùng quan văn Nam Tề đặt Chủ thư Lệnh sử.

Trần bỏ chữ Lệnh sử, Bắc ngụy lại gọi Chủ thư Lệnh sử.

Đường bỏ chữ Lệnh sử, Trật Tòng thất phẩm.

2. Đại việt sử ký toàn thư chép: Tháng 11 năm Mậu Thìn (1427) sai bọn Chủ thư thị sử Trần Hổ đi chiêu dụ châu Minh Viễn. Có thể đó là Chủ thư Lệnh sử chép lầm.

Thời Nguyễn là thủ kho ở kho Kinh (kho Nội) ngang cấp Chủ sự các Vụ, Viện.

174. CHỦ THƯ LỆNH SỬ

1. Bắc Tề đặt thuộc Trung thư sảnh, chủ việc văn thư.

Tùy viên ngạch 10 người, trật Chánh cửu phẩm. Đường bỏ chữ Lệnh sử chỉ gọi Chủ thư.

2. Thời trần có Chủ thư thị sử. Có lẽ là Chủ thư Lệnh sử.

175. CHÚA THƯỢNG

Xưng vị của Hoàng đế.

Từ Chúa thượng xuất hiện từ sách "Hán thư - Tư Mã Thiên truyện".

176. CHỦNG TRÀ SỞ SỞ SỨ

Chức quan coi việc trồng trà phục vụ cung đình. Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm. Có nơi đặt Phó sứ.

177. CHƯỞNG ẤN

- Chức quan giữ ấn Vua thuộc Môn hạ sảnh. Thời Nguyễn là quan đứng đầu một cơ quan được giữ ấn cơ quan để quyết định mọi việc thuộc cơ quan.

- Đây là chức trách, không phải là chức quan trong hệ thống quan chế.

Thời Nguyễn Vua trao ấn cho Cấp sự trung cho đủ quyền lực qua làm việc ở các Bộ, Viện, đi kiểm tra các địa phương theo ngành dọc của Đô sát viện, gọi là Chưởng ấn Cấp sự trung, trật Tòng tứ phẩm, cao hơn các Cấp sự trung, làm trưởng quan của 6 khoa.

- Chức danh hoạn quan. Thời Minh đặt làm quan chủ quản của cơ cấu hoạn quan gọi là Chưởng ấn thái giám.

178. CHƯỞNG BẠ

1. Tên chức nữ quan trong cung, đặt từ đời Tùy Dương đế. Vốn đặt tên là Tư bạ.

Thời Minh cũng đặt Tư bạ, Điển bạ, Chưởng bạ.

2. Ở Việt Nam thời Nguyễn là chức danh xã quan giữ việc địa bạ cấp xã.

179. CHƯỞNG BẠ THƯ

Tháng 9 năm Bính Tuất (1344) lấy Phạm Sư Mạnh làm Chưởng bạ thư kiêm Khu mật tham chính.

Chức danh này thời Trần là chức danh quan trọng giữ sổ sách của trung ương.

180. CHƯỞNG CƠ

Binh chế thời Lê Hiển Tông 1748 đổi phủ vệ làm cơ đội. 300 người gọi 1 đội, 400 gọi 1 cơ.

Thời Nguyễn các tỉnh đặt cơ binh, phía Bắc gọi là cơ, phía Nam gọi là vệ. Mỗi cơ 500 người. Dưới cơ lập đội, thập, ngũ. Mỗi đội 50 người, mỗi thập 10 người, mỗi ngũ 5 người. Chưởng cơ là quan coi một cơ binh.

Gia Long năm thứ 12 (1813) chuẩn cho khâm sai Chưởng cơ là Nguyễn Văn Thụy giữ thành Nam Vang bảo vệ Vua Cao Man.

181. CHƯỞNG ĐỐC

Tháng giêng năm Tân Dậu (1741) Cảnh Hưng thứ 2. Chia Sơn Nam làm Thượng lộ và Hạ lộ. Sơn Nam cùng Sơn Tây và Kinh Bắc đặt Chưởng đốc giữ việc quân dân hạt mình.

Chức này nhân có việc mới đặt, không phải tên quan nhất định.

182. CHƯỞNG LỊCH

Tên chức quan giữ việc biên soạn lịch thư.

- Thời Nguyên đặt thuộc Thái sử viện, trật Chánh bát phẩm, Viên ngạch chỉ có một người.

- Thời Lê đặt. Tháng 1 năm Ất Mão (1435) cho quân nhân Nguyễn Công Giai làm Chưởng lịch.

183. CHƯỞNG LIỄN CỤC CỤC CHÁNH

Trưởng quan của Chưởng liễn cục.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng bát phẩm. Cơ quan đặt thêm đời Bảo Thái.

184. CHƯỞNG LIỄN CỤC CỤC PHÓ

Phó trưởng quan của Chưởng liễn cục.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm. Cơ quan mới đặt thêm đời bảo Thái.

185. CHƯỞNG PHỦ SỰ

Tháng 11 năm Giáp Thìn (1664)

Đặt quan Chưởng phủ sự và Thư phủ sự của 5 phủ Đô đốc. Dùng các trọng thần thân thuộc hay có công giữ chức ấy cùng với Tham tụng bên văn bàn chính sự.

Đời Bảo Thái (1720-1729) về sau phần nhiều cho quan văn đổi sang giữ chức này (như Đặng Đình Tướng làm Chưởng phủ sự, Tham tụng Nguyễn Công Cơ làm Thự phủ sự).

Năm 1664 cho: Thái phó Khê quận công Trịnh Trượng làm Trung quân Đô đốc phủ Tả đô đốc Chưởng phủ sự; Thái phó Lý quốc công Trịnh Đống làm Đông quân đô đốc phủ Tả đô đốc Chưởng phủ sự.; Thiếu úy Văn quận công Trịnh Kiên làm Nam quân đô đốc phủ Tả đô đốc Thự phủ sự; Thiếu úy Hào quận công Lê Thì Hiến làm Tây quân đô đốc phủ Tả đô đốc Thự phủ sự; Thiếu phó Điện quận công Trịnh Ác làm Bắc quân Đô đốc phủ Tả đô đốc Thự phủ sự.

Thời Nguyễn là võ quan cao cấp đứng đầu các quân doanh, trật Chánh nhất phẩm.

Năm Gia Long thứ 3 đặt vị tướng cao nhất là Chưởng quân chưởng phủ sự, phó tướng là Thự phủ sự trật Tòng nhất phẩm.

186. CHƯỞNG QUẢN THỊ VỆ

Chức quan võ chỉ huy quân thị vệ thời Nguyễn. Gồm nhiều bậc:

- Nhất đẳng thị vệ: Chánh tam phẩm
- Nhị đẳng thị vệ: Chánh tứ phẩm
- Tam đẳng thị vệ: Chánh ngũ phẩm
- Tứ đẳng thị vệ: Tòng ngũ phẩm
- Ngũ đẳng thị vệ: Chánh lục phẩm

Các quan Thị trung và Chưởng quản thì dùng quan nhất, nhị phẩm; Hiệp lãnh trực ban thì dùng quan tam, tứ phẩm sung vào.

187. CHƯỞNG THƯ KÝ

- Sách "Sử học bị khảo" viết: Quan chế đời Tống phủ, châu quan chức giám mục có Chưởng thư ký. Nhà Lê theo đấy.

Quan danh thời Đường: Tiết độ sứ, Quan sát sứ,v.v... đều có 1 chức Chưởng thư ký, nắm giữ biểu tấu, giữ việc văn từ.

- Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: năm Đinh Mùi (1007) vua Lê Ngọa Triều sai Chưởng thư ký là Hoàng Thành Nhã dâng tê ngưu trắng cho nhà Tống.

188. CHƯỞNG VỆ

Võ quan chỉ huy một vệ quân thời Nguyễn trật Chánh nhị phẩm võ ban.

189. CHƯỞNG VỆ SỰ

Quan võ nắm Phó chỉ huy vệ Cẩm y thời Nguyễn. Vệ này gồm có 10 đội túc trực.

Trật Tòng nhị phẩm.

Vệ Cẩm y và vệ Kim Ngô canh giữ cung, điện, thành, tường, vườn cấm, điện Cần chánh, điện Văn minh, điện Vũ hiển, nhà Duyệt thị, cửa Đại cung, cửa Hưng Khánh, cửa vườn Ngự Uyển.

190. CHƯỞNG VIỆN HỌC SĨ

Chức quan đứng đầu Viện Hàn lâm triều Nguyễn trật Chánh tam phẩm.

Phó chức là Trực học sĩ. Đặt năm Minh Mệnh thứ nhất.

191. CHUYỂN VẬN SỨ

1. Bắt đầu có từ thời Đường, lúc đầu gọi là Thủy lục vận sứ, làm việc vận chuyển lương thực ở Lạc Dương, Trường An. Tới cuối thời Khai Nguyên, bắt đầu dùng những người thạo về tài chính làm Chuyển vận sứ Giang

Nam, Hoài Nam, nắm việc vận tải thủy bộ, lương gạo, tiền tệ, hóa vật vùng các đạo ở Đông Nam để cung cấp cho nhu cầu của hoàng thất và quân dân kinh sư. Rồi lại đặt chức Chuyển vận sứ các đạo nắm việc chuyển vận và xuất nạp gạo thóc, tài hóa.

Từ thời Đại Tông về sau phần lớn là hợp chung với chức Diêm thiết sứ, gọi là Diêm thiết Chuyển vận sứ, thông thường là Tể tướng kiêm nhiệm.

Chuyển vận sứ không phải là quan chính quy, tổ chức viên ngạch không ghi trong sử sách nhưng quyền hạn rất lớn.

Thời Tống, ban đầu lập Tùy quân Chuyển vận sứ, Thủy lục kế độ Chuyển vận sứ để cung cấp quân nhu. Từ Thái Tông về sau lập chuyên chức Chuyển vận sứ nắm tài phú một lộ, hoặc vài lộ, giám sát quan lại các châu. Về sau quyền hạn mở rộng, kiêm lý biên phòng, trị an, tiền lương, tuần sát,v.v... trở thành trưởng quan hành chính đứng trên phủ châu.

Theo chế độ nhà Tống, người có vị trí thấp hơn Chuyển vận sứ gọi là Chuyển vận phó sứ hoặc Đồng câu đương Chuyển vận sứ, thuộc quan có Chuyển vận phán quan.

Tùy quân Chuyển vận sứ về sau chuyển thành Đô đốc phủ, Tuyên phủ sứ ty. Cơ quan của Chuyển vận sứ gọi là Chuyển vận sứ ty hay Chuyển vận ty.

Thời Liêu lập Chuyển vận sứ, dưới là Chuyển vận phó sứ, Đồng tri chuyển vận sứ, Chuyển vận phán quan.

Thời Kim thì tại Trung Đô lộ lập Đô chuyển vận sứ nắm việc tiền thóc, trưng thu và kho tàng.

Thời Nguyên, Minh, Thanh có Đô chuyển vận đoàn sứ, chuyên nắm việc muối.

2. Sách Đại việt sử ký toàn thư chép: Năm Canh Thìn (980) nhà Tống cho Hầu Nhân Bảo làm Giao Châu lục lộ thủy lộ Chuyển vận sứ chuẩn bị việc đánh nước ta.

Tháng 12 năm Canh Thân (1320) vua Trần Minh Tông lấy Bùi Mộc Đạc làm Tri thẩm hình viện sự kiêm chức Chuyển vận sứ Hoàng Giang hạ lộ.

Lúc đầu nhà Lê, ở cấp huyện có Chuyển vận, Tuần án. Năm Hồng Thuận đổi Chuyển vận sứ làm Tri huyện, Tuần án sứ làm Huyện thừa (1466).

Quan chế đời Bảo Thái cho trật Tòng thất phẩm.

Thời Nguyễn là chức quan cao cấp trật Chánh nhị phẩm giữ việc chỉ huy đoàn vận tải chuyển hàng trong những trường hợp cấp bách. có khi bổ nhiệm thêm Chuyển vận phó sứ.

192. CÔNG

1. Vốn là tôn xung rồi phát triển thành tước xưng. Vua nhà Thương đối với Công thường cử hành tế lễ. Đây là những nhân vật thuộc loại Tiên công hoặc những cựu thần người Thương.

Thời Tây Chu, là tôn xưng của khanh sĩ của nhà vương; cũng là húy hiệu của người đã chết.

Thời Xuân Thu là tước xưng chư hầu. Tư liệu kim văn thời Xuân thu thường có.

Từ Ngụy Tấn về sau trở thành một cấp của tước phong, địa vị dưới tước Vương.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: năm Canh Tuất (950) Ngô Xương Văn đánh Tam Kha và giáng làm Tương Dương Công, cấp cho thực ấp.

3. Năm Tân Mùi (917) Đinh Tiên Hoàng định ra giai phẩm cho các quan văn võ và tăng đạo. Cho Nguyễn Bặc là Định Quốc Công. Tước của Bặc là công với mỹ hiệu là Định Quốc. Có người cho rằng tước của Bặc là Quốc công, mỹ hiệu là Định (xem Quốc công 1069).

4. Bậc thứ nhất trong 5 tước Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

Khi mới đặt chỉ phong cho Hoàng tộc, sau mở rộng phong cả cho đại thần.

Thời Lý đã có Lý Thường Kiệt được phong Việt quốc công.

Nhà Trần cũng phong Quốc công.

Thời Lê, sau khi bình Ngô xong đặt tước Vương, tước Công làm bậc cao phong cho công thần. Tư Tề được phong Khai quận công sau mới phong Vương.

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471) định chức tước. Lấy tước Công phong cho con của Thái tử và thân vương lấy mỹ tự làm hiệu vì như Triệu Khang công.

Công thần cũng được phong Quốc công, Quận công lấy phủ huyện làm hiệu chỉ dùng 1 chữ, như Phú quốc Công Lê Thọ Vực, Tỉnh quốc công Lê Niệm. Trật ngang Chánh nhất phẩm.

Bực thông tư (có 24 tên) thì Quốc công là Thượng trật cho Quốc công, Thượng giai cho Quận công.

193. CÔNG ẤN TY CÔNG TRỰC XỨ

Nhân viên và chức sự như Bộ Lại.

Văn phòng Bộ công. Giữ ấn triện giấy tờ.

Vị nhập lưu thư lại 50 người.

Một Chủ sự và Tư vụ phụ trách.

194. CÔNG BỘ

1. Từ thời Tấn Tống có Khởi bộ thượng thư, không thường đặt, mỗi khi có việc xây dựng lăng miếu cung thất mới đặt, việc xong lại bỏ.

Thời Bắc Chu trong Đông quan phủ có chức Công bộ trung đại phu, Tùy nhân tên ấy mà đặt ra Công bộ. Thời Tùy Dương đế định chế có Thượng thư, Thị lang làm chánh phó chủ quan.

Thời Đường đặt Công bộ, giữ việc thổ mộc, thủy lợi, và việc nông lâm mục ngư. Đã có lúc cải gọi Công bộ là Đông quan. Sau đó xác định là bộ cuối cùng của 6 bộ.

Đầu thời Tống Công bộ thượng thư và Thị lang chỉ là Ký lộc quan, Công bộ chỉ đặt Phán bộ sự 1 người. Thời Nguyên Phong cải chế mới lại đặt Thượng thư, Thị lang nắm giữ. Trong bộ có 4 ty. Về sau lại hợp cả 4 ty làm 1 đặt 1 viên Lang trung.

Thời Kim Công bộ không phân ra ty

Thời Nguyên Công bộ nắm doanh tạo bách công cả nước. Trong bộ có Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Lệnh sử.

Thời Minh Công bộ nắm bách công, sơn trạch cả nước.

Thời Thanh theo Minh năm Quang tự (1906) cải cách quan chế đem Công bộ nhập vào Thương bộ gọi là Nông công thương bộ.

2. Nhà Lê lúc đầu chỉ có 2 bộ Lại và Lễ. Đến thời Lê Nghi Dân mới đặt đủ 6 bộ.

Tháng 6 năm Ất Mão (1675) Định rõ lại chức việc 6 bộ. Bộ Công giữ việc thành hào, cầu cống đường xá, việc thổ mộc, thợ thuyền, tu sửa xây dựng, thi hành lệnh cấm về núi rừng, vườn tược và sông chằm.

Biên chế thời Nguyễn có: 1 Thượng thư, 2 Tả Hữu tham tri, 2 Tả Hữu thị lang, 3 Lang trung, 3 Viên ngoại lang, 4 Chủ sự, 4 Tư vụ, 8 Chánh bát phẩm thư lại, 8 Chánh cửu phẩm thư lại, 50 Vị nhập lưu thư lại.

Cơ quan thuộc bộ có:

- Xứ Công trực.

- Ty Công ấn.

- Ty Quy chế giữ việc sửa lăng tẩm, thành trì, đồn điếm, đê, cầu, đường.

- Ty Doanh kiến: giữ việc sửa cung điện, nhà cửa, kho tàng.

- Ty Tu tạo giữ việc sửa thuyền bè.

- Ty Khâm biện giữ việc phân phái thợ, chi lĩnh đơn bằng, nung gạch ngói, cung cấp củi than.

195. CÔNG BỘ THAM TRI

Thời Nguyễn, trong mỗi bộ đặt Tả, Hữu tham tri đứng hàng thứ hai, trên Thị lang.

Trật Tòng nhị phẩm.

196. CÔNG BỘ THỊ LANG

1. Là chức phó của Công Bộ thượng thư

Nhà Đường cho trật Chánh tứ phẩm hạ

Nhà Tống thăng Tòng tam phẩm

Kim, Nguyên cho Chánh tứ phẩm

Minh cho Chánh tam phẩm

Thanh thăng lên Chánh nhị phẩm.

2. Ở Việt Nam thời Nguyễn, trong mỗi bộ đặt Tả Hữu

tham tri, xếp dưới Thượng thư. Tả Hữu thị lang chỉ đứng hàng thứ ba.

Trật Chánh tam phẩm.

197. CÔNG BỘ THƯỢNG THƯ

1. Tấn Tống về sau có Khởi bộ thượng thư.

Tùy bắt đầu có Công bộ thượng thư làm trưởng quan Công bộ.

Nhà Đường Công bộ thượng thư trật Chánh tam phẩm.

Tống thăng lên Tòng nhị phẩm.

Kim, Nguyên lại cho Chánh tam phẩm.

Thanh thăng Tòng nhất phẩm.

Từ Đường Tống về sau Công bộ là bộ xếp cuối. Thượng thư bộ Công cũng thấp hơn bộ khác, do vậy Thượng thư, Thị lang, Lang quan đều lấy Công bộ làm điểm khởi đầu thăng quan.

Người đời sau hay gọi Thương thư bộ Công là Đại tư không.

2. Đời Lê Nghi Dân mới đặt đủ 6 bộ.

Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái cho hàm Tòng nhị phẩm.

Thời Nguyễn nâng lên Chánh nhị phẩm. Cũng gọi là Chánh khanh.

198. CÔNG CHÚA

1. Thời Chiến Quốc, con gái các chư hầu gọi là Công chúa.

Chế định thời Đường, con gái Hoàng đế gọi là Công chúa, chị em của Hoàng đế gọi là Trưởng công chúa, cô của

Hoàng đế gọi là Đại trưởng công chúa. Từ đó về sau đều theo thế.

Thời Đường, Đại trưởng Công chúa, Trưởng công chúa, Công chúa đều cho Chánh nhất phẩm.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép sự việc Đinh Tiên Hoàng đem Công chúa gả cho Ngô Nhật Khánh.

Công chúa là gọi chung con gái vua. Khi lấy chồng có quan tước Công, tước Hầu làm chủ hôn, nên gọi là Công chúa (công chủ).

199. CÔNG TRÌNH THANH LẠI TY

Một ty thuộc bộ Công giữ việc coi thợ thuyền làm các công trình thời Nguyễn.

Quan đặt 1 Lang trung, 1 Viên ngoại lang.

Lang trung trật Chánh lục phẩm, Viên ngoại lang phụ tá trật Tòng lục phẩm.

200. CÔNG TỬ

Con các chúa Nguyễn Đàng trong xưng là Công tử, Con trưởng xưng là Thái công tử.

Sách Đại Nam thực lục lại chép con chúa là Hoàng tử. Sở dĩ chép như vậy vì khi đó nhà Nguyễn đã thành lập vương triều.

201. CỐNG CỬ

1. Thời Tây Chu, Xuân thu có chế độ các chư hầu cống sĩ nhân cho Thiên tử. Lại có chế độ "hương cử lý tuyển".

Thời Hán gọi chế độ quan lại cử nhân viên cho quân chủ là cống cử. Hậu Hán thư có viết: "Nhị thiên thạch hiền, tắc cống cử giai đắc kỳ nhân".

2. Chế độ khoa cử từ Tùy Đường về sau cũng có thể gọi là cống cử. "Tống sử - Tuyển cử chí" viết: "Lễ bộ cống cử thiết Tiến sĩ, Cửu kinh, Ngũ kinh, Khai nguyên lễ, Tam sử , Tam lễ, Tam truyện, Học cứu, Minh kinh, Minh pháp đẳng khoa, giai thu thử giải, đông tập Lễ bộ, xuân khảo thí".

Nghĩa là: Chế độ khoa cử do Bộ lễ mở các khoa Tiến sĩ, Cửu kinh, Ngũ kinh, Khai nguyên lễ, Tam sử, Tam lễ, Tam truyện, Học cứu, Minh kinh, Minh pháp. Mùa thu tuyển, mùa đông tập trung về Bộ lễ, mùa xuân thi.

Trường sở thi gọi là cống viện.

Quan phụ trách thi cử là Tri cống cử.

202. CỐNG SINH

1. Hàng năm các phủ huyện được lựa chọn cử học sinh có tài đức lên học ở nhà quốc học gọi là Cống sinh. Cống sinh được cấp lương để học tập,

Năm 1822 cho mỗi huyện lấy 1 cống học sinh, từ đó về sau hàng năm mỗi phủ lấy 1 cống học sinh.

Cống sinh là học trò giỏi do các địa phương xét hạch cấp lương ăn học chuẩn bị đi thi Hội.

2. Theo chế độ khoa cử thời Minh Thanh, phàm là những sinh viên nho học ở địa phương được tuyển nhập học Quốc Tử Giám gọi là Cống sinh. Cống sinh thời Minh có Tuế cống, Tuyển cống, Ân cống, và Nạp cống. Thời Thanh có Tuế cống, Ân cống, Phó cống, Bạt cống, Ưu cống, Lệ cống. 5 loại Cống sinh trên gọi là Chính đồ xuất thân gọi chung là Ngũ cống. Lệ cống do quyên nạp mà được nên không gọi là Chính đồ.

203. CỐNG SĨ

1. Người dự kỳ thi Hương.

2. Thời Thanh gọi người thi Hội hợp cách là Cống sĩ.

3. Thời Tây chu - Xuân thu, chư hầu cống Thiên tử hàng năm các phương vật, đồng thời phải tiến cử Sĩ (không phân biệt văn võ). Như vậy gọi là chế độ Cống sĩ.

Thời Đông Hán. Hiếu liêm so ngang Cống sĩ.

204. CỐNG SĨ VIỆN

Năm Gia Long thứ 3 (1804) đặt. Là hàm chức thấp nhất trong 8 Viện hàm của Viện Hàn lâm.

Năm Minh Mệnh thứ 8 bỏ.

205. CƠ MẬT VIỆN

Đời Lý có chức quan Khu mật coi việc dân.

Đời Trần đặt Khu mật viện.

Nhà Lê đặt Nội mật viện, Lê Thánh Tông bỏ.

Đời Lê Chiêu Thống lập lại Khu mật viện. Rồi lại bỏ.

Đời Nguyễn đặt Cơ mật viện.

Có 4 đại thần (Văn võ từ Tam phẩm trở lên) Kiêm nhiệm, bàn việc trọng yếu, giúp việc quân sự.

Thuộc hạ có 2 ty Nam, Bắc, lấy những người có hàm Hàn lâm viện ở 6 bộ sung hàm Hành tẩu.

Ty Nam làm việc từ Quảng Bình trở vào có 1 Viên ngoại lang (Chánh Ngũ phẩm), 1 Chủ sự (Chánh lục phẩm), 2 Tư vụ hoặc Biên tu (Chánh thất phẩm) Kiểm thảo (Tòng thất phẩm).

Ty Bắc quản việc từ Hà Tĩnh ra. Biên chế như ty Nam.

Viện đặt năm Minh Mạng thứ 15 (1834) phỏng Khu mật viện nhà Tống và Quân cơ xứ nhà Thanh. Có ấn khắc "Cơ mật viện ấn".

206. CUNG

Thời Trịnh Cương, Đàng ngoài được chia thành 6 vùng do 6 phiên phụ trách việc thu thuế và xử việc kiện tụng.

Mỗi khu vực gọi là một cung. Gồm:

- Tả trung cung thuộc Lại phiên là vùng trấn Nghệ An:

- Hữu trung cung thuộc Hộ phiên là vùng Thanh Hóa, An Quảng.

- Đông cung thuộc Lễ phiên là vùng Hải Dương, Tuyên Quang.

- Nam cung thuộc Binh phiên là vùng Thái Nguyên, Sơn Nam.

- Tây cung thuộc Hình phiên là vùng Hưng Hóa, Sơn Tây. Cũng gọi là Đoài cung.

- Bắc cung thuộc Công phiên là vùng Lạng Sơn Kinh Bắc.

Về việc tiền tài thuế khóa, thuộc lại Hộ phiên bớt xén rất nhiều. Đầu thời Hiển Tông quy về Hộ bộ (thời Trịnh Doanh) nhưng thói cũ đã quen, chẳng bao lâu công việc lại về Hộ phiên.

Tới đến đời Chiêu Thống mới bỏ 6 phiên, công việc giao về 6 bộ.

207. CUNG ĐIỆN LỆNH

Năm Canh Thân (1140) Lý Anh Tông lên ngôi. Tháng 3, cho Đỗ Anh Vũ làm Cung điện lệnh tri nội ngoại sự.

208. CUNG MÔN THỪA CHẾ GIÁM

Tháng 3 năm Kỷ Tỵ, Đoan Khánh thứ 5 (1509) đặt chức Cung môn thừa chế giám, như Tư lễ giám.

209. CUNG NHÂN

1. Tên của cung nữ chưa được tước trật. Thời Đông Hán đặt. Sách "Hậu Hán thư, Hoàng hậu kỷ Thượng" viết: Quang Vũ trung hưng, lục cung xưng hiệu chỉ có Hoàng hậu, Qúy nhân. Qúy nhân ấn vàng thao tía, lộc bất quá vài chục đấu thóc. Lại đặt Mỹ nhân, Cung nhân, Tài nữ 3 hạng, không cho tước trật, hàng năm chỉ ban cấp cho đủ mà thôi.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: năm Kỷ Dậu (1009), Minh Xướng ở Tống về xin được kinh Đại Tạng, và dụ được người con gái nước Tống là Tiêu thị đem dâng. Vua cho làm Cung nhân.

Năm Ất Mùi (1115) Lý Nhân Tông phong 3 Hoàng Hậu và 36 cung nhân. Phong nhiều vì để lập đàn chay cầu tự. Vua không có con trai.

Nhà Trần cũng tuyển thục nữ trong dân gian sang làm Cung nhân từ năm Bính Tuất (1226).

210. CUNG PHI

Năm Minh Mệnh thứ 17 đặt thứ bậc cung phi, có 9 bậc:

- Bậc nhất: Quý phi, Thần phi.
- Bậc hai: Gia phi, Thục phi, Huệ phi.
- Bậc ba: Quý Tần, Hiền tần, Trang tần.
- Bậc tư: Đức tần, Thục tần, Huệ tần.
- Bậc năm: An tần, Hòa tần, Lệ tần.

- Bậc sáu: Tiệp dư.
- Bậc bảy: Quý nhân.
- Bậc tám: Mỹ nhân.
- Bậc chín: Tài nhân

Những cung phi này được cấp lương hàng năm.

211. CUNG SƯ PHỦ:

1. Tháng 3 năm Đinh Hợi (1407) Quyền Thượng thư Công bộ Phó đô ngự sử Ngự sử đài là Trần Xác làm Cung sư phủ Thái tử tân khách.

Cung sư phủ còn đặt Cung sư phủ đại học sĩ.

2. Cung sư phủ là tên cơ quan, đặt thời Kim, giữ việc bảo hộ Đông cung, Thái tử Thái phó, Thái tử Thái bảo; Thái tử Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo. Liêu thuộc Có Tả, Hữu dụ đức, Tả, Hữu tán thiện.

212. CỬ NHÂN

1. Học vị trúng tuyển kỳ thi Hương.

Năm Giáp Thân (1404) Hán Thương định cách thức thi Cử nhân.

Tháng 8 năm nay thi Hương. Ai đỗ được miễn lao dịch.

Tháng 8 năm sau ở Bộ Lễ. Ai đỗ thì miễn lính.

Năm sau nữa thi Hội. Ai đỗ bổ Thái học sinh.

Phép thi chia ra làm 4 kỳ. Thêm kỳ thi viết chữ và tính, là 5 kỳ.

Quân nhân, phường chèo, người có tội không được thi

2. Thời Đường Tống phàm ứng thí khoa cử đều gọi là Cử nhân, tục gọi là Cử tử.

Thời Kim có phân biệt. Thi trúng từ phú, kinh nghĩa, sách luận là Tiến sĩ.Thi trúng kinh nghĩa gọi là Cử nhân.

Thời Minh Thanh thi đỗ kỳ thi Hương gọi là Cử nhân.

213. CƯỜNG LỰC TY

Chế độ cũ, dùng, lực, võ sĩ ở các ty thuộc 2 vệ Cẩm y và Kim Ngô đều đặt chức Phó quân. Năm Đinh Mão (1507) định lại hiệu quân bãi chức Phó quân, đặt ty Cường lực.

214. CỬU KHANH

1. Thời Tần Hán thông thường nắm chính vụ chủ yếu của trung ương là trưởng quan của Cửu tự, hợp xưng là Cửu khanh.

Cửu khanh thời Tần:

- Phụng Thường giữ lễ nghi tông miếu.
- Lang trung lệnh giữ cung điện môn hộ.
- Vệ úy giữ cung môn vệ đồn binh.
- Thái bộc giữ xe ngựa Hoàng đế.
- Đình úy giữ việc tư pháp.
- Điển khách giữ việc chư hầu và các tộc thiểu số đến triều.
- Tông chinh giữ việc Hoàng tộc.
- Trị túc nội sử giữ tô thuế phủ dịch.
- Thiếu phủ giữ núi sông đầm hồ.

2. Thời Nguyên gọi 9 chức quan quan trọng trong triều đình gồm những người đứng đầu 6 bộ. Đô sát viện, Thông chánh ty, Đại lý tự là Cửu khanh.

215. CỬU TẦN

1. Tên danh vị của nội mệnh phụ.

"Chu lễ Thiên quan" có Cửu tần là thê của Hoàng đế. Vị thứ Tam phu nhân.

Tấn có Thục phi, Thục viện, Thục nghi, Tu hoa, Tu dung, Tu nghi, Tiệp dư, Dung hoa, Sung hoa. Ví trí ngang Cửu khanh.

Nam triều Tống có: Thục viện, Thục nghi, Thục dung, Chiêu hoa, Chiêu nghi, Chiêu dung, Tu Hoa, Tu nghi, Tu dung.

Lương Trần như Tống.

Bắc Tề chia ra Thượng tần và Hạ tần.

Tùy Dương đế có: Thuận nghi, Thuận dung, Thuận hoa, Tu nghi, Tu dung, Tu hoa. Sung nghi, Sung dung , Sung hoa, trật Chánh nhị phẩm.

Đường có: Chiêu nghi, Chiêu dung, Chiêu viện, Tu nghi, Tu dung, Tu viện, Sung nghi, Sung dung, Sung viện trật Chánh nhị phẩm.

Minh Gia Tĩnh (1531) sách lập Đức Tần, Hiền tần, Trang tần, Lệ tần, Huệ tần, An tần, Hòa tần, Hi tần, Khang tần.

2. Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 2 (1471) sửa định quan chế, quy định Cửu tần có: Chiêu nghi, Chiêu dung, Chiêu viên, Tu nghi, tu dung, tu viên, Sung nghi, Sung dung, Sung viên. Cũng gọi là Tam chiêu, Tam tu, Tam sung.

Những người này được truy phong ấm 1 đời.

Ba bậc Chiêu: cha phong Đô đốc đồng tri, mẹ được phong Thuận nhân.

Ba bậc Tu: Cha được phong Đô đốc thiêm sự, mẹ được phong Thục nhân.

Ba bậc Sung: Cha được phong Đô đốc chỉ huy sứ, mẹ được phong Trinh nhân.

216. CỬU TÍCH

Theo sách Lễ vĩ thì Cửu tích gồm:

1. Xe, Ngựa.
2. Áo.
3. Nhạc khí.
4. Cửa son.
5. Nạp bệ (xây bậc lên xuống trong nhà, không phải xây lộ thiên ở ngoài).
6. Hổ bôn (dũng sĩ)
7. Cung tên.
8. Phủ việt (Phủ là cái búa, Việt: búa lớn).
9. Cự sưởng (một thứ rượu để cúng).

Mạc Đăng Dung được ban Cửu tích, tháng 4 năm Đinh Hợi (1527). Đó là tự ban cho mình những thứ của tước vương để lấn quyền.

217. CỬU TIÊN CUNG CHÁNH CHƯỞNG

Là chức quan của hoạn quan.

Trật Tòng lục phẩm, ngang với Thiên Hòa cung Chánh chưởng. Nhưng quan chế Bảo Thái không thấy có Cửu tiên cung phó chưởng.

218. CỬU TỰ

1. Chín cơ quan mang danh "Tự" gồm có:

1. Thái Thường tự: giữ việc lễ nhạc, cúng tế.

2. Quang Lộc tự: giữ việc tổ chức yến tiệc.

3. Vệ Úy tự: giữ việc quân sự, binh khí.

4. Tông Chính tự: quản lý hoàng tộc.

5. Thái Bộc tự: giữ việc xe ngựa.

6. Đại Lý tự: thẩm sát án tử hình và lưu đày.

7. Hồng Lô tự: đón ngoại giao sứ đoàn.

8. Tư Nông tự: quản lý kho lúa, phát lương hiện vật.

9. Thái Phủ tự: quản lý kho vải, vàng bạc.

Đứng đầu các tự là Khanh.

Phụ tá là Thiếu khanh.

2. Thời Hán có Cửu khanh là Thái Thường, Quang lộc huân, Vệ úy, Thái bộc, Đình úy, Đại hồng lô, Tông chính, Đại tư nông, Thiếu phủ. Đây cũng là quan danh và cũng là tên cơ quan. Đến thời Lương (Nam Triều) thêm chữ "Khanh", đặt 12 khanh; cơ quan thì thêm chữ "tự". Thời Bắc Tề có 9 tự: Thái thường, Quang lộc, Vệ úy, Tông chánh, Thái bộc, Đại lý, Hồng lô, Tư nông, Thái phủ. Các quan là Tự khanh. Còn có Thiếu khanh, Thừa giúp việc. Còn có những tự không nằm trong Cửu tự như Quốc tử, Trường thu, Tướng tác, Chiêu huyền, Trưởng quan không gọi Khanh. Tùy, Đường, Tống đều theo Bắc Tề.

D

219. DI PHONG

1. Chức quan giữ việc dán kín tên ở quyển thi để người chấm không biết tên của ai.

Phải là quan tá nhị ở phủ huyện châu thanh liêm, công bằng mới cho làm.

Đây là một trong các phương pháp phòng tệ nạn khoa cử.

2. Thời Tống năm Ung Hi thứ 2 (985) ứng dụng phương pháp "Hồ danh" trong thi cử, tức là lấy giấy dán kín tên thí sinh không cho người chấm quyển biết. Đến năm Cảnh Đức thứ 4 (1010) phát triển thành "Phong di chế". Dọc quyển thay bằng mã số rồi chuyển cho người "đằng lục" sao ra phó bản đưa sang khảo quan. Cuối cùng dựa vào mã số mà khớp lại tên thí sinh. Phương pháp này nghiêm mật hơn phương pháp "Hồ danh". Từ đó các đời sau Nguyên, Minh, Thanh đều áp dụng.

220. DỊCH MỤC

Thứ đội trưởng trạm dịch, trật Chánh bát phẩm. Đặt năm Minh Mệnh thứ 18.

Thuộc Bưu chính ty.

221, DỊCH THỪA

1. Chức quan của trạm dịch chuyển đệ công văn và thư từ. Lập thời thuộc Minh.

Có 22 trạm mã dịch là: Lô Giang, Vũ Ninh, Gia Lâm, Bảo Lộc, Đổng, Bảo Phúc, Bình Lục. Thanh Liêm, Lê Bình, Tống Giang, Vĩnh Ninh, Tam Đới, Yên Lạc, Cổ Nông, Quy Hoá, Văn Bàn mỗi nơi 1 trạm, Yên Lập, Văn Chấn, Thủy Vỹ mỗi huyện 2 trạm.

Có 10 trạm thủy dịch: Từ Sơn, Chí Linh, Đông Triều, Bình Hà, Tây An, Vạn Ninh, Đồng An, Tam Giang, Thao Giang, Hạ Hoà.

Có 3 trạm bộ dịch: Khâu Ôn, Kê Lăng, Cổ Lũng.

2. Đội trưởng một dịch trạm đặt thời Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 18, trật Tòng thất phẩm. Giữ việc đốc xuất lính trạm, phân công trực trạm, thuộc Bưu chính ty.

222. DINH

- Cấp hành chính, đứng trên phủ huyện thời chúa Nguyễn. Có dinh quản 1, 2 phủ do một Trấn thủ quản lý. Có dinh như Quy Nhơn đặt thêm Tuần vũ, Khám lý. Có dinh gọi là trấn như Hà Tiên do Đô đốc đứng đầu.

Bộ máy hành chính ở dinh có Trấn thủ, Cai bạ, Ký lục quản lý.

Có cơ quan Bản đường quan giữ việc thu thuế, không phụ thuộc chính quyền, có các quan chức Đề đốc, Đề lĩnh, Khám lý, Chánh hộ, Cai phủ.

- Doanh là đơn vị lớn của quân đội nhà Nguyễn do

Thống chế Chưởng doanh trật Chánh nhị phẩm chỉ huy, Phó thống chế trật Tòng nhị phẩm là phó chỉ huy.

Riêng doanh Thủy sư, năm Minh Mệnh thứ 18 đặt Đô đốc doanh Thủy sư chỉ huy.

223. DINH ĐIỀN PHÓ SỨ

Chức quan tá nhị của Dinh điền sứ, đặt thời Tự Đức giữ việc đồn điền ven biển, kiêm việc phòng thủ bờ biển.

224. DINH ĐIỀN SỨ

Chức quan coi việc khai hoang lập ấp.

Nguyễn Công Trứ là Dinh điền sứ coi việc khai khẩn lập 2 huyện Kim Sơn, Tiền Hải.

Dưới có Dinh điền phó sứ. Giữ việc đồn điền ven biển, kiêm việc phòng thủ bờ biển. Đặt thời Tự Đức.

225. DIÊM KHOÁ ĐỀ CỬ TY

Nhà Minh lập để thu chứa muối.

Có chức Đề cử, Phó đề cử, Lại mục.

Nhà Minh đốc người làm muối ở trường muối mỗi tháng được bao nhiêu đưa đến ty Đề cử để thu chứa.

Kho chứa có 1 chức Khố đại sứ, 1 Khố phó sứ.

Trường muối ven biển cấm dân bán riêng, đặt quan Sứ và Phó sứ coi giữ, một người buôn bỏ tiền ra lĩnh giấy khám hợp của Ty Bố chính, giấy lớn khai 10 cân, giấy nhỏ khai 1 cân muối rồi mới được đem bán, không giấy xử theo luật làm lậu. Người đi đường chỉ được mang 3 bát muối và 1 lọ nước mắm.

226. DIÊM VẬN SỨ

1. Tháng 9 năm Bính Tuất (1406) người Minh sang xâm lược, cho Mạc Viễn theo hàng làm quan Diêm vận sứ (vận chuyển muối).

2. Thời Nguyên, Minh, Thanh đặt chức Đô chuyển vận diêm sứ làm chủ quan của cơ quan Đô chuyển vận diêm sứ ty. Diêm vận sứ là cách gọi tắt. Thời Nguyên Minh gọi tắt là Vận diêm sứ. Thời Thanh gọi tắt là Diêm vận sứ.

227. DOÃN

1. Tháng 7 năm Giáp Tuất (1394) Phùng Cụ làm Kinh sư doãn đổi làm Trung đô doãn.

Chức danh trưởng quan hành chính kinh sư: Phụng Thiên phủ doãn.

2. Nước Sở thời Xuân thu các quan đều xưng Doãn. Thời Hán mới bắt đầu dành từ này để gọi trưởng quan hành chính ở Kinh sư.

Thời Nguyên trưởng quan châu, huyện cũng gọi Doãn.

Thời Bắc dương chính phủ trưởng quan ở đạo cũng gọi Đạo doãn.

228. DOANH KIẾN THANH LẠI TY

Một trong 6 ty thuộc bộ Công thời Nguyễn.

Vốn là Doanh thiện thanh lại ty, đến thời Tự Đức năm thứ 4 đổi gọi tên này.

Đặt 1 Lang trung, 1 Viên ngoại lang.

(Xem Doanh thiện thanh lại ty 229).

229. DOANH THIỆN THANH LẠI TY

1. Một ty thanh lại của Bộ Công thời Nguyễn. Giữ việc xây dựng, sửa chữa cung điện, nhà cửa kho tàng, giải vũ.

Đặt 1 Lang trung, 1 Viên ngoại lang, 1 Tư vụ, 2 Chủ sự, 3 Chánh bát phẩm thư lại, 3 Chánh cửu phẩm thư lại, 15 Vị nhập lưu thư lại.

Thời Lê là một trong 2 ty Thanh lại của bộ Công, Doanh Thiện và Công trình. Doanh Thiện thanh lại ty giữ việc thảo kế hoạch xây cất. Đặt 1 Lang trung trật Chánh lục phẩm làm trưởng quan, 1 Viên ngoại lang phụ tá trật Tòng lục phẩm.

Năm Tự Đức thứ 4 đổi gọi Doanh kiến thanh lại ty, đặt Lang trung, Viên ngoại lang.

2. Cuối đời Thanh lập Doanh thiện ty thuộc Dân Chính bộ, quản lý các công trình thổ mộc. Trong ty có 3 khoa: Kiến trúc khoa, Đạo lộ khoa, Cổ tích khoa.

230. DU KÍCH TƯỚNG QUÂN

1. Hán bắt đầu đặt giữ việc chinh phạt.

Tam Quốc đặt, trật Chánh tứ phẩm.

Tấn Ai đế đổi Tả quân tướng quân làm Du kích tướng quân nắm quân Túc vệ, trật Tứ phẩm.

Lương phân chia đặt Tả Hữu du kích tướng quân.

Bắc Nguỵ, Bắc Tề đều đặt.

2. Chức tản quan ngành võ. Đường cho trật Tòng ngũ phẩm thượng, Tống cho Tòng ngũ phẩm.

3. Theo Sử học bị khảo: Tham tướng, Du kích tướng quân, Thủ bị đều không có ngạch nhất định.

Phàm tổng trấn một phương gọi là Trấn thủ, coi một lộ là Phân thú, giữ một thành một đồn gọi là Thủ bị.

Thời Hồng Đức còn thấy chép Tả du kích tướng quân: "Tháng 2, ngày 6, năm Tân Mão, Hồng Đức thứ 2 (1471) vua mật sai Tả du kích tướng quân Lê Hy Cát... ngầm vào cửa biển Sa Kỳ dựng luỹ đắp thành" để đánh Chiêm Thành.

231. DUNG HOA

1. Tên Nội mệnh phụ. Bắt đầu đặt thời Tây Hán Vũ đế. là thiếp của Hoàng đế, ngang bậc Nhị thiên thạch, tước Đại Thượng tạo. Đứng trên Mỹ nhân. "Tam quốc chí. Nguỵ thư" có Dung hoa đứng dưới Tiệp dư, trên Mỹ nhân.

Đông Hán bỏ. Tấn lại lập.

Tống Nam triều lập Ngũ chức có Dung hoa, Tiệp dư, Sung hoa, Thừa huy, Liệt vinh.

Nam Tề, Lương, Trần đều có.

2. Theo Lê triều quan chế: lập Lục chức gồm Tiệp dư, Dung hoa, Tuyên vinh, Tài nhân, Mỹ nhân, Lương nhân.

Dung hoa hàm Tòng nhị phẩm đứng thứ hai.

232. DUYỆN

Viên chức lo sổ sách thu thuế ở huyện, ở thuộc.

233. DỰC HÙNG VỆ

Nhà Nguyễn lập. Có 8 đội mỗi đội 50 người, là lính mộ cho lệ thuộc các Hoàng thân sai phái.

Năm đầu Thiệu Trị cho liệt vào biền binh tạp ngạch.

234. DỰC HÙNG GIÁM THÀNH THỦ HỘ PHÓ VỆ ÚY

Võ quan phó chỉ huy Dực Hùng vệ và chuyên bảo vệ Tam đường (Quảng học đường, Quảng Thiện đường, Minh Thiện đường) nơi các Hoàng tử, Hoàng tôn học tập, ở trong nội cung. Trật Chánh tứ phẩm võ ban.

235. DỰC HÙNG GIÁM THÀNH THỦ HỘ VỆ ÚY

Võ quan phụ trách Dực hùng vệ, chuyên bảo vệ Tam Đường (nơi Hoàng tử học) trật Tòng tam phẩm.

236. DỰC LONG

Đội quân bảo vệ đô thành, ngai vàng, thời Nguyễn. Đều dùng người huyện Tống Sơn.

Xưa là đội Túc vệ, Thân quân, Dực Lâm.

Đ

237. ĐÀI QUAN

1. Tiếng gọi chung những chức quan ngành pháp luật ở Đô sát viện, Ngự sử đài, Gián nghị đại phu, Chưởng ấn cấp sự trung, Cấp sự trung.

2. Thời Hán có Thượng thư đài. Thượng thư phụ tá Hoàng đế, trực tiếp xử lý chính vụ. Quyền của Tam công đã giảm. Vì Thượng thư đài lập trong cung nội nên cũng gọi là "Đài các".

Thời Hán gọi "Cấm trung" là "Sảnh trung" vì vậy cũng gọi Thượng thư đài là "Đài sảnh".

Thời Đường gọi Thượng thư đài là Trung đài, Môn hạ sảnh là Đông đài, Trung thư sảnh là Tây đài. Tổng xưng 3 sảnh là "Đài sảnh".

238. ĐÃI CHẾ

Tên chức quan.

1. Thời Đường, Hoằng Văn quán học sĩ 1 người hàng ngày đợi chế ở Vũ Đức điện Tây môn. Sau thành đợi chế, văn quan từ Lục phẩm trở lên thay nhau trực đợi chế.

Thời Tống cho ngang Tri chế cáo.

Thời Nguyên cho Tòng tứ phẩm giữ việc thị tùng cố vấn. Về sau tại các, dưới Trực học sĩ có Đãi chế.

2. Quan chế Hồng Đức cho Hàn lâm viện đãi chế trật Tòng lục phẩm.

239. ĐÃI CHIẾU

Tên chức quan.

1. Trong Hàn lâm viện có chức Hàn lâm đãi chiếu, giữ việc liên quan tới văn từ. Sau đổi gọi Hàn lâm cung phụng; lại có nhân viên cung phụng trong nội đình là Hoạ đãi chiếu, Y đãi chiếu.

Thời Minh, thuộc quan của Hàn lâm viện có Đãi chiếu giữ việc hiệu đối chú thích văn sử, trật Tòng cửu phẩm là người giữ việc sự vụ cấp thấp. Thời Thanh cũng vậy.

2. Nhà Lê lúc đầu đặt Hàn lâm viện, có chức Đãi chế. Lê Thánh Tông bãi chức Đại học sĩ mà đặt các chức Thừa chỉ, Thị độc, Thị giảng, Thị thư, Đãi chế (không thấy có Đãi chiếu)...

Hàn Lâm viện đãi chế trật Tòng lục phẩm.

Thời Lê lại có chức Kim Quang môn đãi chiếu. Năm 1570 Nguyễn Quang Độ giữ chức này tước phong tới Quế Lan nam, ngang hàng Chánh nhị phẩm.

Thời Nguyễn là một viện hàm cuối trong Hàn lâm viện. Thường chỉ được trật Tòng lục phẩm.

Các bộ viện cũng bố trí Hàn lâm viện đãi chiếu làm việc như Thư lại, Bút thiếp thức,v.v...

240. ĐÃI LẬU VIỆN

Lê Thái tổ dựng ngoài cửa Tây. Thánh Tông dựng thêm 2 dãy nhà ngoài cửa Đại Hưng.

Là nơi các quan chờ được giờ để vào triều.

241. ĐẠI AN PHỦ SỨ.

1. Chức An phủ sứ ở kinh đô gọi là Đại an phủ sứ. An phủ sứ các lộ mãn hạn thăng An phủ sứ kinh đô. Cũng gọi Đại An phủ sứ. Kinh đô được coi như một phủ đặc biệt.

Trước đây khoảng đời Kiến Trung, (1225-1232) bắt đầu đặt Kinh thành bình bạc ty. Đời Trần Thánh Tông, năm Thiệu Long (1251-1273) đổi làm Kinh sự Đại An phủ sứ.

2. Trung Quốc, thời Tùy có chức An phủ sứ.

Thời Đường thường phái An phủ sứ đi chiêu dụ vỗ về địa phương là loại quan đặc phái, có lúc cũng gọi là An phủ đại sứ.

242. ĐẠI DOÃN

1. Quan coi việc của kinh sư.

Nguyên trước ở kinh sư đặt Đại an phủ sứ. Nay đổi gọi Đại doãn.

Mùa xuân năm Tân Tỵ (1341) lấy Nguyễn Trung Ngạn làm Đại doãn kinh sư.

Thời Trần, Trung đô có Đại doãn, Tổng quản, Đại An phủ sứ.

2. Thời Xuân thu, nước Tống lấy Đại doãn là chức quan chấp chính. Sách "Chiến quốc sách, Tống sách" chú rằng: "Đại doãn, Tống khanh dã" có nghĩa là: Đại doãn là chức khanh thời Tống vậy.

243. ĐẠI DOANH ĐIỀN NHA

Tên cơ quan lo việc mở mang nông nghiệp thời Nguyễn. Nha này đặt ra lúc cần trong những đợt khẩn hoang lớn. Thường do một Khâm sai đại thần đảm trách.

244. ĐẠI ĐÔ HỘ

Chức quan quản lý Đô hộ phủ

(Xem Đô hộ phủ 352)

Đô hộ phủ là cơ quan lập tại các lộ thời Trần Không nhất thiết chỉ là miền biên cương như quy chế nhà Đường của Trung Quốc.

245. ĐẠI HÀNH KHIỂN THƯỢNG THƯ TẢ BỘC XẠ

Tháng 4 năm Giáp tý (1324) cho Trần Bang Cẩn làm Đại hành khiển thượng thư tả bộc xạ.

Đây là chức quan cung Thánh Từ (tức cung của Thượng hoàng) chức việc vâng lệnh chỉ Thượng hoàng.

Vốn là Hành khiển ty Thánh Từ cung. Năm Thiệu Phong đổi là Thượng thư sảnh.

Đời Trần cho Hành khiển ban thứ trên Tả phụ, Hữu bật.

246. ĐẠI HÀNH KHIỂN THƯỢNG THƯ TẢ PHỤ

1. Trước vốn dùng Trung quan, cũng tức là hoạn quan. Từ năm Thiệu Phong dùng người có văn học.

Hành khiển thêm chữ Nhập nội là Tể tướng.

Hành khiển giữ việc vâng lệnh chỉ của Thượng hoàng. Trước là Hành khiển ty Thánh Từ cung. Thánh Từ cung là cung Thượng hoàng ở.

Hành khiển tả phụ, Hành khiển hữu bật là 2 trưởng quan của 2 sảnh Trung thư và Môn hạ.

Đời Trần cho Tả phụ, Hữu bật ban thứ ở dưới Hành khiển.

Tháng 6 năm Kỷ Mùi (1259) Trần Thánh Tông cho Nguyễn Giới Huân làm Đại hành khiển thượng thư tả phụ.

2. Đây là chức quan đặt từ thời Hạ bên Trung Quốc. Quanh nhà vua có Tứ phụ. Tứ phụ là tên gọi chung của 4 viên quan phò tá nhà vua giữa vai trò cố vấn. Cũng gọi là Tứ lân. Bốn chức quan này: tiền gọi là Nghi, hậu là Thừa, tả là Phụ, hữu là Bật.

Thời Bắc Chu đặt Tứ phụ có Đại tiền nghi, Đại hậu thừa, Đại tả phụ, Đại hữu bật, là những quan cùng nghị định quốc sự với nhà vua.

247. ĐẠI LIÊU BAN

Năm Mậu Thân (1128) Lý Thần Tông lên ngôi cho Nội nhân hỏa đầu Lưu Ba và Dương Anh Nhị làm Thái phó tước Đại liêu ban.

Thời Lê vẫn có tước Đại liêu ban.

Tháng 5 năm Kỷ Tỵ (1449) đời Lê Nhân Tông, cho Lê Thái hàm Tả ty thị lang đồng tri quân dân bạ tịch Hải Tây đạo, tước Đại liêu ban.

248. ĐẠI LÝ

Chức quan. Hán Cảnh đế (144 tr.Cn) cải Đình úy làm Đại lý, Vũ đế (137.tr.Cn) lại phục cựu.

Có các quan Đại lý chính, Đại lý giám, Đại lý bình (xem Đình úy ty 333).

249. ĐẠI LÝ TỰ.

Tên cơ quan.

1. Thời Tần đặt Đình úy, giữ việc tư pháp, về sau theo thế, có lúc gọi là Đại lý. Cho tới Lương, Trần và Bắc Tề mới thêm chữ "tự" gọi là Đại lý tự, các quan chánh, phó là Khanh và Thiếu khanh, Thừa giúp việc tự.

Tuỳ theo Bắc Tề lập Đại lý tự.

Đường năm Long Sóc thứ 2 (670) đổi là Tường hình tự Khanh và Thiếu khanh gọi là Chính khanh, Đại phu. Năm Quang Trạch (684) gọi là Tư hình tự, chủ quan là Khanh và Thiếu khanh. Năm 705 lại gọi Đại lý tự.

Tống lập Đại lý tự.

Nguyên không lập.

Minh Thanh thi hành chế độ Hình bộ giữ việc thẩm phán, Đại lý giữ việc phúc hạch. Đại lý tự có các quan Khanh, Tả Hữu Thiếu khanh, Tả Hữu tự thừa, thuộc quan có Tả Hữu tự chính, Tự phó, Tả Hữu bình sự.

Hình bộ, Đô sát viện và Đại lý tự hợp xưng là Tam pháp ty. Đại lý tự lấy việc xét giảm miễn tội oan là chính. Khi hội thẩm thì sơ thẩm do Hình bộ, Đô sát viện làm chủ, phúc thẩm Đại lý tự làm chủ.

2. Tháng 4 năm Bính Tuất (1466) Quang Thuận thứ 7, đổi đặt 6 viện làm 6 tự. Có các chức Khanh, Thiếu khanh, Thừa.

Tháng 12 năm Đinh Hợi (1467) dời Hình bộ và Đại lý tự ra ngoài thành.

Nhà Nguyễn đặt Đại lý tự. Minh Mạng năm thứ 8 (1827) chuẩn định quan chế có Đại lý tự Khanh trật Chánh tam phẩm, Đại lý tự Thiếu khanh trật Chánh tứ phẩm,

Viên ngoại lang 1 viên, Chủ sự 2 viên, Tư vụ 2 viên, Bát cửu phẩm thư lại đều 4 viên, Vị nhập lưu thư lại 20 người (năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) định ngạch 12 người).

Đại lý tự cùng Bộ Hình và Đô sát viện thành Tam pháp ty xét việc hình án.

Năm Minh Mệnh thứ 13 đặt công đường, treo trống Đăng văn ngoài cửa. Người dân có thể đánh trống kêu oan. Công đường treo biển "Công chính đường". Cho đúc ấn bạc "Tam pháp ty ấn" định nhật kỳ 6, 16, 26 hàng tháng thu nhận đơn kiện.

250. ĐẠI LÝ TỰ KHANH

1. Trưởng quan của Đại lý tự

Năm Minh Mạng thứ 8 (1827) chuẩn định quan chế lập 1 Đại lý tự khanh bậc Chánh tam phẩm.

2. Thời Tần gọi là Hán đình úy. Thời Nam triều, nước Lương, Trần, Bắc nguỵ gọi là Đình úy khanh. Bắc Tề đổi gọi Đại lý tự khanh. Thời Đường cho trật Tòng tam phẩm, Minh - Thanh nâng lên Chánh tam phẩm.

251. ĐẠI LÝ TỰ THIẾU KHANH

1. Chức quan đứng sau Đại lý tự khanh trong Đại lý tự.

Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) chuẩn định quan chế, đặt 1 Đại lý tự Thiếu khanh trật Chánh tứ phẩm.

2. Bắc Tề bắt đầu đặt.

Thời Đường đặt 2 người, cho trật Tòng tứ phẩm. Minh - đặt Tả Hữu Thiếu khanh. Thời Thanh đặt 1 người Mãn, 1 người Hán.

252. ĐẠI NGUYÊN SOÁI

Chức danh võ quan.

1. Cuối thời Đường năm 933 bắt đầu đặt chức Thiên hạ binh mã đại nguyên soái.

Thời Tống cũng đặt nhưng không thường xuyên.

Thời Liêu cũng đặt Đại nguyên soái giữ việc chinh phạt, lấy Thái tử, Thân vương làm thì gọi Thiên hạ binh mã đại nguyên soái, nếu lấy đại thần bổ nhiệm thì gọi Đại nguyên soái.

2. Ở Việt Nam thời Lê trung hưng, các chúa Trịnh được phong hoặc tự phong Đại nguyên soái. Năm Kỷ Hợi (1599) Trịnh Tùng tự phong Đô nguyên soái, cũng có nghĩa Đại nguyên soái.

Tháng 4 năm Mậu Thân (1668) Trịnh Tạc tự phong Đại nguyên soái Thượng sư Thái phụ Tây vương, từ năm 1659 Trịnh Tạc đã được tôn phong "Đại nguyên suý Chưởng quốc chính Thượng sư Tây vương".

253. ĐẠI NGUYÊN SUÝ THỐNG QUỐC CHÍNH SƯ PHỤ THANH VƯƠNG

Ngày 11 tháng 11 năm Quý Hợi (1623) phong cho Trịnh Tráng làm Nguyên suý Thống quốc chính Thanh đô vương.

Tháng 10 năm Kỷ Tỵ (1629) tấn phong Trịnh Tráng lên Đại nguyên suý Thống quốc chính sư phụ Thanh vương.

Ngày 2 tháng 9 năm Kỷ Hợi (1659) tôn phong Nguyên suý Chưởng quốc chính Tây đô vương Trịnh Tạc làm Đại nguyên suý Chưởng quốc chính Thượng sư Tây vương.

Tháng 5 năm Bảo Thái thứ 1 (1720) Trịnh Cương tự

gia phong là Đại nguyên suý Tổng quốc chính, Thượng sư thượng phụ, Uy nhân minh công thánh đức An vương.

254. ĐẠI THIÊN HÀNH HOÁ

Năm Ất Tị (1425) các tướng suy tôn Lê Lợi là Đại Thiên hành hoá. Từ đấy có mệnh lệnh dụ bảo việc gì phần nhiều xưng bốn chữ đó.

255. ĐẠI TÔN CHÍNH

Chức quan giữ việc hội họp tông thuộc thời Trần.

Cơ quan là Tông chính phủ. Có các chức Đại tông chính, Tông chính.

Tháng 11 năm Quý Dậu (1273) cho Nhân túc vương Toản làm Nhập nội phán Đại tông chính phủ Đại tông chính.

Thời Lê đổi gọi Tôn nhân phủ. Trưởng quan là Tôn nhân lệnh.

Thời Nguyễn cũng vậy. Tôn nhân lệnh phải là người tôn thất.

256. ĐẠI TÔN CHÍNH PHỦ

1. Nhà Kim bắt đầu đặt do Phán đại tôn chính sự làm chủ quan, trật Tòng nhất phẩm, do hoàng tộc sung nhiệm. Có Đồng phán đại tôn chính sự, Đồng kiểm đại tôn chính sự, Đại tôn chính thừa, Tri sự, Kiểm pháp.

Thời Nguyên lập Đại tôn chính phủ, thời Nhân Tông bỏ chữ "đại" nhưng năm Chí Nguyên (1335) lại giữ như cũ.

Năm Thái Hoà thứ 6 (1206) vì kiêng huý chữ Tôn mà cải tên làm Đại mục thân phủ.

2. Thời Trần lập Tôn chính phủ.

Thời Lê về sau gọi là Tôn nhân phủ.

257. ĐẠI TỔNG QUẢN

Chức quan võ.

Đầu thời Lê, noi theo nhà Trần, đặt chức Đại tổng quản coi giữ việc binh bên trong (quan Kinh).

Thời Hồng Đức bãi.

Tháng 3 năm Mậu Thân (1428) chia nước làm 5 đạo gồm Tây, Nam, Đông, Bắc và Hải Tây đạo. Đạo lập vệ quân. ở vệ đặt Tổng quản, Đồng tổng quản.

Vệ quân:

- Các vệ Hồng Châu, Nam Sách, An Bang thuộc Đông đạo.

- Các vệ Tam Giang, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Gia Hưng thuộc Tây đạo.

- Các vệ Khoái Châu, Lý Nhân, Tân Hưng, Kiến Xương và Thiên Trường thuộc Nam đạo.

- Các vệ Bắc Giang, Lạng Giang, Thái Nguyên thuộc Bắc đạo.

- Các vệ Thanh Hoá, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá thuộc Hải Tây đạo.

258. ĐẠI TRẤN PHỦ

Tháng giêng năm Ất Mùi (1775).

Trịnh Sâm bổ dụng Hoàng Ngũ Phúc lãnh chức Đại trấn phủ sau khi bình định Thuận Hoá.

Trịnh Sâm dẫn quân về. Phúc ở lại để bình định Quảng Nam.

Đây là chức quan giữ việc trấn giữ, phủ dụ những nơi mới bình định.

259. ĐẠI TRI CHÂU

Tháng 10 năm Bính Tý (1396) lấy Hồ Cương làm Đại tri châu lộ Diễn Châu.

Là Trưởng quan một châu, lộ thời Trần.

260. ĐẠI TRI PHỦ

Tháng 3 năm Bính Ngọ (1366) người Chiêm cướp phủ Lâm Bình. Phủ quan Phạm A Song đánh bại. Thăng A Song làm Đại tri phủ Lâm bình hành quân thủ ngữ sứ.

Đại tri phủ vẫn là Tri phủ song vinh hàm cao hơn.

261. ĐẠI TRÍ TỰ

Tước phong thời Lê

Hạng hai hàm Trung lượng đại phu Tả Bổng thần vệ tướng quân tước Đại trí tự. Cho quốc tính (xem Thương Trí tự 1480).

Theo sách "Sử học bị khảo" thì Đại trí tự là huân gồm có 3 bậc: Trí tự, Đại trí tự, Thượng trí tự.

262. ĐẠI TƯ ĐỒ

1. Thời Hán vốn lấy Thừa tướng, Thái úy, Ngự sử đại phu chia nắm hành chính, quân sự và giám sát cả nước. Sau thời Vũ Đế Đại tư mã, Đại tướng quân quyền rất lớn như Tể tướng cho nên các Thừa tướng làm Đại tư mã đứng đầu Tam công (Đại tư mã, Đại tư đồ, Đại tư không).

Đông Hán bỏ chữ "Đại", Tư đồ, Thái úy, Tư không hợp

xưng Tam công, Thái úy thường cùng Thái phó nắm thực quyền, Tư đồ phủ vẫn là cơ quan chấp chính chính vụ.

Từ thời Tam quốc về sau Thừa tướng nắm thực quyền, Tư đồ chỉ còn là danh hiệu cao vọng không có thực quyền.

Thời Bắc Chu, Đại tư đồ khanh là Trưởng quan của phủ Địa quan, nắm giáo dục và thổ địa, phú dịch, trồng cấy.

2. Quan chế đời Lê theo nhà Trần có Đại tư đồ, Đại tư mã, Đại tư không (nhà Minh không có).

Năm Giáp Dần (1434) sai Đại tư đồ Lê sát tuyển binh. Sau đó bỏ chữ Đại.

Lê Thế Tông, Quang Hưng thứ 1 (1578) sau khi diệt Mạc lại đặt Đại tư đồ để gia thêm cho các trọng thần.

Tháng 6 năm Mậu Dần (1758) phong Vũ Tất Thận và Nguyễn Mậu Du làm Đại tư đồ.

Tháng 12 năm Bính Ngọ, Cảnh Hưng thứ 47 (1786). Bổ dụng Nguyễn Hữu Chỉnh làm Đại tư đồ, phong tước Bằng Trung công.

263. ĐẠI TƯ HIẾN

Chức quan đặt thời Đường.

Năm Long Sóc thứ 2 (662) đổi gọi Ngự sử đài làm Hiến đài, Ngự sử đại phu làm Đại tư hiến, Ngự sử làm Tư hiến đại phu.

Năm 670 lại theo cũ.

264. ĐẠI TƯ KHÔNG

1. Thời Tây Hán Thành Đế cải chức Ngự sử đại phu làm Đại tư không.

Thời Đông Hán bỏ chữ đại mà chỉ gọi Tư Không, nắm việc thủy thổ, công trình.

Cùng với Thái úy, Tư đồ hợp gọi Tam công.

Thời Tam quốc, cùng với Đại tư mã, Đại tướng quân, Thái úy, Tư đồ hợp gọi Ngũ phủ.

Tấn, Nam triều, Bắc Tề trở thành gia quan, tặng quan. Không có chức trách cụ thể.

Bắc Nguy, Bắc Tề, Tuỳ, Đường, Ngũ đại, Tống, Liêu đều hợp xưng Tư không, Thái úy, Tư đồ làm Tam công và chỉ là hư hàm. Thời Nguyên phế.

2. Năm Ất Tỵ (1425) Lê Lễ mang hàm Tư Không của quân khởi nghĩa Lam Sơn.

Lê Thế Tông, Quang Hưng thứ 1 (1578) sau khi diệt Mạc, đặt Đại tư Không để gia thêm cho trọng thần.

Hậu thế hay gọi Công bộ thượng thư là Đại tư không, Thị lang gọi là Thiếu tư không.

265. ĐẠI TƯ MÃ

1. Sách "Chu lễ. Hạ quan" chức Đại tư mã là trưởng quan nắm việc nước.

Thời Hán Vũ đế bỏ Thái úy, lập Đại tư mã đặt trên danh hiệu Tướng quân, không có ấn, không có cơ quan. Thời Tuyên đế Đại tư mã Đại tướng quân là phụ chính, thực tế nắm toàn bộ chính sự trong triều. Thời Thành đế Đại tư mã có ấn, có cơ quan. Thời Ai đế cải gọi Thừa tướng là Đại tư đồ, Đại tư không chia nhau nắm giữ quyền lực, chức vụ tương đương.

Thời Đông Hán cải gọi Đại tư mã là Thái uý.

Thời Tam Quốc Đại tư mã giữ việc võ.

Thời Tấn, Nam triều, Bắc Nguỵ. Bắc Tề, Đại tư mã trở thành gia quan, tặng quan.

Thời Tuỳ về sau không đặt nữa.

Thời sau hay gọi Thượng thư bộ Binh là Đại tư mã.

2. Thời Trần có Đại tư mã.

Thời Lê theo Trần đặt Đại tư mã. Những người danh vọng thấp hơn chỉ gọi Tư mã như Tư mã Lê Lai bị giết năm Đinh Mùi (1427) vì cậy công, ngạo mạn. Lê Thế Tông, Quang Hưng thứ 1 (1578) sau khi dẹp Mạc đặt thêm Đại tư đồ, Đại tư mã, Đại tư không để gia thêm cho các chức trọng thần.

Thời Tây Sơn, khi Nguyễn Huệ từ Thăng Long về Nam, năm Mậu Thân (1788), dùng Ngô Văn Sở làm Đại tư mã trấn giữ Thăng Long.

266. ĐẠI TƯ NHẠC

Chức quan thời Tống đặt.

Là trưởng quan của Đại thanh phủ. Phó chức là Điển nhạc, dưới nữa có Đại nhạc lệnh, giữ việc âm nhạc.

Năm Tuyên Hoà thứ 2 (1120) phế.

267. ĐẠI TƯ NÔNG

1. Thời Tần đặt quan Trị túc nội sử.

Vua Cảnh đế nhà Hán cải gọi là Đại nông lệnh. Hán Vũ đế cải gọi Đại tư nông. Vương Mãng cải gọi Nghĩa hoà rồi lại cải là Nạp ngôn, trật Trung nhị thiên thạch.

Thời Tần thiết lập Trị túc nội sử là người chủ quản tài chính quốc gia và Thiếu phủ là người chủ quản tài chánh Hoàng thất, đều liệt vào một trong Cửu khanh. Đây biểu

thị sự tiến bộ của cơ cấu hành chánh nhà nước. Sách "Hán thư - Bách quan công khanh biểu" viết: Thiếu phủ "Chưởng sơn hải trì trạch chi thuế, dĩ cấp cung dưỡng".

Thời Tần và Tây Hán, Hoàng đế lợi dụng việc có số lượng đất đai quá lớn, đã sai binh lính, tội phạm, quan nô đi lao động để thu sản phẩm nông lâm ngư trạch cung phụng cho việc tế tự tôn miếu và tiêu dùng cho hoàng thất, do thu nhập từ Thiếu phủ chi, Thiếu phủ chi mà còn dư thì lại nhập vào quốc khố do Đại tư nông nắm.

Thời Quang Vũ nhà Đông Hán hợp việc chi của quốc khố và hoàng thất làm một. Chức vụ của Đại tư nông là điền tô, khẩu phú, muối, rượu chuyên mại, đồng sắt, bình chuẩn, tào vận, điều độ sản vật các nơi và chi thu tài chính quốc gia.

Từ thời Nguỵ về sau quyền lực Thượng thư nâng cao thay trách nhiệm Đại tư nông.

Thời Nam triều, Tống Văn đế đã bỏ. Nam Tề lại đặt. Thời Lương cải gọi Tư nông khanh.

Thời Bắc Nguỵ lại cải gọi Đại tư nông khanh.

Thời Bắc Tề bắt đầu đặt Tư nông tự do Tư nông tự khanh làm trưởng quan.

Thời Kim Đại tư nông là trưởng quan của Tư nông ty viên ngạch có 1 người, Chánh nhị phẩm.

Thời Nguyên, Đại tư nông là trưởng quan của Đại tư nông ty, viên ngạch 4 người, Tòng nhất phẩm.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: Năm Ất Sửu (485) mùa xuân tháng giêng, ngày Bính Thìn, Tề đế lấy Đại tư nông Lưu Khải làm Thứ sử.

268. ĐẠI TƯ THÀNH

Chức quan

Năm Long Sóc thứ 2 nhà Đường (662) cải Quốc Tử Giám Tế tửu làm Đại tư thành. Năm 670 lại theo cũ.

Thời Tống năm Sùng Ninh đặt 1 Đại tư thành cùng tồn tại với Quốc Tử Giám Tế tửu để phụ trách tu nghiệp cho học sinh các châu gửi về học ở trung ương. Tựa như Dự bị đại học.

269. ĐẠI TƯ XÃ

Năm Nhâm Dần (1242) tháng 2.

Các xã, sách thì đặt chức Đại tư xã, Tiểu tư xã. Từ ngũ phẩm trở lên là Đại tư xã.

Từ Lục phẩm trở xuống là Tiểu tư xã. Có người kiêm 2, 3, 4 xã.

Cùng Xã chính, Xã sử, Xã giám gọi là xã quan.

Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) bãi các chức Đại tư xã, Tiểu tư xã. Chức Quản giáp vẫn để như cũ.

Ngày 27 tháng 11 năm Mậu Thân (1428) đặt xã quan, xã lớn 100 người trở lên thì đặt 3 người, xã vừa 50 người trở lên đặt 2 người, xã nhỏ 10 người trở lên đặt 1 người.

270. ĐẠI TƯỚNG QUÂN

1. Chức quan của trung khu. Hán Vũ đế năm 119 Tr.cn phế Thái úy, lập Đại tư mã đại tướng quân, nắm chính vụ trong triều.

Thời Tam Quốc, Đại tướng quân giữ việc chinh phạt cùng với Đại tư mã, Thái úy, Tư đồ, Tư không gọi chung là Ngũ phủ. Riêng nước Ngô lại có Thượng đại tướng quân.

Thời Tấn, Nam triều và Bắc Nguỵ, Bắc Tề là một trong Chư công, dùng để gia quan hoặc tăng quan chỉ là hư hiệu của đại thần chứ không kiêm chức.

2. Chức danh võ quan.

Bắt đầu từ thời Chiến Quốc, nhà Triệu có Lý Mục là Đại tướng quân đứng trên các Tướng quân.

Hán Cao Tổ lấy Hàn Tín làm Đại tướng quân, Thời Đông Hán có loại Kiến Uy đại tướng quân.

Rồi Nguỵ, Tấn Nam Bắc triều danh mục ngày càng nhiều như Phiêu Kỵ, Xa Kỵ, Phụ quốc, Quán quân đại tướng quân.

Thời Tây Nguỵ, Bắc Chu, Đại tướng quân là một trong các tướng lĩnh thống lĩnh phủ binh. Thời Bắc Chu trật Chánh Cửu mệnh, địa vị khoảng giữa Lục trụ quốc và Nhị thập tứ Khai phủ, thường lãnh chức Khai phủ tướng quân xuất chinh.

Thời Tuỳ theo như vậy, trật Tòng tam phẩm.

Thời Đường 16 vệ quân đều lập Đại tướng quân.

Thời Tống theo thế.

Thời Minh vị trí càng lớn hơn.

Thời Thanh thêm những danh hiệu Phụng mệnh, Phủ viễn Đại tướng quân, đốc sư xuất chinh, hết việc thì bãi. Thời Bắc Dương chính phủ lấy Đại tướng quân cho thuộc vào Tướng quân phủ địa vị cao hơn Tướng quân, trong đó Kiến uy Thượng tướng quân quản lý Tướng quân phủ sự vụ.

3. Chức danh tản quan ngành võ.

Thời Đường và đầu Bắc Tống lấy Phiêu Kỵ, Phụ Quốc, Trấn quân, Quán quân, Hoài Hóa Đại tướng quân làm vũ

gián quan trật Tòng nhất phẩm đến Tòng tam phẩm thượng.

Thời Kim lấy Chiêu Vũ, Chiêu Nghị, Chiêu Dũng, An Viễn, Định Viễn, Hoài Viễn Đại tướng quân làm Chánh tứ phẩm thượng đến Tòng tứ phẩm hạ làm danh chức tản quan.

Thời Nguyên thăng lên Chánh tam phẩm đến Tòng tam phẩm.

4. Danh hiệu huân quan.

Thời Bắc Chu ngoài những Đại tướng quân thống binh ra còn có những người chỉ lãnh huân quan, phẩm trật ngang với người thống quân.

5. Đại tướng quân thời Hồ Hán Thương giao trông coi các quân mới lập năm Ất Dậu (1405). Định quân Nam ban và Bắc ban chia làm 12 vệ, quân Điện hậu Đông và Tây chia làm 8 vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người, đại quân thì 30 đội, trung quân thì 20 đội, mỗi dinh 15 đội, mỗi đoàn là 10 đội; Cấm vệ đô thì 5 đội.

Tháng 10 năm Bính Thân (1296), lấy Phạm Ngũ Lão làm Hữu Kim ngô vệ Đại tướng quân. Đặt các quân hiệu Chân Thượng đô, Thủy dạ xoa đô, Chân Kim đô thích chữ Chân Kim vào trán.

6. Đại tướng quân còn dùng để đặt cho những vũ khí lớn. Tháng 8 năm Mậu Thân (1428) định các khí vật vũ khí ống phun lửa loại lớn nhất gọi Đại tướng quân.

Thời Nguyễn đúc nhiều súng thần công và dùng các hiệu Đại tướng quân, Thượng tướng quân để đặt tên.

271. ĐẠI VƯƠNG

- Khi nhà vua đã xưng Đế thì Vương là tước phong cao nhất dùng để phong cho các con trai vua.

Đinh Bộ Lĩnh xưng Hoàng đế năm 968 thì năm 969 phong cho con trai trưởng là Đinh Liễn làm Nam Việt Vương.

- Tước Vương cũng dùng để phong cho những người có công lao lớn. Năm 1234 vua Trần Thái Tông gia phong Thái phó triều Lý là Phùng Tá Chu là Hưng nhân vương.

- Khi nhiều người được phong tước Vương thì lại đặt ra tước cao nhất là Đại vương để phong cho người trội nhất. Năm 1236 Phùng Tá Chu lại được gia phong Đại Vương, ban mũ áo Đại Vương.

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn khi làm Tổng chỉ huy quân đội chống Nguyên được phong là Hưng Đạo Đại Vương.

272. ĐÀO NƯƠNG

Sách Đại Việt sử ký toàn thư viết vào năm 1025: "Khi ấy có con hát là Đào thị, giỏi nghề hát, thường được người bấy giờ hâm mộ tiếng của Đào thị cho nên phàm con hát đều gọi Đào nương.

273. ĐẠO

Tỉnh nhỏ đặt thời Nguyễn, chỉ có 3 hay 4 huyện, thường là miền núi. Có Chánh quản đạo và Phó quản đạo đứng đầu. Thường dưới quyền một Tổng đốc hay Bố chính một tỉnh bên cạnh.

Năm Tự Đức thứ 6, Phú Yên được đổi là đạo, đặt 1 Chánh quản đạo, 1 Phó quản đạo.

274. ĐẠO CHÍNH TY

Tên cơ quan, quản Đạo giáo.

1. Thời Tống bắt đầu đặt tại các châu.

Thời Kim đặt tại các lộ, chủ quan là Đạo chính, vị trí dưới Đạo lục.

Thời Nguyên lập t ại châu, huyện. Đạo chính là chủ quan của Châu đạo chính ty. Huyện đạo chính thuộc Huyện uy nghi ty, vị trí dưới Đạo lục, trên Đạo phán.

2. Thời thuộc Minh, Đạo chính ty lập tại châu. Có 15 ty: Quy Hoá, Phúc An, Lợi Nhân, Từ Liêm, Vũ Ninh, Bắc Giang, Gia Lâm, Trường An, Thượng Hồng, Hạ Hồng, Khoái Châu, Đông Triều, Nam Sách, Thao Giang, Đà Giang.

275. ĐẠO HỘI TY

Thời thuộc Minh lập 37 ty ở cấp huyện, gồm: Từ Liêm, Lập Thạch, Thanh Đàm, Thanh Oai, Gia Lâm, Siêu Loại, Từ Sơn, Đông Ngàn, Thiện Thệ, Thiện Tài, Vọng Doanh, An Bản, Lê Bình, Bình Hà, Bảo Lộc, Đường An, Mỹ Lộc, Tây Châu, Phù Dung, Đông Kết, Thái Bình, Thủy Đường, Cổ Phí, An Lão, Tứ Mỹ, Thanh Miện, Chí Linh, Ma Khê, Thanh Ba, Hạ Hoa, Yên Định, Đương Đạo, Văn An, Khoáng Ất, Đại Man, Thu Vật.

276. ĐẠO KỶ TY

1. Thời thuộc Minh, lập ở phủ.

Có 6 phủ: Trấn Man, Tuyên Hoá, Kiến Xương, Tân An, Thanh Hoá, Thái Nguyên.

(Xem Đạo chính ty 274).

2. Thời Minh bắt đầu lập Đạo lục ty quản Đạo giáo cả

nước. Tại các tỉnh, phủ thì lập Đạo kỷ ty, châu thì lập Đạo chính ty, huyện lập Đạo hội ty.

277. ĐẠO LỤC TY DIỄN PHÁP

Chức quan thuộc Đạo lục ty quản Đạo giáo.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng cửu phẩm.

Chức vị dưới Đạo thống.

278. ĐẠO LỤC TY ĐẠO THỐNG

Chức quan của Đạo lục ty, quản tín đồ Đạo giáo.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm.

279. ĐẠO THỪA TUYÊN

1. Tháng 6 năm Bính Tuất (1466).

Đặt 13 đạo thừa tuyên: Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, Yên Bang, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thái Nguyên và phủ Trung Đô.

Đổi lộ làm phủ, trấn làm châu.

Đổi lộ An phủ sứ làm Tri phủ, Chuyển vận sứ làm Tri huyện, Tuần sát làm Huyện thừa.

Xã quan là Xã trưởng.

Ban ấn Tri phủ, bỏ ấn An phủ.

2. Thừa tuyên là chức quan đặt thời Thái Bình Thiên Quốc.

280. ĐẠT LẠI

Danh chức lại viên.

Tháng 12 năm Đinh Dậu (1477) định lệ tư cách và xuất thân của lại viên các nha môn,

Người nào có xuất thân (như Giám sinh, Sinh đồ hay thi đồ thư toán) thì khi mới bổ sung cho làm Thư lại, sau 3 năm sung làm Đạt lại.

(Xem Thư lại 1439).

281. ĐẶC TIẾN

1. Tên quan. Bắt đầu đặt thời Tây Hán mạt. Cấp cho những người có địa vị đặc biệt trong liệt hầu.

Từ Đường Hán tới Nam Bắc triều là gia quan, không có thực chức.

2. Danh hiệu tản quan. Từ thời Tuỳ bắt đầu trật Chánh nhị phẩm, cấp cho các quan văn võ có danh vọng.

Thời Đường là tản quan hàng văn.

Thời Tống sơ theo Đường. Phẩm trật như Tuỳ Đường. Năm Nguyên Phong thứ 3 (1080) cải Tả Hữu Bộc xạ làm Đặc tiến, trật Tòng nhất phẩm.

Thời Kim, trật của Đặc tiến là Tòng nhất phẩm trung thứ.

Thời Nguyên là Chánh nhất phẩm.

3. Theo quan chế đời Hồng Đức thì Đặc tiến là hàm tản quan. Về văn ban Chánh nhất phẩm được vinh phong hàm Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu. Về võ ban Chánh nhất phẩm được vinh phong hàm Đặc tiến Phụ quốc thượng tướng quân.

Thời Nguyễn chỉ phong cho chức quan cao nhất về văn và võ. Chánh nhất phẩm văn ban phong Đặc tiến Vinh lộc đại phu, Thượng trụ quốc, Tả, Hữu trụ quốc. Chánh nhất

phẩm võ ban phong Đặc tiến Tráng võ tướng quân, Thượng trụ quốc, Tả, Hữu Trụ quốc.

282. ĐĂNG VĂN KIỂM PHÁP VIỆN.

1. Tháng 11 năm Giáp Tuất (1394) bãi bỏ viện Đăng văn kiểm pháp. Đặt Thượng Lâm tự, cho Lê Nguyên Trừng là con trưởng của Lê Quý Ly làm Phán tự sự.

2. Thời Tống năm Cảnh Đức 4 (1007) lập Đăng văn kiểm viện, lấy triều thần phán viện. Phàm quan dân có dâng tờ tấu thì gửi Đăng văn kiểm viện. Nếu là khẩn cấp thì trong ngày phải tới tay Hoàng đế, nếu không cứ 5 ngày có 1 lần tiến dâng.

Thời Kim lập Đăng văn kiểm viện thuộc Ngự sử đài. Trưởng quan là Tri đăng văn kiểm viện, trật Tòng ngũ phẩm, phó chức là Đồng tri đăng văn kiểm viện, trật Chánh lục phẩm.

283. ĐẰNG LỤC

1. Thời Tống năm Đại Trung Tường Phù thứ 8 (1015) lập Đằng lục viện, cũng gọi là Đằng lục sở. Chức việc là khi các bài thi đã phong kín gửi tới thì các quan Đằng lục chỉ huy vài trăm người sao lại thành Đằng lục bản, lại giao cho quan Đối độc khảo lại rồi mới giao cho các quan Khảo hiệu chấm.

Từ đây các khoa thi đều lập Đằng lục viện hay Đằng lục sở.

2. Thể lệ thi Hội năm Cảnh Trị thứ 2 (1664) các quan Đằng lục chọn các quan trong Đông các, Hàn lâm viện, lục tự, lục khoa, Giám sát ngự sử, Trung thư đãi chiếu công bằng, sáng suốt, tháo vát thì cho làm.

3. Tấm bia Tiến sĩ đầu tiên ở Quốc Tử Giám Hà Nội. Khoa NhâmTuất năm Đại Bảo thứ 3 (1442) có ghi câu: "Các quan Tuần xước, Thu quyển, Di phong, Đằng lục, mỗi người mỗi việc".

284. ĐÊ CHÍNH NHA

Cơ quan coi việc đê điều thuộc Bộ Công thời Nguyễn.

285. ĐÊ CHÍNH TY

Cơ quan chuyên trông coi việc đê điều ở trấn Bắc thành thời Nguyễn.

Năm Minh Mệnh thứ 9 lập Đê phỏng ty, sau đổi gọi Đê chính ty do quan chức trật Chánh tam phẩm văn ban quản lý.

286. ĐẾ

1. Xưng hiệu của các thủ lĩnh liên minh bộ lạc hoặc các tù trưởng bộ lạc trong truyền thuyết cổ Trung Quốc.

Tương truyền có Ngũ Đế, nhưng truyền thuyết về Ngũ Đế cũng không thống nhất. Hoặc gồm Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, hoặc gồm Hoàng đế, Chuyên Húc, Đế Hiệu, Nghiêu, Thuấn, hoặc chỉ Thiếu Hạo, Chuyên Húc, Cao Tân, Nghiêu, Thuấn.

2. Vua, sách Tả truyện, Hi Công nhị niên có câu: "Kim chi vương, cổ chi đế dã". Vua ngày nay là đế ngày xưa vậy.

3. Những người xưng bá chủ thời Chiến Quốc gọi là đế.

4. Đại Việt sử ký toàn thư, Kỷ nhà Tiền Lý chép Lý Bôn xưng Lý Nam Đế, đặt quốc hiệu Vạn Xuân, đô ở Long Biên, năm Tân Dậu (541).

Kỷ nhà Triệu chép: năm 207 Tr.Cn, Triệu Đà tự lập làm Nam Việt Vương nhưng khi chết, năm 137 Tr.Cn đặt thuỵ hiệu là Triệu Vũ Đế.

287. ĐỀ CỬ

Tên chức quan

1. Thời Tống có Đề cử biên sắc lệnh do Tể chấp làm. Các lộ có Đề cử thường bình ty, Đề cử trà diêm ty, Đề cử thị bạc ty, Đề cử học sự ty, Đề cử bảo giáp ty đều do Đề cử làm chủ quan.

Nguyên, Minh theo như vậy, ví như Đề cử đô thành sở của nhà Nguyên, Nho học đề cử ty. Nhà Minh có Bảo sao đề cử ty, Diêm khoá đề cử ty cũng do Đề cử làm chủ quan.

Nhà Thanh có chức Đề cử ví như Văn Uyên các đề cử các sự do đại thần Nội vụ phủ sung nhiệm.

2. Năm Mậu Thìn (1088) nhà Lý định ba hạng chùa tiểu, trung, đại. Quan văn chức cao kiêm làm Đề cử vì chùa có điền nô và khố vật.

288. ĐỀ ĐIỆU

Tên chức quan.

1. Cuối thời Thanh lập Đề điệu, Bang đề điệu. Bắc Dương chính phủ cũng lập, năm Dân quốc thứ 3 (1914) trong Lễ chế quán lập 1 Đề điệu, 2 Bang đề điệu, Thuế vụ xứ cũng theo chế độ nhà Thanh, dưới Đốc biện, Hội biện đặt 1 Đề điệu 1 Bang đề điệu.

2. Trong các kỳ thi Hội thời Lê đều có 1 quan đứng đầu trường thi (chánh chủ khảo) là Đề điệu. Thường dùng đại thần, không kể văn hay võ.

Thời Nguyễn cũng là chức quan Chánh chủ khảo các khoa thi. Thường lấy quan chức có khoa bảng giữ việc này.

Các bia Tiến sĩ ở Quốc Tử Giám ở Hà Nội đều có ghi chức quan, tên, họ người được cử làm Đề điệu của khoa thi.

289. ĐỀ ĐỐC

1. Quan chế đời Hồng Đức cho trật Chánh nhị phẩm ngang Đô đốc đồng tri.

Võ quan chỉ huy cấm binh kinh kỳ thủy sư.

Quan chế Hồng Đức cho trật Chánh nhị phẩm.

Quan chế Bảo Thái theo vậy.

Năm Nhâm Thìn (1652) Hà quận công Lê Yến làm Đề đốc.

2. Đầu thời Minh, Ngũ quân có Đề đốc làm Trưởng quan, do nội thần và vũ thần sung nhiệm.

Giữa thời Minh về sau, Tuần phủ phần nhiều kiêm Đề đốc quân vụ.

Thời Vạn Lịch bắt đầu chuyên đặt Đề đốc.

Thời Thanh đặt Đề đốc quân vụ tổng binh, gọi tắt là Đề đốc.

Quan địa phương về võ ban cũng gọi Đề đốc nhưng nhất thiết chịu sự tiết chế của Tổng đốc, Tuần phủ. Vùng duyên giang, duyên hải thì đặt Thủy sư đề đốc.

3. Thời Nguyễn tại kinh đô Huế đặt Đề đốc kinh thành. Kinh thành đề đốc kiêm lý sự vụ phủ Thừa Thiên. Dưới có 1 Phủ doãn, 1 Phủ thừa, và 2 ty Tả thừa và Hữu thừa.

- Thủy sư Kinh kỳ cũng đặt Đô thống, Đề đốc, Hiệp lý đều 1 người. Đề đốc trật Chánh nhị phẩm.

- Ở địa phương, đặt Đề đốc hoặc Lãnh binh, nhưng chỉ cho trật Chánh tam phẩm.

290. ĐỀ HẠT

Võ quan coi việc quân một hạt.

Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái đều cho trật Tòng lục phẩm.

291. ĐỀ HÌNH

1. Chức quan ở những lộ nhỏ, đời Trần đặt năm Giáp Thân (1344).

Tháng 8 năm Tân Mão (1471) định chức chưởng của chức Đề hình. Chức Đề hình ngự sử đứng trong triều tham phải như Cai đạo ngự sử.

- Thời chúa Nguyễn là chức quan thu thuế ở một tỉnh thuộc Bản đường quan.

2. Thời Kim năm Đại Định thứ 29 (1189) đặt Đề hình ty ở 9 lộ. Đặt quan Đề hình sứ, trật Chánh tam phẩm, Đề hình phó sứ trật Chánh tứ phẩm. Chức trách cụ thể là thẩm xét hình ngục, tham quan ô lại, người già yếu bệnh tật không nhậm chức, xét việc tư nhân làm muối, nấu rượu, bá chiếm sơn trạch, đúc luyện vàng bạc tùy ý nâng thuế buôn ngoài ngạch...

Người ta cũng gọi Đề hình ty là "Ngoại đài".

292. ĐỀ HÌNH ÁN SÁT SỨ

Cuối đời Hồ, người Minh sang cai trị nước ta đặt ra Tam ty gồm Giao Chỉ đô chỉ huy sứ ty, Thừa tuyên bố chính sứ ty, Đề hình án sát sứ ty.

Đề hình án sát sứ ty gọi tắt là Án sát sứ ty giữ việc tư pháp một tỉnh. Chủ quan là Án sát sứ, trật Chánh tam phẩm. Dưới có Phó sứ, Thiêm sự không hạn ngạch, trật Chánh tứ phẩm và Chánh ngũ phẩm.

Cơ quan còn chia thành Kinh lịch ty, Chiếu ma sở và Tư ngục ty.

Kinh lịch ty giữ việc thu nạp văn thư, kiểm sát tội danh. Có 1 Kinh lịch, 1 Tri sự.

Chiếu ma sở giữ việc chiếu in án quyển. Có 1 Chiếu ma, 1 Kiểm hiệu.

Tư ngục ty giữ việc kiểm sát, giám ngục. Có 1 Tư ngục.

Nhà Thanh cũng như vậy.

293. ĐỀ HÌNH GIÁM SÁT NGỰ SỬ

Quan Ngự sử ở đài, thuộc nội quan.

Quan chế đời Hồng Đức cho Chánh thất phẩm, ngang với chức Giám sát ngự sử 13 đạo.

Quan chế đời Bảo Thái theo thế.

Cũng gọi tắt là Giám sát ngự sử.

Tháng 2 năm Bính Dần (1506) Tri huyện Phụ Dực là Nguyễn Quý Nhã được gọi về làm Đề hình Giám sát ngự sử.

294. ĐỀ LẠI

- Danh chức lại viên định tháng 12 năm Đinh Dậu (1477).

Lại viên các nha môn ở trong không có xuất thân khi mới bổ sung cho làm Thông lại, sau 6 năm thăng làm Đề lại.

Lại viên ở ngoài cũng như lại viên ở trong không có xuất thân,

- Năm Gia Long thứ nhất (1802) mỗi phủ nha đặt 2 Đề lại, 10 Thông lại, huyện nha thì 2 Đề lại, 8 Thông lại.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831) đổi Đề lại gọi là Lại mục.

Trật Chánh cửu phẩm văn ban.

295. ĐỀ LÃNH

- Võ quan giữ chức tuần phòng Kinh sư, nghe ngóng dò xét, tìm bắt gian phi.

Đầu đời Lê Tương Dực năm Hồng Thuận thứ 1 đặt (1516) Quan tứ thành đề lĩnh, có Chưởng đề lĩnh, Phó đề lĩnh, Đồng đề lĩnh.

Phẩm trật vào hàng Tòng nhất phẩm, Tòng nhị phẩm.

Thời Trung hưng về sau dùng quan văn làm Đổng đề lĩnh coi quân vụ 4 mặt thành.

Quan chế đời Bảo Thái cho Đề lĩnh trật Chánh nhị phẩm, Phó đề lãnh trật Tòng nhị phẩm.

Tháng 2 năm Giáp Dần (1674) Chúa răn dạy:

"Chức Đề lãnh coi giữ mọi việc ở Kinh đô. Phàm những viêc cầu cống, đường xá, khai mương, tháo nước, cứu hoả, phòng gian đều phải chăm nom. Đối với việc kiện tụng, chỉ được phép khám xét tra hỏi các việc trộm cướp đánh nhau" (Lịch triều tạp kỷ).

- Thời Nguyễn là võ quan coi việc quân sự một tỉnh.

296. ĐỆ CHUYỂN SỞ

Thời thuộc Minh lập. Giữ việc vận tải lương và đồ vật.

Có 8 sở: Lô Giang, Thị Cầu, Cần Trạm, Trấn Di, Kê Lăng, Khâu Ôn, Vạn Ninh, Đồng An.

Có chức Đại sứ, Phó sứ.

297. ĐỆ NHẤT GIÁP TIẾN SĨ CẬP ĐỆ

Bậc đỗ cao nhất trong kỳ thi Tiến sĩ thời xưa. Bậc này chỉ lấy nhiều nhất là 3 người.

Đệ nhất danh vốn gọi là Trạng nguyên.

Đệ nhị danh vốn gọi là Bảng nhãn.

Đệ tam danh vốn gọi là Thám hoa.

Có khoa thi chỉ lấy được đệ nhị và đệ tam danh. Có khoa chỉ lấy được đệ tam danh. Có khoa không lấy được ai.

Triều Nguyễn có quy định không lấy Trạng nguyên, tức đệ nhất danh.

298. ĐỆ NHỊ GIÁP TIẾN SĨ XUẤT THÂN

Những người thi Đình được phân làm tam giáp. Đệ nhất giáp chỉ lấy nhiều nhất là 3 người: đệ nhất danh là Trạng nguyên, đệ nhị danh là Bảng nhãn, đệ tam danh là Thám hoa.

Đệ nhị giáp số người không định được, vốn gọi là Hoàng giáp.

Đệ tam giáp số người không định được, gọi là Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân.

Tất cả gọi chung là Tiến sĩ.

Thời Trần đã phân ra Tam giáp.

Năm 1246 Trần Thái Tông định ra Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Năm 1247 chính thức định ra Tam khôi.

Năm 1472, Lê Thánh Tông sửa định quan chế Tam khôi đổi gọi Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh, đệ nhị danh và đệ tam danh.

Đệ nhị giáp đổi gọi Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân.

Đệ tam giáp đổi gọi Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân.

Đệ nhị giáp cho hàm Tông thất phẩm, 5 tư.

Ai vào viện Hàn lâm cho tăng 1 cấp.

299. ĐỆ TAM GIÁP ĐỒNG TIẾN SĨ XUẤT THÂN

Năm 1472, Lê Thánh Tông sửa định quan chế.

Cho người thi Đình trúng Đệ tam giáp tên gọi Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, hàm Chánh bát phẩm, 4 tư (xem Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 298).

Ai vào viện Hàn lâm cho tăng 1 cấp.

300. ĐIỂN BẠ

1. Minh Mệnh năm thứ 8 (1827) đặt chức Điển bạ trong Quốc Tử Giám trật Tòng bát phẩm.

Quan chế Bảo Thái nhà Lê trước cũng cho Tòng bát phẩm.

2. Là chức nữ quan trong lịch sử Trung Quốc.

3. Là tên chức quan thời Nguyễn đặt ở các giám như Quốc Tử Giám, Bí thư giám hoặc các ty, làm thủ lĩnh quan, giữ việc văn độc, văn thư, trật Tòng thất phẩm.

Thời Minh trong Quốc Tử Giám, Thái Thường tự, các Vương phủ đặt chức Điển bạ.

Nhà Thanh theo Minh, duy các Vương phủ không đặt, ngoài ra chức Điển tịch trong Hàn lâm viện của nhà Minh, đổi thành Điển bạ để có phân biệt.

301. ĐIỂN BỘ

Chức quan thuộc Hàn lâm viện thời Nguyễn.

Thời Bảo Đại kiêng húy đổi là Kiểm bộ. Cũng tức là Điển bạ.

302. ĐIỂN HÀN TY

1. Cơ quan thuộc tổng trấn Bắc thành thời Nguyễn. Chuyên giữ việc soạn thảo, lưu trữ hồ sơ giúp Tổng trấn.

Năm Gia Long thứ 7 bổ.

Năm Minh Mệnh thứ 14 bỏ Tổng trấn.

Do một Câu kê phụ trách. Khi lập Tả, Hữu thừa thì nhập vào đó.

2. Ở Trung Quốc Điển hàn là tạp chức đặt thời Đường giữ việc giấy mực ở Đông cung.

303. ĐIỂN HIỆU

Chức quan trong Lễ sinh hiệu ở tỉnh, chuyên lo việc tế tự ở Văn miếu tỉnh giúp Tự thừa, đặt thời Nguyễn.

304. ĐIỂN HỌC

1. Chức quan lo việc học, thời Nguyễn.

Thời Duy Tân đổi làm Học thần. Trật từ Chánh tứ phẩm đến lục phẩm.

2. Thời Đường ở Trung Quốc đặt Điển học là tạp chức giữ việc sao lục khóa trình ở Quốc tử học, Thái học, Luật học, Thư học, Toán học.

305. ĐIỂN KHÁCH THỰ

1. Tên cơ quan phụ trách việc đón tiếp các ông Hoàng nước ngoài. Thuộc Hồng lô tự.

2. Cơ quan giữ việc tiếp khách, đặt thời Đường thuộc Hồng lô tự. Có 13 chức quan Điển khách.

306. ĐIỂN LẠI

1. Danh chức lại viên định tháng 12 năm Đinh Dậu (1477).

Thư lại làm việc sau 3 năm sung làm Đạt lại, sau 3 năm nữa thăng làm Điển lại (xem Thư lại 1439).

2. Thời Nguyên (Trung Quốc), ở 6 bộ, các viện, các giám, các Ty và Ngự sử đài đều đặt Điển lại, giữ việc thư tả và 1 số việc sự vụ khác. Thời Minh, các nha môn trong ngoài, phổ biến có chức này.

Thời Thanh ở Ty Đạo, Phủ đình, châu, huyện đều đặt.

307. ĐIỂN LỤC QUỐC TỬ GIÁM

Chức quan giữ việc sưu tầm, lưu trữ tài liệu phục vụ giảng dạy ở Quốc Tử Giám, thời Nguyễn Trật Tòng cửu phẩm văn ban.

308. ĐIỂN MỤC SỞ PHÓ SỨ

1. Chức quan tá nhị ở Điển mục sở giữ việc chăn nuôi súc vật.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng cửu phẩm.

2. Thời Tam quốc nước Ngụy đặt chức Điển mục lệnh thuộc Thái bộc giữ việc nuôi ngựa.

309. ĐIỂN MỤC SỞ SỞ SỨ

Chức quan đứng đầu. Điển mục sở, lo việc chăn nuôi súc vật.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm.

310. ĐIỂN NGHI TY LANG TRUNG

1. Thiệu trị năm thứ 1 (1841) đặt ty Điển nghi giữ việc phụng trực Hiếu lăng.

Trưởng quan là Điển nghi ty Lang trung, năm thứ 3 (1843) đổi là Điển nghi Lang trung.

Bậc Chánh ngũ phẩm.

Lúc đầu là cơ quan lo việc lễ nghi các lăng tẩm, do Thủ hộ sứ, trật Chánh tam phẩm văn hoặc võ ban và một Phó sứ phụ trách.

2. Ở Trung Quốc thời Đường đặt Điển nghi, lấy sĩ nhân sung nhiệm.

311. ĐIỂN NGHĨA

Chức quan giúp việc cho Tư huấn ở Sùng Văn quán, Chiêu văn quán, Tú lâm cục, thuộc Hàn lâm viện. Trật Tòng bát phẩm.

312. ĐIỂN NGỤC

1. Chức quan ở Điện Tiền ty Điển ngục sở.

Trật Chánh bát phẩm (theo quan chế Bảo Thái)

2. Ở Trung Quốc, thời Đường đặt tại phủ, châu, huyện để cai tù. Là tạp chức.

Thời Kim là lại chức đặt dưới chức Tư ngục để coi tù, gọi là Điển ngục.

313. ĐIỂN NHẠC

Chức quan.

1. Sách "Thượng thư. Nghiêu điển" ghi một trong Cửu quan của Bộ lạc liên minh nghị sự hội là Điển nhạc cũng gọi là Nhạc chính, nắm văn hoá giáo dục.

2. Vương Mãng cải Đại hồng lô làm Điển nhạc.

3. Thời Tống Điển nhạc là phó chức của Đại tư nhạc.

4. Thời Lê Thái Tông năm Đinh Tỵ (1437) có chức Điển nhạc. Tháng 9 Lỗ bộ ty đồng giám, kiêm tri Điển nhạc sự là Lương Đăng dâng nhạc mới.

Nhạc trên đường (nhạc đường thượng, tức là tấu trên cung đường) có 8: trống treo lớn, khánh chùm, chuông chùm (biên khánh, biên chung, tức nhiều chiếc to nhỏ treo thành hàng) đàn cầm, đàn sắt, kèn, sáo, quản (sáo trúc có 6 lỗ), thược (kèn trúc có 3 lỗ) huân (bằng đất nung có lỗ thổi vào những lỗ bịt ngón tay) trì (bằng trúc có 1 lỗ thổi). Nhạc dưới sân có phương hưởng treo (bằng gang có 16 thoi treo 2 tầng trên giá, gõ bằng dùi đồng), không hầu (đàn sắt gảy bằng miếng gỗ), đàn tì bà, trống, quản, địch (bằng trúc dài 1 thước 8 tấc có 6 lỗ, tức sáo dọc và sáo ngang).

314. ĐIỂN SỨ

Triệu Đà lập.

Đại diện vua trông coi quận Giao Chỉ, Cửu Chân, kiểm chế Lạc tướng, Lạc dân.

Quan võ phụ giúp Điển sứ là Tả quân.

315. ĐIỂN SỰ THÁI GIÁM

Chức quan giữ việc sổ sách trong Thái giám, triều Nguyễn.

316. ĐIỂN SỰ TẾ TỰ

Chức quan đứng đầu Điển sự tế tự ty thời Nguyễn. Trật Tòng thất phẩm.

317. ĐIỂN SỰ TẾ TỰ TY

Tổ chức chuyên lo việc tế tự Tôn miếu nhà Nguyễn. Do một Điển sự tế tự trông coi.

318. ĐIỂN THIỆN

1. Chức quan ở Điển thiện sở. Giữ việc kiểm sát thức ăn uống cho Thái tử. Thuộc Tả xuân phường quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm.

2. Ở Trung Quốc đây là chức nữ quan trong cung giữ việc ăn uống, đặt từ thời Tuỳ.

Thời Minh cũng đặt những chức Tư thiện, Điển thiện, Chưởng thiện.

319. ĐIỂN THIẾT

1. Cơ quan phụ trách trần thiết ở Cung sự phủ, nơi Thái tử ở. Thuộc Tả Xuân phường.

2. Ở Trung Quốc thời Tuỳ bắt đầu đặt

Thời Đường đặt các quan Tư thiết, Điển thiết, Chưởng thiết giữ việc giường màn chăn gối. Thời Minh cũng đặt.

Là nữ quan trong cung.

320. ĐIỂN THƯ

1. Sách "Tân Đường thư. Chức quan chí" cho hay Hoằng Văn quán, Sử quán đều đặt 2 người, Bí thư sảnh đặt

2 người... giữ việc quản lý văn thư, điển tịch thời Tống, cấp huyện cùng đặt Điển thư.

2. Đời Lê, Trung thư giám, Bí thư giám đặt Điển thư. Quan chế Hồng Đức cho Bí thư giám Điển thư trật Tòng lục phẩm.

Bia "Bàn Khê hầu mộ chí" dựng năm Hồng Thuận thứ 3 (1511) có chức Trung thư giám Điển thư Nguyễn Húc.

Bia Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1514) có ghi Chu Đình Bảo là Khuông mỹ thiếu doãn, Trung thư giám Điển thư viết bia.

Thời Nguyễn, ở Quốc Tử Giám có đặt Điển thư trật Tòng bát phẩm văn ban.

321. ĐIỂN THƯ TY

Thời Nguyễn đặt tại 2 trấn thành trông coi việc văn thư, giữ ấn, giúp Tổng trấn. Trưởng quan là một Câu kê.

Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) bỏ trấn thành ty này cũng bỏ.

322. ĐIỂN TỊCH

1. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) đặt chức Điển tịch trong Quốc Tử Giám, trật Tòng cửu phẩm. Giữ sách vở sổ sách cùng Điển bạ.

2. Thời Tuỳ đặt Điển tịch trật Tòng thất phẩm, giữ việc kinh sử giáo tập, bút mực.

Thời Đường cho trật. Chánh thất phẩm.

Đầu thời Minh cũng đặt chức này.

323. ĐIỆN HẠ

Điện là lầu cao to về sau chuyên dùng để gọi nơi quân chủ thụ lý triều chính.

- Điện hạ là gọi Thái tử trước khi làm vua. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép lời xưng hô của quần thần với Thái tử Phật Mã khi Lý Thái tổ chết.

- Sách này cũng chép lời xưng hô của Tô Hiến Thành với Thái hậu là Điện hạ.

324. ĐIỆN SUÝ THƯỢNG TƯỚNG QUÂN

1. Tháng 11 năm Canh Thân (1320) Điện suý thượng tướng quân Phạm Ngũ Lão chết.

2. Trung Quốc có chức võ quan Điện nội chủ suý đặt thời Nam Tề, chỉ huy túc vệ trong nội điện. Chắc là tương tự chức này.

325. ĐIỆN TIỀN CẤM QUÂN

1. Năm Mậu Thìn (1028) tháng 11, Lý Thái Tông đặt 10 vệ Điện tiền cấm quân gồm:

- Quảng Thánh có Tả hữu trực.
- Quảng Vũ có Tả hữu trực.
- Ngự Long có Tả hữu trực.
- Bổng Nhật có Tả hữu trực.
- Trừng hải có Tả hữu trực.

Nhiệm vụ bảo vệ trong cấm thành.

Có chức Đồ chỉ huy sứ và Chỉ huy sứ. Đây là những tướng hiệu chầu trực trong nội điện.

2. Thời Ngũ đại, nước Chu lập Ty Điện tiền và ty Thị vệ cùng lãnh cấm quân. Thị vệ ty nắm mã bộ quân. Điện tiền ty nắm các ban trực điện tiền tức là cận vệ của Hoàng đế. Đặt quan Điện tiền đô điểm kiểm, Điện tiền phó đô điểm kiểm, Điện tiền đô chỉ huy sứ.

Thời Tống cũng lập Điện tiền ty, đặt trưởng quan là Điện tiền độ chỉ huy sứ.

326. ĐÌNH NGUYÊN

Người đỗ đầu kỳ thi Đình.

Trạng nguyên thì nhất định là Đình nguyên, nhưng Đình nguyên không nhất thiết là Trạng nguyên. Ví dụ Lê Quý Đôn đỗ Đình Nguyên nhưng chỉ là Bảng nhãn.

327. ĐIỆN TIỀN CHỈ HUY SỨ

1. Chức võ quan, chỉ huy quân Điện tiền. Có Tả điện tiền chỉ huy sứ và Hữu điện tiền chỉ huy sứ.

Thời Lê Ngọa triều đặt. Lý Công Uẩn giữ chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Nguyễn Đê làm Hữu điện tiền chỉ huy sứ.

2. Trung Quốc thời Ngũ đại, nước Hậu Chu đặt Điện tiền ty và Thị vệ ty. Đều là thân quân, là cận vệ của Hoàng đế. Đặt võ quan chỉ huy là Điện tiền đô điểm kiểm và Điện tiền phó đô điểm kiểm. Thời tống cải đặt Điện tiền đô chỉ huy sứ và Điện tiền phó đô chỉ huy sứ.

328. ĐIỆN TRUNG THỊ NGỰ SỬ

1. Tháng 3 năm Kỷ Tỵ (1449) sai Điện trung thị ngự sử là Trình ngự mang thư sang Chiêm Thành đòi tới nói rõ việc trong nước ra sao.

2. Thời Tam quốc Ngụy lập 2 Ngự sử thường ở trong điện củ sát mọi điều, từ đó gọi chuyên chức danh là Điện trung thị ngự sử.

Thời Tấn lập 4 người. Đông Tấn 2 người.

Thời Lương lập 4 người nắm cấm vệ.

Trần, Bắc Nguỵ đều lập. Bắc Tề lập 12 người. Thời Tuỳ kỵ huý gọi là Điện nội thị ngự sử. Thời Đường lập 8 người giữ việc cứu sát các nghi tiết trong triều.

Thời Tống như Đường.

Thời Nguyên lập 2 người thuộc Điện trung ty, giữ việc cứu sát triều nghi, trăm quan đáo nhiệm, đại thần nhập nội tấu việc có gì không chu đáo.

329. ĐÌNH THÍ

Kỳ thi Đình, cũng gọi là thi Điện (Điện thí) Sau khi thi Hội, những người trúng cách vào dự, thi trong cung điện nhà vua, nhà vua ra đề và quyết định đỗ cao thấp. Xếp theo ba giáp, người trúng thi Hội sẽ được đỗ trong thi Đình, khác chăng chỉ là phân hạng cao thấp.

Gọi là Điện thí vì thi trong cung điện.

Gọi là Đình thí vì trước hết nghi thức thi tổ chức tại sân một điện nào đó (đình có nghĩa là sân). Có văn bản ghi cả 2 chữ "Điện đình" .

2. Chúa Nguyễn Phúc Chu bắt đầu tổ chức thi Đình ở sân phủ vào tháng 8 năm Ất Hợi (1695)

- Thi văn chức và Tam ty. Thể lệ;

Thi văn chức kỳ đệ nhất thi tứ lục, kỳ đệ nhị thi thơ phú, kỳ đệ tam thi văn sách.

- Thi Xá sai ty hỏi về tiền thóc xuất nhập và ngục tụng xử quyết trong 4 năm.

- Thị Tướng thần lại và Lệnh sử thì viết 1 bài thi.

330. ĐÌNH THƯỢNG HẦU

Tên tước

1. Thời Đông Hán phân 3 cấp: Huyện hầu, Hương hầu, Đình hầu. Thực ấp một đình.

Sách "Thông điển. Chức quan thập tam" có ghi: "Kiến An sơ, phong Tào Tháo vi Phí đình hầu, Đình hầu chi chế trị thử thuỷ đã".

Lương, Trần đặt. Cùng Hương hầu cho trật Bát phẩm.

2. Ngày 3 tháng 5 năm Kỷ Dậu (1429) ban biển ngạch công thần, cho 14 người tước Đình thượng hầu.

Theo sách "Sử học bị khảo" tước hầu có 9 bậc: Huyện thượng hầu, Á thượng hầu, Hương thượng hầu, Đình thượng hầu, Huyện hầu, Á hầu, Quan nội hầu, Quan phục hầu, Trước phục hầu.

Như vậy quan chế thời Lê không có Đình hầu.

Lê Chích khi chết mang hàm Đình thượng hầu. Lê Lễ cũng vậy.

331. ĐÌNH ÚY TỰ

Cơ quan chủ việc hình ngục.

Đời Anh Tông, Đỗ Anh Vũ có tội bị hạ ngục, vua sai Đình uý xét việc ấy. Chức quan tương tự Đại lý tự sau này.

Thời Trần, Đình uý thuộc Môn hạ sảnh, Đăng Văn viện.

Năm Giáp Thân (1344) đổi Kiểm pháp quan ở viện. Đăng Văn làm Đình uý tự khanh và Thiếu khanh.

Thời Lê đổi làm Đình uý ty.

332. ĐÌNH UÝ TỰ KHANH

1. Năm Giáp Thân, Thiệu Phong 4 (1344) vua Trần Dụ Tông đổi Kiểm pháp quan ở viện Đăng Văn làm Đình uý tự Khanh và Thiếu khanh. Giữ việc tra xét hình ngục.

2. Ở Trung Quốc Đình uý là tên gọi cơ quan và cũng là chức quan tư pháp. Thời Chiến quốc gọi là Đại lý hay Lý. Cũng gọi là Đại sĩ.

Tần bắt đầu gọi Đình uý. Sách "Hán thư. Bách quan công khanh biểu" Nhan Sư Cổ chú: "Đình, bình dã, trị ngục quý bình, cố dĩ vi hiệu". Thời Cảnh đế đổi tên Đại lý, Vũ đế lại gọi Đình uý. Vương Mãng gọi Tác sĩ. Từ đó về sau nhiều lần thay đổi giữa Đình uý và Đại lý.

Thời Hán Đình uý thuộc quan có Đình uý chính, Đình uý tả hữu giám, Đình uý tả hữu bình.

Giữ việc thẩm xét án còn nghi ở các quận. Thực chất là Tối cao pháp viện.

Thời Bắc Tề gọi Đại lý tự. Trưởng quan là Đại lý tự khanh.

Đình uý tự tức là Đại lý tự.

333. ĐÌNH UÝ TY

1. Tháng 11 năm Kỷ Mùi (1499)

Đặt riêng ty Đình uý. Theo quan chế Hồng Đức, ty này thuộc vệ Cẩm y. Phàm người tội nặng án đáng ngờ có chiếu chỉ của vua thì ty này xét hỏi.

Nay đặt Chỉ huy sứ, Chỉ huy đồng tri, Chỉ huy thiêm sự đều 1 viên dùng nho thần, chọn văn thần chức cao đích đáng để làm.

Đầu thời Trần đặt Đăng văn viện, có chức Kiểm pháp. Đời Thiệu Phong đổi là Đình uý.

Thời Trung hưng về sau bỏ. Những án ngờ đều thuộc Ngự sử đài.

Trước năm 1499 các chức quan ty Đình uý đều dùng quan võ sung bổ.

2. Thời Bắc nguỵ đặt Đình uý ty trực 10 người, vị thứ trên cả Đình uý chính và Đình uý giám, chuyên giữ việc phúc hạch các sự việc do Ngự sử đàn hặc.

334. ĐOAN BẢN ĐƯỜNG

Nhà Nguyễn lập. Là nơi hội giảng cho các Hoàng tử lớn đã có phủ riêng. Do các quan Giảng tập dạy.

335. ĐOÀN LUYỆN SỨ

Chức võ quan

1. Thời Đường Túc Tông nơi nào không lập Tiết độ sứ thì lập Đoàn luyện sứ, lớn thì quản 10 châu, nhỏ thì 3-5 châu, nắm việc quân sự, dưới có Phó sứ, Phán quan... Về sau cải Phòng ngự sứ làm Đoàn luyện thủ tróc sứ, gọi tắt cũng là Đoàn luyện sứ.

Thời Tống Đoàn luyện sứ là tản quan hàng võ. Không giữ việc, chỉ ăn lộc, trật Tòng ngũ phẩm. Thời Liêu là trưởng quan của Đoàn luyện châu. Thời Kim không đặt.

Thời Nguyên lại đặt Đoàn luyện an phủ sứ.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: Năm Canh Thìn (980) nhà Tống sai Lan Lăng Đoàn luyện sứ là Tôn Toàn Hưng chuẩn bị đánh nước ta.

3. Thời Lê cũng có chức này.

Toàn thư chép: năm Đinh Mùi (1467) có lệnh cho phụ đạo các xứ làm các chức Thung sự, Đoàn luyện tước Trung phẩm.

336. ĐÔ ÁP QUAN

1. Chức võ quan Thời Liêu đặt

Thuộc cơ quan Hành quân đô áp ty, chưởng lý việc hành quân sự vụ.

Có Đô áp quan, Phó áp quan.

2. Năm Tân Tỵ (1101) đời vua Lý Nhân Tông, cho Thái uý Lý Thường Kiệt chức. Nội thị phán thủ Đô áp nha hành điện nội ngoại đô tri sự.

Tháng 3 năm Giáp Ngọ (1294) lấy Nhập nội Phán thủ thượng vị Chiêu hoài hầu là Hiện lâm Đô áp nha coi giữ các sắc mục trong ngoài cửa cung Thánh Từ.

Chức Điện suý đô áp nha thống chế thời Trần coi các quân Ngự tiền.

Thời Lê sơ vẫn đặt Đô áp nha. Tháng 7 năm Giáp Dần (1434) Lê Thái Tông quy định. Đô áp nha. Hữu ban, Nội mật viện có quyền khảo xét công trạng các quan Tả, Hữu ban, nội điện.

337. ĐÔ BẢO

Sách Toàn thư chép sự kiện Phùng Hưng tự xưng là Đô quân, em Hưng là Hải tự xưng Đô bảo, đánh nhau với Cao Chính Bình là An nam đô hộ phủ nhà Đường. Rồi Chính Bình thành bệnh chết.

Hưng chiếm phủ trị, rồi cũng chết. Con làm vua xưng làm Bố cái đại vương.

Đô bảo cũng như Đô quân, Đô thành là tướng giữ thành trì.

Sách còn chép người em thứ nữa của Phùng Hưng là Phùng Dĩnh tự xưng Đô tổng. Đây là chức vũ quan thấp

hơn Đô quân và Đô bảo. Không có biên chế, số lượng rõ ràng về bộ phận quân đội do những chức quan này chỉ huy.

338. ĐÔ CẤP SỰ TRUNG

Chủ quan của lục khoa.

Năm Quang Thuận (1465) lập 6 khoa thay 6 viện. Khoa đặt Đô cấp sự trung, Cấp sự trung.

Tháng 5 năm Đinh Hợi (1467) Hàn lâm thị độc học sĩ thự viện sự kiêm Binh khoa Đô cấp sự trung là Phạm cư làm Thái bộc tự khanh quyền Lạng Sơn đẳng xử tán trị Thừa tuyên tham chính.

Đô cấp sự trung là tên Trưởng quan của khoa, quan chế thời Hồng Đức cho hàm Chánh thất phẩm, quan chế đời Bảo Thái theo thế.

Tháng 3 năm Mậu Ngọ, Cảnh Thống thứ 1 (1498) Lê Hiến Tông lấy Dương Trực Nguyên làm Đô cấp sự trung Lại khoa.

Địa vị cao hơn Cấp sự trung (xem Cấp sự trung 122).

339. ĐÔ CHỈ HUY ĐỒNG TRI

Phó chức của Đô chỉ huy sứ.

(xem Đô chỉ huy sứ ty 341).

340. ĐÔ CHỈ HUY SỨ

1. Trưởng quan của cơ quan Đô chỉ huy sứ ty (xem Đô chỉ huy sứ ty 341).

- Thời Nguyễn là võ quan chỉ huy ở ty Đô chỉ huy sứ vệ Cẩm y, trật Chánh nhị phẩm võ ban.

2. Cuối thời Đường đặt chức Đô chỉ huy sứ là võ quan

giữ việc chinh phạt. Thời Kim Đô chỉ huy sứ là Trưởng quan của Đô chỉ huy sứ ty Thời Nguyên các quân đều có đặt Đô chỉ huy sứ ty do Đô chỉ huy sứ là trưởng quan. Thời Minh lập ty này ở các tỉnh, lệ thuộc Ngũ quân đô đốc phủ.

341. ĐÔ CHỈ HUY SỨ TY

1. Cuối đời Hồ, người Minh cai trị nước ta đặt bộ máy thống trị có Đô chỉ huy sứ ty.

Có thể gọi là Đô ty, nắm việc quân sự. Thống lãnh các vệ, sở, nghe lệnh của Binh bộ.

Đô ty có 1 Đô chỉ huy sứ, trật Chánh nhị phẩm, Đô chỉ huy đồng tri 2 người, Đô chỉ huy thiêm sự 4 người, trật Chánh tam phẩm.

Thuộc viên còn có Kinh lịch, Đô sự, Đoán sự, Phó đoán sự, Lại mục mỗi chức 1 người.

Tư ngục, Thương khố, Thảm trường đều có Đại sứ, Phó sứ mỗi chức 1 người.

Hành đô chỉ huy sứ ty bố trí quan lại cũng như Đô chỉ huy sứ ty.

Tháng 7 năm Đinh Hợi (1407) Trương Phụ cho Nguyễn Đại, có công bắt được họ Hồ, làm Giao Chỉ đô chỉ huy sứ.

2. Thời Minh năm Hồng vũ thứ 15 (1382) định chế đặt Đô chỉ huy sứ ty các tỉnh.

342. ĐÔ CHỈ HUY THIÊM SỰ

Chức quan dưới cấp Đô chỉ huy đồng trị của Đô ty.

(Xem Đô chỉ huy sứ ty 341).

343. ĐÔ ĐÔ TRI

- Chức danh hoạn quan. Thời Tống đặt.

Là Tổng lãnh của Nhập nội nội thị sảnh. Địa vị cao hơn Đô tri.

344. ĐÔ ĐỐC

1. Chức quan quân chính cao cấp địa phương thời Nguỵ Tấn Nam Bắc triều gọi là Trì tiết đô đốc.

Đại Việt sử ký toàn thư chép sự kiện: Đào Hoàng năm Tân Mão (271) được vua Ngô cho làm Trì tiết đô đốc Giao Châu chư quân sự tiền tướng quân Giao châu mục.

Trì tiết đô đốc vốn là tướng lĩnh do trung ương cử đi các địa phương để lãnh việc quân. Chế độ này bắt đầu từ thời Hán Thuận đế, Bằng Côn làm Trì tiết đô đốc Dương Châu chư quận quân sự. Khi Tào Tháo làm Thừa tướng có Đốc quân, Đốc thập quân, Đốc nhị thập quân, đều gọi là Đô đốc. Tới Nguỵ Văn Đế (221) bắt đầu đặt chức Đô đốc chư châu quân sự.

Đô đốc vốn chỉ cầm quân nhưng về sau dần có quyền lớn và kiêm lãnh Thứ sử các châu, trở thành vị quan lớn nhất về quân chính.

Tới thời Bắc Chu cải gọi là Tổng quản.

2. Thời Bắc Chu thi hành chế độ phủ binh. Dưới Đại đô đốc, Soái đô đốc có Đô đốc, trật Thất mệnh Thời Bắc Chu ngoài chức Đô đốc làm việc lãnh binh còn có loại huân quan không lãnh binh mà cũng phong Đô đốc, phẩm trật cũng được Thất mệnh. Cho tới thời Tuỳ gọi là Thất phẩm. Tuỳ Dương Đế đổi gọi là Đội trưởng.

3. Thời Đường năm 624 cải gọi Tổng quản làm Đô đốc. Có Đại, Trung, Hạ Đô đốc phủ, mỗi phủ có 1 Đô đốc, phẩm

trật có phân biệt Tòng nhị phẩm, Chánh tam phẩm, Tòng tam phẩm, quản việc thành luỹ, binh mã giáp trượng, lương thực,v.v...

Từ Đường Túc Tông trở đi đều do thân vương đi lãnh. Thời Bắc Tống cũng theo chế độ này.

4. Nam Tống lấy Đô đốc quân mã làm quan thống binh do Tể tướng đích thân cử. Dưới một cấp có Đồng đô đốc quân mã, Đốc thị quân mã. Nơi làm việc gọi là Đô đốc phủ.

5. Thời Nguyên cũng đặt Đại đô đốc phủ, trật Chánh nhị phẩm.

6. Thời Minh đặt Trung quân, Tả quân, Hữu quân, Tiền quân, Hậu quân 5 Đô đốc phủ, mỗi phủ có Tả, Hữu đô đốc 1 người trật Chánh nhất phẩm, Đô đốc đồng tri, Đô đốc thiêm sự mỗi chức 2 người, Tòng nhất phẩm.

7. Năm Quang Thái nhà Trần có đặt Đô đốc ở cấp lộ. Tháng 12 năm Tân Tỵ (1461) Bổ dụng Lê Lộng làm Đô Đốc Bình chương quân quốc trọng sự. Thời đầu Lê chức Đô đốc đứng đầu võ ban. Bình chương quân quốc trọng sự là Tể tướng. Lê Lộng lấy danh nghĩa đứng đầu võ ban mà kiêm chức Tể tướng.

Năm 1463, Lê Niệm làm Đô đốc Đồng bình chương sự Tri Đông đạo chư vệ quân.

Tháng 4 năm Bính Tuất (1466) Bắt đầu đặt 5 phủ là Trung quân phủ, Đông quân phủ, Tây quân phủ, Nam quân phủ, Bắc quân phủ. Cũng gọi Ngũ quân đô đốc phủ. Có các chức Tả Hữu đô đốc, Đô đốc đồng tri, Đô đốc thiêm sự. Chuyên giữ việc quân. Thời Quang Hưng đặt thêm các chức Chưởng phủ sự, Thự phủ sự, do trọng thần có công giữ, cùng với Tham tụng bàn chính sự, đời Bảo Thái về sau cho quan văn sung làm như Quốc lão Đặng Đình Tướng

làm Chưởng phủ sự, Tham tụng Nguyễn Công Trứ làm Thự phủ sự. Những người dự chính sự được gia hàm Chưởng phủ sự và Thự phủ sự.

Những quan Chưởng phủ, Thự phủ, Quyền phủ gọi là quan Ngũ phủ, Tham tụng, Bồi tụng gọi là quan Phủ liêu.

Quan chế đời Hồng Đức cho Tả, Hữu Đô đốc trật Tòng nhất phẩm, ngang với Tam thiếu.

Quan chế đời Bảo Thái cũng cho Tòng nhất phẩm ngang Thái tử tam thái.

345. ĐÔ ĐỐC ĐỒNG TRI

(xem Đô đốc 344) .

Quan chế đời Hồng Đức cũng như Bảo Thái đều cho Chánh nhị phẩm ngang Thiếu uý.

346. ĐÔ ĐỐC PHỦ

Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) Định lại quy chế về quan ngoài.

Cấp lộ đặt phủ Đô đốc để trông coi.

(xem Đô hộ phủ 351).

347. ĐÔ ĐỐC THIÊM SỰ

1. Quan chế đời Hồng Đức cho trật Tòng nhị phẩm ngang hàng Thượng thư và Thái tử tam thiếu bên văn. (xem Đô đốc 344)

2. Chức võ quan đặt thời Minh

Năm Hồng Vũ thứ 13 lập Ngũ quân đô đốc phủ. Đô đốc phủ giữ quyền thống binh nhưng quyền quân lệnh lại do bộ Binh nắm. Có Tả, Hữu đô đốc trật Chánh nhất phẩm, Đô

đốc đồng tri trật Tòng nhị phẩm, Đô đốc thiêm sự trật Chánh nhị phẩm.

348. ĐÔ GIÁM

1. Thời Đường cử tướng xuất chinh thường lấy hoạn quan làm giám quân, gọi là Đô giám.

2. Chức quan võ. Thời Tống lập, giữ việc biên phòng huấn luyện. Quan cao công nhiều gọi là Đô giám hoặc Binh mã Đô giám. Quan thấp là Giám áp hoặc Binh mã giám áp. Cuối Bắc Tống sang Nam Tống trở thành hư hàm.

3. Thời Kim, quan phục vụ cung đình cũng gọi Đô giám ví như Ngự dược viện Đô giám, các cung điện cũng có Đô giám.

4. Đại việt sử ký toàn thư chép: năm Quý Tỵ (1053) Đô Giám nước Tống là Tiêu chú đánh úp bắt được mẹ Nùng Trí Cao là A Nùng, đem giết.

349. ĐÔ HIỆU

Đô hiệu cũng như Đô tướng (xem Đô tướng 371). Sách Toàn thư chép: năm 856 có Đô hiệu La Hành Cung dám đánh trượng vào lưng Kinh lược Giao Châu là Vương Thức và đuổi ra ngoài biên viễn.

350. ĐÔ HIỆU ĐIỂM

Chức vũ quan coi giữ cấm quân. Vốn gọi là Đô kiểm điểm. Từ Trung hưng về sau vì kiêng huý Trịnh Kiểm đổi làm Đô hiệu điểm.

(xem Đô kiểm điểm 354)

351. ĐÔ HỘ

Chức quan quản lý Thượng đô hộ phủ.

1. Thời Đường lập (Xem Đô hộ phủ 351)

Sách Đại việt sử ký toàn thư có đoạn: "Triệu Xương nhà Đường làm Đô hộ Giao châu thường đêm nằm chiêm bao cùng với Ông Trọng giảng bàn về sách Xuân Thu tả truyện, nhân hỏi chỗ nhà cũ vẫn thấy còn, làm đền để thờ. Đến khi Cao Vương đi đánh Nam Chiếu, ông thường hiển linh giúp đỡ. Cao Vương mới sửa lại đền thờ, tạc gỗ làm tượng gọi là Lý Hiệu uý. Đền thờ ở xã Thuỵ Hương huyện Từ Liêm (tức đền Chèm, huyện Từ Liêm, Hà Nội ngày nay).

2. Năm Quang Thái nhà Trần đặt phủ Đô hộ ở cấp lộ.

352. ĐÔ HỘ PHỦ

1. Đầu thời Đường đặt Đô hộ phủ ở những khu vực biên cương, làm cơ cấu quản lý những dân tộc ít người. Từ thời Trinh Quán tới Vũ Tắc Thiên lập tất cả 6 Độ hộ phủ: An Đông đô hộ phủ cai trị Cao Ly, An Nam đô hộ phủ thuộc Lĩnh Nam đạo. Vốn là Giao Chỉ quận nhà Tùy, năm 622 đổi là Giao Châu tổng quản phủ, trị sở tại Giao Châu, năm 679 đổi làm An Nam đô hộ phủ để khống chế Giao Chỉ và Hải Nam. Năm Mậu Tuất (758) Đổi An Nam đô hộ phủ làm Trấn Nam đô hộ phủ.

Năm Trinh Quán 14 lập An Tây đô hộ phủ cai trị Tây Vực.

Đô hộ phủ chia làm 2 loại Đại đô hộ và Thượng đô hộ. Đại đô hộ phủ lập 1 người Đại đô hộ, trật Tòng nhị phẩm nói chung do thân vương nắm. Hai người Phó đại đô hộ, trật Tam phẩm, Phó đô hộ 2 người trật Tứ phẩm. Sở thuộc còn có Trưởng sứ, Tư mã, Lộ sự tham quân mỗi chức 1

người, Lộ sự 2 người, Công tào, Thương tào, Hộ tào, Binh tào, Pháp tào tham quân sự mỗi chức 1 người, Tham quân sự 3 người.

Thượng Đô hộ phủ có 1 Đô hộ, trật Tam phẩm, 2 Phó đô hộ trật Tứ phẩm. Thuộc quan tương tự với Đại đô hộ phủ.

Thời Nguyên cũng lập Đô hộ phủ. Năm 1283 cải gọi Đại lý tự, năm 1285 gọi lại Đô hộ phủ, trật Tòng nhị phẩm.

2. Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) đời Trần Thuận Tông định quy chế về các quan ngoài.

Ở các lộ đặt các phủ Đô đốc, Đô hộ, Đô thống, Tổng quản và Ty Thái thú để trông coi.

Cho Phó tướng Lê Hán Thương lãnh Đông Đô hộ Đô hộ phủ.

353. ĐÔ HỘ PHỦ SĨ SƯ

1. Năm Đinh Mùi (1067) Lý Thánh Tông cho Viên ngoại lang là Nguỵ Trung Hoà và Đặng Thể Tư làm Đô hộ phủ sĩ sư.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chú: Đô hộ phủ sĩ sư giữ việc xét các án còn ngờ.

Sách Sử học bị khảo chép về quan chế đời Lý có Đô hộ phủ sĩ sư (chỉ xét việc hình án còn nghi, đời Trần đổi làm Tam ty viện, thuộc Ngự sử đài, cũng như Tam pháp ty ngày nay).

2. Trung Quốc quan chế đại từ điển giải thích: Sĩ sư là quan danh. Sách "Chu lễ". Thu quan có Sĩ sư, là quan coi ngục, địa vị dưới Đại tư khấu và Tiểu tư khấu, là chủ việc nghe xét ngục tụng đồng thời giữ chính lệnh của Đại tư khấu quan phủ.

Thời Xuân thu, Tề Cảnh cộng lập Sĩ sư.

Thời Chiến Quốc, Điền Tề tiếp tục lập. Sách "Mạnh Tử chú" của Lưu Hướng viết: "Sĩ sư, Điền Tề ngục quan".

354. ĐÔ KIỂM ĐIỂM

Quan coi giữ cấm quân.

Đầu nhà Lê mới đặt chức Điện tiền kiểm điểm, vị trí dưới Tổng quản.

Đời Hồng Đức sửa định quan chế, đặt chức Đô kiểm điểm, lại đặt thêm Tả Hữu kiểm điểm. Trật Chánh nhị phẩm và Tòng nhị phẩm.

Trung hưng về sau, kiêng huý Trịnh Kiểm, đổi làm Hiệu điểm. Phẩm trật như cũ.

355. ĐÔ LẠI

Danh chức lại viên định tháng 12 năm Đinh Dậu (1477).

Thư lại làm việc sau 3 năm sung Đạt lại, sau 3 năm nữa thăng Điển lại, tiếp 3 năm nữa không có lầm lỗi sẽ thăng Đô lại. (xem Thư lại 1439).

Các Thừa lệnh sử ở các nha phủ làm việc sau 3 năm thì thăng Đô lại các nha môn vào hạng có chân xuất thân.

Chiêu Thống năm thứ 1 (1787) bãi các viên chức 6 phiên, công việc về cả 6 bộ. Thuộc lại các bộ đều có Cai bạ, Thủ bạ, Đô lại.

356. ĐÔ NGỰ SỬ

Đời Lê sơ, Thái Tổ theo quan chế cũ nhà Trần đặt Ngự sử đài có các chức Thị ngự sử, Ngự sử Trung thừa, Phó trung thừa, Giám sát ngự sử, Chủ bạ sau mới đổi đặt Đô

ngự sử, Phó đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử cùng Ngự sử đại phu là Trưởng quan.

Giữ phong hoá pháp độ, chức rất trọng

Đời Thánh Tông định quan chế chỉ đặt Đô ngự sử, Phó đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử, Giám sát ngự sử và 13 Giám sát ngự sử các đạo.

Trung hưng về sau đều theo.

Đô ngự sử là trưởng quan của Ngự sử đài, trật Chánh tam phẩm, vinh phong Tư chính thượng khanh.

Đời Bảo Thái theo như vậy.

Chức Đô ngự sử xếp cuối hàng Thượng thư.

Bia Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 21 (1598) chép Lê Trạc Tú lãm Ngự sử đài Đô ngự sử, tước phong Văn Trinh bá, như vậy trật ngang với Tòng nhất phẩm.

- Thời Nguyễn là chức quan đứng đầu Đô sát viện trật Chánh nhị phẩm văn ban.

357. ĐÔ PHONG ĐOÀN

Tháng 8 năm Giáp Thân (1344)

Đặt 20 Đô phong đoàn ở các lộ để đuổi bắt giặc cướp.

358. ĐÔ QUÂN

- Năm Tân Mùi (791) Phùng Hưng, nổi binh vây phủ Cảo Chính Bình. Bình lo lắng mà chết, Hưng đã từng tự xưng Đô quân đi hàng phục các làng cùng nổi dậy.

- Đô quân vốn là chức quan do nhà Kim đặt tại các tổng quản phủ, các tiết trấn. Nắm việc quân, sai dịch, tuần tra đạo tặc, coi giữ thành luỹ.

359. ĐÔ SẮC TRƯỞNG

Tổng lãnh ban của ban diễn tạp kỹ thuộc Giáo phường thời Tống. (xem Giáo phường 460). Thuộc quan còn có Sắc trưởng.

360. ĐÔ SÁT VIỆN

1. Tên cơ quan

Từ thời Hán về sau các đời đều lập Ngự sử đài. Đường, Tống chia Ngự sử làm 3 loại Thị ngự sử, Điện trung thị ngự sử và Giám sát ngự sử, thuộc Đài viện, Điện viện và Sát viện trong Ngự sử đài. Thời Minh bỏ Thị ngự sử, Điện trung thị ngự sử, chỉ đặt Giám sát ngự sử. Đổi Ngự sử đài thành Đô sát viện giữ việc giám sát trăm quan, biện minh oan khuất, phàm có án kiện quan trọng thì cùng với Hình bộ với Đại lý tự hội thẩm. Trưởng quan là Tả Hữu Đô ngự sử, có Tả Hữu phó đô ngự sử và Tả Hữu thiêm đô ngự sử giúp việc. Lại có những Thượng thư, Thị lang làm Đô ngự sử, Phó đô ngự sử hoặc Thiêm đô ngự sử cũng làm nhiệm vụ giám sát, xưng hiệu là Tổng đốc, Đề đốc, Tuần phủ.

Thanh theo Minh lập Đô sát viện. Năm Ung Chính nguyên niên (1723), lấy Cấp sự trung 6 khoa quy về Đô sát viện, tức là giám sát quan, giám quan quy làm một, trở thành cơ quan tối cao làm việc giám sát, đàn hặc và kiến nghị. Những sự kiện trọng đại do tam ty hội thẩm cũng có mặt Đô sát viện. Những trọng án trước do Hình bộ xét xong gửi sang Đô sát viện xem lại rồi chuyển Đại lý tự, những quan nhỏ hoặc sĩ nhân nếu có kiến nghị gì có thể qua Đô sát viện thay mặt tấu trình.

2. Nhà Nguyễn khảo quan chế Minh Thanh đặt Đô sát viện.

Tả đô ngự sử không chuyên đặt. Hữu đô ngự sử (lấy Tổng đốc các tỉnh kiêm hàm) Năm 1804 định trật Chánh nhị phẩm.

Tả phó đô ngự sử 1, Hữu phó đô ngự sử 1 (lấy Tuần phủ các tỉnh kiêm hàm) Trật Tòng nhị phẩm. Chưởng ấn cấp sự trung 6 khoa (kiêm cả việc sát hạch ở phủ Tôn nhân). Năm 1827 định trật Chánh ngũ phẩm. Năm 1837 cho bậc Tòng tứ phẩm.

Giám sát ngự sử các đạo Kinh kỳ, Nam nghĩa, Bình Phú, Thuận Khánh, Định Biên, Long Tường, An Hà, Trị Bình, An Tĩnh, Thanh Hoá, Hà Ninh, Hải An, Sơn Hưng Tuyên, Định An, Ninh Thái, Lạng Bình đều 1 viên, đều hàm Chánh ngũ phẩm.

Lục sự 1 viên bậc Chánh thất phẩm.

Bát cửu phẩm thư lại 2 viên, Vị nhập lưu thư lại 12 viên.

361. ĐÔ THÁI GIÁM

Chức quan của Giám ban.

Quan chế đời Bảo Thái xếp ngang Tả Hữu thị lang trật Tòng tam phẩm.

362. ĐÔ THỐNG

Chức quan võ thời Nguyễn.

1. Nắm giữ một trong Ngũ quân, trật Tòng nhất phẩm.

2. Nắm giữ một doanh quân, trật Chánh nhị phẩm. Một doanh quân có 5 vệ.

3. Nắm giữ Thủy sư kinh kỳ, trật Chánh nhị phẩm.

Cũng với Đô thống có Đề đốc (Chánh nhị phẩm) và

Hiệp lý (dùng quan văn Nhị phẩm) Mỗi vệ quân có 10 đội, đặt 1 Vệ úy, 1 Phó vệ uý. Mỗi đội 50 người đặt 1 Cai đội, 2 Đội trưởng, 2 Ngoại uỷ đội trưởng.

4. Chức danh này thường phong cho Tổng đốc liên tỉnh.

363. ĐÔ THỐNG CHẾ

1. Tháng 5 năm Canh Thân (1380) đánh Chế Bồng Nga. Quý Ly chuyên lãnh chức Nguyên nhung hành Hải Tây Đô thống chế.

2. Cuối thời Bắc Tống, quân đi chinh phạt, các quân không thống thuộc lẫn nhau cho nên lấy một trong số các quan làm Đô thống chế.

Thời Nam Tống, Đô thống chế thống soái các chi quân đồn trú, bản doanh là Đô thống chế Ty. Phó đô thống làm phó chức. Dưới 1 cấp so với đội quân đồn trú, người lãnh binh quan gọi là Thống chế.

364. ĐÔ THỐNG CHƯỞNG PHỦ SỰ

Chức quan cao nhất của 5 phủ đô thống thời Nguyễn, trật Chánh nhất phẩm võ ban.

- Đô thống chưởng phủ sự Tiền quân đô thống phủ.
- Đô thống chưởng phủ sự Hậu quân đô thống phủ.
- Đô thống chưởng phủ sự Tả quân đô thống phủ.
- Đô thống chưởng phủ sự Hữu quân đô thống phủ.
- Đô thống chưởng phủ sự Trung quân đô thống phủ.

365. ĐÔ THỐNG ĐẠI NGUYÊN SOÁI

Là chức của Thái tử, đặt bất thường.

Năm Nhâm Ngọ (1042) ngày 1 tháng 10 cho Khai Hoàng vương làm Đô thống đại nguyên soái đi đánh châu Văn.

366. ĐÔ THỐNG PHỦ

Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) định lại quy chế về quan ngoài.

Cấp lộ đặt phủ Đô thống.

Cho Trần Nguyên Hãn lãnh Tam giang lộ Đô thống phủ.

367. ĐÔ THỐNG SỨ TY ĐÔ THỐNG SỨ

Tháng 10 năm Tân Sửu (1541)

Nhà Minh đổi nước An Nam là Đô thống sứ ty. Cho Mạc Đăng Dung làm Đô thống sứ, phẩm trật Tòng nhị phẩm.

Trong 13 lộ như Hải Dương, Sơn Nam,v.v... đều đặt Tuyên phủ ty, đặt 1 Tuyên phủ đồng trị, 1 Tuyên phủ phó sứ, Tuyên phủ thiêm sự dưới quyền Đô thống sứ. Tất cả là thuộc vào Quảng Tây phiên ty.

368. ĐÔ TỔNG

Trong cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng chống quân đô hộ nhà Đường (791) Phùng Hưng tự xưng là Đô quân, em là Phùng Hải xưng Đô bảo, em út xưng là Đô tổng.

Là võ quan chỉ huy dưới Đô quân và Đô bảo.

Số quân do Đô bảo chỉ huy không nhất định.

369. ĐÔ TỔNG BINH SỨ

Đầu nhà Lê đặt chức Tổng binh quản lãnh. Đời Hồng

Đức đặt các chức Đô tổng binh, Tổng binh thiêm sự, Tổng binh đồng tri.

Phẩm trật của Đô tổng binh sứ là Chánh tam phẩm.

370. ĐÔ TỔNG QUẢN

1. Thời Liêu Ngũ kinh đô tổng quản phủ, thời Kim Đô tổng quản phủ các lộ, thời Nguyên Đô tổng quản phủ của Đại đô lộ và Thượng đô lộ đều có Đô tổng quản làm trưởng quan.

2. Chức võ quan.

Thời Kim, khi đánh Tống, Hải Lăng Vương lập 32 quân, người thống lĩnh mỗi quân đều gọi Đô tổng quản Đây chỉ là tổ chức tạm thời.

3. Năm Quang Thái nhà Trần đặt Tổng quản ở cấp lộ, cùng với Đề đốc, Đô hộ, Đô thống, Liêm phỏng sứ.

Nhà Lê lúc đầu noi theo. Đặt các vệ quân. Quân lính bên trong, các vệ có Đại Tổng quản, Đô tổng quản và Đồng tổng quản.

Bên ngoài có Tổng quản và Đồng tổng quản.

Chức Tổng quản ở vị trí cao hơn Kiểm điểm.

371. ĐÔ TRI

1. Chức danh hoạn quan.

Thời Tống, trong Nhập nội nội thị sảnh, dưới Đô đô tri có đặt chức Đô tri. Đặt Tả Hữu ban, Đô tri là người lĩnh ban. Dưới Đô tri có Phó đô tri, Áp ban.

2. Còn là tên chức quân quan, giữ việc trực ban cận vệ Hoàng đế, Đô tri là quan thống binh. Dưới có Phó đô tri và Áp ban. Đặt thời Tống.

Thời Lý đặt chức Hành điện nội ngoại đô tri sự.

3. Ở thời Lê, có chức Nhập nội nội thị sảnh Đô tri của Nguyễn Xương Lê trong bia Bàn Khê hầu lập năm Hồng Thuận thứ 3 (1511).

Quan chế Hồng Đức cho Đô tri trật Tòng tứ phẩm.

Quan chế Bảo Thái không thấy còn chức này.

4. Thời các chúa Nguyễn là chức quan đứng đầu Xá sai ty.

Năm Giáp Tý (1744) chúa Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi vương, lập 6 bộ, đổi Đô tri thành người đứng đầu Bộ Hình.

372. ĐÔ TUẦN KIỂM

Chức quan

(xem Tuần kiểm ty 1595)

1. Thời Ngũ đại đặt Tuần kiểm tại kinh sư và các châu các trấn biên phòng quan trọng. Quan chức ở kinh sự gọi là Đô tuần kiểm hoặc Đô tuần kiểm sứ. Ở nơi khác gọi là Tuần kiểm hoặc Tuần kiểm sứ.

Thời Hậu Đường và Hậu Chu đặt tại kinh sư chức Đại nội đô tuần kiểm, và Kinh thành nội ngoại đô tuần kiểm giữ việc trị an. Bổ nhiệm quan võ. Ở địa phương còn có nhiệm vụ làm tai mắt cho triều đình, thời Ngũ đại chỉ là loại sai phái, không là một chức quan. Đến thời Hậu Chu Thế Tông đình chỉ.

Tới thời Bắc Tống trở thành chức quan chính thức, đặt tại lộ, châu, huyện, nhưng chịu sự tiết chế của quan hành chính hoặc do quan hành chính kiêm nhiệm. Quan được phái nhậm chức nếu là tiểu sứ thần thì gọi là Tuần kiểm

hoặc Đô tuần kiểm, nếu là đại sứ thần thì gọi là Tuần kiểm sứ hoặc Đô tuần kiểm sứ, có khi mang chữ "Đại" là Đô Đại tuần kiểm. Phó chức là Đồng tuần kiểm, Đồng đô tuần kiểm.

Thời Nguyên cũng lập Tuần kiểm ty.

Thời Minh đặt Tuần kiểm ty. Tuần kiểm cho trật Tòng cửu phẩm.

Thời Thanh đặt tại châu, huyện, hoặc nơi sung yếu, cũng cho trật Tòng cửu phẩm. Toàn quốc đặt tới 905 người, thời Càn Long bãi, nhiệm vụ tuần sát trị an do binh dịch đảm nhiệm.

2. Theo Sử học bị khảo, thời Minh đô hộ nước ta cũng đặt Tuần kiểm ty, có quan Tuần kiểm, Phó tuần kiểm giữ việc dẹp giặc cướp. Những cửa ải, bến đò quan trọng đều đặt ty này.

373. ĐÔ TƯỚNG

1. Năm Tân Tị (1161)

Tháng 11 sai Tô Hiến Thành làm Đô tướng, Đỗ An Di làm phó đi tuần ven biển.

2. Theo Trung Quốc quan chế đại từ điển. Đô tướng là chức võ quan do nhà Kim lập. Thuộc Vũ vệ quân đô chỉ huy sứ ty.

374. ĐÔ TY

1. Tên gọi tắt của Thượng thư sảnh Tả Hữu ty thời Đường - Tống. Tên gọi tắt của Đô chỉ huy sứ ty thời Minh.

2. Tên chức võ quan. Nhà Thanh đặt trật Chánh tứ phẩm, chức quyền tương đương Tham quân, Du kích tướng

quân. Cũng có nghĩa là tướng quân phân làm 2 loại, Thuỷ sư đô ty và Lục lộ đô ty.

3. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: tháng 12 năm Giáp Thìn (1424) Lê Lợi bắt được Đô ty Chu Kiệt, chém được Đô ty Hoàng Thành khi đánh giặc Minh trên đất Nghệ An.

4. Tháng 6 năm Bính Tuất (1466) chia nước làm 12 đạo mỗi đạo đặt Đô ty và Thừa ty. Đô ty giữ việc quân đặt chức Tổng binh, Phó tổng binh.

Tháng 8 năm Đinh Hợi (1467) xét định chế độ quân ngũ, quân ngoài của đạo có 26 vệ.

Đô ty Thanh Hoá có 5 vệ.

Đô ty Nghệ An có 3 vệ.

Đô ty Thuận Hoá có 4 vệ.

Đô ty An Bang có 1 vệ.

Đô ty Tuyên Quang có 4 vệ.

Đô ty Hưng Hoá có 2 vệ.

Đô ty Thái Nguyên có 5 vệ.

Đô ty Lạng Sơn có 2 vệ.

375. ĐÔ, TY AN BANG

Định biên chế tháng 8 năm Đinh Hợi (1467) Đô ty An Bang có một vệ.

- An Bang vệ có 6 sở: Trấn Hải, Trấn Viễn, Tĩnh Hải, Hùng Viễn, Tuy Viễn, Súng Nỗ.

376. ĐÔ TY HƯNG HOÁ

Xét định biên chế tháng 8 năm Đinh Hợi (1467) Đô ty Hưng Hoá có 2 vệ.

- Gia Hưng vệ có 6 sở: Hiệu Vũ, Xạ Sinh, Tráng Tiệp, Tĩnh Nhung, Trấn Tây, Súng Nỗ.

- Quy Hoá vệ có 6 sở: Bình Man, Uy Man, Định Uy, Quyết Thắng, Tồi Man, Súng Nỗ.

377. ĐÔ TY LẠNG SƠN

Xét định biên chế tháng 8 năm Đinh Hợi (1467) Đô ty Lạng Sơn có 2 vệ.

- Lạng Sơn vệ có 6 sở: Bình Viễn, Trấn Nhung, Ngũ Lỗ, Chỉ Nỗ, Chấn Dũng, Súng Nỗ.

- Khánh Dương vệ có 6 sở: Hoành Hải, Khống Viễn, Chế Sóc, Thảm Tiêu, Hãn Địch, Súng Nỗ.

378. ĐÔ TY NGHỆ AN

Xét định tháng 8 năm Đinh Hợi (1267) Đô ty Nghệ An có 3 vệ:

- Nghệ An vệ có 6 sở: Thần Khôi, Thần Hưng, Thần Cương, Thần Lược, Thần Lực, Súng Nỗ.

- Nghệ An tuần tượng vệ có 6 sở: Đội Thắng, Khoá Sơn, Tiễu Địch, Trường Hồ, Lao Kiên, Súng Nỗ.

- Kiến An vệ có 6 sở: Thần Phong, Thần Kinh, Thần Dũng, Thần Tích, Thần Hoạch, Súng Nỗ.

379. ĐÔ TY QUẢNG NAM

Trước đây chỉ đặt vệ Thăng Hoa gồm 5 sở. Tháng 8 năm Mậu Ngọ (1498) đặt thêm vệ Tư Nghĩa, Hoài Nhân và Súng Nỗ.

- Vệ Thăng Hoa có 5 sở: Trần Thắng, Hoàn Tỳ, Hiệp Sơn, Siêu Hải, Khổng Huyền, Súng Nỗ (mới thêm).

- Vệ Tư Nghĩa có 6 sở: Dương Nỗ, Siêu Ách, Phủ Giang, Trừng Hải, Phi Duẩn và Súng Nỗ.

380. ĐÔ TY THÁI NGUYÊN

Xét định biên chế tháng 8 năm Đinh Hợi (1467) Đô ty Thái nguyên có 5 vệ.

- Thái Nguyên vệ có 6 sở: Ninh Tái, Định Tái, Sung Tráng, Bình Lỗ, Tồi Địch, Súng Nỗ.

- Thái Nguyên tuần tượng vệ có 5 sở: Định Phát, Cổ Quan, Xúc Phong, Công Kiên, Dụng Mãnh.

- Bình Định vệ có 6 sở: Bình Nhung, Thanh Hoài, Phá Lỗ, Tĩnh Sóc, Vũ Địch, Súng Nỗ.

- Bắc Bình vệ (sau đổi là Cao Bằng) có 6 sở: Trấn Di, Hiệu Lỗ, Trù Biên, Khắc Địch, Tráng Uy, Súng Nỗ.

- Ninh Sóc vệ có 6 sở: Tồi Phong, Tĩnh Viễn, Trấn Viễn, Thủ Tiến, Phi Dương, Súng Nỗ.

381. ĐÔ TY THANH HOÁ

Tháng 8 năm Đinh Hợi (1467) xét định lại biên chế quân ngũ. Lập 26 vệ quân các đạo.

Đô ty Thanh Hoá có 5 vệ:

- Thanh Hoá vệ có 6 sở: Kiến Nghĩa, Hùng Nghĩa, Bảo Nghĩa, Vũ Nghĩa, Chương Nghĩa, Súng Nỗ.

- Thanh Hóa tuần tượng vệ có 6 sở: Hãn Đột, Tồi Nhai, Khống Vân, Chế Hà, Chấn Uy, Súng Nỗ.

- Lưu thủ vệ có 6 sở: Phấn Trung, Thần Dũng, Báo Quốc, Sùng Uy, Bảo Thuận, Súng Nỗ.

- Lưu thủ tuần tượng vệ có 6 sở: Lược Hà, Hoa Xa, Xung Kiên, Hàm Tê, Mãnh Đột, Súng Nỗ.

- Quy Đức vệ gồm 6 sở: Huệ Địch, Bảo Cực, Mại Nghĩa, Nghi Hoá, Khâm Mại, Súng Nỗ.

Mỗi sở 20 đội. Mỗi đội 20 người.

382. ĐÔ TY THUẬN HOÁ

Xét định biên chế tháng 8 năm Đinh Hợi (1467) Đô ty Thuận Hoá có 4 vệ:

- Thuận Hoá vệ có 6 sở: Thần Qua, Thần Thắng, Thần Súng, Thần Kính, Thần Tráng, Súng Nỗ.

- Trấn Bình vệ có 5 sở: Trực Kiêm, Du Phục, Vũ Tiêu, Thần Cán, Hãn Khương.

- Hải Khang vệ có 5 sở: Khai Cương, Cố Ngữ, Tuy Hà, Át Phương, Trúc Kình.

- Giới Phiên vệ có 5 sở, Khoát Hải, Đoạn Ngạc, Thù Lai, Sưu Thanh, Tiệt Bác.

383. ĐÔ TY TUYÊN QUANG

Định biên chế tháng 8 năm Đinh Hợi (1467) Đô ty Tuyên Quang có 4 vệ.

- Tuyên Quang vệ có 6 sở: Thủ Biên, Lăng Sơn, Thanh Tái, Khai Viễn, Diệu Vũ, Súng Nỗ.

- Định Tây vệ có 6 sở: Tĩnh Man, Ninh Viễn, Hãn Biên, Chế Biên, Phục Viễn, Súng Nỗ.

- Bình Sơn vệ có 6 sở: Bình Khương, Tĩnh Khương, Dương Võ, Tào phân, Khôi Viễn, Súng Nỗ.

- Tĩnh Tây vệ có 6 sở: An Biên, Thần Phong, Hùng Tiệp, Lược Tây, Hoài Di, Súng Nỗ.

384. ĐÔ UÝ

1. Chức danh võ quan đặt từ thời Chiến Quốc.

2. Chức quan hành chính đặt từ thời Tây Hán. Ở Trung ương có Thủy hoành đô uý. Sưu phiêu (thu lúa mì) đô úy, Hiệp luật đô úy. Ở địa phương có Quan đô uý, Nông đô uý v.v...

Thời thuộc Ngô, chính quyền đô hộ đặt chức Điền nông đô uý để cai quản đồn điền mới hình thành trên đất nước ta.

385. ĐỒ GIA

Năm Định Tỵ (1617) chúa Nguyễn Phúc Nguyên đặt Đồ gia, nhà chứa cất đồ đạc, châu báu, phẩm vật, thu các hàng hoá phẩm giao cho Nội Lệnh sử ty giữ.

386. ĐỒ KÝ

Tên gọi loại hình ấn triện cấp phủ trở xuống đặt thời Nguyễn sau cuộc cải cách hành chính năm 1831-1832.

Cấp phân phủ với chức Đồng tri phủ cấp cho đồ ký ví dụ "Quốc Oai phân phủ đồ ký".

Thổ quan của châu cấp đồ ký. Ví dụ "Nà Bôn thổ châu đồ ký". Dấu này được đóng trên văn bản viết bằng chữ dân tộc châu Nà Bôn. Quảng Trị.

Chức Huấn đạo huyện Quỳnh Côi cũng được cấp "Quỳnh Côi Huấn đạo đồ ký".

387. ĐỒ THƯ TÀO

Một trong 4 tào của Nội các thời Nguyễn lập năm 1829. Giữ việc chép những thơ do vua làm, coi giữ sách, công văn bang giao với các nước.

Năm Thiệu Trị thứ 4 đổi gọi Bí thư sở.

388. ĐỘ CHI THANH LẠI TY

1. Một ty thuộc Hộ bộ.

Chuyên trách xét định thuế, phân bổ thuế trong cả nước, xét sản vật từng vùng định thuế cho công bằng. Lựa chọn đường thuỷ bộ khó dễ mà định thuế. Kiểm chọn tiền tốt xấu trước khi cất vào kho. Thời Nguyễn gọi là Độ chi thanh lại ty.

Trưởng quan là 1 Lang trung, trật Chánh lục phẩm, Phụ tá có 1 Viên ngoại lang trật Tòng lục phẩm.

2. Thời Tùy bắt đầu lập Độ chi ty là 1 trong 4 ty của Bộ Hộ. Thị lang là Chánh, Viên ngoại lang phụ tá. Thời Đường đặt Lang trung và Viên ngoại lang làm Chánh, Phó.

Năm Nguyên Phong đời Tống cũng lấy Lang trung và Viên ngoại lang quản lý.

Thời Nguyên, lục bộ không phân ty.

Minh Thanh không lập ty này.

389. ĐỘ TRƯỞNG.

Chức quan phụ trách bến đò qua sông.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng cửu phẩm.

Trong quan chế này còn có chức Độ tư, cùng phẩm trật nhưng vị trí thấp hơn.

Sách Việt sử thông giám cương mục không chép Độ tư.

390. ĐỐC ĐỒNG

Năm Ất Mùi (1655)

Mùi xuân tháng giêng, bọn Bồi tụng Lễ khoa cấp sự

trung Quế hải tử Lê Sĩ Triệt và Công Khoa cấp sự trung Thọ quế nam Phan Kiêm Toàn xin đặt thêm quan Đốc đồng ở hai trấn dinh tả hữu để coi giữ miền biên giới và ban cấp lương thực cho quân lính.

Tháng 3, cho Hồng lô tự khanh Quế lâm nam Trần Ngọc Hậu làm Đốc đồng Tả trấn quân dinh, Lễ khoa cấp sự trung Đông Hà nam làm Đốc đồng Hữu trấn quân dinh.

Tả trấn dinh là dinh Cầu ở Huyện Kỳ Anh, dinh Hà Trung Hữu trấn dinh tức là Hoành Sơn.

Theo Lịch triều hiến chương loại chí: Lê Thần Tông Đức Long thứ 3 (1631) đặt chức Đốc đồng ở các trấn, một viên quan võ làm Trấn thủ kiềm chế trộm cướp, một viên quan văn làm Đốc đồng khám hỏi các việc kiện về trộm cướp. Hai quan này đều thuộc trấn ty phải Ngũ, Lục phẩm mới bổ dụng.

Tháng 8 năm Kỷ Mùi (1739) dùng Thượng thư giữ chức Đốc phủ, Đốc đồng, trong kinh ngoài trấn đều kinh sợ.

391. ĐỐC HỌC

1. Học quan cấp tỉnh thời Nguyễn, mỗi tỉnh đặt 1 viên - các tỉnh Quảng Nam, Quảng Nghĩa, Bình Định, Phú Yên, Gia Định, Biên Hoà, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh, mỗi tỉnh đặt 1 viên.

Năm Gia Long thứ nhất (1802) đặt ở các xứ Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Kinh Bắc, Sơn Tây và cả Phủ Phụng Thiên, mỗi xứ 1 viên. Năm thứ tư (1805) trấn Quảng Nam, Nghệ An, Thanh Hoá lại đặt mỗi trấn 2 viên. Ở trấn Gia

Định đặt 1 Đốc học, 1 Phó đốc học gọi là Ất đường, Giáp đường.

Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) cũng đặt Phó đốc học ở 1 số nơi ví như Phủ Hoài Đức, trấn Sơn Nam, đạo Ninh Bình.

Đốc học các trấn trật Chánh ngũ phẩm. Giáo thụ các phủ trật Chánh thất phẩm, Huấn đạo trật Chánh bát phẩm. Năm 1827 bớt đi chức Phó đốc học.

Năm thứ 16 (1825) có 1 số chỉ dụ về việc giao cho Tri phủ, Án sát sứ, Tri huyện, Tri châu ở một số nơi ít học trò kiêm lĩnh các giáo chức.

2. Quan danh Đốc học ở Trung Quốc mới xuất hiện thời chính phủ Quốc dân đảng do Bộ giáo dục đặt, các cơ quan hành chính giáo dục các tỉnh huyện cũng có đặt giữ việc thị sát giáo vụ. Thời Bắc Dương chính phủ gọi là Thị học.

392. ĐỐC HỘ

Danh chức võ quan.

Vốn là lâm thời sai phái phò tá tham quân đi chinh phạt về sau diễn biến thành chức danh, là người lãnh binh. Chức danh này bắt đầu từ cuối Tây Tấn. Sách "Hoa Dương quốc chí" chép: Tây Tấn, Thái An nguyên niên (302) có Ích châu Đốc hộ. Thời Đông Tấn ở các châu phần lớn có Đốc hộ. Sách "Lương thư. Lâm Ấp quốc truyện" có chép Giao Châu Đô hộ. Sách "Tuỳ thư. Bách quan chí" chép: Thời Bắc Tề các châu đều lập Đốc hộ.

393. ĐỐC LÃNH

Tháng Giêng năm Canh Thân (1740).

Đốc lãnh Hoàng Kim Trảo đánh nhau với Vũ Đình Dung loạn ở Sơn Nam bị chết.

394. ĐỐC PHỦ

- Tháng 6 năm Kỷ Mùi (1739) Đổi tên chức Trấn thủ, Lưu thủ các trấn gọi là Đốc phủ.

Duy ở Lạng Sơn gọi là Tổng phủ.

Ở Nghệ An vẫn gọi là Đốc suất.

- Thời Nguyễn là tên gọi chung 2 vị thủ hiến là Tổng đốc và Tuần vũ. Không phải là tên quan chức trong quan chế.

395. ĐỐC THỊ

Tháng 6 năm Ất Mùi (1655)

Sai Thái bảo Khê quận công Trịnh Trượng làm Thống lĩnh, Bồi tụng Tả thị lang Lại bộ Diễn thọ bá Nguyễn Văn Trực làm Đốc thị, Cấp sự trung Lại Khoa Nghĩa giang nam Nguyễn Tỉnh làm Phó đốc thị đến địa phương Nam Hà xứ Nghệ An tiến đánh Thuận Hóa.

Theo Lịch triều hiến chương loại chí. Quan chức chí: Lê Thế Tông, Quang Hưng thứ 20 (1597) cất quân đi đánh Mạc mới đặt chức Đốc thị.

Theo Việt sử thông giám cương mục: Giữa niên hiệu Long Đức (1732-1735) tại Nghệ An là nơi biên viễn trọng yếu, nên về quan văn dùng Tả hoặc Hữu thị lang lâm Đốc thị, quyền ngang Đốc suất. Chức Đốc thị và Phó Đốc thị lúc cần mới đặt, không câu nệ về quân chức, phẩm trật.

396. ĐỐC TRẤN

Lê Thánh Tông đặt Đô ty.

Trung hưng bãi Đô ty lại đặt Trấn thủ. Có các chức quan Đốc trấn, Lưu thủ, Đốc phủ, Tổng phủ, đều là quan các trấn.

Tháng 7 năm Quý Tỵ (1713) chia tách Tuyên Quang và Hưng Hoá làm 2 trấn. Đặt Lưu thủ.

Tháng 12 năm Ất Mùi (1785) bổ Nguyễn Công Hãng làm Đốc trấn Cao Bằng.

Tháng 10 năm Tân Sửu (1721) bổ dụng Bồi tụng Đinh Phụ Ích làm Đốc trấn Lạng Sơn. Bắt đầu dùng quan văn làm Đốc trấn từ đây.

397. ĐỐC VẬN

1. Chức quan áp tải cử đi theo các đoàn thuyền vận tải, trật Chánh lục phẩm.

Nhà Nguyễn lập 2 tào; Nam tào vận chuyển ở khu vực phía nam, Bắc tào vận chuyển ở khu vực phía Bắc.

Có nhiều cấp từ Chánh lục phẩm đến Chánh bát phẩm võ ban.

2. Năm Tuyên Đức thời Minh phái các quan Thị lang, Đô ngự sử, Thiếu khanh đi đốc lý việc tào vận do đó có những chức Đốc vận thị lang, Đốc vận đô ngự sử, Đốc vận thiếu khanh những chức quan này không đặt thường xuyên.

398. ĐỐC XUẤT

Tháng 10 năm Ất Mùi (1655)

Sai Tả đô đốc Ninh quận công là Trịnh Toàn lâm Thống lĩnh, Bồi tụng Thiêm đô ngự sử Phượng trì nam Lê Đình Dự làm Đốc thị, Giám sát ngự sử Trịnh Thế Tế làm Phó đốc thị, Đô đốc đồng tri Dương quận công Đào Quang Nhiêu làm Đốc xuất đi đánh giặc.

Tháng 6 năm Kỷ Mùi (1739) đổi các chức Lưu thủ và Trấn thủ các trấn gọi là Đốc phủ. Duy ở Nghệ An vẫn gọi là Đốc xuất.

399. ĐỐI ĐỘC

1. Chức quan thí vụ của việc Khảo thí khoa cử. Phàm sau khi bài thi và bản sao đã được phong kín thì giao cho quan Đối độc xem xét đối chiếu bản chính và bản sao. Bản sao đã khảo chính sẽ giao cho quan chấm thi. Như vậy sẽ tránh được việc tư túi của người chấm thi.

Tấm bia Tiến sĩ đầu tiên tại Quốc Tử Giám Hà Nội khoa thi Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 (1442) đã nói tới quan Đối độc trong kỳ thi.

2. Chức quan này đặt từ thời Tống thuộc Cống viện.

400. ĐỘI TRƯỞNG

Mỗi đội trong quân đội thời Nguyễn có 50 người Đặt Cai đội 1 người, Đội trưởng và Ngoại uỷ Đội trưởng đều 2 người.

1. Đội trưởng của Thủy sư kinh kỳ trật Chánh thất phẩm.

2. Đội trưởng quân các tỉnh trật Tòng thất phẩm.

401. ĐỒN ĐIỀN SỞ

Tháng 5 năm Tân Sửu (1481) lập sở Đồn điền. Sở Đồn điền các xứ định làm Thượng, Trung, Hạ ba bậc. Sở này có chức năng làm ruộng, rộng nguồn tích trữ cho nhà nước.

Trưởng quan là Đồn điền sứ.

402. ĐỒN ĐIỀN SỞ PHÓ SỨ

Trật Chánh cửu phẩm

(xem Đồn điền sở sứ 403).

Là phó chức của Đồn điền sở sứ.

Đây là tên gọi chức quan thời Lê.

Thời Trần gọi là Đồn điền phó sứ, phó trưởng quan của Ty khuyến nông.

403. ĐỒN ĐIỀN SỞ SỨ

- Tháng 3 mùa xuân năm Quý Tỵ (1773). Bổ dụng Nguyễn Lệ, Phó đô ngự sử sung làm Đồn điền sứ phủ Trường An giữ việc đắp đê ngăn mặn, mộ dân làm đồn điền nộp thuế.

Phẩm trật Đồn điền sở sứ chỉ là Tòng bát phẩm chắc đây chỉ là cử đi sung chức nhất thời.

- Trước đây thời Trần lập Ty khuyến nông đặt quan gọi là Đồn điền sứ, dưới có Đồn điền phó sứ.

404. ĐỒN ĐIỀN SỨ

- Chức quan thuộc ty Khuyến nông đặt tại cấp lộ đời Trần.

Đồn điền phó sứ là chức phó.

Năm Giáp Thân (1344) đặt Đồn điền sứ và Đồn điền phó sứ ở ty Khuyến nông.

- Quan chế Bảo Thái cho Đồn điền sở sứ trật Tông bát phẩm. Thời Lê lập Đồn điền sở, trưởng quan gọi là Đồn điền sở sứ.

405. ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ

1. Một trong tên gọi của Nội các đại học sĩ thời Minh Thanh.

(xem Nội các đại học sĩ 901).

2. Lê Thái Tổ lúc đầu cũng đặt chức Học sĩ nhưng thuộc vào Hàn lâm viện.

Thánh Tông định lại quan chế lại đặt Học sĩ các điện như Nguyễn Bá Ký làm Văn minh điện đại học sĩ, Nguyễn Cư Đạo làm Cẩn Đức điện đại học sĩ.

Lại đặt chức Đông các đại học sĩ, trật Chánh tứ phẩm. Dưới có Đông các học sĩ.

Thời Trung hưng về sau bãi chức Học sĩ các điện nhưng Đông các học sĩ vẫn theo thời Hồng Đức.

Thời Nguyễn có chức Đông các đại học sĩ nhưng là gia hàm cho đại thần. Là một trong 4 hàm cao nhất, Tứ trụ đại thần. Trật Chánh nhất phẩm. Dưới là Hiệp biện đại học sĩ, trật Tòng nhất phẩm.

406. ĐÔNG CÁC HIỆU THƯ

Quan chế thời Hồng Đức (1471) sửa định, đặt chức Đông các hiệu thư, trật Chánh lục phẩm, vinh phong Mậu lâm lang ngang với Hàn lâm viện thị thư.

Năm Ất Mùi (1475) Đỗ Nhuận làm Đông các hiệu thư.

Tháng 2 năm Đinh Tỵ (1487) Dương Trực Nguyên làm Đông các hiệu thư.

(xem Hiệu thư 529)

407. ĐÔNG CÁC HỌC SĨ

Quan chế Hồng Đức đặt Đông các đại học sĩ và Đông các học sĩ, trật Tòng tứ phẩm và Tòng ngũ phẩm.

Thời Trung hưng về sau bãi chức học sĩ các điện nhưng Đông các học sĩ vẫn giữ theo đời Hồng Đức.

Đông các đại học sĩ kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu là Thân Nhân Trung, Lễ bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ Đàm Văn Lễ và Đông các học sĩ Lưu Hưng Hiếu soạn văn

bia Chiêu lăng (tức lăng Lê Thánh Tông).

Thời Nguyễn, năm Gia Long thứ 3 đặt Đông các học sĩ, trật Chánh tứ phẩm.

408. ĐÔNG CÁC KHOA

Tháng 10 năm Kỷ Hợi (1659)

Bắt đầu thi Đông các

Phép thi Đông các định từ hồi đầu năm Hồng Đức như sau:

- Người dự thi. Bầy tôi trong triều từ Tứ phẩm trở xuống.

- Đầu bài: một bài thơ ngũ ngôn 25-30 vần, một bài ký, một bài luận hoặc một bài ca, bài tụng, bài phú, bài châm.

- Quyền lợi người đỗ: chọn làm 3 bậc. Người đỗ bậc nhất cho lên Đại học sĩ, bậc nhì cho lên Học sĩ, bậc ba cho lên Hiệu thư.

Phần vua thưởng, gia ân, thông tư như cho người đỗ Tam khôi.

Phép thi đã định nhưng chưa kịp thi hành.

Đến nay mới mở khoa lấy 5 người.

Nguyễn Đăng Cảo đỗ bậc nhất.

Hồ Sĩ Dương và Nguyễn Chiêm đỗ bậc nhì.

Phạm Duy Chất và Bùi Đình Viên đỗ bậc ba.

Khoa Đông các mở bất thần chỉ lấy đỗ dăm ba người. Các quan đương chức thi đỗ được ban mũ đai áo như lệ Tam khôi.

409 ĐÔNG CUNG

1. Tên gọi thay Thế tử.

Sách "Lã thị xuân thu, Thẩm ứng thiên" có câu: "Quả nhân chi tại đông cung chi thời". Chú rằng: Đông cung, Thế tử dã, nghĩa là: Đông cung là Thế tử vậy.

2. Tên gọi thay Thái tử.

Thái tử ở Đông cung nên lấy Đông cung gọi thay Thái tử.

3. Tên gọi thay Thái hậu. Sách "Hán thư, Hạ hậu thắng truyện" viết "quần thần tấu sự Đông cung" chú rằng: Đông cung là nơi ở của Thái hậu. Thời Hán cung Trường Lạc của Thái hậu ở phía Đông vì vậy dùng Đông cung gọi thay Thái hậu.

4. Vua Lý Thái Tông phong Thái tử Nhật Tôn làm Đông cung Thái tử vào tháng 5 năm Mậu Thìn (1028).

Nhà Lê lập Đông cung có chức Thái tử tam thái (Thái tử thái sư, Thái tử thái phó, Thái tử thái bảo) và Thái tử tam thiếu (Thái tử thiếu sư, Thái tử thiếu phó, Thái tử thiếu bảo) đều là hư hàm để gia phong.

Ở Đông cung có văn thần dạy giảng sách cho Thái tử, gọi là chức Đông cung thị giảng.

Nhà Nguyễn lập Đông cung thái tử, là vị Hoàng tử sẽ thay vua được ra ở Đông cung, một cung điện xây ở phía Đông cung thành.

410. ĐÔNG CUNG THỊ GIẢNG

Tháng 6 năm Đinh Hợi (1467)

Khảo thi và thải bọn Đông cung thị giảng Vũ Nguyên Tiềm và Tạ Ban.

Cũng là Thái tử thị giảng. Bắt đầu có từ thời Tam quốc Nguỵ, trật Đệ lục phẩm. Thường do quan khác kiêm nhiệm, không có chức ty, không viên ngạch cố định.

Dưới chế độ vua chúa xưa, khi Thái tử lớn cho ra ở cung riêng, thường xây ở phía Đông cung thành nên gọi là Đông cung. Đông cung là tên chỉ tượng trưng Thái tử.

Đông cung có một hệ thống chức quan. Những văn thần vào dẫn giải sách cho Thái tử là Đông cung thị giảng.

411. ĐÔNG ĐƯỜNG

Theo chế độ quan chức đầu đời Gia Long, ở những huyện lớn từ 6.000 hộ trở lên, có hai Tri huyện, lập 2 huyện đường gọi là Đông đường và Tây đường.

412. ĐÔNG QUAN

1. Thời Đường Vũ hậu cải gọi thiên địa tứ thời quan, Công bộ được gọi là Đông quan. Công bộ Thượng thư, Thị lang gọi là Đông quan thượng thư, thị lang.

2. Trong văn bia Tiến sĩ ở Quốc Tử Giám Hà Nội thường có câu: sai Đông quan khắc đá, từ thần soạn văn Đông quan ở đây là quan thuộc Bộ Công.

413. ĐÔNG QUÂN ĐÔ ĐỐC PHỦ

Một phủ trong Ngũ quân đô đốc phủ lập thời Lê Thánh Tông.

Có các quan Tả Hữu đô đốc, Đô đốc đồng tri, Đô đốc thiêm sự.

Sau Trung hưng gọi là Đông quân đô đốc phủ chưởng phủ sự, Thự phủ sự, Phó đô tướng, Đề thống. Các chức Đô đốc trở thành hư hàm để thăng thưởng. (xem Ngũ quân đô đốc phủ 859)

414. ĐÔNG QUÂN PHỦ

Đặt lại tháng 4 năm Bính Tuất (1466)

Có 6 vệ

- Vệ Minh Nghị có 5 sở: Kiêu Kỵ, Huyền Ngạch, Khai Sơn, Trung Uy, Định Uy.

- Vệ Quảng vũ có 5 sở: Tam Phụ, Giải Phân, Uy Dũng, Vân Kỵ, Hiệu Thắng.

- Vệ Ngọc Kiềm có 5 sở: Chương Vũ, Khống Quyền, Tráng Dũng, Kiện Vũ, Phê cang.

- Vệ Anh Đức có 5 sở là: Vũ Oai, Thiết Hổ, Đầu Đổng, Huyền Qua, Chấn Viễn.

- Vệ Lâm Khang có 5 sở: Trực Đãng, Ứng Bình, Loan Hồ, Bác Trạo, Kiểu Hùng.

- Vệ Phấn Uy có 6 sở: Chu Điện, Uy Điện, Mãnh Điện, Liệt Điện, Phấn Điện, Lăng Tiêu.

415. ĐÔNG THƯỢNG CÁP MÔN SỨ

1. Giữ việc lễ nghi ở cung đình (xem Cáp môn sứ 108)

Chức quan đời Lý. Có chức quan Đông thượng cáp môn sứ và Tây thượng cáp môn sứ. Những thời sau bỏ chữ Thượng.

2. Thời Ngũ đại theo quan chế nhà Đường mà lập Đông, Tây thượng cáp môn sứ. Thời Tống cũng theo như vậy. Là chủ quan của cơ quan Cáp môn ty. Đãi ngộ như quan thị tùng bên văn. Về sau không còn chức việc gì, trở thành cấp bậc thuyên chuyển của võ thần.

Thời Liêu, Kim lại đặt làm trưởng quan của Cáp môn ty, trật Chánh ngũ phẩm. Thời Kim thuộc Tuyên Huy viện.

416. ĐỒNG

Một loại nhiệm dụng chức quan đặc biệt.

Nguỵ Tấn về sau có chế độ Nghi đồng tam ty, nghĩa là nghi thức cùng với Tam ty.

Đường, Trinh quán có Đồng Trung thư Môn hạ tam phẩm, sau đó chân Tể tướng phải thêm hàm này.

Sau năm Vĩnh Huy có chế độ "Đồng chánh". Đãi ngộ quan Đồng chánh giới hạn giữa chính viên và viên ngoại. Người thêm chữ "Đồng chánh viên" chỉ khác là không cấp chức điền còn lộc thì như chính viên, nếu chỉ là viên ngoại thôi, thì bổng lộc giảm phân nửa chính viên.

417. ĐỒNG BÌNH CHƯƠNG QUÂN QUỐC SỰ

Nhà Tống đặt

(xem Bình chương quân quốc trọng sự 78)

418. ĐỒNG BÌNH CHƯƠNG SỰ

Tiếng gọi tắt của chức Đồng Trung thư môn hạ bình chương sự. (xem Đồng trung thư môn hạ bình chương sự 428)

Đây cũng là cách gọi tên của hàng Tể tướng.

Cuối thời Trần, Lê Quý Ly là họ ngoại, tiếm phong Tư không Đồng bình chương.

Triều Lê Thái Tổ lúc đầu cũng đặt chức Bình chương. Sau khi diệt Minh đặt Tướng quốc, gia thêm "Kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự".

Lê Thánh Tông định quan chế bỏ chức Bình chương. Đời Hồng Thuận (1509-1516) lại đặt Bình chương phụ quốc".

Thời Trung hưng, Trịnh Kiểm được phong Thượng tướng Bình chương quân quốc trọng sự.

Thời Quang Hưng (1578-1600) cho Hoàng Đình Ái chức Tả tướng đồng bình chương sự.

Từ khi lập phủ chúa, chức Tham tụng là Tể tướng.

Lê Chiêu Thống lên ngôi, bãi Tham tụng, đặt lại Bình chương theo quan chế cũ nhưng chẳng bao lâu thì sụp đổ.

Tháng 2 năm Chiêu Thống thứ nhất (1787) cho Trương Đăng Quỹ, Uông Sĩ Điển, Trần Công Xán làm Đồng bình chương sự, là chức Á tướng.

Tháng 11 năm 1788 cho Nguyễn Huy Túc chức này.

419. ĐỒNG ĐÔ TƯỚNG

Tháng 12 năm Canh Thìn (1400) Quý Ly lấy Hành khiển Đỗ Mãn làm Thuỷ quân đô tướng, Trần Vấn làm Đồng đô tướng.

Đồng đô tướng là phó chức của Đô tướng.

(xem Đô tướng 373)

420. ĐỒNG QUAN

1. Quan chế nhà Hán

Các quận có nhiều đồng thì lập Đồng quan Lệnh hoặc Thừa, giữ việc đúc đồ dùng.

2. Sách Toàn thư chép Đỗ Thích nhà Đinh làm Đồng quan lại.

421. ĐỒNG TỔNG BINH

Võ quan chỉ huy đứng hàng thứ 3 một đạo quân thời Lê. Nếu gọi đủ phải là Tổng binh đồng tri. (xem Tổng binh 1510).

422. ĐỒNG TỔNG QUẢN

Phó chức của Tổng quản (xem Tổng quản 1516).

Tháng 9 năm Giáp Dần (1434) Tổng quản lộ Yên Bang là Nguyễn Tông Từ và Đồng tổng quản là Lê Dao bị biếm 3 tư mà bãi chức.

Đầu thời Lê noi theo Trần mà đặt Tổng quản coi giữ các vệ quân.

Quân lính bên trong, các vệ có Đại tổng quản, Đô tổng quản và Đồng tổng quản.

Quân bên ngoài có Tổng quản, Đồng tổng quản. Vị trí Tổng quản ở trên Kiểm điểm.

Quan chế Hồng Đức bỏ.

423. ĐỒNG TRI CHÂU

Đầu thời Lê gọi là trấn, có Phòng ngự sứ, Phó sứ. Năm Hồng Đức đổi trấn làm châu, đổi Phòng ngự làm Tri châu, Đồng tri châu.

Ngày 7 tháng 2 năm Hồng Đức thứ 2 (1471) cho người Chiêm đầu hàng là Ba Thái làm Đồng Tri châu Đại Chiêm.

Đồng tri châu là phó chức của Tri châu, cùng cai quản 1 châu.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng bát phẩm.

424. ĐỒNG TRI GIÁM SỰ

Chức quan thuộc giám ban.

Quan chế đời Bảo Thái xếp ngang Phụng Thiên phủ doãn, trật Chánh ngũ phẩm.

425. ĐỒNG TRI PHỦ

- Tháng 6 năm Bính Tuất (1466). Bãi bỏ các lộ, trấn, đều đặt là phủ. Đổi An phủ sứ làm Tri phủ, Trấn phủ sứ làm Đồng tri phủ.

Quan chế đời Bảo Thái cho trật Chánh thất phẩm.

- Thời Nguyễn, Phó quan ở phủ cùng Tri phủ cai trị một phủ, trật Chánh lục phẩm văn ban.

Chức này trước gọi là Phủ đồng tri, quyền thấp hơn Đồng tri phủ. Có khi cho một Tri huyện làm Đồng tri phủ và trở lại huyện thay mặt Tri phủ cai trị huyện.

426. ĐỒNG TRI THẨM HÌNH VIỆN

Chức phó của Tri thẩm hình viện sự.

(xem Tri thẩm hình viện sự 1546).

Tháng giêng năm Ất Mão (1435) đời Lê Thái Tông lấy Lang trung là Phạm Thì Trung làm Đồng tri Thẩm hình viện.

Thời Trần có Thẩm hình viện nhưng không thấy có chức Đồng tri thẩm hình viện.

Trung Quốc cũng không có danh chức này.

427. ĐỒNG TRI TIẾT ĐỘ SỨ SỰ

Thời Kim đặt.

Chức quan giúp việc cho Tiết độ châu.

428. ĐỒNG TRUNG THƯ MÔN HẠ BÌNH CHƯƠNG SỰ

1. Thời Tuỳ Văn đế bỏ Tam công phủ liêu, chính thức lấy các quan phụ trách các sảnh Trung thư, Môn hạ và

Thượng thư làm Tể tướng, và dùng các quan khác lấy danh nghĩa "Tham chưởng cơ mật", "Tham chưởng triều chính" dự vào việc.

Thời Sơ Đường về danh nghĩa vẫn lấy Trưởng quan ba sảnh làm Tể tướng nhưng những người thống trị không muốn đem những danh hiệu cao quý như Trung thư lệnh, Thị Trung, Thượng thư lệnh để phong mà lấy một số quan chức khác phân chia đảm nhiệm Tể tướng với những danh nghĩa Tham nghị triều chính, Tham dự triều chính, Tham nghị đắc thất, Tham tri chính sự, Đồng trung thư môn hạ tam phẩm, Đồng trung thư môn hạ bình chương sự, để dự nghe sự vụ của Tể tướng.

Bình chương có nghĩa là cộng đồng thương nghị, Đồng trung thư môn hạ bình chương sự có nghĩa là cùng với các quan trong Trung thư môn hạ thương nghị quốc sự. Lâu đời về sau những người lấy chức quan khác mà tham dự công việc của Tể tướng trong thực tế thành như Tể tướng. Vào giữa thời Đường cơ quan làm của Tế tướng gọi là Trung thư môn hạ. Đồng trung thư môn hạ bình chương sự trở thành người độc chiếm trách nhiệm Tể tướng, những quan khác vốn của 3 sảnh rút lui và trở thành người dự tiến.

Trung thư môn hạ bình chương sự gọi tắt là Đồng bình chương sự. Định chế của nhà Đường phàm gia hàm Đồng bình chương sự phải có chức quan gốc, thường là quan từ Ngũ phẩm trở lên hoặc là Trung thư thị lang. Môn hạ thị lang hoặc là lục bộ Thượng thư, Thị lang, hoặc là Thượng thư Tả Hữu thừa, hoặc là các quan viên cao cấp khác của 2 sảnh Thượng thư và Môn hạ.

Cũng có khi quan phẩm của Đồng bình chương sự

tương đối thấp chỉ được phục sức Phi y ngân ngư (áo màu hồng thêu cá bạc) nên phải ân tứ cho thêm "tử kim ngũ đại" (túi thêu cá vàng). Quan ngoài là Tiết độ sứ có thể gia cấp hàm Đồng bình chương sự, chỉ là vinh điển không có thực chức, danh gọi là "Sứ tướng" Tể tướng mà ra ngoài làm Tiết độ sứ hoặc các sứ tiết khác vẫn có thể mang hàm Đồng bình chương sự và cũng gọi là "Sứ tướng".

Đồng bình chương sự có quyền rất trọng có thể kiêm nhiệm Diêm thiết Chuyển vận sứ, nói chung là kiêm nhiệm Chiêu văn quán đại học sĩ, Tập hiền điện đại học sĩ, Giám tu quốc sử,v.v... Nếu Đồng bình chương sự bị bãi nhiệm vẫn được giữ chức quan gốc hoặc cải bổ quan khác hoặc nhận một chức quan nào đó về trí sĩ.

Đồng Bình chương sự hàng ngày phải vào trực ở cung đình để xử lý công việc. Nhưng dưới có đặt thêm chức phó là Tham tri chính sự gọi chung là Tể chấp. Khi có nhiều người thì thay phiên chấp bút sự việc thường nhật. Những việc dùng người hoặc chính sự lớn thì phải Hoàng đế quyết định.

Thời Nguyên Phong có cải chế, phế bỏ danh hiệu Đồng bình chương sự, Tham tri chính sự mà lấy Tả, Hữu Bộc xạ làm Tể tướng, lấy Môn hạ, Trung thư thị lang và Tả, Hữu thừa làm Chấp chính.

Nhà Nam Tống, năm Kiến Viêm thứ ba (1129) Tả, Hữu Bộc xạ đều gia Đồng trung thư môn hạ bình chương sự, hai Thị lang Môn hạ và Trung thư đều cải làm Than tri chính sự. Đến năm Càn Đạo thì phế.

Tể tướng thời Đường Tống rất tôn quý. Mỗi khi nhiệm mệnh Tể tướng thì đêm trước mật chiếu Học sĩ Hàn lâm

viện thảo bài chế, sáng sớm hôm sau tuyên bố chế sắc viết trên giấy bạch ma nên có tên gọi "Tuyên ma", là một điển lễ rất long trọng.

Thời Tống vị trí Tể tướng còn trên cả Thân vương.

Thời Liêu, Trung thư sảnh vừa có Đồng Trung thư môn hạ bình chương sự lại vừa có Đồng chính sự môn hạ bình chương sự, Bình chương sự.

Thượng thư sảnh thời Kim và Trung thư sảnh thời Nguyên đều có Bình chương chính sự, địa vị dưới Thừa tướng, gọi tắt là Bình Chương.

2. Đại Việt sử ký toàn thư chép: Đường đế phong cho Khương Công Phụ chức Gián nghị đại phu Đồng trung thư môn hạ bình chương sự.

429. ĐỒNG VĂN NHÃ NHẠC THỰ THỰ CHÁNH

1. Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm. Chức nhạc quan phụ trách thự.

2. Thời Đường năm Long Sóc thứ 2 (622) cải gọi Hồng Lô tự làm Đồng văn tự có quan Chánh, Phó là Đồng văn tự chánh khanh và Đồng văn tự đại phu.

430. ĐỒNG VĂN NHÃ NHẠC THỰ THỰ PHÓ

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng cửu phẩm. Nhạc quan làm chức tá nhị cho Thự chánh.

431. ĐỔNG LÝ

Thời Nguyễn đặt. Chức quan làm trưởng đoàn kiểm tra kho tàng. Thường lấy các quan từ Tứ phẩm trong số các quan khoa đạo của Đô sát viện cho làm.

Dưới có Phó đổng lý, Hiệp lý, Tuỳ biện giúp việc.

432. ĐƯỜNG ĐẦU THỦ

Năm Bính Tý (1396) tháng giêng thải bớt tăng đạo. Người tục ai thông kinh giáo cho làm các chức Đường đầu thủ, Tri cung, Tri quán, Tri tự.

Đường đầu thủ là đầu mục của tăng đồ.

G

433. GIAI PHẨM

Thang bậc trong phẩm hàm thời Nguyễn - giai phẩm phân làm 2 giai (hoặc ban) Văn giai và võ giai. Mỗi giai có 9 bậc goi là trật, có Chánh và Tòng. Mỗi giai có 18 trật. Mỗi bậc có kèm theo một tên thuỵ và một từ Cáo thụ cho những bậc từ Ngũ phẩm trở lên và từ Sắc thụ, từ Lục phẩm trở xuống.

A. Văn ban.

- Trên nhất phẩm: Vương, Công.

- Nhất phẩm: Chánh: Đặc tiến vinh lộc đại phu

Tòng: Vinh lộc đại phu.

- Nhị phẩm: Chánh: Tư thiện đại phu.

Tòng: Trung phụng đại phu.

- Tam phẩm: Chánh: Gia nghị đại phu.

Tòng: Trung nghị đại phu.

- Tứ phẩm: Chánh: Trung thuần đại phu.

Tòng: Triều liệt đại phu.

- Ngũ phẩm: Chánh: Phụng nghi đại phu.
Tòng: Phụng thành đại phu.
- Lục phẩm: Chánh: Thừa vụ lang.
Tòng: Lâm văn lang.
- Thất phẩm: Chánh: Trung sĩ lang
Tòng: Trung sĩ tá lang.
- Bát phẩm: Chánh: Tư chức lang
Tòng: Tư chức tá lang.
- Cửu phẩm: Chánh: Đăng sĩ lang.
Tòng: Đăng sĩ tá lang.
B. Võ ban.
- Nhất phẩm: Chánh: Đặc tiến Tráng võ tướng quân.
Tòng: Tràng võ tướng quân.
- Nhị phẩm: Chánh: Nghiêm uy tướng quân.
Tòng: Hùng uy tướng quân.
- Tam Phẩm: Chánh: Anh dũng tướng quân.
Tòng: Phấn dũng tướng quân.
- Tứ phẩm: Chánh: Minh nghĩa đô uý
Tòng: Tín nghĩa đô uý.
- Ngũ phẩm: Chánh: Võ công đô uý.
Tòng: Kiên công đô uý.
- Lục phẩm: Chánh: Tráng tiết kỵ uý.
Tòng: Tráng tiết tá kỵ uý.
- Thất phẩm: Chánh: Hiệu trung kỵ uý
Tòng: Hiệu trung tá kỵ uý
- Bát phẩm: Chánh: Trung tín hiệu uý
Tòng: Trung tín tá hiệu uý
- Cửu phẩm: Chánh: Hiệu lực hiệu uý.
Tòng: Hiệu lực tá hiệu uý.

434. GIẢI NGUYÊN

Người đỗ đầu kỳ thi Hương. Cũng gọi là Hương nguyên. Được đỗ Cử nhân và được vào thi Hội.

435. GIÁM BAN

Tháng 4 năm Kỷ Mùi (1739)

Hoạn quan lộng quyền xin Trịnh Giang cho đặt Giám ban ngang 2 ban văn, võ.

Ai khảo thi trúng cách sẽ trao quan chức.

Đầu năm Cảnh Hưng mới bãi.

436. GIÁM CHÁNH

Khâm thiên giám thời nguyễn do nhà vua đặc cách chọn (không nhất định) một quản lý đại thần phụ trách.

Quan chức trực tiếp trông coi điều hành giám là Giám chánh, trật Chánh ngũ phẩm. Giữ việc liệu đoán khí tượng, suy tính việc mặt trời, mặt trăng, các vì sao, nghiệm tượng trời để bảo cho dân làm ăn.

- Giám chính ngự y là thày thuốc ở Thái y viện, trật Chánh ngũ phẩm văn ban.

437. GIÁM ĐỐC HỌC CHÍNH

Chức quan lo việc học chính các tỉnh thời Nguyễn. Sau đổi là Đốc học tỉnh, trật Tòng nhị phẩm văn ban.

Ngày 23 tháng 3 năm Duy Tân thứ 7 (1913) đổi gọi Học thần.

438. GIÁM HỘ

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm.

439. GIÁM PHÓ

Chức quan làm tá nhị cho Giám chánh ở Khâm thiên giám nhà Nguyễn.

Trật Tòng ngũ phẩm.

440. GIÁM QUÂN

1. Tháng 8 năm Mâu Tý (1728) khôi phục Đoàn Nguyễn Thục giữ chức Giám quân các đạo Thanh Hoa, Sơn Tây và Hưng Hoá. Là một chức cao về võ quan.

2. Thời Xuân Thu Tề Cảnh Công bắt đầu đặt chức Giám quân.

Thời Hán Vũ Đế đặt Giám quân sứ giả.

Thời Đông Hán Giám quân sứ giả được cử đi lĩnh Châu mục.

Thời Đường không thường đặt.

Thời Minh lại lấy Ngự sử hoặc Nội giám làm Giám quân.

Thời Thanh không đặt.

441. GIÁM SÁT NGỰ SỬ

1. Thời Tuỳ bắt đầu có Giám sát ngự sử.

Thời Đường, Ngự sử phân ra 3 viện, Giám sát ngự sử thuộc Sát viện, trật Bát phẩm, kém nhất trong số Ngự sử.

Giám sát ngự sử giữ việc giám sát bách liêu, tuần án quận huyện, cứu thị hình ngục, chỉnh đốn triều nghi.

Tống đặt Giám sát ngự sử, thuộc Sát viện, viên ngạch 6 người, phân sát lục bộ và các cơ quan trung ương.

Nguyên đặt 32 Giám sát ngự sử.

Minh bỏ Thị ngự sử và Điện trung thị ngự sử, đổi Ngự sử đài làm Đô sát viện, lập Giám sát ngự sử 110 người, trật

Chánh thất phẩm. Thời Minh chia 13 đạo, mỗi đạo tuỳ địa vực mà có số Giám sát ngự sử nhiều ít.

Thanh các đạo cũng có Giám sát ngự sử nhưng có Mãn, có Hán. Cơ quan gọi là: "Chưởng... đạo Giám sát ngự sử".

Giám sát ngự sử thăng tiến, trong kinh có thể lên Cấp sự trung, ngoài có thể làm Tri phủ.

2. Đầu thời Lê, năm Giáp Dần (1434) Lê Thái Tông lấy Giáo thụ Bắc Giang hạ lộ làm Giám sát ngự sử. Ngày 26 tháng 9 năm Tân Mão (1471) Hồng Đức thứ 2, sửa định Hoàng triều quan chế: "Ngự sử hiến sát thì tâu hặc các quan làm bậy, tỏ rõ tình dân đau ngầm".

Theo Lịch triều hiến chương loại chí. Quan chức chí: Đời Lê Thánh Tông định lại quan chế chỉ đặt Đô ngự sử, Phó đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử, Giám sát ngự sử và 13 Giám sát ngự sử các đạo. Các chức khác bãi.

Thời Trung hưng về sau đều theo không đổi.

Tháng 4 năm Quý Tỵ (1473) xét định chức trách của Giám sát ngự sử các đạo và Hiến sát sứ ty.

- Giám sát ngự sử đạo Thanh Hoá - Nghệ An: giữ công việc lực sĩ các ty trong vệ Cẩm Y, Ty Canh ban xá nhân, ty Ngũ thành binh mã, Ty Nghi vệ, các quân vệ Cẩm Y, Trung quân phủ cùng quân và dân thuộc Thanh Hoá Nghệ An.

- Giám sát ngự sử đạo Hải Dương - An Bang: giữ công việc quân và dân thuôc Hải Dương - An Bang.

- Giám sát ngự sử đạo Sơn Nam - Thuận Hoá - Quảng Nam: giữ công việc 6 vệ ty Điện tiền, Nam quân phủ cùng công việc quân và dân thuộc Sơn Nam - Thuận Hoá - Quảng Nam.

- Giám sát ngự sử đạo Sơn Tây - Hưng Hoá: giữ công

việc 4 vệ Hiệu Lực, 4 vệ Tuần tượng, 4 vệ Mã Nhàn, Tây Quân phủ cùng công việc quân và dân thuộc Sơn Tây - Hưng Hoá.

- Giám sát ngự sử đạo Kinh Bắc - Lạng Sơn: giữ công việc giám Thượng Y, giám Ngự dụng, các thợ trong bộ Công, cục Tuyên Đạt, các ty sở Đồn Điền, Tàm Tang, Tinh Mễ, Thực Thái, Điển Mục, Bắc quân phủ cùng công việc quân mà dân thuộc kinh Bắc - Lạng Sơn.

- Giám sát ngự sử đạo Thái Nguyên - Tuyên Quang giữ công việc Tuyên Đạt trù, Thị vệ cục, Phụng trực quân cùng công việc quân và dân thuộc Thái Nguyên - Tuyên Quang.

Ngự sử dài trông coi cả công việc của Ngự sử 13 đạo.

Quan chế Bảo Thái cho Giám sát ngự sử ở 13 đạo trật Chánh thất phẩm.

- Thời Nguyễn là viên đại thần làm nhiệm vụ của Viện Đô sát ở các tỉnh. Trật Chánh ngũ phẩm văn ban.

442. GIÁM SÁT TRƯỜNG VỤ

Chức quan giám sát trường thi do Đô sát viện cử giám sát việc thi cử. Chỉ giám sát ngoài trường không dự việc chấm thi.

Hầu hết là quan khoa đạo của Đô sát viện.

443. GIÁM SINH

1. Học sinh ở Quốc Tử Giám. Bắt đầu có từ thời Đường Nguyên Hoà thứ 2 (807).

Thời Tống theo vậy. Năm Khánh Lịch thứ tư (1044) Quốc Tử Giám chiêu tập sinh viên gọi là Giám sinh.

Thời Minh, Thanh đều có tên gọi này, thông xưng Quốc Tử Giám sinh.

2. Học sinh Tư thiên giám cũng gọi là Giám sinh. Thời Tống Giám sinh có vị trí cao hơn Học sinh. Phàm chính danh học sinh vào học ở Tư thiêm giám trên 5 năm tinh thông lịch toán, thiên văn qua thi hợp cách mới được bổ làm Giám sinh.

Tư thiên giám đổi là Thái sử cục Giám sinh cũng cải gọi Cục sinh.

Tháng 2 năm Kỷ Hợi (1419) nhà Minh sai Giám sinh Đường Nghĩa sang ban các sách Ngũ Kinh, Tứ thư, Tính lý đại toàn, Vi thiện âm chất, Hiếu thuận sự thực cho các phủ, châu, huyện và sai Tăng lục truyền kinh Phật ở ty Tăng đạo.

Tháng 10 năm Kỷ Tỵ (1449) bổ bọn Giám sinh Lỗ Thuần, Phạm Công Niêm 30 người làm thuộc lại các đạo. Bổ Giám sinh làm thuộc lại bắt đầu từ đó.

Theo lời chua của Cương mục: người nào thi Hương 4 kỳ đều trúng tuyển dược sung vào học tại Quốc Tử Giám gọi là Giám sinh.

Giám sinh chia 3 xá: Thượng xá sinh, Trung xá sinh và Hạ xá sinh.

Năm Kỷ Tỵ (1509) xét Giám sinh người nào thi Hội nhiều lần trúng trường, được 15 năm trở lên, tuổi cao mới được vào Thượng xá sinh, có thể bổ dụng Mục dân, Thủ lĩnh, Bạn độc, Trưởng sử, Huấn đạo. Nếu trúng trường 1 lần mà đã đủ 18 năm trở lên hoặc trúng trường nhiều lần, đủ 15 năm nhưng chưa sung vào Thượng xá sinh cũng cho tuyển bổ các chức Cáp môn, Tự ban, Bạn độc, Trưởng sử, Giảng dụ.

- Thời Nguyễn những học sinh thường đã đỗ Cử nhân chuẩn bị thi Hội, vào Quốc Tử Giám học. Không kể 2 loại đặc cách làm Giám sinh là Tôn sinh và Ấm sinh.

444. GIÁM THÀNH VỆ

Nhà Nguyễn lập. Có 4 đội, mỗi đội chừng 50 người. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) chuẩn định chức sự là: lệ thuộc Hộ thành binh mã ty, chuyên vẽ đồ bản và chỉ bảo cách xây dựng đắp thành, sửa chữa thành, trồng cây ven sông Ngự ở kinh, xây dựng phủ đệ vạch giới hạn, hình thể trong thành mà hoạch định.

Năm đầu Thiệu Trị liệt vào biền binh chính ngạch.

445. GIÁM THÍ

1. Thời Bắc Dương chính phủ năm 1913 lập quan Chủ thí ủy viên giữ việc chủ trì khảo thí, quan Giám thí ủy viên giữ việc giám thí, năm 1915 đặt Giám thí quan trong Văn quan cao đẳng khảo thí điển thí ủy viên hội và Văn quan phổ thông khảo thí điển thí ủy viên hội, giữ việc giám sát kỳ thi.

2. Bia Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442) ở Quốc Tử Giám Hà Nội ghi: "Bề tôi Triệu Thái, Ngự sử đài Thị ngự sử làm Giám thí". Như vậy Giám thí là Phó chủ khảo kỳ thi Hội, đứng dưới quan Đề điệu.

446. GIÁM THƯ KHỐ

1. Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) Trần Thuận Tông định quy chế quan ngoài.

Đặt chức Giám thư khố ở cấp Châu và Trấn.

2. Thời Nguyên, Thiên Lịch thứ 2 (1329) đặt chức Giám thư bác sĩ giữ việc phẩm định thư họa; chọn người kiến thức quảng bác trong triều thần cho làm, trật Chánh ngũ phẩm.

447. GIÁM THỪA

Là chức quan của cơ quan gọi là giám.

Thời lê, Tư thiêm giám đặt Giám thừa bậc Chánh bát phẩm.

Nhà Nguyễn, năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) đặt Giám thừa Quốc Tử Giám bậc Chánh thất phẩm.

448. GIÁM TRI DIÊM ĐẠO

Tháng 6 năm Bính Dần (1746), Định thuế muối. Đặt quan Giám tri diêm đạo

449. GIÁM TU

Viên quan trông coi tu tạo, xây dựng cung điện thời Nguyễn.

Thường là Thống chế kiêm nhiệm, xong việc trở về nhiệm vụ cũ. Không đặt cố định.

450. GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU

1. Thời Lý năm Mậu Thân (1128) vua Lý Thần Tông lên ngôi cho Trung thừa Mâu Đô Du làm Gián nghị đại phu.

Sách Sử học bị khảo giải thích: Tả Hữu Gián nghị đại phu là quan ở Trung thư sảnh.

2. Nhà Tần bắt đầu đặt Gián đại phu, giữ việc nghị luận, không có viên ngạch cố định, lệ thuộc Lang trung lệnh.

Thời Đông Hán cải gọi là Gián nghị đại phu, theo lệnh nhà vua sai bảo, giữ việc ứng đối cố vấn lệ thuộc Quang lộc huân.

Bắc Ngụy Bắc Tề đều có Gián nghị đại phu thuộc Tập thư sảnh.

Bắc Chu Gián nghị đại phu là tản quan Chánh lục phẩm.

Thời Đường phân làm Tả Hữu Gián nghị đại phu, Chánh tứ phẩm. Tả Gián nghị đại phu thuộc Môn hạ sảnh, Hữu Gián nghị đại phu thuộc Trung thư sảnh.

Thời Tống lập Gián viện. Gián nghị đại phu là trưởng quan của Gián viện nắm việc bổ nhiệm đúng sai, nghị luận việc triều chính khuyết thất. Từ năm 1129 được lập cơ quan riêng.

Thời Nguyên không đặt.

Thời Hồng Vũ nhà Minh có đặt nhưng không lâu sau thì bỏ.

451. GIANG QUAN

Nhà Nguyễn đặt Giang quan coi việc sông nước ở các trấn, ải, quan, giúp Hiệp thủ thu thuế. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) bãi.

452. GIẢNG DỤ

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm. Chức quan giảng dạy trong cung.

453. GIẢNG TẬP

- Chức quan giảng dạy ở các học đường các Hoàng tử thời Nguyễn.

Hai bộ Lại và Lễ hội đồng chọn người có học hạnh sung vào.

Thường lấy Hàn lâm viện Tu soạn, Biên tu, Kiểm thảo sung làm.

- Tên riêng chỉ nơi lo giảng sách dạy cho các Hoàng tử đã lớn, có thể phong Thái tử.

454. GIẢNG THUYẾT

Giảng quan giảng dạy trong các giảng tập đường trong cung nhà Nguyễn. Dạy cho các Hoàng tử, Hoàng thân.

455. GIAO TIẾP THANH LẠI TY

Còn có tên là Giao thiệp Tiếp đãi ty. Là một ty thuộc Bộ Lễ thời Nguyễn, giữ việc lễ bang giao triều cống.

Trước có tên là Thù ứng thanh lại ty. Năm Thiệu Trị thứ 4 đổi là Giao thiệp Tiếp đãi ty có 1 Lang trung đứng đầu. Dưới có Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ, Thư lại.

456. GIAO XÃ THỰ

Cơ quan thuộc Thái thường tự, giữ việc về tế lễ trời đất.

Chức Thự chánh được ban trật Chánh bát phẩm.

457. GIÁO DỤ CỤC

1. Quan chế Bảo Thái (1720) chép rằng: lại đặt các cục (Tư kinh cục, Giáo dụ cục, Ứng sự cục, Tuyên đạt cục...) đặt Cục chánh và Cục phó.

2. Ở Trung Quốc, Giáo dụ là tên học quan trung ương. Thời Tống đặt Giáo dụ giữ việc dạy bảo, khảo thi, trách phạt học sinh.

Cũng là quan danh của học quan địa phương. Nho học ở châu đặt Giáo dụ. Năm Sùng Ninh thứ 4 (1105) võ học ở châu cũng đặt Giáo dụ. Thời Nam Tống một số lộ không đặt Giáo dụ mà đặt Giáo dụ 1 người chủ quản học vụ.

Thời Nguyễn Nho học ở huyện đặt Giáo dụ. Mãn nhiệm, qua khảo sát hợp cách có thể thăng Học chính. Y học huyện cũng đặt chức này.

Minh Thanh đặt Giáo dụ ở huyện giữ việc tế tự ở Văn miếu, cùng với Huấn đạo quản lý việc học ở huyện. Trật Chánh bát phẩm.

458. GIÁO DƯỠNG ĐỘI

Đội quân bảo vệ các nhà tôn học, do các võ quan tin cậy chỉ huy, có Suất đội, Đội trưởng, Ngoại ủy đội trưởng giúp việc.

Trước có 2 đội. Năm Tự Đức thứ nhất sát nhập.

459. GIÁO ĐẠO

Giảng quan ở Tam Đường, nơi Hoàng tử nhà Nguyễn học tập.

460. GIÁO PHƯỜNG

1. Bộ phận đảm nhiệm việc ca múa trong cung đình. Từ thời Vũ Đức nhà Đường lập Nội giáo phường ở trong cung, giữ việc giảng tập âm nhạc, quản lý lệ thuộc Thái Thường tự. Năm Như ý thứ nhất đời Võ Tắc Thiên (692) cải gọi Vân Thiều phủ dùng hoạn quan làm chức Sứ. Năm Khai Nguyên thứ 2 (714) lại lập Nội giáo phường cạnh Bồng Lai cung, có Âm thanh bác sĩ, Đệ nhất tào bác sĩ, Đệ nhị tào bác sĩ. Kinh đô thì lập Tả, Hữu giáo phường giữ việc

diễn xuất tạp kỹ lấy hoạn quan làm Giáo phường sứ, từ đó về sau không thuộc Thái Thường tự.

Ngũ Đại, Tống cũng theo vậy nhưng Tống lại cho lệ thuộc Thái Thường tự, để dùng vào việc đãi yến hoặc đi chơi, người chủ là 1 Giáo phường sứ, 2 Phó sứ, dưới có Đô sắc trưởng, Sắc trưởng.

Thời Kim Giáo phường thuộc Tuyên Huy viện có các quan Đề điểm, Sử, Phó sử, Phán quan, giữ việc âm nhạc cung đình, dưới có Hài âm lang không định số ngạch.

Nguyên, Minh lập Giáp phường ty thuộc Bộ lễ, Thanh, Ung chính bỏ.

2. Thời Nguyễn là phường hát trong cung do một Ca trưởng phụ trách.

461. GIÁO PHƯỜNG ĐỀ ĐIỂM

Quan chủ của Giáo phường thời Kim.

(xem Giáo phường 460).

462.GIÁO PHƯỜNG PHÓ SỨ

Chức phó của Giáo phường sứ thời Tống, Kim (xem Giáo phường 460)

463. GIÁO PHƯỜNG SỨ

Thời Đường tại Kinh đô lập Tả, Hữu giáo phường chuyên việc diễn xuất tạp kỹ. Lấy hoạn quan làm Giáo phường sứ.

Ngũ đại theo vậy.

Tống đặt 1 Giáo phường Sứ làm chủ quan của giáo phường.

Kim đặt Giáo phường Đề điểm trên Giáo phường sứ. (xem Giáo phường 460).

464. GIÁO PHƯỜNG TY

1. Thời Lê gọi bộ phận phụ trách việc ca múa cung đình là Giáo phường ty.

Đặt Giáo phường ty ty chánh, trật Chánh bát phẩm. Giáo phường ty ty phó trật Tòng bát phẩm.

2. Thời Nguyên, năm Trung Thống (1261) bắt đầu lập, cho trật Tòng ngũ phẩm, năm Chí Nguyên thứ 12 (1275) thăng Chánh ngũ phẩm, năm 1280 đổi gọi Đề điểm giáo phường sứ, lệ thuộc Tuyên Huy viện, trật Chánh tứ phẩm.

Thời Minh Giáo phường ty thuộc bộ Lễ.

Thời Thanh lúc đầu lập Giáo phường ty. Năm Ung chính thứ 7 (1729) cải gọi Hoà thanh thự.

465. GIÁO TẬP

1. Giảng quan giảng dạy ở nhà Tôn học thời Nguyễn. Trật Chánh ngũ phẩm văn ban.

2. Chức danh học quan, thời Minh bắt đầu đặt trong Hàn lâm viện. Có chức Tổng giáo tập tương đương hiệu trưởng hoặc trưởng phòng giáo vụ.

466. GIÁO THỤ

1. Chức danh học quan bắt đầu đặt thời Tống. Tống Thái Tông đặt sư phụ cho các châu gọi là Giáo thụ.

Năm 1044 chiếu cho các lộ châu, quân, giám lập Nho học, Giáo thụ là học quan.

Năm Hy Ninh 1073, Trung thư môn hạ tuyển chọn Giáo thụ, tới đây Giáo thụ do triều đình bổ nhiệm. Ở Trung ương Tông học, Luật học, Vũ học, Tiểu học cũng đặt Giáo thụ.

Thời Kim, Phủ học, Châu học, Nữ chân phủ học, Nữ chân châu học đều có Giáo thụ, lấy Tiến sĩ xung nhiệm, trật Tòng cửu phẩm.

Quốc tử học Giáo thụ ban vị thấp hơn Bác sĩ, Trợ giáo, trật ngang Trợ giáo là Tòng bát phẩm.

Thời Nguyên, Nho học, Mông cổ học, Âm dương học, Y học đều có Giáo thụ.

Thời Minh Thanh phủ, đình, châu, huyện đều có Giáo thụ. Giáo thụ đặt ở phủ và trực lệ đình, trật Chánh thất phẩm. Thấp hơn có Học chính đặt ở châu. Thấp nữa có Giáo dụ đặt ở huyện.

Ngày nay Giáo thụ là tên gọi Giáo sư.

2. Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) Trần Thuận Tông định quy chế về quan ngoài.

Tháng 11 năm Kỷ Tỵ (1449) lấy Giáo thụ Quốc Tử Giám là Nguyễn Nhữ Bật làm An phủ phó sứ lộ Kiến Xương. Giáo thụ bổ làm An phủ bắt đầu từ đây.

Thời Nguyễn, Giáo thụ là học quan cấp phủ, mỗi phủ đặt 1 viên.

Chia làm 3 hạng.

Hạng nhất trật Tòng ngũ phẩm văn ban

Hạng nhì trật Chánh lục phẩm văn ban

Hạng ba trật Tòng lục phẩm văn ban

467. GIÁP THỦ

Tên chức dịch

Thời Tống có Giáp đầu, cũng gọi là Giáp thủ. Chế độ Lý, Giáp thời Minh quy định 1 giáp có 10 người bầu 1 người Giáp thủ.

Năm Kỷ Hợi (1419) Lý Bân ứng dụng chế độ Lý, Giáp ở ta.

468. GIÁP TRƯỞNG

Người đứng đầu một giáp, đơn vị hành chính dưới xã thời Nguyễn. Dưới quyền Lý trưởng.

H

469. HÀ BẠC SỞ

1. Thời thuộc Minh lập, giữ việc thu thuế cá.

Có 21 sở: 1 phủ Bắc Giang, 4 châu Tam Đới, Từ Liêm, Lợi Nhân, Tuyên Hoá, 14 huyện Từ Liêm, Thái Đường, Sơn Định, Thanh Oai, Đường An, Thanh Viễn, Yên Mô, Đông Kết, Giao Thủy, Cổ Dũng, An Hoà, An Lão, Chi Phong, mỗi nơi 1 sở, huyện Tứ Kỳ 3 sở.

2. Ở Trung Quốc, thời Nguyên bắt đầu lập Hà Bạc sở. Đặt quan Đề lãnh, Đại sứ, Phó sứ.

Thời Minh, năm Hồng Vũ thứ 15 (1382) đặt 252 sở Hà bạc. Lệ thuộc các phủ, châu, huyện sở tại giữ việc thu thuế cá.

Thời Thanh chỉ đặt tại Hải Nam, Phiên Ngung mỗi huyện 1 người.

470. HÀ ĐẠO

1. Chức quan giữ việc hội đồng khám xét đất bãi bồi các lộ để tăng hoặc giảm thuế tô.

Tháng 8 năm Quý Sửu (1733) bãi vì thấy rằng đất bồi lở phải một thời gian lâu mà người khám xét hàng năm gây nhiễu dân. Đất bãi hạt nào giao viên phủ, huyện nơi đó thân đi khám xét rồi báo lên phủ chúa.

2. Thời Minh Thanh đặt quan Hà đạo Tổng đốc giữ việc sông ngòi đê điều. Chức quan gọi tắt là Tổng hà.

471. HÀ ĐÊ CHÁNH SỨ

Tháng 3 năm Mậu Thân (1248). Đắp đê đỉnh nhĩ. Đặt chức Hà đê Chánh phó sứ trông coi.

Đây là chức quan ở lộ.

Thời Lê là chức quan coi việc đê điều ở phủ, Hà đê sứ trong quan chế Bảo Thái mang trật Tòng cửu phẩm.

472. HÀ ĐÊ PHÓ SỨ

Chức tá nhị của Hà đê chánh sứ đặt năm Mậu Thân (1248) đời Trần.

(Xem Hà đê chánh sứ 471).

Quan chế Bảo Thái chỉ có Hà đê sứ.

473. HÀ ĐÊ SỨ

1. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Tháng ba năm Mậu Thân (1248) sai các lộ đắp đê giữ nước sông gọi là đê đỉnh nhĩ, đắp suốt từ đầu nguồn đến bờ biển để giữ nước lụt tràn ngập. Đặt chức Hà đê Chánh, Phó sứ để trông coi. Chỗ đắp thì đo xem, đắp mất bao nhiêu ruộng đất của dân, theo giá trả lại tiền.

Đắp đê đỉnh nhĩ bắt đầu từ đấy.

Năm Ất Mão (1255) chọn tản quan làm Hà đê chánh

phó sứ các lộ. Khi nào rỗi việc làm ruộng thì đốc thúc quân lính đắp đê đào mương phòng lụt hạn.

Tháng 7 năm Ất Mùi (1475) đặt chức quan Hà đê sứ. Giữ việc sửa đắp đê điều và đường sá.

Quan chế Bảo Thái cho chức Hà đê sứ các phủ trật Tòng cửu phẩm.

2. Sách sử Trung Quốc có chép chức quan Hà đê sứ giả, có từ thời Hán.

Hán Vũ đế bắt đầu đặt quan Đô thủy sứ giả. Đô có nghĩa là Tổng, người giữ việc tổng trị thủy gọi là Đô thuỷ sứ giả, Hà đê sứ giả công việc cũng như vậy, chỉ là dị danh mà thôi.

474. HẠ LẠI TƯỚNG QUÂN

Hạ lại là xuống ghềnh xuống thác. Việt Nam nhiều sông nhiều suối lắm thác ghềnh phải chọn người giỏi việc lên thác xuống ghềnh làm tướng quân và gọi là Hạ lại tướng quân.

Vua Hán đã phong cho (... thiếu họ) Giáp làm Hạ lại tướng quân đi đánh đất Việt.

475. HẠ PHẨM PHỤNG NGỰ

Thời Trần có 3 bậc Phụng ngự gọi là Tam phẩm phụng ngự (Thượng, Trung, Hạ).

Tháng 5 năm Canh Dần (1290) cho Hạ phẩm phụng ngự Phạm Ngũ Lão quản Hữu vệ Thánh Dực quân.

Phụng ngự là tước phẩm không phải chức quan.

476. HÀI ÂM LANG

Quan giữ việc âm nhạc trong giáo phường thời Kim (xem Giáo phường 460).

477. HÀM

Theo quan chế Hồng Đức thứ 2 (1471), việc phong hàm cho người có công như sau:

Về văn ban

Phẩm	Hàm
Chánh nhất phẩm	Thượng trụ quốc
Tòng nhất phẩm	Trụ quốc
Chánh nhị phẩm	Chính thượng khanh
Tòng nhị phẩm	Chính trị khanh
Chánh tam phẩm	Tư chính thượng khanh
Tòng tam phẩm	Tư chính khanh
Chánh tứ phẩm	Không mỹ doãn
Tòng tứ phẩm	Khuông mỹ thiếu doãn
Chánh ngũ phẩm	Tu thận doãn
Tòng ngũ phẩm	Tu thận thiếu doãn

Tước quận công ngang Chánh nhất phẩm.
Tước hầu, bá, tử ngang Tòng nhất phẩm.
Tước nam ngang Chánh nhị phẩm.
Về võ ban:

Phẩm	Hàm
Chánh nhất phẩm	Thượng trụ quốc
Tòng nhất phẩm	Trụ quốc
Chánh nhị phẩm	Thượng hộ quân
Tòng nhị phẩm	Hộ quân
Chánh tam phẩm	Thượng khinh xa úy
Tòng tam phẩm	Khinh xa úy
Chánh tứ phẩm	Kiêu kỵ úy
Tòng tứ phẩm	Phi kỵ úy
Chánh ngũ phẩm	Vân kỵ úy
Tòng ngũ phẩm	Thiết kỵ uý

Quận công ngang Chánh nhất phẩm.

*

* *

Hàm của tản quan cũng có văn võ 2 ban.

Về văn ban

Phẩm	Hàm
Chánh nhất phẩm	Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu
Tòng nhất phẩm	Sùng tiến tuyên lộc đại phu
Chánh nhị phẩm	Quang lượng đại phư
Tòng nhị phẩm	Phụng trực đại phu
Chánh tam phẩm	Thông chương đại phu
Tòng tam phẩm	Gia hành đại phu
Chánh tứ phẩm	Trung trinh đại phu
Tòng tứ phẩm	Triều liệt đại phu

Chánh ngũ phẩm	Hoằng tín đại phu
Tòng ngũ phẩm	Hiển cung đại phu
Chánh lục phẩm	Mậu lâm lang
Tòng lục phẩm	Mậu lâm tá lang
Chánh thất phẩm	Cẩn sự lang
Tòng thất phẩm	Cẩn sự tá lang
Chánh bát phẩm	Tiến công lang
Tòng bát phẩm	Tiến công thứ lang
Chánh cửu phẩm	Tướng sĩ lang
Tòng cửu phẩm	Tướng sĩ thứ lang

Tước bá ngang Chánh nhất phẩm.

Tước tử ngang Tòng nhất phẩm

Tước nam ngang Chánh nhị phẩm.

Về vũ ban.

Phẩm	Hàm
Chánh nhất phẩm	Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân
Tòng nhất phẩm	Sùng tiến trấn quốc đại tướng quân.
Chánh nhị phẩm	Chiêu nghị tướng quân
Tòng nhị phẩm	Võ huân tướng quân
Chánh tam phẩm	Anh liệt tướng quân
Tòng tam phẩm	Minh Dực tướng quân
Chánh tứ phẩm	Hoài viễn tướng quân
Tòng tứ phẩm	Trì uy tướng quân
Chánh ngũ phẩm	Kiệt trung tướng quân

Tòng ngũ phẩm	Tráng tiết tướng quân
Chánh lục phẩm	Phấn lực tướng quân
Tòng lục phẩm	Quả nghị tướng quân

Quận công ngang Chánh nhất phẩm.

Về nội quan:

Phẩm	Hàm
Chánh tam phẩm	Thị trung lệnh
Tòng tam phẩm	Phó thị trung lệnh
Chánh tứ phẩm	Bật trực lệnh
Tòng tứ phẩm	Phó bật trực lệnh
Chánh ngũ phẩm	Hiệp lượng lệnh
Tòng ngũ phẩm	Phó hiệp lượng lệnh
Chánh lục phẩm	Sùng liêm chính
Tòng lục phẩm	Phó sùng liêm chính
Chánh thất phẩm	Thuần lương chính
Tòng thất phẩm	Phó thuần lương chính
Chánh bát phẩm	Sức tu chính
Tòng bát phẩm	Phó sức tu chính
Chánh cửu phẩm	Lịch sứ chính
Tòng cửu phẩm	Phó lịch sứ chính

478. HÀN LÂM ĐÃI CHẾ

1. Chức quan thời Kim đặt thuộc Hàn lâm học sĩ viện trật Chánh ngũ phẩm, viên ngạch không hạn định nắm giữ từ mệnh văn tự, giúp nắm viện sự.

Nguyên đặt chức quan Hàn lâm đãi chế ở Hàn lâm kiêm Quốc sử viện và Mông Cổ Hàn lâm viện phẩm trật như nhà Kim.

Nhà Minh không lập Hàn lâm đãi chế nhưng lập Hàn lâm tu soạn, công việc như Hàn lâm đãi chế. Trật Tòng lục phẩm.

2. Năm 1427, Lê Lợi phái sứ đoàn sang nước Minh.

Đoàn có Hàn lâm đãi chế Lê Thiếu Dĩnh.

Năm 1471 Lê Thánh Tông sửa định quan chế, vẫn lập Hàn Lâm viện nhưng bỏ quan Đại học sĩ, đặt các quan Thừa chỉ, Thị độc, Thị giảng, Thị thư, Đãi chế, Tu soạn, Hiệu lý, Kiểm thảo, trật từ Chánh tứ phẩm trở xuống. Hàn lâm viện đãi chế trật Tòng lục phẩm.

Trung hưng về sau nơi theo không đổi.

Nhà Nguyễn lập Hàn lâm viện, có chức Hàn lâm viện đãi chiếu, trật Tòng cửu phẩm. Cũng gọi là Đãi chiếu cung phụng. Là quan sự vụ cấp thấp.

479. HÀN LÂM HỌC SĨ

1. Năm 738 vua Đường Huyền Tông tuyển các triều thần có tài năng văn học sung nhiệm Hàn lâm. Ngoài Hàn lâm viện còn có Học sĩ viện. Sau thời Đường Đức Tông vì luôn cần có người thương nghị việc cơ yếu, Hàn lâm viện học sĩ dần trở thành bí thư cơ yếu cố vấn thân cận nhất của Hoàng đế, sau thành định chế. Phàm là nhiệm miễn tướng văn tướng vũ, sách lập Thái tử, tuyên bố chinh phạt, hoặc đại sắc chiếu mệnh đều do Học sĩ viện khởi thảo, hôm sau triệu tập quần thần ban bố. Chiếu thư chính thức viết trên giấy vàng do Trung thư sảnh ban bố. Thời Đường Hàn lâm học sĩ không có viên ngạch cố định, từ Thượng thư các tào

xuống tới Hiệu thư lang, đều có thể được tuyển vào. Vào Viện 1 năm sẽ thăng Tri chế cáo. Người chưa được thăng Tri chế cáo không được khởi thảo văn thư. Khi yến tiệc được ngồi dưới Tể tướng, trên Nhất phẩm, nên có tên gọi là "Nội tướng". Dù rằng chức quan cao thấp ra sao, Hàn lâm viện học sĩ thăng tuyển dễ dàng.

Cuối thời Đường thường thăng tới Tể tướng.

Thời Tống Hàn lâm viện học sĩ là chính quan, người trí tuệ thấp chỉ gọi là Trực học sĩ viện, chỉ có người uyên thâm mới chính thức nhiệm mệnh Hàn lâm học sĩ, và mới có hy vọng thăng Tể tướng. Thời Tống, Hàn lâm học sĩ đều gia hàm Tri chế cáo và gọi là Nội chế. Trung thư xá nhân gọi là Ngoại chế. Hợp xưng là Lưỡng chế, tương tự chế độ nhà Đường. Chỉ có khác ở thời Tống là chính quan.

Hàn lâm viện của nhà Liêu, Hàn lâm học sĩ viện của nhà Kim, Hàn lâm kiêm Quốc sử viện của nhà Nguyên đều có lập Hàn lâm học sĩ, địa vị thấp hơn thời Đường Tống.

Thời Minh, Hàn lâm học sĩ là chủ quan của Hàn lâm viện nắm việc chế cáo, sử sách, văn hàn, làm cố vấn cho Hoàng đế.

Nhà Thanh phế, đặc phái đại thần sung chức Hàn lâm viện chưởng viện học sĩ.

2. Người quận Cửu Chân là Khương Công Phụ làm quan nhà Đường, năm Giáp Tý (784) đời Đường Đức Tông đã từng được tuyển làm Hàn lâm học sĩ.

3. Năm Bính Dần (1086), tháng 8 vua Lý Nhân Tông cho thi người có văn học trong nước bổ làm quan trong Hàn lâm viện. Mạc Hiển Tích trúng tuyển bổ làm Hàn lâm học sĩ.

Thời Trần cũng đặt Hàn lâm học sĩ. Năm Nhâm Ngọ

(1282) cho Đinh Củng viên làm Hàn lâm viện học sĩ phụng chỉ.

Cuối năm Bính Ngọ (1306) sai Hàn lâm học sĩ Lê Tông Nguyên sang nước Nguyên đáp lễ.

480. HÀN LÂM HỌC SĨ PHỤNG CHỈ

(Xem Hàn lâm học sĩ thừa chỉ 481)

Năm Nhâm Ngọ (1282) cho Đinh Củng Viên làm Hàn lâm học sĩ phụng chỉ.

Nhà Hậu Lương thời Ngũ Đại kiêng huý bố Chu Ôn mà đổi Thừa chỉ làm Phụng chỉ.

Minh phế.

481. HÀN LÂM HỌC SĨ THỪA CHỈ

1. Cuối năm Khai Nguyên nhà Đường lập Học sĩ viện có Hàn lâm học sĩ, viên ngạch không cố định. Sau có bố trí 1 Thừa chỉ làm chức trưởng.

Thời Tống, Hàn lâm học sĩ viện có Thừa chỉ nhưng không thường đặt, cho người có thâm niên trong số học sĩ làm.

Thời Hậu Lương đổi Thừa chỉ làm Phụng chỉ.

Nguyên có Hàn lâm kiêm Quốc sử viện.

Thời Minh phế.

2. Thời Trần đặt Hàn lâm viện. Có Hàn lâm viện học sĩ phụng chỉ. Năm 1282 Đinh Củng Viên giữ chức này.

Tháng 10 năm Kỷ Hợi (1259) Lê Quát kiêm chức Hàn lâm viện phụng chỉ.

Thừa Lê đặt Hàn lâm viện có các chức Thừa chỉ học sĩ, Thị giảng, Thị độc, Trực học sĩ, Tri chế cáo, Đãi chế, Hiệu khám. Về sau lại đặt Đại học sĩ làm quan Viện trưởng.

Quan chế Hồng Đức cho Hàn lâm viện Thừa chỉ trật Chánh tứ phẩm.

Nhà Nguyễn năm đầu Gia Long đặt Hàn lâm viện Thừa chỉ, trật Tòng ngũ phẩm, khi chưa đặt Hàn lâm viện. Là chức cao nhất làm việc văn hàn trong triều.

Về sau thành lập Hàn lâm viện thì không có viện hàm này.

482. HÀM LÂM TRỰC HỌC SĨ

1. Thời Đường Hoằng Văn quán, Tập hiền viện lập Trực học sĩ, địa vị dưới Học sĩ.

Thời Tống, những quan tư cách còn nông mới vào quán các gọi là Trực học sĩ, vị trí dưới Học sĩ, trên Đãi chế, lấy chức quan khác vào Học sĩ viện làm việc của Học sĩ nhưng chưa chính thức thụ hàm gọi là Trực học sĩ.

Thời Kim lập Hàn lâm trực học sĩ.

Thời Nguyên trong Hàn lâm kiêm Quốc sử viện. Mông Cổ Hàn lâm viện, Tập hiền viện đều có Trực học sĩ.

2. Thời đầu Lê có Hàn lâm viện trực học sĩ. Ngày 26 tháng 11 năm Quý Hợi (1443) sai Hàn lâm viện Trực học sĩ là Nguyễn Khắc Hiếu sang nước Minh tạ ơn sách phong.

Lê Thánh Tông bỏ chức Hàn lâm viện Trực học sĩ.

Nhà Nguyễn đặt Hàn lâm viện trực học sĩ cho trật Chánh tam phẩm tương đương với hàm của người cao nhất viện là Hàn lâm viện chưởng viện học sĩ.

483. HÀN LÂM VIỆN

Tên cơ quan.

Hàn lâm ý là văn hàn chi lâm cũng nghĩa với từ đàn, văn uyên.

1. Thời Đường bắt đầu đặt Hàn lâm viện trong nội đình, cung phụng lương gạo, y quan, dược, âm dương tướng sĩ. Đường Huyền Tông đặt Hàn lâm đãi chiếu giữ việc văn chương. Về sau Trung thư sảnh việc nhiều nên tuyển người văn học hiệp trợ Tập Hiền viện học sĩ nắm chế cáo thư sắc, gọi là Hàn lâm cung phụng, năm Khai nguyên đổi gọi Hàn lâm học sĩ, ngoài ra còn lập Học sĩ viện thuộc Hoàng đế chuyên giữ việc khởi thảo chiếu lệnh chinh phạt hoặc nhiệm miễn tướng võ, tướng văn.

Thời Tống lập Học sĩ viện trong nội đình gọi là Hàn lâm học sĩ viện, có Hàn lâm học sĩ thừa chỉ. Nội thị sảnh cũng có Hàn lâm viện, giữ việc cung phụng nội đình do quan Câu đương làm trưởng.

Thời Nguyên lập Hàn lâm học sĩ viện, sau hợp với Quốc sử viện gọi là Hàn lâm kiêm Quốc sử viện.

Tới thời Minh Hàn lâm viện chính thức trở thành cơ quan ngoại đình. Có Học sĩ, Thị độc học sĩ, Thị giảng học sĩ, Thị độc, Thị giảng, Ngũ Kinh bác sĩ, Biên tu, Kiêm thảo, Thứ cát sĩ, gọi chung là Hàn lâm quan.

Thời Thanh Hàn lâm viện giữ việc biên soạn quốc sử, ghi chép Hoàng đế ngôn hành, tiến giảng kinh sử, thảo văn kiện có liên quan điển lễ.

Thời Minh sơ đề môn ngạch Hàn lâm viện là "Từ lâm" nên gọi Hàn lâm viện là 'Từ lâm".

2. Đời Lý đã đặt Hàn lâm viện và đặt chức Học sĩ. Mạc Hiển Tích làm Hàn lâm học sĩ.

Đời Trần noi theo, đặt chức Phụng chỉ thường là Thái sư làm. Đinh Củng Viên là Thái sư đời Trần Nhân Tông giữ chức Hàn lâm học sĩ phụng chỉ, soạn tờ chiếu thay vua. Trải các đời những nhà nho nổi tiếng giữ chức này.

Nhà Lê đặt Hàn lâm viện, có chức Phụng chỉ (Nguyễn Trãi làm Hàn lâm phụng chỉ), Thị độc, Thị giảng, Trực học sĩ, Tri chế cáo, Đãi chế, Hiệu điểm. Sau lại đặt Đại học sĩ.

Lê Thánh Tông bãi Đại học sĩ, đặt Thừa chỉ, Thị độc, Thị giảng, Thị thư, Đãi chế, Hiệu lý, Tu soạn, Kiểm thảo, Trật từ Chánh tứ phẩm trở xuống.

- Nhà Nguyễn đặt Hàn lâm viện có những chức: Hàn lâm viện Chưởng viện học sĩ bậc Chánh tam phẩm, Hàn lâm viện trực học sĩ (không chuyên đặt) hàm Chánh tam phẩm, Hàn lâm viện Thị độc học sĩ hàm Chánh tứ phẩm, trở xuống.

- Nhà Nguyễn đặt Hàn lâm viện có những chức: Hàn lâm viện chưởng viện học sĩ bậc Chánh tam phẩm, Hàn lâm viện trực học sĩ (không chuyên đặt) hàm Chánh tam phẩm, Hàn lâm viện Thị độc học sĩ hàm Chánh tứ phẩm, Hàn lâm viện thị giảng học sĩ làm Tòng tứ phẩm, Thị độc Chánh ngũ phẩm, Thị giảng, Thừa chỉ Tòng ngũ phẩm; Tu soạn Tòng lục phẩm, Biên tu Chánh thất phẩm, Kiểm thảo Tòng thất phẩm, Điển bạ Tòng bát phẩm, Đãi chiếu Tòng cửu phẩm.

Bỏ các chức Chế cáo, Thị thư, Thị hàn, Cống sĩ. Năm Minh Mệnh thứ 3, thi Đình, đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân bổ Tu soạn, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân bổ Biên tu.

Năm thứ 10, đỗ Phó bảng bổ Kiểm thảo.

Năm Thiệu Trị thứ 3, thi Đình đỗ Đệ nhất giáp đệ tam danh bổ Hàn lâm viện trước tác.

484. HÀN LÂM VIỆN BIÊN TU

1. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) chuẩn định quan chế đặt chức Biên tu trong Hàn lâm viện, trật Chánh thất phẩm.

2. Thời Tống đặt chức Biên tu trong Quốc sử viện và Thực lục viện, giữ việc soạn quốc sử và thực lục không cố định viên ngạch.

Minh Thanh, dưới Hàn lâm viện tu soạn đặt chức Biên tu, trật Chánh nhất phẩm. Chế độ nhà Thanh thi đỗ Tiến sĩ cập đệ đệ nhị và đệ tam danh (tức là Bảng nhãn, Thám Hoa) thì cho hàm Hàn lâm viện biên tu.

485. HÀN LÂM VIỆN CHẾ CÁO

Năm Gia Long thứ 1 đặt Hàn lâm viện chế cáo. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) bỏ chức này.

486. HÀN LÂM VIỆN CHƯỞNG VIỆN HỌC SĨ

1. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) chuẩn định quan chế đặt Hàn lâm viện Chưởng viện học sĩ, trật Chánh tam phẩm (thực ra chức này đã đặt từ năm 1821). Giữ việc quản lý viện.

2. Thời Thanh Hàn lâm viện không đặt Học sĩ và cũng không có Trưởng quan, chỉ tuyển trong số Đại học sĩ, Thượng thư 2 người Mãn và Hán làm Hàn lâm viện chưởng viện học sĩ kiêm hàm Lễ bộ thị lang, trên danh nghĩa là chức trưởng các quan từ Thị độc học sĩ trở xuống, không có chức trách soạn thuật, khác hẳn với Hàn lâm học sĩ thời Đường, Tống.

487. HÀN LÂM VIỆN CHƯỞNG VIỆN SỰ

Bia Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1502) có ghi: Nguyễn Bảo là Lễ bộ thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị độc chưởng Hàn lâm viện sự.

Hàn lâm viện Thị độc trật Chánh ngũ phẩm, sao lại giữ chức Thượng thư trật Tòng nhị phẩm.

Rất có thể chỉ là việc kiêm làm vốn của một chức quan cấp thấp. Nhưng lại giữ việc Chưởng Hàn lâm viện sự vốn là Trưởng quan của Hàn lâm viện nên phải là Thượng thư mới đảm trách được.

488. HÀN LÂM VIỆN CUNG PHỤNG

1. Nhà Nguyễn đặt. Trật Chánh cửu phẩm văn ban.

2. Đường Huyền Tông vì thấy công việc của Trung thư sảnh nhiều, đã đặt chức Hàn lâm cung phụng hiệp trợ với Tập Hiền viện học sĩ nắm việc chế cáo thư sắc, là quan thị tùng văn học.

Hàn lâm viện cung phụng vốn có tên là Hàn lâm viện đãi chiếu.

489. HÀN LÂM VIỆN ĐÃI CHIẾU

1. Nhà Lê lúc mới dựng nước đặt Hàn lâm viện, có các chức Phụng chỉ học sĩ, Thị độc, Thị giảng, Trực học sĩ, Tri chế cáo, Đãi chế, Hiệu kiểm.

Sau lại đặt Đại học sĩ làm viện trưởng.

Thánh Tông định quan chế, bãi Đại học sĩ. Không thấy có Đãi chiếu mà có Đãi chế trật Tòng lục phẩm.

Nhà Nguyễn lập Hàn lâm viện.

Có chức hàm thấp nhất là Tòng cửu phẩm gọi là Hàn lâm viện Đãi chiếu. Viên ngạch không cố định.

2. Hàn lâm đãi chiếu là chức quan lập thời Đường Huyền Tông giữ việc văn chương phê đáp, là bề tôi văn học thị tùng. Về sau đổi gọi là Hàn lâm cung phụng.

Nhà Minh trong Hàn lâm viện cũng có chức Hàn lâm Đãi chiếu trật Tòng cửu phẩm giữ việc đối chiếu văn sớ.

Nhà Thanh cũng vậy cho trật Tòng cửu phẩm. Nơi làm việc của Đãi chiếu gọi là Đãi chiếu đình.

490. HÀN LÂM VIỆN ĐIỂN BẠ

1. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) chuẩn định quan chế đặt chức Điển bạ trong Hàn lâm viện, trật Tòng bát phẩm.

2. Nhà Minh đặt 2 Điển bạ trong Hàn lâm viện trật Tòng bát phẩm, nắm việc chương tấu, văn từ đồng thời giữ thư viện, có Thị thư giúp việc.

491. HÀN LÂM VIỆN ĐIỂN TỊCH

Nhà Nguyễn đặt. Trật Tòng cửu phẩm văn ban cùng với Điển bạ giữ việc sưu tầm khảo sát thư tịch, tài liệu phục vụ việc soạn sử, giảng tập.

Hàng năm có sát hạch học sinh có văn học, chữ tốt cho làm Điển bạ, Điển tịch.

Công việc gần như Điển bạ, song vị trí thấp hơn Điển bạ.

492. HÀN LÂM VIỆN HIỆU LÝ

1. Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh thất phẩm, cao hơn Hàn lâm viện Hiệu thảo 1 bậc. Giữ việc hiệu lý kinh tịch, văn thư.

2. Thời Đường đặt chức Hiệu lý trong Tập hiền viện, lấy chức khác kiêm nhiệm. Năm Trinh Nguyên thứ 8 (792) bãi Hiệu lý, đặt Hiệu thư, Chính tự. Năm Nguyên Hoà thứ 2 (807) lại đặt Hiệu lý, bên Hiệu thư, Chính tự.

Thời Tống cũng đặt Hiệu lý trong Tập hiền viện. Năm Nguyên Phong cải chế lại bãi.

493. HÀN LÂM VIỆN HIỆU THẢO

Quan chế Bảo Thái định năm 1720, có chức Hàn lâm viện hiệu thảo, trật Tòng thất phẩm, đứng dưới Hàn lâm viện hiệu lý.

Thời Hồng Đức không đặt Hiệu thảo mà đặt Kiểm thảo, cũng trật Tòng thất phẩm. Công việc cũng tương tự, giữ việc tu soạn quốc sử.

Thường là các Tiến sĩ mới được bổ nhiệm (xem Kiểm thảo 680).

Bia Tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1607) Nguyễn Đăng Minh là Hàn lâm viện hiệu thảo.

494. HÀN LÂM VIỆN KIỂM THẢO.

1. Chức quan của Hàn lâm viện, giữ việc soạn quốc sử.

(Xem Kiểm thảo 680).

Quan chế Hồng Đức cho trật Tòng thất phẩm. Dưới Hàn lâm viện Hiệu lý.

Quan chế Bảo Thái gọi là Hàn lâm viện hiệu thảo. Trật Tòng thất phẩm.

Thời Nguyễn cũng có chức Hàn lâm viện Kiểm thảo và cũng trật Tòng thất phẩm.

2. Thời Đường đặt Kiểm thảo quan trong Tập Hiền viện. Sử quán cũng có Kiểm thảo.

Thời Tống, Sùng văn viện và Sử quán đặt Kiểm thảo giữ việc soạn quốc sử, do quan khác kiêm nhiệm, địa vị dưới Biên tu.

Minh Thanh đặt Kiểm thảo trong Hàn lâm viện, trật Tòng thất phẩm. Không cố định viên ngạch.

495. HÀN LÂM VIỆN THỊ ĐỘC

1. Chức quan đặt thời Tống, thuộc Hàn lâm học sĩ viện. Giữ việc giảng đọc thư sử cho Hoàng đế, giảng giải kinh nghĩa, ứng đối, cố vấn.

Địa vị dưới Hàn lâm thị độc học sĩ.

2. Đời Lê có chức quan này nhưng gọi là Hàn lâm viện thị độc, trật Chánh ngũ phẩm.

Quan chế Hồng Đức cho trật Chánh ngũ phẩm.

Năm Đinh Tỵ (1497) tháng 2 ngày 26 lấy Đào cử làm Hàn lâm viện thị độc Đông các học sĩ. Trước tháng 9 năm Bính Thìn (1496) đã lấy Đào cử làm Hàn lâm viện thị giảng.

Thời Nguyễn có đặt Hàn lâm viện Thị độc, cho hàm Chính ngũ phẩm, kém Thị độc học sĩ.

496. HÀN LÂM VIỆN THỊ ĐỘC HỌC SĨ

Hàn lâm viện thời Nguyễn có đặt chức Hàn lâm viện thị độc học sĩ. Cho hàm Chánh tứ phẩm. Cao hơn Hàn lâm viện thị độc.

Chức này chuẩn định năm Minh Mệnh thứ 8 (1827).

Trước đó thời Lê không đặt Thị độc học sĩ.

497. HÀN LÂM VIỆN THỊ GIẢNG

1. Chức quan thuộc Hàn lâm học sĩ viện, đặt thời Tống. Giữ việc giảng đọc kinh sử, giảng giải kinh nghĩa, cố vấn ứng đối cho Hoàng đế. Địa vị ở dưới Thị giảng học sĩ.

2. Quan chế Hồng Đức có Hàn lâm viện thị giảng Trật Tòng ngũ phẩm. Quan chế Bảo Thái cũng vậy. Tháng 9 năm Bính Thìn (1496) lấy Đào Cử làm Hàn lâm viện thị giảng Đông các học sĩ.

Nhà Nguyễn lập Hàn lâm viện Thị giảng, dưới bậc của Thị giảng học sĩ, cho hàm Tòng ngũ phẩm.

498. HÀN LÂM VIỆN THỊ GIẢNG HỌC SĨ

1. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) chuẩn định quan chế đặt chức Hàn lâm viện thị giảng học sĩ, trật Tòng tứ phẩm, cao hơn Hàn lâm viện thị giảng.

Thời Lê chỉ lập Thị giảng mà không có Thị giảng học sĩ.

2. Chức quan Hàn lâm này của Trung Quốc gọi là Hàn lâm thị giảng học sĩ. Đặt giữa thời Đường thuộc Học sĩ viện, giảng giải cổ thư cho Hoàng đế nên thêm chữ Hàn lâm, nhưng không quan trọng bằng Hàn lâm học sĩ dù rằng cũng gọi học sĩ.

Từ thời Nguyên về sau chỉ gọi Thị giảng học sĩ.

499. HÀN LÂM VIỆN THỊ THƯ

1. Nhà Minh lập Hàn lâm viện đặt chức Hàn lâm viện điển bạ, giữ việc chương tấu của bản viện, giữ thư viện, trật Tòng bát phẩm.

Có 2 người Thị thư giúp việc trật Chánh cửu phẩm (tên chức quan không có Hàn lâm viện).

2. Lê Thánh Tông định quan chế năm 1471, lập Hàn lâm viện, đặt Hàn lâm viện Thị thư, trật Chánh lục phẩm, cao hơn Hàn lâm viện đãi chế.

500. HÀN LÂM VIỆN TRƯỚC TÁC

Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) đặt chức này không hạn định. Tuyển chọn khi cần thiết. Đứng sau Thị giảng, giữ việc biên tập sách, chương sớ. Chọn trong những người đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ.

501. HÀN LÂM VIỆN TU SOẠN

1. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) chuẩn định quan chế đặt chức Tu soạn trong Hàn lâm viện. Trật Tòng lục phẩm.

2. Chức Tu soạn lập từ đời Đường gọi những người giữ việc viết sử.

Thời Tống Tu soạn ở Sử quán giữ việc soạn nhật lịch. Thực lục viện tu soạn giữ việc soạn Thực lục. Còn đặt cả Tập hiền điện tu soạn, Tập Anh điện tu soạn, Bí các tu soạn.

Thời Kim đặt Hàn lâm viện học sĩ viện tu soạn giữ việc từ mệnh văn tự.

Thời Nguyên đặt Hàn lâm viện kiêm Quốc sử viện tu soạn, Mông Cổ Hàn lâm viện tu soạn, Tập hiền viện tu soạn, trật Tòng lục phẩm.

Minh Thanh cũng đặt Tu soạn trật Tòng lục phẩm. Chế độ nhà Thanh, sau khi thi điện, ai đỗ Cập đệ đệ nhất danh (tức Trạng nguyên) được thụ Hàn lâm viện tu soạn.

502. HÀNH

1. Kiêm thay quan chức. Quan chế thời Đường Tống

quan nhỏ làm thay việc quan lớn gọi là thủ, quan lớn kiêm quản việc quan nhỏ gọi là hành.

Quan khuyết chưa bổ tạm dùng quan khác làm việc gọi là Hành.

Quan chế thời Hán lấy quan cấp dưới làm việc của cấp cao hơn, có khi cùng cấp làm việc của một quan khác cùng cấp, nhưng cũng có khi cấp cao làm việc của cấp thấp. Cũng có việc do Hành mà cải thành chính thức nhiệm dụng, hoặc do Hành mà thuyên chuyển, hoặc Lãnh hoặc Đái chức khác.

2. Theo Lịch triều hiến chương loại chí. Quan chức chí: Quan chế đời Bảo Thái nhà Lê đặt các danh hiệu chưởng, tri, kiêm, thự, hành, quyền.

Phẩm cao mà làm việc phẩm thấp gọi là Hành.

503. HÀNH KHIỂN

Theo Sử học bị khảo thì Hành Khiển là quan chức đời Lý, theo thời mà đặt để tiện việc hành chính. Đời Tống không có.

Tháng 10 năm Giáp Dần (1254) vua Trần Thái Tông cho Phạm Ứng Mộng tiền và bảo tự hoạn để vào hầu. Sau thăng đến Hành khiển. Đó là bắt chước triều Lý dùng Lý Thường Kiệt và Lý Thường Hiến.

Theo chế độ cũ Hành khiển phải là nội nhân (hoạn quan).

Từ năm 1267 bắt đầu dùng người văn học.

Lệ cũ phàm có tuyên sắc chỉ thì Viện Hàn lâm đưa trước bản thảo cho Hành khiển để học trước, đến khi tuyên đọc thì giảng cả âm nghĩa cho dân dễ hiểu.

Theo Ngô Sĩ Liên: Chế độ nhà Trần các vương hầu đều ở phủ đệ ở hương của mình, khi chầu hầu thì mới đến Kinh sư, xong việc lại về... Khi nào có vào làm Tể tướng mới tóm giữ việc nước, song chỉ nắm đại cương thôi còn quyền thì thuộc về Hành khiển.

Tháng 7 năm Ất Sửu (1325) lấy Trần Khắc Chung làm Thiếu bảo hành Thánh Từ cung Tả ty sự, gia hàm Đồng Trung thư môn hạ bình chương sự.

Buổi quốc sơ theo quy chế nhà Lý, hàm Hành khiển gia thêm Trung thư môn hạ bình chương sự. Từ khi Thượng tướng Quang Khải ở ngôi Tể tướng, hiềm vì chức Hành khiển và chức Tể tướng ngang hàm nhau mới tâu xin đổi làm Trung thư môn hạ công sự để có phân biệt. Vua cho Khắc Chung thăng Thiếu bảo nhưng vẫn làm Hành khiển để ưu đãi nên đặc cách gia thêm chữ Trung thư môn hạ bình chương sự là theo quy chế cũ.

Vì hoạn quan Lê Tông Giáo làm Tả phụ nhưng lại có hiềm khích với Đinh Củng Viên là Hàn lâm viện thừa chỉ. Nên mùa hạ năm Mậu Tý (1288) một lần phải tuyên lời vua, Củng Viên cố tình đưa chậm bản thảo, Tông Giáo đọc tờ chiếu về việc đại xá không hiểu gì phải đứng im. Củng Viên đứng sau nhắc bảo nhưng nhắc rất to khiến cho người ta chỉ thấy lời Củng Viên thôi. Mục đích là làm nhục Tông Giáo.

Nhà Lê năm 1427 khi Lê Lợi chưa làm vua, dùng Nguyễn Trãi làm Hành khiển.

- Tháng 3 năm Mậu Thân (1428) chia nước làm 5 đạo đặt chức Hành khiển các đạo giữ sổ sách quân dân.

Tháng 7 năm Giáp Dần (1437) giao cho Hành khiển các đạo khảo xét công trạng các quan ở lộ, trấn, huyện chia làm 3 bậc công.

Tháng 6 năm Ất Dậu, Quang Thuận thứ 6 (1465) đổi Hành khiển các đạo làm Tuyên Chính sứ ty.

Chức Hành khiển các đạo ở vào hàng Nhập nội đại Hành khiển trong triều, dưới Tể tướng.

Quan chức ở đạo: đứng đầu là Hành khiển, thứ đến Tham tri, Đồng tri, Chủ bạ và Đạo thuộc...

504. HÀNH KHIỂN HỮU BẬT

1. Đời Trần cho Tả phụ. Hữu bật ban thứ dưới Hành khiển.

Cũng có thể gọi là Hành khiển tả phụ, Hành khiển hữu bật.

2. Thời Tam quốc, nhà Ngô đặt Tả phụ đô úy và Hữu bật đô úy cùng với Phụ chính đô úy, Dực chính đô úy gọi chung là Thái tử tứ hữu, rất thân cận với nhà vua.

505. HÀNH KHIỂN HỮU TY

Hành khiển ở cung Thánh Từ (của Thượng hoàng) (xem Hành khiển tả ty 506).

Từ thời Lý chỉ dùng trung quan (cũng gọi nội quan, tức là hoạn quan) cho làm như Phạm Ứng Mộng, Lê Tông Giáo,v.v... Trần Thánh Tông mới dùng Đỗ Quốc Tá, rồi sau mới dùng người văn học lâm như Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh, Lê Cư Nhân,v.v...

506. HÀNH KHIỂN TẢ TY

Hành khiển ở cung Thánh Từ.

Nhà Trần tách Thượng thư sảnh làm 2.

Một là Thượng thư sảnh tức là Ty Hành khiển cung Thánh Từ, là quan hầu của Thượng hoàng.

Hai là sảnh Môn hạ tức là Ty Hành khiển cung Quan Triều, là quan hầu của Hoàng đế.

Hành khiển Tả Hữu ty ở Thánh Từ cung và Hành khiển ty ở Quan Triều cung đều gọi là Mật viện. Đến đời Khai Thái (1324-1329) đổi cả làm Môn hạ sảnh.

507. HÀNH NHÂN

1. Chức quan, "Chu lễ, Thu quan" có Đại Hành nhân, Tiểu hành nhân, Thời Xuân thu, Chu vương thất có đặt quan này.

Thời Hán, thuộc quan của Đại hồng lô có Hành nhân. Về sau không thấy.

Thời Minh lập Hành nhân ty, lập lại quan Hành nhân giữ việc truyền chỉ, sắc phong.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: Tháng 7 năm Mậu Tuất (1418) nhà Minh sai Hành nhân Hạ Thanh, Tiến sĩ Hạ Thì sang lấy các sách chép về sự tích xưa nay của nước ta.

Tháng giêng nhuận năm Đinh Mão (1507) nước Minh sai Hành nhân ty Hành nhân là Hà Lộ sang bàn lễ viếng Hiến Tông Duệ hoàng đế.

2. Chức quan trật Cửu phẩm trông coi cơ quan Hành nhân giữ việc thông ngôn.

Năm Minh Mệnh thứ 5 đặt chức thông ngôn trật Tòng bát phẩm văn giai. Năm thứ 8 đặt chức Thông dịch ty Hành nhân. Năm thứ 15 Ty Hành nhân đổi gọi nha Hành nhân.

508. HÀNH NHÂN TY

Là cơ quan chuyên giữ việc phiên dịch tiếng nước ngoài. Đặt chức Hành nhân, trật Chánh cửu phẩm.

Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) dùng người phương Tây đã cho trật Chánh thất phẩm. Lại đặt Chánh bát phẩm Hành nhân, Chánh cửu phẩm Hành nhân.

Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) lập đội Thông ngôn tỉnh An Giang. Năm thứ 20 đổi gọi là ty Hành nhân, binh đinh gọi là Hành nhân.

Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) tuyển 4 người hiểu tiếng Trung Quốc, Xiêm lập đội Thông ngôn. Năm thứ 20 đổi là Ty Hành nhân.

509. HÀNH QUÂN TỔNG QUẢN

1. Chức danh võ quan.

Từ thời Bắc Chu tới Sơ Đường lập Hành quân tổng quản, Hành quân tổng quản đều là quan lĩnh chức. Khi xuất chinh lãnh chỉ huy quân đội.

Thời Hậu Đường có chức Mã bộ quân đô tổng quản đây là thống soái quân sự tối cao.

Thời Tống lập Đông Nam Tây Bắc đạo đô tổng quản để lãnh việc quân tứ phương cần vương.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép việc: Năm Nhâm Tuất (602) Tuỳ đế cho Lưu Phương làm Giao Châu đạo Hành quân tổng quản, thống lĩnh 27 doanh quân sang lấn (nước ta).

Năm Ất Sửu (605) Tuỳ đế cho Lưu Phương làm, Hoan Châu đạo Hành quân tổng quản, trù tính việc đánh Lâm Ấp.

510. HÀNH QUÂN TƯ MÃ

1. Thời Đường bắt đầu lập. Giữ việc quân tịch, ấn tín

hiệu lệnh, là chức quan trọng yếu bậc nhất về hành chính quân sự. Thực quyền có khi còn cao hơn cả Tiết độ phó sứ. Thời Đường Đức Tông người ta còn coi chức này như loại "trừ soái" (dự bị chủ soái).

2. Đại Việt sử ký toàn thư chép: năm Mậu Dần (618) Thái thú Giao châu Khâu Hoà lấy Sĩ Liêm làm Hành quân tư mã.

511. HÀNH TẨU

1. Một trong những cách nhiệm dụng quan chức. Theo chế độ nhà Thanh, mỗi quan viên được phái đi sung một chức ở cơ quan nào đó thì gọi là: Hành tẩu một cơ cấu hoặc một chức quan nào đó, ví như Nam thư phòng hành tẩu, Phê bản xứ hành tẩu.

2. Minh Mệnh năm thứ 1 (1820) chuẩn cho các hương cống trường thi Quảng Nam được bổ về 6 bộ cho làm Hành tẩu, mỗi tháng cấp tiền gạo. Làm để am hiểu mọi việc, và thành tài để bổ dụng.

512. HẦU

1. Do quan danh mà biến thành tước.

Thời Thương bắt đầu đặt vốn có nghĩa là Sạ hầu tức là mục tiêu luyện bắn tên. Thời này cung tên là vũ khí lợi hại nhất. Những sạ thủ giỏi được nhận mệnh đi thủ ngự biên cương được gọi là Hầu. Mỗi hầu giữ một vùng đất, ví dụ người giữ đất Khởi gọi là Khởi hầu.

Thời Tây Chu Xuân Thu, tước xưng Hầu được dùng phổ biến.

Thời Chiến quốc xưng hiệu "Hầu" có Liệt hầu, Thông hầu, Luân hầu, Quan nội hầu.

Tần Hán về sau, Hầu trở thành tên tước sau Vương và Công. Hầu thời Tần được phong ấp.

Tuỳ Đường về sau. Hầu mang tên địa danh để phong.

2. Theo quan chế thời Hồng Đức thứ 2 (1471) thì tước hầu phong cho con trưởng của tự vương có tước công, lấy mỹ tự làm hiệu ví như Vĩnh Kiến hầu.

Đối với công thần tước hầu, tước bá lấy tên xã làm hiệu và dùng cả 2 chữ ví như Nam Xương xã thì gọi là Nam xương hầu. Tước hầu, bá, tử thì ngang Tòng nhất phẩm. Bên võ không có. Thời Lý cũng đã có tước hầu như Đào Cam Mộc được phong Tín nghĩa hầu.

- Thời Trần các quan văn võ được phong các tước hầu có tước Thượng hầu, Quan nội hầu, Quan phục hầu.

- Thời Lê sơ, Thái tổ phong tước hầu có Á hầu, Thông hầu, Quan phục hầu, Trước phục hầu.

Về tản chức thì lấy tước hầu phong cho các công thần. Chia làm 9 bậc:

Huyện thượng hầu
Á thượng hầu
Hương thượng hầu
Đình thượng hầu
Huyện hầu
Á hầu
Quan nội hầu
Quan phục hầu
Trước phục hầu

Người được phong lúc đó có 93 người.

- Thời Nguyễn những người được phong hầu trong tôn thất, phẩm hàm như sau:

- Huyện hầu lấy tên huyện đặt tên tước, trật dưới hàng Tòng tam phẩm.

- Hương hầu, lấy tên làng đặt tên tước, trật dưới hàng Tòng tam phẩm.

- Đinh hầu, lấy tên làng đặt tên tước, trật Tòng tứ phẩm.

- Kỳ nội hầu, Kỳ ngoại hầu, trật Chánh Tứ phẩm.

Cuối thời Lê và Tây Sơn có nhiều người lấy tên mình đặt tên tước.

Tháng 10 năm Mậu Thìn, Chính Hoà thứ 9 (1688). Sách Lịch triều tạp kỷ chép.

Hoằng quốc công sai Vạn long hầu (tên là Mai Vạn Long) phó tướng ở Thái Khang doanh (tên cũ là Nha Trang doanh) làm Thống xuất, Thăng Long hầu (tên là Nguyễn Thăng Long) và Tân Lễ hầu (tên là Nguyễn Tân Lễ) làm Tả Hữu vệ trận, Vị Xuyên hầu (tên là Văn Vị) làm Tham mưu đi đánh trận mở mang biên thuỳ.

Tháng 10 năm Kỷ Tỵ (1689).

Hoà tín hầu (tên là Hoà Tín), làm Tham mưu, Diệu Đức tử (tên là Diệu Đức) làm thị chiến, Thắng Sơn hầu (tên là Nguyễn Thắng Sơn) làm tiên phong đi đánh Cao Miên.

Tháng 6 năm Canh Tý (1780).

Chúa Nguyễn sai Thâm đức hầu (tên là Tham) và Tính viễn hầu (tên là Tĩnh) làm sứ giả gây tình thân thiện với Xiêm La...

Chưởng cơ Thăng bình hầu (tên là Thăng).

Xuân quận công (tên là Tôn Thất Xuân)

Tuân sanh hầu (tên là Nguyễn Khắc Tuân)

Tân Sửu (1781) tháng 3

Thiêm quận công Tống Phúc Thiêm.

Dụ quận công Tôn Thất Dụ (Nguyễn Dụ)

Thuyên quận công Tống Phúc Thuyên.

Lương quận công Tống Phúc Lương.

Chưởng cơ Thuỵ Ngọc hầu Nguyễn Văn Thuỵ.

Nhâm Dần (1782):

Tự thuật hầu Trần Văn Tự

Chương mỹ hầu Trần Công Chương.

Thuỳ trung hầu Tạ Danh Thuỳ làm bảo vệ Đông cung.

Chiểu lĩnh bá Nguyễn Trọng Chiểu.

Dao trung hầu Vũ Tất Dao.

Hoàn quận công Nguyễn Hoàn

Quý Mão (1783):

Chúa Nguyễn sai Cốc tài hầu (Tôn thất Cốc) vào Hà Tiên

Giáp Thìn, Cảnh Hưng 45 (1784):

Chiêm vũ hầu Nguyễn Chiêm.

Điều nhạc hầu Nguyễn Điều

Thể trung hầu Hoàng Đình Thể đóng ở Phú Xuân.

Quyền trung hầu Hoàng Nghĩa Quyền.

Kiên kim hầu Vũ Tá Kiên.

Tráng nghĩa hầu Nguyễn Trang (Nguyễn Huệ phong).

513. HẬU

1. Xưng hiệu của các thủ lĩnh liên minh bộ lạc hoặc tù trưởng bộ lạc trong truyền thuyết Trung Quốc. Sách Thượng Thư, Lã Hình gọi Bá Di, Vũ, Tắc là Tam Hậu.

Quân chủ thời Hạ xưng là Hậu. Cũng gọi Nguyên Hậu.

2. Vợ chính của vua gọi là Hậu. Sách "Lễ Ký, Khúc lễ hạ" viết: "Thiên tử chi phi viết hậu". Từ thời Tần trở về sau gọi chính thê của Hoàng Đế là Hoàng Hậu, gọi tắt là Hậu.

3. Xưng hiệu của quân chủ cũng gọi là Hậu vương có câu: "Hậu vương, vị Thiên tử dã".

4. Đại Việt sử ký toàn thư, Kỷ nhà Ngô chép: năm Kỷ Hợi (939) Ngô Quyền xưng vương lập Dương thị làm Hoàng Hậu, đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục.

514. HẬU GIA

Thể chế đặc biệt phong thêm một bậc cho người sau khi được phong 1 lần. Hậu gia thường phong thêm cho người chưa đến hạn định duyệt tuyển thăng chức tước thường lệ.

515. HIỀN SÁT PHÓ SỨ

1. Chức quan tá nhị của Hiến sát sứ.

Hàm Chánh thất phẩm (theo quan chế Bảo Thái).

2. Thời Đường năm Thiên Bảo thứ 11 (752) đã từng đổi Hình bộ làm Hiến bộ, các chức quan đều đổi gọi Hiến bộ Thượng thư, Hiến bộ thị lang. Năm Chí Đức thứ 2 (757) lại đổi lại như cũ.

516. HIẾN SÁT SỨ

Trưởng quan của Hiến sát sứ ty.

Hàm Chánh lục phẩm (theo quan chế Bảo Thái).

(Xem Hiến sát sứ ty 517).

517. HIẾN SÁT SỨ TY.

1. Gọi tắt là Hiến ty.

Đặt tại 13 thừa tuyên, Đô ty, Thừa ty và Hiến ty gọi chung là Tam ty.

Ngày 26 tháng 9 năm Tân Mão (1471) Hồng Đức thứ 2, sửa định Hoàng triều quan chế mới đặt: "Ngự sử Hiến sát thì tâu hặc các quan làm bậy, tỏ rõ tình dân đau ngầm".

Có các chức Hiến sát sứ, Hiến sát phó sứ. Năm 1473 định rõ chức vụ là: nói bày, đàn hặc, khám đoán, xét hỏi, hội đồng kiểm soát, khảo khoá, tuần hành cộng 32 điều, rất phức tạp.

Chức Hiến sứ và Hiến phủ là chức quan rất trọng thường cử quan ở Khoa, Đài, Tự lâu năm mà bổ. Ngay chức Hiến phó cũng chọn Tiến sĩ đã làm lâu năm, không sợ cường hào.

Đầu đời Cảnh Hưng đặt Vệ quan các xứ, cho xét việc kiện cáo, bỏ Hiến ty. Về sau lại đặt theo cũ.

2. Tháng 6 năm Hồng Đức thứ 2 (1471) đặt đạo Quảng Nam. Đặt 3 ty Đô, Thừa, Hiến. Trước đây chia nước làm 12 đạo, chia đặt Hiến sát sứ ty. Nay đặt đủ ở Quảng Nam, bèn đặt thêm Ty Thanh hình hiến sát ở 12 đạo. Chức này bắt đầu từ đó.

518. HIỀN LƯƠNG KHOA

Một loại chế độ khoa cử, đặt từ thời Tống Nhân Tông thuộc loại khoa mục Hiền lương trung trực.

Đã mở những khoa năm 1031, 1034, 1038, 1048, 1050.

519. HIỆP BIỆN ĐẠI HỌC SĨ.

1. Hàm phong cho các quan Thượng thư thực thụ.

Cấp phong sau Đại học sĩ, dùng để gia phong cho các quan trật Tòng nhất phẩm văn ban, cáo thụ Vinh lộc đại phu (theo quan chế nhà Nguyễn).

2. Năm Càn Long thứ tư (1739) nhà Thanh mới có chức Hiệp biện đại học sĩ. Trật Tòng nhất phẩm. Thường phong cho các quan Thượng thư, Tổng đốc. Sau khi phong vẫn ở chức cũ, phải đợi khi Đại học sĩ khuyết mới được bổ.

520. HIỆP LÝ

1. Chức phó tỉnh trưởng các dinh Trực lệ là Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam. Năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) bỏ dinh lập trấn. Đổi gọi 2 viên thủ hiến làm Cai Bạ, Ký lục.

Chức Hiệp lý sau đổi làm Án sát sứ, năm Minh Mệnh thứ 12 (1831).

2. Thời Minh Thanh đặt Tăng quan hiệp lý ở Tăng lục ty. Cuối đời Thanh tại Tư chính viện đặt chức Hiệp lý, đứng dưới Phó tổng tài.

521. HIỆP LÝ THỦY SƯ

Chức quan văn giúp việc cho Đề đốc thủy sư.

522. HIỆP QUẢN

Thời Nguyễn, ở cơ vệ nếu quan võ phẩm thấp giữ việc quan cao gọi là Hiệp quân: Cai đội sung Hiệp quản...

Chính sách này dùng để đãi người phẩm trật thấp. Lệ quan thấp lĩnh hàm cao, đời Tự Đức mới có.

523. HIỆP TÁN

Chức võ quan đặt thời Nguyễn giúp phụ cho Tham tán,

làm nhiệm vụ tham mưu các mặt trận. Trật Chánh tam phẩm.

Chức quan này chỉ đặt ở Mặt trận Trấn Tây. Khi bỏ Trấn Tây thì chức quan này bỏ.

524. HIỆP THỦ

Chức quan thời Nguyễn.

- Phó quan một đạo giúp việc cho Quản đạo, khi cần thay Quản đạo.

- Chức quan trông coi cửa quan, trấn, thủ, ngự... quản lý các cửa biển, cửa ải...

Năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) đổi Cai hợp làm Hiệp thủ, đặt Thủ ngự làm việc ở quan, trấn, thủ, nguyên... có dân địa phương giúp sức.

525. HIỆP TRẤN

- Chức võ quan giữ 1 trấn thời Lê, dưới chức Tổng trấn.

- Thời Nguyễn là chức phó của Trấn thủ cai quản 1 trấn. Sau khi bỏ trấn làm tỉnh Hiệp trấn thay bằng Bố chính, làm phó quan cho Tổng đốc, và Án sát làm phó quan cho Tuần vũ.

Trật Chánh tam phẩm văn giai.

526. HIẾU LIÊM

1. Một trong các khoa mục sát cử.

Bắt đầu có từ thời Tây Hán. Sách "Hán thư - Vũ đế kỷ" chép năm Nguyên Quang nguyên niên (134 Tr.Cn) tháng 11 mùa đông, lệnh cho các quận quốc cử mỗi nơi một Hiếu liêm. Người được cử thường nhậm chức Lang. Nếu cử không

đúng thì chịu tội nên việc cử rất thận trọng. Về sau trở thành định chế mỗi năm quận quốc cử 2 người.

Cho tới thời vua Hoà Đế nhà Đông Hán thấy rằng các quận nhân khẩu nhiều ít khác nhau mà đều cử 2 người thì không hợp nên theo tỷ lệ số người mà định, cứ 20 vạn nhân khẩu cử 1 Hiếu liêm, các quan sát cử phải đã làm quan mãn 1 năm mới đủ tư cách, người được cử phải từ 40 tuổi trở lên. Chế độ này kéo dài tới thời Bảo Ứng nguyên niên nhà Đường (năm 762) mới ngừng.

2. Thời Minh, Thanh gọi Cử nhân là Hiếu liêm.

3. Năm 200, Hán Đế lấy một người Mậu tài nước ta làm Lệnh huyện Hạ Dương, một người Hiếu liêm làm Lệnh huyện Lục Hợp (Lý Cầm là người Giao Châu).

Sách Đại Việt sử ký toàn thư viết: "Như thế là nhân tài nước Việt ta được cùng tuyển dụng như người Hán là do Lý Cầm, Lý Tiến mở đầu vậy".

527. HIẾU TƯ ĐIỆN

Điện thờ Thánh tổ Nhân hoàng đế.

Năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đặt bàn thờ, rước thần chủ vào thờ.

528. HIỆU LÝ

1. Thời Đường đặt quan Hiệu lý trong Tập Hiền viện giữ việc hiệu lý kinh tịch.

Năm Trinh Nguyên (793) bãi Hiệu lý, đặt Hiệu thư, Chính tự.

Thời Tống trong Tập Hiền viện cũng có Hiệu lý, sau lại có chức quan Bí các hiệu lý.

2. Lê Thánh Tông sửa định quan chế năm Hồng Đức trong Hàn Lâm viện đặt chức Hiệu lý, trật Chánh thất phẩm, vinh phong hàm Cẩn sự lang.

Bia Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, Quang Hưng thứ 15 (1592) Nguyễn Văn Lễ giữ chức Hàn lâm viện Hiệu lý mà cấp bậc tới hàng đại phu, tước Vinh giang nam.

529. HIỆU THƯ

Quan danh.

1. Năm Trinh Nguyên thứ 8 đời Đường (792) bãi chức Tập Hiền viện hiệu lý, lập 4 người Hiệu thư, trật Chánh cửu phẩm hạ, giữ việc hiệu lý thư tịch. Năm Nguyên Hoà thứ 2 (807) bãi Hiệu thư, lập lại Hiệu lý.

2. Lê Thánh Tông sửa định quan chế (1431) trong Đông các đặt Hiệu thư, trật Chánh lục phẩm, vinh phong Mậu lâm lang ngang với Hàn lâm viện Thị thư.

Bia Tiến sĩ khoa Quý Mùi (1463) Đào Cử giữ chức Hiển cung đại phu, Hàn lâm viện thị giảng, Đông các Hiệu thư là người soạn văn bia.

Năm Ất Mùi (1475) có chép Đỗ Nhuận làm Đông các hiệu thư.

530. HIỆU THƯ LANG

1. Thời Tây Hán có Lan Đài, thời Đông Hán có Đông Quan đều là nơi tàng thư và cũng là nơi trứ thuật. Thường có nhiều văn sĩ được vào đó nên có chức Hiệu thư nhưng chưa thành chức quan chính thức. Lấy Lang đảm nhiệm là Hiệu thư lang. Lấy Lang trung đảm nhiệm thì gọi là Hiệu thư Lang trung. Những người thông nho đa phần đều vào làm Đông quan hiệu thư.

Thời Tam Quốc, Nguỵ bắt đầu đặt Hiệu thư lang trong Bí thư sảnh giữ việc hiệu san thư tịch, đính chính sai sót. Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần cũng đặt chức này.

Thời Bắc Tề đặt ngạch số 13 người ở Bí thư sảnh, 2 người ở Trứ tác sảnh.

Từ Tuỳ Đường về sau Trứ tác cục thuộc Bí thư sảnh và Hoằng Văn quán trong Môn hạ sảnh đều đặt Hiệu thư lang.

Thời Liêu và Kim cũng đặt Hiệu thư lang trong Bí thư giám.

Minh Thanh không lập.

2. Đại Việt sử ký toàn thư chép. Năm Giáp Tý (784) người quận Cửu Châu là Khương Công Phụ làm quan nhà Đường, đậu Tiến sĩ, bổ làm Hiệu thư lang.

531. HIỆU ÚY

Lý Ông Trọng người huyện Từ Liêm đi làm quan nước Tần đến chức Tư lệ Hiệu úy của Tần Thủy hoàng.

1. Hiệu úy là chức võ quan. Địa vị kém Tướng quân. Thời Tần có Tả, Hữu Hiệu úy.

Thời Hán Hiệu úy cũng có phần kém Tướng quân.

Thời Hán có đặt chức Tư lệ Hiệu úy, nắm giữ việc cứu xét việc các quan trong kinh và các quận phụ cận thuộc hạt.

Như vậy thời Tần chưa có chức Tư lệ Hiệu úy. Chức của Lý Ông Trọng có thể chỉ là Hiệu úy.

2. Danh xưng vệ sĩ. Thời Minh, Cẩm Y vệ tướng quân thuộc quan có Lực sĩ và Hiệu úy, đều là vệ sĩ.

Quan danh ban võ. Thời Thanh các quan võ giai từ Bát phẩm trở xuống đều là Hiệu úy.

3. Tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) Hiệu úy Hoàng Liễn đem thổ binh phủ An Tây đánh nhau với Ai Lao ở Khâu Lào đánh chết hơn 3.000.

- Quan chế Bảo Thái (1720) cho chức Hiệu úy các nha, vệ, điện, trật Tòng lục phẩm.

- Thời Nguyễn là chức võ quan trật Chánh ngũ phẩm võ giai.

532. HÌNH ẤN TY

Một trong các ty của bộ Hình thời Nguyễn. Giữ ấn triện, hồ sơ, chương sớ của bộ. Một Chủ sự đứng đầu.

533. HÌNH BỘ

1. Thời Tùy đặt Đô quan thượng thư. Năm 583 cải làm Hình bộ. Thời Tùy Dương đế mới có định chế lấy Thượng thư, Thị lang làm chánh phó trưởng quan.

Thời Đường lập, giữ việc tư pháp hành chính...

Năm Quang Trạch cải gọi Thu quan, năm Thiên Bảo cải làm Hiến bộ, rồi lại theo cũ. Cuối cùng xác định Hình bộ là bộ thứ 5 trong 6 bộ.

Thời Tống, Thượng thư và Thị lang bộ Hình chỉ là ký lộc quan. Công việc do Phán bộ sự quản giữ việc phúc thẩm những án tử hình.

Năm Nguyên Phong (1080) đưa Thẩm hình viện vào Hình bộ. Năm 1082 cải cách quan chế lấy Hình bộ thượng thư, Thị lang chủ quan Hình bộ, nắm hình pháp, ngục tụng,v.v... Trong bộ có 4 ty.

Thời Minh, Thanh khôi phục Đại lý tự nhưng Hình bộ vẫn nắm chính lệnh nhưng Đại lý tự lại phúc án Hình bộ.

Do công việc cả nước có nhiều nên theo khu vực mà tổ chức 13 thanh lại ty chia vùng mà giữ việc.

2. Lúc đầu nhà Lê chỉ có 2 bộ Lại, Lễ, tới Lê Nghi Dân mới đặt đủ 6 bộ. Bộ nào cũng có những chức quan Thượng thư, Tả Hữu thị lang, Lang trung, Viên ngoại lang, Tư vụ.

Đại Việt sử ký toàn thư chép, tháng 4 năm Bính Tuất Quang Thuận thứ 7 (1466) đổi Khâm hình viện làm bộ Hình đặt Thượng thư.

Tháng 10 năm Bính Tuất (1466) xếp đặt lại các Ty thuộc Bộ Hình.

Theo chế độ cũ Viện Ngũ hình có: Tả hình, Hữu hình, Thẩm hình, Tường hình và Ty hình. Đặt Đại phu. Đến nay đổi viện Tả hình làm Ty Thanh hình. Viện Hữu hình làm Ty Thận hình. Ba viện Thẩm, Tường, Ty hình chia làm hai ty Minh hình, Tường hình.

Bãi bỏ chức Đại phu. Đặt Lang trung các ty. Lại đặt thêm ở hình ty 3 Viên ngoại lang vì việc hình ngục nhiều thường xét chậm trễ.

Tháng 6 năm Ất Mão (1675) Định chức việc 6 Bộ.

Bộ Hình giữ việc luật lệnh, hình phạt án từ, ngục tụng và xét xử người phạm tội ngũ hình.

3. Thời Nguyễn có biên chế như sau: 1 Thượng thư, 2 Tả Hữu tham tri, 2 Tả Hữu thị lang, 3 Lang trung, 3 Viên ngoại lang, 4 Chủ sự, 4 Tư vụ, 8 Chánh bát phẩm thư lại, 8 Chánh cửu phẩm thư lại, 50 Vị nhập lưu thư lại.

Cơ quan thuộc bộ có:

- Xứ Hình trực.

- Ty Hình ấn.

- Ty Kinh chương: giữ việc sở tấu, văn án, tờ tư ở kinh và phủ Thừa Thiên.

- Ty Trực kỳ giữ sớ tấu, văn án, tờ tư ở Nam Kỳ.

- Ty Bắc hiến giữ sớ tấu, văn án, tờ tư ở Bắc Kỳ.

534. HÌNH BỘ HỮU THAM TRI

Chức quan đứng hàng thứ hai trong Bộ Hình thời Nguyễn. Như vậy đứng trên Thị lang vốn vẫn là phó chức của một bộ. Trật Tòng nhị phẩm.

535. HÌNH BỘ HỮU THỊ LANG

Chức quan đứng hàng thứ ba trong Bộ Hình thời Nguyễn.

Trật Chánh tam phẩm.

Thời Lê là phó chức của Thượng thư, Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái cho trật Tòng tam phẩm.

536. HÌNH BỘ TẢ THAM TRI

Quan chức đứng hàng thứ hai trong Bộ Hình thời Nguyễn, trên Thị lang. Trật Tòng nhị phẩm.

Thời Lê về trước không đặt.

537. HÌNH BỘ TẢ THỊ LANG

Chức quan đứng hàng thứ ba trong Bộ Hình thời Nguyễn.

Trật Chánh tam phẩm.

Thời Lê là phó chức của Thượng thư. Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái đều cho trật Tòng tam phẩm.

538. HÌNH BỘ THƯỢNG THƯ

Trưởng quan của Hình bộ.

Quan chế Hồng Đức cho Tòng nhị phẩm.

Quan chế Bảo Thái cũng vậy.

Thời Nguyễn cho hàm Chánh nhị phẩm.

539. HÌNH NGỤC KHÁM LÝ

Tháng 9 năm Ất Mùi (1595) hạ lệ đặt quan Hình ngục Khám lý để xử đoán các án đáng ngờ trong nước. Lấy hai viên quan văn là Ngô Tạo và Nguyễn Hoành Từ, võ quan là Lê Chân làm chức ấy, ban cho ấn công sai. Sau lại đặt thêm 3 viên nữa. Song đều không thể giữ đúng phép nên chức ấy lại bỏ.

540. HÌNH TRỰC XỨ

Văn phòng bộ Hình thời Nguyễn. Chức sự như ở Bộ Lại. Là văn phòng trực ban. Viên thuộc có:

Vị nhập lưu thư lại 50 người.

Có 1 Chủ sự trông coi.

541. HOA VĂN GIÁM

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471) sửa định quan chế đặt Hoa văn giám. Người học trong Giám gọi là Hoa văn học sinh, thường giữ việc viết bia và sắc chỉ.

542. HOA VĂN HỌC SINH

Tháng 4 năm Giáp Dần (1494) có chiếu:

Các Hoa văn học sinh làm lâu năm được việc hoặc theo đánh giặc có công thì được như lệ lại viên các nha môn có

chân xuất thân, do bộ Lại thăng bổ.

Theo quan chế triều Lê, Hoa văn học sinh ở Trung thư giám có 100 người.

Nay có quy định Hoa văn học sinh làm việc đủ 8 năm trở lên được xét chọn cất nhắc.

Bia Tiến sĩ khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 4 (1661), lập năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) do Trung thư giám Hoa văn học sinh Nguyễn Đình Kiên viết.

543. HOA VĂN KHOA

Khoa thi do Chúa Nguyễn Phúc Lan định năm Bính Tuất (1646). 9 năm một kỳ.

Thi lấy người viết chữ tốt bổ vào làm lại ở 3 ty Xá sai, Lệnh sử và Tướng thần lại và cho làm nhiêu học.

Thi 3 ngày, mỗi ngày viết một bài thơ. Người trúng chia làm 3 giáp.

Những khoa thi Chính đồ và Hoa văn gọi là Thu vi Hội thí (thi Hội mùa thu).

Năm 1647 bắt đầu mở khoa, lấy 24 người trúng cách.

Năm 1660 mở khoa thi, lấy được 15 người trúng cách.

Năm 1667 mở khoa thi, lấy được 14 người.

Năm 1675 mở khoa thi, lấy được 17 người.

Năm 1694 thi Nhiêu học, lấy 92 Hoa văn.

Tháng 3 năm 1695 mở khoa thi, lấy 22 Hoa văn bổ vào Tướng thần lại ty và Lệnh sử ty.

Tháng 8 năm Đinh Hợi (1707) mở khoa thi lấy trúng cách Hoa văn 3 người.

Tháng 4 năm Quý Tị (1713) thi Nhiêu học, lấy 41 Hoa văn.

544. HOÀ THANH THỰ

1. Nhà Nguyễn lập. Lệ định có 3 đội, mỗi đội chừng 50 người.

Năm đầu Gia Long đặt các đội Tiểu hầu, Tiểu man làm việc ca hát.

Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) đổi làm thự Hoà thanh. Năm sau liệt làm Cấm binh.

Chức sự tấu nhạc, ca hát các kỳ tế giao, lễ ở các miếu, những kỳ khánh tiết, vua đi cày tịch điền...

Năm đầu Thiệu Trị liệt làm biền binh tạp ngạch.

2. Ở Trung Quốc, năm Thuận Trị thứ nhất (1644) lập Giáo phường ty thuộc Lễ bộ, giữ việc tấu nhạc điện đình, triều hội, yến tiệc. Năm Ung Chính thứ 7 (1729) đổi gọi Hoà thanh thự. Năm Càn Long thứ 7 (1742) thành lập Nhạc bộ, Hoà thanh thự thuộc Nhạc bộ. Đặt Thự chính, Thự thừa, Thự lại.

545. HOẢ ĐẦU

1. Tháng 7 năm Ất Sửu (1025) Lý Thái Tổ đổi chức Hoả đầu làm Chính thủ.

Sách Việt sử thông giám cương mục chú rằng: cũng như Đội trưởng đời Lê sau này.

Năm Mậu Tuất (1118) tháng 3, nhà Lý lấy hạng đại hoàng nam người nào khoẻ mạnh sung vào làm binh các đô Ngọc Giai, Hưng Thánh, Vũ Đô, Ngự Long cộng 350 người.

Năm Kỷ Hợi (1119) tháng 10, duyệt 6 binh tào Vũ Tiệp, Vũ Lâm... người nào mạnh khoẻ cho làm Hoả đầu các quân Ngọc Giai, Hưng Thánh, Bồng Nhật, Quảng Thành, Vũ Đô, Ngự Long.

Năm Ất Dậu (1225) Lý Chiêu Hoàng chọn con em của quan viên trong ngoài sung vào các sắc dịch trong nội như sáu hoả thị cung ngoại... (tức 6 đội lính hầu ở ngoài cung).

Nhà Lê gọi là Hoả thủ. Năm Đinh Mùi (1427) cho quân các lộ chức Hoả thủ theo thứ bậc khác nhau. Chú thích của sách Đại Việt sử ký toàn thư, là chức Đội trưởng.

Tháng 8 năm Mậu Thân (1428) đổi chức Hoả đầu làm Chánh ngũ trưởng, Phó ngũ trưởng.

Ngày 12 tháng 10 chỉ huy rằng các vệ quân đều đặt Hoả thủ làm Chánh phó ngũ trưởng.

2. Nhà Đường đặt 10 người làm một hoả, có Hoả trưởng.

546. HOẢ PHÁO TY

1. Cơ quan thuộc Bộ Binh thời Nguyễn.

Đặt 1 Lang trung, Chánh tứ phẩm, 1 Viên ngoại lang. Chánh ngũ phẩm, kiêm quản 2 kho súng và thuốc nổ.

Thuộc viên kho súng có 2 Chủ sự, Chánh lục phẩm, 2 Tư vụ, Chánh thất phẩm, Chánh bát cửu phẩm thư lại đều 4 người, Vị nhập lưu thư lại 12 người.

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) đổi 2 kho súng ống, thuốc nổ làm Ty Hoả pháo thuộc Bộ Binh.

2. Nhà Thanh lập 2 doanh hoả khí thuộc Cấm vệ quân. Nội hoả khí doanh bảo vệ trong Kinh thành. Ngoại hoả khí doanh bảo vệ ngoài Kinh thành. Phân kỳ huấn luyện, ngoài diễn tập súng pháo còn diễn tập bắn súng bộ binh, kỵ binh. Người chỉ huy là Chưởng ấn tổng thống đại thần.

547. HỌC CHÍNH.

Chức quan thuộc Quốc Tử Giám.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng bát phẩm.

Quốc Tử Giám có Giáo thụ hàm Chánh bát phẩm và Học chính bậc Tòng bát phẩm.

Quốc Tử Giám thời Nguyễn, năm 1822 đặt 3 viên Học chính chuyên dạy Tôn sinh, bậc Tòng lục phẩm. Năm 1821 bớt đi 1 viên chỉ đặt 2 viên.

Ở tỉnh đặt một Học chính giữ việc dạy học.

548. HỌC SĨ

1. Thời Chiến quốc nước Tề hội tập các học giả khảo luận học thuật, dạy học trò, tham nghị chính sự đều gọi là Học sĩ.

Thời Nguỵ Tấn trưng tập những người có văn học để định điển lễ, biên soạn, trứ tác cũng đều gọi là Học sĩ, không phẩm trật, không định ngạch.

Thời Đường bắt đầu lập Học sĩ viện, đặt Hàn lâm viện học sĩ, giữ việc khởi thảo chiếu lệnh. Sau đó có Học sĩ thừa chỉ, Thị độc học sĩ, Thị giảng học sĩ, Trực học sĩ, phẩm trật không định.

Thời Thanh Nội các và Hàn lâm viện đều có đặt Học sĩ.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: Năm Giáp Dần (1134). Tháng 5 vua xuống chiếu cho các Học sĩ và các Tăng đạo nhận xét về con rùa mắt có 6 con ngươi thành ra 8 chữ: "Thiên thư hạ thị thánh nhân vạn tuế". Theo "Quan chức chí" của Phan Huy Chú: đầu triều Lê ở Trung thư sảnh có chức Bí thư giám học sĩ. Tháng 8 năm 1462 Lương như Hộc giữ chức này.

Thời Nguyễn lập Hàn lâm viện, đặt các chức Viện học sĩ, Trực học sĩ, Thị độc học sĩ, Thị giảng học sĩ. Không có

định ngạch. Cơ quan mang hàm Hàn lâm mà làm chức khác.

549. HOÀN VỆ CHƯ VỆ

Có các vệ Cẩm vệ, Vũ vệ, Thân vệ, Phụng thần vệ, Thiên ngự vệ, Kim ngô vệ.

Vệ nào cũng có Tả Hữu đại tướng quân, Tướng quân, Giám quân, Đại đội trưởng, Phó đô tướng, Phủ quân tướng quân, Thủy bộ quân đô tướng.

550. HOẠN QUAN

1. Loại quan chức hầu hạ trong Nội cung. Họ là những người bị triệt sản.

Trong triều Nguyễn loại quan chức này gọi là Thái giám, chỉ làm việc trong cung không được tham gia chính trị.

Thái giám triều Nguyễn chia làm 5 bậc:

- Bậc trên: Quản vụ thái giám, Điền sư thái giám.
- Bậc thứ: Kiêm sự thái giám, Phụng nghị thái giám.
- Bậc trung: Thừa vụ thái giám, Điền nô thái giám.
- Bậc Á: Cung sự thái giám, Hộ nô thái giám.
- Bậc dưới: Cung phụng thái giám, Thừa biện thái giám.

2. Từ thời Chiến quốc đã có chức Hoạn giả lệnh.

Hoạn giả là người phục vụ tạp dịch trong cung, đặc biệt là hậu cung.

551. HOÀNG

1. Xưng hiệu của các thủ lĩnh liên minh bộ lạc hoặc các tù trưởng bộ lạc trong truyền thuyết cổ đại Trung Quốc.

Trung Quốc có truyền thuyết về Tam Hoàng. Nhưng Tam Hoàng trong các thuyết có khác nhau. Hoặc gồm có Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế, hoặc gồm Phục Hi, Thần Nông, Chúc Dung, hoặc gồm Phục Hi, Nữ Oa, Thần Nông, hoặc gồm Phục Hi, Thần Nông, Toại Nhân.

2. Trong các triều đại vua chúa chữ Hoàng dùng chỉ về vua: hoàng triều, hoàng tộc, hoàng gia.

3. Tôn vinh phong tặng.

Năm Giáp Ngọ (1234) Trần Thái Tông lấy Thái úy Liễu làm Phụ chính, sách phong làm Hiển hoàng.

Ngô Sĩ Liên bàn: Thái Tông đối với anh là Liễu có ý muốn tôn khác người cho nên làm việc quá đáng này, sách phong làm Hiển hoàng, thế là danh không chính vậy... Liễu manh tâm làm loạn vị tất đã không do đấy.

552. HOÀNG ĐẾ

1. Trong truyền thuyết Trung Quốc là tổ tiên của một số thị tộc và bộ lạc phát triển lên ở phía Bắc Trung Quốc. Là xưng hiệu của thủ lĩnh bộ lạc Hoàng Đế. Cùng thời với bộ lạc Cộng Công hậu duệ Viêm Đế. Cùng với Chuyên Húc, Đế Hiệu, Nghiêu, Thuấn, gọi là Ngũ Đế. Niên biểu Trung Quốc tính thời Ngũ Đế vào -2550 đến - 2140 Tr.cn.

Đây là thời kỳ lịch sử truyền thuyết của Trung Quốc.

Tần Danh Chính lên ngôi năm 221 Tcn, thống nhất 6 nước xong, tự cho mình là "Đức Kiêm Tam Hoàng, công bao Ngũ Đế" nên xưng là Thủy Hoàng đế. Từ đó về sau các vị quân chủ phong kiến các đời đều xưng Hoàng Đế.

2. Sử Việt Nam, từ Hoàng Đế xuất hiện ngay

từ dòng đầu, quyển đầu của bộ Đại Việt sử ký toàn thư như là một trong những thủ lĩnh đầu tiên của lịch sử.

Về sau Hoàng Đế trở thành chức vị cao nhất của quốc gia. Người xưng đế đầu tiên trong lịch sử là Lý Bôn, xưng Lý Nam Đế năm Tân Dậu (541).

Sách Đại Nam thực lục tiền biên chép về các chúa Nguyễn ở Đàng trong đều chép là Hoàng đế.

553. HOÀNG GIÁP

Học vị gọi những người thi Đình đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân.

554. HOÀNG GIÁP CẬP ĐỆ

Tháng 2 năm Giáp Dần (1374)

Thi Đình. Ngoài 3 người đỗ Trạng Nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, còn cho đỗ Hoàng giáp cập đệ và Hoàng giáp đồng cập đệ.

Thời Trần chưa có danh xưng Đệ nhất giáp. Đệ nhị giáp, Đệ tam giáp. Như vậy Hoàng giáp cập đệ coi như Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, Hoàng giáp đồng cập đệ coi như Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân.

555. HOÀNG HẬU

1. Thời Tây Chu, Hoàng hậu có nghĩa là Quân chủ. Có chú giải: "Hoàng, đại dã, Hậu, quân dã" như vậy Hoàng hậu tức là Đại quân.

2. Từ Tần trở về sau Hoàng hậu nghĩa là chính thê của Hoàng đế. Có thể gọi tắt là Hậu.

Sách "Sử ký. Văn đế bản kỷ" chép: Tháng 3 nguyên niên

(179) quan hữu tư xin lập Hoàng hậu. Bạc Thái hậu nói: "Chư hầu đều cùng họ, lập mẹ Thái tử làm Hoàng hậu".

3. Sử Việt Nam, Hoàng hậu xuất hiện từ khi Ngô Quyền xưng vương năm Kỷ Hợi (939) lập Dương thị làm Hoàng hậu.

Năm Canh Ngọ (970) Đinh Tiên Hoàng lập 5 Hoàng hậu là Đan Gia, Trinh Minh, Kiều Quốc, Cồ Quốc, Ca Ông. Không nói ai là chính thê.

Thời Lê, tháng 12 năm Đinh Dậu (1477) định lệ phong tặng Hoàng hậu và Tam phi được phong 2 đời, cha truy tặng Quận công, mẹ truy phong Quận phu nhân. Ông được truy phong Hầu, bà truy phong Chánh phu nhân.

Nhà Nguyễn không lập Hoàng hậu.

556. HOÀNG MÔN SẢNH

1. Hồi đầu Lê, quan chế phần nhiều theo Trần. Lập 3 sảnh là Trung thư sảnh, Hoàng môn sảnh và Môn hạ sảnh.

Đứng đầu Hoàng môn sảnh là Thị lang. Liêu thuộc có chức Trước tác và Xá nhân.

2. Tên cơ quan. Năm đầu Khai Nguyên thời Đường (713) đổi Môn hạ sảnh làm Hoàng môn sảnh. Thị Trung làm Hoàng môn giám, Thị Lang làm Hoàng môn thị lang. Năm thứ 5 (717) lại theo như cũ.

557. HOÀNG MÔN THỊ LANG

1. Thời Tần Hán những quan lang làm việc trong cửa cung gọi là Hoàng môn lang hay Hoàng môn thị lang, Thời Tam Quốc Nguỵ đặt, viên ngạch 4 người, trật 600 thạch, dưới Tán Kỵ thường thị. Ngô gọi là Hoàng môn lang.

Tấn lập Cấp sự Hoàng môn thị lang, 4 người, thuộc Môn hạ sảnh.

Tần, Cấp sự Hoàng môn thị lang nghe chính sự tại Thái cực đông đường, bình Thượng thư tấu sự.

Nam Bắc triều, Hoàng môn thị lang quản văn kiện cơ mật, làm cố vấn cho Hoàng đế. Chức vị ngày càng trọng yếu.

Tống, phần nhiều do Trung thư thị lang làm.

Nam Tề nắm giữ chiếu lệnh.

Lương, Trần cùng Thị trung giữ việc thị tùng tả hữu.

Tuỳ, Môn hạ sảnh đặt 6 cấp sự Hoàng môn thị lang. Tuỳ Dương đế bỏ 2 chữ cấp sự, gọi Hoàng môn thị lang.

Đường cải nhiều lần tên gọi Đông đài thị lang, Hoàng môn thị lang, Loan đài thị lang, rồi Môn hạ thị lang và không cải nữa.

2. Nhà Lê năm Mậu Thìn (1448) tháng 9 cho Trung thư xá nhân làm Hoàng môn thị lang.

Tháng 5 năm Giáp Dần (1434) Hoàng môn thị lang Thái Quân Thực đi sứ sang nước Minh xin phong vương.

558. HOÀNG PHI

- Vợ thứ của vua.

Huy Tư là mẹ sinh của Trần Minh Tông được phong là Hoàng phi, theo chế độ chưa được đi kiệu.

Bảo Từ là mẹ đích của Minh Tông là Hoàng hậu, được đi kiệu, cho Huy Tư mượn kiệu bị Thượng hoàng quở rằng: Kiệu ngồi là có điển chế, không cho được.

Khi đưa linh cữu Thượng hoàng về Thiên Trường, thuyền Bảo Từ có 8 dây kéo, thuyền Huy Tư chỉ có 2 dây.

Người coi cấm quân nịnh vua, buộc thêm dây. Trưởng quân Trần Hiệu chặt dây đi để giữ điển chế nhà Trần.

- Nhà Nguyễn không lập Hoàng hậu nên Hoàng quý phi là vợ vua.

Tuy nhiên về sau, khi Pháp đô hộ thì lại có Hoàng thái hậu và Hoàng hậu.

559. HOÀNG THÁI BÁ

Cung Túc đại vương Dục lấy người phường chèo Dương Khương đã có mang. Sau sinh Nhật Lễ. Dục nhận là con mình.

Tháng 6 năm Kỷ Dậu (1369) Trần Dụ Tông mất, không con. Cho Nhật Lễ nối. Truy phong bố Nhật Lễ là Dục làm Hoàng thái bá.

Hoàng thái bá có nghĩa là bác vua.

560. HOÀNG THÁI HẬU

1. Mẹ Hoàng đế. Bắt đầu gọi từ đời Tần. Về sau cứ theo như vậy. Sách "Hán thư, Ngoại thích truyện" có câu: "Hán hưng, theo cách gọi của Tần, mẹ vua gọi là Hoàng thái hậu, bà vua gọi là Thái Hoàng thái hậu".

2. Lệ phong tặng định tháng 12 năm Đinh Dậu (1477) định Hoàng thái hậu được truy phong 3 đời.

Cha truy phong Quốc công, mẹ Quốc phu nhân.

Ông truy phong Quận công, bà Quận phu nhân.

Cố ông phong Hầu, cố bà Chánh phu nhân.

561. HOÀNG THÁI TỬ

Người kế thừa ngôi vua. Vốn gọi là Thái tử.

Từ thời Đường về sau cải gọi Hoàng thái tử.

Năm Mậu Dần (978) Đinh Tiên Hoàng lập con nhỏ là Hạng Lang làm Hoàng thái tử.

Năm Kỷ Mão (979) Nam Việt vương Đinh Liễn giết Hạng Lang.

562. HOÀNG THÁI TỬ PHI

Tháng 4 năm Tân Hợi (1371) sách phong vợ cả Hoàng thái tử là Lê Thị làm Hoàng thái tử phi.

Theo chế độ nhà Nguyễn, vợ của Hoàng thái tử cũng được gọi Phi, Tần như vợ vua.

Lễ phong Hoàng thái tử là lễ quan trọng thứ hai sau lễ lên ngôi vua.

563. HOÀNG THÂN SƯ BẢO

Nhà học Càn Đông ở kinh sư là nơi các hoàng thân tu nghiệp, tiến đức.

Tự Đức năm thứ 1 (1845) đặt 1 Hoàng thân sư bảo, 1 Giáo đạo, 2 Tán thiện, 20 Giảng tập, 4 Chính tự.

Là người dạy học cho các Hoàng thân.

564. HOÀNG THỨ TỬ

Tháng 11 năm Kỷ Mùi (1319) Hoàng thứ tử Nguyên Trác sinh.

Con thứ của Hoàng đế.

565. HOÀNG THƯỢNG

Tháng 12 năm Đinh Hợi (1467).

Ban cấp mệnh chế cáo cho bọn Đô kiểm điểm Lê Giải. Đều viết là "Hoàng thượng chế cáo chi mệnh".

Xưng là Hoàng thượng bắt đầu từ đây.

Là xưng vị của Hoàng đế.

566. HOÀNG TRỪ

Một trong nhiều cách gọi Thái tử.

(Xem Trừ quân 1579).

Người trừ bị giữ ngôi vua.

567. HOÀNG TỬ

Con trai vua. Người được lập sau này kế vị gọi là Hoàng thái tử hoặc Đông cung thái tử.

Những Hoàng tử có phẩm hàm cao thời Nguyễn như Thân vương, Thân công, Quận vương, Quận công, Huyện hầu, Kỳ ngoại hầu, tùy cao thấp có phủ đệ riêng.

Sách Đại Nam thực lục tiền biên chép về các con chúa Nguyễn Đàng trong cũng gọi Hoàng tử. Những ghi chép như thế này chỉ có ở những tư liệu thư tịch khi nhà Nguyễn đã lập vương triều, tự nâng con các chúa lên ngang hàng con vua.

568. HOÀNG TỬ GIÁO ĐẠO

Gia Long thứ 16 (1817) đặt Tập thiện đường. Hoàng tử nhập học.

Minh Mệnh thứ 4 (1823) đặt 2 viên Tam phẩm trở lên sung chức Hoàng tử giáo đạo, 2 viên Tứ, Ngũ phẩm làm Tán thiện, 4 viên Lục Thất phẩm làm Bạn độc để giúp học tập.

569. HOÀNH TUYỂN KHOA

Tháng 12 năm Tân Hợi (1731).

Phỏng theo thể lệ khoa Hoành từ bên văn, mở thêm khoa Hoành tuyển, khảo thi võ nghệ, để cất nhắc người tài, sợ rằng khoa Bác cử lấy đỗ có hạn định sẽ bỏ sót nhân tài.

570. HOÀNH TỪ KHOA

1. Một hình thức thi chọn người tài.

Thí sinh thi phải làm các bài thơ, phú, tán, tụng ca, châm, không có thể thức nhất định.

Tháng 12 năm Đinh Hợi (1467) mở khoa Hoành từ Quan viên từ Tứ phẩm trở xuống đều được dự thi. Người trúng tuyển được vào học tại Bí thư giám.

Tháng 8 năm Đinh Sửu (1757) lại mở khoa Hoành tử, lấy Ngô Tường Đạo 8 người trúng cách.

Chú thích của sách Lịch triều hiến chương loại chí. Khoa mục chí: Lời văn dồi dào, rộng rãi, tỏ ra có học lực cao siêu, thi Hoành từ để chọn người văn hay học rộng.

2. Thời Tống mở loại khoa thi này thuộc loại khoa mục văn. Năm Thiệu Thánh nguyên niên (1094) hạ chiếu bỏ Chế Khoa, mở Hoành từ khoa. Nội dung thi các loại văn thể như chiếu cáo, chương biểu, phú tụng, chế sắc,v.v... Thi 2 ngày 4 đề, tuyển không quá 5 người.

571. HỘ ẤN TY, HỘ TRỰC XỨ

Có quan thuộc Bộ Hộ thời Nguyễn viên thuộc có:

Vị nhập lưu thư lại 70 người chia làm 3 ban hoặc 2 ban phân phái làm việc cho các ty. Lo giữ ấn triện của Bộ Hộ, đóng ấn triện khi có lệnh. Có 1 Chủ sự trông coi.

572. HỘ BỘ

1. Vốn có tên là Dân bộ, bắt nguồn từ Dân tào của Thượng thư thời Hán.

Thời Tuỳ năm Khai Hoàng thứ ba (583) cải làm Dân bộ, có Dân bộ thượng thư. Thời Tuỳ Dương đế định chế có Thượng thư, Thị lang làm Chánh phó trưởng quan.

Thời Đường bộ này nắm hộ khẩu cả nước, đất đai, thuế khoá, lương tiền. thu nhập tài chính. Năm Cao Tông, vì kiêng huý Thái Tông mà đổi là Bộ Hộ. Năm Quang Trạch đổi là Địa quan, rồi lại theo cũ. Theo thứ tự thiên địa tứ thời mà bộ này xếp thứ hai trong 6 bộ. Vì công việc nhiều phải cử đại thần mang danh Phán Hộ bộ, Phán độ chi mà làm việc tài chính, Hộ bộ bản thân trở thành danh xuông, Hộ bộ thượng thư, Thị lang trở thành ký lộc quan. Tới năm Nguyên Phong cải chế, Thượng thư, Thị lang mới lại làm chánh phó trưởng quan.

Thời Nguyên Hộ bộ nắm hộ khẩu, lương tiền, điền thổ, có Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Lệnh sử. Thời Minh công việc nhiều nên theo khu vực đặt 13 Thanh lại ty. Thời Thanh chia làm 14 Thanh lại ty. Năm Quang Tự (1906) đổi gọi Độ chi bộ.

2. Thời Lê cho tới Lê Nghi Dân mới đặt đủ 6 bộ. Hộ bộ mới xuất hiện.

Tháng 6 năm Ất Mão (1675) Định rõ chức việc 6 bộ.

Bộ Hộ giữ việc ruộng đất, nhân dân, kho tàng, thu phát, bổng lộc, đồ cống nạp, thuế khoá, muối và sắt.

Theo biên chế thời Nguyễn có: 1 Thượng thư, 2 Tả hữu tham tri, 2 Tả hữu thị lang, 4 Lang trung, Viên ngoại lang, 6 Chủ sự, 6 Tư vụ, 12 Chánh bát phẩm thư lại, 12 Chính cửu phẩm thư lại, 70 Vị nhập lưu thư lại.

Cơ quan thuộc bộ có:

- Xử Hộ trực.

- Ty Hộ ấn.

- Ty Kinh trực: Giữ tờ tư, chương sớ, sổ sách ở kinh và phủ Thừa Thiên, 4 trực kỳ.

- Ty Lưỡng Kỳ: giữ việc chương sớ, tờ tư, sổ sách ở Tả Hữu Kỳ.

- Ty Nam Kỳ: giữ việc chương sớ, sổ sách, tờ tư thuộc Nam Kỳ.

- Ty Bắc Kỳ: giữ việc tấu sớ, sổ sách, tờ tư thuộc Bắc Kỳ.

- Ty Thưởng lộc: giữ việc ban tiền lương bổng.

- Ty Thuế hạng: giữ các thứ thuế, các vật hạng mua bán ở các địa phương.

Bộ Hộ thời Nguyễn giữ chính sách điền thổ, hộ khẩu, tiền thóc, điều hoà nguồn của cải nhà nước.

573. HỘ BỘ HỮU THAM TRI

Chức quan đứng thứ hai sau Thượng thư của Bộ Hộ thời Nguyễn. Có Tả, Hữu 2 người.

Trật Tòng nhị phẩm.

Thời Lê về trước không đặt.

574. HỘ BỘ HỮU THỊ LANG

Chức quan đứng dưới Thượng thư và Tham tri. Có Tả, Hữu 2 người.

Trật Chánh tam phẩm.

Thời Lê là phó trưởng quan của Bộ Hộ. Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái đều cho trật Tòng tam phẩm.

575. HỘ BỘ TẢ THAM TRI

Chức quan đứng dưới Thượng thư của Bộ Hộ thời Nguyễn. Có Tả, hữu 2 người.

Trật Tòng nhị phẩm.

Thời Lê không đặt.

576. HỘ BỘ TẢ THỊ LANG

Chức quan đứng dưới Thượng thư và Tham tri. Có Tả, Hữu 2 người.

Trật Chánh tam phẩm.

Thời Lê là phó trưởng quan của Bộ Hộ. Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái đều cho trật Tòng tam phẩm.

577. HỘ BỘ THƯỢNG THƯ

1. Chủ quan của Hộ bộ.

Thời Đường trật Chánh tam phẩm.

Thời Tống nâng lên Tòng nhị phẩm.

Thời Nguyên lại cho Chánh tam phẩm.

Thời Minh nâng lên Chánh nhị phẩm.

Thời Thanh nâng lên Tòng nhất phẩm.

Nhân dân tục xưng Thượng thư Bộ Hộ là Đại tư nông.

2. Đầu nhà Lê chưa đặt bộ này.

Quan chế Hồng Đức cho Tòng nhị phẩm.

Quan chế Bảo Thái cũng vậy.

Thời Nguyễn cho hàm Chánh nhị phẩm.

578. HỘ THÀNH BINH MÃ TY

Thuộc Đề đốc Kinh thành quản lĩnh.

Có Chủ sự, Tư vụ, Tòng Bát cửu phẩm thư lại và Vị nhập lưu thư lại.

Năm Minh Mệnh thứ 3 (1826) bổ thụ Binh mã phó sứ ở ty này.

Cơ quan quản lý việc canh gác bảo vệ kinh thành.

579. HỔ UY DOANH

Nhà Nguyễn lập làm cấm binh. Năm Thiệu Trị thứ 1 chuẩn là biền binh chính ngạch.

Có 5 vệ: Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu. Là binh chọn tuyển.

Võ tướng trật Chánh nhị phẩm võ ban chỉ huy.

580. HỘI NGUYÊN

Người đỗ đầu kỳ thi Hội.

Trúng tuyển kỳ thi Hội xong phải qua kỳ thi Đình phân hạng Tiến sĩ mới được bổ làm quan.

581. HỘI THÍ

1. Sau khi thi Hương những người đỗ Cử nhân vào kinh thi Hội. Thi Hội chỉ tổ chức 1 nơi là kinh đô. Trường thi triều Lê chủ yếu tổ chức tại bãi sông Hồng.

Thi Hội tổ chức vào mùa xuân, 3 năm một lần.

2. Nhà Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) định phép thi Hội về võ. Phép thi có 3 trường.

Người nào trúng cách kiêm thông chữ thì cho vào thi Điện. Ai có nhiều phân số cho làm Tiến sĩ võ.

Người không được dự thi Điện thì liệt vào Phó bảng.

582. HỒNG LÔ TỰ

Tên cơ quan

1. Tần Hán có Đại Hồng lô.

Từ Đông Hán về sau Đại hồng lô là chủ yếu giữ việc lễ nghi trong triều đình.

Từ Lương, Trần, Bắc Nguỵ gọi là Hồng lô tự.

Bắc Tề lấy Hồng lô tự Khanh và Thiếu khanh làm Chánh, Phó chủ quan.

Đường cải Hồng lô tự làm Đồng Văn tự, Khanh và Thiếu khanh đổi gọi Đồng Văn tự chính khanh và Đồng Văn tự đại phu. Năm 670 lại theo cũ.

Năm Quang Trạch (684) cải làm Tư tân tự. Năm Thần Long (750) lại theo cũ.

Tống Hồng lô tự có Phán tự sự 1 người, giữ việc tế kỵ, triều hội, tang ma, tiến cống,v.v...

Nam Tống sát nhập vào Lễ bộ.

Nguyên không lập.

Minh năm Hồng Vũ thứ 9 (1376) cải làm Điện đình nghi lễ ty, thuộc Lễ bộ, năm 1397 lại cải làm Hồng lô tự nắm triều hội, tân khách, cát hung nghi lễ. Có Hồng lô tự khanh, Thiếu khanh, Tả Hữu tự thừa...

Thanh năm 1644 lập Hồng lô tự, từ năm Càn Long 1749 về sau do Lễ bộ kiêm quản việc Hồng lô tự.

2. Thời Lê có lập Hồng lô tự, là một trong 6 tự là Đại lý tự, Thái thường tự, Quang lộc tự, Thái bộc tự, Thượng bảo tự và Hồng lô tự.

Tháng 4 năm Bính Tuất, Quang Thuận năm thứ 7 (1466) đổi đặt sáu viện làm 6 tự.

Trưởng quan các tự là Tự khanh.

- Thời Nguyễn Hồng lô tự do Tự khanh trật Chánh tứ phẩm và Tự thiếu khanh trật Chánh ngũ phẩm đứng đầu. Chuyên lo việc nghi lễ trong các khoa thi như xướng danh, yết bảng.

583. HỒNG LÔ TỰ KHANH

1. Trưởng quan của Hồng lô tự.

(Xem Hồng lô tự 582).

Quan chế đời Bảo Thái cho trật Chánh ngũ phẩm.

Thời Nguyễn cho trật Chánh tứ phẩm văn giai.

2. Thời Lương, năm 588 cải Đại hồng lô làm Hồng lô khanh, cơ quan gọi là Hồng lô tự.

Thời Bắc Nguỵ cải là Đại hồng lô khanh, đặt thêm chức Hồng lô thiếu khanh.

Bắc Tề mới gọi là Hồng lô tự khanh.

584. HỒNG LÔ TỰ THIẾU KHANH

1. Phó chức của Hồng lô tự khanh.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh lục phẩm.

Thời Nguyễn cho trật Chánh ngũ phẩm văn giai.

Nhiều khi Khanh và Thiếu khanh được trao việc khác như Trưởng đốc giáo trường Hậu bổ hay giảng viên các trường.

2. Thời Bắc Nguỵ gọi là Hồng lô thiếu khanh.

Bắc Tề mới gọi Hồng lô tự thiếu khanh. Các đời sau theo vậy.

Thời Minh đặt Tả, Hữu thiếu khanh, cho trật Tòng ngũ phẩm.

Thời Thanh đặt 1 người Mãn, 1 người Hán, cũng cho trật Tòng ngũ phẩm.

585. HUÂN

- Là xưng hiệu vinh dự phong cấp theo công tích.

Huân cấp và phẩm cấp thời Lê có quy định như sau:

Chánh nhất phẩm (văn và võ đều phong Thượng trụ quốc).

Tòng nhất phẩm (văn võ đều là Trụ quốc).

Chánh nhị phẩm (Văn: Chính trị thượng khanh, võ: Thượng hộ quân).

Tòng nhị phẩm (Văn: Chính trị khanh, võ: Hộ quân).

Chánh tam phẩm (Văn: Tư chính thượng khanh, võ: Thượng khinh xa úy).

Tòng tam phẩm (Văn: Tư chính khanh, võ: Khinh xa úy).

Chánh tứ phẩm (Văn: Khuông mỹ doãn, võ: Phi kỵ úy).

Chánh ngũ phẩm (Văn: Tu thận doãn, võ: Vận kỵ úy).

Ai có tước Quận công thì huân cấp như Chánh nhất, Hầu, Bá như Tòng nhất.

Lục phâm trở xuống không có huân cấp.

Huân cấp chỉ ban cho người có công lớn.

- Nhà Nguyễn hạn chế dùng huân tước. Chỉ trong 2 trường hợp.

Với Hoàng thân quốc thích thì phong rộng rãi.

Với bách tính thì hạn chế: Chỉ tặng người đã chết, chỉ tặng quan võ hoặc người có công đặc biệt, chuyển tước thành phẩm trật, ví dụ tước Hầu lồng vào các bậc từ Nhất

phẩm tới Ngũ phẩm, tước Nam lại tụt xuống hàng Bát phẩm. Xưa kia có khi trật Nhất phẩm mới được gia phong tước Nam.

586. HUÂN NGHIỆP ĐẠI THẦN

Danh hiệu phong tặng cho những người có công đi theo Gia Long từ trước năm 1802, có công chống Tây Sơn. Được thờ trong miếu Công thần ở Thế miếu.

587. HUẤN ĐẠO

1. Là hiệu quan đặt tại phủ huyện châu. Lệ thuộc quan bản phủ, khảo hạch các sinh đồ, rèn tập các học sinh.

Thời thuộc Minh mỗi phủ đặt 4 Huấn đạo, mỗi châu 2 Huấn đạo, mỗi huyện 2 Huấn đạo.

Thời Lê cũng đặt Nho học huấn đạo tại phủ.

Thời Nguyễn phủ nào có Tri phủ thì đặt Giáo thụ, có Đồng tri phủ thì đặt Huấn đạo, đều 1 người. Huyện đặt Huấn đạo, châu (ven biên giới) không đặt.

2. Thời Minh Thanh, phủ châu huyện đều đặt Huấn đạo có phân biệt Giáo thụ, Học chính, Giáo dụ... giữ việc dạy sinh viên.

3. Tháng 7 năm Bính Thìn (1496) khảo xét tuyển bổ các Huấn đạo. Quốc Tử Giám và các nha môn chọn bầu các lại viên là nho sinh có trúng trường và nho sinh từ 35 tuổi trở lên có học vấn hạnh kiểm, không phạm lỗi do bộ Lễ khảo xét, 4 kỳ hợp cách cả thì theo lệ thăng bổ.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm.

Chức quan này được coi là tạp chức.

Thời Nguyễn năm Gia Long thứ 2 (1803) bắt đầu đặt

chức Huấn đạo ở các huyện. Có 3 hạng phẩm trật Chánh thất phẩm, Tòng thất phẩm và Chánh bát phẩm văn giai.

588. HUẤN KHOA

Năm Gia Long thứ 7 (1808) đặt thêm một chức quan huấn luyện Lương y tỉnh.

Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) đổi làm Trực lệ Thái y viện.

Trật Tòng cửu phẩm văn giai.

589. HUỆ PHI

Chức danh của Nội mệnh phụ.

1. Thời Đường Huyền Tông đặt, là thê của Hoàng đế, cùng với Lệ phi và Hoa phi là Tam phu nhân, trật Chánh nhất phẩm.

2. Thời Lê Thái Tông cũng lập Huệ phi. Tháng 7 năm Đinh Tỵ (1437) lấy Chiêu nghi Lê Nhật Lệ, con gái của Đại đô đốc Lê Ngân làm Huệ phi.

590. HÙNG NHUỆ DOANH

Nhà Nguyễn đặt, làm cấm binh, là lính tuyển chọn. Năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) chuẩn làm biền binh chính ngạch.

Có 5 vệ: Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu. Là binh chọn tuyển.

591. HUY HIỆU

Thời quân chủ, trước tôn hiệu còn có những mỹ từ tôn dâng khi Hoàng đế, Hoàng hậu đã mất, gọi là Huy hiệu.

Nước ta thời Đinh và Tiền Lê chưa thấy sử chép về tục này. Sang thời Lý tới đời vua thứ ba tức Lý Thánh Tông chết mới được dâng là "Ứng thiên sùng nhân chí đạo uy khánh long tường, minh văn duệ võ, hiếu đức thánh thần hoàng đế".

Năm đó là Nhâm Tý (1072).

592. HUY VĂN VIỆN THIÊM SỰ

1. Tháng 3 năm Quý Mùi (1643)..

Cho Hộ bộ Tả thị lang kiêm Huy văn viện Thiêm sự Thiếu phó Nhân quận công Doãn Hy về trí sĩ.

2. Trung Quốc thời Nguyên lập Huy chính viện giữ việc cung ứng cho Hoàng thái hậu.

593. HUÝ

Tên gọi Hoàng đế thời phong kiến khi chết.

Ví dụ vua Lý Thần Tông huý là Dương Hoán, vua Lý Anh Tông huý là Thiên Tộ.

Thường mỗi thời đều có ban bố cho cả nước những chữ huý phải kiêng. Người đi thi viết phạm huý sẽ bị đánh hỏng.

594. HUYỀN NGHĨA HỘI MÔN QUÁN SỨ

Chức quan phụ trách giảng và quảng bá môn Huyền học.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng cửu phẩm.

595. HUYỆN CÔNG

Bậc thứ 5 trong Tôn tước phong cho Hoàng tộc nhà Nguyễn, lấy tên xã làm mỹ tự, ví dụ Bái Ân Công (làng Bái Ân).

Trật ngang Tòng nhị phẩm, thuộc Tả ban (đứng phía trái) khi chầu hầu. Có phủ đệ do 1 Thư lại và 4 nhân viên phục vụ.

596. HUYỆN HẦU

Tên tước vị.

1. Thời Tây Hán liệt hầu đều có thực ấp là huyện. Thời Đông Hán có 3 cấp: Huyện hầu, Hương hầu, Đình hầu, công lớn có thực ấp là huyện và gọi là Huyện hầu.

Thời Tấn và Nam Bắc triều, Huyện hầu địa vị dưới Quận hầu, trên Bá.

Bắc Chu có Huyện hầu, trật Chánh bát mệnh, địa vị dưới Huyện công.

2. Ngày 3 tháng 5 năm Kỷ Dậu (1429) ban biển ngạch công thần cho 93 người:

- Huyện thượng hầu 3 người.
- Hương thượng hầu 3 người.
- Đình thượng hầu 14 người.
- Huyện hầu 14 người.
- Á hầu 26 người.
- Quan nội hầu 16 người.
- Quan phục hầu 12 người.
- Thượng trí tự trước phục hầu 4 người.

Theo "Sử học bị khảo" tước hầu có 9 bậc là: Huyện thượng hầu, Á thượng hầu, Hương thượng hầu, Đình thượng hầu, Huyện hầu, Á hầu, Quan nội hầu, Quan phục hầu, Trước phục hầu.

Thời Nguyễn là bậc thứ 7 trong Tôn tước phong cho

Hoàng tộc, mang tên làng, trật Tòng tam phẩm, đứng ở Tả ban khi chầu vua.

597. HUYỆN LỆNH

1. Quan coi một huyện. Huyện thuộc quận.

Thời Tần khi Nhâm Ngao làm Nam Hải úy thì Triệu Đà làm Long Xuyên lệnh.

Triệu Đà lập 3 quan đầu huyện:

- Huyện lệnh coi việc dân chính, kinh tế, tư pháp.
- Huyện uý coi quân sự.
- Huyện thừa phụ tá dân chính tư pháp.

Thời Hán cũng có 3 chức này.

2. Thời Trần, các huyện có Tri huyện sự, Chuyển vận sứ, Tuần án. Năm Quang Thái đặt thêm Lệnh, Úy, Chủ bạ.

Thời thuộc Minh có Tri huyện, Huyện thừa, Chủ bạ, Điển lại.

Thời Lê lúc mới dựng nước đặt chức Tuần sát chưởng ấn, lại có Chuyển vận sứ, phó sứ.

Lê Thánh Tông đổi Chuyển vận sứ làm Tri huyện, Tuần sát làm Huyện thừa.

598. HUYỆN THẰNG

Chức phó huyện theo cách gọi dân gian.

Trật Tòng bát phẩm văn giai. Thằng có nghĩa là ràng buộc.

Cuối đời Lê có câu thơ:

Quan huyện là quan huyện thằng,
Kiện cáo lằng nhằng là thằng quan huyện.

599. HUYỆN THỪA

1. Đời Quang Thuận (1460) vua Lê Thánh Tông đổi chức Chuyện vận sứ làm Tri huyện, Tuần sát làm Huyện thừa.

Quan chế Hồng Đức cho Tri huyện trật Tòng thất phẩm.

Quan chế Bảo Thái cho Tri huyện trật Tòng thất phẩm, Huyện thừa trật Tòng bát phẩm.

2. Thời Minh những huyện không đủ 200 hộ không đặt Huyện thừa. Trên 2.000 hộ đặt 1 Huyện thừa giữ việc lương thực, ngựa, thủy lợi.

600. HUYỆN THƯỢNG HẦU

Tên tước vị

Tước hầu thời Lê chia làm 9 bậc để phong cho các công thần. Huyện thượng hầu là bậc cao nhất (xem Huyện hầu 596).

601. HƯNG QUỐC VỆ

Mạc Đăng Dung đặt năm Mậu Tý (1259) (xem Chiêu Vũ vệ 161)

602. HƯƠNG CÔNG

Bậc thứ 6 trong Tôn tước phong cho những người trong hoàng tộc. Mang tên xã, ngang trật Tòng tam phẩm. Đứng ở Tả ban khi chầu vua. Được lập phủ đệ với 1 Thư lại và 4 Vị nhập lưu.

603. HƯƠNG CỐNG

Người đỗ trong khoa thi (năm 1740) đời Nguyễn Phúc Khoát. Khoa thi này có 4 kỳ. Kỳ thứ nhất thi tứ lục ai trúng là Nhiêu học, được miễn tiền sai dư 5 năm. Kỳ thứ hai thi

thơ phú, kỳ thứ ba thi kinh nghĩa, ai trúng được miễn phú dịch. Kỳ thứ tư thi văn sách, người đỗ là Hương cống, được bổ làm Tri phủ, Tri huyện, Huấn đạo.

604. HƯƠNG ĐÌNH

Năm Tân Tỵ (1401)

Hồ Hán Thương đặt quan Hương đình, có chánh và phó. Sau chỉ dùng 1 viên.

Năm Ất Dậu (1405) Hán Thương bãi quan Hương đình.

605. HƯƠNG HẦU

Bậc thứ 8 trong Tôn tước phong cho Hoàng tộc nhà Nguyễn. Đặt năm Minh Mệnh thứ 20 ngang Tòng tam phẩm. Đứng ở Tả ban khi chầu vua. Có 1 Thư lại, 2 viên chức phục vụ.

606. HƯƠNG KIỂM

Chức dịch trong làng xã thời Nguyễn giữ việc canh phòng, an ninh trật tự, cầu đường, quán chợ.

607. HƯƠNG NGUYÊN

Người đỗ đầu kỳ thi Hương. Cũng gọi là Giải nguyên.

Được mang học vị Cử nhân.

608. HƯƠNG THÍ

1. Mùa đông, tháng 10 năm Hồng Đức thứ 23 (1492) Thi Hương các học trò trong nước. Sai quan Hàn lâm viện làm khảo quan tại 4 ty Thừa tuyên Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc, mỗi ty 4 viên.

Quan Hàn lâm làm Khảo quan thi Hương bắt đầu từ đây.

Trần Thuận Tông năm 1396 có chiếu định cách thức thi Cử nhân. Năm trước thi Hương năm sau thi Hội. Phép thi có đủ văn tự 4 trường.

Năm Vĩnh Trị thứ 3 (1678) ban hành điều lệ thi Hương 16 điều. Người có học do đó ít bị sót.

2. Nhà Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) quy định lấy các năm Dần, Tỵ, Thân, Hợi mở khoa thi Hương về võ. Phép thi có 3 kỳ. Đều trúng cả 3 kỳ đỗ Cử nhân về võ. Trúng 2 kỳ là Tú tài võ.

Tháng 8 năm Mậu Tý (1768) chúa Nguyễn Phúc Thuần mở khoa thi Hương (không có thi Hội). Lấy Lê Chính Việp, Bạch Doãn Triều đỗ đầu.

609. HƯƠNG THƯỢNG HẦU

1. Tên tước vị.

Thời Đông Hán đặt 3 cấp Huyện hầu, Hương hầu, Đình hầu. Hương hầu ăn thực ấp một hương. Người ăn thực ấp Đô hương gọi là Đô hương hầu. Tấn, Nam triều Tống cũng đặt, Lương, Trần đặt Hương hầu và Đình hầu đều trật Bát phẩm.

2. Ngày 3 tháng 5 năm Kỷ Dậu (1429) cho 3 người tước Hương thượng hầu.

Nước ta thời Lê chỉ có Hương thượng hầu là bậc thứ 3 trong 9 bậc hầu. Không có Hương hầu.

610. HỮU BỐ CHÍNH SỨ

Chức chủ quan của Thừa tuyên bố chính sứ ty. Khi đặt 2 chức Tả, Hữu thì Tả cao hơn Hữu (xem Bố chính sứ 81)

Trong số quan nhà Minh họp thể ở Đông quan xin rút quân về nước, ngày 22 tháng 11 năm Mậu Thìn (1427) có Hữu bố chính sứ Đặc Khiêm.

611. HỮU BỘC XẠ

Quan chức thời Trần.

Sách "Sử học bị khảo" gọi là Hữu Tướng quốc. Thường thì Tả lớn hơn Hữu. Vậy Hữu Bộc xạ cũng có thể coi như Tể tướng thứ hai.

(xem Tả Bộc xạ 1141)

Tháng Giêng năm Bính Ngọ (1366) sai Tả Bộc xạ là Tăng Khoan và Hữu Bộc xạ là Lê Quát xét định sổ đinh phủ Thanh Hoá.

Thời Lê vẫn giữ chức này.

Ngày 8 tháng 7 năm Giáp Dần (1434) sai Hữu bộc xạ Lê Nhữ đến Lam Kinh dựng miếu thờ Thái mẫu.

Năm Hồng Đức thứ 2 (1470) sửa định quan chế, bỏ các chức Tướng quốc, Bình chương, Bộc xạ.

612. HỮU CHÂU PHÁN

1. Tháng 8 năm Tân Mùi (1391) cho Đặng Tất làm Hữu châu phán Hóa Châu.

Là quan coi giữ một châu.

Năm 1397 định các chức quan ngoài. Ở châu đặt Thông phán, Thiêm phán.

2. Thời Tống bắt đầu đặt Thông phán dưới Tri châu, chức quyền hầu như không khác nhau.

Thời Nguyên, Minh không đặt Châu thông phán, đặt Đồng tri làm chức tá nhị.

Thời Thanh lại đặt Châu thông phán, vì để phân biệt với Thông phán cấp phủ mà gọi là Châu phán cũng là tá quan của châu, nhưng khi đó lại có Châu đồng, nên địa vị thấp hơn Châu đồng. Trật Tòng thất phẩm. Viên ngạch không cố định.

613. HỮU CHÍNH NGÔN

1. Thời Trần, mùa xuân năm Giáp Tuất (1334) đặt thêm chức Tả Hữu chính ngôn, tham nghị ở Trung thư.

(xem Tả chính ngôn 1142)

2. Tống Thái Tông cải Trung thư sảnh Hữu thập di làm Hữu chính ngôn.

614. HỮU DỤ ĐỨC

1. Chức quan trong Hữu Xuân phường, quan thuộc của Thái tử. Chức Dụ đức tương tự như Tán kỵ thường thị.

Hữu xuân phường tương tự Trung thư sảnh.

(xem Tả xuân phường 1181)

Tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) Hữu dụ đức quyền Hữu thị lang Lại bộ là Phan Duy Trinh làm Tuyên uý sứ quyền Thừa tuyên sứ Thiên trường xứ.

Theo "Lịch triều hiến chương loại chí. Quan chức chí", năm 1470 mới đặt những chức Tả, Hữu dụ đức giữ việc hầu cận, giúp đỡ và nhắc bảo Thái tử.

Quan chế Hồng Đức cho trật Tòng tam phẩm. Quan chế Bảo Thái cũng vậy.

2. Thời Đường đặt Tả, Hữu dụ đức phục vụ Thái tử. Phân biệt thuộc Tả, Hữu xuân phường, giữ việc dẫn giải đạo đức, trật Chánh tứ phẩm hạ.

Thời Tống cho Tòng lục phẩm.

Thời Kim đặt cùng với Tả, Hữu tán thiện.

Thời Minh đặt Hữu xuân phường Hữu dụ đức, Tả xuân phường Tả dụ đức thuộc Thiêm sự phủ, dùng làm bậc thăng chuyển cho Hàn lâm quan.

Thanh không có.

615. HỮU GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU

1. Chức quan thuộc Môn hạ sảnh

(xem Gián nghị đại phu 450)

Tháng 11 năm Mậu Thìn (1028) Lý Thái Tông cho Đỗ Sấm làm Hữu Gián nghệ đại phu.

2. Thời Tần bắt đầu đặt Gián đại phu giữ việc nghị luận, thuộc Lang trung lệnh, không định viên ngạch Thời Đông Hán cải là Gián nghị đại phu.

Thời Đường lập Tả Hữu gián nghị đại phu, Tả thuộc Môn hạ sảnh, Hữu thuộc Trung thư sảnh. Thời Nguyên phong cải chế, Tả Hữu gián nhị đại phu là Trưởng quan của Gián viện, chuyên giữ việc nghị luận những điều được mất của triều đình, bổ nhiệm bách quan không thoả đáng sai lầm của các ty, sảnh.

Thời Nam Tống Gián nghị đại phu quản lý Đăng văn kiểm viện.

Thời Minh có lúc đặt chức quan này nhưng sau bãi.

616. HỮU HIỆU ĐIỂM

Chức võ quan.

Quan chế đời Bảo Thái cho trật Tòng nhị phẩm hồi đầu Lê đặt Điện tiền đô kiểm điểm, trật Chánh nhị phẩm.

Lê Thánh Tông đặt Tả Hữu điểm kiểm.

Sau trung hưng kiêng huý Trịnh Kiểm đổi gọi Tả Hữu hiệu điểm. Trật ngang Thượng thư giữ quân cấm vệ.

617. HỮU HÌNH VIỆN

Đầu thời Lê có Tả hình viện và Hữu hình viện. Tháng 12 năm Ất Mão (1435) lấy Phan Công Ích làm Lang trung Hữu hình viện. Trong viện còn có Đại phu.

Tháng 10 năm Bính Tuất (1466) đổi Hữu hình làm Thận hình ty, có Lang trung, Đại phu.

Giữ việc hình án.

618. HỮU MẠC

Đời Trần đặt An phủ sứ các lộ.

Đời Lê, lúc đầu, khi đổi lộ làm đạo, đặt Tuyên phủ sứ, An phủ sứ các đạo, có quan Hành khiển.

Đầu đời Quang Thuận, Lê Thánh Tông đổi Hành khiển làm Tuyên chính sứ ty, đặt các chức Tham chính, Tham nghị, Chủ sự và Thôi quan.

Sau đổi Tuyên chính sứ làm Thừa chính sứ thì Chủ sự và Thôi quan đổi gọi Tả mạc và Hữu mạc.

619. HỮU NẠP NGÔN

Tháng 5 năm Kỷ Tỵ (1449)

Các quan Tả Hữu nạp ngôn là Nguyễn Mộng Tuân, Nguyễn Phó và Nguyễn Viết vào hầu vua học tập ở toà Kinh diên.

620. HỮU NGOẠI

Một trong 4 quan chức cao cấp nhất thời chúa Nguyễn. Giữ việc quốc chính.

621. HỮU NHAI TĂNG THỐNG

Chức quan đứng đầu tăng quan đời Lý.

Năm Giáp Dần (1014) tháng 5 Hữu nhai tăng thống là Thẩm Văn Uyển xin lập giới trường ở chùa Vạn Tuế cho tăng đồ thụ giới.

Năm Thiên Thuận thứ 3 (1130) Lý Nhân Tông gia phong sư Viên Thông làm Hữu nhai tăng thống.

622. HỮU NỘI

Một trong 4 quan chức cao cấp thời chúa Nguyễn Đứng trên 3 ty. Giữ việc quốc chính.

623. HỮU PHÁP TY

Bắt đầu đặt tháng 8 năm Bính Dần (1746)

(xem Tả pháp ty 1164)

624. HỮU PHÚC TÂM THỊ LANG

Chức quan thời Lý (nhà Tống không có)

Chức quan thân cận của Hoàng đế.

625. HỮU TÁN THIỆN

Chức quan đặt ra làm việc trong phủ Thế tử. Trật Tòng tứ phẩm.

Hữu tán thiện thuộc Hữu xuân phường.

(xem Tả tán thiện 1166)

626. HỮU THAM TRI

Thời Nguyễn, ở 6 bộ đặt Tả Hữu tham tri đứng dưới Thượng thư, trên Tả Hữu thị lang, trật Tòng nhi phẩm. Tham tri là phó chức của Thượng thư. Thời Lê không đặt.

627. HỮU THỊ LANG

Thời Lê là phó chức của Thượng thư, trật Tòng tam phẩm. Có Tả, Hữu thị lang.

Thời Nguyễn, đứng dưới Tả Hữu tham trị. Trật Chánh tam phẩm. (xem Thị lang 1348)

628. HỮU THIẾU GIÁM

Chức quan thuộc giám ban.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng ngũ phẩm, ngang với Tả thiếu giám.

629. HỮU THUYẾT THƯ

Là giảng quan.

Quan chế Hồng Đức cho trật Tòng ngũ phẩm. Quan chế Bảo Thái cũng thế.

630. HỮU THỨ TỬ

1. Chức quan trưởng của Hữu xuân phường.

Quan chức Bảo Thái cho trật Chánh tam phẩm (xem Hữu xuân phường 640).

2. Thứ tử là chức quan đặt từ thời Tần, phục vụ Đông cung tương tự Thị trung của Hoàng đế.

Thời Hán gọi là Thái tử thứ tử.

Thời Tuỳ, Thứ tử là trưởng quan của 2 phường Môn hạ và Điển thư thuộc Đông cung.

Thời Đường đổi làm Tả, Hữu xuân phường do Tả Hữu thứ tử làm trưởng quan.

Thời Thanh không có Xuân phường nhưng vẫn giữ tên chức quan Thứ tử.

631. HỮU TIỆP

Một trong 2 đơn vị quân hầu cận của chúa Nguyễn. Chỉ dùng người Tống Sơn.

Sau đổi là Thân binh.

632. HỮU TÔN CHÍNH

Chức quan đứng hàng thứ hai trong Tôn nhân phủ nhà Nguyễn, trật Chánh nhất phẩm.

(xem Tả tôn chính 1174)

633. HỮU TÔN KHANH

Quan chức trong Tôn nhân phủ. Chức quan hàng Tam phẩm, do người tôn thất làm. Nhà Nguyễn đặt có Tả, Hữu tôn khanh.

634. HỮU TÔN NHÂN

1. Quan chức trong Tôn nhân phủ nhà Nguyễn (xem Tả tôn nhân 1176).

2. Thời Minh, Thanh lập Tôn nhân phủ, quản lý mọi việc thuộc tôn thất. Đặt quan Tả, Hữu tôn nhân đều do người trong tôn thất làm.

635. HỮU TRUNG DOÃN

Năm Hồng Đức thứ 1 (1470) đặt. Chức quan thuộc Đông cung, giữ việc hầu cận giúp đỡ và dạy bảo Thái tử.

Quan chế Hồng Đức cho trật Chánh tứ phẩm.

Quan chế Bảo Thái cũng vậy.

Sau Trung hưng chỉ là hư hàm không có chức ty.

636. HỮU TƯ GIẢNG

Tháng 10 năm Đinh Dậu (1717)

Trịnh Giang ra ở phủ riêng. Lấy Nguyễn Quý Ân làm Hữu tư giảng, giữ việc dạy học và bảo ban ăn ở.

Đây là chức quan mới đặt thêm, trật Tòng lục phẩm.

637. HỮU TƯỚNG QUỐC

Năm Quý Tỵ (1353) lấy Cung định vương Phủ làm Hữu tướng quốc.

Nhà Lê vẫn giữ chế độ này. Tháng 12 năm Nhâm Ngọ (1462) Lê Thánh Tông gia phong Thái phó Nguyễn Xí làm Nhập nội Hữu tướng quốc. (Nguyễn Xí là Lê Xí).

Cho tới năm 1471 Lê Thánh Tông sửa định Hoàng triều quan chế mới bãi chức Tướng quốc. Việc cầm quyền giao cho trọng thần kiêm mà không đặt tên chức khác.

638. HỮU VIỆN KHÁN

Chức quan trong Thái y viện nhà Nguyễn.

Trật Tòng lục phẩm văn giai.

639. HỮU VIỆN PHÁN

Chức quan trong Thái y viện thời Nguyễn. Trật Chánh lục phẩm.

640. HỮU XUÂN PHƯỜNG

Tên chức quan.

1. Đường theo Tùy lập Điển thư phường tương đương Trung thư sảnh của triều đình. Năm Long Sóc thứ 2 (662) gọi là Hữu xuân phường. Có 2 Hữu thứ tử trật Chánh tứ phẩm hạ, 2 Trung xá nhân Chánh ngũ phẩm hạ, giữ việc thị trung, hiến nạp khởi tấu trách nhiệm như Trung thư lệnh, Trung thư thị lang của Trung thư sảnh. Một Hữu dụ đức, Chánh tứ phẩm hạ tương đương Tán kỵ thường thị.

Thời Minh đặt Hữu xuân phường đại học sĩ, Hữu thứ tử, Hữu dụ đức, Hữu trung doãn, Hữu tán thiện. Thời Thanh không lập Thái tử, Dưới Chiêu sự phủ có Hữu xuân phường Hữu thứ tử, Hữu xuân phường Hữu trung doãn, Hữu xuân phường Hữu tán thiện làm bậc thăng chuyển cho Hàn lâm quan.

2. Tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) Phan Duy Trinh lâm Hữu dụ đức quyền Hữu thị lang Lại bộ.

Quan chế Bảo Thái cho Tả, Hữu xuân phường Tả Hữu trung doãn trật Chánh tứ phẩm.

Xuân phường là quan ở cung Thái tử, đặt Tả, Hữu, đặt từ năm Hồng Đức thứ 1 (1470) giữ chức hầu cận, giúp đỡ và nhắc bảo Thái tử, là quan thuộc Đông cung.

Từ sau Trung hưng chỉ là hư hàm ở Vương phủ. Không có chức ty.

K

641. KHAI PHỦ NGHI ĐỒNG TAM TY

1. Theo quan chế nhà Hán thì chỉ Tam công mới được lập phủ đặt quan thuộc. Cuối Đông Hán, Đại tướng quân, Phiêu Kỵ tướng quân, Xạ kỵ tướng quân mới được khai phủ như chế độ Tam công. Tam công cũng gọi là Tam ty.

Thời Tam quốc, Nguỵ nhân đó mà lập chức danh Khai phủ nghi đồng tam ty, cũng có quan thuộc và trở thành quan hàm của đại thần, bản thân phải có một chức vụ khác.

Thời Tấn và Nam Bắc triều đều có chức này, ngoài Khai phủ nghi đồng tam ty lại còn có Nghi đồng tam ty, dưới 1 cấp.

2. Thời Đường bắt đầu đặt thành 1 cấp quan, trật Tòng nhất phẩm. Tống cũng như vậy. Thời Kim thăng thành Tòng nhất phẩm thượng. Thời Nguyên lại thăng lên Chánh nhất phẩm. Thời Minh bỏ.

3. Thời Tuỳ lập thành tên huân quan, trât Tòng tứ phẩm.

4. Năm Ất Hợi (975) Đinh Tiên Hoàng năm thứ 6. Vua nhà Tống mang chế sách sang gia phong cho Nam Việt Vương Liễn làm Khai phủ nghi đồng tam ty, Kiểm hiệu Thái sư, Giao Chỉ quận vương (xem Kiểm hiệu 673).

Bia Tiến sĩ khoa Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 (1511) có ghi Nguyễn Văn Lang mang hàm Tá lý, Hiệu thuận. Khai phủ nghi đồng tam ty, Bình chương quân quốc trong sự, Phụ quốc Thừa tướng, Thượng tể Thái phó, Nghĩa quốc công Thượng Trụ quốc, sửa lại nhà Quốc học.

642. KHÁM BIỆN THANH LẠI TY.

Một trong 6 ty thanh lại của Bộ Công thời Nguyễn đặt năm Thiệu Trị thứ 4.

Chuyên phân phái các hạng thợ thuyền và chi lãnh đơn bằng nung gạch ngói, cung cấp than củi.

643. KHÁM LÝ

Tháng 9 năm Ất Mùi (1595)

Đặt chức quan Khám lý để quyết đoán những ngục tụng còn nghi ngờ.

Nhưng sau bãi bỏ vì các chức quan này không giữ đúng phép tắc.

Trong thời của chúa Nguyễn ở các phủ từ Quảng Nam trở vào đặt chức Khám lý làm phó cho các Chánh hộ thu thuế.

644. KHẢO CÔNG THANH LẠI TY

Một trong các ty thanh lại của bộ Binh thời Nguyễn giữ

vệc cất nhắc, thăng thưởng, xử trí, kiểm xét các ống thư ở trạm dịch, kiểm tra việc làm của đội trưởng

Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ đều 1 người. Chánh bát cửu phẩm thư lại đều 2 người.

645. KHẮC CẨN TY

Một ty chuyên môn của Khâm thiên giám lo việc thiên văn giúp cho Giám chính.

Trước là Chiêm hậu ty. Năm Minh Mệnh thứ 7 đổi làm Kính cẩn ty. Năm thứ 15 đổi là Khắc Cẩn ty.

646. KHÂM HÌNH VIỆN

Tháng 8 năm Ất Dậu (1465)

Đổi Đô sảnh đường làm Khâm hình thượng thư, Tri từ tụng sự làm Tả Hữu thị lang.

Tháng 2 năm Bính Tuất (1466) lấy Phạm Văn Hiển làm Thượng thư Khâm hình viện.

Tháng 3 năm Ất Dậu (1465) Quang Thuận thứ 6, đổi 6 bộ của Nghi Dân làm 6 viện: Nghi lễ viện, Ty hình viện, Khâm hình viện (còn lại không rõ) mỗi viện đều đặt Thượng thư và Tả Hữu thị lang - Trần Phong làm Thượng thư Khâm hình viện. Tháng 9 năm đó phải giáng làm Tuyên chính sứ Tây đạo.

647. KHÂM MẠNG

Theo thể chế nhà Nguyễn, viên đại thần được phép thay vua đảm nhiệm một việc quan trọng và được phép thay vua quyết định tại chỗ gọi là Khâm mạng đại thần.

Quyền Khâm mạng cao hơn Khâm sai và Khâm phái.

648. KHÂM PHÁI

Thể chế thời Nguyễn có chế độ Khâm sai, Khâm phái. Đại thần được vua phái đến một nơi xem xét việc thi hành lệnh đã ban của vua.

Khâm phái quyền thấp hơn Khâm sai và Khâm mạng.

649. KHÂM SAI CHƯỞNG CƠ

Tướng quân thời Nguyễn được sai đi trấn giữ biên giới Tây Nam. Về sau đổi làm Khâm sai thống chế, trật Chánh nhị phẩm võ ban.

Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) nâng trật Chánh nhất phẩm.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) Trấn Tây không còn nên bãi bỏ chức này.

650. KHÂM SAI ĐẠI THẦN

Đại thần trong triều được đặc phái ra ngoài để làm việc nội chính hoặc ngoại giao, xong việc lại bỏ.

Thể chế nhà Nguyễn, Khâm sai quyền hạn thấp hơn. Khâm mạng nhưng lại cao hơn Khâm phái.

651. KHÂM THIÊM GIÁM

1. Thời Lê gọi là Tư thiên giám có Tư thiên lệnh bậc Chánh lục phẩm, Tư thiên giám giám phó bậc Chánh thất phẩm, Tư thiên giám giám thừa bậc Chánh bát phẩm, Tư thiên giám ngũ quan chánh bậc Tòng bát phẩm, Tư thiên giám tư thần lang bật Chánh cửu phẩm.

Nhà Nguyễn đổi gọi Khâm Thiên giám.

Giữ việc liệu đoán khí hậu, suy tính độ mặt trời mặt trăng ngôi sao. Nghiệm tượng trời để dạy bảo dân thì giờ làm ăn.

Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) đặt Giám chánh bậc Chánh ngũ phẩm, 2 Giám phó bậc Tòng ngũ phẩm, Ngũ quan chính bậc Chánh lục phẩm, 2 Linh đài lang bậc Chánh thất phẩm.

Đầu thời Gia Long có đặt ra các chức Câu kê, Cai hợp, Thủ hợp, Giám chánh, Giám phó và Chiêm hậu.

2. Thời Minh Thanh đặt Khâm Thiên giám, giữ việc quan sát thiên văn, khí tượng, biên soạn lịch. Đầu thời Minh đặt Thái sử giám có Thái sử lệnh. Năm 1367 đổi giám làm viện đặt Viện sứ làm chủ quan. Năm Hồng vũ thứ 1 (1368) cải Thái sử viện làm Tư thiên giám đặt Giám lệnh, Thiếu giám làm Chánh phó. năm 1370 đổi làm Khâm thiên giám.

Nhà Thanh đặt Khâm thiên giám đến Cách mạng Tân Hợi thì bỏ.

Khâm thiên giám còn có chức năng xem ngày cho mọi việc như hôn nhân, tang ma, tế tự, xây dựng công trình, Hoàng đế tuần du,v.v... các quan chức trong giám là chuyên nghiệp không chuyển đổi.

652. KHẢO KIỂM SỬ QUÁN

Chức quan ở Quốc sử quán triều Nguyễn chuyên giữ việc khảo cứu, kiểm tra kinh điển, giúp Chưởng viện biên soạn lịch sử.

Trật Tòng thất phẩm văn ban.

653. KHOA

Thời Minh lập 6 khoa Cấp sự trung.

1. Đầu nhà Lê gọi là Trung thư khoa, Hải Khoa, Nam Khoa, Tây Khoa, Đông Khoa, Bắc Khoa.

Tháng 2 năm Canh Thìn (1460) Lê Nghi Dân chia đặt đủ 6 bộ và 6 khoa.

Đầu năm Quang Thuận tháng 7 năm Ất Dậu (1465) đổi gọi là Lại Khoa, Hộ Khoa, Lễ Khoa, Binh Khoa, Hình Khoa, Công Khoa.

Trung thư: Lại

Hải: Hộ

Đông: Lễ

Nam: Binh

Tây: Hình

Bắc: Công

Sách "Lê triều quan chế" viết: "gọi lính lấy quân là việc của Đốc phủ mà thể thống tất phải do bộ Binh, chi ra thu vào là việc của Bộ Hộ mà giúp đỡ tất có khoa Hộ, bộ Lại thăng bổ không xứng tài thì khoa Lại có quyền bác bỏ, bộ Lễ nghi chế không theo lễ thì khoa Lễ được pháp hặc tâu, khoa Hình thì xét lại lời thẩm đoán của bộ Hình phải trái thế nào, khoa Công thì kiểm điểm hạn công tác của bộ Công chăm chỉ trễ biếng..."

Ngày 25 tháng 9 năm Tân Mão (1471) Hồng Đức thứ 2 sửa định Hoàng triều quan chế "Sáu khoa để xét bác trăm ty".

654. KHOA ĐẠO

Chức danh gọi chung những viên quan Tam pháp (Bộ Hình, Đô sát viện, Đại lý tự) thời Nguyễn. Chuyên lo việc kiểm soát, hướng dẫn các cơ quan làm đúng quy chế pháp luật.

Chưởng ấn cấp sự trung, Cấp sự trung, Biện lý ở Lục khoa hay các tỉnh đều là quan Khoa đạo. Những ngôn quan trung thực có kiến thức uy tín được chọn làm khoa đạo.

Một quan Khoa đạo được cử đến kiểm soát quy chế trong những buổi chầu giảng ở Kinh diên.

Vua Minh Mệnh từng có dụ cho các quan khoa đạo được thường xuyên dự thiết triều, được ban thưởng áo ấm hàng năm.

655. KHOA GIÁP

Chế độ khoa cử nhà Đường, căn cứ vào trình độ đề thi khó dễ mà định, Minh kinh có 4 khoa Giáp Ất, Bính, Đinh, Tiến sĩ có 2 khoa Giáp, Ất.

Thời Minh Thanh tục gọi Tiến sĩ là Giáp khoa, Cử nhân là Ất khoa và gọi khoa cử là khoa giáp. Do khoa cử mà vào đời làm quan gọi là Khoa giáp xuất thân.

656. KHOÁ SINH

Học trò trúng cách lần thứ hai ở huyện trong những kỳ chọn người đi thi Hương gọi là Khoá sinh.

657. KHỔ ĐẠI SỨ

1. Nhà Nguyên bắt đầu lập, giữ kho công.

Thời Minh Bố chính sứ ty và Thuận Thiên phủ có lập 1 Khố đại sứ và 1 Khố phó sứ, trật Tòng cửu phẩm.

Thời Thanh cũng lập, lệ thuộc Bố chính sứ trật Chánh bát phẩm. Huyện không lập Khố đại sứ.

2. Thời thuộc Minh tại cấp châu và huyện có Khố đại sứ.

658. KHỔNG MỤC

1. Tên gọi lại viên, cũng gọi là Khổng mục quan. Thời Đường, Tập hiền viện có Khổng mục quan, các phiên trấn địa phương cũng có Khổng mục quan giữ việc vãn thư sổ sách..

Các châu cũng có Khổng mục, có lúc lại lập chức Đô Khổng mục để cai quản Khổng mục quản việc ngục tụng, trưởng mục,v.v...

Địa vị so với các lại viên khác có cao hơn.

"Kim sử. Bách quan chí" viết: chế độ cũ duy chỉ có lại án Khổng mục là có bổng; thời Tuyên Tông Trinh Hựu nhị niên (1214) bắt đầu cấp nguyệt bổng cho lại nhân.

Thời Nguyên cải Đô khổng mục làm Đô mục.

Thời Minh chỉ có Hàn lâm viện là có Khổng mục, trật Vị nhập lưu là nhân viên cấp thấp.

Thời Thanh cũng chỉ Hàn lâm viện là có Khổng mục nhưng đưa vào phẩm quan, trật Tòng cửu phẩm.

2. Thời Lê cũng gọi lại viên là Khổng mục. Một tấm mộ chí có viên đại Hồng Đức thập nhị niên (1481) Tân Sửu thập nhị nguyệt thập thất nhật khắc: "Thí nội phủ giám Khổng mục Đỗ công Tô Xuyên thê Đinh thị huý..." Quan chế Báo thái cho trật Chánh cửu phẩm.

659. KHỞI CƯ CHÚ

1. Thời Nguyễn đặt chức quan Khởi cư chú phục vụ các buổi giảng tập ở Kinh diên.

Là chức quan tạm thời, thường lấy quan ở Hàn lâm viện Trước tác hoặc Tu soạn, trật Chánh hoặc Tòng lục phẩm, chuyên ghi chép hoặc lĩnh giữ sổ sách. Không có chức danh này trong quan chế.

2. Nhà Thanh, năm Khang Hy thứ 9 (1670) lập Khởi cư chú quán giữ việc ghi chép lời nói hành động của Hoàng đế. Hàn lâm viện chưởng viện học sĩ kiêm quản quán vụ.

Đặt quan Nhật giảng Khởi cư chú, trừ Hàn lâm viện chưởng viện học sĩ kiêm nhiệm, còn thì do từ Hàn lâm viện thị độc học sĩ trở xuống giữ việc ký chú. Còn có Chủ sự, Bút thiếp thức... chia nhau thu phát văn thư và hiệu đối thư tịch.

660. KHỞI CƯ XÁ NHÂN

1. Tuỳ bắt đầu đặt Khởi cư xá nhân ở Nội sử sảnh. Đường lập 2 người thuộc Trung thư sảnh, trật Tòng lục phẩm thượng, giữ việc soạn lời ghi, soạn chế các đức âm.

Tống theo Đường, Khởi cư xá nhân là lộc quan, nhưng lại lập Khởi cư viện, lấy người chức quan khác làm việc ký tục ngôn hành của Hoàng đế, gọi là Đồng tu khởi cư chú.

Đời Nguyên Phong, Khởi cư lang và Khởi cư xá nhân chia nhau giữ chức Tả sử ghi hành động, Hữu sử ghi lời nói, theo thói quen gọi là Tả Hữu sử.

2. Tháng 11 năm Kỷ Tỵ (1449) lấy Khởi cư xá nhân là Nguyễn Mậu làm Chuyển vận sứ huyện Lập Thạch.

Đầu thời Lê, Môn hạ sảnh chia làm Tả ty và Hữu ty. Đứng đầu Ty là Tri ty sự, dưới là Thị lang, Lang trung, Khởi cư xá nhân. Còn đặt thêm Tả Hữu gián nghị, Tả Hữu nạp ngôn.

661. KHỞI PHỤC

Những viên quan bị bãi chức hoặc nghỉ việc về nhà, sau lại được gọi ra bổ dụng.

Ngô Hoán bị bãi chức. Năm Cảnh Thống thứ 4 (1501) lại được Khởi phục làm Hiến sát sứ Thanh Hoá.

662. KHU MẬT SỨ

1. Thời Đường Đại Tông bắt đầu dùng hoạn quan nắm việc cơ mật, về sau người nắm chức này lấy danh nghĩa Khu mật sứ mà can dự triều chính, thậm chí cả việc phế lập vua.

Hậu Lương lập nước đổi là Sùng chính viện sứ, lấy văn quan sung nhiệm, là người thân cận nhất của nhà vua.

Nhà Hậu Đường lập lại Khu mật sứ, thực quyền vượt cả Tể tướng, Khu mật sứ chỉ nắm binh quyền gọi là Chấp chính, địa vị chỉ dưới Tể tướng. Thời Nam Tống thường do Tể tướng kiêm cũng có khi quan võ làm.

Thời Liêu lập 2 viện Bắc khu mật viện và Nam Khu mật viện đều có Khu mật sứ.

Thời Nguyên, Hoàng thái tử giữ danh nghĩa trưởng quan của Khu mật viện, thực chất trưởng quan là Tri khu mật viện sự.

2. Đời Lý ở nước ta đặt Khu mật sứ, có Tả và Hữu. Năm Mậu Thìn (1028) tháng 11, Lý Thái Tông cho Lý Đạo Kỷ làm Tả khu mật, Xung Tân làm Hữu khu mật.

663. KHU MẬT VIỆN

Tên cơ quan

1. Thời Đường từ thời Thiên Bảo về sau, quyền của hoạn quan bắt đầu lớn, lĩnh cấm binh.

Thời ấy những hoạn quan lĩnh cơ mật gọi là Điển khu mật hoặc Chưởng khu mật hoặc Tri khu mật, không có tên

cố định. Cho tới Đường Đại Tông mới có tên gọi Khu mật sứ, nhưng không có công thự, giữ việc nhận chương tấu truyền đạt chỉ mệnh của Hoàng đế giao Trung thư môn hạ thi hành. Những quan nắm quyền này thường lấy danh nghĩa Khu mật sứ đoạt chức quyền Tể tướng mà can dự triều chính, thậm chí cả quyền tại nội của Tể tướng đại thần, rồi trở thành cùng Tể tướng dự chính sự, tiến tới tham dự chủ trương phế lập quân vương.

Thời Hậu Lương năm 907 cải Khu mật viện làm Sùng chính viện, Khu mật sứ làm Sùng chính viện sứ. Dùng sĩ nhân làm cố vấn cho Hoàng đế, địa vị ngang với Tể tướng.

Thời Hậu Đường, năm 923, lại cải Sùng chính viện làm Khu mật viện. Từ đó tên cơ quan không đổi nữa.

Thời Hậu Chu, công việc của Khu mật viện có xu thế chuyên quản quân sự.

Thời Tống Khu mật viện là cơ quan quân sự tối cao, nắm quân quốc cơ vụ, binh phòng, biên bị, quân mã v.v... xuất nạp mệnh lệnh cơ mật, cùng với Trung thự chia nắm 2 ban văn võ gọi chung là "nhị phủ", thường do văn quan làm trưởng, lấy văn chế võ. Lập nhị phủ chính là để làm cho quyền của Hoàng đế mạnh hơn thực chất Khu mật là cơ cấu tài chế Trung thư môn hạ.

Thời Tống, trưởng quan của Khu mật viện là Khu mật sứ hoặc Tri Khu mật viện sự, phó trưởng quan là Khu mật phó sứ hoặc Đồng tri Khu mật viện sự. Năm Nguyên Phong 1082 bãi Sứ và Phó sứ, chỉ lập 2 người Tri viện sự và Đồng tri viện sự.

Đầu thời Nam Tống, thường là Tể tướng kiêm Tri Khu mật viện. Năm Thiệu Hưng 1137 phục chế Sứ vẫn do Tể tướng kiêm, sau đó hoặc kiêm hoặc không, từ năm Khai Hy

thi thành định chế kiêm nhiệm. Từ Nam Tống hậu kỳ chế độ trở thành tập trung không phân chia quyền Tể tướng.

Thời Kim, năm 1123 lập Khu mật viện thống lĩnh Hán quân, năm 1206 cải là Đô nguyên soái phủ năm 1208 lại cải là Khu mật viện, nắm việc vũ bị cơ mật.

Thời Nguyên nắm 1263 lập Khu mật viện, nắm quân sự cơ yếu và sự vụ hành chính quân sự, do Hoàng thái tử kiêm lĩnh nhưng chỉ là hư chức.

Thời Minh cải lập Đại đô đốc phủ, từ đó về sau không còn danh chức này nữa.

2. Thời Lý Thái Tổ cho Ngô Đinh làm Khu mật sứ.

Tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1342) Thiệu Phong năm thứ 2, lấy Nguyễn Trung Ngọn làm Hành khiển tri Khu mật viện sự. Trước đây Cấm quân thuộc Thượng thư sảnh. Đến đây đặt Khu mật viện quản lãnh. Khu mật viện bắt đầu lĩnh Cấm quân từ Trung Ngạn.

Thời Lý gọi là Khu mật sứ có Tả sứ, Hữu sứ, coi việc dân.

Thời Trần đổi là Khu mật viện có Đại sứ, Phó sứ, được tham dự bàn việc triều chính.

Nhà Lê đặt Nội mật viện có Viện sứ, Phó sứ, Tri viện sự, Đồng tri, Thiêm tri viện sự.

Lê Chiêu Thống đặt lại nhưng rồi lại bãi.

Nhà Nguyễn đổi đặt Cơ mật viện.

664. KHUYẾN NÔNG SỨ

1. Tháng 7 năm Ất Mùi (1475) đời Hồng Đức thứ 6 đặt Khuyến nông sứ, đôn đốc dân cấy cày, đắp bờ giữ nước. Quan ở phủ, trật Tỏng cửu phẩm.

Tháng 10 năm Ất Tỵ (1725) sai Tham tụng Nguyễn Công Hãng làm Khuyến nông sứ. Đây là đại thần chắc là đi Kinh lý.

Quan chế Bảo Thái (1720) cho hay các phủ cũng đặt chức Khuyến nông sứ, trật Tòng cửu phẩm.

2. Thời Tống năm Chí Đạo thứ 2 (996) bắt đầu đặt chức Khuyến nông sứ, Khuyến nông phó sứ giữ việc khẩn điền, ít lâu sau bãi. Năm cảnh Đức thứ 3 (1006) cho các quan Chuyển vận sứ, Tri phủ, Tri châu huyện kiêm quản.

Thời Kim lập Khuyến nông sứ ty. Trưởng quan là Khuyến nông sứ.

665. KHUYẾN NÔNG TY

1. Năm Giáp Thân (1344).

Đặt Đồn điền sứ, Phó sứ ở Ty khuyến nông.

Tháng 7 năm Ất Mùi (1475) Hồng Đức thứ 6, đặt chức quan Khuyến nông sứ giữ việc đôn đốc dân cấy cày, đắp bờ giữ nước. Quan đặt ở phủ. Trật Tòng cửu phẩm (theo quan chế Bảo Thái).

Tháng Giêng năm Giáp Tuất (1754). Hạ lệnh cho các quan đại thần giữ chức khuyến nông, chia nhau đi đốc xuất, định mốc ruộng, xét kiện. Đây chỉ là tạm kinh lý.

Khuyến nông ty chỉ là cơ quan đặt thời Trần.

2. Thời Kim lập cơ quan Khuyến nông sứ ty, đặt 1 quan Khuyến nông sứ trật Chánh tam phẩm, 1 Phó sứ trật Chánh ngũ phẩm. năm Hưng Định thứ 6 (1222) cải lập Tư nông ty.

666. KIÊM

1. Đồng thời tiến hành mấy sự việc.

Kiêm nhiệm.

Thời Hán, Vương Mãng chức Hữu tướng quân kiêm Vệ úy.

Nam Bắc triều rất phổ biến chế độ kiêm nhiệm, có lúc tính chất kiêm không khác gì thủ, do vậy do kiêm mà trở thành chính thức.

Thời Trinh Quán nhà Đường thì cấp quan kém chức việc đảm nhiệm 1 bậc gọi là Kiêm.

Cũng thời Đường, Lĩnh Nam Tiết độ sứ thường Kiêm ngũ quân Kinh lược sứ.

2. Quan chế đời Bảo Thái nhà Lê quy định các danh hiệu Chưởng, tri, kiêm, thự, hành, quyền.

Chức này nhận thêm chức khác gọi là kiêm.

Mùa xuân năm Quý Mùi (1703) Đề lãnh Quế quận công Nguyễn Đức Uyên kiêm Trấn thủ Lạng Sơn. Quan kinh ở xa nhận lãnh nhiệm vụ ngoài trấn bắt đầu từ đây.

667. KIÊM QUẢN ĐẠI THẦN

Chức quan không chuyên thời Nguyễn.

Một đại thần có hàm trên Nhị phẩm được vua ủy thác kiêm quản Tài chính ty. Hàng năm thay người. Dưới có Tào chính sứ, Tào chính phó sứ là những người trực tiếp làm việc ty.

Ở Quốc Tử Giám cũng có kiêm quản đại thần, hàm trên Nhị phẩm, được vua uỷ thác trông coi việc học trên danh nghĩa. Người thực sự làm việc điều hành Quốc Tử Giám là Tế tửu, Tư nghiệp. Kiêm quản đại thần không

thường xuyên đặt.

668. KIỂM HẠT GIÁO PHƯỜNG SỞ

Cơ quan giữ việc dạy tập âm nhạc cung phụng cho yến tiệc, cùng với Giáo phường làm nhiệm vụ cung ứng nhu cầu âm nhạc.

669. KIỂM BIỆN ĐỐC CÔNG

Chức quan thời Nguyễn, soát việc các cục thợ. Trật Tòng ngũ phẩm văn ban.

670. KIỂM BIỆN THANH LẠI TY

Một trong 6 ty thanh lại của Bộ Lại thời Nguyễn. Phàm chương sớ phải trình Đường quan suy nghĩ. Khi việc xong phải xét việc liên quan đến ty nào thì giao ty ấy tuân hành. Làm sổ sách khi vua đi ra ngoài.

Có Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ.

671. KIỂM BỘ

Một trong các Viện hàm của Viện Hàn lâm thời Nguyễn. Trật Tòng bát phẩm văn ban.

672. KIỂM DUYỆT THANH LẠI TY

Một trong 5 ty thanh lại của Bộ Lễ thời Nguyễn. Chuyên lo việc các đơn sai phái, miễn trừ, gọi lính, thế lính, tra xét quân đào ngũ, thu thuế và tra xét voi ngựa.

Một Lang trung đứng đầu.

673. KIỂM HIỆU

1. Thời Nam Bắc triều, sắc phái một chức quan khác đi làm việc nào đó gọi là Kiểm hiệu, cũng tựa như chế độ Tham tri, là một loại nhiệm dụng không chính thức, ví như Kiểm hiệu hộ tịch, Kiểm hiệu bí thư...

Thời Tùy Đường chế độ Kiểm hiệu rất thịnh hành.

Chế độ nhà Đường Kiểm hiệu có 2 hàm nghĩa:

- Chỉ ý là đại lý một chức nào đó, một thời gian sau sẽ chính thức thụ phong.

- Quan Sử tiết địa phương bản thân không có phẩm cấp, phải lấy quan hàm Kiểm hiệu để biểu thị địa vị.

Năm 973, vua Tống phong cho Đinh Liễn làm Kiểm hiệu Thái sư Tĩnh hải quân Tiết độ sứ An nam đô hộ.

Năm 988, vua Tống gia phong Lê Đại Hành làm Kiểm hiệu Thái uý.

2. Năm Ất Mùi (1175) Lý Anh Tông phong Tô Hiến Thành làm Nhập nội kiểm hiệu Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự, tước Vương.

Thời Lê cũng đặt chức này. Ngày 7 tháng giêng năm Kỷ Dậu (1429) sai Nhập nội Kiểm hiệu bình chương sự là Lê Vấn... mang sách vàng lập Hữu tướng quốc Khai quận công Tư Tề làm Quốc vương...

3. Quan chế đời Bảo Thái có Tôn nhân phủ Kiểm hiệu, trật Chánh cửu phẩm.

674. KIỂM HIỆU ĐẶC TIẾN NGHI ĐỒNG TAM TY BÌNH CHƯƠNG SỰ

Theo quan chế đời Trần phàm tôn thất vào chính phủ Tam thái, Thái uý; Tư đồ, Tả hữu tướng quốc đều thêm

chức Kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ty bình chương sự. Quan hàm này định vào tháng 2 năm Bính Thân (1236).

Kiểm hiệu là chức quan nhiệm dụng đặc biệt. Lấy một chức quan khác sắc phái đi làm gọi là Kiểm hiệu, cũng tựa như Tham trí, là một cách nhiệm dụng không chính thức. Ví như Kiểm hiệu hộ tịch, Kiểm hiệu bí thư.

Tới Tuỳ Đường chế độ Kiểm hiệu rất thịnh hành. Theo chế độ nhà Đường Kiểm hiệu có 2 hàm ý: 1 Đại lý một chức quan nào đó. 2. Làm Sứ tiết địa phương mang quan hàm đài sảnh, do chức Sứ bản thân không có giai phẩm, quan hàm Kiểm hiệu sẽ dùng để biểu thị địa vị của người đó.

675. KIỂM KHÁN QUỐC TỬ GIÁM

Chức quan thời Nguyễn, chuyên lo việc kiểm tra việc học của Giám sinh. ở khu Tôn sinh.

Trật Tòng lục phẩm văn ban.

Thường kiêm giảng viên.

676. KIỂM KHẢO QUỐC SỬ QUÁN

Quan chức thời Nguyễn. Nhiệm vụ kiểm soát lại cho chính xác những tư liệu, sử liệu để dùng vào biên soạn quốc sử.

Trật Tòng thất phẩm văn ban.

677. KIỂM LÝ QUỐC TỬ GIÁM

Chức quan trong Quốc Tử Giám thời Nguyễn. Chuyên nghiên cứu quản lý Giám sinh, giúp Tư nghiệp trông coi nhà trường.

Trật Tòng ngũ phẩm văn ban.

678. KIỂM PHÁP QUAN

1. Chức quan giữ việc kiểm tra rõ ràng pháp luật để xác định hình phạt.

Thời Tống trong Bộ Hình, Đại lý tự, Ngự sử đài, Bộ Hộ, Tam ty, Chư lộ điển hình ngục ty đều có Kiểm pháp quan.

2. Tháng 4 năm Đinh Dậu (1297) lấy Trần Thì Hiến làm Kiểm pháp quan, nhận chức Đại an phủ kinh sư. Năm Giáp Thân (1344) đổi Kiểm pháp quan ở viện Đăng văn làm Đình uý tự khanh, Thiếu khanh.

679. KIỂM SỰ THÁI GIÁM

Chức quan thời Nguyễn. Là một trong hai bậc thứ của Thái giám. Đứng hàng thứ ba trong Thái giám.

680. KIỂM THẢO

Tên chức quan.

1. Thời Đường Tập Hiền viện có quan Tri Kiểm thảo, Sử quán có Kiểm thảo giữ viện soạn quốc sử.

Thời Tống lập Sùng Văn viện, Sử quán đều có quan Kiểm thảo giữ việc soạn quốc sử, đều dùng quan khác kiêm lĩnh, vị trí dưới Biên tu.

Giảng nghi ty thời Bắc Tống, Tu chính cục thời Nam Tống đều có Kiểm thảo.

Minh, Thanh, trong Hàn lâm viện đặt Kiểm thảo trật Tòng thất phẩm.

2. Lê Thánh Tông định quan chế, trong Hàn lâm viện có Kiểm thảo, trật Tòng thất phẩm.

Trung hưng về sau không đổi. Nhưng theo quan chế Bảo Thái thì chức Hàn lâm viện Kiểm thảo thay gọi Hàn lâm viện hiệu thảo, trật Tòng thất phẩm.

681. KIM NGÔ CHƯỞNG TY TẢ HỮU CHẤP

Chức võ quan thời Nguyễn. Trật Tam phẩm võ ban, chỉ huy trưởng Kim Ngô vệ có 2 quan chỉ huy 2 đơn vị trong Kim ngô vệ là Tả chấp và Hữu chấp.

682. KIM NGÔ VỆ

1. Tháng 8 năm Đinh Hợi (1467) Định lại chế độ quân ngũ.

Thuộc Kim Ngô có 4 vệ Thần Vũ:

- Tiền vệ có 5 sở: Phụng Thiên, Tiền Hưng, Dũng Hãn, Chu Lư, Hỗ Viên.

- Hữu vệ có 5 sở: Vũ Công, Thần cục, Túc quan, Chấp Sầm, Hiệp Lặc.

- Tả vệ có 5 sở: Hiệu Trung, Uy Trào, Hoàn Hổ, Toàn Hầu, Sâm tài.

- Hậu vệ có 5 sở: Kính Tiết, Tráng Do, Bảo Tín, Hiệp Chính, Sư Can.

Bốn vệ Hiệu lực là Tiền vệ, Tả vệ, Hữu vệ, Hậu vệ. Không có quân hiệu riêng. Mỗi vệ đều có 5 sở; Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu.

Vũ Lâm vệ có 5 sở: Đề Kỵ, Tĩnh Nạn, Trường Kỳ, Trực Quang, Hắc Sáo.

Tuyên Trung vệ có 5 sở: Tồi Sơn, Phi Thạch, Kiều Quan, Quệ Trương, Dực Vệ.

Thiên Uy vệ có 6 sở: Thần Điện, Thần Tiến, Kính Nỗ, Thần Nỗ, Tấn Thạch, Tấn Phi.

Thuỷ Quân vệ có 6 sở: Hải Kình, Hải Mã, Hải Côn, Hải Thu, Hải Hồng, Hải Bằng.

Thần Sách vệ có 5 sở: Tồi kích, Phục Tàng, Vân Dực,

Duẩn Kích, Thứ Phi.

Ứng Thiên vệ có 5 sở: Củng Thần, Dực Võ, Khống Hạc, Trực Quan, Phi Sơn.

Vũ sĩ thuộc Kim Ngô có 14 Ty: Trấn Điện, Lực Sĩ, Kỳ Thủ, Tài Lực, Trường Thương, Lăng Ba, Kính Nỗ, Hoàn Vệ, Đoản Sáo, Định Lệnh, Hộ Vệ, Thần Tý, Định Uy, Thanh Đạo.

Tráng sĩ thuộc Kim Ngô có 4 ty: Tráng Sĩ, Lăng Ba, Thần Tí, Chiêu Dũng.

2. Nhà Minh năm Hồng Vũ bắt đầu đặt Kim Ngô tiền vệ giữ mặt Nam hoàng thành và tuần cảnh các cửa kinh thành, Kim ngô hậu vệ giữ mặt Bắc hoàng thành, Kim Ngô tả vệ giữ mặt Đông hoàng thành, Kim Ngô hữu vệ giữ mặt Tây hoàng thành.

Trưởng quan là Chỉ huy sứ.

3. Nhà Nguyễn chọn lính lập Kim Ngô vệ, định ngạch 532 người, cùng Cẩm Y vệ để túc trực, hộ vệ vua. Định ngạch 532 người từ năm Thiệu Trị thứ 3 (1843).

Kim Ngô vệ có các võ quan Tả, Hữu Chấp Kim ngô, Vệ uý, Phó vệ uý chỉ huy.

683. KIM QUANG MÔN ĐÃI CHIẾU

Ngày 6 tháng 9 năm Bính Ngọ (1486)

Tả thị lang Lễ bộ kiêm Kim quang môn đãi chiếu Vũ Hữu tâu về việc dự khảo thí.

Bia Tiến sĩ khoa Canh Thìn, Quang Hưng thứ 3 (1570) Nguyễn Quang Độ là Kim quang môn đãi chiếu viết chữ triện, tước phong Quế lan nam, ngang Chánh nhị phẩm.

684. KIM THƯỢNG

Xưng hô với Hoàng đế đang tại vị.

Sách "Sử ký - Tần bản kỷ" có câu: "Kim thượng dĩ trọng pháp thằng chi" nghĩa là: Nhà vua lấy pháp luật trói buộc.

685. KIM TỬ

1. Đây là nói tắt 4 chữ "kim ấn tử thao" (ấn vàng thao tím". Theo chế độ nhà Hán, Tướng quốc, Thừa tướng, đều cấp ấn vàng thao tím.

Từ Nguỵ Tấn về sau Tả Hữu Quang lộc đại phu, Quang lộc đại phu đều là ấn bạc thao xanh, người thanh vọng lớn thì gia cấp ấn vàng thao tía và gọi là Kim tử Quang lộc đại phu.

2. Cách gọi tắt của "Kim ngư đại, Tử y" (túi Kim ngư, áo tía). Quan hàm thời Đường Tống thường có ban ân cho túi kim ngư tía.

3. Năm Giáp Thìn (1004) Lê Đại Hành sai Hành quân vương Minh Đề sang thăm Tống. Vua Tống ban cho Minh Đề chức Kim tử vinh lộc đại phu Kiểm hiệu Thái úy Hoan Châu thứ sử.

(Xem Vinh lộc đại phu 1704).

686. KIM TỬ QUANG LỘC ĐẠI PHU

1. Chức quan

Vốn là Quang lộc đại phu thời Lưỡng Hán, cho tới Nguỵ Tấn gia "Kim chương tử thằng" nên gọi là Kim tử quang lộc đại phu.

Từ Tấn về sau đều là kiêm quan rất ít có thụ phong chính.

Thời Bắc Nguỵ, cho trật Tòng nhất phẩm hạ.

2. Chức tản quan.

Thời Bắc Chu bắt đầu đặt Tả, Hữu Kim tử quang lộc đại phu, trật Bát mệnh.

Thời Tùy có trật Tòng nhị phẩm, phong cho các quan văn võ có thanh vọng.

Thời Đường là chức tản quan chỉ cho hàng văn trật Chánh tam phẩm.

Tống sơ theo Đường. Tới năm Nguyên Phong cải chế thì phong cho Lại bộ thượng thư, trật Chánh nhị phẩm.

Thời Nguyên thăng lên Chánh nhất phẩm.

3. Quan chế Hồng Đức không có Quang lộc đại phu mà chỉ có Kim tử vinh lộc đại phu, là hàm tản quan Chánh nhất phẩm văn ban.

687. KIM TỬ VINH LỘC ĐẠI PHU

Quan chế Hồng Đức, hàm tản quan có hàm Kim tử vinh lộc đại phu, trật Chánh nhất phẩm văn ban.

Thời Lê sơ khi chưa có chuẩn định về tước phong thì có các bực Triều liệt đại phu, Vinh lộc đại phu, Trung lượng đại phu, Trung vũ đại phu... Lê Thái tổ đã phong cho quan văn như Nguyễn Trãi là Triều liệt đại phu, phong cho quan võ như Lê Vấn là Vinh lộc đại phu.

688. KINH CHƯƠNG THANH LẠI TY

Một trong 5 ty thanh lại của Bộ Hình thời Nguyễn. Chuyên lo sổ tấu văn án và tờ tư tại Kinh và phủ Thừa Thiên.

Có Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ.

689. KINH DIÊN

Nơi vua đọc sách, nơi giảng sách cho Hoàng đế có đặt Kinh diên giảng quan.

690. KINH DIÊN GIẢNG QUAN

1. Trước Đường không có chuyên quan này.

Đường lập Tập hiền điện thị độc rồi Thị độc học sĩ, Hàn lâm thị giảng học sĩ.

Tống quy định mỗi năm mùa xuân từ tháng 2 đến tết Đoan Ngọ, mùa thu từ tháng 8 đến Đông tiết làm kỳ giảng. Giảng quan là Đại học sĩ, Hàn lâm thị giảng học sĩ, Sùng chính viện thuyết thư. Thời kỳ giảng các quan luân lưu nhập thị giảng kinh truyện, sử.

Thời Nguyên bắt đầu đặt tên Kinh diên.

Thời Minh định kinh diên là điển lễ kinh thường của nội đình, Hàn lâm quan sung kinh diên sự. Nghi chế rất phức tạp.

2. Tháng 4 năm Kỷ Tỵ (1449) Nhập thị kinh diên là Đào Công Soạn, Nguyễn Tử Tấn xin trí sĩ.

Tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) Phó đô ngự sử Ngự sử đài kiêm Cần chính điện phụng thị kinh diên là Nguyễn Cư Đạo làm Đô ngự sử Ngự sử đài quyền Thượng thư Hộ bộ tri kinh diên sự.

Thời Nguyễn lập viện Kinh diên. Một giảng quan hàm Chánh nhị phẩm trở lên, có danh tiếng về văn học chuyên giảng dạy.

Có 2 cấp: Kinh diên giảng quan dạy thường xuyên và Kinh diên giảng quan nhật giảng (giảng từng ngày không thường xuyên).

Ngoài ra còn có các giảng quan khác như Thị độc, Thị giảng.

Khoá giảng ở kinh diên dài 9 tháng, mỗi tháng 6 ngày. Khoá giảng quan trọng này chỉ giảng riêng cho vua nghe. Có các đại thần từ Tham tri trở lên, các tước Công và Hoàng tử tham dự. Theo nghi lễ như lễ thiết triều.

691. KINH ĐIỂM

Chức quan dịch mục như ở điểm mục các tỉnh thời Nguyễn.

Trật Chánh bát phẩm võ ban.

692. KINH KỲ CHƯỞNG ẤN GIÁM SÁT NGỰ SỬ

Chức quan thời Nguyễn.

Chức quan khoa đạo giữ việc Giám sát ngự sử của viện Đô sát ở kinh kỳ. Chức quan này được gia thêm hai chữ "chưởng ấn" với 1 ấn triện đặc biệt. Quyền hành to hơn, nặng hơn Giám sát ngự sử các tỉnh, thường do Tổng đốc đảm nhiệm hoặc kiêm nhiệm.

Kinh kỳ chưởng ấn Giám sát ngự sử có khi do một Phó đô ngự sử của Đô sát viện kiêm trách để Đô sát viện có thể nắm trực tiếp được công việc.

Còn gọi là Kinh kỳ đạo chưởng ấn.

Trật Tòng tứ phẩm văn ban.

693. KINH KỲ ĐẠO NGỰ SỬ

Một phân khu hình pháp của Đô sát viện ở Kinh kỳ. Có Kinh kỳ chưởng ấn Giám sát ngự sử đứng đầu.

694. KINH KỲ THANH LẠI TY

Một trong các ty Thanh lại thuộc bộ Binh thời Nguyễn. Lo cất bổ quan võ trong kinh, hầu giá khi vua tuần du, điểm duyệt, diễn tập, đồn thú, tuần phòng, phân phối sai phái biền binh, giữ ấn triệu, công nhu ở bộ đường.

Có 1 Lang trung, 1 Viên ngoại lang, 2 Chủ sự, 2 Tự vụ, Chánh bát cửu phẩm thư lại đều 3 người.

695. KINH KỲ THUỶ SƯ

Minh Mệnh thứ 17 (1836) đặt 3 doanh, Trung, Tả, Hữu. Mỗi doanh 5 vệ, mỗi vệ 10 đội.

696. KINH LỊCH

1. Đây là một quy định trong chế độ thuyên tuyển quan lại thời Tống gọi là Kinh lịch nhiệm.

Phàm quan viên sung nhiệm sai khiến tới 2 năm trở lên gọi là Kinh lịch nhiệm.

2. Tháng 3, ngày 13 năm Đinh Hợi (1467) vua y tờ tâu: những người thi Hội đỗ trường nhì, trường ba sung các chức Lại điển các nha môn, nay thi đỗ giáo chức, bổ các chức Kinh lịch.

3. Thời Nguyễn đặt các chức Thông phán, Kinh lịch ở 2 tổng trấn Bắc thành và Gia định thành. Sau dần bỏ.

4. Chức quan đặt tại phủ Thừa Thiên thời Nguyễn. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) đổi chức Câu kê (thuộc dinh Quảng Đức thời Gia Long) làm Kinh lịch, trật Tòng lục phẩm.

5. Thời Nguyễn lúc đầu đặt chức Tả thừa sau đổi là Kinh lịch. Kinh lịch trông coi Ty niết các tỉnh Trật Chánh thất phẩm văn ban.

Theo quan chế Nguyễn, Kinh lịch được ban trật từ Tòng ngũ phẩm tới Chánh thất phẩm.

697. KINH LƯỢC

Tên võ quan

1. Thời Tống có Kinh lược sứ và Kinh lược an phủ sứ nắm việc binh dân của một lộ.

Thời Minh chỉ gọi là Kinh lược, đặc biệt đặt ra khi có việc dùng binh, chấp hành nhiệm vụ chiến lược thống soái một phương diện quân, quyền nhiệm trên cả Tổng đốc.

Đầu thời Thanh còn như vậy. Sau phế.

2. Chức quan đại diện vua làm việc với Thống sứ Bắc Kỳ thời thuộc Pháp những năm 1886 đến 1897.

698. KINH LƯỢC ĐẠI SỨ

Chức trách tạm thời do vua uỷ nhiệm đi kinh lý một công việc. Thường do đại thần đảm nhiệm trong các trường hợp quan trọng và khẩn thiết.

Không có trong quan chế thời Nguyễn.

699. KINH LƯỢC SỨ

1. Thời Tống, Hàm Bình năm thứ 5 (1002) bắt đầu đặt, không thường xuyên. Về sau dần trở thành trưởng quan coi việc trị an và quân vụ lộ miền biên viễn, thường ở các lộ Thiểm Tây, Hà Đông, Quảng Nam. Thường gọi là Kinh lược an phủ sứ. Cơ quan gọi là Kinh lược sứ ty, Kinh lược an phủ sứ ty, gọi tắt là Kinh lược ty hoặc Kinh lược an phủ ty. Kinh lược sứ thường kiêm chức Tri châu hoặc Tri phủ nơi đóng cơ quan, đồng thời kiêm Mã bộ đô tổng quản.

Nhà Tây Hạ theo Tống mà đặt Đông, Tây Kinh lược ty, do Kinh lược sứ làm chủ quan.

Thời Kim thì đặt Kinh lược sứ ty ở những châu bị quân Mông Cổ xâm lược tàn phá.

Thời Nguyên ban đầu cũng lập Kinh lược sứ.

2. Sử Việt Nam có chép, năm Đinh Mùi (767) Trương Bá Nghi từng được giữ chức Kinh lược sứ.

Mùa đông năm Quý Sửu (1313) lấy An phủ sứ Đỗ Thiên Hứ Kinh lược sứ. Bấy giờ Chiêm Thành bị Xiêm La cướp. Vua sai Thiên Hứ đi Kinh lược Nghệ An và Lâm Bình để cứu Chiêm.

Kinh lược sứ đặt ở cấp lộ thời Trần. Không đặt thường xuyên.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh lục phẩm.

700. KINH LƯỢC THIÊM SỰ

Phó chức của Kinh lược sứ.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh thất phẩm.

701. KINH QUAN

Danh xưng chung chỉ các quan chức trong kinh, nói cách khác là các quan chức ở cơ quan trung ương.

Thời Nguyễn bỏ quyền lực của hoạn quan nên từ Nội quan vốn chỉ dùng cho hoạn quan, nay cũng hàm nghĩa kinh quan, đối lập với từ Ngoại quan dùng để chỉ các quan làm việc ngoài trấn, tỉnh.

702. KINH THÀNH ĐỀ ĐỐC

Chức võ quan cao nhất quản lý kinh thành kiêm cả sự

vụ phủ Thừa Thiên đầu thời Nguyễn, Trật Chánh nhị phẩm võ ban.

Thời Minh Mệnh đặt chức Phủ doãn thay cho Đề đốc, theo chế độ văn thần cai quản. Bỏ Đề đốc là bỏ chế độ quân quản cũ.

703. KINH TRẠNG NGUYÊN

Học vị phong cho người thi đỗ Trạng nguyên ở các tỉnh phía Bắc, trong kỳ thi Đình thời Trần Thái Tông năm 1256.

Trong khoá thi này, triều đình dành cho những tỉnh miền Trung một người đạt danh hiệu Trạng nguyên gọi là Trại Trạng Nguyên, như vậy một khoá thi lấy 2 Trạng nguyên.

Sau 2 khoá thì bỏ chế độ này.

704. KINH TRỰC KỲ THANH LẠI TY

Một ty thanh lại thuộc Bộ Hình thời Nguyễn, Phụ trách chương sớ, hồ sơ việc án ở kinh sư, phủ Thừa Thiên, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Nghĩa về Tả trực kỳ; tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình về Hữu trực Kỳ.

Có 1 Lang trung, 1 Viên ngoại lang, 2 Tư vụ. 3. Bát cửu phẩm thư lại.

705. KINH TRỰC THANH LẠI TY

Một trong 6 ty thanh lại của Bộ Hộ thời Nguyễn. Chuyên giữ sớ sổ sách ở Kinh trực.

Lang trung, Viên ngoại lang, Tư vụ đều 1 người. Chủ sự 2 người. Chánh bát cửu phẩm thư lại đều 3 viên.

Kinh trực tức Kinh sư trực lệ.

Năm Thiệu Trị thứ 4, Kinh trực thanh lại ty phụ trách luôn cả Lưỡng Kỳ (4 trực kỳ gồm những tỉnh Trung Kỳ từ Nghệ An vào tới Bình Thuận).

706. KINH TƯỢNG VỆ

Một đơn vị quân đội ở kinh do một Chưởng vệ chỉ huy.

707. KINH VĨ LANG

Tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1402)

Hán Thương đặt nhã nhạc. Lấy con các quan văn làm Kinh vĩ lang, con các quan võ làm Chỉnh đốn lang, học tập điệu múa vãn và võ.

708. KÍNH PHI

Một trong Tam phi vợ Hoàng đế.

Được phong Chánh nhất phẩm. Được 6 nhiêu phu, miễn diêu dịch phục vụ.

Chế độ thời Hồng Đức cho Tam phi được truy phong 2 đời, cha được phong Tả đô đốc, mẹ được phong Đoan nhân, ông được phong Đô đốc đồng tri, bà được phong Thuận nhân.

709. KÝ CHÚ TÀO

Một trong 4 tào của Nội các lập thời Minh Mệnh năm thứ 10 (1829).

Giữ việc theo vua ghi chép lời tâu, lời phê, chỉ dụ. Khi thiết triều chuẩn bị giấy tờ, sách đọc cho vua. Giữ sổ thu phát hàng năm trong Nội các.

Về sau đổi 4 tào thành 4 sở Thượng bảo, Ty luân, Bí thư, Bản chương thì bỏ Ký chú tào.

710. KÝ LỤC

1. Lê Thánh Tông đi đánh miền Tây bắt đầu đặt chức Ký lục các doanh, lấy văn thần làm, phàm các Tướng quân siêng lười dũng cảm nhút nhát đều ghi rõ tâu lên.

Đầu thời Trung hưng đặt Ký lục ngự doanh (Phùng Khắc Khoan làm chức ấy).

Đời Quang Hưng dẹp xong Mạc, bỏ chức này. Về sau khi có viễn chinh cũng đặt.

Tháng 10 năm Mậu Tý (1528) Mạc Đăng Dung đặt quan chế, đặt các vệ binh. Chia bổ các Ty đặt Chỉ huy sứ, Chỉ huy đồng tri, Chỉ huy thiêm sự các ty.

Mỗi vệ đặt một thư ký, dùng hạng Ký lục xuất thân khi trước.

2. Chức quan giúp việc cho Đô tri ở ty Xá sai, cho Cai bạ ở ty Tướng thần và Nha uý ở ty Lệnh sử vào thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên ở Đàng trong. Năm 1744 Ký lục đổi làm Lại bộ.

3. Chức danh Ký lục dùng ở nhiều cấp khác nhau.

Trong công đường các quân doanh thời Gia Long. Các tỉnh, phủ cũng có Ký lục, quan hàm cao thấp khác nhau. Còn có Ký lục làm xã phó ở các thuộc. Có Ký lục chuyên thu thuế ở Bản đường quan.

711. KÝ LỤC TÀO

Tổ chức mới thành lập thêm ở hai trấn Gia Định và Bắc Thành thời Gia Long, lo việc quản lý nhân sự các thuộc viên trong trấn sở.

712. KÝ PHỦ

Chức quan thu thuế thời các chúa Nguyễn ở Bản đường quan các dinh trấn.

713. KÝ THUỘC

Chức trưởng một thuộc. Thuộc là xã miền núi, miền biển mới thành lập thời Nguyễn, dân số từ 450 người trở xuống.

714. KỲ CỔ TY

Một trong 4 ty của vệ Loan giá lo việc trống kèn, xa giá, nghi vệ do một Cai đội chỉ huy. Ty này vốn là Bả lệnh đổi thành Kỳ cổ ty và chuyển từ Cẩm y sang Loan giá.

Ngày Khánh hạ, Hội triều, Tự, Kỵ,v.v... thì đánh trống ở Ngọ Môn, tấu Đại nhạc. Vua đi đâu thì lo giữ hiệu lệnh, cờ trống ở hành cung. Ngày thường thì trực ở Hữu đãi lậu, đánh trống ở Ngọ môn để làm hiệu bắn súng lệnh.

715. KỲ NGOẠI HẦU

Tước phong thời Nguyễn dùng để phong cho người trong tôn thất. Đặt năm Minh Mệnh thứ 20 (1839).

Người được phong tước này không được cấp đất thái ấp. Ban trật Chánh tứ phẩm.

Theo Khâm định Đai Nam hội điển sự lệ: Kỳ nội hầu, Kỳ ngoại hầu là tên gọi thông thường của liệt hầu nên không ghi tên thái ấp.

Đây là bâc thứ 9 trong 20 bậc của Tôn tước.

Là bậc thứ 4 trong tước hầu. Khi chầu hầu đứng ở Hữu ban.

Có 1 Thư lại (Chánh cửu phẩm) và 2 Vị nhập lưu thư lại giúp việc.

716. KỲ NỘI HẦU

Tước phong thời Nguyễn, phong cho người tôn thất.

Người được tước này không được cấp đất thái ấp Ban trật Chánh tứ phẩm.

Kỳ nội hầu, Kỳ ngoại hầu là tên gọi thông thường của liệt hầu nên không ghi tên thái ấp.

Là bậc thứ 8 trong 20 bậc Tôn tước. Bậc thứ 3 trong 5 tước hầu.

Danh tước được lấy tên một xã làm mỹ tự nhưng không phải là thực ấp.

717. KỲ VŨ DOANH

Nhà Nguyễn lập làm Cấm binh. Chức sự cùng các doanh Cấm binh như nhau.

Có 4 vệ: Nhất, Nhị, Tam, Tứ.

718. KỴ ĐÔ UÝ

1. Chức danh võ quan thời Nguyễn

Trật Tòng tứ phẩm, sắc thụ Tín nghĩa đô uý.

2. Chức quan có từ thời Hán Vũ đế, các đời sau theo đó, giữ việc phụng xa, phụ mã cho Hoàng đế do người hoàng thất, ngoại thích làm.

Thời Nam triều Lương, Trần gọi là Xa Kỵ đô uý giữ việc thị tùng.

Thời Đường bắt đầu dùng làm tên huân quan, đứng hàng dưới Thượng Kỵ đô uý, trên Kiêu kỵ uý.

Thời Tống xếp vào hàng Tòng ngũ phẩm huân quan, thời Nguyên nâng lên Tòng tứ phẩm. Thời Thanh là một trong các thế tước, dưới Khinh xa đô uý, trên Vân Kỵ uý.

719. KỴ QUẢN CƠ

Chức vụ võ quan chỉ huy một kỵ quân ở các tỉnh.

Trật Chánh tứ phẩm võ ban.

720. KỴ UÝ

Chức danh võ quan thời Nguyễn

Kỵ uý là tên thuỵ của những võ quan trật Chánh lục phẩm và Chánh thất phẩm.

Chánh lục phẩm sắc thụ Tráng tiết kỵ uý.

Chánh thất phẩm sắc thụ Trung uý kỵ uý.

L

721. LẠC HẦU

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang... Đặt tướng văn gọi là Lạc hầu".

Đây là sự ghi chép của đời sau:

Thời Hán, Nguỵ phong tước có Đình hầu đứng dưới Hương hầu 1 bậc.

Thời cổ Hầu là bậc thứ hai trong 5 bậc tước Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Nhưng thời Hán chỉ phong có 2 bậc Vương và Hầu. Thời Tấn mới khôi phục 5 bậc tước. Thời Thanh, tước Hầu lại còn chia làm ba cấp nhất, nhị, tam đẳng lấy mỹ danh để gọi khác với thời Tấn về sau thường lấy huyện danh để gọi.

Thời Hùng Vương, nhà nước còn rất sơ khai chưa có quan chế rõ ràng và cũng chưa thể phân văn võ như sách Toàn thư đã chép.

Thời An Dương Vương vẫn thấy có ghi chức Lạc hầu. Truyện Cao Lỗ (tướng chế nỏ của An Dương Vương) báo mộng cho Cao Biền nhà Đường có câu: "Ngày xưa giúp An Dương Vương, có công to đánh lui giặc. Bị Lạc hầu dèm pha phải truất...".

722. LẠC TƯỚNG

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang... tướng võ gọi là Lạc tướng".

Ở Trung Quốc, Tướng là quan danh thời Xuân Thu quan chấp chính và cũng thống soái binh mã gọi là Tướng quân, không phân biệt văn võ. Tới thời Chiến quốc do việc thành lập quân thường trực, ban hành chế độ trưng binh, quy mô chiến tranh mở rộng, nên phải phân biệt văn võ, Tướng trở thành quan võ.

Thời Hùng Vương chưa phân văn võ nên Lạc tướng chỉ là người đứng đầu bộ lạc mà thôi. Cho mãi tới thời Hán cai trị vẫn vậy. Sử vẫn ghi Trưng Vương là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh. Thi Sách là con trai Lạc tướng huyện Chu Diên.

723. LẠI ẤN THANH LẠI TY

Một trong 5 ty thanh lại của Bộ Lại thời Nguyễn. Nhận và phân phát giấy tờ cho các ty hữu quan giải quyết. Xin đóng ấn triện khi có lệnh.

Đứng đầu là Lang trung.

724. LẠI BỘ

1. Thời Tây Hán có Thường thị tào. Tào tương đương với khoa sau này.

Đông Hán cải gọi Lại bộ tào giữ việc tuyển cử. Cuối Đông Hán lại cải thành Tuyển bộ tào.

Nguỵ Văn đế có Lại bộ, đặt Thượng thư giữ việc của Tuyển bộ thời Đông Hán.

Ngô có Tuyển bộ thượng thư, chức trách rất trọng, Bắc Nguỵ, Bắc Tề Lại bộ thượng thư nắm 3 tào: Lại bộ, Khảo công, Chủ tước.

Tuỳ Dương đế định chế Thượng thư, Thị lang làm chánh và phó trưởng quan.

Đường giao giữ việc tuyển thụ văn quan cả nước, huân phong và khảo khoá. Từ đó trở thành bộ thứ nhất trong 6 bộ.

Thời Quang Trạch cải Lại bộ làm Thiên quan, thời Thiên Bảo cải Lại bộ làm Văn bộ, rồi theo cũ. Thời Đường khoa cử chỉ là cho tư cách xuất thân, rồi nhất thiết phải qua khảo thí của bộ Lại mới có thể thụ quan. Trừ những quan từ Ngũ phẩm trở lên, còn lại đều do Lại bộ xét tuyển bổ.

Thời Minh Lại bộ có 4 ty như Đường Tống nhưng các Ty đều thêm chữ Thanh lại ty vào tên gọi.

2. Nhà Lê lúc đầu chỉ có 2 bộ Lại và Lễ. Đến Nghi Dân mới đặt đủ 6 bộ. Các quan có Thượng thư, Tả Hữu thị lang, Lang trung, Viên ngoại lang, Tư vụ. Tháng 12 năm Quý Mùi (1463) Lê Thánh Tông dụ cho lục bộ: Lại bộ thượng thư Nguyễn Như Đổ, Hình bộ Thượng thư Trần Phong, Binh bộ thượng thư Nguyễn Vĩnh Tích, Hộ bộ thượng thư Nguyễn Cư Pháp, Binh (?) bộ thượng thư Nguyễn Đình Mỹ...

Lại bộ cũng gọi là Thuyên tào (cơ quan tuyển bổ quan lại).

Tháng 6 năm Ất Mão (1675) định chức việc 6 bộ.

Bộ Lại giữ việc quan tước, phong chức, ân ban thuyên chuyển, lựa chọn, xét công, bãi truất và thăng thưởng, bổ sung quan lại, cung cấp người cho các nha môn.

Theo quan chế thời Nguyễn có: 1 Thượng thư, 2 Tả Hữu tham tri, 2 Tả Hữu thị lang, 3 Lang trung, 3 Viên ngoại lang, 4 Chủ sự, 4 Tư vụ, 8 Bát phẩm thư lại, 8 Cửu phẩm thư lại, 50 Vị nhập lưu thư lại. Từ thời Tự Đức về sau có thêm bớt.

Sở thuộc gồm có:

- Lại trực xứ giữ việc làm bài chế lời chỉ dụ nếu phải trình tiến những dụ chỉ, phiếu thảo, sổ sách các ty chuyển giao.

- Lại ấn ty: giữ ấn triện, tiếp nhận chương sớ 4 phương, chuyển giao các ty tuân theo làm sổ tiêu từng tháng và coi giữ các việc của bộ, ty phải làm.

- Ty Kiểm biện: Giữ việc trình đường quan suy nghĩ những chương sớ phải trả, việc xong giao trả các ty tuân hành, khi vua đi tuần làm danh sách người hộ giá.

- Ty Văn tuyển giữ việc quan chế phẩm trật hàng văn, cất bổ, chọn bổ, danh sách mãn hạn Tam phẩm trở lên, sổ sách, tờ tư, tờ chép trong bản ty, kiểm xét thân sĩ.

- Ty Trừng trị: giữ việc thưởng, gia cấp, giáng phạt, bàn xử tội, bổ dụng, cấp tuất, cấp hạn nghỉ, tính tuổi, xét công trạng từ Tứ phẩm trở xuống.

- Ty Phong điển giữ việc viết cấp sắc văn, phong tặng, tập ấm, giữ cả việc xem xét công trạng.

725. LẠI BỘ HỮU THAM TRI

Chức quan đứng hàng thứ hai trong Bộ Lại thời

Nguyễn. Nhà Nguyễn ở mỗi bộ đặt thêm Tả, Hữu Tham tri, sau Thượng thư. Cho trật Tòng nhị phẩm. Tả Hữu thị lang đứng xuống hàng thứ ba.

Thời Lê về trước không đặt.

726. LẠI BỘ HỮU THỊ LANG

Chức quan đứng hàng thứ ba trong bộ Lại thời Nguyễn. Trật Chánh tam phẩm.

Thời Lê là quan phó chức cấp bộ. Đặt Tả, Hữu, trật Tòng tam phẩm.

727. LẠI BỘ TẢ THAM TRI

Chức quan đứng hàng thứ hai trong Bộ Lại thời Nguyễn, ngang Hữu tham tri. Trật Tòng nhị phẩm.

Thời Lê không đặt.

728. LẠI BỘ TẢ THỊ LANG

Chức quan đứng hàng thứ ba trong Bộ Lại thời Nguyễn. Trật Chánh tam phẩm. Ngang với Hữu thị lang.

Thời Lê là phó chức của Thượng thư, trật Tòng tam phẩm.

729. LẠI BỘ THƯỢNG THƯ

1. Thời Tam quốc bắt đầu có danh Lại bộ thượng thư.

Tuỳ Đường xác định Lại bộ thượng thư là trưởng quan đứng đầu 6 bộ.

Chế độ nhà Đường Lại bộ thượng thư 1 người, trật Chánh tam phẩm.

Năm Nguyên Phong Thượng thư Lại bộ Tòng nhị phẩm.

Thời Minh 6 bộ thượng thư trực thuộc Hoàng đế, thăng Chánh nhị phẩm.

Thời Thanh thăng Tòng nhất phẩm.

Đời sau thường dùng từ Thiên quan, Mông tể, Thái tể để gọi.

2. Thời Lê sơ khi chỉ có 2 bộ thì đã có bộ Lại. Đứng đầu là Lại bộ thượng thư. Theo quan chế Hồng Đức Thượng thư hàm Tòng nhị phẩm. Quan chế Bảo Thái cũng vậy.

Thời Nguyễn cho hàm Chánh nhị phẩm.

730. LẠI ĐIỂN

Tên gọi chung những viên chức thấp như Điển bạ, Điển tịch thời Nguyễn.

Theo thể chế nhà Nguyễn trong một cơ quan có 4 cấp quan lại: Trưởng quan, Tá nhị, Thủ lĩnh, Lại điển. Lại điển là cấp cuối.

731. LẠI MỤC

Chức quan giúp việc cho Tri phủ, Tri huyện thời Nguyễn.

Trật Chánh cửu phẩm văn ban. Ở huyện nhỏ được coi như Phó huyện.

Trước ở huyện có chức Đề lại. Năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) đổi làm Lại mục.

732. LẠI TRỰC XỨ

Một cơ quan thường trực của Bộ Lại thời Nguyễn.

Chuyên viết và giữ phiếu bài trình lên và viết các phiếu nghĩ trình đóng ấn vàng.

Lại trực xứ có người các ty trong bộ tới nhận việc của ty mình. Còn có 50 viên Vị nhập lưu thư lại chia làm 3 ban thay phiên trực.

733. LAM SƠN ĐỘNG CHỦ

Hiệu của vua Lê Lợi.

Ngày 20 tháng 4 năm Mậu Thân (1428) sau khi lên ngôi ngày 15, ban chiếu rằng: "Phàm có chiếu lệnh đại xá đều xưng là "Thuận thiên thừa vận duệ văn anh vũ đại vương", hiệu là "Lam Sơn động chủ".

734. LAO THÀNH BINH

Tháng 3 năm Canh Dần (1230)

Định tội đồ.

Đồ làm Lao thành binh (tức La thành) thích vào mặt 4 chữ, làm việc dọn cỏ ở Phượng thành Thăng Long, lệ vào quân Tứ Sương.

735. LANG

1. Là tên gọi chung chức quan thị tùng quân chủ thời Chiến quốc Tần, Hán.

Tề, Hàn, Triệu, Ngụy thời Chiến quốc đều đặt chức Lang trung là cận thị của quân chủ. Tần, Hán có Nghị lang, Trung lang, Thị lang, Lang trung, Ngoại lang, viên ngạch không cố định.

Chế độ lang quan đã kết thúc cùng với Tây Hán. Thời Đường về sau Môn hạ thị lang và Trung thư thị lang là trưởng quan của Môn hạ sảnh và Trung thư sảnh. Thượng thư sảnh cũng lấy Thị lang làm phó chức; Lang trung,

Viên ngoại lang làm chánh phó các ty.

2. Chức quan cầm đầu các bộ tộc miền núi.

736. LANG CHIÊN

Chức danh cổ truyền có tính huyết tộc của dân miền núi tỉnh Quảng Trị.

Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) đổi gọi Lại mục.

737. LANG ĐẠO

Chức quan mang tính truyền thống huyết tộc của quan lang miền núi các dân tộc Thái, Mường, Thanh, Nghệ, Hoà Bình và một số nơi khác.

Quyền lực rất lớn kể cả quyền "Đêm đầu tiên" đối với người con gái trước khi về nhà chồng.

Có cả quyền hành chính lẫn thần quyền.

738. LANG TRUNG

1. Thời Tam Quốc nước Tề và Tam Tấn (Hàn, Triệu, Nguỵ) đều lập chức quan này làm quan thị vệ. Tần, Hán cũng lập thuộc Quang Lộc huân, Lúc đầu phân ra Xa lang, Hộ lang, Kỵ lang phân biệt làm xa kỵ thị tùng của Hoàng đế hoặc thủ vệ môn hộ.

Thời Đông Hán chuyển thành thuộc quan của Thượng thư đài. Sơ nhiệm gọi là Lang trung, sau 1 năm gọi là Thượng thư lang.

Thời Tùy Đường cho tới Thanh, các bộ đều lập Lang trung là chủ quan của các Ty.

Sách Toàn thư chép năm 751, tháng 5, lấy Lang trung Binh bộ là Bùi Thái thay (Triệu) Xương.

2. Năm Đinh Tị (1317) Thượng hoàng Trần Anh Tông ngự cung Thiên Trường. Lang trung bộ Hình là Phí Trực theo hầu.

Lang trung có thể coi như vụ trưởng (cấp sau bộ).

Viên ngoại lang là Vụ phó.

Thời Hồ năm Bính Tuất (1406) tháng 6, vẫn còn ghi chép: Hành khiển Môn hạ hữu ty lang trung là Trần Ngạn Chiêu bị bãi làm Thượng thư Bộ Hộ.

Thời Bảo Thái cho Lang trung 6 bộ trật Chánh lục phẩm.

Thời Nguyễn những ty thanh lại thuộc 6 bộ có Lang trung đứng đầu.

739. LĂNG CHÁNH

Thời Lê lập Tôn nhân phủ giữ việc phả tịch, lễ nghi của Hoàng tộc.

Trong đó có các quan trông coi các lăng mộ tiên đế. Đặt Lăng chánh, Lăng phó, Lăng thừa, Lăng trị sự.

Quan chế đời Bảo Thái cho Lăng chánh hàm Chánh tam phẩm ngang với Tôn nhân lệnh.

740. LĂNG PHÓ

Chức tá nhị của Lăng chánh.

(Xem Lăng chánh 739).

Quan chế đời Bảo Thái cho trật Tòng tam phẩm ngang với Tả Hữu tôn chánh.

741. LĂNG THỪA

Quan chức trông coi lăng, thuộc Tôn nhân phủ (xem Lăng chánh 739).

Quan chế đời Bảo Thái cho trật Chánh tứ phẩm ngang với Hàn Lâm viện thừa chỉ.

742. LĂNG TRỊ SỰ

Chức quan thuộc Tôn nhân phủ.

Khi có Lam Kinh mới đặt Trị sự lăng Lam Sơn. Giữ việc trông coi lăng,

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm.

743. LÃNH

Một trong những việc phân biệt trách nhiệm của quan viên.

Có một chức mà lãnh nhiệm một số chức khác, tính chất gần như kiêm. Trong các chức chỉ có 1 chức là thực thụ, những chức khác chỉ là lãnh thêm.

Thời Nguyễn nếu quan cao giữ thêm chức thấp thì gọi là lãnh: Chưởng phủ lãnh Tổng đốc.

744. LÃNH BINH

Chức võ quan nắm quân đội cấp tỉnh thời Nguyễn.

1. Tỉnh lớn đặt 1 Đề đốc hoặc Lãnh binh, trật Chánh tam phẩm.

2. Tỉnh vừa đặt 1 Lãnh binh hoặc 1 Phó lãnh binh (Tòng tam phẩm).

Nơi quan trọng như Thanh Nghệ có khi nâng phẩm trật tới Tòng nhị phẩm. Năm Minh Mệnh thứ 19 rút xuống như các tỉnh khác.

745. LÃNH VẬN THIÊN TỔNG

Chức quan của Nam, Bắc tào chuyên việc vận tải đường sông, đường biển.

746. LÂU THUYỀN TƯỚNG QUÂN

Danh hiệu phong cho những Tướng quân chỉ huy thủy quân có thuyền lớn. Lâu thuyền là thuyền cỡ lớn có làm bộ phận gọi là lầu.

(Xem Tướng quân 1656).

Trong cuộc chinh phục Nam Việt, Dương Bộc được phong Lâu thuyền Tướng quân.

747. LÊ VIÊN

Cơ cấu giáo luyện nghệ nhân ca múa cung đình thời Đường. Thời Trung Tông đặt trong vườn cấm Quang Hoa môn ở Trường An, có quảng trường có đá cầu. Thời Huyền Tông đặt tại Nghi Xuân viện cạnh Bồng Lai cung. Chia làm 2 bộ phận nam, nữ, tuyển nhạc công 300 người.

Cung nữ hơn trăm người học tại Lê Viên. Huyền Tông hiểu âm nhạc, thường tự mình đính chính những âm sai. Nhạc công gọi là "Hoàng đế Lê viên tử đệ", cung nữ cũng gọi là "Lê viên tử đệ". Đời sau gọi khúc ban là Lê viên, diễn viên hí khúc là Lê viên tử đệ.

748. LỄ ẤN TY

Một trong 6 ty thanh lại của Bộ Lễ thời Nguyễn. Chuyên giữ ấn triện và văn thư đi lại.

Một Chủ sự đứng đầu.

749. LỄ BỘ

1. Thời Đông Tấn bắt đầu lập Từ bộ thượng thư, Nam triều Tống, Tề, Lương, Trần cũng theo thế.

Bắc Nguỵ gọi là Nghi tào thượng thư.

Bắc Tề cùng Nam Triều gọi là Từ bộ thượng thư, giữ việc từ tế, y dược, tang ma.

Bắc Chu theo "Chu lễ" đặt Xuân quan phủ, thuộc quan có Lễ bộ hạ đại phu.

Thời Tuỳ đặt Lễ bộ, Tuỳ Dương đế định chế có Thượng thư, Thị lang làm chánh phó.

Thời Đường theo thế, quản việc tế tự, lễ nghi giáo dục, khoa cử.

Năm Quang Trạch cải gọi Xuân quan rồi lại theo như cũ. Từ đó về sau xác định là bộ thứ 3 trong 6 bộ.

Đầu thời Tống đặt Lễ nghi viện, Lễ bộ thượng thư, Thị lang trở thành ký lộc quan. Lập 1 hoặc 2 Phán bộ sự do quan trong triều sung nhiệm.

Năm Nguyên Phong định chế lại có Thượng thư Thị lang, nắm lễ nhạc, tế kỵ, triều hội, yến tiệc, học hiệu, cống cử.

Thời Minh Lễ bộ theo chế độ nhà Đường, chia làm 4 ty.

Thời Đường Tống bộ Lễ chỉ giữ việc từ kỵ. Âm nhạc ca sướng có Thái thường tự và Hồng lô tự. Thời Nguyên lại sát nhập Lễ bộ.

Thời Thanh Lễ bộ nắm Kỵ điển, Khánh điển, quân lễ, tang lễ, tiếp ngoại tân, học hiệu khoa cử. Năm Quang Tự thứ 32 (1906) cải chế, Thái Thường tự, Quang Lộc tự, Hồng Lô tự nhập vào Lễ bộ. Năm Tuyên Thống thứ 3 (1911) thăng Lễ bộ làm Điển lễ viện.

2. Lúc đầu nhà Lê chỉ có 2 bộ là Lại bộ và Lễ bộ. Đến Nghi Dân mới có đủ 6 bộ.

Lễ bộ cũng gọi là Nghi tào.

Tháng 6 năm Ất Mão (1675) định rõ chức việc 6 Bộ.

Bộ Lễ giữ việc lễ nghi, tế tự, khánh tiết, yến tiệc, trường học, thi cử, áo mũ, ấn tín, phù hiệu, chương tấu, biểu văn, sứ thần cống nạp, các quan chầu mừng, tư thiên giám, thuốc thang, bói toán, tăng lục, đạo lục, giáo phường, đồng văn nhã nhạc.

Quan chế thời Nguyễn: Thượng thư 1, Tả hữu tham tri 2, Tả Hữu thị lang 2, Lang trung 3, Viên ngoại lang 3, Chủ sự 4, Tư vụ 5, Chánh bát phẩm thư lại 8, Chánh cửu phẩm thư lại 8, Vị nhập lưu thư lại 50.

Cơ quan thuộc bộ có:

- Xứ Lễ trực.
- Ty Lễ ấn.
- Ty Nghi văn: giữ việc gia lễ, mừng lễ.
- Ty Nhân tự: giữ việc tế tự.
- Ty Tân hương: giữ việc phong tặng, cất người hiền, lập nhà học, nêu thưởng người tiết hạnh hiếu nghĩa, việc phong tục giáo hoá.
- Ty Giao thiệp - tiếp đãi: giữ việc nghi lễ bang giao, triều cống, ra mắt.

Cũng có sách viết là Ty Thù Ứng.

750. LỄ BỘ HỮU THAM TRI

Chức quan đứng hàng thứ hai trong Bộ Lễ thời Nguyễn, sau Thượng thư, trên Thị lang. Trật Tòng nhị phẩm. Ngang Tả tham tri.

Trước thời Nguyễn không đặt.

751. LỄ BỘ HỮU THỊ LANG

Chức quan đứng hàng thứ ba trong Bộ Lễ thời Nguyễn. Ngang Tả thị lang. Dưới Tả, Hữu Tham tri. Trật Chánh tam phẩm.

Thời Lê là phó chức của Thượng thư, trật Tòng tam phẩm.

752. LỄ BỘ TẢ THAM TRI

Chức quan đứng hàng thứ hai trong Bộ Lễ thời Nguyễn, ngang hàng Hữu tham tri. Trật Tòng nhị phẩm.

Trước thời Nguyễn không đặt.

753. LỄ BỘ TẢ THỊ LANG

Chức quan đứng hàng thứ ba trong Bộ Lễ thời Nguyễn, ngang hàng Hữu thị lang. Trật Chánh tam phẩm. Đứng dưới Tả Hữu tham tri.

Thời Lê không đặt Tham tri. Thị lang là phó chức của Thượng thư, trật Tòng tam phẩm.

754. LỄ BỘ THỊ LANG

1. Nhà Tuỳ bắt đầu đặt làm phó cho Lễ bộ thượng thư.

Thời Đường cho trật Chánh tứ phẩm hạ.

Tống thăng Tòng tam phẩm.

Minh thăng Chánh tam phẩm.

Thanh thăng Tòng nhị phẩm.

Viên ngạch Dường Tống 1 người, Nguyên 2 người,

Minh có Tả Hữu thị lang, Thanh Tả Hữu thị lang có Mãn, có Hán.

Thời Minh chức này đều do Hàn lâm học sĩ, Thị độc học sĩ, Thị giảng học sĩ sung nhiệm. Thời Thanh cũng vậy. Do vậy Nội các học sĩ cũng kiêm hàm Lễ bộ thị lang.

2. Thời Lê đặt chức này làm phó cho Thượng thư. Đặt Tả Hữu thị lang, trật Tòng tam phẩm. Thời Nguyễn hạ xuống dưới Tả Hữu tham tri, không còn là phó chức cho Thượng thư nhưng phẩm trật lại nâng lên Chánh tam phẩm.

755. LỄ BỘ THƯỢNG THƯ

1. Nhà Tuỳ bắt đầu đặt làm trưởng quan bộ Lễ, nhà Đường cho trật Chánh tam phẩm.

Nhà Tống thăng Tòng nhị phẩm.

Nhà Minh thăng Chánh nhị phẩm.

Nhà Thanh thăng Tòng nhất phẩm.

Nhà Minh, trách nhiệm Thượng thư bộ Lễ so với trước coi trọng hơn; Thượng thư, Thị lang đều lấy người xuất thân Hàn lâm sung nhiệm. Địa vị cao, thường do chức này mà vào Nội các tham dự cơ vụ.

2. Lúc đầu nhà Lê có 2 bộ Lại và Lễ.

Tháng 11 năm Ất Mão (1435) lấy Tri thẩm hình viện sự là Đào Công Soạn làm Thẩm hình viện sứ kiêm Lễ bộ thượng thư.

Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái đều cho hàm Tòng nhị phẩm.

Thời Nguyễn cho hàm Chánh nhị phẩm.

756. LỄ NGHI HỌC SĨ

1. Nhà Tống năm 1008 lập Lễ nghi viện, nhiệm mệnh các quan Học sĩ, Đãi chế, Phán, giữ việc nghi điển, tài định nghi trượng, pháp vật. Phán viện thường lấy Tham tri chính sự cho làm.

2. Lê Thái Tông đã từng gọi Nguyễn Thị Lộ, vợ của Nguyễn Trãi vào cung cho làm Lễ nghi học sĩ vì văn chương hay và người đẹp. Phụ nữ được phong chức Học sĩ là điều rất hiếm.

757. LỄ SINH

1. Chức tạp nhiệm trông coi Văn Miếu. Thời Nguyễn đặt.

Các tỉnh có Văn Miếu đều đặt Lễ sinh. Có 1 Tự thừa và một số Lễ sinh (nhiều ít tuỳ nơi).

Năm Gia Long, Lễ sinh hiệu ở Văn Miếu đặt chức Điển hiệu.

Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) định tên quan chức Điển hiệu đổi làm Tự thừa trật Chánh cửu phẩm.

Năm Minh Mệnh thứ 3, Lễ sinh không chỉ lo việc tế tự Văn Miếu mà còn ở miếu Hội đồng, Thành hoàng.

2. Là tạp chức thời Đường bắt đầu đặt tại Thái thường tự. Thời Tống cũng đặt.

758. LỄ TRỰC XỨ

Cơ quan trực của Bộ Lễ thời Nguyễn. Thời Thiệu Trị năm thứ 4 mới đặt Lễ Trực xứ và Lễ ấn ty. Cũng năm này đổi 3 ty làm 6 ty.

Đứng đầu Lễ trực xứ là một Viên ngoại lang.

Người của các ty đến trực tại Lễ trực xứ để nhận việc liên quan tới ty mình về giải quyết.

759. LỆ MỤC

Chức quan chỉ huy lính của phủ huyện. Còn gọi là Đội lệ. Trật Tòng cửu phẩm võ ban.

Trước kia, Lệ mục còn trông coi việc binh ở đồn châu biên giới. Trật tới Lục phẩm.

760. LỆ PHI

Là tên gọi Nội mệnh phụ. Là thiếp của Hoàng đế.

Thời Đường Huyền Tông bắt đầu đặt Tam phu nhân gồm Huệ phi, Lệ phi và Hoa phi. Trật Chánh nhất phẩm.

761. LỆNH

Tần Thủy Hoàng năm 214 Tr.Cn đem binh đánh lấy miền đất Lục Lương đặt các quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng. Cho Triệu Đà làm Long Xuyên lệnh (Long Xuyên là thuộc huyện của Nam Hải).

Lệnh là quan coi một huyện. Cũng có thể viết là Huyện lệnh.

762. LỆNH SỬ

1. Tháng 12 năm Đinh Dậu (1477).

Định lệ tư cách cho Lệnh sử các phủ nha.

Mới bổ thì sung làm Á Lệnh sử, 3 năm sau sung Thừa Lệnh sử, ở Nha bản phủ, lại 3 năm nữa thăng làm Đô lại ở nha môn vào hạng có chân xuất thân.

2. Thời Hán bắt đầu đặt Lan đài Lệnh sử, các tào cũng có Lệnh sử, giữ việc văn thư, địa vị thấp hơn Lang.

Thời Tấn và Nam Bắc triều đều đặt. Lệnh sử các tào của Thượng thư đều có phẩm trật, sau một thời gian có thể thăng bổ làm Lang.

Thời Đường lập Lệnh sử tại Tam sảnh, lục bộ, Bí thư, Điện trung, Nội thị sảnh, Ngự sử đài, Thiêm sự phủ, Tả hữu xuân phường.

Thời Tống đặt Lệnh sử tại Tam sảnh, Lục bộ, Khu mật viện.

Thời Nguyên tại sảnh, bộ, đài, viện đều có Lệnh sử.

Thời Minh tại lục bộ, Đô sát viện, Thông chính sứ ty, Quang lộc ty, Thái bộc tự, Thiêm sự phủ, các vệ, Ứng Thiên phủ, Bố chính ty, Đô chỉ huy sứ đều đặt Lệnh sử, là chủ lại của cơ quan. Thời Thanh bỏ.

3. Theo Lịch triều hiến chương loại chí. Quan chức chí:

Lệnh sử được khám hỏi các việc lặt vặt của các xã dân tuỳ thuộc nội điện kiện nhau. Việc quan hệ đến hình luật vẫn do quan có thẩm quyền xét xử. Không được nhận đơn bừa bãi, không được tự ý bắt khám người. Không được đòi lấy các án kiện của các nha môn trong ngoài mà tra xét.

4. Là một trong 3 ty, chuyên coi việc lễ nghi thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1614) ở Đàng trong, thuộc Chính dinh.

- Lệnh sử ty.
- Tướng thần lại ty.
- Xá sai ty.

Lệnh sử ty do một Nha úy đứng đầu.

Đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoat đổi 3 ty thành 6 bộ

thì Lệnh sử ty trở thành Bộ Lễ, Nha úy thành người đứng đầu Bộ Lễ. Lệnh sử ty không còn.

- Các dinh ở ngoài có nơi chỉ đặt 1 ty Lệnh sử, có nơi đặt 2 ty Xá xai và Tướng thần, có nơi kiêm đặt 2 ty xá sai và Lệnh sử để coi việc từ tụng của quân dân, sổ sách đinh điền và trưng thu thuế ruộng sở tại. Số nhân viên tùy công việc nhiều ít mà thêm bớt.

5. Lệnh sử còn là tên gọi chức quan giúp việc quản lý cửa biển, quan ải. Năm Minh Mệnh thứ 8 bỏ chức này.

763. LỆNH THƯ GIA

Năm Canh Tuất (1130) tháng 12, Lý Thần Tông sai Lệnh thư gia Doãn Anh Khái sang thăm nước Tống để đáp lễ.

Lệnh thư gia là một trong các chức quan cao hầu cận vua.

764. LỆNH TRƯỞNG

Mã Viện sau khi đàn áp khởi nghĩa Hai Bà Trưng liền tổ chức lại chính quyền cai trị. Xoá bỏ chế độ Lạc tướng, chia lại các huyện cử người trực tiếp nắm các huyện. Đứng đầu là Lệnh trưởng là người Trung Hoa. Có toàn quyền quyết định mọi việc trong huyện.

765. LIÊM PHỎNG SỨ

1. Mùa xuân năm Ất Sửu (1325) đặt Ty Liêm phỏng ở các lộ. Trưởng quan Liêm phỏng sứ hai lộ Đại Hoàng và An Tiêm là Đặng Lộ.

2. Năm 1285 nhà Nguyên đặt Túc chính liêm phỏng ty ở các đạo để khảo xét công tội các quan báo lên làm căn cứ thăng giáng. Chức quan của ty gọi là Túc chính liêm phỏng sứ.

Nhà Thanh tôn xưng Án sát sứ là Liêm phỏng sứ.

766. LIỆT HẦU

1. Tên tước vị. Thời Chiến Quốc, Tần, Triệu bắt đầu đặt. Tần thống nhất 6 nước xong vẫn đặt Liệt hầu, địa vị ở trên Luân hầu.

Hán vẫn đặt, vị trí cao nhất trong các tước vị dưới Vương. Sau thời Cảnh đế thì chỉ được ăn tô thuế mà thôi.

2. Tháng 5 năm Kỷ Sửu (1289) gia phong Nguyễn Khoái làm Liệt hầu, cho một quận làm ấp thang mộc, gọi là Khoái lộ (nay là huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên).

767. LIỆT VINH

1. Tên gọi chức của Nội mệnh phu.

Nam triều Tống, Thái Thủy năm thứ 3 (467) đặt. Là thiếp của Hoàng đế, cũng với Tiệp dư, Vinh hoa, Sung Hoa, Thừa huy hợp xưng là Ngũ chức. Chế độ nhà Lương, nhà Trần như vậy.

2. Tư liệu Việt Nam gặp chức danh này trong "Bàn Khê hầu mộ chí" bằng đá lưu tại kho Bảo tàng lịch sử, ký hiệu LSb23351, có câu: "Hựu thứ ngũ nữ Ngọc Duyên nhập cung vi Liệt vinh" nghĩa là: con gái thứ năm Ngọc Duyên vào cung làm Liệt vinh.

Bia lập ngày 17 tháng 10 năm Hồng Thuận thứ 3 (1511).

768. LINH ĐÀI LANG

1. Tên chức quan Hàn lâm Tư thiên giám.

Thời Kim bắt đầu đặt, trật Chánh thất phẩm hạ Nguyên cũng đặt nâng trật lên Chánh lục phẩm.

2. Tháng giêng năm Ất Mão (1435) cho Chủ sự Hộ bộ là Dương Huyền Trung làm Linh đài lang.

Thời Nguyễn đổi gọi Tư thiên giám làm Khâm Thiên giám. Trong có đặt chức Linh đài lang bậc Chánh thất phẩm. Linh đài lang Khâm thiên giám tại Kinh sư chỉ cho Tòng thất phẩm.

Chỉ đặt 2 người giữ chức này.

Chuyên lo việc liệu đoán khí hậu ở các doanh hoặc phụ trách Chiêm hậu ty ở tỉnh.

Trước năm Minh Mệnh thứ 9 chức này gọi là Cai Hợp ty Chiêm Hậu. Thư lại gọi là Thủ hợp.

769. LINH KÝ

Một loại ấn tín thời Thanh. Sách "Thanh hội điển" viết: Văn chức tá tạp và các võ quan không kiêm quản binh mã lương tiền thì dùng Linh ký bằng gỗ, do Bố chính ty phái thợ khắc cấp. Các Tăng Đạo, Âm dương, Y quan của phủ, châu, huyện dùng.

770. LOAN GIÁ KHANH

Chức quan nắm giữ vệ Loan Giá thời Nguyễn Trật Chánh tam phẩm. Là người Tôn thất.

Vệ Loan Giá có 3 đội Loan nghi, 3 đội Dực Vũ, 3 đội Dực Chẩn, 4 đội Dực đề.

Loan giá khanh được cáo thụ Anh dũng tướng quân.

771. LOAN GIÁ VỆ

Thời Nguyễn lập vệ Loan giá gồm các ty:

1. Ty Hộ vệ theo hầu những ngày tự, hưởng, kỵ thời,

khánh hạ, theo hầu Ngự giá đi địa phương. Bắn đại bác chào mừng, hầu trực điện Thái Hoà, Cần Chánh. Đốt đèn theo lệ định.

Cùng người vệ Cẩm Y mở, đóng cửa Đại cung môn.

Khi đi đường thủy hầu trực bắn súng ở các thuyền đặt súng.

Cắt phiên ứng trực đài Trấn Hải, Điện Hải, An Hải, treo cờ, giữ súng.

Theo dõi thiên lý kính ở Hải Vân quan.

2. Ty Cảnh Tất. Chọn người huyện Tống Sơn bổ vào. Cũng như ty Hộ vệ, là thân binh. Nhiệm vụ tương tự ty Hộ vệ.

Định ngạch 100 người.

3. Ty Loan Nghi. Chọn người Thanh Hoá, cao lớn dưới 30 tuổi sung vào giữ việc sắm sửa kiệu xe, long đình, tán, lọng, theo hầu vua.

Định ngạch 100 người.

4. Ty Kỳ cổ. Giữ việc đánh trống, chuông ở lầu Ngọ Môn và tấu đại nhạc. Vào những dịp Khánh tiết. Giữ hiệu lệnh cờ trống ở hành cung, hiệu lệnh cờ trống cứu hoả.

Định ngạch 60 người.

5. Đội Dực Vũ. Chọn người Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Nam sung vào.

Định ngạch trên 100 người. Canh giữ các cửa Gia Tường, Đông An, Tây An, Tường Loan, Nghi Phượng ở cung thành.

6. Đội Dực Chẩn. Mộ dân ngoại tịch sung vào. Thuộc hàng dưới đội Dực Vũ. Cùng hiệp lực với đội Dực Vũ tuần canh những nơi đã định.

7. Đội Dực Đễ. Chiếu theo các đội Dực Vũ, Dực Chẩn giữ canh các sở. Đứng hàng dưới của Dực Chẩn. Số người vốn có 270.

Lính của Loan giá vệ đều là họ vua ở kinh hay là người huyện Tống Sơn, tin cậy của nhà Nguyễn.

772. LOAN NGHI TY

1. Một trong 4 ty của Loan giá vệ, chuyên lo việc xe cộ, cờ quạt cho Loan giá.

Đầu triều Nguyễn gọi là Bả dù (vác lọng) dùng toàn người Thanh Hoá.

Năm Gia Long thứ 15 gọi là Thị Nghi. Năm Minh Mệnh thứ 15 gọi là Bả cái.

Người Thanh Hoá gánh nổi 300 cân đi về 40 dặm thì được tuyển vào Loan nghi ty.

2. Nhà Thanh phỏng chế độ Cẩm Y vệ của nhà Minh lập Loan nghi vệ. Bãi chức Chỉ huy sứ đặt Loan nghi sứ, Loan nghi phó sứ, Quán quân sứ, Quán quân phó sứ.

773. LONG AN ĐIỆN

Điện thờ Hiến tổ Chương hoàng đế, tức Thiệu Trị.

Năm Tự Đức thứ nhất (1848) dặt bàn thờ, rước thần chủ vào thờ.

774. LONG THUYỀN VỆ

Nhà Nguyễn lập. Chức sự sắm sửa thuyền vua dùng. Khi vua đi, sung vào việc bơi thuyền.

Năm Minh Mạng thứ 19 (1838) có 6 đội.

Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) lập đủ 10 đội.

Người được tuyển thường là người Thanh Hoá do một Phó vệ úy chỉ huy.

775. LONG VŨ DOANH

Nhà Nguyễn dặt, liệt thuộc Cấm binh. Năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) chuẩn là biền binh chính ngạch.

Có 5 vệ: Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu.

Là binh chọn tuyển.

Chỉ huy là một Doanh võ long Thống chế, trật Chánh nhị phẩm võ ban, cáo thụ Nghiêm Uy tướng quân.

776. LỖ BỘ TY

Cơ quan chế tạo đồ nghi trượng.

Quan coi ty này là Đô Giám, Đồng giám.

Tháng giêng năm Đinh Tỵ (1437) sai Hành khiển Nguyễn Trãi cùng Lỗ bộ ty giám là Lương Đăng đốc làm loan giá, nhạc khí, dạy tập nhạc và múa.

Tháng 9, ngày Canh Ngọ, năm xa lộ làm xong. Cho Đồng giám Lỗ bộ ty Lương Đăng làm Đô giám.

777. LUẬT HỌC

Nhà Tuỳ bắt đầu lập Luật học lệ thuộc Đại lý tự, đặt 8 người Bác sĩ.

Nhà Đường, Luật học đổi thuộc Quốc Tử Giám có 3 Bác sĩ (trật Tòng bát phẩm hạ) 1 Trợ giáo trật Tòng cửu phẩm hạ, thu nạp con em các nhà có trật Bát phẩm trở xuống tới thứ dân làm học sinh, chuyên nghiệp là luật lệnh.

Thời Tống năm 1073 bắt đầu lập Luật học và cũng thuộc Quốc Tử Giám. Người nhập học có 2 loại một là mệnh quan, hai là cử nhân. Cử nhân nhập học buộc phải có 2 mệnh quan bảo tuyển, có 2 Bác sĩ luật học nắm việc truyền thụ luật và thi cử.

Năm Đinh Tỵ (1077) tháng 3 thi lại viên bằng thư, toán và luật.

778. LỤC CHỨC

Chú thích của Đại Việt sử ký toàn thư. T.III. HN.1972, lục chức gồm: Tiệp dư, Dung hoa, Tuyên vinh, Tài nhân, Lương nhân, Mỹ nhân.

Lệ phong tặng năm Đinh Dậu (1477) sáu chức cung nhân này được truy phong 1 đời.

Cũng gọi là sáu bậc nữ quan.

Theo chế độ ban cấp năm Bảo Thái thứ 5 (1724) các tên gọi có khác là:

- Tiệp dư Chánh nhị phẩm.
- Dung hoa Tòng nhị phẩm.
- Nghi nhân Chánh tam phẩm.
- Tài nhân Tòng tam phẩm.
- Quý nhân Chánh tứ phẩm.
- Lương nhân Tòng tứ phẩm.

779. LỤC CUNG

6 cơ quan giúp việc chúa Nguyễn thời Trịnh - Nguyễn phân tranh. Giữ việc thuế khoá, tài chính điền thổ.

780. LỤC KHANH

1. Chức danh gọi chung Tả Hữu đại thần thời nhà chương.

- Thời Xuân thu, nước Tống gọi Tả sư, Hữu sư, Tư Mã, Tử đồ, Tư thành, Tư khấu là Lục Khanh.

- Nước Tấn thời Xuân thu, Tướng, tá Tam quân đều do Khanh đảm nhiệm hợp xưng Lục Khanh, do Tướng trung quân nắm quốc chính gọi là Chính Khanh.

2. Thời Nguyễn gọi 6 Thượng thư là Lục Khanh nằm trong Cửu Khanh.

781. LỤC KHOA

Sáu cơ quan thuộc Đô sát viện thời Nguyễn do Cấp sự trung đứng đầu. Chuyên kiểm tra công việc các Bộ. Gồm Lại Khoa, Lễ Khoa, Hình Khoa, Công Khoa, Binh Khoa.

Chức quan phụ trách khoa được lựa chọn cẩn thận, gọi là quan Khoa đạo (ngôn quan).

782. LỤC KIÊN

Sáu đơn vị canh gác phục dịch Lục bộ do Bộ Binh phải đến túc trực gồm:

Kiên Vĩnh ở Bộ Lại

Kiên Thịnh ở Bộ Hộ

Kiên Hoà ở Bộ Lễ

Kiên Võ ở Bộ Binh

Kiên Tín ở Bộ Hình

Kiên Mỹ ở Bộ Công.

Có Đội trưởng, Đội phó, Ngoại ủy.

783. LỤC PHIÊN

Tháng 12 (sách Cương mục chép là tháng 9) năm Mậu Tuất (1718) bắt đầu đặt quan lục phiên, do Trịnh Cương đặt để thâu tóm hết quyền của 6 bộ.

Theo chế độ cũ, phủ chúa chỉ có 3 phiên là Binh, Hộ và Thủy sư, sung bổ hơn trăm tướng lại. Đến nay đặt ra 6 phiên: Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình, Công.

Lại đặt 6 cung: Tả trung, Hữu trung, Đông, Đoài, Nam, Bắc.

Mỗi cung lại chia ra hiệu (giữ việc thu phú thuế).

Tả giáp hiệu, Tả ất hiệu.

Hữu giáp hiệu, Hữu ất hiệu.

Đoài giáp hiệu, Đoài ất hiệu.

Nam giáp hiệu, Nam ất hiệu.

Bắc giáp hiệu, Bắc ất hiệu.

Các nhân viên 6 cung, việc tài chính, phú thuế, quân sự, dân sự ở Thanh, Nghệ, Tứ trấn và ngoại phiên đều lệ thuộc lục phiên.

Bổ các văn thần sung làm Tri phiên (ví dụ Tri Lại phiên...) nội thần (như Thái giám) và Phó tri, Thiêm sự.

Mỗi phiên đều có 60 thuộc lại.

Họ Trịnh được quyền từ Trịnh Kiểm làm Tiết chế chư quân nắm cả trong ngoài.

Con Kiểm là Trịnh Tùng giết Anh Tông, mở phủ đệ, xưng làm Sư phụ, tự xưng Thượng phụ Bình An vương.

Trịnh Tạc (cháu Tùng) tấu sớ không xưng tên, vào chầu không lạy, đặt ghế ngồi bên hữu vua. Trịnh Cương (cháu Tạc) bỏ lễ chầu Sóc, sai quan làm).

Trịnh Sâm (cháu Cương) bỏ cả lễ trăm quan chầu sóc, sai quan vào phủ làm việc, mở Thịnh Khoa thi cống sĩ ở phủ Chúa, thay vua đi tế Nam Giao (1724), Sâm không chết chắc nhà Lê đã mất.

784. LỤC QUAN

Thời Bắc Chu đối với 6 chức danh là Thiên quan phủ Đại mông tể khanh, Địa quan phủ Đại tư đồ khanh, Xuân quan phủ Đại tông bá khanh, Hạ quan phủ Đại tư mã khanh, Thu quan phủ Đại tư khấu khanh, Đông quan phủ Đại tư không khanh hợp xưng là Lục quan.

Thời Tùy Đường về sau Thượng thư 6 bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công vẫn thông xưng là Lục quan.

785. LỤC QUÂN

Thời Đường gọi Tả Hữu Dực lâm quân, Tả Hữu Long Vũ quân, Tả Hữu Thần Vũ quân hợp xưng Lục quân.

786. LỤC SỰ

1. Chức quan thuộc cơ cấu trung ương. Thời Đông Tấn bắt đầu đặt chức Lục sự tham quân, giữ việc ghi chép văn tịch, phán thiện ác các tào.

Nam Bắc triều cũng đặt.

Thời Bắc Tề, Tả Hữu lãnh sự phủ có Lãnh quân lục sự.

Thời Tuỳ tại Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh đặt Lục sự. Những đài, sảnh, tự, giám cũng đặt Lục sự.

Thời Tống đặt Lục sự ở Trung thư, Môn hạ, Thượng thư sảnh. Sau đó trong cơ cấu trung ương không có nữa.

Cho tới cuối Thanh ở các bộ Trung ương và các nha môn tư pháp lại đặt Bát phẩm lục sự.

Địa phương thuộc quan cũng có Lục sự. Thời Hán quận quốc có Lục sự thư tả, huyện cũng có Lục sự thư tả. Tây Tấn về sau, châu, quận, huyện đều có Lục sự.

Cuối thời Đường ở châu có Lục sự tham quân, ở phủ có Tư lục tham quân, ở huyện có Tư lục.

Thời Nguyên phế.

2. Thời Nguyễn đặt Lục sự ở các tự, trật Chánh thất phẩm.

- Quan coi việc sổ sách giấy tờ hành chính, thuế khoá, đinh điền, việc hộ cấp phủ huyện.

- Quan xử án và nghiên cứu án ở Đô sát viện.

787. LỤC THƯỢNG

Theo quan chế Bảo Thái, 6 cơ quan do nữ quan coi mọi việc trung cung vua, phủ chúa là:

Thượng nghi.

Thượng cung.

Thượng phục.

Thượng thực.

Thượng công.

Những nữ quan này trật Tòng tứ phẩm.

Lục thượng các cục phong Chánh ngũ phẩm.

Lục thượng các chưởng chỉ phong Tòng ngũ phẩm.

788. LỤC TÍCH

Tích là đơn vị thấp nằm trong sáu cung. Tích cũng có nghĩa là nhóm, tốp.

Tháng 7 năm Đinh Mùi (1727) chia đặt các quan trong 6 tích đi khám kiện. Có:

Lại tích.

Hộ tích.

Lễ tích.

Binh tích.

Hình tích.

Công tích.

789. LỤC TỰ

1. Tháng 4 năm Bính Tuất (1466).

Đổi đặt 6 viện làm 6 bộ. Lại đặt 6 tự:

Đại lý tự.

Thái thường tự.

Quang lộc tự.

Thái bộc tự.

Hồng lô tự.

Thượng bảo tự.

Đặt các chức Khanh, Thiếu khanh, Thừa.

Tháng 5 Lê Đình Tuấn làm Thái bộc tự Thiếu khanh hành Thượng bảo tự Thiếu Khanh.

Ngày 26 tháng 9 năm Tân Mão (1`471) Hồng Đức thứ 2 sửa định Hoàng triều quan chế "sáu tự để thừa hành mọi việc" các chức quan trật hàng Chánh ngũ phẩm trở xuống.

2. Theo Lịch triều hiến chương loại chí. Quan chức chí: Trần Dụ Tông mới đặt các chức Tự khanh, Thiếu khanh. Đời Quang Thái (1388-1398) đặt Thượng lâm tự có chức Phán tự sự. Hồ Hán Thương đặt Đại lý tự có chức Phán chính. Sau, thời đầu Lê đều bỏ. Đời Quang Thuận bắt đầu đặt 6 viện (Lễ nghi viện Tư hình viện, Khâm hình viện...) có

Thượng thư. Sau đổi 6 viện làm 6 Bộ: Lại, Lễ, Binh, Hình, Công, Hộ.

790. LỤC VIỆN

Tháng 3 năm Ất Dậu (1465) Lê Thánh Tông đặt 6 viện. Đổi từ 6 bộ của Lê Nghi Dân đặt mà lập viện.

Theo Khâm định Việt sử thông giám cương mục biết rõ 3 viện là Lễ nghi viện, Tư hình viện, Khâm hình viện. Còn 3 viện nữa chưa rõ.

Viện đặt Thượng thư. Tháng 2 năm Bính Tuất (1665) lấy Lê Nhân Khoái làm Nhập nội thiếu bảo Thượng thư Tư hình viện.

Tháng 4 đặt 6 tự:

Đại lý.

Thái thường.

Quang lộc.

Thái bộc.

Hồng lô.

Thượng bảo.

Đổi viện Khâm hình làm Bộ Hình. Tháng 4 năm Bính Tuất (1466) bãi bỏ các viện, đổi đặt làm 6 bộ: Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình, Công. Đặt Thượng thư, Tả Hữu thị lang, quan thuộc có Lang trung, Viên ngoại lang và Tư vụ.

791. LỰC SĨ HIỆU ÚY

1. Đại Việt sử ký toàn thư chép:

Tháng 8 năm Canh Ngọ (1510).

Đổi Hiệu lệnh lực sĩ làm Thể sát lực sĩ. Đó là chức này.

Quan chế đời Bảo Thái cho Lực sĩ hiệu uý trật Chánh

ngũ phẩm, Phó lực sĩ hiệu uý trật Tòng ngũ phẩm.

2. Thời Minh đặt Hiệu úy Lực sĩ để tuỳ tùng hộ vệ Hoàng đế.

792. LƯƠNG NHÂN

1. Tên Nội mệnh phụ. Tần bắt đầu đặt. Tây Hán theo. Là thiếp của Hoàng đế, ngang Bát bách thạch. Đông Hán bỏ. Tam quốc Nguỵ lại đặt, cho ngang Thiên thạch.

Nam triều Tống có, Lương Trần cũng có.

2. Theo Lê triều quan chế: Lương Nhân đứng cuối trong lục chức. Hàm Tòng tứ phẩm.

(Xem Lục chức 778).

793. LƯƠNG SỨ ĐẠO

Chức quan chuyên lo việc tiếp tế lương tiền phục vụ mặt trận Tây Nam của Trấn Tây.

Năm Thiệu Trị thứ 2 bỏ Trấn Tây. Chức này cũng bỏ.

794. LƯƠNG UẨN TY

1. Quan chế Bảo Thái (1720) chép việc đặt các ty: Tinh mễ ty, Lương uẩn ty... đều đặt Sứ và Phó sứ trật Tòng bát phẩm và Chánh cửu phẩm.

2. Thời Minh thuộc Quang Lộc tự có Lương uẩn thự, đặt Thự chánh, Thự thừa phụ trách giữ việc nấu rượu cung cấp rượu cho cung đình đồng thời cung cấp thịt cừu dê và sữa bò dùng hàng ngày trong cung.

795. LƯƠNG Y CHÁNH

Chức quan trong Thái y viện.

Trật Tòng bát phẩm.

796. LƯƠNG Y PHÓ

Chức quan trong Thái y viện.

Trật Chánh cửu phẩm.

797. LƯƠNG Y TY

Cơ quan trông nom việc thuốc thang.

Nhà Nguyễn đặt ở các tỉnh có 1 Chánh cửu phẩm y sinh, một số Y thuộc tuỳ từng tỉnh.

Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) chuẩn cải chức Cai hợp Tượng y ty làm Tượng y, Phó tượng y, chức Thủ hợp tượng y cải làm Tượng y sinh.

Năm thứ 9 (1828) cải tên gọi Huấn khoa ở Lương y ty làm Y sinh.

798. LƯU THỦ

Chức quan lưu thủ kinh thành.

1. Từ thời Tần Hán, khi Hoàng đế thân chinh hoặc tuần hạnh nơi xa thì giao cho thân vương trọng thần lưu giữ Kinh thành, tuỳ nghi xử lý công việc. Gọi là Lưu thủ kinh thành. Có một số quan địa phương giúp việc. Hán Cao Tổ tuần hạnh Quan Đông giao cho Lã Hậu lưu thủ tại kinh, khi đó Lưu thủ chưa phải là quan danh chính thức.

Bắc Nguỵ Hiếu Văn Đế nam chinh giao Thái úy Phi Quảng Lăng vương Vũ làm Kinh thành Lưu thủ, khi đó bắt đầu là chức quan chính thức.

Tuỳ Đường theo vậy.

Tống có cơ quan là Lưu thủ ty do Tri phủ kiêm.

Kim có ngũ kinh đều đặt Lưu thủ ty, trật Chánh tam phẩm.

Nguyên lập Đại đô lưu thủ ty.

Bắc Dương chính phủ, Viên Thế Khải lập Lưu thủ phủ tại Nam Kinh.

2. Tháng 10 năm Giáp Tuất (1034) Lý Thái Tông đi đánh Châu Ái, cho Phụng càn vương Nhật Trung làm Lưu thủ Kinh sư.

Thời Trần ở hành cung Trùng Hoa phủ Thiên Trường nơi Thượng hoàng ở cũng đặt chức Lưu thủ từ năm Nhâm Tuất (1262).

Tháng 2 năm Mậu Dần (1698) lấy đất Đồng Nai lập huyện Phước Long, lấy đất Sài Gòn lập huyện Tân Bình, thuộc phủ Gia Định.

Mỗi huyện đều đặt chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục.

Tháng 3 năm Tân Mão (1711) bắt đầu đổi chức quan Tham trấn Thanh Hoa (chức trấn thủ ở trấn) làm Lưu thủ. Không rõ Tham trấn đặt từ năm nào.

799. LÝ HÀNH THÁI HỌC SINH

1. Thái học sinh chưa chính thức.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: Tháng 7 năm Ất Dậu (1405) Hán Thương sai bộ Lễ thi cử nhân, lấy đỗ 170 người, cho Hồ Ngạn Thần, Lê Củng Thần sung Lý hành Thái học sinh.

2. Một phương pháp nhiệm dụng đặc biệt.

Đường Thái Tông khi chưa bổ nhiệm Giám sát ngự sử thì bổ thụ làm Giám sát ngự sử lý hành. Tên gọi Lý hành có từ đó.

Lý hành có nghĩa tương tự như Hành tẩu thời Thanh, không phải chính quan nên không có viên ngạch cố định.

800. LÝ THIỆN TY

Nhà Nguyễn lập có 3 đội. Hai ty Tả, Hữu mỗi ty 2 đội.

Chức sự: sửa soạn lễ phẩm tế tự, tiệc tùng, cỗ bàn cơm nước đồ ăn.

Năm Minh Mệnh thứ 10 liệt vào tinh binh.

Năm đầu Thiệu Trị liệt vào biền binh tạp ngạch.

Lý thiện ty có 3 đội chuyên làm bánh cho vua và mẹ vua ăn. Chia làm 3 cục: cục bánh khô, cục bánh in và cục bột gạo.

Lý thiện ty có 3 ty nên cũng gọi Tam ty Lý thiện. Mỗi ty do 1 Suất đội coi. Năm Minh Mệnh thứ 14 quy định thêm 1 Chủ sự.

801. LÝ TRƯỞNG

Hương lại.

1. Thời Bắc Nguỵ, Thái Hoà thứ 10 (486) quy định 25 nhà là 1 lý, lập Lý trưởng.

Từ Bắc Tề về sau gọi là Lý chính.

Từ Minh lại khôi phục Lý trưởng. Cứ 100 hộ thì lập 1 Lý trưởng, 10 Giáp thủ, luân phiên ứng dịch, thúc biện tiền lương.

2. Năm Kỷ Hợi (1419) Lý Bân định lập: cứ 110 hộ làm 1 lý, mỗi năm 1 người làm Lý trưởng, 1 người làm Giáp thủ, ứng dịch hết lượt lại bắt đầu lại, thường bị roi vọt khổ sở.

Nhà Nguyễn lại đặt Lý trưởng giữ việc hành chính cấp xã, được cấp triện.

M

802. MÃ DỊCH TRẠM

Thời thuộc Minh lập 22 trạm mã dịch: Lô Giang, Vũ Ninh, Gia Lâm, Bảo Lộc, Đổng, Bảo Phúc, Bình Lục, Thanh Liêm, Lê Bình, Tống Giang, Vĩnh Ninh, Tam Đức, Yên Lạc, Cổ Nông, Quy Hoá, Văn Bàn mỗi nơi 1 trạm, Yên Lập, Văn Chấn, Thủy Vĩ mỗi huyện 2 trạm.

803. MAN DI PHỤ ĐẠO TY PHỤ ĐẠO CHÁNH

1. Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh bát phẩm.

Chức quan đặt tại các vùng dân tộc thiểu số.

2. Thời Nguyên bắt đầu đặt tại các vùng dân tộc thiểu số Tây Nam. Cơ quan gọi là Man di trưởng quan ty, đứng đầu có Trưởng quan, Phó trưởng quan.

Thời Minh cũng lập Man di trưởng quan ty.

804. MAN DI PHỤ ĐẠO TY PHÓ

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng bát phẩm.

Phó chức của Phụ đạo chánh. Chức quan đặt tại các vùng dân tộc thiểu số. Là chức quan quản lý hành chính.

805. MAN DI TRƯỞNG QUAN TY PHÓ TRƯỞNG QUAN

Phó chức của Man di trưởng quan ty trưởng quan.

Chức quan đặt tại các vùng dân tộc thiểu số.

1. Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng cửu phẩm.

2. Thời Minh chức này cho trật Tòng thất phẩm.

806. MAN DI TRƯỞNG QUAN TY TRƯỞNG QUAN

1. Đứng đầu Man di trưởng quan ty.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm.

2. Quan chế thời Minh cho trật Chánh lục phẩm.

807. MẬU TÀI

1. Một trong các khoa cử. Thi hành vào thời Hán.

Mậu tài thời Tây Hán vốn gọi là Tú tài. Tới thời Quang Vũ nhà Đông Hán vì kỵ huý mà gọi Mậu tài. Nhan Sư Cổ chú sách Hán thư: "Mậu, mỹ dã. Mậu tài giả, hữu mỹ tài chi nhân dã".

Thời Tây Hán, Mậu tài cao hơn Hiếu liêm, số lượng chỉ cử được khoảng một phần mười Hiếu liêm. Vốn là đặc khoa, sau cùng cử với Hiếu liêm thành ra thường khoa.

Tới Nam Bắc triều lại gọi lại là Tú tài và là một thường khoa sát cử.

2. Người Việt cũng có người được cử Mậu tài từ thời Hán Hiến đế. Hán Đế xuống chiếu cho 1 người Mậu tài nước ta làm Lệnh huyện Hạ Dương, một người Hiếu liêm làm Lệnh huyện Lục Hợp. Người Việt được tuyển dụng như người Hán là bắt đầu từ Lý Cầm, Lý Tiến.

808. MỆNH PHỤ

1. Những người phụ nữ được thụ phong. Có hai loại Nội mệnh phụ và Ngoại mệnh phụ. Sách "Thông điển. Chức quan điển, nội quan" chú: "Hoàng đế phi tần cập Thái tử lương đệ dĩ hạ vi nội mệnh phụ, công chúa cập vương phi dĩ hạ vi ngoại mệnh phụ".

2. Theo Lê triều quan chế Mệnh phụ gồm 5 bậc phu nhân:

- Quốc thái phu nhân.
- Quốc phu nhân.
- Quận phu nhân.
- Chánh phu nhân.
- Tự phu nhân.

Tất cả đều hàm Chánh nhất phẩm.

Còn các Doanh nhân, Thuận nhân, Thục nhân, Trinh nhân, Huy nhân, Thạc nhân, Lệnh nhân, Cung nhân, Nghi nhân, An nhân, Nhụ nhân, Tĩnh nhân, Tín nhân, Túc nhân, Thuận nhân, Nhu nhân, Cẩn nhân.

Hàm từ Tòng nhất phẩm tới Tòng cửu phẩm.

Thời Nguyễn là tước phong các bà có chồng làm quan. Nhất Nhị phẩm là Phu nhân. Tam phẩm là Thục nhân. Tứ phẩm là Cung nhân. Ngũ phẩm là Nghị nhân. Lục phẩm là An nhân. Thất phẩm là Nhũ nhân. Không phân biệt chánh tòng, văn võ.

809. MIỆN SAM

Miện là chức Hiệu thư quyền miện, người đỗ Thám hoa bổ chức ấy.

Sam là chức Bạ thư mạo sam, người đỗ Bảng nhãn bổ chức ấy.

Tháng 8 năm Ất Mùi (1295) thi con các quan văn từ miện sam trở xuống ở nha An Hoa, sung bổ thuộc viên nha ấy.

Tháng 3 năm Giáp Thìn (1304) thi học trò, lấy Bảng nhãn Bùi Mộ làm Chi hậu bạ thư mạo sam sung Nội lệnh thư gia, lấy Thám hoa lang Trương Phòng làm Hiệu thư quyền miện sung nhị tư.

810. MIẾU HIỆU

1. Sau khi vua băng được thờ cúng tại Thái miếu. Truy tôn là.... Tổ hay... Tông, gọi là Miếu hiệu. Miếu hiệu có từ nhà Thương, Trung Quốc, nhưng thời đó chỉ xưng là... Tông, ví như Thái Giáp tôn là Thái Tông. Từ thời Hán mới phân biệt miếu hiệu là Tổ, là Tông, ví như Hán Cao hoàng đế là Thái tổ, Quang Vũ đế là Thế tổ, Văn đế là Thái Tông, Vũ đế là Thế Tông. Về sau thường là chỉ có Hoàng đế sáng nghiệp mới có miếu hiệu là Tổ, những vua khác chỉ là Tông.

2. Ở nước ta tới thời Lý mới lập miếu hiệu. Lý Công Uẩn có miếu hiệu Lý Thái Tổ, từ Lý Phật Mã miếu hiệu là Thái Tông và tiếp sau đều là... Tông. Thời Trần, Trần Cảnh là ông vua đầu tiên nhưng đã tôn cha là Trần Thừa làm Thượng hoàng cho nên khi Trần Cảnh chết chỉ dâng miếu hiệu là Thái Tông.

Thời Nguyễn, ba ông vua đầu có miếu hiệu... Tổ là Thế Tổ (Gia Long), Thánh Tổ (Minh Mạng), Hiến Tổ (Thiệu Trị), còn lại là... Tông.

Quang Trung thời Tây Sơn được lập là Thái tổ Võ hoàng đế.

811. MIẾU LANG

Chức quan của ty Từ tế, giữ việc tế tự ở lăng miếu nhà vua.

Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đặt thêm, bậc Tòng ngũ phẩm.

812. MIẾU THỪA

Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) chuẩn đặt thêm 4 quan Miếu thừa, bậc Tòng thất phẩm. Chức quan của ty Từ tế, giữ việc tế tự ở lăng miếu nhà vua.

Năm 1835 đặt 4 Miếu thừa trực ở Nguyễn miếu (tức miếu thờ tổ tiên họ Nguyễn ở quê).

Năm 1839 thăng trật Tòng lục phẩm.

813. MINH HÌNH THANH LẠI TY

Ty Thanh lại thuộc bộ Hình thời Nguyễn. Đặt 1 Lang trung, 3 Viên ngoại lang.

814. MINH HÌNH TY

Tháng 10 năm Bính Tuất (1466) đặt.

Theo chế độ cũ, Ngũ hình viện có: Tả hình, Hữu hình, Thẩm hình, Tường hình và Tư hình. Đặt chức Đại phu.

Nay đem ba viện Thẩm hình, Tường hình và Tư hình chia đặt 2 Ty Minh hình, Tường hình. Bỏ Đại phu, đặt Lang trung. Lại đặt 3 Viên ngoại lang.

Quan chế Hồng Đức cũng như Bảo Thái đều cho Lang trung trật Chánh lục phẩm, Viên ngoại lang trật Tòng lục phẩm.

815. MINH KINH KHOA

1. Một trong các khoa cử thường khoa của thời Hán tới Nam Bắc triều.

Thời Tuỳ cũng lấy Minh kinh để cử sĩ.

Thời Đường, Minh Kinh cũng là thường khoa, phân ra làm Ngũ kinh, Tam kinh, Học cứu nhất kinh, Tam lễ, Tam truyện,v.v... Thời Đường lấy Lễ Ký, Xuân thu Tả truyện làm đại kinh; Thi kinh, Chu lễ, Nghi lễ làm trung kinh, Dịch kinh. Thượng thư, Xuân thu Công dương truyện, Xuân thu Cốc lương truyện làm tiểu kinh, Hiếu kinh và Luận ngữ thì mọi người tham gia khảo thí đều phải thuộc. Phàm thông Tam kinh trở lên là Minh kinh, thấp hơn Tú tài cao hơn Tiến sĩ.

Thời Tống, năm Hy Ninh thứ tư (1071) bỏ khoa này.

Kim, Nguyên, Minh, Thanh không có khoa Minh kinh mà Kinh nghĩa chỉ là một nội dung thi Tiến sĩ.

2. Ở Việt Nam khoa thi Minh kinh bác sĩ lần đầu mở vào năm Ất Mão, tháng 2, đời Lý Nhân Tông (1075).

Năm Thuận Thiên thứ 2 (1429) thi khoa Minh kinh. Sách "Lịch triều hiến chương loại chí. Khoa mục chí" chú thích: Hiểu rõ nghĩa các kinh. Thi Minh kinh để chọn người hiểu nghĩa sách chắc chắn.

816. MINH PHI

Một trong Tam phi, vợ của Hoàng đế.

Trật Chánh nhất phẩm. Được 6 người nhiêu phu miễn diêu dịch.

817. MINH TỰ KHOA

Một trong các khoa mục thường khoa trong khoa cử.

Thời Đường đặt, thuộc vào khoa mục tiểu học, văn tự khoa. Trước hết thi miệng. Sau khi thông qua sẽ thi viết "Thuyết văn". "Tự lâm" 20 điều. Qua được 18 điều là cập cách.

818. MINH TỰ

Năm Canh Ngọ (1150).

Tháng 9 Vua Lý Anh Tông nghe lời Đỗ Anh Vũ giáng Bảo Minh hầu xuống tước Minh Tự.

Minh tự thượng phẩm là huân của thời Trần và còn có Nội minh tự.

Thời Lê vẫn có tước này. Tháng 4 năm Giáp Dần (1434) lấy Lê Nhữ Tổ làm Chính sự viện đồng tham nghị, tước Minh Tự.

819. MÔN HẠ SẢNH

1. Vốn là Hành khiển ty Quan Triều (cung Quan Triều là cung của Hoàng đế, còn cung của Thượng hoàng là cung Thánh Từ). Năm Thiệu Phong đổi gọi là Môn hạ sảnh. Có Hành khiển, Tả Hữu ty Lang trung, Viên ngoại lang, giữ việc vâng lệnh chỉ Hoàng đế.

2. Thời Hán Linh đế lập Thị trung tự, điện nội môn hạ mọi việc đều quản.

Thời Tấn bắt đầu gọi Môn hạ sảnh, trở thành cơ cấu thị tùng và cố vấn của Hoàng đế. Có các quan Thị trung, Cấp sự hoàng môn thị lang, Tán kỵ thường thị, Cấp sự trung, Thông trực tán kỵ thường thị, Viên ngoại tán kỵ thường thị,

Tán kỵ thị lang, Thông trực tán kỵ thị lang, Viên ngoại tán kỵ thị lang.

Nam triều Tống về sau, từ Tán kỵ thường thị trở xuống tổ chức riêng thành Tập thư sảnh.

Thời Tấn, Tống Môn hạ sảnh giữ thêm một số sự việc cung đình như Thượng phương, Thái y.

Thời Nam triều Tống, Môn hạ sảnh có các quan Thị Trung, Hoàng môn thị lang, Thống công xa, Thái y, Thái quan.

Nam Tề Môn hạ sảnh có Thị trung, trong đó 1 người công cao làm Tế tửu.

Lương, Trần Môn hạ sảnh có 4 Thị trung, 4 Cấp sự hoàng môn thị lang giữ việc thị tùng tả hữu. Thị trung công cao thì gia Thị trung Tế tửu.

Thời Đường, Môn hạ sảnh lúc đầu không phải là cơ cấu phục vụ cung đình, cùng Trung thư sảnh và Thượng thư sảnh là cơ cấu quốc gia tối cao. Năm Long Sóc cải gọi Đông đài, Vũ Hậu đổi là Phụng đài, năm Khai Nguyên gọi là Hoàng môn sảnh.

Thời Tống lập Môn hạ sảnh. Lúc đầu Trung thư là sảnh trưởng nhưng rất ít khi phong thụ mà thường lấy chức quan khác kiêm lãnh không dự triều chính, chỉ là biểu thị bậc vị của quan chức, lập 1 Phán sảnh sự nắm ấn tỉ, triều hội bản vị, ra ngoài khảo hiệu. Năm Nguyên Phong cải chế, giữ việc thẩm định sớ tấu, sau khi Hoàng đế phê chuẩn sẽ giao cho Thượng thư sảnh, Khu mật viện chấp hành, đồng thời nhận tấu chương chia cho các cơ quan hữu quan. Trưởng quan là Thượng thư tả bộc xạ kiêm Môn hạ thị lang làm nhiệm vụ Thị trung. Thị lang là phó. Dưới có Tả tán kỵ thường thị, Tả Gián nghị đại phu, Cấp sự trung,

Khởi cư lang, Phù bảo lang, Tả tư gián, Tả chính ngôn. Thống lãnh Thông chính ty, Tiến tấu viện (2 cơ quan này thuộc Cấp sự trung) Đăng Văn kiểm viện (thuộc Gián nghị đại phu) Đăng Văn cổ viện (thuộc Tư gián, Chính ngôn). Năm Càn Đạo (1172) đổi Thượng thư tả hữu bộc xạ làm Tả hữu thừa tướng. Bỏ Thị trung không phong.

Thời Nguyên, Minh, Thanh đều không lập Môn hạ sảnh.

3. Hồi đầu triều Lê, quan chế phần lớn theo nhà Trần, Môn hạ sảnh chia ra Tả ty và Hữu ty. Đứng đầu là chức Tri ty sự, thứ nhì là Thị lang, dưới có Lang trung và Khởi cư xá nhân.

820. MỘ BINH

Loại lính tuyển dụng tạm thời hàng năm bổ sung cho quân chủ lực tại Trấn Bắc Thành. Sau trở thành đội hậu bị ở các địa phương. Khi cần sẽ động viên.

821. MỘC THƯƠNG

Cơ quan chủ quản các thứ gỗ. Có Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ mỗi chức 1, Bát cửu phẩm thư lại 3 người, Vị nhập lưu thư lại 20 người.

Thuộc vào cơ quan có Nội thương đốc công sở, lấy Viên ngoại lang bộ Công phụ trách.

822. MỤC

1. Chức quan trông coi ngựa, trâu, dê... các gia súc.

Thời Hạ gọi người trưởng của các mục quan là Mục chính.

2. Cách gọi thay các chư hầu.

Thời Hạ gọi các tù trưởng bộ lạc lệ thuộc là Mục, có ý là thay vua Hạ dạy dân.

Vì Bá là danh chức chỉ trưởng của chư hầu cho nên Hầu bá cũng cải xưng Hầu mục.

3. Mục có nghĩa là chăn dắt. Mục dân là chăn dân. Quan coi các châu cũng gọi là Châu mục. Thường gặp trong sử sách. Thời Lý, năm Nhâm Tý (1132) tháng 8, Châu mục châu Chân Đăng là Lê Pháp Quốc dâng hươu đen.

Theo Sử học bị khảo thì đời Lý thổ quan cũng được gọi là Mục, không cứ thân vương. Lý đem công chúa gả cho các Châu mục, gọi là Phụ mã lang.

823. MỸ NHÂN

1. Danh của Nội mệnh phụ. Tây Hán theo Tần đặt ra, là thiếp của Hoàng đế. Cao tổ lập Mỹ nhân, địa vị ngang Nhị thiên thạch, tước ngang Thiếu thượng tạo, dưới Dung hoa, trên Bát tử.

Đông Hán, Mỹ nhân không có tước trật.

Tam Quốc, Ngụy Ngô có lập, Ngụy coi ngang Nhị thiên thạch. Tấn lập nhưng coi ngang Thiên thạch trở xuống.

Nam triều Tống coi Mỹ nhân, Trung tài nhân và Tài nhân là Tản dịch. Nam Tề cải gọi Tản chức. Lương, Trần, Mỹ nhân, Tài nhân, Lương nhân gọi chung là Tam chức.

Đời Tuỳ Dương đế Mỹ nhân và Tài nhân có 15 người, trật Chánh tứ phẩm.

Sơ Đường, Mỹ nhân có 9 người, trật Chánh tứ phẩm. Huyền Tông cải lập 4 người, thăng Chánh tam phẩm.

Tống có đặt Mỹ nhân.

Kim đặt 9 Mỹ nhân, trật Chánh tứ phẩm, cộng với Tiệp dư 9 người, Tài nhân 9 người là 27 Thế phụ.

Năm Vĩnh Lạc nhà Minh có thời Mỹ nhân là người Triều Tiên.

2. Theo Lê triều quan chế: Lục chức gồmTiệp dư, Dung hoa, Tuyên vinh, Tài nhân, Mỹ nhân, Lương nhân.

Mỹ nhân hàm Chánh tứ phẩm.

824. MỴ NƯƠNG

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là nước Văn Lang... Con gái vua gọi là Mỵ nương".

Từ dành riêng gọi con gái vua. Mỵ nương là chữ Hán phiên âm từ Việt là Mệ nàng hoặc Mế Nàng.

Ngày nay Mế Nàng vẫn còn được dùng nhưng không còn dành riêng cho con gái nhà quyền quý nữa.

Truyền thuyết về những liệt nữ xưa cũng có nhiều người được gọi là Nàng ví như Nàng Ban, Ả Tạ, Nàng Tía,v.v... là nữ tướng của Hai Bà Trưng.

N

825. NAM

1. Từ quan danh phát triển thành tước danh.

Từ Ngụy Tấn trở về sau trở thành một cấp phong tước, vị trí dưới Vương, Công, Hầu, Bá, Tử.

2. Theo Lê triều quan chế sửa định năm Hồng Đức thứ 2 (1471) tước Nam phong cho con trưởng của Thân công chúa được truy tặng và các con của tước Hầu, tước Bá: lấy mỹ tự làm hiệu như Quảng Trạch Nam.

Với công thần được phong tước Nam ngang với Chánh nhị phẩm.

Sau trung hưng, đại thần mới có người được phong Tử, Nam, như Tham tụng Nguyễn Viết Thứ phong tước Nam, Bồi tụng Nguyễn Công Vọng phong tước Tử.

826. NAM, BẮC TÀO

Hai tào Nam và Bắc của Tào chính ty thời Nguyễn .Chuyên việc vận tải hàng hoá, phú thuế ra Bắc vào Nam.

Mỗi tào gồm nhiều đoàn thuyền do Quản lĩnh và Phó quản lĩnh phụ trách. Đoàn thuyền vận chuyển có 1 Lãnh vận thiên tổng đi theo kiểm soát.

Đầu thời Gia Long có Chánh tào, Phó tào. Cai tào chỉ huy, năm Gia Long thứ 16 đổi gọi Chánh đội trưởng, Phó đội trưởng, Thứ đội tào.

827. NAM BẮC TÀO CAI TÀO

Chức quan giúp việc cho Chánh tào. Thời Nguyễn đặt, Trật Chánh thất phẩm.

Năm Gia Long thứ 16 đổi gọi Thứ đội tào.

828. NAM BẮC CHÁNH TÀO

Chức quan đứng đầu Nam tào hoặc Bắc tào thời Nguyễn, chuyên việc vận tải.

Đầu năm Gia Long thay chức Quản lĩnh bằng Chánh tào, Phó quản lĩnh bằng Phó tào. Năm Gia Long thứ 16 lại thay gọi là Đội trưởng. Trật ngũ phẩm võ giai.

829. NAM BÌNH VƯƠNG

Tước nhà Tống phong cho vua Việt Nam thời Tống.

Theo lệ thì khi mới phong, vua Tống chỉ phong là Giao Chỉ quận vương, sau mới thăng lên Nam Bình Vương.

Năm Nhâm Tý (1132) tháng 12, nhà Tống phong vua Lý Thần Tông làm Giao Chỉ quận vương rồi khi chết mới truy phong làm Nam Bình vương.

830. NAM HIẾN THANH LẠI TY.

Một ty thanh lại của Bộ Hình thời Nguyễn. Giữ chương

sớ, việc án của các tỉnh từ Bình Định vào Nam và Nam Kỳ.

Đặt 1 Lang trung, 1 Viên ngoại lang, 1 Chủ sự, 1 Tư vụ.

831. NAM KỲ THANH LẠI TY

Một trong 6 ty thanh lại ở Bộ Hộ thời Nguyễn.

Giữ giấy sớ sổ sách các tỉnh từ Bình Định vào nam. Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ đều 1 người. Chánh bát cửu phẩm thư lại đều 3 viên.

832. NAM QUÂN ĐÔ ĐỐC PHỦ

Một phủ trong Ngũ quân đô đốc phủ lập thời Lê Thánh Tông.

(xem Ngũ quân đô đốc phủ 859).

Đặt Tả, Hữu đô đốc làm Trưởng quan.

833. NAM QUÂN PHỦ

Đặt lại tháng 4 năm Bính Tuất (1466).

Có 6 vệ:

- Vệ Bảo Trung có 5 sở: Thần Loan, Vân Đề, Thần Dực, Dũng Tiệp, Định Vũ.

- Vệ Kiến Huân có 5 sở: Tráng Phong, Vũ Kỳ, Thần Lực, Mao Đầu, Loan Liễn.

- Vệ Chế Thắng có 5 sở: Chiêu Vũ, Chế Kỳ, Thiên Trường, Tráng Tạo, Sâm Kỳ,

- Vệ Tráng Tiết có 5 sở, Phi Ưng, Quả Cảm, Hoành Dã, Trấn Lỗ, Khắc Địch.

- Vệ Lạc Xương có 5 sở; Siêu quan, Trinh Kiện, Hiệp Luân, Tì Túc, Đầu Tì.

- Vệ Hùng Oai có 6 sở: Trấn địch, Chế Địch, Hùng Lực, Trấn biên, Tĩnh Tái, Ấm Vũ.

834. NAM TÀO ĐẠO

Tổ chức vận tải phía Nam, thuộc Tào chính ty. Gồm 9 đoàn thuyền của 18 tỉnh thành phía Nam do Quản lĩnh, Phó quản lĩnh và một Lĩnh vận thiên tổng phụ trách. Có khi thêm một Đốc vận đi theo.

835. NAM (BẮC) TÀO LĨNH VẬN THIÊN TỔNG

Chức quan giúp việc Quản lĩnh, kiểm soát vận chuyển ở Nam tào (hoặc Bắc tào).

Nhà Nguyễn đặt.

Trật Chánh thất phẩm võ giai.

836. NAM TRIỆU MỘ

Tổ chức chuyên lo việc mộ quân dân ở các tỉnh phía Nam do một Đội trưởng đứng đầu. Trật từ Lục phẩm đến Cửu phẩm võ giai. Sau đổi từ Chánh lục phẩm đến Cửu phẩm võ giai.

837. NẠP NGÔN

Chức quan.

1. "Thượng thư - Nghiêu điển" nói tới Nạp ngôn là một trong Cửu quan giữ việc truyền đạt mệnh lệnh, tiếp đãi tân khách.

Thời Tuỳ vì kiêng chữ Trung nên cải Thị trung làm Nạp ngôn, năm Đại Nghiệp (616) cải Nạp ngôn làm Thị nội.

Thời Đường cải Thị nội làm Nạp ngôn.

2. Thời Lê Nhân Tông, năm Mậu Thìn (1448) có thấy chức Nạp ngôn, lập 2 chức Tả nạp ngôn và Hữu nạp ngôn là Nguyễn Mộng Tuân và Nguyễn Văn Phú.

838. NGÂN BÀI THỊ VỆ

Chức quan võ mang gươm hầu cạnh vua khi vua ngự giá tuần du hoặc thiết triều. Thường chọn người trong tôn thất. Có hai vị là Tả, Hữu ngân bài thị vệ.

839. NGHÈ

- Các phòng làm việc trong Điện, Các của nhà vua đời Lê. Chỉ những người Tiến sĩ mới được vào làm việc nên cũng gọi Tiến sĩ là ông Nghè.

- Thời Nguyễn phàm làm việc trong Điện, Các không đỗ Tiến sĩ cũng gọi là quan Nghè.

Nghè là chữ Nôm không có chữ Hán đọc theo âm này.

840. NGHI CHẾ THANH LẠI TY

- Một ty thanh lại thuộc bộ Lễ thời Lê.

Trông coi các công việc về thủ tục nghi lễ.

Đặt 1 Lang trung trật Chánh lục phẩm, 1 Viên ngoại lang phụ tá trật Tòng lục phẩm.

- Thời Nguyễn, Bộ Lễ có Nghi văn thanh lại ty, chuyên lo việc gia lễ, lễ mừng quân. Có Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Thư lại. Ty này đặt năm Thiệu Trị thứ 4 (1844).

841. NGHI THỰ TY

Cơ quan trông coi việc an táng các đại thần trong triều, thuộc Hồng lô tự thời Nguyễn.

842. NGHI VĂN THANH LẠI TY

Ty thanh lại thuộc Bộ Lễ thời Nguyễn. Chuyên lo việc gia lễ, lễ mừng quân. Tổ chức này vốn nằm trong Nghi nhân ty. Năm Thiệu Trị thứ 4 đặt thêm Nghi văn thanh lại ty, do một Lang trung đứng đầu. Còn có một Viên ngoại lang, Chủ sự và Thư lại giúp việc.

843. NGHỊ LANG

Chức quan đặt thời Tây Hán, giữ việc cố vấn ứng đối, thuộc Quang lộc huân. Nghị lang địa vị cao nhất trong các Lang, tính chất tương tự Đại phu nhưng phẩm trật thấp hơn Đại phu. Thời Đông Hán địa vị của Nghị lang được nâng cao cũng được tham dự triều chính.

Năm GiápTý (184) vua Hán chọn Giả Tung làm Thứ sử Giao Châu. Ba năm sau gọi về làm chức Nghị lang.

844. NGOẠI GIÁP

Sách Toàn thư chú: Có lẽ là chức chuyên coi các quân ở ngoài. Đinh Điền là người giữ chức Ngoại giáp thời Đinh Tiên Hoàng.

Sách Sử học bị khảo viết: (Sử nhà Lý gọi binh làm giáp. Đinh Tiên Hoàng mất, Ngoại giáp là Đinh Điền cùng với Lê Hoàn, Nguyễn Bặc đón Vệ vương lên ngôi Hoàng đế. Ngoại giáp là chức trọng của đại thần cai quản ngoại binh).

Sau thời Đinh không thấy ghi chép về chức quan này.

845. NGOẠI KHOA Y CHÍNH

Chức quan thày thuốc chữa bệnh ở Ngoại khoa ty thuộc Thái y viện.

Trật Chánh bát phẩm văn giai.

846. NGOẠI QUAN

- Tên gọi chung các quan chức làm việc ở địa phương. Ngoài Kinh đô hoặc cũng là ngoài các cơ quan trung ương.

- Thời Tống do trọng nội khinh ngoại cho nên các sĩ đại phu đều không muốn đi nhậm chức địa phương mà chỉ muốn làm quan ở các cơ quan trung ương. Do vậy có chế độ là trước hết phải đi làm ngoại quan có thành tích mới được về làm nội quan.

847. NGOẠI TỊCH

Một trong hai hạng dân trong xã.

Ngoại tịch gồm người ngụ cư và có khi cả người quá bần cùng.

Dân ngoại tịch địa vị kém hơn nội tịch, đóng góp cũng nặng hơn.

848. NGOẠI ỦY ĐỘI TRƯỞNG

Chức quan thấp nhất trong 1 đội quân của quân đội nhà Nguyễn. Không rõ phẩm trật. Mỗi đội đặt 2 Ngoại ủy đội trưởng. Đứng dưới Đội trưởng.

849. NGUYÊN

Một tổ chức thu thuế và quản lý đầu nguồn sông có thuyền bè qua lại quan trọng, do một Hiệp thủ phụ trách. Quan chức thời Nguyễn.

Sau đổi làm Tuần ty thu thuế do một Thủ ngự trông coi.

850. NGUYÊN PHI

1. Vợ chính của Hoàng đế. Vốn nghĩa từ phi là phối

ngẫu. Do vậy phối ngẫu của Thiên tử, chư hầu và Thái tử đều có thể gọi là Phi.

Vợ của Thiên tử gọi là Nguyên phi.

Từ thời Tần trở về sau chính thê của Hoàng đế là Hoàng hậu, có thể gọi tắt là Hậu.

2. Ỷ Lan phu nhân vợ của Lý Thánh Tông khi sinh ra Càn Đức được phong là Thần phi.

Năm Nhâm Tí (1072) Thánh Tông băng, Càn Đức lên ngôi phong mẹ đẻ là Ỷ Lan nguyên phi làm Hoàng Thái phi, mẹ đích là Hoàng hậu Thượng Dương Dương thị làm Hoàng Thái hậu buông rèm cùng nghe chính sự. Ở đây Nguyên phi không mang nghĩa là vợ chính mà là phi chính.

851. NGUYÊN SOÁI

1. Chức võ quan đời Lý. Đứng sau Đô thống. Cũng gọi là Nguyên suý.

2. Vốn chỉ có nghĩa là chủ soái trong chỉ huy. Đầu thời Đường đặt chức Tả, Hữu nguyên soái, Thái Nguyên đạo hành quân nguyên soái, Tây thản nguyên soái, từ đó trở thành chức quan chính thức. Nhưng là chức đặt để lĩnh binh mã khi dụng binh. Việc xong lại bãi. Lúc đầu do thân vương sung nhiệm. Về sau các vũ thần cao vọng thâm niên cũng được bổ nhiệm.

Thời Nguyên đặt Tuyên úy sứ ty kiêm Đô nguyên soái phủ. Quan Tuyên úy sứ kiêm nguyên soái trật Chánh tam phẩm.

Có khi còn đặt Phó nguyên soái làm chức phó giúp việc.

852. NGŨ ĐẲNG THỊ VỆ

Chức võ quan bậc thứ 5 trong đội quân Thị vệ canh giữ Nội cung thời Nguyễn.

Trật Chánh lục phẩm võ giai, sắc thụ Tráng tiết kỵ uý.

853. NGŨ GIÁM

Là tên gọi chung của 5 giám:

- Quốc Tử Giám: quản giáo dục.
- Thiếu phủ giám: quản thợ giỏi phục vụ triều đình.
- Tương tác giám: quản xây cất trùng tu.
- Quân khí giám: quản việc giáp nỏ.
- Đê thủy giám: quản sông ngòi đê điều.

854. NGŨ HÌNH VIỆN

5 viện coi việc hình án thời Lê Thái Tổ gồm:

- Thẩm hình.
- Tả hình
- Hữu hình
- Tường hình
- Tư hình

855. NGŨ HƯƠNG

Tổ chức ở làng xã thời Nguyễn, làm việc dưới quyền Lý trưởng và Phó lý.

Gồm 5 hương chức:

- Hương bộ: Lo sổ bộ ruộng đất.
- Hương bản: Giữ tài chính, lúa nghĩa thương.
- Hương kiểm: Lo trị an, cầu cống, đường sá.

- Hương dịch: Lo hội hè.

- Hương mục: Lo ăn ngồi, trật tự thôn xóm.

856. NGŨ KINH BÁC SĨ

Chức của học quan.

1. Hán Vũ đế bắt đầu đặt để truyền thụ gia pháp cho tử đệ, có "Chu dị", "Thượng thư", "Mao thi", "Tả thị xuân thu", "Lễ ký".

Đông Hán có đặt.

Ngụy Tấn và Nam triều Tống, Tề chỉ đặt Quốc tử bác sĩ, không có Ngũ kinh bác sĩ.

Thời Lương Vũ đế phục đặt Ngũ kinh bác sĩ, lập quán vũ, mỗi Bác sĩ quản một quán, mỗi quán có mấy trăm học sinh.

Bắc Nguỵ có Ngũ kinh bác sĩ, sinh viên hàng ngàn.

Đường đặt 2 người, trật Chánh ngũ phẩm thượng.

Thời Minh đặt 5 người, trật Tòng bát phẩm.

Hàn lâm viện đặt Thế tập ngũ kinh bác sĩ, trật Chánh bát phẩm, lấy thánh hiền hậu duệ cho làm.

2. Tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) bắt đầu đặt chức Ngũ kinh bác sĩ. Bấy giờ các Giám sinh học Kinh Thi, Kinh Thư thì nhiều, học Lễ ký, Chu dịch, Xuân thu thì ít, cho nên đặt chức Ngũ kinh bác sĩ, mỗi người chuyên trị một Kinh dạy học trò.

857. NGŨ PHẨM

Bậc thứ 5 trong 9 bậc phẩm trật phong cho các quan chức. Chia ra làm 2 cấp Chánh ngũ phẩm và Tòng ngũ phẩm. Chánh cao hơn Tòng.

858. NGŨ PHỦ

1. Tháng 4 năm Bính Tuất (1466)

Bắt đầu đặt 5 phủ, 6 bộ.

Năm phủ là:

Trung quân phủ: Thanh Hoá và Nghệ An.

Đông quân phủ: Nam Sách và An Bang.

Tây quân phủ: Quốc Oai và Hưng Hoá.

Nam quân phủ: Thiên Trường và Thuận Hoá.

Bắc quân phủ: Bắc Giang và Lạng Sơn.

Sáu bộ là: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công.

Năm phủ đặt Tả Hữu, Đô đốc đồng tri, Đô đốc Thiêm sự, tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) lấy Thượng thư Lại bộ làm Đô đốc đồng tri. Trung quân phủ.

2. Ngũ phủ còn có nghĩa quan chức là:

Chưởng phủ sự.

Quyền phủ sự.

Thự phủ sự.

Tham tụng.

Bồi tụng:

3. Hai đạo Thái Nguyên và Tuyên Quang thuộc quân Phụng Trực.

Mỗi phủ có 6 vệ; vệ có 5 hoặc 6 sở, mỗi sở 400 người.

859. NGŨ QUAN CHÁNH

1. Thời Đường năm Càn Nguyên thứ 3 (760) đặt tại Tư thiên đài 5 người Xuân, Hạ, Thu, Đông, Trung quan chánh, trật Chánh ngũ phẩm thượng, giữ việc theo dõi biến đổi

thiên văn 4 phương các thời tiết. Gọi chung là Ngũ quan chánh. Nguyên đán, Đông chí, Sóc vọng, triều hội các lễ lớn đều phải tấu sự việc. Có chức Phó chánh giúp việc, trật Chánh lục phẩm thượng.

Tống đặt tại Thái sử cục.

Liêu đặt tại Tư thiên giám.

Nguyên đặt tại Thái sử viện.

Minh Thanh đặt tại Khâm thiên giám.

2. Thời Lê gọi cơ quan này là Tư thiên giám có đặt Ngũ quan chánh.

Nhà Nguyễn đổi gọi Khâm thiên giám. Đặt chức Ngũ quan chánh, trật Chánh lục phẩm nhưng chỉ đặt 4 người. Gọi tên này từ năm Minh Mệnh thứ 7. Thời Gia Long gọi là Chiêm hậu.

860. NGŨ QUÂN CHƯỞNG PHỦ

Thời Nguyễn lập Ngũ quân:

- Hà Nội thuộc Trung quân, có 10 cơ.
- Nam Định thuộc Tiền quân, có 10 cơ.
- Hải Dương thuộc Tả quân, có 10 cơ.
- Sơn Tây thuộc Hữu quân, có 10 cơ.
- Bắc Ninh thuộc Hậu quân, có 10 cơ.

Mỗi quân đều lập phủ do Chưởng phủ nắm.

Chưởng phủ một quân đặt 1 người, trật Chánh nhất phẩm. Hoặc đặt Đô thống 1 người trật Tòng nhất phẩm.

861. NGŨ QUÂN ĐÔ ĐỐC PHỦ

1. Ngày 26 tháng 9 năm Tân Mão (1471) Hồng Đức thứ 2, sửa định Hoàng triều quan chế.

Ở trong quân vệ đông đúc thì năm phủ chia nhau để giữ.

Ngũ quân gồm Trung, Đông, Tây, Nam, Bắc. Đô đốc phủ có các chức quan: Tả Đô đốc, Hữu Đô đốc, Đô đốc đồng tri, Đô đốc thiêm sự, Kinh lịch.

Tả Hữu đô đốc cho hàm Tòng nhất phẩm.

Đô đốc đồng tri hàm Chánh nhất phẩm.

Đô đốc Thiêm sự hàm Tòng nhị phẩm.

Kinh lược ty Kinh lịch hàm Tòng bát phẩm.

Các vệ quân thuộc vào phủ có các chức:

Tổng tri, Đồng tổng tri, Thiêm tổng tri, Điển bạ.

Các sở quân thuộc vào có:

- Quản lãnh hàmChánh ngũ phẩm.
- Phó quản lãnh hàm Tòng ngũ phẩm.
- Chánh võ úy hàm Chánh lục phẩm.

Vệ úy có Chánh vệ úy hàm Tòng lục phẩm, Phó vệ úy hàm Chánh thất phẩm.

2. Sau trung hưng gọi là Ngũ quân chưởng phủ sự, Thự phủ sự, Phó đô tướng, Đề thống. Các chức Đô đốc trở thành hư hàm để thăng thưởng.

3. Tên cơ quan

Minh Chu Nguyên Chương bãi Khu mật viện lập Đại đô đốc phủ, tiết chế trong ngoài chư quân sự.

Năm Hồng Vũ 13 (1380) đổi làm Trung, Tả, Hữu, Tiền, Hậu ngũ quân đô đốc phủ. Ngũ quân đô đốc phủ có quyền thống binh nhưng không có quyền quân lệnh. Binh bộ có quyền quân lệnh nhưng không có quyền thống binh để chế ước nhau.

Mỗi phủ có Tả, Hữu đô đốc trật Chánh nhất phẩm, Đô đốc đồng tri trật Tòng nhất phẩm, Đô đốc thiêm sự trật Chánh nhị phẩm.

862. NGŨ QUÂN ĐÔ THỐNG PHỦ

Thời Nguyễn lập Ngũ quân thường trực:

Tiền, Hậu, Tả, Hữu, Trung.

Quan chỉ huy có Chưởng phủ trật Chánh nhất phẩm, Đô thống trật Tòng nhất phẩm. Lập phủ chỉ huy gọi là Ngũ quân đô thống phủ.

863. NGŨ THÀNH BINH MÃ LANG TƯỚNG TY

1. Thời Lê đặt Ngũ thành binh mã lang tướng ty ở Kinh đô. Có Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu lang tướng đô sứ. Các môn (cổng thành) có Vệ úy, Phó Vệ úy.

Trong năm Hồng Đức đặt Tứ thành đề lĩnh và Phó đề lĩnh.

Trong Ngũ thành binh mã lang tướng ty thì đặt chức quan cao hơn ở Trung thành.

Quan chế Bảo Thái chép:

- Lang tướng ở Trung thành binh mã lang tướng ty, trật Tòng ngũ phẩm.

- Phó lang tướng ở Trung thành binh mã lang tướng ty, trật Chánh lục phẩm.

- Phó lang tướng ở Tiền, Hậu, Tả, Hữu thành binh mã lang tướng ty, trật Tòng lục phẩm.

2. Nhà Minh bắt đầu đặt Ngũ thành binh mã ty là cơ cấu trị an Kinh sư. Có Trung, Đông, Tây, Nam, Bắc thành binh mã ty. Trưởng quan là Binh mã chỉ huy và Binh mã

phó chỉ huy lấy văn chức làm. Giữ việc bắt trộm cướp, coi phố sá, cừ ngòi, tù phạm, cứu hoả... do Tuần thành Ngự sử tiết chế.

Nhà Thanh cũng lập Ngũ thành binh mã ty. Năm Càn Long thứ 1 (1736) bỏ.

864. NGŨ TRƯỞNG

Chức quan chỉ huy một phân đội 5 lính, trong một đội quân 50 người.

865. NGỤC THỪA

1. Chức quan coi ngục đặt tại Ngũ hình tư ngục sở, ở Ngự sử đài án ngục sở, ở Thủ ngục sở (thuộc các Thừa ty).

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm.

2. Là quan coi ngục đặt từ thời Tam Quốc thuộc Đình úy. Nam Bắc triều đều đặt.

Thời Đường tại Đại lý tự đặt 4 Ngục thừa, quản lý tù phạm. Tù phạm cấm mang theo giấy bút, tiền, vũ khí.

Thời Nguyên đặt tại Tư ngục ty của Hình bộ. Địa vị dưới chức Tư ngục.

866. NGỰ MÃ ĐỚI ĐAO NỘI SỨ

Tháng 3 năm Kỷ Tỵ, Đoan Khánh thứ 5 (1509) đặt chức Ngự mã giám Ngự mã đới đao nội sứ đội mũ thuỷ ngân vẽ hoa quỳ đỏ.

Chức quan mang đao theo ngự mã hộ vệ vua.

867. NGỰ NỮ

1. Năm Quý Dậu (1213) đời Lý Huệ Tông. Xuống chiếu

lấy quân đi bắt Trần Tự Khánh, giáng Nguyên phi làm Ngự nữ.

2. Thời Bắc Nguy, Bắc Tề đặt, gọi là Nữ ngự.

Tuỳ Dương đế đặt Ngự nữ 14 người, trật Chánh lục phẩm, tức là 1 loại Nữ ngự.

Thời Đường đặt 27 Ngự nữ, trật Chánh thất phẩm.

Thời Kim đặt 27 Ngự nữ, trật Chánh thất phẩm, cộng với Bảo Lâm 27 người, Thái nữ 27 người là 81 Ngự thê.

868. NGỰ SỬ ĐÀI

Tên cơ quan

1. Thời Chiến Quốc, Ngự sử là bí thư kiêm Giám sát của nhà vua. Cho tới thời Tần đặt 1 chức Ngự sử đại phu nắm giữ việc văn thư cả nước và vẫn kiêm việc giám sát, tính chất như Bí thư trưởng của nhà vua và cũng tựa như phó của Thừa tướng. Cơ quan gọi là phủ, có 2 quan Thừa làm chức phó của Ngự sử đại phu. Một quan là Ngự sử thừa lãnh 30 Ngự sử, lưu tại phủ để xử lý công việc của trăm quan, một quan là Ngự sử trung thừa ở Lan đài trong cung quản lý giấy tờ tư liệu của nhà nước, lãnh Thị ngự sử 15 người Cấp sự điện trung, giữ việc giám sát và trực tấu mọi tấu chương và giám đốc các Đô ngự sử ở bên ngoài. Người giám sát quân đội gọi là Giám quân ngự sử, người giám sát các quận quốc gọi là Giám ngự sử.

Cuối Tây Hán đổi gọi Ngự sử đại phu làm Đại tư không. Vì cơ quan ở Lan đài nên gọi Ngự sử đài và cũng gọi là Lan đài, và coi như là cơ quan giám sát đầu tiên xuất hiện.

Thời Ngô lập Tả Hữu ngự sử đại phu. Thời Tôn Hạo lại

đổi Tả ngự sử đại phu làm Tư đồ, Hữu ngự sử đại phu làm Tư không.

Thời Đường, Ngự sử đài chủ quan là Ngự sử đại phu, chức phó là Ngự sử trung thừa. Võ Tắc Thiên đổi Ngự sử đài làm Túc chính đài.

Ngự sử đài tuy có chức năng giám sát trăm quan có thể thẩm phán án kiện nhưng không thuần tuý là có quan tư pháp, thường cùng với Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh thụ lý án kiện nên có câu "Tam ty thụ sự". Nói chung do Thị ngự sử, Cấp sự trung, Trung thư xá nhân xử lý gọi là "tiểu tam ty". Việc lớn phải do Hoàng đế phán quyết.

Thời Tống, Ngự sử đại phu chỉ là gia quan, Ngự sử trung thừa mới là đài chủ.

Thời Nguyên, Ngự sử đài giữ việc cứu xét việc thiện ác của trăm quan, việc được mất của chính sự.

Thời Minh, năm Hồng Vũ thứ 15 (1382) cải gọi Đô sát viện.

2. Thời Lý, thời Trần đều lập Ngự sử đài.

Ngự sử đài thời Trần có Ngự sử đại phu, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung tướng (sau đổi Trung úy), Thị ngự sử, Giám sát ngự sử. Ngự sử đại phu là chủ quan của đài.

Trong đài có 3 viện:

- Đài viện có các Thị ngự sử đàn hặc bá quan, kiểm soát ngục tụng.

- Điện viện có Điện trung thị ngự sử kiểm soát nghi thức.

- Sát viện: Có Giám sát ngự sử kiểm soát quận huyện.

Thời Lê cũng lập Ngự sử đài. Quan chức có Ngự sử trung thừa, Phó trung thừa. Năm Quang Thuận đổi Ngự sử

trung thừa làm Đô ngự sử, Phó Trung thừa làm Phó đô, Thiêm đô ngự sử.

Người ta cũng gọi quan ở Ngự sử đài là quan Phong hiến.

Năm Giáp Ngọ Hồng Đức thứ 5 (1474) Cho Trần Phong làm Đô ngự sử Ngự sử đài, hàm Thiếu bảo.

Đô ngự sử trật Chánh tam phẩm. Phó đô ngự sử trật Chánh tứ phẩm.

Thời Nguyễn không lập.

869. NGỰ SỬ ĐÀI THỊ NGỰ SỬ

1. Thời Tần đã có.

Thời Hán viên ngạch 15 người.

Cuối Tây Hán Ngự sử đài chính thức lập, Thị ngự sử là thuộc viên của Ngự sử đài.

Tuỳ Đường đều có. Thời Đường nhiệm vụ chính là cứu xét trăm quan.

Tới thời Minh thì bỏ.

2. Đầu thời Lê sử có chép Điện trung thị ngự sử và Giám sát ngự sử quan cấp lộ (xem Thị ngự sử 1349).

Khi đã ổn định quan chế thì trong Ngự sử đài đặt Đô ngự sử, Phó đô ngự sử và Thiêm đô ngự sử.

Thời Trần trước đó lập Ngự sử đài có các chức Ngự sử đại phu, Ngự sử trung tán (vốn là Trung thừa vì kiêng huý Trần Thừa mà đổi), Ngự sử trung tướng (sau đổi Trung úy), Thị ngự sử, Giám sát ngự sử.

Thời Nguyễn có Đô sát viện đặt những chức Tả đô ngự sử, Phó đô ngự sử. Năm Tự Đức cho Đường quan 6 bộ kiêm

chức. Hữu đô ngự sử thì dùng làm kiêm hàm cho Tổng đốc, Tuần phủ.

870. NGỰ SỬ ĐẠI PHU

1. Thời Chiến quốc có Ngự sử, là thư ký của nhà vua ở bên vua giữ sổ sách, ghi chép văn thư.

Thời Tần Hán lập Ngự sử đại phu một mặt giữ tính chất bí thư trưởng của chính phủ trung ương, một mặt giữ tính chất giám sát trưởng đứng độc lập ngoài hệ thống hành chính, cùng với Thừa tướng, Thái úy hợp xưng Tam công. Thừa tướng khuyết thì thường do Ngự sử đại phu thăng lên, địa vị trong trung ương rất cao quý. Về sau đổi Ngự sử đại phu làm Đại tư không.

Đông Hán bỏ chữ "Đại" gọi là Tư không, cùng Thái úy, Tư đồ hợp xưng Tam công.

Đã có thời sau đó chức này chỉ có vị trí như Ngự sử trung thừa.

Tới thời Đường mới khôi phục lập 1 Ngự sử đại phu trên Ngự sử trung thừa, giữ việc giám sát, chấp pháp. Ngự sử trung thừa là phó. Thời Đường Ngự sử đại phu danh tuy cao, trật chỉ Chánh tam phẩm.

Thời Tống thường không bổ.

Thời Kim, Nguyên thường chỉ còn hư danh.

Thời Minh Thanh cải Ngự sử đài làm Đô sát viện. bổ Đô ngự sử giữ việc tổng giám sát, bỏ Ngự sử đại phu.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư, năm Bính Thìn (1016) có chép Lương Nhậm Văn làm Ngự sử đại phu.

Sách Sử học bị khảo cũng viết quan chế nhà Lý có Ngự sử đài trong đó có Ngự sử đại phu.

Nhà Trần, Ngự sử đài có các quan Ngự sử đại phu, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung tướng, sau đổi làm Ngự sử trung úy, Thị ngự sử, Giám sát ngự sử. Trung tán trước là Trung thừa vì kiêng huý Trần Thừa mà đổi.

Quan chế thời Hồng Đức về sau không còn chức Ngự sử đại phu nữa.

Bia Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1466) có ghi Trần Bàn là quyền Ngự sử đại phu được cử làm quan coi thi.

871. NGỰ SỬ PHÓ TRUNG THỪA

Phó trưởng quan của Ngự sử đài đầu thời Lê. Là tá nhị của Ngự sử trung thừa.

Tháng 5 năm Bính Tý (1456) Trình Văn Huy làm chức Ngự sử phó trung thừa.

Thời Trần đã có trong Ngự sử đài nhưng đổi là Ngự sử trung tán (vì kiêng huý Trần Thừa).

872. NGỰ SỬ TRUNG TÁN

Tức là Ngự sử trung thừa. Vì kiêng húy Trần Thừa mà đổi.

1. Tần Hán đặt, là chức phó của Ngự sử đại phu.

Ngự sử trung thừa ở Lan đài trong cung giữ việc tàng trữ sổ sách nhà nước, trực tiếp đưa tấu chương cho vua, mặt khác giám đối các quyền điều hành của Thứ sử các lộ địa phương.

Cuối Tây Hán Ngự sử đại phu chuyển thành Đại tư không, Ngự sử trung thừa trở thành trưởng quan của Ngự sử đài.

Thời Đông Hán Ngự sử trung thừa cùng với Tư lệ hiệu

úy và Thượng thư lệnh là Tam độc toạ. Trung thừa đàn hặc sai lầm của trăm quan, là tai mắt của vua, Tư lệ hiệu úy đề phòng bất trắc là nanh vuốt của vua, Thượng thư lệnh là trung khu hành chính đầu não.

Thời Nam triều Tống, Ngự sử trung thừa được giao nhiệm vụ đặc biệt là tuần sát cung đình, ngày 25 hàng tháng đi tuần cung đình 1 lượt.

Thời Đường trách nhiệm cụ thể là đàn hặc. Trước kia các quan Ngự sử đàn hặc không qua Trung thừa về sau phải cho biết, việc lớn do Trung thừa làm, tấu lên trên. Nhiệm vụ thứ hai là thẩm lý hình án. Ngự sử trung thừa cùng với Thượng thư bộ Hình, Đại lý tự khanh cộng đồng phúc thẩm nghi án. Ba là khi quốc gia cử hành đại lễ thì là người dẫn đạo đi đầu. Tiết độ sứ thường phải mang hàm Ngự sử đại phu, Quan sát sứ thường phải mang hàm Ngự sử trung thừa.

Thời Tống thì Ngự sử trung thừa trở thành hàm ký lộc quan, Thượng thư thì xưng là... mỗ quan kiêm Ngự sử trung thừa, Cấp sự trung, Gián nghị đại phu thì xưng... mỗ quan quyền Ngự sử trung thừa sự.

2. Quan chế thời Trần, Ngự sử trung tán (tức Trung thừa) là phó chức của Ngự sử đại phu.

Tháng 5 năm Kỷ Hợi (1299) lấy Đoàn Nhữ Hài làm Ngự sử trung tán.

Nhà Lê trong Ngự sử đài có Ngự sử trung thừa.

Còn đặt cả Phó trung thừa, Thị ngự sử, Giám sát ngự sử, Chủ bạ.

Về sau mới đặt Đô ngự sử, Phó đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử, Ngự sử đại phu.

873. NGỰ SỬ TRUNG THỪA

1. Tháng 9 năm Giáp Dần (1434), Ngự sử Phó trung thừa là Nguyễn Thiên Hựu vì nói việc trái ý vua, trút mũ tâu xin từ chức mà về.

Đầu thời Lê có Ngự sử trung thừa và Phó trung thừa. Năm Quang Thuận đổi Ngự sử trung thừa làm Đô ngự sử.

Thời Nguyễn không đặt.

2. Thời Hán Ngự sử trung thừa là phó của Ngự sử đại phu. Tây Hán muộn Ngự sử đại phu chuyển gọi Đại tư không. Ngự sử trung thừa trở thành trưởng quan của Ngự sử đài.

Thời Đông Hán, Ngự sử trung thừa, Tư lệ hiệu úy và Thượng thư lệnh không họp chung với các quan khác nên có tên gọi "Tam độc toạ".

Thời Đường, Ngự sử đại phu trật quá cao nên ít khi phong cho ai, thực chất Ngự sử trung thừa là trưởng quan. Nhiệm vụ: 1 là đàn hặc, 2 là thẩm lý hình án, 3 là dẫn đạo quốc gia đại lễ.

Thời Tống, Ngự sử trung thừa là gia quan.

Tháng 5 năm Bính Tý (1455) Phạm Du làm Ngự sử trung thừa, Trình Văn Huy làm Phó trung thừa, Trình Xác, Bùi Hựu làm Giám sát ngự sử.

874. NGỰ SỬ TRUNG TƯỚNG

Chức quan trong Ngự sử đài.

Niên hiệu Nguyên Phong năm Tân Hợi (1251).

Mùa xuân vua ban yến ở nội điện, mọi người dang tay hát. Ngự sử trung tướng (sau đổi là Trung úy) cũng dang tay nói: "Sử quan hát thế thôi, sử quan hát thế thôi". Ngô

Sĩ Liên bàn: "Ngự sử là bề tôi giữ việc can ngăn, chức phận phải uốn nắn, chẳng nói thì thôi lại cũng hùa theo thì giường mối của triều đình để đâu?".

Thời Lê không còn tên chức quan này.

875. NGỰ TIỀN CHỈ HUY SỨ

- Năm Tân Hợi (1031) tháng 10 Ngự tiền chỉ huy sứ là Vương Cát báo là có dấu vết thần giáng ở Long Trì trước lầu chuông bên tả.

- Lê Thái Tổ đặt 6 quân Ngự tiền:

1. Ngự tiền võ sĩ.
2. Ngự tiền trung quân.
3. Tả, Hữu, Tiền, Hậu Dực thánh quân.
4. Phụng Thánh quân.
5. Thới lôi quân.
6. Bảo ứng quân.

Còn có Ngự tiền thuỷ quân là quân Thiện Trạo, giỏi việc bơi thuyền.

876. NGỰ TIỀN HỌC SINH CỤC

Tháng 11 năm Đinh Tỵ (1437) Lê Thái Tông lấy Lê Cảnh Xước làm Hàn lâm viện thị giảng Ngự tiền học sinh cục phó.

877. NGỰ TƯỢNG ĐỚI ĐAO NỘI SỨ

Tháng 3 năm Kỷ Tỵ, Đoan Khánh thứ 5 (1509) đặt Ngự tượng giám ngự tượng đới đao nội sứ, đội mũ thủy ngân vẽ hoa quỳ vàng.

Chức quan mang đao theo hầu vua cưỡi voi.

878. NGỰ Y

1. Y quan trật Chánh ngũ phẩm trong viện Thái y thời Nguyễn.

Giúp Viện sứ làm việc y chính.

Có Chánh ngự y và Phó ngự y (Tòng ngũ phẩm). Chuyên lo sức khoẻ cho vua. Lúc đầu chỉ có Viện sứ được tiếp xúc vua, về sau Chánh, Phó ngự y cũng được tiếp xúc.

2. Chức quan đặt thời Tống thuộc Thượng dược cục.

Thời Minh, Thanh đặt thuộc Thái y viện. Thời Minh cho trật Chánh bát phẩm.

879. NHA BẢN ĐƯỜNG QUAN

Một tổ chức chuyên thu thuế của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, nằm cạnh bộ máy chính quyền các cấp nhưng không lệ thuộc.

Có các chức: Đề đốc, Phó đề đốc, Đề hình, Phó đề hình, Ký lục, Thư ký ở Trung ương và Cai phủ, Cai Tri, lo đôn đốc thu thuế ở các địa phương. Các chức Thư ký, Duyện lại lo sổ sách thu thuế ở huyện.

Năm 1725 có thay đổi. Phủ có Đề đốc, Đề lĩnh, Ký lục, Cai phủ, Thư ký. Huyện có Cai tri, Thư ký, Duyện lại. Tổng có Cai Tổng. Thuộc có Đề lĩnh, Cai thuộc, Ký thuộc, Duyện lại.

Cơ quan này trực thuộc Nội phủ ở Phú Xuân.

880. NHA ÚY

Chức quan đứng đầu Lệnh sử ty trong Tam ty của chúa Nguyễn.

Đời Nguyễn Phúc Khoát (1744) lập Lục bộ. Nha úy trở thành người đứng đầu Bộ Lễ.

881. NHÃ SĨ KHOA

Một loại kỳ thi Hội đặc biệt không cố định, chọn người tài. Thời Nguyễn mở. Giá trị ngang Tiến sĩ khoa cũng được khắc bia để ở Văn Miếu Huế. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) mở. Lấy đỗ 5 người. Đệ nhất giáp Đồng nhã sĩ xuất thân 4 người.

Cùng năm này vẫn mở khoa Tiến sĩ như kỳ hạn quy định nhưng chỉ lấy được 3 người.

882. NHẠC TRƯỞNG

Đội trưởng chỉ huy quân nhạc thời Nguyễn.

Có 2 bậc Chánh thất phẩm và Chánh cửu phẩm võ giai.

883. NHÂN TỰ THANH LẠI TY

Một trong 6 ty thanh lại của Bộ Lễ thời Nguyễn. Giữ việc tế tự.

Trước nằm chung với Nghi nhân ty. Năm Thiệu Trị thứ 4 chia làm hai: Nghi văn thanh lại ty và Nhân tự thanh lại ty.

Có Lang trung đứng đầu, Viên ngoại lang làm phó.

884. NHẬP NỘI

1. Những đại thần được mang thêm chữ Nhập nội là chức quan được vua thân tín. Đặt đầu thời Lê, về sau đều dùng theo, như Nhập nội Tư mã, Nhập nội Hành khiển,v.v...

2. Nhà Tống năm Cảnh Đức thứ 3 lập Nhập nội nội thị sảnh, chuyên giữ việc hầu hạ việc ăn ở cho vua và Hoàng hậu. Là tên cơ quan chứ không phải chức quan.

885. NHẬP NỘI ĐẠI HÀNH KHIỂN

Thời Trần, chức Đại hành khiển lúc đầu đều dùng hoạn quan. Đời Thiệu Phong dùng người có văn học, gia thêm chữ "nhập nội" ở trên tức là Tể tướng.

Tháng 10 năm Quý Mão (1303), lấy Trần Khắc Chung làm Nhập nội hành khiển (chức Hành khiển mà gia thêm chữ Nhập nội là theo triều Lý chuyên dùng hoạn quan).

Thời Thánh Tông, Thượng tướng Quang Khải mới được phong Nhập nội thái úy kiêm hàm Hành khiển có chữ Nhập nội, liền tâu: "Thần từ bên ngoài vào cho nên thêm chữ Nhập nội, còn các Hành khiển khác là hoạn quan sao lại thêm chữ Nhập nội, xin bỏ chữ Nhập đi". Thánh Tông nghe theo. Từ đấy làm Hành Khiển chỉ gọi là Nội hành khiển.

Đến đây Thượng hoàng mới cho Khắc Chung làm Hành khiển lại gia thêm "Nhập nội" như cũ. Chức Hành khiển thì dùng xen cả sĩ phu.

886. NHẬP NỘI HÀNH KHIỂN ĐỒNG TRUNG THƯ MÔN HẠ BÌNH CHƯƠNG SỰ

Chức này chuyên dùng trung quan (hoạn quan) chức hàm rất trọng, giữ then chốt về chính sự thời Lý.

887. NHẬP NỘI KIỂM HIỆU TƯ ĐỒ

Tháng 4 năm Giáp Tý (1324) lấy Văn Huệ công Quang Triều làm Nhập nội Kiểm hiệu tư đồ.

(Xem Kiểm hiệu 673).

888. NHẬP NỘI PHỤ QUỐC THÁI BẢO

Năm Quý Mão (1303) Tháng 2 cho Đô áp nha Thượng

vị Chiêu Hoài hầu Hiện hàm Nhập nội phụ quốc Thái bảo.

889. NHẬP NỘI THÁI PHÓ

Năm Kỷ Hợi (1239) tháng giêng cho Phùng Tá Chu chức Nhập nội thái phó, sai về hương Tức Mặc dựng cung điện nhà cửa.

Nhà Lê lúc đầu những đại thần thân tín đều thêm chữ "Nhập nội" như Nhập nội tư mã, Nhập nội hành khiển. Đời sau vẫn dùng theo. Chức Nhập nội thái phó chỉ trao cho các thân thuộc hoặc công thần.

(Xem thêm Thái phó 1262).

890. NHẬP NỘI TƯ KHẤU

1. Bia Tiến sĩ khoa Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hoà năm thứ 6 (1448) ghi quan Đề điệu là Trịnh Khắc Phục mang chức Đặc tiến Nhập nội Tư khấu Đồng bình chương sự. Như vậy là có quyền Tể tướng.

2. Tư Khấu là hình quan có từ thời Xuân Thu - Chiến quốc. Tới Tần không còn. Nhưng về sau nếu có ghi chép chỉ là truy ký mà thôi. Thời Thanh thường gọi Hình bộ Thượng thư là Đại tư khấu.

891. NHẬP THỊ KINH DIÊN

Kinh diên là chức quan giảng kinh sách trong cung.

Thời kỳ giảng các quan luân lưu vào giảng, gọi là Nhập thị Kinh diên.

Bia Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1463) Nguyễn Cư Đạo, Hàn lâm viện Thừa chỉ quyền Hộ bộ Hữu thị lang kiêm Cẩn Đức điện đại học sĩ, Nhập thị kinh điên kiêm Tả xuân

phường Tả dụ đức được cử làm quan Độc quyển.

892. NHẤT ĐẲNG THỊ VỆ

Bậc cao nhất trong 5 bậc quan của Thị vệ trong Nội cung thời Nguyễn.

Trật Tòng nhị phẩm hoặc Chánh tam phẩm.

893. NHẤT PHẨM

Bậc thứ nhất trong 9 bậc phẩm trật phong cho các quan.

Bậc này lại chia ra Chánh nhất phẩm và Tòng nhất phẩm. Chánh cao hơn Tòng.

Theo quan chế Hồng Đức: Chánh nhất phẩm phong cho Thái sư, Thái phó, Thái bảo. Tòng nhất phẩm phong cho Thái tử thái sư, Thái tử thái phó, Thái tử thái bảo.

894. NHỊ PHẨM

Bậc thứ hai trong 9 bậc phẩm trật phong cho các quan chức.

Có 2 cấp Chánh nhị phẩm và Tòng nhị phẩm, Chánh cao hơn Tòng.

Theo quan chế Hồng Đức Chánh nhị phẩm phong cho Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo. Tòng nhị phẩm phong cho Thái tử thiếu sư, Thái tử thiếu phó, Thái tử thiếu bảo và Thượng thư 6 bộ.

895. NHIÊU HỌC

Những học sinh, khoá sinh, tuyển sinh đỗ kỳ sơ tuyển ở tỉnh được miễn phu đài tạp dịch để học chuẩn bị thi Hương năm sau.

Đây là chính sách ưu đãi của nhà Nguyễn về học chính.

Năm Kỷ Mùi (1679) thi Nhiêu học, chỉ thi học trò Chính đồ. Không cho Hoa văn dự. Thủ hợp Trần Đình Ân xin cho thi cả. Chúa Nguyễn Phúc Tần không nghe.

Năm Giáp Tý (1684) bãi bỏ khoa thi Nhiêu học. Năm 1689 chúa Nguyễn Phúc Trăn khôi phục khoa Chính đồ, Hoa văn như cũ.

Năm 1694, Nguyễn Phúc Chu cho thi Nhiêu học. Lấy được 133 Chính đồ, 92 Hoa văn.

Tháng 8 năm Canh Thân (1740) định lại phép thi. Có 4 kỳ, kỳ đệ nhất thi tứ lục, ai trúng là Nhiêu học... kỳ đệ tứ thi văn sách, ai trúng là Hương Cống, được bổ Tri phủ, Tri huyện, Huấn đạo.

896. NHO HỌC HUẤN ĐẠO

Chức quan giữ việc giáo dục ở cấp huyện đầu đời Gia Long.

Trật Bát phẩm văn giai.

Sau đổi gọi Huấn đạo.

897. NHO HỌC TY

Tên cơ quan.

1. Trung Quốc gọi là Nho học đề cử ty. Nhà Nguyên đặt ở các hành tỉnh, giữ việc giáo dưỡng, tế lễ các học hiệu các lộ phủ, châu, huyện.

Mỗi ty có 1 Đề cử, trật Tòng ngũ phẩm, 1 Phó Đề cử, trật Tòng thất phẩm, Tư lại 2 người.

2. Thời thuộc Minh lập 92 ty Nho học ở các phủ châu, huyện. 12 phủ gồm: Giao Châu, Kiến Bình, Lạng Giang,

Phụng Hoá, Kiến Xương, Trấn Man, Tân An, Thanh Hoá, Tam Giang, Thái Nguyên, Tuyên Hoá, Bắc Giang. 19 châu gồm: Quy Hoá, Ninh Hoá, Tam Đới, Từ Liêm, Phúc An, Vũ Ninh, Bắc Giang, Trường An, Lạng Giang, Thượng Hồng, Khoái Châu, Thanh Hoá, Ái Châu, Đông Triều, Hạ Hồng, Nam Sách, Thao Giang, Đà Giang, Tuyên Quang. 61 huyện gồm: Từ Liêm, Thạch Thất, Bình Lục, Yên Lạc, Lập Thạch, Phù Ninh, Thanh Đàm, Phù Lưu, Gia Lâm, Siêu Loại, Từ Sơn, Đông Ngàn, Thiện Thệ, Tế Giang, Thiện Tài, Đại Loan, Vọng Doanh, Thanh Hoá, Phụng Sơn, Bình Hà, Bảo Lộc, An Ninh, Cổ Lũng, Đường An, Tây Chân, Giao Thủy, Chân Lợi, Bố, Kiến Xương, Phù Dung, Đông Kết, Vĩnh Động, Thái Bình, Thủy Đường, Cổ Phi, An Lão, Đồng Lợi, Thanh Miện, Chí Linh, Lương Giang, Ma Khê, Thanh Ba, Hạ Hoa, Tây Lan, An Định, Tư Mông, Vĩnh Thông, Đồng Hỷ, Vũ Lễ, Dương Đạo, Văn An, Khoáng, Dương Ất, Để Giang, Bình Nguyên, Thu Vật, Mông, Ma Lung, Yên Lập.

898. NHO SINH

Theo lời chua của Cương mục: Con cháu quan viên được sung vào học ở Chiêu văn quán hoặc Tú lâm cục gọi là Nho sinh.

Năm Kỷ Tỵ (1509) xét Nho sinh thi Hội trúng trường nhiều lần, đủ 18 năm trở lên, người trúng trường 1 lần, đủ 15 năm trở lên, mới bổ làm Mục dân, Thủ lĩnh. Nếu tuổi cao, tài cán, không trúng trường nhưng đủ 25 năm trở lên thì cho khảo thí, bổ chức tá nhị ở châu huyện.

899. NHO SINH TRÚNG THỨC

Tháng 6 năm Kỷ Hợi (1779).

Chia học trò làm 2 hạng: Nho sinh trúng thức và Giám sinh làm 1 hạng; Nho sinh và Sinh đồ là 1 hạng, ghi vào sổ nhà trường. Người có đức tài đệ danh sách lên triều đình phong bổ dụng.

900. NIÊN HIỆU

Thời xưa các vị vua khi lên ngôi đều chọn mỹ từ đặt niên hiệu để tính năm tại vị. Người kế nghiệp thì lấy ngay năm lên ngôi làm nguyên niên. Có khi lấy năm sau làm nguyên niên để cho năm đủ ngày tháng. Cũng gọi đó là kỷ nguyên tức là ghi chép niên độ bắt đầu.

Đại Việt sử ký toàn thư chép về Lê Lợi: Ngày 15 (năm Mậu Thân (1428), tháng 4) vua lên ngôi Hoàng đế ở Đông Kinh, đại xá cho thiên hạ, đổi niên hiệu là Thuận Thiên, đặt quốc hiệu là Đại Việt...".

Năm Mậu Thân là Thuận Thiên nguyên niên.

Cũng có vua đổi Kỷ nguyên nhiều lần trong những năm làm vua.

901. NIẾT TY

Cơ quan làm việc do Án sát đứng đầu.

Thời Nguyễn lúc đầu ở tỉnh có Thừa ty và Hiến sát ty. Hiến sát ty về sau đổi làm Án sát ty do Án sát sứ đứng đầu, giúp việc Tổng trấn, Hiệp trấn.

Năm Minh Mệnh thứ 19 đổi Án sát sứ ty thành Niết ty do một Thông phán trông coi, giúp quan Án sát lo việc hình, chịu sự kiểm sát ngành dọc là Bộ Hình và Đô sát viện.

902. NỘI CÁC

1. Tên cơ quan. Thời Minh - Thanh đặt, là cơ quan trung khu phụ tá Hoàng đế làm việc chính sự quốc gia.

Đầu thời Minh, theo chế độ nhà Nguyên đặt Tả Hữu Thừa tướng. Lúc đầu Hữu trên Tả, sau đổi Tả trên Hữu. Về sau Thừa tướng Hồ Duy Dung bị giết, Minh Thái Tổ hạ lệnh phế bỏ Thừa tướng, giải tán Trung thư sảnh, 6 bộ trực thuộc Hoàng đế. Minh Thái Tổ cho rằng một trong những nguyên nhân nhà Nguyên bị diệt vong là do Trung thư chuyên chính cho nên việc lập Trung thư sảnh ban đầu chỉ là quyền biến của thời kỳ quân sự. Khi điều kiện chín muồi bèn lợi dụng việc Thừa tướng mưu phản mà xoá bỏ Trung thư sảnh. Tuy vậy, Hoàng đế thân làm chính vụ thì quá bận nên lúc đầu lập Tứ phụ quan (Xuân quan, Hạ quan, Thu quan, Đông quan) làm cố vấn, vị thứ dưới Đô đốc. Chẳng bao lâu sau phế. Rồi lại phỏng nhà Tống lập Hoa cái điện, Vũ anh điện, Văn hoa điện và Đông các, Văn Uyên các, 3 điện 2 các đều có Đại học sĩ (tới thời Nhân Tông lại lập Cẩn thân điện đại học sĩ, năm Gia Tĩnh đổi Hoa cái điện làm Trung cực điện, Cẩn thân điện làm Kiến cực điện).

Trật Chánh ngũ phẩm giữ việc hầu cận làm cố vấn. Kiến Văn đế cải Đại học sĩ làm Học sĩ và dần dần được tham dự triều chính, phê đáp tấu chương.

Sau khi Thành Tổ vào Nam Kinh, đặc tuyển một số quan phẩm hàm thấp như Thị giảng, Thị độc, Biên tu, Kiểm thảo vào Văn Uyên các trong Ngọ Môn tham dự cơ vụ, gọi là Nội các. Nội các lúc này không có quan thuộc, không được trực tiếp chỉ huy hành chính, các nha môn tâu việc vẫn không phải thông qua Nội các, tính chất tương tự như Hàn lâm học sĩ đời Đường.

Về sau những người này dần thăng tiến vẫn mang danh Đại học sĩ một điện các nào đó, Đại học sĩ bản thân phẩm trật chỉ Ngũ phẩm nhưng chức nhiệm thường tới Thượng thư, Thị lang. Nội các địa vị dần nâng cao trên 6 bộ. Khi ấy Nội các đã tương đương Trung thư môn hạ thời Tùy Đường. Tuy nhiên Thái tổ đã có chiếu thư cho con cháu không được lập Thừa tướng, để không bội phản tổ huấn nên chỉ gọi các Đại học sĩ là Phụ thần. Đứng đầu Phụ thần gọi là Thủ phụ.

Chức trách của Phụ thần là làm cố vấn cho nhà vua, thảo viết sắc chỉ, nếu thấy thượng dụ có sai, có thể không thi hành mà tái thỉnh thị. Đó là quyền phong bác của Nội các. Phụ thần biểu đạt ý kiến của mình có thể yết thiếp mật tấu. Lịch yết thiếp này thuộc văn kiện cơ mật. Phụ thần còn có quyền phê đáp tấu chương.

Từ năm Tuyên Đức về sau, Nội các bắt đầu có thuộc quan lập Trung thư khoa trung thư xá nhân 20 người, trật Tòng thất phẩm, Trực Văn hoa điện đông phòng trung thư xá nhân, Trực Vũ anh điện tây phòng trung thư xá nhân, Nội các cáo sắc phòng trung thư xá nhân, Nội các chế sắc phòng trung thư xá nhân, đều không định ngạch và trật Tòng thất phẩm.

Vua nhà Minh thường đem việc châu phê (phê chữ son) giao cho Tư lễ giám tạo nên cơ hội lạm quyền Trung khu của Thái giám, họ có thể tùy ý can dự hành chính thậm chí can dự cả quân sự tương tự như quyền của Khu mật sứ đời Đường.

Nhà Thanh theo Minh. Năm Thuận Trị thứ 15 (1658) cải Nội tam viện làm Nội các. Đại học sĩ mang thêm hàm điện các, có Trung hoà điện đại học sĩ, Bảo hoà điện đại học

sĩ, Văn hoa điện đại học sĩ, Đông các đại học sĩ. Phẩm trật cải làm Chánh ngũ phẩm, như vậy là sợ quyền Nội các quá lớn nên đặc giáng phẩm trật của Đại học sĩ để ức chế. Hàn lâm quan vốn hợp vào Nội tam viện nay phân chia ra thành lập Hàn lâm viện. Năm sau tài giảm Mãn, Hán học sĩ. Mãn Châu Thị độc học sĩ trở xuống đều cải là Trung thư xá nhân. Khi đó Nội các tuy đã có dáng dấp của một cơ cấu Trung khu song do giảm thấp phẩm trật của Đại học sĩ là chủ quan mà giảm thiểu thuộc viên, quyền nhiệm cũng nhẹ hơn Nội tam viện thời Thuận Trị.

Khang Hy lên ngôi năm nhỏ tuổi phải dùng Tứ phụ thần lập lại chế độ Nội tam viện. Nhưng sau khi tự nắm quyền năm 1670 thì tách lập Hàn lâm viện, thành lập Nội các. Từ đó chế độ Nội các tồn tại tới cuối nhà Thanh.

Năm Ung Chính định Nội các là Nhất phẩm nha môn, vị trí trên 6 bộ.

Năm Càn Long thứ 13 (1748) định chế, Đại học sĩ Mãn 2 người, Hán 2 người, hàm từ 4 điện 2 các đổi thành 3 điện 3 các (bỏ đi Trung hoà điện, tăng thêm Thể nhân các) Hiệp hiện đại học sĩ Mãn Hán đều 1 người, Học sĩ Mãn 6, Hán 4, Điển tịch Mãn Hán và Hán quân đều 4, Thị độc học sĩ Mãn 4, Mông Hán đều 2, Thị độc Mãn 10, Mông, Hán, Hán quân đều 2,v.v...

Chức nhiệm của Nội các là: Phàm truyền đạt chiếu lệnh xuống dưới do Nội các tuyên bố, những bản chương tấu việc của các quan do Nội các trình tiến, đồng thời thay mặt phê chỉ, gặp điển lễ lớn như Hoàng đế đăng cực, lập Hậu, tế trời đất, tổ tông do Nội các biện lý. Ngoài ra còn tổ chức tu thư, phụ trách lưu giữ giấy tờ. Trong Nội các có Điển tịch

đình, Mãn bản phòng, Hán bản phòng, Mông cổ phòng,v.v... Nội các tuy phẩm cao vị trọng, danh nghĩa là Tổng hội hành chính nhà Thanh nhưng thực tế chỉ là cơ cấu khu mật biện lý một số việc của Hoàng đế. Tham dự chính vụ trọng yếu thường có hình thức Hội nghị Nghị chính vương đại thần do Hoàng đế chỉ định lâm thời. Sau khi thành lập Quân cơ xứ quyền lực Nội các càng giảm, chỉ là cơ quan truyền đạt dụ chỉ văn cáo mà thôi.

2. Ở Việt Nam thành lập năm Kỷ Sửu, Minh Mạng thứ 10 (1829).

Đầu đời Gia Long có Thị thư viện, Thị hàn viện (thành lập từ trước khi Gia Long lên ngôi, quan chức có Thị hàn, Nội hàn, Phụng chỉ, Thị thư).

Năm Canh Thìn, Minh Mệnh thứ 1 (1820). Bắt đầu đặt Văn thư phòng, là nơi khu mật của Nhà nước không phải người dự việc cấm không được vào. Văn thư phòng có các chức Thị thư, Thị hàn, do Thượng bảo tự khanh làm Trưởng quan. Khởi cơ chú. Văn thư phòng có ấn quan phòng bằng đồng. Chức việc là giữ đồ Thượng bảo, văn thư, chương tấu, đồ bản, sổ sách. Công việc tương tự như Thị thư viện đời Gia Long. Cũng có thể coi là tiền thân của Nội các.

Năm 1829, Minh Mệnh khảo cứu quan chế Minh Thanh đổi Văn thư phòng làm Nội các. Đã đặt Nội các thì không đặt Tể tướng, ngăn ngừa tệ chuyên quyền. Quan chức ở Nội các đặt 4 người quản lãnh, lấy quan Tam, Tứ phẩm ở Bộ, Viện sung làm. Thuộc viên có 28 người: Chánh ngũ phẩm Hàn lâm viện Thị độc 3 người, Tòng ngũ phẩm Thừa chỉ 3 người, Tòng lục phẩm Tu soạn 4 người, Chánh thất phẩm Biên tu 2 người, Tòng thất phẩm Kiểm thảo 2

người, Tòng bát phẩm Điển bạ 8 người, Tòng cửu phẩm Đãi chiếu 8 người.

Chức trách cụ thể:

- Giữ ấn, theo xa giá đi lễ Nam giao và tuần du.

- Truyền chỉ dụ, lưu chỉ dụ cho các nha môn.

- Ghi chép chương sớ. Thu chương sớ giao Nội các dâng trình vua.

- Xét tâu những sổ sách chưa hợp của các nha môn.

- Đằng lục chế sách, phát quyển khi thi Đình.

- Kiểm duyệt cống vật.

- Nếu có lệnh cho dự chầu Đông các thì ứng chực phụng giữ việc cơ mật.

Biên chế Nội các có 4 tào:

- Tào Thượng bảo giữ ấn tỷ, kiềm ký, nha bài.

Giữ chiếu chỉ, sắc dụ, chương sớ, giữ hồng bản để giao tào Biểu bạ lưu trữ.

- Tào Ký chú giữ nghiên bút thượng phương. Biên chép lời nói nhà vua khi triều hội, tuần du. Giữ các sổ dâng ngự dược, nhật ký học tập của các hoàng tử, chương sớ, án kiện, giáng phạt để sau tra xét. Năm 1836 đổi là tào Thừa Vụ.

- Tào Đồ thư giữ thơ văn ngự chế, đồ tịch của nhà nước, công văn bang giao. Năm 1836 đổi là Bí thư.

- Tào Biểu bạ giữ hồng bản, châu phê, châu khuyên, châu điểm và phó bản biểu chương, sổ sách.

Vị trí Nội các giảm dần. Năm Đồng Khánh thứ 1 giảm còn 21 người (có 3 sung dự việc Các). Có các quan: 1 Thị độc, 1 Thừa chỉ, 1 Trước tác, 1 Tu soạn, 2 Biên tu, 2 Kiểm thảo, 4 Điển bạ, 6 Bút thiếp.

Năm sau (1887) lại giảm còn 19 người.

Thiệu Trị năm thứ 4 (1844) đặt thêm 2 người Trước tác, 2 Biên tu. Chuẩn định thuộc viên 34 người. Đổi tào Thượng bảo làm sở Thượng bảo, tào Bí thư làm sở Bí thư, tào Thừa vụ làm sở Ty luân, tào Biểu bạ làm sở Bản chương, chia làm 3 chương là chương Lại Hộ, chương Lễ Binh, chương Hình Công.

Nội các có ấn quan phòng "Sung biện Nội các sự vụ". Năm Đồng Khánh kiêng huý đúc lại thành "Sung lý Nội các sự vụ". Ban thứ cho xếp dưới 6 Bộ quyền thế thực tế thì cao trên 6 Bộ.

903. NỘI CÁC ĐẠI HỌC SĨ

Chức danh.

Nhà Minh theo Tống đặt một số Đại học sĩ, lấy Điện, Các làm tên. Lúc đầu có Hoa Cái, Văn Hoa, Vũ Anh điện và Đông các, Văn Uyên các đại học sĩ. Thời Nhân Tông đặt thêm Cẩn Thân điện đại học sĩ. Thời Gia Tĩnh cải Hoa Cái điện làm Trung Cực điện, Cẩn Thân làm Kiến Cực điện đại học sĩ. Vì làm việc trong cung thành nội các nên gọi chung là Nội các đại học sĩ. Họ thay mặt Hoàng đế phê đáp tấu chương, bàn luận chính vụ. Trật ngũ phẩm, kiêm Thượng thư, Thị lang. Nhưng do thực quyền rất trọng nên có thể gia quan tới Nhất phẩm, thực chất thành Tể tướng, nói chung gọi là Phụ thần, tục xưng Các lão, người đứng đầu gọi là Thủ phụ. tức làm nhiệm vụ Thủ tướng.

Nhà Thanh lúc đầu trong Nội tam viện tức là Nội Quốc sử viện, Nội Bí thư viện, Nội Hoằng Văn viện, lập 1 Đại học sĩ. Về sau đổi Nội tam viện làm Nội các, Đại học sĩ trở

thành chủ quan của Nội các, năm Thuận Trị (1658) quy định Trung Hoà, Bảo Hoà, Văn Hoa, Vũ Anh điện và Văn Uyên, Đông các làm danh hàm. Năm Càn Long 1748 định Đại học sĩ 2 Mãn, 2 Hán, và cải thành 3 điện 3 các (bỏ Trung Hoà điện, thêm Thể Nhân các, người nào mang tên hàm nào do Hoàng đế chỉ định. Thời Thanh phẩm trật Đại học sĩ cao hơn thời Minh nhiều, lúc đầu Mãn Nhất phẩm, Hán Nhị phẩm. Năm Thuận Trị 1658 cải làm Chánh nhị phẩm, năm Ung Chính 1730 thăng lên Chánh nhất phẩm. Nói chung lấy Đại học sĩ hoặc Hiệp biện đại học sĩ làm Bái tướng, gọi là Trung đường không gọi tên, phong Sư, Bảo, phong Hầu, Bá. Lại còn kiêm hàm Thượng thư các bộ, cho tới năm Càn Long 1793 mới hoàn toàn hủy việc kiêm Thượng thư hư hàm.

Khi Quân cơ xứ xuất hiện thì Đại học sĩ chỉ còn là vinh điển.

904. NỘI GIÁM

Tên gọi hoạn quan.

1. Nhà Đường đặt Nội thị giám.

Nhà Minh có Nội cung giám. Đều lấy hoạn quan làm chủ quan, nên gọi tên là Nội giám.

2. Theo chế độ nhà Nguyễn, Nội giám là người hầu hạ, canh giữ trong nội cung. Cũng là hoạn quan do Bộ Lễ tuyển chọn.

Nội giám có nhiều thứ bậc: Thủ đẳng, Thứ đẳng, Trung đẳng, Á đẳng, Hạ đẳng và Thị thập đẳng.

Nhà Nguyễn có quy định cấm Hoạn quan tham dự chính sự.

905. NỘI HÀN VIỆN

Tổ chức giúp việc văn thư cho vua Gia Long.

Vua Minh Mệnh đổi làm Văn thư phòng. Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) trở thành Nội các.

906. NỘI LỆNH SỬ

1. Đại Việt sử ký toàn thư chú: Theo chế độ nhà Tuỳ thì chức này thuộc Môn hạ sảnh.

Sử học bị khảo viết: Tuỳ thư chép Môn hạ sảnh có 6 Lệnh sử, đời Tống không có chức này.

Tháng 2 năm Quý Sửu (1373) thi lại viên bổ làm Nội Lệnh sử duyện lại.

2. Một trong các ty do Chúa Nguyễn thành lập, chuyên việc thu thuế, năm lập 1614.

Về sau tổ chức thu thuế này lũng đoạn nền tài chính tạo nên sự khủng hoảng của Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVIII,

Có 2 ty Tả, Hữu Lệnh sử chia nhau thu tiền sai dư của 2 xứ về nộp Nội phủ.

907. NỘI MẬT VIỆN

Nội mật viện đời Lý là Khu mật viện.

Trần đổi làm Nội mật viện, có chức Viện sứ, Viện phó sứ, Tri viện sự, Đồng tri viện sự. Giữ việc quân cơ mật.

Theo quan chế cũ nhà Trần, Hành khiển ở cung Quan Triều và cung Thánh Từ cùng với Nội thư hoả cục đều gọi là Nội mật viện,

Từ năm Thiệu Phong, Hành khiển ty cung Quan Triều đổi gọi Môn hạ sảnh. Có Hành khiển tả, hữu ty Lang trung,

giữ việc về lệnh chỉ của Hoàng đế. Hành khiển ty cung Thánh Từ đổi gọi Thượng thư sảnh. Có chức Hành khiển tả phụ, hữu bật, Tả Hữu bộc xạ, Thượng thư, Tả Hữu ty Lang trung, Viên ngoại lang giữ việc về lệnh chỉ của Thượng hoàng. Tháng 8 năm Ất Sửu (1325) Trần Minh Tông mới định lệ này. Nội thư hoả cục thì vẫn gọi là Nội mật viện.

Tháng 3 năm Nhâm Thân (1332) Nguyễn Trung Ngạn được lấy làm Nội mật viện phó sứ, giữ sổ sách ở nội sảnh cung Quan Triều.

Thời Lê vẫn có Nội mật viện. Cùng với 3 sảnh là Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh, Hoàng môn sảnh, 2 bộ là bộ Lễ, bộ Lại, trên cả có Tả Hữu tướng quốc Bình Chương quân quốc trọng sự, chia nhau giữ việc nước. Đứng đầu là Tri viện sự, thứ là Thiêm tri viện sự, Đồng tri viện sự, Chánh chưởng.

Tháng Giêng năm Bính Thìn (1436) sai Nội mật viện phó sứ Nguyễn Thúc Huệ sang nước Minh xin phong. Tháng 6 sai Nội mật viện phó sứ Nguyễn Công Cử sang cống Minh.

Khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại bảo thứ 3 (1442), Nội mật viện Tri viện sự là Trần Thuấn Du được cử đọc quyển thi vua nghe để xác định đỗ cao thấp.

908. NỘI MỆNH PHỤ

Tên gọi những phu nhân được thụ phong. Chia làm 2 loại Nội mệnh phụ và Ngoại mệnh phụ.

Những mệnh phụ thụ phong trong cung nội là Nội mệnh phụ. Hoàng đế phi tần và Thái tử lương đệ trở xuống là Nội mệnh phụ. Công chúa và Vương phi trở xuống là Ngoại mệnh phụ.

909. NỘI NHÂN

1. Năm Đinh Mùi (1127) Lý Thần Tông lên ngôi vào tháng 12. Sai Nội nhân Đỗ Thiện và Xá nhân Bồ Sùng đem việc lên ngôi báo với Sùng hiền hầu.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chú thích là chức quan để sai bảo trong cung.

2. Trung Quốc có chức quan Nội nhân hành trưởng, lập thời Bắc Nguỵ nắm Túc vệ, Hồ Tam Tỉnh chú sách "Tư trị thông giám. Tống kỷ tứ": "Nội nhân hành trưởng, Nguỵ quan dã, cái tuyển dũng lực chi sĩ nhân trực cấm trung, Hành trưởng tắc kỳ bộ soái dã". Như vậy Hành trưởng là chức quan chỉ huy các Nội nhân.

910. NỘI NHÂN HÀNH TRƯỞNG

1. Chức võ quan. Thời Bắc Nguỵ đặt, nắm quân Túc vệ.

Sách "Tư trị thông giám. Tống kỷ tứ", điều về năm Nguyên Gia thập nhất niên chép: Bắc Nguỵ có: "Nội nhân hành trưởng đại nhân trần kiến". Hồ Tam Tỉnh chú: "Nội nhân hành trưởng, Nguỵ quan dã, cái tuyển dũng lực chi sĩ nhân trực cấm trung, Hành trưởng tắc kỳ bộ soái dã".

2. Đại Việt sử ký toàn thư chép: năm Quý Mão (1063) vua Lê Thánh Tông 40 tuổi chưa có con trai, sai Tri hậu nội nhân là Nguyễn Bông làm lễ cầu tự ở chùa Thánh Chúa, đến sau Ỷ Lan phu nhân sinh Hoàng tử Càn Đức.

911. NỘI PHÁO TƯỢNG

Ty đúc súng ở trong nội đặt năm Tân Mùi (1631) đời

chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Lấy dân 2 xã Phan Xá, Hoàng Giang (huyện Phong Lộc) hành nghề đúc súng sung bổ vào.

Có 1 Thủ hợp, 1 Ty quan, 38 thợ.

Cùng lúc đặt 2 đội Tả Hữu pháo tượng. Có 12 Ty quan và 48 thợ.

912. NỘI PHỦ GIÁM

Là tên gọi cơ quan, cũng là tên chức quan.

Thời Đường, Long Sóc thứ 2 (662) đổi Thiếu phủ giám làm Nội phủ giám do Nội phủ giám và Nội phủ thiếu giám làm chánh phó.

(Xem Thiếu phủ giám1386)

913. NỘI QUAN

Tên gọi chung những quan lại làm việc trong Kinh.

Thời Nguyễn phân biệt Nội quan và Ngoại quan là những quan chức làm việc ở địa phương.

Xưa Nội quan dùng để chỉ hoạn quan làm việc trong nội cung.

Gọi là Nội quan hay Ngoại quan đều không phải là chức quan hay ngạch quan nhưng vị trí thì khác nhau. Nội quan được coi trọng hơn. Một đại thần làm việc trong Nội cung khi đã được bổ đi làm quan ngoại tỉnh thì khi về triều cũng không được tự tiện vào Nội cung.

914. NỘI TẢ

Năm Mậu Dần (1638) chúa Nguyễn Phúc Lan lấy các chức Nội tả, Ngoại tả, Nội hữu, Ngoại hữu làm Tứ trụ đại thần.

915. NỘI THỊ

1. Chức quan. Đầu thời Tuỳ đặt là trưởng quan của Nội thị sảnh, viên ngạch 2 người.

Đầu thời Đường, Nội thị cũng là trưởng quan của Nội thị sảnh, viên ngạch 4 người, trật Tòng tứ phẩm thượng. Đời Thiên Bảo năm thứ 13 (754) đặt Nội thị giám, cải gọi Nội thị là Thiếu giám, nhưng vẫn có Nội thị, cùng Thiếu giám đều trật Tòng tứ phẩm thượng.

Thời Tống lấy Nội thị làm danh chức của hoạn quan ở Nội thị sảnh, có các tên như Nội thị điện đầu, Nội thị cao phẩm, Nội thị cao ban. Nội thị hoàng môn, về sau gọi chung hoạn quan là Nội thị.

2. Năm Mậu Thìn (1028) Lý Thái Tông đặt quan chế cho Phan Đường Liệt làm Nội thị.

Thời Trần có đặt Nội thị sảnh. Có các quan Nội thị, Thiên Chương các học sĩ, giữ việc hầu trong Nội và tuyên phụng chế lệnh.

916. NỘI THỊ SẢNH

Tên cơ quan.

1. Bắc Tề đặt Trung thị trung sảnh. Tuỳ đổi làm Nội thị sảnh, là cơ cấu chuyên quản công việc nội bộ cung đình, đặt các chức quan Nội thị, Nội thường thị, Nội cấp sự, Nội yết giả giám, Nội thị bá, Nội yết giả, Thị nhân, toàn bộ do hoạn quan đảm nhiệm.

Thời Đường lập Nội thị sảnh.

Thời Tống lập Nội ban viện, năm 994 cải là Hoàng môn viện rồi lại gọi Nội thị sảnh. Đặt chức Tả ban đô tri, Phó đô tri, Hữu ban đô tri, Phó đô tri, Áp ban... 180 người.

Thời Minh lập 24 nha môn do Tư lễ giám thống hạt. chức Bỉnh bút thái giám của Tư lễ giám còn lớn hơn cả Tể tướng.

Thời Thanh quy vào Nội vụ phủ.

2. Chức quan Nội thị sảnh Đô tri gặp trong bia mộ Bàn Khê hầu Nguyễn Đức Lâm lập năm Hồng Thuận thứ 3 (1511) nói về chức của bố là Nguyễn Xương Lê chức Nhập nội Nội thị sảnh Đô tri.

Cơ quan này trông nom công việc trong cung, nhận và ban bố chế lệnh của vua.

Quan chế Hồng Đức cho Đô tri trật Tòng tứ phẩm, Phó đô tri trật Chánh ngũ phẩm.

917. NỘI THƯ GIA

Năm Mậu Thìn (1088), Lý Nhân Tông đặt chức Thư gia mười hoả.

Sách Sử học bị khảo viết: " Nội thư gia có 10 cơ quan (Nội hoả thư gia, Ngự khố thư gia, Tri hậu thư gia, Phụng ngự thư gia, Lệnh thư gia, đều có quan Chánh chưởng, còn những tên khác không xét được. Lê Quế Đường (Lê Quý Đôn) nói rằng: Thư gia là Tư lại, làm việc lâu ngày được tuyển làm chính thức. Xét sách Cổ kinh chú của Thôi Báo nói rằng: "Phép nhà Hán, binh 5 người làm 1 hộ bếp (táo) đặt 1 bá gọi là Hộ bá, cũng gọi là Hoả bá là chủ 1 bếp". Sách Binh chí đời Đường chép: "10 người làm 1 hoả, hoả có trưởng, 5 hoả làm 1 đoàn".

Đời Lý, Nội hoả thư gia là chủ việc ngự thiện (làm cơm vua ăn) như chức Thượng thiện ở Quang lộc tự ngày nay. Thư gia là người hầu gần giữ việc biên chép mà phẩm cao. Xem đời Thần Tông, Lệnh thư gia Doãn Anh Kiện đi sang

đáp lễ sính với nhà Tống, Phụng ngự thư gia Tào Công Tín đổi làm Tả ty Lang trung thì Thư gia không phải là Tư lại, đã rõ lắm.

918. NỘI THƯỜNG THỊ

1. Năm Canh Tý (1120), tháng 12 cho Nội nhân thư gia là Phan Cảnh và Mâu Du Đô làm Nội thường thị.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: Năm Ất Tỵ (1125) Nhập nội thường thị trung thừa Mâu Du Đô vâng chỉ tuyên bảo các quan trong ngoài rằng có rồng vàng hiện ở điện kín của hành cung.

Như vậy Nội thường thị cũng là Nhập nội thường thị.

2. Thời Tần là Trung thường thị do hoạn quan sung nhiệm, cũng có lúc dùng kẻ sĩ.

Thời Hán cũng gọi là Trung thường thị.

Thời Tùy cải gọi Nội thường thị thuộc Nội thị sảnh, viên ngạch 2 người. Tùy Dương đế cải gọi Nội thừa phụng. Thời Đường gọi lại là Nội thường thị, trật Chánh ngũ phẩm hạ.

919. NỘI TỊCH

Một trong 2 hạng dân trong xã.

Nội tịch chia ra làm nhiều bậc:

Bậc 1: Khoa mục, chức sắc, thi đậu Tú tài, hàm Cửu phẩm trở lên, võ có hàm Suất đội trở lên.

Bậc 2: Tân, cựu Chánh Phó tổng, Chánh Phó lý, Hương trưởng, Khán thủ, Trương tuần, người có tiền mua nhiêu mua xã.

Bậc 3: Khoá sinh, thí sinh hoặc người khảo trúng hạch toán những làng hiếm người văn học.

Ba bậc này họp thành Hội tư văn hay Quan viên, song phải khao vọng.

Bậc 4: Lão hạng từ 50 tuổi trở lên được miễn sưu dịch gọi là Lão nhiêu. Già hơn nữa là Tứ trụ (cụ cả, hai, ba, tư).

Bậc 5: dân đinh từ 18 đến 49 tuổi phải gánh sưu dịch.

Bậc 6: Từ 6 tuổi đến 17 tuổi. Con trai phải có lễ xin vào sổ hương ẩm.

920. NỘI VỤ PHỦ

1. "Quang Tự hội điển" chép về chức trách của Nội vụ phủ: nắm chính lệnh của Thượng tam kỳ và nắm cả sự việc của cả việc thuộc phủ, của cả 6 bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh. Hình, Công. Những việc đó là tài vật thu chi, các kỳ điển lễ, tu tạo công trình, giám sát bảo vệ, hình phạt, thái giám, cung nữ, chức viên trong phủ của cung đình đều quản lý. Tới năm Thuận Trị thứ 11 (1654) đã lập 13 nha môn, vẫn lập Nội vụ phủ. Chủ quan là Tổng quản đại thần, tuyển trong các đại thần người Mãn, lúc đầu trật Tòng nhị phẩm, tới thời Càn Long thăng Chánh nhị phẩm, nơi công sở gọi là Nội vụ phủ đường.

Các quan của Nội vụ phủ đều do người Mãn nắm giữ.

2. Nội vụ phủ triều Nguyễn có 1 Thị lang, 2 Lang trung. Còn có Chủ sự, Tư vụ, Bát Cửu phẩm thư lại, Vị nhập lưu thư lại.

Chuyên quản 2 kho vàng ngọc 1 Viên ngoại lang.

- Kho vàng bạc: 1 Chủ sự, 2 Bát Cửu phẩm thư lại, 3 Vị nhập lưu thư lại.

- Kho châu ngọc: 1 Tư vụ, 1 Cửu phẩm thư lại, 3 Vị nhập lưu thư lại.

Chuyên quản 2 kho Cẩm ngoan 1 Viên ngoại lang.

- Kho gấm vóc (tức kho cẩm): 1 Chủ sự, 2 Bát cửu phẩm thư lại, 5 Vị nhập lưu thư lại.

- Kho trân ngoan (tức đồ quý): 1 Tư vụ, 2 Bát Cửu phẩm thư lại, 3 Vị nhập lưu thư lại.

Chuyên quản 2 kho the lụa vật hạng: 1 Viên ngoại lang.

- Kho the lụa: 1 Chủ sự, 2 Bát Cửu phẩm thư lại, 3 Vị nhập lưu thư lại.

- Kho vật hạng: 1 Tư vụ, 2 Bát Cửu phẩm thư lại, 5 Vị nhập lưu thư lại.

Chuyên quản 2 kho văn nhạc: 1 Viên ngoại lang.

- Kho vóc hoa: 1 Chủ sự, 2 Bát Cửu phẩm thư lại, 6 Vị nhập lưu thư lại.

- Kho nhạc khí: 1 Tư vụ, 1 Cửu phẩm thư lại, 3 Vị nhập lưu thư lại.

Chuyên quản 2 kho tơ lụa: 1 Viên ngoại lang.

- Kho hàng màu hoa: 1 Chủ sự, 2 Bát Cửu phẩm thư lại, 5 Vị nhập lưu thư lại.

- Kho dược phẩm: 1 Tư vụ, 1 Bát phẩm thư lại, 4 Vị nhập lưu thư lại.

Trong Nội vụ phủ có nhiều ty và cục thợ thủ công.

Ngoài việc giữ kho báu còn phải sản xuất vật dụng cho vua và nội cung dùng.

Trong Nội vụ phủ có Tiết thận ty quản lý các cục thợ: may, thêu, nhuộm, dệt, làm mũ, tất, nến,v.v...

Đầu thời Gia Long, Nội vụ phủ gọi là Nội đồ gia. Minh Mệnh đổi gọi Nội vụ phủ.

921. NÔNG ĐÔ UÝ

1. Chức quan hành chính thời Tây Hán đặt.

Ở Trung ương có Thủy hoành đô úy...

Ở địa phương có Quan đô úy, Nông đô uý.

2. Thời thuộc Ngô, chính quyền đô hộ đặt chức quan cai quản các đồn điền gọi là "Điền nông đô uý" cũng tức là "Nông đô uý".

922. NỮ NGỰ

Là chức danh của Nội mệnh phụ.

"Chu lễ Thiên quan" có Nữ ngự là vợ của Thiên tử. Bắc Nguy, Bắc Tề phỏng Chu lễ mà đặt Ngự sử là vợ của Hoàng đế, thực ra là Nữ ngự.

Bắc Tề Nữ ngự viên ngạch 81 người, Chánh tứ phẩm có các tên khác nhau.

Thời Khai Hoàng nhà Tuỳ đặt Nữ ngự 38 người, Chánh thất phẩm. Thời Tuỳ Dương đế đặt Bảo lâm 24 người, Ngự nữ 24 người, Thái nữ 37 người, gọi chung là Nữ ngự.

923. NỮ QUAN

1. Nữ quan được cho trật từ Nhất phẩm đến Lục phẩm gồm 6 bậc.

Lệ phong tặng định tháng 12 năm Đinh Dậu (1477), nữ quan nhất phẩm được truy phong 1 đời. Theo Lịch triều hiến chương loại chí thì 6 bậc nữ quan tức là lục chức gồm: Tiệp dư, Dung hoa, Tuyên vinh, Tài nhân, Lương nhân, Mỹ nhân.

Bậc thứ nhất được truy phong: Cha là Tổng tri, mẹ là Huy nhân.

Bậc thứ hai: Cha Đồng tổng tri, mẹ Lệnh phu nhân.

Bậc thứ ba: Cha Thiêm tổng tri, mẹ Lệnh nhân.

Bậc thứ tư: Cha Quản lãnh, mẹ Cung nhân.

Bậc thứ năm: Cha Phó quản lãnh, mẹ Nghi nhân.

Bậc thứ sáu: Cha Chánh võ úy, mẹ An nhân.

2. Thời Nguyễn đặt 6 bậc nữ quan:

- Hạng đầu: Quản sự, Tư nghi, Tư trân.
- Hạng thứ: Thống sự, Tư hương, Tư khí.
- Hạng trung: Thừa sự, Tư y, Tư mô.
- Hạng nhị: Quản ban, Ban tuỳ sự.
- Hạng dưới: Lãnh ban, Ban tòng sự.
- Hạng cuối: Chức mục, Cung nô, Đầu lục.

Nữ quan không được lương hàng năm mà chỉ hưởng nguyệt phí

Về chức trách công việc trong cung có 6 chức Thượng:

- Thượng nghi giữ quy tắc lễ giáo.
- Thượng trân giữ châu báu.
- Thượng khí giữ đồ sứ.
- Thượng phục giữ chăn nệm, giường màn.
- Thượng thiện giữ lo thức ăn, chè, hoa quả.
- Thượng y giữ áo xiêm, giày, mũ.

Ô

924. Ô ĐÀI

Tức là Ngự sử đài (xem Ô phủ 925)

925. Ô PHỦ

Là Ngự sử phủ.

Trong Ngự sử phủ có trồng nhiều cây bách. Thường có hàng ngàn con quạ đen về làm tổ trên cây, sáng bay đi đêm lại về.

Về sau nhân đó mà gọi Ngự sử phủ là "Ô Phủ" hay "Ô Đài". Cũng gọi là Bách Phủ.

P

926. PHÁN

1. Quan chế thời Đường, quan cao kiêm chức quan thấp gọi là Phán.

Theo chế độ nhà Đường, ngoài Phán còn có Quyền phán, Kiêm phán, Phân phán, Đại phán, Bình phán. Thời Tống sơ, tuy đã có Thượng thư, Thị lang, Khanh, Thiếu Khanh, Giám, Thiếu giám, nhưng vẫn lấy Phán, Tri... mỗ quan thự làm chức danh ví như Phán lễ nghi viện, Phán Thái thường tự, Phán Quốc Tử Giám, Tri thẩm quan viện, Tri Thẩm hình viện. Những vị quan được sai phái này nếu chức quan cao hơn chức vụ được sai thì gọi là Phán, tương đương gọi là Tri.

Phán cùng với Kiểm hiệu, Thí, Nhiếp, Tri đều là hình thức nhiệm dụng đặc biệt, không phải chức chính thức.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: Năm Đinh Mùi (1127) cho Ngự khố thư gia là Phạm Tín làm Phán Thanh hoa phủ sự.

927. PHÁN QUAN

1. Thời Đường những đại thần đặc phái đi đảm nhiệm những chức vụ lâm thời có thể tuyển những quan trung cấp đi giúp việc gọi là Phán quan. Từ giữa thời Đường về sau những Tiết độ sứ, Quan sát sứ, Phòng ngự sứ đều có Phán quan đều do các Sứ tuyển nhiệm để giúp việc, không phải là chính quan.

Thời Tống các phủ, châu đều lập Phán quan. Khi tuyển phái Kinh quan đi đảm nhiệm thì gọi là Kiểm thư phán quan đình công sự, gọi tắt là Kiểm phán. Ngoài ra ở các lộ Kinh lược sứ, Tuyên phủ sứ, Chuyển vận sứ đều có Phán quan, địa vị thấp hơn Phó sứ.

Thời Kim phẩm trật của Phán quan từ Tòng ngũ phẩm đến Tòng bát phẩm.

Thời Nguyên từ Chánh ngũ phẩm đến Chánh bát phẩm. Thời Miinh chỉ có ở châu mới có Phán quan, chức vụ giảm nhẹ.

Thời Thanh không có. Chỉ có Châu phán là cách gọi tắt chức Châu thông phán.

2. Sách Toàn thư chép: năm 808 Trương Chu làm Đô hộ Giao Châu (trước Chu làm Kinh lược Phán quan, đến nay thăng làm Đô hộ).

928. PHÁN THỦ

Năm Bính Tý (1216) Lý Huệ Tông phong Trần Thừa làm Nội thị phán thủ.

Nhà Trần cũng đặt Phán thủ. Trần Khánh Dư đã từ tước Hầu tăng lên mãi đến Tử phục thượng vị hầu quyền chức Phán thủ.

Tháng 7 năm Giáp Tý (1384). Sau Quý Ly trị nước cho Mộng Dữ làm Đông cung phán thủ.

Phán thủ là chức trưởng của một cơ quan. Nội thị phán thủ là trưởng quan của Nội thị. Đông cung phán thủ là trưởng quan của Đông cung.

929. PHÁP LỤC

Một chức quan ở tổ chức Lương y tỉnh, Trật Tòng cửu phẩm tản giai.

Thuộc Thái y viện đầu đời Gia Long. Trước đó có tên là Pháp lục tượng thần.

930. PHÁT VẬN TY

1. Tháng 12 năm Ất Hợi (1395) lấy Hoàng Hối Khanh làm Phát vận ty.

2. Phát vận ty là tên cơ quan. Chủ quan của Phát vận ty là Phát vận sứ. Cũng gọi tên cơ quan là Phát vận sứ ty.

Cuối thời Đường chức Diêm thiết chuyển vận phó sứ làm Phát vận sứ.

Thời Tống nhập vào Tam sứ ty, nhưng một vài nơi vẫn còn như Kinh kỳ đông bộ thủy lục phát vận sứ.

Còn gọi là Trí chế phát vận sứ. Nếu cấp quan rất cao phụ trách thì gọi là Đô đại phát vận sứ hoặc Đô đại Trí chế phát vận sứ.

Thời Nam Tống cơ quan này gọi là Phát vận sứ ty hoặc Phát vận ty.

931. PHẨM

1. Chế độ phân biệt đẳng cấp các chức quan.

Sách Chu ngữ viết: quan trong không quá Cửu khanh quan ngoài không quá Cửu phẩm, quan chế cửu phẩm đã có lâu rồi, còn bậc cửu phẩm đặt ra từ đời Tào Ngụy (quan chế đời Hán có Nhị thiên thạch, Trung nhị thiên thạch, Thiên thạch, Lục bách Tam bách thạch, đại khái theo lương lộc nhiều ít làm cấp bậc).

Đời Hậu Ngụy trong 9 phẩm lại đặt ra Chánh. Tòng cho nên đến đời Lương quan có 18 ban (bậc) thành chế độ lâu dài.

Cho tới Minh Thanh vẫn theo như vậy. Cao nhất là Nhất phẩm, thấp nhất là Cửu phẩm, mỗi phẩm lại chia ra Chánh, Tòng. Chánh cao hơn Tòng, vì vậy có 18 bậc.

2. Quan chế đời Lê Hồng Đức dẫu đặt ra 9 phẩm mà vị thứ triều ban phần nhiều theo chức sự, chứ không có phẩm trật. Ví như quan ở vệ hàm Nhị phẩm phải đứng xuống ban Tam phẩm, quan sáu khoa có hàng Thất, Bát phẩm được đứng trên Lục phẩm.

Thời Trung hưng về sau quan văn võ theo chức sự làm cao thấp cũng gốc từ đấy.

Quan chế thời Nguyễn đặt năm Minh Mệnh thứ 8 như sau:

- Trên Nhất phẩm (Tôn nhân lệnh, Tam Thái).

- Chánh nhất phẩm (Văn: Cần chánh điện đại học sĩ, Văn Minh điện, Võ Hiếu điện, Đông các đại học sĩ. Võ: Ngũ quan đô thống phủ Đô thống chưởng phủ sự)

- Tòng nhất phẩm (Văn: Hiệp biện đại học sĩ.

Võ: Chư quân dinh đô thống, Thuỷ sư đô thống chế).

- Chánh nhị phẩm (Văn: Thượng thư, Đô ngự sử.

Võ: Thống chế đề đốc. Nhà Minh. Đề đốc chánh nhất, Thượng thư, Đô ngự sử Tòng nhị).

- Tòng nhị phẩm (Văn: Tham tri, Phó đô ngự sử.

Võ: Chưởng vệ. Đô chỉ huy sứ, Tập ấm Khinh xa đô uý. Nhà Thanh; Phó đô ngự sử Chánh nhất, không có Tham tri).

- Chánh Tam phẩm (Văn; Thị lang, Hàn lâm chưởng viện học sĩ, Thông chính sứ, Đại lý, Thái thường tự khanh, Thiêm sự, Thừa Thiên phủ doãn, Bố Chính sứ. Võ: Nhất đẳng thị vệ, Chỉ huy sứ, Vệ uý các thân quân, cấm quân, tinh binh như Cấm quân Tả Hữu chấp kim ngô, Loan giá khanh, Thủ hộ sứ, Lãnh binh quan các tỉnh. Nhà Thanh: Thị lang Chánh nhị, Chưởng viện học sĩ, Bố chánh sứ Tòng nhị.

- Tòng tam phẩm (Văn: Thông chính phó sứ, Quang Lộc, Thái Bộc tự khanh. Võ: Hộ thành binh mã sứ Thượng trà viện sứ, Vũ bị viện khanh, Tinh binh chư vệ uý; các Phó vệ uý thân quân, cấm quân, tinh binh như Cấm quân phụ mã đô úy, Thủ hộ phó sứ, Tập ấm kiêu kỵ đô uý, Phó lãnh binh quan).

- Chánh tứ phẩm: (Văn: Hồng lô tự khanh, Đại lý Thái thường tự thiếu khanh, Tế tửu, Lang trung, Thị độc học sĩ, Thiếu chiêm sự, Tào chính sứ. Thừa thiên phủ thừa, Án sát sứ, Thái y viện sự: Võ: Nhị đẳng thị vệ binh mã phó sứ, Thượng thư viện phó sứ, Chư tinh binh phó vệ uý, Đốc công sở giám đốc, Chư cơ quản cơ. Nhà Thanh: Án sát Chánh tam, Thị độc, Thị giảng học sĩ Tòng tứ, Lang trung Chánh ngũ).

- Tòng tứ phẩm. (Văn: Thái Bộc tự, Quang Lộc tự thiếu Khanh, Lục khoa chưởng ấn cấp sự trung, kinh kỳ chưởng ấ Giám sát ngự sử, Thị giảng học sĩ, Từ tế sứ. Võ: Thành

úy, Chư cơ phó quản cơ, Đốc công sở giám đốc, phó. Tập ấm Khinh kỵ đô uý, Tuyên uý sứ, Phòng ngự sứ).

- Chánh ngũ phẩm (Văn: Giám sát ngự sử, Thị độc, Viên ngoại lang, Hồng Lô tự thiếu khanh, Đốc học các tỉnh, Trưởng sử ở Hoàng tử thân phiên phủ, Từ tế phó sứ, Ngự y, Khâm Thiên giám chính, Tào chính phó sứ. Võ: Tam đẳng thị vệ, Cẩm y hiệu úy, Cai đội thân quân, cấm quân, tinh binh cũng như Cấm quân từ tế vũ viên, Nam Bắc tào quản lãnh, Phòng thủ uý).

- Tòng ngũ phẩm: (Văn: Thừa chỉ, Thị giảng, Miếu lang, Phó chưởng sứ, Phó ngự y, Khâm Thiên giám phó, Tri phủ. Võ: Tứ đẳng thị vệ, Tinh binh cai đội, Chánh đội trưởng suất đội của thân quân, cấm quân, tinh binh như cấm quân, Từ tế ty vũ viên, Nam Bắc tào quản lãnh, Tuyên uý phó sứ, Phòng ngự phó sứ, Tấn thủ, Tập ấm phi kỵ uý. Nhà Thanh: Tri phủ Tòng tứ).

- Chánh lục phẩm: (Văn: Trước tác Chủ sự, Đồng tri phủ, Kinh huyện tri phủ, Ngũ quan chính, Thái y viện tá, viện phán. Võ: Cẩm y kiểm hiệu; Ngũ đẳng thị vệ, hộ vệ trưởng, Cai đội các đội, thuộc binh ở các phủ từ Ninh Bình ra Bắc mà là lính mộ người xứ Bắc, Tấn thủ, thổ binh các tỉnh, Ngạch ngoại cai đội, Tinh binh chánh đội trưởng suất đội, Nam Bắc tào đốc vận. Nhà Thanh: Đồng phủ là Chánh ngũ).

- Tòng lục phẩm (Văn: Tu soạn, Tri huyện, Tri châu, Miếu thừa, Quốc Tử Giám học chính, Thông phán, Thổ tri phủ, Tự giáo các hộ phủ tôn nhân, Thái y viện hữu viện phán, Quản gia các phủ thuộc.

Võ: Chánh đội trưởng suất đội thuộc binh các phủ từ Ninh Bình trở ra Bắc mà lính mộ người Bắc, Tấn thủ thổ

binh các tỉnh, Chánh đội trưởng thân quân, cấm quân, tinh binh cũng như cấm quân, Tuyên uý đồng tri, Tập ấm ân kỵ uý. Nhà Thanh: Tri châu là Tòng ngũ).

- Chánh thất phẩm (Văn: Biên tu, Tư vụ lục sở ở Đô sát viện, Quốc Tử Giám thừa, Khâm thiên giám linh đài lang, giáo thụ, Kinh lịch, Tri bạ các vệ thân quân, cấm quân. Võ: Tinh binh chánh đội trưởng, Đội trưởng thân quân, cấm quân, tinh binh như cấm quân, Hoà thanh thự nhạc trưởng, Thanh bình thự ca trưởng, Chính tư tượng ở các cục Nội tạo, Thiên hộ).

- Tòng thất phẩm. (Văn: Kiểm thảo, Từ tế ty điển sự, Thái y viện y chính, Linh đài lang ở các tỉnh, Thổ tri châu, Tri huyện. Võ: Tinh binh đội trưởng Tập ấm phong ân uý, Tập ấm đội trưởng, Phó tư tượng ở các cục Nội tạo, Nam Bắc tào lãnh vật, Thiên tổng dịch thừa, Tế sinh tư trưởng, Phó thiện hộ).

- Chánh bát phẩm. (Văn: Chánh bát phẩm bút thiếp thức, Huấn đạo, Chánh bát phẩm thư lại các vệ, Ngoại khoa y chính, Chánh bát phẩm hành nhân, Tượng y ty y chính, Tri bạ các vệ tinh binh.

Võ: Thuộc binh đội trưởng, Chánh bát phẩm nhạc trưởng, Ca trưởng 2 thự Hoà thanh, Thanh Bình, Các Tấn thủ, Đội trưởng các đội thổ binh các tỉnh từ Ninh Bình trở ra Bắc mà lính bộ xứ Bắc, Chính tư tượng các cục, Dịch mục, Chánh bát phẩm bá hộ).

- Tòng bát phẩm. (Hàn lâm viện điển bạ, Thái y viện phó, Tòng bát phẩm thư lại các nha, Thổ huyện thừa, Tập ấm thừa ân uý, Tế sinh ty thứ ty trưởng, Tòng bát phẩm bá hộ.

- Chánh cửu phẩm (Văn: Chánh cửu phẩm thư lại các nha, Hàn lâm viện cung phụng, Thái y viện y sinh, Chiêm

hậu sinh, Tự thừa, Lại mục thượng y phó, Chánh cửu phẩm hành nhân. Võ: Tượng chính các cục, Cửu phẩm tượng mục, Chánh cửu phẩm bá hộ).

- Tòng cửu phẩm (Hàn lâm viện đãi chiếu, Tòng cửu phẩm cung phụng, Quốc Tử Giám điển tịch, Ngoại khoa y sinh, Tòng cửu phẩm thư lại các nha, Lại mục các huyện, Y sinh các tỉnh, Cai tổng, Tượng y sinh. Võ: Các cục tượng Tòng cửu phẩm tượng mục, Chư thuế hộ hộ trưởng, Lệ mục ở huyện, Tòng cửu phẩm bá hộ).

2. Phẩm phục cũng theo phẩm cấp cao thấp mà khác nhau. Chế độ nhà Đường quy định từ Ngũ phẩm trở lên màu đại hồng, Tam phẩm trở lên màu tía.

932. PHÂN XUẤT VÕ

Chức vũ quan làm việc ở một huyện thuộc Tổng trấn thành Gia Định và Bắc thành, lo việc võ bị trong hạt.

Về sau đặt thêm chức Phân tri văn để cùng làm việc.

933. PHÂN TRI VĂN

Chức quan có văn học làm việc ở huyện thuộc các trấn thành Gia Định và Bắc thành để cho Phân suất võ chuyên lo việc binh.

934. PHI

1. Chức danh của Nội mệnh phụ.

Chính thê của Thái tử. Sách "Hán thư. Ngoại thích truyện" viết: Thái tử có Phi, có Lương đệ, có Nho từ, 3 bậc thê thiếp.

Thiếp của Hoàng đế. Thời Tam quốc, Nguỵ có Thục phi, tước ngang chư hầu vương. Tấn lập Phi là một trong

Cửu tần, ngang Cửu Khanh. Nam triều cũng lập Quý phi, là một trong 3 Phu nhân dưới Hoàng hậu.

Bắc Chu dưới Hoàng hậu lập ở Phi, ngang Tam công. Thời Dương đế lấy Quý phi, Thục phi, Đức phi gọi chung là Tam phu nhân.

Thời Đường sơ lấy Quý phi, Thục phi, Đức phi, Hiền phi làm phu nhân. Huyền Tông lấy Huệ phi, Lệ phi, Hoa phi làm Tam phu nhân. Danh hiệu các Phi thời Tống như thời Đường sơ.

Thời Kim Nguyên phi, Quý phi, Thục phi, Đức phi, Hiền phi trật Chánh nhất phẩm.

Minh trước từ Quý phi thêm từ Hoàng, gọi là Hoàng quý phi. Vị hiệu của các phi, trừ Quý phi ra, thì xưng gọi là Hiền, Thục, Trang, Kính, Huệ, Thuận, Khang, Ninh.

Thanh lập 4 Phi dưới Hoàng quý phi và Quý phi.

2. Chức danh của Ngoại mệnh phụ.

Sau thời Tần, chính thê của các Vương gọi là Phi, Mẹ của Vương là Thái phi.

935. PHI KỴ UÝ

1. Võ quan thời Nguyễn chỉ huy đội quân đặc biệt hoạt động ở vùng rừng núi.

Trật Tòng ngũ phẩm võ giai.

2. Tên gọi tản quan bên võ.

Thời Tùy cho Chánh bát phẩm hạ.

Thời Đường là tên huân quan.

Thời Tống cho trật Tòng lục phẩm

Thời Nguyên nâng lên Tòng ngũ phẩm.

. Thời Minh cũng vậy.

936. PHI VŨ TY ĐÔ PHI VŨ LỰC SĨ NỘI SỨ

Tháng 3 năm Kỷ Tỵ (1509) đặt nội thần, có chức Phi vũ ty lực sĩ nội sứ, trực ở cung Đoan Khang như Đô lực sĩ trực ở điện Kim Quang. Lấy Nguyễn Tung làm Đô phi vũ lực sĩ nội sứ, đội mũ bạc, cánh mũ sức phượng vàng có đuôi bằng lông đỏ.

Dưới có Phi vũ lực sĩ nội sứ.

937. PHI VŨ TY PHI VŨ LỰC SĨ NỘI SỨ

Tháng 3 năm Kỷ Tỵ, Đoan Khánh thứ 5 (1509) đặt Phi vũ ty phi vũ lực sĩ nội sứ. Có quan Đô phi vũ lực sĩ nội sứ và quan Phi vũ lực sĩ nội sứ.

Nguyễn Công Luận làm Phi vũ lực sĩ nội sứ, đội mũ thuỷ ngân có lông đỏ.

938. PHIÊN

Tên cơ quan bên phủ chúa Trịnh.

Năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718) đời Lê Dụ Tông bắt đầu đặt quan 6 phiên. Chia làm Tả trung, Hữu trung, Đông, Tây, Nam, Bắc và gọi là 6 cung. Giữ mọi việc về của cải, thuế khoá, binh dân.

Trịnh vương phủ sau trung hưng mới đặt. Sở thuộc có 6 phiên, tên phiên dần đổi thành Lại phiên, Hộ phiên, Lễ phiên, Binh phiên, Hình phiên, Công phiên. Đặt 1 Tri phiên, lấy quan 6 bộ, Ngự sử đài làm, là yếu chức của phủ chúa.

Năm phủ, sáu bộ, sáu tự đều không có chức vụ. Thực tế 6 phiên đã cướp quyền 6 bộ. Chúa đã cướp quyền vua.

Khoảng đầu đời Chiêu Thống (1787-1788) bỏ bớt chức thuộc 6 phiên, công việc giao cả về 6 bộ.

939. PHIÊN CHỈ TÁC

Nhà Lý lập các phiên, các giáp là đơn vị thợ thủ công. Phiên chỉ tác là phiên thợ làm giấy. Giáp tất tác là thợ sơn. Tổ chức như quân đội.

940. PHIÊN THẦN CAI CHÂU

Thổ quan đứng đầu một châu miền núi. Đặt đầu đời Gia Long. Trật Tòng cửu phẩm võ ban tản giai.

941. PHIÊN THẦN CHÁNH THỦ HIỆU

Thổ quan chỉ huy một tổ chức quân sự, đặt đầu đời Gia Long. Trật Tòng ngũ phẩm võ giai.

942. PHIÊN THẦN CHƯỞNG TY TUYÊN UÝ ĐẠI SỨ

Người đứng đầu cơ quan Tuyên uý đại sứ, do một phiên thần đảm nhiệm. Đây là cơ quan của triều đình đóng ở nước ngoài hoặc nơi đặc biệt. Đặt đầu thời Gia Long. Trật Tòng tứ phẩm võ giai.

943. PHIÊN THẦN ĐỘI TRƯỞNG TÒNG QUÂN

Thổ quan chỉ huy đội Tòng quân vùng biên giới. Hàm Tòng cửu phẩm tản giai. Đặt đầu đời Gia Long.

944. PHIÊN TY

Cơ quan làm việc do quan Bố chính đứng đầu. Là một trong 2 cơ quan lớn nhất ở tỉnh, chuyên lo việc hộ giúp cho Tuần Vũ.

Thời Lê gọi là Thừa chính. Đổi gọi Phiên ty từ năm Minh Mệnh thứ 19 (1838).

945. PHIÊU KỴ ĐẠI TƯỚNG QUÂN

Phiêu Kỵ chỉ phong cho Hoàng tử.

Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư có công đánh quân Nguyên được lập làm Thiên tử nghĩa nam. Sau lại đánh thắng người Man nên phong Phiêu Kỵ đại tướng quân.

946. PHIÊU KỴ ĐÔ THƯỢNG TƯỚNG QUÂN

Theo Sử học bị khảo thì Hoàng tử làm chức này. Tháng 9 năm Kỷ Tỵ (1229) phong Tĩnh quốc đại vương Quốc Khang làm Vọng Giang Phiêu Kỵ đô thượng tướng quân.

947. PHÓ BẢNG

Học vị đặt thêm từ năm 1829

Học vị này đứng sau Tiến sĩ, không được dự thi Đình, không được hưởng những tiêu chuẩn Tiến sĩ và Tên tuổi chỉ được đề vào bảng đỏ mà không được khắc vào bia đá.

948. PHÓ CÂU KÊ

Chức quan đặt trong các phiên ở phủ chúa Trật Tòng thất phẩm, thấp hơn chức vụ tương đương bên 6 bộ. Đó là thâm ý chúa Trịnh tỏ ra rằng phiên chỉ là phụ tá bộ.

949. PHÓ CHỈ HUY SỨ

Chức quan võ.

Chức phó của Chỉ huy sứ

(Xem chỉ huy 145)

Năm Ất Tỵ (1005) Lý Công Uẩn được Lê Long Đĩnh phong làm Tứ sương quân Phó chỉ huy sứ.

Sách "Sử học bị khảo" viết: quan chế nhà Tống, Điện tiền ty quân bộ quân kỵ có Bổng Nhật, Thiên Vũ, Tả Hữu tứ sương đô chỉ huy sứ. Lý Công Uẩn từ chức Tứ sương quân chỉ huy sứ thăng lên Thân vệ điện tiền đô chỉ huy sứ là bắt chước quan chế nhà Tống.

950. PHÓ CHƯỞNG

Quan chế nhà Trần đặt mười thư gia, có Chánh chưởng quản lãnh.

Sách Đại việt sử ký toàn thư chép: tháng 10 năm Canh Tuất (1370) Tri hậu nội nhân Phó chưởng Nguyễn Nhiên khuyên Nghệ Tông giết Nhật Lễ. Khi lên ngôi Nghệ Tông cho Nhiên làm Hành khiển thăng Tả tham tri chính sự.

951. PHÓ CHƯỞNG SỬ

Chức phó của Chưởng sử làm việc trong phủ Hoàng tử, Hoàng thân.

Trật Tòng ngũ phẩm văn giai.

952. PHÓ ĐẠI ĐÔ HỘ

Chức phó của Đại đô hộ. Thời Đường lập (xem Đô hộ phủ 352)

953. PHÓ ĐỀ HẠT

Võ quan, phó chức của Đề hạt.

Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái đều cho trật Chánh thất phẩm.

954. PHÓ ĐỀ LĀNH

Phó chức của Đề lãnh, quan coi giữ Kinh thành (xem Đề lãnh 295).

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng nhị phẩm.

955. PHÓ ĐÔ HỘ

Chức phó của Đô hộ. Thời Đường và Nguyên đều có (xem Đô hộ phủ 352)

956. PHÓ ĐÔ NGỰ SỬ

Chức tá nhị của Đô ngự sử.

Năm 1471 Lê Thánh Tông định lại quan chế, Ngự sử đài chỉ đặt Đô ngự sử, Phó đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử Giám sát ngự sử và 13 Giám sát ngự sử các đạo các chức khác đều bãi.

Từ Trung hưng về sau noi theo.

Tháng 6 năm Giáp Ngọ (1474) Phó đô ngự sử Nguyễn Duy Trinh được hưởng theo lệ trận vong.

Chức này xếp vào cuối hàng Tả thị lang, trật Chánh tứ phẩm.

957. PHÓ ĐÔ TRI

Phó chức của Đô tri (xem Đô tri 371)

Quan chế Hồng Đức cho trật Chánh ngũ phẩm.

958. PHÓ ĐÔ TƯỚNG

Năm Hồng Đức 1471 đặt Ngũ quân đô đốc phủ, có Tả, Hữu đô đốc quản lãnh.

Sau trung hưng gọi là Ngũ quân chưởng phủ sự, Thự phủ sự, dưới có Phó đô tướng, Đô thống. Các chức Đô đốc trở thành hư hàm để thăng thưởng.

Phó đô tướng trật Chánh nhị phẩm ngang Đô đốc đồng tri cũ.

Bia Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1676) Trinh Mai là Trung quân đô đốc phủ, Tả đô đốc, Chưởng phủ sự, Phó đô tướng, Thái tể Khê quận công làm Đề điệu.

959. PHÓ ĐỐC THỊ

Phó chức của Đốc thị. Thời Lê đặt. (xem Đốc thị 395).

Là văn quan làm việc trong quân, khi cần mới đặt.

960. PHÓ LÃNH BINH

Chức võ quan nắm quân đội cấp tỉnh thời Nguyễn. Trật Tòng tam phẩm.

1. Tỉnh lớn đặt cả Lãnh binh và Phó lãnh binh.

2. Tỉnh vừa đặt Lãnh binh hoặc Phó lãnh binh.

961. PHÓ LỰC SĨ HIỆU UÝ

Chức tá nhị của Lực sĩ hiệu uý.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng ngũ phẩm. (xem Lực sĩ hiệu uý 791).

962. PHÓ LÝ

Xã quan.

- Chức tá nhị của Lý trưởng ở xã thời thuộc Pháp.

- Thời Bắc Ngụy từ năm Thái Hoà thứ 10 (486) đã tổ chức đơn vị hành chính Lý. Cứ 25 nhà là 1 lý, đặt Lý trưởng. Thời Bắc Tề đổi gọi Lý chánh. Thời Minh gọi lại là Lý trưởng giữ việc thúc biện lương tiền, không đặt Phó lý.

963. PHÓ NGHIỆM SỞ

Thời thuộc Minh đặt, giữ việc khám xét giấy thông hành muối, chè.

Cơ Đại sứ, Phó sứ.

964. PHÓ NGỰ Y

Y quan, trật Tòng ngũ phẩm ở viện Thái y.

Thuộc quan giúp việc y chính cho Viện sứ.

Xuất hiện trong quan chế Bảo Thái định năm 1720. Trật Tòng lục phẩm, cao hơn Thái y viện biện nghiệm.

965. PHÓ QUẢN CƠ

Chức võ quan phó chỉ huy một cơ lính thời Nguyễn, trật Tòng tứ phẩm.

966. PHÓ QUỐC VƯƠNG

Tháng 10 năm Tân Mão (1651).

Nhà Minh sai quan mang sắc và ấn sang phong Thanh vương Trịnh Tráng làm Phó quốc vương (An Nam phó quốc vương) vì lúc đó quân Minh đang bị Thanh uy hiếp chạy đến Nam Ninh. Tráng phải cấp lương cho quân Minh.

967. PHÓ SỞ SỨ

Chức tá nhị của Sở sứ. Quản lý các sở. Đời Bảo Thái đặt thêm nhiều cơ quan và nhiều chức quan mới.

Các sở ví dụ các sở của Công bộ. Điển ngục sở, Thủ ngục sở, các sở Đồn điền, các sở Tàm tang, các sở Điển mục, Điển thiện, Chủng trà sở, Bách hý sở, đều đặt Sở sứ, Phó sở sứ.

Trật từ Tòng thất phẩm trở xuống. Ví dụ Tàm tang sở sở sứ trật Tòng bát phẩm, Phó sở sứ trật Chánh cửu phẩm.

Bia Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1670) Ngô Bảo là Thị nội thư tả, Thuỷ binh phiên, Tướng sĩ lang, Phó sở sứ.

968. PHÓ TĂNG ĐẠO CHÍNH

Chức quan quản lý sư sãi cấp thấp nhất. Trên có chức Tăng đạo chính. Tuy nhiên cả 2 chức Tăng đạo chính và Phó tăng đạo chính đều chỉ được phẩm trật Tòng cửu phẩm (theo quan chế Bảo Thái 1720).

969. PHÓ THAM THỊ

Phó chức của Tham thị, đặt thời chúa Nguyễn (xem Tham thị 1307)

970. PHÓ THIÊN HỘ

- Phó chức của Thiên hộ thời Nguyễn. Trật Tòng thất phẩm.

(xem Thiên hộ 1373).

- Quan chế Hồng Đức cho trật Tòng ngũ phẩm.
- Quan chế Bảo Thái cũng cho Tòng ngũ phẩm.

971. PHÓ THỐNG QUẢN THUỶ QUÂN

Chức võ quan thời Nguyễn, là Phó tư lệnh thuỷ quân. Trật Chánh nhị phẩm võ giai, được Cáo thụ Nghiêm uy tướng quân.

972. PHÓ TỔNG

Cấp phó của Chánh tổng thời Nguyễn. Giúp việc cai quản một tổng gồm nhiều làng. Dưới cấp huyện. Đầu thời Gia Long cho trật Tòng cửu phẩm võ giai.

973. PHÓ TỔNG NGOẠI UỶ

Chức phó của Cai tổng.

Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) chỉ cho đặt 1 Cai tổng. Năm 1828 cho tổng lớn đặt 1 Phó tổng ngoại ủy.

Nếu được xếp loại ưu thì được thăng Cai tổng thí sai. Được thí sai mà chưa khuyết Cai tổng để bổ thì ghi Thí sai tổng đợi khi có khuyết mới chuẩn cho Thí sai.

Hạng bình cho ở lại 3 năm xem xét. Hạng kém thì cách dịch.

Có thể gọi tắt là Phó tổng.

Thời Gia Long cho trật Tòng cửu phẩm võ giai.

Cai tổng cũng gọi là Chánh tổng.

974. PHÓ TỔNG TRẤN

Chức phó của Tổng trấn cai quản ở 2 tổng trấn Gia Định và Bắc thành.

Đầu năm Gia Long đặt ở Nam Bắc 2 Tổng trấn thành. Đặt chức Tổng trấn và Phó Tổng trấn. Quan võ Tòng nhất phẩm làm Phó tổng trấn.

Năm thứ 13 đời Minh Mệnh (1932) bỏ chức này.

975. PHÓ TRI PHIÊN

Chức quan đứng hàng thứ hai trong các phiên ở phủ Chúa. Giữ việc thu nhận thuế má. Bổ nhiệm như Tả hữu thị lang 6 bộ, trật Tòng tam phẩm. Một phiên có 2 Phó tri phiên.

976. PHÓ TRUNG UÝ

Võ quan Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái đều cho trật Chánh lục phẩm.

977. PHÓ TRUNG LANG TƯỚNG

Quan chế Hồng Đức có chức Phó trung lang tướng. Trật Chánh lục phẩm.

Là võ quan những khu vực đồn điền hoặc khu dân tộc ít người. Quyền vị dưới Trung lang tướng.

(xem Trung lang tướng 1556).

978. PHÓ TƯ TƯỢNG

Chức phó của quan chức trông coi các cục thợ trong Cục Nội tạo, sản xuất vật dụng phục vụ nội cung thời Nguyễn.

Trật từ Chánh cửu phẩm tới Tòng thất phẩm võ giai (Chánh tư tượng trật Chánh thất phẩm).

979. PHÓ TƯỚNG

Chức võ quan chỉ đặt ở đầu thời Gia Long. Trật Chánh nhị phẩm võ giai.

980. PHÓ TƯỢNG Y

Chức quan thú y lo sức khoẻ cho voi chiến ở Tượng y ty. Trước gọi là Cai hợp Tượng y ty.

981. PHÓ UÝ BIỆT ĐẠO

Chức võ quan phó chỉ huy các biệt đạo thời Nguyễn Trật Chánh lục phẩm võ giai.

982. PHÓ VỆ UÝ

1. Quan võ, phó chỉ huy các vệ Cẩm y, vệ Kim Ngô, vệ Loan giá, thời Nguyễn.

Trật Tòng tam phẩm.

2. Phó chỉ huy vệ quân Thuỷ sư kinh kỳ cũng là Phó vệ uý, trật Tòng tam phẩm võ giai.

Gọi đủ là Phó vệ úy thủy sư.

Được cáo thụ Phấn dũng tướng quân.

3. Tuỳ theo đơn vị chỉ huy mà phẩm trật khác nhau.

Phó vệ uý các tỉnh trật Chánh tứ phẩm

Phó vệ uý các bảo trật Tòng tam phẩm.

Phó vệ uý đội Thần cơ trật Tòng tam phẩm.

Phó vệ uý vệ Kim Ngô, Cẩm Y, Loan giá trật Tòng tam phẩm.

Phó vệ úy Thị nội, Thị trung trật từ. Chánh tam phẩm đến Tòng tam phẩm.

Phó vệ uý tinh binh và các vệ khác trật từ Chánh ngũ phẩm đến Chánh tứ phẩm.

983. PHÓ VỆ UÝ THUỶ SƯ

Võ quan phó chỉ huy vệ thủy sư thời Nguyễn, chuyên coi giữ các đảo. Trật Tòng tam phẩm võ giai, cáo thụ Phấn dũng tướng quân.

984. PHÓ VÕ UÝ

Võ quan.

Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái đều cho Chánh thất phẩm.

985. PHÓ VƯƠNG

Người giúp vua và thay vua nhiếp chính.

Đinh Toàn nối ngôi Đinh Tiên hoàng năm 939. Lê Hoàn nhiếp chính tự xưng Phó vương.

Là tước phong thấp hơn Vương. Năm Quý Tỵ (993) Lê Hoàng phong Hoàng tử thứ tám là Tương làm Phó vương đóng ở Đỗ Động giang.

Tháng 10 năm Tân Mão (1651) nhà Minh sai sứ phong Trịnh Tráng làm Phó quốc vương, để tráng cấp lương cho quân Minh đang bị quân Thanh uy hiếp.

Tháng 7 năm Giáp Dần (1674) Trịnh Căn tiếm xưng Phó vương, văn thư phủ Phó vương ban ra tiếm xưng "lệnh chỉ".

986. PHÒ KÝ LANG

Tháng 2 năm Mậu Ngọ (1318) đem trưởng công chúa Thiên Chân gả cho Huệ Chính vương, phong Huệ Chính làm Phò ký lang.

Năm Tân Sửu (1301) đem công chúa Thiên Trân gả cho Uy Túc công Văn Bích, phong Văn bích làm Phò ký lang.

Năm Nhâm Tuất (1322) cho Huệ Túc đại vương làm Phò ký lang.

987. PHÒ MÃ ĐÔ UÝ

1. Bắt đầu lập thời Hán Vũ đế, trật ngang Nhị thiên thạch chữ Phò có nghĩa Phụ, Phó. Cùng với Phụng xa đô uý, là cận thần theo hầu Hoàng đế khi đi xa.

Thời Đông Hán thuộc Quang Lộc huân.

Từ Nguỵ Tấn về sau, chồng của công chúa đều thụ chức Phò mã đô uý, gọi tắt là Phò mã, do vậy trở thành hiệu quan chứ không phải chức quan.

Thời Đường Phò mã đô uý trật Chánh ngũ phẩm thượng.

Thời Liêu có Phò mã đô uý phủ, Phò mã đô uý giữ việc trướng trạch của công chúa.

Thời Kim Phò mã đô uý trật Chánh tứ phẩm

Thời Nguyên Phò mã đô uý đều phong tước Vương.

Thời Minh Phò mã đô uý đều tước Bá trở lên.

Thời Thanh chồng công chúa đổi gọi là Ngạch phụ.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: Năm Tân Mùi (971) vua Đinh Tiên Hoàng đem Minh Châu công chúa gả cho Trần Thăng, phong Thăng làm Phò mã đô uý. Vậy cũng phỏng theo chế độ Nguỵ Tấn.

988. PHONG ĐIỂN THANH LẠI TY.

Một trong 5 ty thanh lại của Bộ Lại, giữ việc phong

tặng, tập ấm, làm những cáo bằng, kê cứu danh sách mãn khoá để thăng thưởng.

Có Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ...

989. PHÒNG NGỰ ĐỒNG TRI

Chức quan võ.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh thất phẩm.

Thời Nguyễn là chức quan tăng cường bên cạnh viên chỉ huy để cùng bàn luận coi giữ các đồn phòng ngự, nơi hiểm yếu khi có sự.

Trật Tòng lục phẩm võ giai, sắc thụ Trung tín Tá kỵ uý.

990. PHÒNG NGỰ SỨ

1. Từ năm 698, nhà Đường bắt đầu có chức Phòng ngự sứ. Từ năm Chí Đức về sau (756) lập Phòng ngự thủ tróc sứ chuyên quản việc quân do Thứ sử kiêm nhiệm. Không ban cờ tiết.

Cuối đời Thượng Nguyên đã có lúc cải là Đô đoàn luyện thủ tróc sứ nhưng mãi tới Đường Đại Tông lên ngôi (762) vẫn còn giữ Sơn Nam Tây đạo phòng ngự sứ, như vậy là cho tới Đại Tông chức này vẫn còn.

Thời Tống còn giữ Phòng ngự sứ nhưng chỉ là cấp bậc phong để hưởng lộc, trật Tòng ngũ phẩm, địa vị cao hơn Đoàn huyện sứ nhưng thấp hơn Quan sát sứ.

Thời Liêu các châu có Phòng ngự sứ là trưởng quan Phòng ngự châu, dưới có Phòng ngự phó sứ, Phòng ngự phán quan.

Thời Kim cũng vậy, trật Tòng tứ phẩm.

2. Sách Đại việt sử ký toàn thư chép về lai lịch của Cao Biền có câu: "Biền đem hơn 1 vạn cấm binh đóng ở Trường Sa, nhiều lần có công, thăng làm Tần châu Phòng ngự sứ" (có người gọi Phòng ngữ sứ).

Năm Ất Tị (1365) người Thanh Hoá là Thiều Thốn làm Phòng Ngự sứ Lạng Giang.

Phòng ngực sứ là chức quan đặt dọc biên giới.

Nhà Lê có chức này. Năm Đinh Mùi (1427) phong cho cháu của Lê Ba Lao làm Phòng ngự sứ tước Thượng trí tự trước phục hầu.

Thời Nguyễn cũng đặt Phòng ngự sứ để chỉ huy bảo vệ nơi quan trọng. Khi có việc khẩn cấp còn đặt thêm Phòng ngự đồng tri hoặc Phòng ngự thiêm sự.

Trật Tòng ngũ phẩm võ giai.

991. PHÒNG NGỰ THIÊM SỰ

Chức phó của Phòng ngự sứ.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng thất phẩm. Thời Nguyễn cũng đặt khi có sự để giúp Phòng ngự sứ. Trật Chánh ngũ phẩm võ giai, sắc thụ Võ công Đô uý.

992. PHÒNG THỦ UÝ

Chức võ quan canh giữ các quan, tấn, đồn bảo. Có nơi chức quan này gọi là Tấn thủ, Thủ ngữ Quản bảo, Thủ tấn, Thủ bảo.

Năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) có dụ phong cho Phòng thủ uý trật Chánh ngũ phẩm, Tấn thủ trật Tòng ngũ phẩm.

993. PHU NHÂN

1. Thời Tiên Tần là thiếp (vợ lẽ) của Thiên tử hoặc thê (vợ chính) của chư hầu. Sách "Lễ ký - Điển lễ" chép: Thiên tử có Hậu, có Phu nhân. Lại chép: "Thiên tử chi phi viết hậu, chư hầu viết phu nhân".

2. Nội mệnh phụ được gọi Phu nhân:

+ Thiếp của Hoàng đế. Sách "Hán thư. Ngoại thích truyện" viết: Thời Hán theo cách gọi của Tần, thiếp đều gọi Phu nhân.

Đông Hán bỏ. Tam Quốc lại lập, vị trí dưới Hoàng hậu. Nguỵ Minh đế có Quách phu nhân, Thục tiên chúa có Tôn phu nhân, Ngô Tôn Quyền có Tạ phu nhân.

Thời Tấn địa vị Phu nhân ngang Tam công, Phu nhân, Quý tần, Quý nhân gọi chung là Tam phu nhân. Năm 456, Tống, Hiếu Kiến năm thứ 3, bỏ Phu nhân mà lấy Quý phi, Quý tần, Quý nhân gọi là Tam phu nhân. Nam Tề lấy Quý tần, Phu nhân, Quý nhân làm Tam phu nhân. Lương và Trần lấy Quý phi, Quý tần, Quý cơ làm Tam phu nhân.

Thái tổ của Bắc Nguỵ lập Phu nhân, vị trí dưới Hoàng hậu, sau lại lập Tam phu nhân, vị trí ngang Tam công.

Bắc Tề lấy Hoàng đức, Chính đức, Sùng đức làm Tam phu nhân, tương đương Tam công.

Đầu thời Bắc Chu lấy Quý phi, Trưởng Quý phi, Đức phi làm Tam phu nhân, năm Kiến Đức thứ ba (574) cải gọi Tam phi.

Tuỳ Dương đế lấy Quý phi, Thục phi, Đức phi làm Tam phu nhân.

Đầu thời Đường lấy Quý phi, Thục phi, Đức phi, Hiền phi làm Phu nhân, mỗi danh 1 người, trật Chánh nhất

phẩm. Đời Đường Huyền Tông lấy Huệ phi, Lệ phi, Hoa phi làm Tam phu nhân, trật Chánh nhất phẩm.

+ Gọi vợ chính của Hoàng tôn.

3. Danh của ngoại mệnh phụ:

Thời Hán vợ chính của các hầu gọi là Phu nhân đó là theo chế độ của thời Tiên Tần.

Chế độ nhà Đường, mẹ và vợ chính của các quan văn võ Nhất phẩm và Quốc công gọi là Quốc phu nhân, mẹ và vợ chính các quan Tam phẩm trở lên là Quận phu nhân.

Chế độ nhà Tống, mẹ và vợ chính các quan từ chấp chính trở lên phong Phu nhân.

Chế độ nhà Minh, mẹ và vợ chính các quan Nhất, Nhị phẩm phong Phu nhân.

Thanh theo Minh, thêm vợ chính của con trưởng tôn thất và Phụ quốc tướng quân.

4. Thời nhà Lý cũng lập Phu nhân.

Năm Mậu Thân 91128) Lý Thần Tông lập con gái của Điện tiền chỉ huy sứ Lý Sơn làm Hoàng hậu Lệ Thiên, con gái của Lê Xương làm Phu nhân Minh Bảo.

994. PHỦ

1. Đơn vị hành chính thời Nguyễn. Nằm dưới tỉnh, trên các tổng. Lúc mới đặt có nhiệm vụ cai quản huyện, sau chỉ quản hạt, kiêm nhiệm. Sau 1945 chỉ đặt huyện.

Phủ có 3 hạng:

- Tối yếu khuyết là hạng I.
- Yếu khuyết là hạng II.
- Giản khuyết là hạng III.

Quan cai trị có:

+ Tri phủ, Đồng tri phủ.

- Lại mục.

+ Thừa phái (cũng gọi Thông lại).

+ Lệ mục chỉ huy lính lệ.

+ Bang tá phủ (đặt thêm sau 1930).

2. Bính Dần (1626) chúa Nguyễn Phúc Nguyên dời dinh đến xã Phúc Yên, huyện Quảng Điền, gọi nơi chúa ngự là Phủ.

995. PHỦ DOÃN

1. Thời Hán bắt đầu gọi quan hành chính Kinh sư là Doãn.

Thời Nguyên, trưởng quan châu huyện cũng goi là Doãn.

2. Quan chế thời Lê đặt Tri phủ làm trưởng quan các phủ. Riêng phủ Phụng Thiên tức là kinh đô đặt Phủ doãn, Thiếu doãn, Trị trung, Nho học huấn đạo.

Tháng 5 năm Kỷ Mùi (1499) lấy Dương Trực Nguyên làm Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

Trước đây thời Trần đời Kiến Trung (1225-1232) đặt Kinh thành Bình bạc ty. Đời Thiệu Long (1258-1273) đổi là kinh sư Đại an phủ sứ. An phủ sứ các lộ mãn kỳ khảo khoá vào làm. Đời Khai Hựu (1329-1341) đổi làm Kinh sư đại doãn, Nguyễn Trung Ngạn từng giữ chức ấy. Đời Quang Thái (1368-1398)đổi làm Trung đô doãn.

Nhà Lê lúc đầu cũng gọi Trung đô phủ doãn, Thiếu doãn, dưới có chức Trị trung.

Đời Hồng Đức đổi là Phụng Thiên Phủ doãn, Thiếu doãn, trật Chánh ngũ phẩm.

Trung hưng noi theo.

3. Thời Nguyễn tại phủ Thừa Thiên đặt 1 Phủ doãn trật Chánh tam phẩm. Dưới có Phủ thừa trật Chánh tứ phẩm. Phủ doãn Thừa Thiên đặt năm Minh mệnh thứ 4 cai quản phủ Thừa Thiên và Kinh sư, về mặt hành chính. Phủ thừa là chức phó.

Có 2 cơ quan trực thuộc là Tả thừa và Hữu thừa do Thông phán và Kinh lịch phụ trách.

996. PHỦ LIÊU

Thời chúa Trịnh, Phủ liêu coi như Tể tướng phủ. Tham tụng thường được gọi là Phủ liêu.

Thời Nguyễn không còn là chức quan, là từ chỉ chung mọi người làm việc trong một cơ quan: liêu thuộc, đồng liêu.

997. PHỦ QUÂN TƯỚNG QUÂN

Thời Minh năm Hồng Vũ đặt Phủ quân vệ, bảo vệ Hoàng thành và tuần sát các cửa thành. Quan chỉ huy gọi là Chỉ huy sứ.

Còn phân rõ Phủ quân vệ giữ mặt Nam, Phủ quân Tả vệ giữ mặt Đông, Phủ quân hữu vệ giữ mặt Tây, Phủ quân hậu vệ giữ mặt Bắc, Phủ quân tiền vệ nắm Đối đao thị vệ thống lĩnh ấu quân.

Tháng 2 năm Tân Hợi (1371) Phong Nguyên Uyên làm Phủ quân tướng quân, tức là tướng chỉ huy Phủ quân vệ.

998. PHỦ THỪA

Chức quan đặt tại phủ Thừa Thiên thời Nguyễn trật Chánh tứ phẩm.

Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi dinh Quảng Đức làm phủ Thừa Thiên. Năm 1823 bổ thụ chức Đề đốc kinh thành kiêm lý. Đặt 1 Phủ doãn trật Chánh tam phẩm và 1 Phủ thừa.

Phủ doãn đứng đầu phủ về mặt hành chính. Phủ thừa là phó chức của Phủ doãn.

999. PHỤ BẢNG

1. Bảng ghi tên những người đi thi được lấy thêm. Người đỗ ghi ở Phụ bảng là Phó bảng. Đứng dưới Đồng tiến sĩ xuất thân.

2. Bia Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1442) ghi: "Vua cho Nguyễn Trực đỗ Trạng Nguyên, Nguyễn như Đổ đỗ Bảng nhãn, Lương Như Hộc đỗ Thám hoa, bọn Trần Văn huy 7 người đỗ Tiến sĩ và bọn Ngô Sĩ Liên 23 người đỗ Phụ bảng". Vậy vào năm đó Phụ bảng tức là Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân sau này.

3. Thời Nguyên năm Chí Chính thứ 8 (1348) Trung thư sảnh tâu xin thi Hội, ngoài 18 người lấy đỗ còn lấy 20 người Phụ bảng. Từ đó có danh Phụ bảng.

Thời Minh, năm Vĩnh Lạc thi Hội cũng có Phụ bảng. Năm Gia Tĩnh còn có Phụ bảng thi Hương gọi là Phụ cống.

Thời Thanh, duy chỉ thi Hương có Phụ bảng, có thể vào Quốc Tử Giám, có thể đi thi Hương khoa sau.

1000. PHỤ CHÍNH

Đỗ Anh Vũ làm Thái uý phụ chính cho Lý Anh Tông.

Thời Nguyễn còn gọi là Phụ chính phủ là một Hội đồng gồm Hoàng thân, quốc thích, Huân nghiệp đại thần có quyền thay mặt vua điều khiển triều chính khi vua đi xa, ốm, hoặc băng hà chưa có người nối ngôi.

1001. PHỤ CHÍNH ĐẠI THẦN

Một Hoàng thân đại thần đứng đầu Phụ chính phủ thời Nguyễn.

1002. PHỤ CHÍNH CAI GIÁO HOÀNG ĐẾ

Tháng 4 năm Ất Hợi (1395) Hồ Quý Ly ra lệnh gì thì xưng là Phụ chính cai giáo Hoàng đế.

Khi đó Quý Ly chép thiên Vô đặt (một thiên trong kinh Thư có ý khuyên vua chúa không nên nhàn rỗi) dịch ra quốc âm để dạy Quan gia (tức là Vua).

1003. PHỤ CHÚA

Một trong nhiều cách gọi Thái tử (xem Trừ quân 1579).

Thái tử thời Đường về sau gọi là Hoàng thái tử.

Thái tử còn được gọi là Hoàng trừ, Phụ quân, Phụ chúa, Trừ quân, Trừ hậu, Trừ cung, Trừ phụ, Trừ nhị, Trừ lưỡng, Trừ đích...

1004. PHỤ ĐẠO

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là nước Văn Lang... Đời đời cha truyền cho con gọi là Phụ đạo".

Sử thần Ngô Sĩ Liên bàn: ...Cứ xem như tù trưởng Man ngày nay (Man có ý nói người các dân tộc thiểu số miền núi) xưng là nam Phụ đạo, nữ Phụ đạo.

Chế độ lang đạo người Mường ngày nay, Lang và Đạo là những người đứng đầu Mường nắm quyền và thống trị cư dân trong Mường. Lang Đạo vẫn cha truyền con nối. Vua chúa các triều thường vẫn phong cho họ quan tước rất cao, nhiều khi còn gả công chúa cho họ làm vợ để ràng buộc và sử dụng họ cai quản vùng núi.

1005. PHỤ HOÀNG

Còn gọi Phụ vương, Thượng hoàng. Từ gọi cha vua khi còn sống.

Thời Trần gọi là Thái thượng hoàng.

1006. PHỤ QUÂN

Một trong nhiều cách gọi Thái tử.

(Xem Trừ quân 1579).

1007. PHỤ QUỐC THÁI BẢO

Tháng 12 năm Quý Sửu (1313).

Phụ quốc Thái bảo Chiêu Hoài hầu Hiện chết.

Từ thời Lý Thái Tông mới dùng chữ Phụ quốc. Thái úy giữ chính sự tức là Tể tướng.

Đầu đời Trần, Thái Tông đặt quan, đặt Tả, Hữu tướng quân, lại thêm Kiểm hiệu đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ty bình chương sự, tức là chức Phụ quốc thái úy thời Lý. Những chức có gia thêm từ Phụ quốc là của thời Lý với hàm Tể tướng. Thời Trần còn ghi chép là theo cách gọi thời Lý.

Những chữ "Kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự" có từ thời Lý Nhân Tông. Thời Trần cũng dùng "Bình chương" phong cho người trong tôn thất vào chính phủ nên sử vẫn chép chữ Phụ quốc chăng?

1008. PHỤ QUỐC THÁI ÚY

Chức quan cao nhất thời Lý, như Tể tướng, thường có gia thêm Kiểm hiệu Bình chương quận quốc trọng sự. Đặt từ thời Lý Thái Tông.

Thời Trần không đặt nữa nhưng vẫn phong chức Bình chương. Thời Lê Thái Tổ vẫn giữ. Tới Lê Thánh Tông mới bỏ hẳn.

1009. PHỤ QUỐC TƯỚNG QUÂN

1. Chức võ quan. Đặt từ thời Hán Hiến Đế.

Tam quốc, Ngụy đặt, trật Đệ tam phẩm.

Tấn đặt, thêm chữ "Đại", Phụ quốc đại tướng quân, Nam triều biến thành gia quan, tản quan.

Thời Lương đặt 5 loại tướng quân thay cho Phụ quốc là Khinh xa, Chinh viễn, Trấn sóc, Vũ lữ, Trinh nghị, trật Đệ thập tứ ban.

2. Chức tản quan bên võ.

Nhà Tùy dùng làm chức tản quan, trật Tòng lục phẩm hạ.

3. Tên phong tước.

Thời Thanh đặt 14 bậc tước phong cho tôn thất. Phụ quốc tướng quân là bậc thứ 12, dưới Trấn quốc tướng quân, trên Phụng quốc tướng quân.

4. Lý Thường Kiệt khi đi đánh Chiêm, bắt được Chế

Củ, đã được phong Phụ quốc Thượng tướng quân Khai quốc công, Thiên tử nghĩa đệ.

1010. PHỤC BA TƯỚNG QUÂN

Danh hiệu phong cho các Tướng quân đi chinh phạt miền biển phương Nam. Phục ba có nghĩa là dẹp sóng.

Lộ Bác Đức được nhà Tây Hán phong Phục ba Tướng quân đi đánh nhà Triệu.

Mã Viện được nhà Đông Hán phong Phục ba Tướng quân đi dẹp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (xem Tướng quân 1656).

1011. PHỤNG CHỈ

Chức quan trông coi Thị hàn viện thời đầu đời Gia Long. Đến đời Minh Mệnh bỏ Thị thư, Thị nội, Thị hàn, lập Hàn lâm viện trong đó có chức Hàn lâm viện phụng chỉ.

1012. PHỤNG NGHỊ ĐẠI PHU

1. Thời Nguyễn đặt thụy hiệu ban cho các quan. Đây là thụy hiệu ban cho các quan trật Chánh ngũ phẩm văn giai. Những chức quan này thuộc Đường quan.

2. Ở Trung Quốc là danh chức tản quan bên văn. Thời Kim bắt đầu đặt, trật Chánh lục phẩm hạ. Thời Nguyên thăng lên Tòng ngũ phẩm. Chế độ nhà Minh, cho Chánh ngũ phẩm, bậc sơ thụ.

1013. PHỤNG NGHỊ THÁI GIÁM

1. Phụng nghị là danh chức của Nội mệnh phụ đặt thời Đường, là thiếp của Thái tử. Viên ngạch 24 người, trật Chánh cửu phẩm.

2. Thái giám triều Nguyễn chia làm 5 bậc:

- Bậc đầu: Quản vị thái giám, Điển sư thái giám.
- Bậc thứ: Kiêm sự thái giám, Phụng nghị thái giám.
- Bậc trung: Thừa vụ thái giám, Điển nô thái giám.
- Bậc á: Cung sự thái giám, Hộ nô thái giám.
- Bậc dưới: Cung phụng thái giám, Thừa biện thái giám.

1014. PHỤNG NGỰ

Năm Mậu Thìn (1208) vua Lý Cao Tông sai thượng phẩm Phụng ngự là Phạm Bỉnh Di đem quân châu Đằng đến đánh Phạm Du làm phản.

Đây là một trong 10 thư gia: Phụng ngự thư gia (xem Nội thư gia 915).

Phụng ngự có ba phẩm: thượng phẩm, trung phẩm, hạ phẩm.

Phạm Bỉnh Di là hoạn quan.

1015. PHỤNG NÔ PHÒNG

Một trong 2 phòng thuộc Cẩn tín ty thời Nguyễn. Chuyên lo xa giá, giữ vàng bạc, hạng vật quý và lo việc chi tiêu trong cung.

1016. PHỤNG QUỐC KHANH

Bậc thứ 14 trong tôn tước dùng để ban cho người có công trong Hoàng tộc nhà Nguyễn, và chỉ gọi kèm theo chức, ngang với quan chức Chánh ngũ phẩm. Không được lập phủ đệ, khi chầu đứng vào hữu ban.

1017. PHỤNG QUỐC LANG

Bậc cuối trong 20 bậc tôn tước thời Nguyễn, phong cho người trong Hoàng tộc. Dưới Tòng lục phẩm.

Không có phủ đệ. Khi vào chầu đứng ở hữu ban.

1018. PHỤNG QUỐC ÚY

Bậc thứ 17 trong tôn tước thời Nguyễn, chỉ ban cho Hoàng tộc. Không có phủ đệ, dưới Tòng lục phẩm. Khi vào chầu đứng ở Hữu ban.

1019. PHỤNG THÀNH ĐẠI PHU

Thụy hiệu của quan Tòng ngũ phẩm văn giai, các chức Thị giảng, Phó trưởng sử phủ Hoàng tử, Tri phủ, Phó ngự y... Đặt từ năm Minh Mệnh thứ 7.

1020. PHỤNG THIỆN ĐỘI

Năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) lập. Phục vụ việc dâng ẩm thực ở cung Từ Thọ.

Định ngạch 30 biền binh, chọn ở Lý thiện ty do 1 Suất đội và 1 Đội trưởng chỉ huy.

1021. PHỤNG TIÊN ĐIỆN

Điện thờ Cao hoàng hậu.

Năm Gia Long 13 (1814) dựng ở bên hữu cung thành gọi là Hoàng Nhân điện.

Năm thứ 14 rước thần chủ tới thờ.

Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) đổi gọi điện Phụng Tiên.

1022. PHỤNG TÍN LANG

Năm Nhâm Dần (1122) tháng 12, Lý Nhân Tông cho con trai của Viên Sĩ Minh là Sùng làm Phụng tín lang.

1023. PHỤNG TRỰC ĐẠI PHU

1. Chức danh tản quan bên văn.

Thời Tống, năm Đại Quan thứ 2 (1108) đặt, trật Chánh lục phẩm. Thời Kim trật Tòng lục phẩm thượng. Thời Nguyên nâng lên Tòng ngũ phẩm. thời Minh là bậc thăng thụ của Tòng ngũ phẩm. Thời Thanh nói chung quan Ngũ phẩm đều ban Phụng trực đại phu.

2. Theo quan chế Hồng Đức, hàm tản quan bên văn của các quan Tòng nhị phẩm là Phụng trực đại phu.

1024. PHỤNG TRỰC TY

Tổ chức lo việc thờ tự họ Nguyễn ở làng Gia Miêu (Thanh Hoá) do một viên Từ tế sứ thuộc Bộ Lễ đứng đầu.

Từ tế sứ trật Tòng tứ phẩm văn giai.

1025. PHỤNG TUYÊN SỨ

Tháng 6 năm Mậu Thìn (1448) thăng Phụng tuyên sứ Nguyễn Xa Lễ, Nguyễn Xương làm Tham tri từ tụng sự.

1026. PHƯƠNG BÁ

1. Đại Việt sử ký toàn thư chép năm Bính Tý (136) Thái thú là Chu Xưởng cho là Giao Châu ở ngoài chín châu, ở mép Bách Việt, dâng biểu xin đặt Phương bá. Phương bá đây là người đứng đầu chư hầu một phương.

2. Thời Thương, những thủ lĩnh dị tộc mà được phong hầu thì gọi là Bang bá, Phương bá, Kiến hầu, Sinh khanh.

Q

1.027. QUA THUYỀN TƯỚNG QUÂN

Có thuyết cho rằng người Việt thường có tài lặn xuống nước đục thuyền giặc. Vì vậy, người Hán phải gắn những mũi qua, mũi mác dưới gầm thuyền để chống lại.

Trong cuộc chinh phục Nam Việt, nhà Hán phong cho (... Sử chép thiếu họ) Nghiêm làm Qua thuyền tướng quân.

(Xem Tướng quân 1656).

1028. QUAN CHẾ BẢO THÁI

Năm Bảo Thái thứ 1 (1720) xét định quan chế, về giai phẩm theo điển cũ Hồng Đức, về danh hiệu gia thêm cho các quan đại thần thì y theo đời Trung hưng, tên chức quan có đặt thêm nhiều.

- Chánh nhất phẩm: Thái sư, Thái phó, Thái bảo, Thái úy.

- Tòng nhất phẩm: Thái tử thái sư, Thái tử thái phó, Thái tử thái bảo, Tả đô đốc, Hữu đô đốc.

- Chánh nhị phẩm: Thiếu sư, Thiếu úy, Thiếu phó, Thiếu bảo, Đô hiệu điểm, Đề đốc, Đô đốc đồng tri, Đề lãnh.

- Tòng nhị phẩm: Thượng thư 6 bộ (Đô ngự sử ở cuối hàng Thượng thư). Thái tử thiếu sư, Thái tử thiếu phó, Thái tử thiếu bảo, Đô đốc thiêm sự, Tả hiệu điểm, Hữu hiệu điểm, Tham đốc, Phó đề lãnh.

- Chánh tam phẩm: Đô ngự sử, Tôn nhân lệnh, Lăng chánh, Tả Hữu thứ tử, Đô chỉ huy sứ, Đô tổng binh sứ, Tuyên úy đại sứ, Tổng thái giám.

- Tòng tam phẩm: Tả Hữu thị lang (Phó đô ngự sử ở cuối hàng Tả thị lang, Thiêm đô ở cuối hàng Hữu thị lang), Tả Hữu tôn chánh, Lăng phó, Tả Hữu dụ đức, Thừa chính sứ, Đô chỉ huy đồng trị, Tổng tri, Chỉ huy sứ, Tổng binh đồng tri, Tuyên úy sứ, Đô thái giám.

- Chánh tứ phẩm: Hàn lâm viện thừa chỉ, Phó đô ngự sử (cuối hàng Tả thị lang), Lăng thừa, Tả Hữu trung doãn, Tả Hữu xuân phường, Đô chỉ huy thiêm sự, Tuyên úy đồng tri, Thái giám.

- Tòng tứ phẩm: Đông các đại học sĩ, Quốc Tử Giám Tế tửu, Thông chính sứ, Tham chính, Chỉ huy đồng tri, Tả Hữu tán thiện, Chỉ huy thiêm sự, Đô tổng tri, Thiêm tổng tri, Tuyên úy thiêm sự, Thiêm thái giám.

- Chánh ngũ phẩm: Hàn lâm viện Thị độc, Thiêm đô ngự sử (cuối hàng Hữu thị lang), Tự khanh 6 tự, Thiêm sự viện Thiêm sự, Thái y viện đại sứ, Phụng Thiên phủ doãn, Chỉ huy thiêm sự, Trấn điện tướng quân, Lực sĩ hiệu úy, Thiên hộ, Phó Tổng tri, Thống chế, Chánh đô úy, Quản lĩnh, Thiên Hoà cung cung chính, Quân dân Chiêu thảo sứ, Đồng tri giám sự.

- Tòng ngũ phẩm: Hàn lâm viện thị giảng, Đông các học sĩ, Quốc Tử Giám tư nghiệp, Thái y viện sứ, Tả Hữu thuyết thư, Chánh phó thông chính, Thiêm sự viện thiếu thiêm sự, Đoán sự, Tham nghị, Phó lực sĩ hiệu úy, Phó thiên hộ, Trung úy, Phó quản lĩnh, Lang tướng trung thành binh mã lang tướng ty, Thiên hoà cung cung phó, Chiêu thảo đồng tri, Tả Hữu thiếu giám.

- Chánh lục phẩm: Lang trung 6 bộ, Hàn lâm viện thị thư, Đông các hiệu thư, Trung thư giám xá nhân, Thái y viện Ngự y chính, Tư thiên giám Tư thiên lệnh, Thiếu khanh 6 tự. Phụng Thiên phủ thiếu doãn, Hiến sát sứ, Chánh đề hạt, Phó đoán sự, Phó trung úy, Đô úy, Chánh võ úy, Phó lang tướng ở Trung thành binh mã lang tướng ty, Thiên hoà cung cung thừa, Chiêu thảo thiêm sự, Kinh lược sứ tả hữu thừa.

- Tòng lục phẩm: Viên ngoại lang, Hàn lâm viện đãi chế, Trung thư giám, Thái y viện y phó, Tả Hữu tư giảng, Thông chính ty thông thừa, Tri phủ, Đề hạt, Tả Hữu Tiền Hậu phó lang tướng, Hiệu úy các nha vệ điện, Kinh lược đồng tri, Phòng ngự sứ, Thiên Hoà cung chánh chưởng, Cửu Tiên cung chánh chưởng, Sở sứ 6 sở của Công bộ, Thái quan thự Thái quan chính, Tả Hữu đề điểm, Võ úy.

- Chánh thất phẩm: Hàn lâm viện Hiệu lý, Cáp môn đãi chiếu, Đề hình Giám sát ngự sử, Giám sát ngự sử 13 đạo, Trung thư giám chính tự, Tự thừa 6 tự, Thái y viện biện nghiệm, Tư thiên giám giám phó, Huyện úy, Đô cấp sự trung 6 khoa, Tư kinh cục, Tẩy mã sở, Hiến sát phó sứ, Đồng tri phủ, Phó đề hạt, Phó đô úy, Phó võ úy, Cáp môn phó, Kinh lược thiêm sự, Phòng ngự đồng tri, Thiên Hoà cung phó chưởng.

- Tòng thất phẩm: Hàn lâm viện Hiệu thảo, Thông phán, Tư kinh cục điển hàn, Tư ngục ở Điện tiền ty Điển ngục sở, Tri huyện, Tri châu, Phòng ngự Thiêm sự, Sở thừa 6 sở Công bộ, Thái quan thự thừa, Phụng tri ngự.

- Chánh bát phẩm: Sử quán tu soạn, Tư huấn, Quốc Tử Giám Giáo thụ, Tư thiên giám giám thừa, Cấp sự trung 6 khoa, Giáo phường ty ty chánh, Thừa dụ cục cục chánh, Bào chánh, Man di phụ đạo ty phụ đạo chánh, Điển ngục ở Điện tiền ty Điển ngục sở, Thự chánh các thự, Cục chánh (các giám Tuyên đạt, Thượng y, Ngự dụng).

- Tòng bát phẩm: Tư vụ 6 bộ, Sử quán biên lục, Ngự sử đài chiếu khám, Điển nghĩa, Cáp môn ty sứ, Ngũ kinh học chính, Giám bạ, Đại lý tự bình sự, Khố sự thông sự chánh, Tư thiên giám ngũ quan chánh Tế sinh đường sứ, Phụng Thiên phủ trị bình, Thông sự ty điển sự, Thiêm sự viện điển sứ, Bạn độc các phủ, Phủ úy, Vệ úy, Lương y chánh, Đô sự, Kinh lịch, Tri bạ, Đô quan, Chủ sự, Thôi quan, Huyện thừa, Đồng tri châu, Thừa dụ cục cục phó, Tư ngục ở Ngũ hình ngục sở, Phụ đạo ty ty phó, Giáo phường ty ty phó, Bào phó, Lương uẩn ty, tư lễ, Ứng sự cục cục chánh, Đồn điền sở, Tâm tang sở, Sở sứ, Tinh mễ ty sứ, Tuyên đạt cục cục phó, Thượng y cục, Tượng phó, Điển cứu ty ty chánh, Cục chánh (Chưởng liễn cục, Điển tàng cục), Lục sự.

- Chánh cửu phẩm: Phó sứ các kho, Đề khống Tôn nhân phủ Kiểm hiệu, Hồng lô tự ban, Thông sự phó, Tế sinh đường khán chẩn, Sinh dược khố sứ, Tư thiên giám tư thần lang, Huấn đạo, Thiện y sở thiện y chánh, Giám hộ, Giảng dụ, Khổng mục, Lương y phó, Cáp môn phó sứ, Tri sự ở lăng Lam Sơn, Ngục thừa ở Ngũ hình tư ngục sở, Ngục thừa ở Ngự sử đài án ngục sở, Điển thiện ở Điển thiện sở,

Ngục thừa ở Thủ ngục sở (các sở thuộc Thừa ty), Thị vệ cục cục chánh, Đồng văn nhã nhạc thự chánh, Lương uẩn cục cục phó, Đồn điền sở, Tâm tang sở phó sứ, Chủng trà sở sở sứ, Bách hý Tả Hữu sở sở sứ, Tăng lục ty tăng thống, Đạo lục ty đạo thống, Điển mục sở sở sứ, Man di trưởng quan ty trưởng quan, Chưởng liễn cục, Điển tàng cục, Trân tu cục cục phó.

- Tòng cửu phẩm: Điển mục sở phó sứ, Thị mãi ty ty sứ, các thuế sứ, Độ trưởng, Độ tư các bến đò, Thị trưởng, Thị bình các chợ (ở Kinh cũng vậy, Huyền nghĩa hội môn quán sứ, Thự phó (Đồng Văn nhã nhạc) Dịch thừa, Phố chánh, Bách hý Tả Hữu sở phó sứ, Xiển giáo, Tăng lục ty giác nghĩa, Đạo lục ty diễn pháp, Các đàn sứ, Các từ thừa, Y học huấn khoa, Khuyến nông sứ các phủ, Hà đê sứ các phủ, Âm dương huấn thuật, Tự chính các chùa, Tăng đạo chính, Quán sứ các quán, Man di trưởng quan ty phó trưởng quan, Phó tăng đạo chính.

1.029. QUAN CHẾ GIA LONG

Gia Long năm thứ 3 (1804) ban chiếu định quan chế về Văn giai.

Trên Chánh nhất phẩm: Tôn nhân phủ Tôn nhân lệnh, Thái sư, Thái phó, Thái bảo.

- Chánh nhất phẩm: Tôn nhân phủ Tả Hữu tôn chính, Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo.

- Tòng nhất phẩm: Tham chính, Tham nghị, Thị trung đại học sĩ.

- Chánh nhị phẩm: Thượng thư 6 bộ, Tả Hữu Đô ngự sử viện Đô sát.

- Tòng nhị phẩm: Tham tri 6 bộ, Tả Hữu Phó đô ngự sử, Tán lý viện Đô sát (không định ngạch).

- Chánh tam phẩm: Chánh Thiêm sự, Thị trung trực học sĩ, Thị trung học sĩ, Trực học sĩ các điện, Hiệp trấn các trấn. Cai bạ, Ký lục công đường các dinh.

- Tòng tam phẩm: Thiếu Thiêm sự, Chánh dinh Cai bạ, Tham tán các quân (có việc mới đặt), Thượng bảo khanh, Thần sách quân tham quân.

- Chánh tứ phẩm: Quốc Tử Giám Đốc học, Thiêm sự 6 bộ, Thượng bảo thiếu khanh, Đông các học sĩ, Tham quân tham mưu các quân dinh (tuỳ việc chia đặt không định ngạch). Cai bạ cung Trường Thọ, Hiệp trấn các trấn.

- Tòng tứ phẩm: Quốc Tử Giám Phó đốc học, Tuyên phủ sứ, Thị trung tham luận, Điển quân các quân dinh, Cai bạ Điển quân (không định ngạch).

- Chánh ngũ phẩm: Thị nội tham luận, Thần sách quân tham luận (không định ngạch), Hàn lâm viện Thừa chỉ, Thị giảng, Thị độc, Chế cáo, Thị thư, Tu soạn, Đốc học các trấn dinh.

Tản giai Chánh ngũ phẩm: Khâm thiên giám giám chính, Thái y viện Ngự y, Chánh cai bạ tầu.

- Tòng ngũ phẩm: Phó đốc học các dinh trấn, Tham luận các quân dinh, Cai bạ các biệt đạo, Điển quân tham luận (không định ngạch).

Tản giai Tòng ngũ phẩm: Chánh dinh tri bạ, Thị trung cai án tri bạ, Thị nội cai án tri bạ, Thần sách quân thư ký cai án tri bạ, Tri bạ tầu, Trưởng đồ tham luận, Tu thiện cai án, Lệnh sử ty Câu kê thuộc 6 bộ, Đồ gia cai án tri bạ, Đồ gia Lệnh sử ty Câu kê, Lệnh sử tầu ty câu kê, Thư ký các

trấn dinh cai án tri bạ, Cai án tri bạ các biệt đạo, Khâm thiên giám Giám phó, Thái y viện Ngự y phó, Khâm thiên giám chiêm hậu.

- Chánh lục phẩm: Tri phủ.

- Tòng lục phẩm: Thị thư viện, Cống sĩ viện.

Tản giai Tòng lục phẩm: Cai hợp ty, Lệnh sử ty 6 bộ. Thị trung cai hợp, Thị nội cai hợp, Thần sách quân cai hợp, Trường Thọ cung cai hợp, Khôn Đức cung cai hợp, Chư quân dinh cai hợp, Thái y viện Y chính, Đồ gia Lệnh sử ty cai hợp, Lệnh sử tầu ty cai hợp, Câu kê 2 ty các trấn dinh.

- Chánh thất phẩm: Tri huyện, Tri châu.

- Tản giai Tòng thất phẩm: Thủ hợp ty Lệnh sử 6 bộ, Thị trung thủ hợp, Thị nội thủ hợp, Thần sách thủ hợp, Thủ hợp các quân dinh, Thái y viện Y phó, Đồ gia Lệnh sử ty thủ hợp, Lệnh sử tầu ty thủ hợp, Cai hợp 2 ty chư trấn dinh, Cai hợp ty Chiêm hậu, Cai án tri bạ các trấn dinh, Bình luận các đầu nguồn, cửa biển, Cai hợp các biệt đạo, Tri án cai hợp các thủ sở.

- Chánh bát phẩm: Trợ giáo Nho học huấn đạo, Huấn đạo.

Tản giai Tòng bát phẩm: Ty Lệnh sử bản ty 6 bộ, Trường thọ cung Lệnh sử ty bản ty, Khôn Đức cung Lệnh sử ty bản ty, Y viện đồ gia Lệnh sử ty bản ty, Lệnh sử tầu ty bản ty, Chiêm hậu lại ty bản ty, Thủ hợp 2 ty các trấn dinh, Thủ hợp ty Chiêm hậu, Thủ hợp các trấn dinh biệt đạo, Chư thủ hợp các thủ sở.

- Chánh cửu phẩm: Lễ sinh Quốc Tử Giám, Lễ sinh các phủ.

- Tản giai Tòng cửu phẩm: Bản ty 2 ty các trấn dinh,

Chiêm hậu các trấn dinh, Lệnh sử các biệt đạo, Lệnh sử các thủ sở, Ký lục, Vị nhập lưu ký lục các phủ, Đề lại thuộc phủ thuộc huyện, Cai phủ tào, Ký lục tào, Lương y ngoại khoa, Lương y pháp lục, Tướng thần, Xã trưởng, Thôn trưởng, Trang trưởng, Cai trại, Tự thừa, Cai hợp Thủ hợp tại gia.

1.030. QUAN CHẾ HỒNG ĐỨC

Hồng đức năm thứ 2 (1471), mùa thu sửa định Hoàng triều quan chế.

Văn giai:

- Chánh nhất phẩm: Thái sư, Thái phó, Thái bảo.

- Tòng nhất phẩm: Thái tử thái sư, Thái tử thái phó, Thái tử thái bảo.

- Chánh nhị phẩm: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo.

- Tòng nhị phẩm: Thượng thư 6 bộ, Thái tử thiếu sư, Thái tử thiếu phó, Thái tử thiếu bảo.

- Chánh tam phẩm: Đô ngự sử.

- Tòng tam phẩm: Tả Hữu thị lang, Tôn nhân phủ Tả Hữu tôn chính, Tả Hữu xuân phường, Tả Hữu dụ đức, Thừa tuyên sứ.

- Chánh tứ phẩm: Hàn lâm viện thừa chỉ, Phó đô ngự sử, Tả Hữu trung doãn.

- Tòng tứ phẩm: Đông các đại học sĩ, Quốc Tử Giám, Tế tửu, Thông chính sứ Tham chính.

- Chánh ngũ phẩm: Hàn lâm viện thị độc, Thiêm đô ngự sử, Tự khanh 6 tự, Thiêm sự, Phụng Thiên phủ doãn.

- Tòng ngũ phẩm: Hàn lâm viện thị giảng, Đông các

học sĩ, Quốc Tử Giám Tư nghiệp, Tả Hữu thuyết thư, Tham nghị.

- Chánh lục phẩm: Hàn lâm viện thị thư, Đông các Hiệu thư, Hiến sát sứ, Lang trung 6 bộ, Thiếu khanh 6 tự, Phụng Thiên thiếu doãn, Đoán sự các vệ, Kinh lịch 5 phủ.

- Tòng lục phẩm: Hàn lâm viện đãi chế, Bí thư giám Điển thư, Tả Hữu tư giảng các vương phủ, Viên ngoại lang 6 bộ, Tri phủ.

- Chánh thất phẩm: Hàn lâm viện hiệu lý, Đề hình Giám sát ngự sử, Giám sát ngự sử 13 đạo, Đô cấp sự trung 6 khoa, Tự thừa 6 tự, Phụng Thiên huyện úy, Hiến sát phó sứ, Trưởng sử các vương phủ.

- Tòng thất phẩm: Hàn lâm viện kiểm thảo, Thông phán, Bí thư giám điển hàn, Tri huyện, Tri châu.

- Chánh bát phẩm: Tư huấn ở Nho lâm quán và Tú lâm cục, Cấp sự trung 6 khoa, Hàn lâm viện tu soạn, Quốc Tử Giám giáo thụ.

- Tòng bát phẩm:

- Chánh cửu phẩm:

Võ giai:

- Chánh nhất phẩm: Thái sư, Thái bảo, Thái phó, Thái úy.

- Tòng nhất phẩm: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Tả Hữu đô đốc.

- Chánh nhị phẩm: Thiếu úy, Đô kiểm điểm, Đề đốc, Đô đốc đồng trị.

- Tòng nhị phẩm: Đô đốc thiêm sự, Tả Hữu kiểm điểm, Tham đốc.

- Chánh tam phẩm: Đô chỉ huy sứ, Đô tổng binh sứ.

- Tòng tam phẩm: Đô chỉ huy đồng tri.

- Chánh tứ phẩm: Đô chỉ huy thiêm sự, Chỉ huy sứ, Tổng binh thiêm sự.

- Tòng tứ phẩm: Chỉ huy sứ đồng tri, Tổng binh đồng tri, Đô tri.

- Chánh ngũ phẩm: Chỉ huy thiêm sự, Lực sĩ hiệu úy, Phó đô tri, Tổng lĩnh, Quản lĩnh, Thiên hộ.

- Tòng ngũ phẩm: Phó thiên hộ, Trung úy, Phó quản lĩnh.

- Chánh lục phẩm: Phó trung úy, Chánh võ úy, Bách hộ, Chánh đề hạt.

- Tòng lục phẩm: Đề hạt, Hiệu úy các nha, Kinh lược đồng tri, Phòng ngự sứ, Tả Hữu đề điểm.

- Chánh thất phẩm: Phó võ úy, Phó đề hạt.

- Tòng thất phẩm: Vệ úy, Phó vệ úy.

1.031. QUAN CHẾ MINH MỆNH

Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) đem quan chế Gia Long, tham khảo danh chức các đời, định:

- Chánh nhất phẩm: Cần chính điện Đại học sĩ, Văn Minh điện Đại học sĩ, Võ Hiển điện Đại học sĩ, Đông Các Đại học sĩ, Cáo thụ đặc tiến Vinh lộc đại phu.

- Tòng nhất phẩm: Hiệp biện Đại học sĩ, Cáo thụ Vinh lộc đại phu.

- Chánh nhị phẩm: Thượng thư 6 bộ, Đô sát viện Tả Hữu đô ngự sử, Cáo thụ Tư thiện đại phu.

- Tòng nhị phẩm: Tả Hữu Tham tri 6 bộ, Tả Hữu Đô sát viện phó đô ngự sử, Cáo thụ Trung phụng đại phu.

- Chánh tam phẩm: Tả Hữu thị lang 6 bộ, Hàn lâm viện chưởng viện học sĩ, Hàn lâm viện Trực học sĩ, Thông

chính sứ ty Thông chính sứ, Đại lý tự khanh, Thái thường tự Khanh, Thị lang phủ Nội vụ, Thị lang Vũ khố, Thiêm sự phủ Thiêm sự, Phủ doãn phủ Thừa Thiên, Hiệp trấn các trấn, Cáo thụ Gia Nghị đại phu.

- Chánh tứ phẩm: Hồng lô tự khanh, Đại lý tự thiếu Khanh, Thái thường tự thiếu Khanh, Quốc Tử Giám Tế tửu, Lang trung 6 bộ, Hàn lâm viện thị độc học sĩ, Lang trung phủ Nội vụ, Lang trung Vũ Khố, Thiếu Thiêm sự phủ thiêm sự, Tào chính sứ ty Tào chính sứ, Thương bạc ty Thượng bạc sứ, Phủ thừa phủ Tôn nhân, Phủ thừa phủ Thừa Thiên, Tham biện các trấn, Hoàng tử phủ Trưởng sử, Thân công phủ Trưởng sử, Cáo thụ Trung thuận đại phu.

- Tòng tứ phẩm: Thượng bảo thiếu Khanh, Quang lộc tự thiếu Khanh, Thái bộc tự thiếu Khanh, Quốc Tử Giám Tư nghiệp, Hàn lâm viện thị giảng học sĩ, Từ tế ty Từ tế sứ, Hoàng tử phủ Phó trưởng sử, Thân công phủ Phó trưởng sử, Cáo thụ Triều liệt đại phu.

- Chánh ngũ phẩm: Hồng lô tự thiếu Khanh, Viên ngoại lang ty Thanh lại, Hàn lâm viện Thị độc, Lục Khoa cấp sự trung, Giám sát ngự sử các đạo, Đốc học các trấn, Đại lý tự, Thái thường tự, Quang lộc tự, Thái bộc tự, Viên ngoại lang ty Thanh thận phủ Nội vụ, ty Thanh thận Vũ Khố, Viên ngoại lang Từ tế phó sứ ty Từ tế, Viện Thái y Ngự y, Khâm thiên giám Giám chính, Tào chính phó sứ ty Tào chính, Thương bạc phó sứ ty Thương bạc, Cáo thụ Phụng nghị đại phu.

- Tòng ngũ phẩm: Hàn lâm viện Thừa chỉ, Thị giảng, Miếu lang, Tri phủ, Thái y viện Phó ngự y, Khâm thiên giám Giám phó, Tri bạ Cẩm y thị trung, Cáo thụ Phụng thành đại phu.

- Chánh lục phẩm: Ty Thanh lại 6 bộ, Đại lý tự, Thái thường tự, Quang lộc tự, Thái bộc tự, Hồng lô tự, Nội vụ phủ, Thanh Thận ty, Vũ khố Thanh thận ty, Tào chính Thanh cần ty, Thương bạc ty, Hộ thành binh mã ty, Chủ sự các phủ, Đồng Tri phủ, Tri huyện trong Kinh, Khâm thiên giám ngũ quan chính, Thị nội kiêu kỵ, phi kỵ, thần sách tri bạ, Sắc thụ Thừa vụ lang.

- Tòng lục phẩm: Hàn lâm viện Tu soạn, Tri huyện các huyện, Huyện thừa Kinh huyện, Học chính Quốc Tử Giám, Giám thành vòng thành chư quân, Vệ cơ tri bạ ở các thành, trấn, đạo, Tả Hữu thông phán phủ Thừa Thiên, Tả Hữu thông phán các thành, trấn, đạo, Thổ Tri phủ, Sắc thụ Văn lâm lang.

- Chánh thất phẩm: Hàn lâm viện Biên tu, Tư vụ ty Thanh lại 6 bộ, Lục sự viện Đô sát, Đại lý tự, Thái thường tự, Quang lộc tự, Thái bộc tự, Hồng lô tự, Ty Thanh thận phủ Nội vụ, ty Thanh thận Vũ Khố, ty Thanh cần Tào chính, ty Thương bạc, ty Binh mã hộ thành, ty Văn hàn phủ Hoàng tử, Thừa biện ty Tư vụ phủ Tôn nhân, Quốc Tử Giám Giám thừa, Huyện thừa các huyện, Linh đài lang Khâm thiên giám, Cáo thụ các phủ, Tả Hữu Kinh lịch phủ Thừa Thiên, Tả Hữu Kinh lịch các thành, trấn, đạo, Sắc thụ Trung sĩ lang.

- Tòng thất phẩm: Hàn lâm viện Kiểm thảo, Miếu thừa, Thái y viện Y chính, Linh đài lang ty Chiêm hậu các thành, trấn, đạo, Hiệp thủ các cửa ải, đồn biên, Thổ tri châu, Thổ tri huyện, Sắc thụ Trung sĩ tá lang.

- Chánh bát phẩm: Huấn đạo các huyện, Ty Thanh lại 6 bộ, Đại lý tự, Thái thường tự, Quang lộc tự, Thái bộc tự, Hồng lô tự, ty Thanh thận Vũ Khố, ty Thanh cần Tào

chính, ty Thương bạc, Khâm thiên giám, ty Từ tế, ty Văn hàn phủ Hoàng tử, ty Thừa biện Tôn nhân phủ, Chánh bát phẩm thư lại các thành, trấn, đạo và phủ Thừa Thiên, Ngoại khoa nhân chính Thái y viện, Tri sự các phủ, Chánh bát phẩm hành nhân ty Hành nhân, Sắc thụ Tư chức lang.

- Tòng bát phẩm: Hàn lâm viện Điển bạ, Thái y viện Y phó, Cẩm y Thị trung, Hộ thành binh mã ty, Hoàng tử phủ Văn hàn ty, Tòng bát phẩm thư lại, Thân công phủ Chủ bạ, Tri sử các huyện, Thổ huyện thừa, Sắc thụ Tư chức tá lang.

- Chánh cửu phẩm: Ty Thanh lại 6 bộ, Thái thường tự, Quang lộc tự, Thái bộc tự, Hồng lô tự, Ty Thanh thận phủ Nội vụ, ty Thanh thận Vũ Khố, Ty Thanh cần Tào chính, Ty thương bạc, Khâm thiên giám, Ty Từ tế, Thị nội Kiêu kỵ, phi kỵ, Thần sách, Hộ lăng, Ty Văn hàn phủ Hoàng tử, Ty Thừa biện phủ Tôn nhân, Chánh cửu phẩm thư lại, các thành, trấn, đạo và phủ Thừa Thiên, Ngoại khoa y phó, thừa y viên, Y sinh Thái y viện, Tự thừa Văn miếu các thành, trấn, đạo, Lại mục ở phủ, Tượng y ty Tượng y phó, Chánh cửu phẩm Hành nhân ty Hành nhân, Sắc thụ Đăng sĩ lang.

- Tòng cửu phẩm: Hàn lâm viện Đãi chiếu, Điển tịch, Quốc Tử Giám, Thái y viện ngoại khoa Y sinh, Ty Hộ thành binh mã, Hoàng tử phủ Văn hàn ty, Thân công phủ Văn hàn ty, Ngũ hộ Lục kiên ở các quân, Giám thành vọng thành, Lý thiện, Tuần bạc Tuần thành các vệ, cơ, đội ở các thành, trấn, đạo, Tòng cửu phẩm thư lại ở Nam, Bắc tào, Y sinh ty lương y các thành, trấn, phủ, đạo, Lại mục ở huyện, Cai tổng, Tượng y sinh ty Tượng y, Thổ lại mục, Sắc thụ Đăng sĩ tá lang.

- Vị nhập lưu: Vị nhập lưu thư lại ở các bộ, viện, phủ,

ty, giám, tự, ty văn hàn phủ Hoàng tử, phủ Thân công, Các đội, vệ, cơ ở các thành, trấn, đạo, Lễ sinh Văn Miếu, viện, Thuộc nhân ở Thái y viện, Thuộc nhân ở ty Lương y, Thông lại các phủ huyện, Thuộc nhân ty Tượng ty, Pháp lục sinh ty Kinh tượng pháp lục.

Chức hàm võ giai định năm 1826.

- Chánh nhất phẩm: Đặc tiến Tráng võ tướng quân Thượng trụ quốc, Tả Hữu trụ quốc.

- Tòng nhất phẩm: Tráng võ tướng quân trụ quốc. Xưng họ mỗ mỗ công.

- Chánh nhị phẩm: Nghiêm uy tướng quân. Thượng hộ quân.

- Tòng nhị phẩm: Hùng uy tướng quân. Hộ quân.

- Chánh tam phẩm: Anh dũng tướng quân. Khinh xa đô úy.

- Tòng tam phẩm: Phấn dũng tướng quân, Khinh xa úy.

- Chánh tứ phẩm: Minh nghĩa đô úy, Thân quân hiệu.

- Tòng tứ phẩm: Tín nghĩa đô úy, Phó thân quân hiệu, xưng họ mỗ mỗ hầu.

- Chánh ngũ phẩm: Võ công đô úy, Hộ quân hiệu.

- Tòng ngũ phẩm: Kiến công đô úy, Phó hộ quân hiệu.

- Chánh lục phẩm: Tráng tiết tá kỵ úy, Hộ quân hiệu.

- Tòng lục phẩm: Kinh tiết tá kỵ úy, Phó hộ quân hiệu.

- Chánh thất phẩm: Hiệu trung kỵ úy.

- Tòng thất phẩm; Hiệu trung tá kỵ úy.

- Chánh bát phẩm: Trung tín hiệu úy.

- Tòng bát phẩm: Trung tín tá hiệu úy.

- Chánh cửu phẩm: Hiệu lực hiệu úy.

- Tòng cửu phẩm: Hiệu lực tá hiệu úy.

Xưng là phủ quân họ mỗ.

1.032. QUAN GIA

1. Lời nhà vua tự xưng thời Trần.

(Xem Quốc gia 1073).

Thời nhà Hồ vẫn còn cách gọi vua là Quan gia.

Năm Nhâm Ngọ (1402) người học trò Nguyễn Bẩm dâng thư gọi vua là Quan gia.

2. Sách "Danh nghĩa khảo" dẫn sách "Quảng Ký" viết: "Ngũ đế quan thiên hạ, Tam vương gia thiên hạ, xưng Quan gia, do ngôn đế vương dã". Quan gia là xưng vị của Hoàng đế được chép từ sách "Lương thư - Kiến Bình vương truyện".

1033. QUAN LANG

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là nước Văn Lang...

Con trai vua gọi là Quan lang".

Từ dành riêng để gọi con trai vua sau trở thành quan danh. Khi vua còn sống coi việc cả nước thì con đã có thể cai quản một vùng hành chính.

Quan lang còn được dùng chỉ những chức quan người thiểu số cho tới trước cách mạng Tháng Tám năm 1945.

1034. QUAN NGOẠI HẦU

Tên tước vị. Thời Ngụy Tam quốc đặt, là bậc thứ 16 trong 20 bậc, không ăn tô thuế, vị trí dưới Quan trung hầu.

Tấn và Nam triều cũng đặt, vị trí dưới Quan nội hầu.

Thời Lương Trần, Quan ngoại hầu và Quan trung hầu đều trật Cửu phẩm.

1035.QUAN NHÂN

Chức quan giữ việc coi xa giá nhà vua.

Bia Tiến sĩ Khoa Tân Sửu (1661) có câu: "Nghĩ rằng nhà Thái học là nguồn giáo hoá, là nơi giáo dục nhân tài, bèn sai Quan nhân đánh xe tới nhà Thái học...".

1036. QUAN NỘI HẦU

1. Theo quan chế nhà Trần, Thân vương vào làm Tướng vào nội đình thì thêm chức Quan nội hầu.

Năm Giáp Ngọ (1234) Thần Thái Tông gia phong Thái phó triều Lý là Phùng Tá Chu làm Hưng Nhân vương tước Quan nội hầu. Cho Phạm Kính Ân làm Thái Phó phong Bảo Trung quan nội hầu.

Tháng 4 năm Kỷ Sửu (1289) xét công dẹp giặc Nguyên Đỗ Hành được phong Quan nội hầu.

Thời Lê cũng phong tước này. Ngày 3 tháng 5 năm Kỷ Dậu (1429) phong tước cho 93 người, trong đó 16 người được phong Quan nội hầu.

2. Thời Xuân Thu đặt. Nước Tề bắt đầu.

Thời Tần có 20 bậc tước quân công, Quan nội hầu là bậc thứ 19, vị trí ở dưới Triệt hầu.

Thời Tam quốc Quan nội hầu dưới Đình hầu, trên Danh hiệu hầu, không được ăn tô thuế.

Thời Tấn, Tống (Nam triều) cũng như Tam quốc.

1037. QUAN PHÒNG

Một loại ấn tín. Phát triển từ loại Bán ấn thời đầu Minh mà thành. Hình chữ nhật, thời Minh Thái Tổ do bộ thần và Bố chính sứ dùng giấy đóng ấn khống chỉ mà sinh tệ nên mới lấy hình thức "bán ấn" hình chữ nhật làm ấn tín của quan viên đặc biệt có tính chất lâm thời. Hình dáng tuy là một nửa chiếc ấn nhưng chữ trên ấn vẫn đầy đủ gọi là quan phòng. Quan chức Đốc phủ là chức lâm thời của thời Minh. Tới thời Thanh đã trở thành thường đặt và lại là phong cương đại sứ nhưng vẫn dùng quan phòng làm ấn tín.

Những dấu triện mang chữ "Quan phòng" thời Nguyễn còn lại tới nay không ít. Có ở cấp Bộ như "Hình bộ Thượng thư quan phòng". Có ở các tướng lãnh quân đội như "Hưng Hoá phó lãnh binh quan quan phòng". "Hổ Uy thống chế quan phòng". Có ở cấp tỉnh như "Quảng Nam, Quảng Ngãi Tổng đốc quan phòng", "Ninh Bình Tuần phủ quan phòng".

1038. QUAN PHỤC HẦU

Tháng 2 năm Canh Ngọ (1390) cho Phạm Khả Vĩnh làm Xa Kỵ vệ Thượng tướng quân, phong tước Quan phục hầu.

Thời Lê cũng phong tước này. Năm Đinh Mùi (1427) Xa Khả Tham được phong tước Trụ quốc quan phục hầu.

Tháng 3 năm Mậu Thân (1428) lấy Thừa chỉ Nguyễn Trãi làm Quan phục hầu.

Theo chế độ quan văn từ Nhập nội đại hành khiển Quan phục hầu trở lên cho mặc áo màu đỏ tía. Theo "Sử học bị khảo" tước hầu thời Lê để phong cho Công thần có 9 bậc:

Huyện thượng hầu, Á thượng hầu, Hương thượng hầu, Đình thượng hầu, Huyện hầu, Á hầu, Quan nội hầu, Quan phục hầu, Trước phục hầu.

1039. QUAN SÁT SỨ

1. Thời Sơ Đường các đạo có Tuần sát sứ.

Năm 711 đổi làm Án sát sứ.

Năm Càn Nguyên 758 gọi là Quan sát sứ. Chức này kiêm quản quân sự của Tiết độ sứ.

Tiết độ sứ có cờ tiết. Quan sát sứ không có vì vậy địa vị có thấp hơn.

Thời Tống các châu có Quan sát sứ nhưng chỉ là bậc để ký lộc cho quan võ, trật Chánh ngũ phẩm, không có thực chức.

Nguyên Minh Thanh không đặt.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: Năm Đinh Mùi (1427) cho Lê Bá Lao làm Quan sát sứ tước Thượng phẩm.

1040. QUAN TÁC CỤC

Tháng 9 năm Đinh Tỵ (1437) Lê Thái Tông lấy 12 người sung vào cục Quan tác.

Cục quan tác là cục làm mũ.

1041. QUAN VIÊN TỬ

Tên gọi chung con các quan vừa và nhỏ thời Nguyễn. Sau trở thành một hàm được trao cho con cái những quan chức, có thể bỏ tiền mua.

Một loại quan viên tử cao hơn là con các quan thuộc Đường quan (Tứ phẩm trở lên). Được miễn lính, phu, thuế

thân, thuế hộ khẩu, được tập ấm cho vào các chức võ quan như Ấm thụ Khinh xa đô úy, Kiêu kỵ đô úy.

1042. QUẢN CƠ

Chức võ quan chỉ huy mỗi cơ lính thời Nguyễn Quản cơ trật Chánh tứ phẩm. Dưới có Phó quản cơ 1 người.

Các cơ ở tỉnh thì lấy tỉnh làm quân hiệu. Nếu cơ nào lệ thuộc quân đóng giữ biên giới thì lấy sở tại làm tên gọi, ví như cơ Định Man ở Quảng Trị, cơ Tĩnh Man ở Quảng Nghĩa.

Thời Lê Cảnh Hưng năm thứ 9 (1748) cải lập cơ, đội 300 người là 1 đội, 400 người là 1 cơ (theo Việt Hán từ điển, 1996).

1043. QUẢN ĐẠO

Chức trưởng quan của đạo, đặt năm Gia Long thứ 9 (1810). Đổi 2 đạo Long Xuyên và Kiến Giang làm huyện thuộc trấn Hà Tiên, nhưng đặt 1 Quản đạo, 1 Hiệp thủ.

Tỉnh trưởng một tỉnh nhỏ miền núi, vùng cao. Có Phó quản đạo giúp việc.

1044. QUẢN ĐỐC

Quan chức trông coi các cục tượng ở Bộ Công thời Nguyễn.

Trật Chánh bát phẩm.

1045. QUẢN GIÁP

Đại Việt sử ký toàn thư chép: Năm Kỷ Sửu (989) Dương Tiến Lộc lấy hai châu Hoan Ái làm phản. Lê Đại

Hành sai Quản giáp là Tiến Lộc đi thu thuế hai châu đó nhưng Lộc lại quy phụ Chiêm Thành. Cuối cùng bị đánh và bị bắt.

Sách "Sử học bị khảo" giải thích: Lý sử chép năm Ất Sửu (1025) định binh làm giáp quân 15 người gọi là 1 giáp, đặt 1 Quản giáp là quan binh. Đời Lê Hoan Châu, Đãng Châu đều có Quản giáp, là quan ở châu giữ vệ binh.

1046. QUANG LỘC TỰ

Tên cơ quan.

1. Tần đặt Trung úy, Hán cải là Quang lộc huân là võ quan thị tùng Hoàng đế.

Ngụy Tấn về sau võ quan thị vệ thuộc Vũ vệ tướng quân, Quang lộc huân biến đổi.

Lương, Trần, Bắc Tề thêm chữ "tự" thành Quang lộc tự, chủ quan là Khanh và Thiếu khanh, Thừa giúp việc. Giữ việc ăn uống, trướng mạc, cung điện môn hộ.

Đường cải là Tư tế tự, trưởng quan là Tư tế tự chính khanh, Tư tế tự đại phu. Năm Quang Trạch (684) đổi là Tư thiện tự, năm Thần Long (705) lại gọi Quang lộc tự.

Tống theo Đường, chủ quan là Phán tự sự.

Năm Nguyên Phong gọi là Quang lộc khanh, Thiếu khanh. Liêu kỵ húy gọi là Sùng lộc tự.

Nguyên, Quang lộc tự thuộc Tuyên huy viện, trật Chánh tam phẩm.

Minh, năm Hồng Vũ (1368) lại gọi Quang lộc tự, có Khanh, Thiếu khanh, Tự thừa.

Thanh lập Quang lộc tự nhưng rồi quy về bộ Lễ.

2. Lê Thánh Tông, tháng 4 năm Bính Tuất (1466)

Quang Thuận thứ 7 định chế đổi 6 viện làm 6 tự. Thuộc viên có Đại quan, Thự chánh Thự phó, Lương uẩn ty tư uẩn, Phó tư uẩn,v.v...

Thời Nguyễn, Quang lộc tự đặt Tự khanh, Thiếu khanh đều 1 viên, Viên ngoại lang 1 viên, Chủ sự 1 viên, Tư vụ 1 viên, Bát Cửu phẩm thư lại đều 3 viên, Vị nhập lưu thư lại 12 viên.

Biên chế các đời Thiệu Trị, Tự Đức có thêm bớt chút ít.

Giữ các thứ cỗ bàn, cung cấp lễ phẩm cho các ngày tế Giao, tế miếu đàn xã tắc, yến ân vinh Tiến sĩ, tổ chức nấu rượu, cỗ bàn.

1047. QUANG LỘC TỰ KHANH

1. Trưởng quan của Quang lộc tự.

Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái đều cho trật Chánh ngũ phẩm.

Thời Nguyễn cho trật Tòng tam phẩm, thấp hơn Thái Thượng tự khanh.

2. Quan danh gốc từ thời Tây Hán (104 Tr.Cn) gọi là Quang lộc huân, quyền vị rất cao, giữ việc cung điện, thống hạt các Đại phu, các Lang...

Tới thời Lương, năm 508, đổi thành Quang lộc khanh.

Thời Bắc Tề đổi thành Quang lộc tự khanh.

Từ thời Đường về sau chỉ làm việc lo điển thiện, khác xa với Quang lộc huân trước kia.

1048. QUANG LỘC TỰ THIẾU KHANH

Chức quan đứng hàng thứ hai trong Quang lộc tự.

Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái cho trật Chánh lục phẩm.

Quang lộc tự thời Nguyễn đặt 1 Thiếu khanh, trật Tòng tứ phẩm.

1049. QUANG NGHIỆP ĐẠI PHU

Tháng 3 năm Quý Dậu (1513).

Gia Đỗ Nhạc làm Quang nghiệp đại phu Thượng thư Đông các đại học sĩ nhập thị Kinh diên (theo Toàn thư).

Hàm tản quan về văn ban định thời Hồng Đức thì chỉ có Quang lượng đại phu phong cho quan Chánh nhị phẩm, không có Quang nghiệp đại phu (theo Lịch triều hiến chương loại chí - Quan chức chí).

1050. QUẢNG HỌC ĐƯỜNG

Trường dạy các Hoàng tử nhỏ tuổi ở Nội cung.

Có một Trưởng sử, 1 Phó Trưởng sử trông coi.

Là một trong ba Đường lập thời Nguyễn.

1051. QUẢNG SỰ ĐƯỜNG

Một trong ba trường dạy các Hoàng tử nhỏ tuổi lập thời Nguyễn.

Có 1 Trưởng sử, 1 Phó Trưởng sử trông coi.

Có ý kiến cho rằng đây cũng là Quảng học đường.

1052. QUẢNG TẾ LỆNH

Chủ quan của Quảng tế thự.

Đặt quan ở Quảng tế thự bắt đầu từ năm Quý Mùi (1403).

(Xem Quảng tế thự 1053).

Dưới Lệnh còn Thừa đều là chức quan giữ việc chế thuốc chữa bệnh.

1053. QUẢNG TẾ THỰ

1. Năm Quý Mùi (1403).

Người phương sĩ ở Giáp Sơn tên là Nguyễn Đại Năng có thuật lấy hoả chích hoặc lấy kim châm để chữa bệnh. Hán Thương bổ làm chức Quảng tế thự thừa. Sau làm Quảng tế lệnh. Đặt quan thuộc thự Quảng Tế bắt đầu từ đấy.

2. Thời Nguyên đặt Quảng tế đề cử ty thuộc Huy Chính viện, cho trật Tòng ngũ phẩm. Chế dược cứu bần dân. Có Đề cử, Đồng đề cử, Phó đề cử.

1054. QUẢNG TẾ THỰ THỪA

Chức quan thuộc thự Quảng Tế. Giữ việc chữa bệnh. Thừa dưới quyền Lệnh.

(Xem Quảng tế thự 1053).

1055. QUẢNG THIỆN ĐƯỜNG

Một trong ba đường dạy học các Hoàng tử nhỏ tuổi do một Phó Trưởng sử trông coi. Đó là Quảng học đường, Quảng sự đường và Quảng thiện đường, đều lập thời Nguyễn.

1056. QUÂN

1. Chủ một nước thời quân chủ.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư Q1 chép việc Kinh Dương Vương lấy con gái của Động Đình Quân tên là Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra trăm con trai là tổ của Bách Việt.

2. Là từ cung kính thường gọi theo với họ: Trương Quân, Nguyễn Quân.

Quân tại Tương giang đầu, Thiếp tại Tương giang vĩ (thơ cổ): chàng ở đầu sông Tương, thiếp ở cuối sông Tương.

1057. QUÂN DÂN CHIÊU THẢO SỨ

Chức quan.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh ngũ phẩm. (Xem Chiêu thảo sứ ty 157).

1058. QUÂN TÚC VỆ

1. Một trong 3 binh chủng lớn của chúa Nguyễn ở Đàng trong, chuyên lo bảo vệ Kinh thành Phú Xuân, và hộ vệ chúa. Còn gọi là Thân quân, có 3 đơn vị là Tả tiệp, Hữu tiệp, Thanh Hoá.

Năm 1744 Nguyễn Phúc Khoát đổi gọi là Dực Lâm quân.

2. Quân hộ vệ Hoàng đế đặt từ thời Liêu. Thời Nguyên Túc vệ quân là cấm quân của Hoàng đế. Giữ việc hộ vệ và nghi trượng.

1059. QUÂN TÚC XẠ

Năm 1011 khi đã về Thăng Long, Lý Công Uẩn đặt quân Túc xạ tả và hữu đều 500 người.

Là quân hộ vệ nhà vua.

1060. QUÂN VỤ CHINH THẢO SỰ

1. Xuất hiện từ thời Trần.

Năm Bính Tuất (1224) Trần Thái Tông phong cho Trần Thủ Độ làm Thái sư thống quốc hành Quân vụ chinh thảo sự.

Chức vụ quản việc quân cả nước.

Ngay tháng 2 năm này Trần Thủ Độ đã đem quân đi đánh Nguyễn Nộn, Đoàn Thượng và các man.

2. Trung Quốc không có chức danh này mà có Tứ chinh tướng quân, trong đó có Chinh Đông tướng quân, Chinh Tây tướng quân, Chinh Nam tướng quân và Chinh Bắc tướng quân. Từ thời Đông Hán tới Bắc Tề, Bắc Chu tuỳ nhu cầu chiến tranh mà đặt. Người nào được gia thêm chữ "Đại" có thể mở phủ, vị trí tới Nghi đồng tam công, Nghi đồng tam ty.

Thời Tùy thì trở thành tản quan tướng quân.

1061. QUÂN VỤ THANH LẠI TY

Một ty thanh lại trong bộ Binh thời Lê.

Giữ việc tuyển bổ, khảo xét quân lính, hoạch định các cuộc hành quân.

Đặt 1 Lang trung trật Chánh lục phẩm, 1 Viên ngoại lang phụ tá trật Tòng lục phẩm.

1062. QUẬN CHÚA

1. Con gái các quan trong tôn thất có tước vương. Con gái chúa Trịnh.

2. Tên chức ngoại mệnh phụ.

Thời Tấn, Công chúa được phong quận gọi là Quận chúa.

Thời Đường, con gái của Hoàng thái tử là Quận chúa.

Thời Tống theo thế, địa vị dưới Công chúa, trên Huyện chúa.

Thời Minh, con gái Thân vương là Quận chúa.

Thời Thanh, con gái Thân vương và Thạc cách cách gọi là Quận chúa.

1063. QUẬN CÔNG

1. Tên tước vị bắt đầu đặt thời Bắc Chu.

Thời Tuỳ cũng đặt, là bậc thứ tư trong 9 bậc tước, đứng dưới Quốc công.

Thời Tống cũng như vậy, đứng dưới Quốc vương, Quận vương, Huyện vương.

Thời Kim là bậc thứ tư trong 8 bậc, trật Chánh nhị phẩm hoặc Tòng nhị phẩm.

Thời Nguyên cũng vậy, trật Tòng nhị phẩm.

2. Theo quan chế Hồng Đức thì:

Về văn ban, Quận công ngang Chánh nhất phẩm.

Về vũ ban, Quận công ngang Chánh nhất phẩm.

Về tản quan Văn ban không có tước Công, võ ban Quận công ngang Chánh nhất phẩm.

Nội quan không có tước Công.

Thời Nguyễn, Quận công là bậc thứ tư trong tôn tước. Rất ít phong cho người còn sống. Lấy tên huyện làm tước danh. Không ban thực ấp. Bậc đứng dưới Chánh nhị phẩm, khi chầu đứng ở Tả ban. Có phủ đệ với 1 Thư lại, 5 nhân viên phục vụ (sau bỏ bớt).

1064. QUẬN HẦU

1. Tên tước vị. Tấn bắt đầu đặt. Địa vị dưới Hầu trên Huyện hầu.

Nam triều Tống như Tấn.

Bắc triều và Tuỳ Đường không có.

Ngũ đại như Đường nhưng chỉ có lấy Quận hầu thay Huyện công.

Kim có Quận hầu, là bậc 5 trong 8 bậc, trật Chánh tam phẩm hoặc Tòng tam phẩm.

Nguyên cũng vậy.

1065. QUẬN MÃ

Chồng của Quận chúa.

1066. QUẬN PHU NHÂN

1. Tên chức ngoại mệnh phụ. Thời Tống đặt.

Địa vị dưới Quốc phu nhân, trên Thục nhân.

2. Theo quan chế Hồng Đức, Hoàng thái hậu được truy phong 3 đời, bà được phong Quận phu nhân. Hoàng hậu được truy phong 2 đời, mẹ được phong Quận phu nhân.

1067. QUẬN THÚ

Quan đầu quận.

Triệu Đà lập 3 quan đầu quận:

- Quận thú coi việc dân chính.

Hán gọi là Thái thú.

- Quận úy coi quân sự.

Hán gọi là Đô úy.

- Quận giám giữ việc giám sát.

1068. QUẬN ÚY

Quan coi việc quân sự một quận.

Triệu Đà lập 3 quan đầu quận là: Quận thú, Quận giám, Quận úy.

Thời Tần sau khi thống nhất đặt chức quan này.

Sách "Hán thư. Bách quan công khanh biểu" viết: "Quận úy, Tần quan".

Thời Hán quận đặt Úy giúp Thú coi quân sự. Năm 148 đổi tên là Quận đô úy.

Quận thú cũng được gọi là Quận tướng, Quận úy gọi là Phó tướng. Đô úy có trị sở riêng không cùng Thái thú đồng thành. Đô úy và Thái thú quan thự đều gọi là phủ, có riêng hệ thống thuộc quan.

Chức vụ của Quận đô úy là quản quân vụ. Mọi hành động về quân vụ trong quận đều là trách nhiệm của Quận đô úy, việc đô thí hàng năm, bắt đạo tặc cường hào. Đôi khi do tình hình quân sự cụ thể của quận mà chỉ đặt Quận đô úy kiêm Thái thú.

Thời Đông Hán ở những quận biên cương vẫn bố trí Đô úy phụ tá Thái thú.

Sau năm 560 không còn chức quan này nữa.

1069. QUẬN VƯƠNG

1. Tên tước vị, nhà Lương thời Nam triều đặt, trật Nhất phẩm. Nhà Trần theo Lương.

Thời Bắc Chu, Quận vương cùng Quốc vương, Huyện vương, Quốc công, Quận công đều là Chánh cửu mệnh.

Nhà Tuỳ, là bậc thứ hai của 9 đẳng phong tước, vị trí dưới Quốc vương.

Nhà Đường, Quận vương và Tự vương cũng là Tòng nhất phẩm, thực ấp 5.000 hộ.

Thời Tống, là bậc thứ hai của 9 đẳng phong tước.

Thời Liêu, là bậc thứ nhất của nhị đẳng phong tước, vị trí trên Quốc công.

Thời Kim, là bậc thứ hai của bát đẳng phong tước, trật Chánh nhất phẩm hoặc Tòng nhất phẩm, vị trí dưới Vương.

Thời Nguyên, là bậc thứ hai trong bát đẳng phong tước, trật Tòng nhất phẩm, vị trí dưới Vương.

2. Năm Quý Dậu (973) vua nhà Tống phong cho Đinh Tiên Hoàng làm Giao Chỉ quận vương.

Nhà Trần cũng phong Khâm Thiên vương Nhật Hạo làm Quận vương vào tháng giêng năm Mậu Tý (1228).

Thời Nguyễn là bậc thứ 2 trong tôn tước, phong cho Hoàng thân, Quốc thích. Lấy tên tỉnh, phủ đặt tước danh. Có bổng lộc. Có phủ đệ với 20 người hầu. Chức vị trên Nhất phẩm, vào chầu đứng ở Tả ban.

1070. QUỐC CHÚA

Tháng 3 năm Quý Dậu (1693) chúa Nguyễn Phúc Chu bắt đầu xưng là Quốc chúa. Từ đó sắc lệnh đều xưng như vậy.

1071. QUỐC CÔNG

1. Tên gọi tước vị. Bắt đầu đặt từ thời Bắc Chu. Cùng với Quốc vương. Quận vương, Huyện vương, Quận công đều thuộc Chánh Cửu mệnh.

Thời Tùy vẫn đặt là bậc thứ ba trong 9 đẳng tước, đứng dưới Quận vương.

Thời Đường, Quốc công trật Tòng nhất phẩm, thực ấp 2.000 hộ.

Thời Tống, Quốc công là bậc thứ 3 trong 9 đẳng tước, đứng dưới Quận vương.

Thời Liêu, là bậc thứ 2 trong nhị đẳng tước, đứng dưới Quận vương.

Thời Kim là bậc thứ 3 trong bát đẳng tước, trật Chánh nhất phẩm hoặc Tòng nhất phẩm, đứng dưới Quận vương.

Thời Nguyên, Quận vương lại là bậc 3 trong bát đẳng tước, trật Chánh nhị phẩm.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: năm 971, Đinh Tiên Hoàng phong Nguyễn Bặc là Định Quốc công.

Theo quan chế nhà Trần, Thân vương làm Tướng xưng là Quốc công, Thượng hầu.

Theo quan chế Hồng Đức, 24 bực thông tư thì bậc Thượng trật có 24 tư. Văn được phong Quốc công là Thượng trật.

1072. QUỐC CÔNG TIẾT CHẾ THỐNG LĨNH THIÊN HẠ CHƯ QUÂN SỰ

Theo quan chế thời Trần, Quốc công là tước phong cao nhất cho thân vương, sau tước Vương.

Tiết chế là chức quan đặt từ đầu thời Trần.

Khi quân Nguyên xâm lược, tháng 10 năm Quý Mùi (1283) nhà vua tiến phong Trần Hưng Đạo làm Tiết chế thống lĩnh thiên hạ chư quân sự.

Tuy nhiên, đây là quyền tổng thống lĩnh chứ không phải là chức quan chính thức.

Tới thời Lê mới đặt chức Tiết chế các doanh quân. Từ đời Quang Hưng về sau, chức Tiết chế quốc công quyền vị tôn trọng trên cả các đại thần, điển lễ sách phong rất long trọng. Các đời noi theo cho tới cuối nhà Lê.

1073. QUỐC GIA

Tháng 3 năm Canh Tuất (1250).

Xuống chiếu cho thiên hạ gọi vua là Quốc gia. Có sách viết là Quan gia.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: Uy Văn vương Toại là người học rộng. Trần Thái Tông từng hỏi nghĩa chữ Quan gia. Uy Văn vương trả lời: "Năm đời đế lấy thiên hạ làm của công (quan). Ba đời vương lấy thiên hạ làm của nhà (gia) cho nên gọi là "quan gia".

Tháng 7 năm Giáp Ngọ (1294) đời Trần Anh Tông, chép việc Quốc Tuấn từ chối nhận chức Tư Đồ, tâu với Thánh Tông: "Quan gia đi đánh giặc xa, Quang Khải theo hầu mà bệ hạ tự phong cho thần làm chức ấy thì tình nghĩa trên dưới sợ có chỗ chưa ổn...".

Năm thứ 12 đời Phế đế (1388) vua vẫn còn tự gọi là "quan gia".

1074. QUỐC CỮU

Anh hay em vợ vua.

Chữ cữu vốn để gọi:

1. Anh hay em của mẹ.
2. Anh hay em của vợ.
3. Thời cổ còn gọi bố của chồng.

Thêm chữ quốc là dành riêng gọi họ hàng nhà vua.

1075. QUỐC HOÀNG

Tháng 12 năm Đinh Hợi (1467), ngày Giáp Ngọ làm lễ tế đông. Vua bắt đầu xưng là Hiếu tôn quốc hoàng.

Xưng Quốc hoàng bắt đầu từ đây.

1076. QUỐC HỌC VIỆN

1. Tháng 6 năm Quý Sửu (1253) lập Quốc học viện. Tô tượng Khổng Tử, Chu Công và Á thánh (tức Mạnh Tử). Vẽ tượng 72 người hiền để thờ.

Cho Thượng thư làm việc này giữ việc dạy học.

Giống như Quốc Tử Giám nhà Tống (nhà Tống đặt Tế tửu, Tư nghiệp mỗi chức 1 người giữ việc quốc học. Thái học, Vũ học, Luật học, Tiểu học, mỗi môn đều có Bác sĩ).

2. Tấn Vũ Đế sáng lập nhà học công (quan học) gọi là Quốc Tử học, là trường học của quý tộc, ngang với nhà Thái học. Khi đó nhà Thái học là nơi thu nạp con em thứ tộc địa chủ.

Bắc Tề lập Quốc Tử tự, Quốc tử học trở thành một bộ phận của Quốc Tử Giám.

Đường, Tống đều coi Quốc tử học chuyên thu dạy con em các quan từ Thất phẩm trở lên.

Kim cũng đặt Quốc tử học trong Giám thu dạy con em các quan từ Tam phẩm trở lên.

Nguyên, Quốc tử học chỉ học Hán học. Năm Chí Nguyên thứ 6 (1269) mới mở Mông cổ Quốc tử học.

1077. QUỐC LÃO THAM DỰ TRIỀU CHÍNH

1. Tháng 3 năm Nhâm Thân (1632).

Cho Lễ bộ thượng thư Lan quận công Nguyễn Thực, Binh bộ Thượng thư Nguyễn Khải đều lấy danh nghĩa Quốc lão tham dự triều chính.

Năm Giáp Tuất (1634) cho Nguyễn Thực thăng Hộ bộ thượng thư Thái phó, về trí sĩ. Từ khi bản triều khôi phục đến giờ, Thượng thư Quốc lão về trí sĩ bắt đầu từ Thực.

2. Quốc lão là tên gọi giáo sư ở nhà trường đặt từ thời Hạ, Thương. Tên gọi phát triển từ chế độ trưởng lão ở xã hội thị tộc. Quốc lão dạy con em quý tộc.

Còn đặt Thứ lão dạy con em bình dân.

1078. QUỐC MẪU

Tháng giêng năm Kỷ Mùi (1259).

Phu nhân của Trần Thủ Độ là Linh Từ quốc mẫu mất. Trần thị xưng là Quốc mẫu.

Trần Thái Tông thấy Linh từ Trần thị vốn là Hoàng hậu của Lý Huệ Tông không nỡ gọi là Công chúa cho nên phong là Quốc mẫu.

Quốc mẫu là tên gọi riêng của Hoàng hậu, xe kiệu, áo mũ, người hầu đều ngang với Hoàng hậu.

1079. QUỐC PHÓ

Chức quan phong cho Trương Phúc Loan năm 1765. Chúa Nguyễn Phúc Thuần sủng ái thăng cho chức Quốc phó giữ việc Bộ Hộ, quản cơ Trung tượng kiêm Tàu vụ. Cho thu thuế sản vật nguồn vàng Thu Bồn, Đồng Hương, Trà Sơn, Trà Vân làm ngụ lộc.

1080. QUỐC PHU NHÂN

- Vợ quốc công.

Lệ phong ấm thời Hồng Đức cho truy phong một đời cha phong Thiêm tổng tri, mẹ Lệnh nhân.

- Mẹ của Hoàng thái hậu được truy phong Quốc phu nhân.

1081. QUỐC SƯ

1. Mậu Thìn (1088) tháng giêng phong nhà sư Khô Đầu làm Quốc sư (có thuyết nói là cho tiết việt để cùng Tể tướng đứng trên điện xét đoán công việc và kiện tụng của thiên hạ. Chưa chắc là có thế, vì bấy giờ Nhân Tông sùng Phật, phong làm Quốc sư để hỏi việc nước, cũng như Lê Đại Hành đối với Ngô Khuông Việt mà thôi.

2. Sách Trung Quốc quan chế đại từ điển giải thích Quốc sư có 3 nghĩa:

- Vương Mãng bắt đầu đặt, là 1 trong Tứ phụ.
- Biệt xưng của Thái sư.
- Chỉ Quốc sư Tế tửu.

Những nghĩa trên đều khác với chức Quốc sư đời Lý.

3. Tháng 3 năm Mậu Tý (1248) Trịnh Sâm phong cho thầy học là Nguyễn Hoàn danh hiệu Quốc sư. Có ý nghĩa thày dạy.

1082. QUỐC SỬ QUÁN

1. Chuyên biên soạn quốc sử.

Đổi thành tên này từ thời Nguyễn.

Có 1 đại thần do vua phái đến trông coi. Khi soạn quốc sử còn có Tổng tài do đại thần kiêm nhiệm.

2. Nhà Thanh lập để chuyên soạn lịch sử đương đại. Năm Khang Hy thứ 29 (1690) lập Tam triều quốc sử quán để soạn sử 3 triều Thiên Mệnh, Thiên Thống, Thuận Trị.

Năm Càn Long thứ 1 (1734) mở lại Quốc Tử Giám để viết sử đời Khang Hy, Ung Chính. Năm 1749 viết Ngũ triều bản kỷ.

Năm 1765 lại mở Quốc sử quán để biên soạn Quốc sử liệt truyện. Từ đó trở thành cơ cấu thường xuyên. Đặt Tổng tài do Hoàng đế chọn trong số các Đại học sĩ, Thượng thư, Thị lang. Dưới có Đề điệu làm sự vụ trưởng quan, các chức Toản tu, Hiệu đối cùng giúp biên soạn.

1083. QUỐC SỬ VIỆN

1. Là cơ cấu biên tu đương đại quốc sử.

Bắt đầu lập từ thời Tống. Lúc đầu theo chế độ Đường lập Sử quán quản việc làm nhật lịch và giữ sách. Còn biên soạn quốc sử, thực lục do Biên tu viện của Môn hạ sảnh làm. Năm Nguyên Phong thứ 4 (1081) phế Biên tu viện lập lại Sử quán, sau đó Sử quán lại quy vào Bí thư sảnh soạn nhật lịch, mỗi khi soạn quốc sử tiền triều, thực lục thì lập Quốc sử viện hoặc Thực lục viện, việc xong lại bãi. Quốc sử viện do Tể tướng giám tu, Đề cử, Hàn lâm học sĩ trở lên đảm nhiệm viết sử, dưới có Đồng tu quốc sử, Biên tu, Kiểm thảo, Thực lục viện cũng tương tự như vậy. Biên sử thành lệ là trước viết thực lục... mỗi triều, sau mới soạn quốc sử... mỗ triều.

Thời Liêu lập Quốc sử viện thuộc Hàn lâm viện.

Thời Kim lập Quốc sử viện, có các quan Giám tu quốc sử, Tu quốc sử, Đồng tu quốc sử, Biên tu, Kiểm duyệt.

Thời Nguyên lập Hàn lâm kiêm Quốc sử viện.

Thời Minh Hàn lâm viện viết sử có Tu soạn, Biên tu, Kiểm thảo.

Thời Thanh lập Quốc sử quán thuộc Hàn lâm viện.

2. Nhà Trần lập Quốc sử viện làm nơi biên soạn quốc sử.

Tháng giêng năm Nhâm Thân (1272) Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện Giám tu là Lê Văn Hưu vâng chỉ soạn xong bộ Đại Việt sử ký.

Tháng 9 năm Đinh Sửu (1337) lấy Nguyễn Trung Ngạn làm An phủ sứ Nghệ An kiêm Quốc sử viện giám tu quốc sử.

Quan Đề điệu coi việc làm quốc sử.

Nhà Lê lập Quốc sử viện, đặt các chức Tu soạn, Tu sử, Đồng tu sử.

Quan chế Bảo Thái cho Quốc sử Tu soạn trật Chánh bát phẩm, Sử quán biên lục trật Tòng bát phẩm.

Nhà Nguyễn lập Quốc sử quán. Có Toản tu trật Tòng nhị phẩm chủ trì, Biên tu trật Chánh tứ phẩm và nhiều quan Hàn lâm biên soạn.

1084. QUỐC THÁI PHU NHÂN

Mẹ quốc công.

Lệ phong ấm thời Hồng Đức cho truy phong 1 đời.

Cha phong Tổng đồng tri, mẹ Thạc nhân.

1085. QUỐC THÍCH

Cũng nói là Hoàng thích, tên gọi bà con bên vợ và bên ngoại nhà vua.

1086. QUỐC THƯỢNG PHỤ

Năm Ất Dậu (1225) tháng 12.

Phong Trần Thủ Độ làm Quốc thượng phụ

1087. QUỐC TÍNH

Họ vua.

Người có công lớn được ban quốc tính tức là cho đổi họ thành họ vua. Ví dụ Nguyễn Trãi được cho đổi thành Lê Trãi (họ của Lê Lợi).

1088. QUỐC TRƯỢNG

Tên gọi cha vợ nhà vua.

1089. QUỐC TỬ GIÁM

1. Năm Bính Thìn (1076) tháng 4, Lý Nhân Tông đổi niên hiệu là Anh Vũ Chiêu Thắng. Chọn quan viên văn chức người nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám.

2. Trịnh Huyền chú "Chu lễ": "Quốc tử, công khanh đại phu chi tử đệ". Tấn Vũ Đế căn cứ vào câu này mà lập Quốc Tử học, hoặc gọi Quốc học, cùng với Thái học lệ thuộc Thái thường.

Thời Bắc Tề Quốc Tử học thoát ly Thái thường, thành cơ quan độc lập, gọi là Quốc học tự, chủ quan là Tế tửu, chuyên môn quản lý công việc học hiệu giáo dục lãnh đạo các Bác sĩ Quốc tử, Thái học, Tứ môn học. Từ đó việc giáo dục thoát ly tông miếu mà độc lập phát triển.

Đầu thời Tùy, Quốc tử tự thống lãnh ngũ học tức là Quốc Tử, Thái học, Tứ môn, Thư, Toán học, mỗi nơi đều có Bác sĩ.

Thời Tuỳ Dương đế cải gọi là Quốc Tử Giám, là cơ cấu tối cao của cả nước quản lý học hiệu.

Từ Đường cho tới Thanh chế độ đều như vậy.

Thời Đường, Quốc Tử Giám có 1 Tế tửu, 2 Tư nghiệp, lấy quan kiêm sư. Dưới có Chủ bạc, Lệ sự. Người dạy gọi là Bác sĩ và Trợ giáo. Lãnh đạo 7 cơ quan Quốc Tử, Thái học, Quảng văn, Tứ môn, Luật Thư, Toán.

Quốc Tử, Thái học, Tứ môn học lấy việc dạy dỗ con em nhà gia thế làm đẳng cấp. Quốc tử sinh là con em quan Tam phẩm trở lên, Thái học sinh là con em quan Ngũ phẩm trở lên; Tứ môn học sinh là con em quan Thất phẩm trở lên; các trường chuyên môn Luật học, Thư học, Toán học thì chiêu tập con em các quan từ Bát phẩm trở xuống và thứ dân. Địa vị kém Quốc Tử, Thái học và Tứ môn học.

Quảng văn quán chuyên lĩnh Quốc Tử Giám sinh chuyên học thi Tiến sĩ, Đẳng cấp tương tự Tứ môn học, Luật học.

Ngũ đại theo Đường cũng lập Quốc Tử Giám.

Thời Tống, Quốc Tử Giám ngoài việc giảng dạy, tiến cử học sinh còn giữ việc in ấn và tàng thư. Quan làm việc có 2 Phán giám sự là triều quan xung nhiệm. Dưới có 8 Trực giảng, 1 Thừa, 1 Chủ bạc. Giám sinh không định.

Năm Nguyên Phong cải chế bắt đầu đặt Tế tửu, Tư nghiệp, Thừa, Chủ bạc đều 1 người, Thái học bác sĩ 10 người, Học chính 5 người, Học lệ 5 người. Vũ học bác sĩ 2 người, Luật học bác sĩ, Học chính đều 1 người.

Thời Bắc Tống, ở Tây Kinh, Bắc Kinh, Nam Kinh đều lập Quốc Tử Giám.

Thời Nam Tống, Quốc Tử Giám quy thuộc Lễ bộ.

Thời Kim có lập Quốc Tử Giám, đặt Tế tửu, Tư nghiệp, Thừa.

Thời Minh, Quốc Tử Giám đặt 1 Tế tửu, 1 Tư nghiệp.

Sau khi dời đô về Bắc Kinh, Nam Kinh vẫn đặt Quốc Tử Giám. Thời Thanh tương tự như Minh nhưng viên ngạch quan ít hơn, có Mãn, Hán, Mông tham gia.

Năm 1905, thời Quang Tự, lập Bộ Học. Bỏ Quốc Tử Giám.

2. Nước ta lập Quốc Tử Giám từ đời vua Lý Nhân Tông năm 1076, là nhà quốc học đầu tiên của nước nhà. Năm 1253 Trần Thánh Tông đổi gọi là Quốc học viện làm nơi giảng dạy cho con em vua quan và học trò giỏi cả nước.

Thời Trần đổi tên Quốc học viện thành Thái học viện. Đều ở địa điểm Văn Miếu Hà Nội ngày nay.

Sang thời Nguyễn, Quốc Tử Giám dời vào Huế.

Quốc Tử Giám nhà Trần có Tư nghiệp coi việc dạy Hoàng tử học.

Quốc Tử Giám thời Lê có Tế tửu, Tư nghiệp, Ngũ kinh Giáo thụ, Ngũ kinh học sĩ, Giám bạ.

Trong nhiều văn sách thời Lê vẫn dùng tên Thái học, khoa thi Nhâm Tuất (1502), vua sai Bộ Lễ bưng bảng vàng treo ở cửa nhà Thái học viện. Trước kia vẫn treo ở cửa Đông Hoa. Năm nay bắt đầu treo ở cửa Thái học.

Học sinh trong Quốc Tử Giám gọi là Giám sinh.

Nhà Nguyễn chọn người tôn thất cho vào học gọi là Tôn sinh (Tôn học sinh).

Quốc Tử Giám nhà Nguyễn, năm Gia Long thứ 3 (1804) đặt Đốc học bậc Chánh tứ phẩm, Phó đốc học bậc Tòng tứ phẩm quản lý.

Năm Minh Mạng thứ 2 (1821) đổi đặt Tế tửu, Tư nghiệp bậc như cũ.

Năm 1822 đặt 3 viên Học chính bậc Tòng lục phẩm chuyên dạy Tôn sinh.

Năm 1827 đặt thêm Giám thừa bậc Chánh thất phẩm, Điển bạ bậc Tòng bát phẩm, Điển tịch bậc Tòng cửu phẩm, Vị nhập lưu thư lại.

Năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) theo như dụ năm 1838 chọn phái đại thần kiêm lĩnh, chuẩn lấy Thái bảo Văn Minh điện Đại học sĩ, Trương Đăng Quế trông coi, Đông các Đại học sĩ Vũ Xuân Cẩn cùng kiêm lĩnh, người coi tháng chẵn, người coi tháng lẻ.

Về sau Quốc Tử Giám đặt ở Di luân đường trong Nội với hệ thống giảng đường, ký túc xá, nhà sách.

Học viên trường Quốc Tử Giám có:

- Tôn học sinh do Tôn nhân phủ chọn.
- Cống sinh do các địa phương chọn.
- Ấm sinh con quan được chọn.
- Cử nhân được Bộ Lễ chọn vào học đợi năm sau thi Hội.

1090. QUỐC TỬ GIÁM BÁC SĨ

1. Chức danh học quan.

Tấn Vũ Đế năm 278 bắt đầu đặt Quốc Tử bác sĩ, người thông kinh nghĩa đảm nhiệm, như Tán Kỵ thường thị, Trung thư thị lang. Chức trách ngoài việc truyền thụ cho học sinh ra còn có thể là cố vấn chính trị và điển lễ.

Tuỳ, Đường Quốc Tử học lệ thuộc Quốc Tử Giám, Quốc Tử bác sĩ trở thành học quan thụ nghiệp cao nhất.

2. Tháng 12 năm Mậu Thìn (1448) lấy An phủ phó sứ Thiên Trường là Phan Phu Tiên làm Quốc Tử Giám bác sĩ.

Theo Lịch triều hiến chương loại chí: Đầu nhà Lê lại đặt các chức Tế tửu, Trực giảng, Bác sĩ, Giáo thụ, cho trật Tòng tứ phẩm trở xuống. Lại đặt thêm chức Ngũ kinh bác sĩ.

Trung hưng về sau bãi chức Ngũ kinh bác sĩ.

Khoa thi Tiến sĩ năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442), Quốc Tử Giám bác sĩ Nguyễn Tử Tấn được giữ việc đọc quyển thi cho vua nghe và xét định đỗ cao thấp.

1091. QUỐC TỬ GIÁM GIÁO THỤ

Chức quan đặt đầu thời Lê, thuộc Quốc Tử Giám.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh bát phẩm.

1092. QUỐC TỬ GIÁM KIỂM KHÁN

Chức quan giám thị khu Tôn sinh của Quốc Tử Giám thời Nguyễn. Trật Tòng lục phẩm văn giai. Thường kiêm giảng viên.

1093. QUỐC TỬ GIÁM TẾ TỬU

1. Thời Tùy bắt đầu đặt. Là trưởng quan của Quốc Tử Giám. Nắm việc dạy dỗ Nho học.

Thời Đường cho Tòng tam phẩm.

Thời Tống cho Tòng tứ phẩm.

Thời Kim thăng lên Chánh tứ phẩm.

Thời Nguyên thăng Tòng tam phẩm.

Thời Minh lại hạ Tòng tứ phẩm.

Thời Thanh như Minh nhưng có Mãn, có Hán đều 1 người.

2. Đầu thời Lê mới đặt chức Tế tửu Quốc Tử Giám.

Quan chế Hồng Đức cho trật Tòng tứ phẩm.

Quan chế Bảo Thái cũng vậy.

Thời Nguyễn năm Gia Long thứ 3 (1804). Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đổi là Tế tửu bậc như Đốc học.

1094. QUỐC TỬ GIÁM TRỰC GIẢNG

Chức quan trong Quốc Tử Giám giữ việc giảng dạy. Đầu thời Lê đặt. Đứng dưới Tư nghiệp. Tương đương hàng Giáo thụ.

Tháng 5 năm Kỷ Tỵ (1449) Giám sát ngự sử Nguyễn Cư Đạo (Đồng Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất 1442) bị giáng xuống làm Quốc Tử Giám Trực giảng.

1095. QUỐC TỬ GIÁM TƯ NGHIỆP

1. Tuỳ, Đại nghiệp năm thứ 3 (607) bắt đầu đặt, lấy nghĩa từ câu "Nhạc chính tư nghiệp", làm phó chức cho Tế tửu. Nắm việc giáo pháp, chính lệnh của các nhà học và Quốc Tử Giám.

Thời Đường đặt 2 người, trật Tòng tứ phẩm hạ.

Bắc Tống đặt 1 người, trật Chánh lục phẩm.

Thời Kim đặt 1 người, thăng Chánh ngũ phẩm.

Thời Nguyên đặt 2 người, thăng Chánh ngũ phẩm.

Thời Minh đặt 1 người, trật Chánh lục phẩm.

Thời Thanh, đặt 3 người: 1 Mãn, 1 Hán, 1 Mông.

2. Quan Tư nghiệp Quốc Tử Giám rất nổi tiếng là Chu Văn An mất cuối năm Canh Tuất (1370) được thờ theo ở Văn Miếu. Quan Tư nghiệp An được giao dạy Thái tử học (tức vua Dụ Tông sau này).

Quan chế thời Lê đặt Tế tửu làm Trưởng quan của Quốc Tử Giám. Tư nghiệp là phó trưởng quan.

Quan chế Hồng Đức cho trật Tòng ngũ phẩm. Quan chế Bảo Thái cũng vậy.

Thời Nguyễn, năm Gia Long thứ 3 (1804) đặt chức Quốc Tử Giám Phó đốc học bậc Tòng tứ phẩm.

Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đổi đặt Tư nghiệp, bậc Tòng tứ phẩm.

1096. QUỐC TỬ VIỆN

Thời Trần lập năm Bính Thân (1236) tháng 10 cho Phạm Ứng Thần làm Thượng thư tri Quốc Tử viện, trông nom cho con em các văn quan và tụng quan vào học.

1097. QUỐC VƯƠNG

- Tên gọi tước vị. Bắt đầu đặt thời Bắc Chu.

Cùng với Quận vương, Huyện vương, Quốc công là Chánh cửu mệnh.

Thời Tùy theo vậy, là bậc nhất trong cửu đẳng phong tước, đứng trên Quận công.

- Theo nghĩa thông thường chỉ vua một nước.

1098. QUY CHẾ THANH LẠI TY

Một ty thanh lại của bộ Công thời Nguyễn. Giữ việc xây dựng lăng tẩm, thành trì, đồn lũy, đê điều, cầu đường, nung gạch ngói, xét đơn, bằng.

Đặt 1 Lang trung, 1 Viên ngoại lang, 1 Chủ sự, 1 Tư vụ, 2 Chánh bát phẩm thư lại, 2 Chánh cửu phẩm thư lại.

1099. QUÝ CƠ

Danh của Nội mệnh phụ.

Nam triều Tống, năm Thái Thủy thứ 3 (467) đặt Quý cơ cùng Quý phi và Quý tần làm Tam phu nhân. Là thiếp của Hoàng đế.

Nam Tề không đặt. Lương và Trần đặt.

1100. QUÝ HỎA TÀO

Một trong 2 tào của Phụng nô phòng, giữ vàng bạc, tiền, cấp phát quý vật.

Lập thời Nguyễn.

1101. QUÝ NHÂN

Danh của Nội mệnh phụ.

Thời Quang Vũ Đế nhà Đông Hán bắt đầu đặt làm thiếp của Hoàng đế.

Đường Tống cho tới Minh không đặt.

Thanh lại đặt, vị trí dưới Phi, Tần.

1102. QUÝ PHI

1. Danh của Nội mệnh phụ.

Nam triều, Tống năm Hiếu Kiến thứ 3 (456) giảm Phu nhân, lập Quý phi làm thiếp của Hoàng Đế. Cùng với Quý tần, Quý nhân hợp xưng Tam phu nhân.

Thời Lương, Trần lập Quý phi, Quý tần, Quý cơ làm Tam phu nhân.

Thời Bắc Chu lập Quý phi, Trưởng quý phi và Đức phi làm Tam phu nhân, sau cải gọi Tam phi. Thời Dương đế lấy

Quý phi, Thục phi, Đức phi làm Tam phu nhân, trật Chánh nhất phẩm.

Thời Đường, Quý phi trật Chánh nhất phẩm.

Tống đặt Quý phi.

Minh dưới Hoàng hậu có Quý phi, sau gọi Hoàng quý phi.

Thanh Quý phi dưới Hoàng quý phi, trên Phi.

2. Thời Lê năm Bảo Thái (1705) quy định Tam phi (Quý phi, Minh phi, Kính phi) phong trật Chánh nhất phẩm, được cấp 6 thân thuộc làm nhiêu phu miễn diêu dịch.

1103. QUÝ TẦN

Danh của Nội mệnh phụ. Ngụy Minh Đế thời Tam Quốc bắt đầu đặt, là thiếp của Hoàng đế. Vị trí dưới Phu nhân, trên Thục phi.

Tấn và Nam triều, Quý tần là một trong Tam phu nhân. Tấn coi ngang Tam công.

Nam triều Tống coi ngang Thừa tướng.

1104. QUYỀN

1. Một loại nhiệm dụng chức quan đặc biệt.

Là một cách ủy nhiệm tạm thời tương tự Nhiếp.

Thời Đường, Tri, Phán, Kiêm thường thêm chữ Quyền, gọi là Quyền tri, Quyền phán, Quyền kiêm để biểu thị ý nói là tạm thời nhiệm chức.

Thời Tống, năm Nguyên Hựu có quy định, người nhậm Thượng thư, Thị lang mà chưa qua Cấp sự trung, Trung thư xá nhân và Đãi chế trở lên thì phải thêm chữ "Quyền".

2. Quan chế đời Bảo Thái.

Đặt thêm các danh hiệu: Chưởng, Tri, Kiêm, Thự, Hành, Quyền.

Phẩm thấp mà lên tạm coi công việc của chức cao gọi là Quyền.

Thời Nguyễn ở các quân dùng chữ Quyền chưởng: Quyền chưởng Hữu quân ấn triện.

S

1105. SẮC

Mệnh lệnh bằng văn bản của vua.

Khi lệnh chung cho mọi người gọi là Dụ

- Mệnh lệnh quan trong gọi là sắc dụ.

- Ít quan trọng gọi là sắc lệnh, sắc chỉ.

- Nếu là cho riêng cá nhân thi hành gọi là sắc chiếu hay chiếu chỉ.

- Phong tước cho cá nhân là sắc phong.

1106. SẮC THỤ

Một quy chế về việc phong tên thụy hiệu cho các giai phẩm khác nhau. Mỗi phẩm khi chết được ban thuỵ hiệu. Từ Chánh lục phẩm trở xuống có chữ "sắc thụ". Từ Tòng ngũ phẩm trở lên có chữ "Cáo thụ".

- Cáo thụ: Sắc phong có kèm thêm bài chế cáo, có trục cuộn tờ sắc.

- Sắc thụ không kèm theo bài chế cáo.

1107. SẮC TRƯỞNG

Thuộc viên của Đô sắc trưởng trong Giáo phường thời Tống. Tiểu lãnh ban của ban diễn xuất tạp kỹ của giáo phường. (xem Giáo phường 460).

1108. SÁT HẢI SỨ

Tháng 11 năm Kỷ Sửu (1349) đặt quan Sát hải sứ để đóng giữ Vân Đồn. Khi ấy phần nhiều thuyền buôn nước ngoài vẫn đỗ ở đây.

1109. SINH ĐỒ

Theo lời chua của Cương mục: Người nào thi Hương trúng được 3 kỳ gọi là Sinh đồ.

Hồi đầu Lê, lại điển các nha môn phần nhiều bổ dụng Giám sinh, Nho sinh hoặc Sinh đồ.

Sinh đỗ ở Tú lâm cục gọi là Tú lâm sinh đồ.

1110. SĨ SƯ

1. Sách Chu lễ có Sĩ sư là chức quan coi ngục, địa vị dưới Đại tư khấu và Tiểu tư khấu, chủ yếu nghe việc ngục tung, đồng thời quản việc chính lệnh trong phủ Đại tư khấu.

Thời Xuân Thu, Tề Cảnh công đặt Sĩ sư.

Thời Chiến Quốc, Điền Tề cũng lập. Sách Mạnh Tử chú" viết: "Sĩ sư, Điền Từ ngục quan".

2. Năm 971, Đinh Tiên Hoàng định quan chức, cho Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư. Đây có nghĩa là quan đứng đầu việc hình án của phủ đô hộ, cũng tức là kinh sư.

1111. SĨ TỬ

Người đi thi.

1112. SĨ VỌNG KHOA

Tháng 8 năm Ất Sửu (1625).

Bắt đầu đặt khoa Sĩ vọng. Cống sĩ tài năng đức vọng được dự thi. Khoa này lấy 27 người trúng cách.

Theo Lê Quý Đôn thì khoa Sĩ vọng cũng gọi là khoa Hoành từ. Chỉ có cống sĩ mới được dự thi. Đầu bài: Thơ, phú, tụng, ca, châm không có thể lệ nhất định. Người trúng cách chưa làm quan thì bổ Tri huyện, đã làm quan thì theo thông tư vốn có mà cho Tự thừa, Tri phủ, Hiến sát phó sứ hoặc Tham nghị.

Theo Phan Huy Chú thì mục đích mở khoa này để đãi ngộ người có tiếng mà chưa được cất nhắc.

Lê Thần Tông, năm Vĩnh Thọ thứ 1 (1658) mở khoa Sĩ vọng, lấy đỗ 22 người, bổ các chức trong ngoài.

1113. SOẠN TỰ HIỆU

Chức quan giữ việc biên số hiệu vào các quyển thi. Chức này do các viên quan tá nhị các phủ, huyện, châu thanh liêm, công bằng mới cho làm.

1114. SƠN LĂNG ĐỘI TRƯỞNG

Chức võ quan chỉ huy công việc ở sơn lăng thời Nguyễn. Trật Tòng lục phẩm võ giai.

1115. SƠN PHÒNG PHÓ SỨ

Chức quan giúp việc Sơn phòng sứ đặt thời Tự Đức. Giữ việc đồn điền ven núi.

1116. SƠN PHÒNG SỨ

Đầu năm Gia Long các nơi biên giới đặt Tuyên phủ sứ, Án phủ sứ. Nhưng không thường đặt, vô sự thì bỏ.

Thời Tự Đức gọi là Sơn phòng sứ. Đặt thêm 1 Sơn phòng phó sứ giúp. Giữ việc đồn điền ven núi.

1117. SỞ CỬ

Tháng 11 năm Giáp Thìn (1724) bắt đầu mở khoa thi Bác cử. Vậy Sở cử phải bắt đầu vào năm Mão (1723) hoặc Ngọ (1226).

Pháp thi Sở cử như sau:

Kỳ đệ nhất, đệ nhị và đệ tam thi võ nghệ. Người trúng cách là Viên sinh (như Sinh đồ khoa thi Hương).

Quan viên tử, quan viên tôn trúng cách gọi là Biền sinh (như Nho sinh khoa thi Hương).

Lại thi về phương pháp mưu lược. Người trúng cách gọi là Học sinh (cũng như Hương cống). Quan viên tử, quan viên tôn trúng cách gọi là Biền sinh hợp thức (như Nho sinh trúng thức).

Thi Sở cử là thi võ ở các trấn, 3 năm tổ chức 1 lần vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

1118. SUẤT ĐỘI

Võ quan chỉ huy phó 1 đội gọi Suất đội.

Trật Chánh lục phẩm võ giai.

Cấp trưởng là Chánh suất đội, trật Tòng ngũ phẩm.

1119. SUNG

Một trong các loại nhiệm dụng quan viên. Sung tức là sung đương gần như là loại nhiệm dụng đặc phái.

Từ sau thời Khai Nguyên nhà Đường, trong sử thường gặp loại nhiệm dụng này ví như năm 715 Quang lộc tự khanh Mã Hoài Tố sung Thị độc...

1120. SUNG DUNG

1. Tên của Nội mệnh phụ.

Tuỳ Dương đế đặt, là một trong Cửu Tần, là thiếp của Hoàng đế, trật Chánh nhị phẩm.

Thời Đường theo vậy.

Kim cũng vậy coi như Chánh nhị phẩm.

2. Lê Thánh Tông, Hồng Đức thứ 2 (1471) sửa định quan chế, lập Cửu tần.

Được truy phong 1 đời: cha phong Đô đốc chỉ huy sứ, mẹ phong Trinh nhân.

1121. SUNG NGHI

1.Tên chức nội mệnh phụ.

Là một trong chế độ Cửu tần, nhà Đường. Là thê của Hoàng đế, trật Chánh nhị phẩm.

Thời Kim lập Cửu nhân như Cửu tần trong đó có Sung nghi, trật Chánh nhị phẩm.

2. Mẹ của Lê Hiến Tông, con gái thứ hai của Nguyễn Đức Trung, được tuyển vào cung làm Sung nghi của Thánh Tông ở cung Vĩnh Ninh.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chú: Trong hạng Tam sung của ngạch Cửu tần (Sung nghi, Sung dung, Sung viên).

Quan chế sửa định năm Hồng Đức thứ 2 (1471) cho Tam Sung được truy phong 1 đời: cha phong là Đô đốc chỉ huy sứ, mẹ là Trinh nhân.

1122. SUNG VIÊN

1. Theo quan chế nhà Đường là một trong Cửu tần. Là tên của Nội mệnh phụ. Là thê của Hoàng đế trật Chánh nhị phẩm.

Cửu tần có: Sung Dung, Sung Nghi, Sung Viên, Chiêu Dung, Chiêu nghi, Chiêu viên, Tu Dung, Tu Nghi, Tu viên.

Cửu tần có tên gọi mỗi đời mỗi khác.

2. Tháng 12 năm Tân Hợi (1371) truy phong mẹ sinh Thái tử là Sung Viên. Lê thị làm Quang Hiếu thần phi.

Quan chế sửa định thời Hồng Đức (1471) có lập Cửu tần trong đó có Tam Sung: Sung nghi, Sung dung, Sung viên. Được truy phong 1 đời: cha là Đô đốc chỉ huy sứ, mẹ là Trinh nhân.

1123. SÙNG CHÂN UY NGHI

Năm Tân Mùi (971) Đinh Tiên Hoàng định giai phẩm cho các quan văn võ và tăng đạo. Cho Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân uy nghi. Đây là chức quan coi riêng Đạo giáo.

Trung Quốc vào thời Tống, năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980) đặt chức quan Sùng nghi sứ. Chức này không có việc gì, chỉ là một bậc để thiên chuyển cho võ quan. Chắc là không liên quan gì tới chức Sùng chân uy nghi.

1124. SÙNG CHÍNH VIỆN

Tên cơ quan.

Thời Hậu Lương, năm 907, cải Khu mật viện của nhà Đường làm Sùng Chính viện. Lúc đầu đặt 2 viên Sứ và Phán quan (sau đổi là Phó sứ). Năm sau lập thêm 2 người

Sùng chính viện Trực học sĩ, lấy văn quan làm, sau đổi gọi Trực sùng chính viện, có công thự, có quan thuộc, thực tế là cơ quan quyết sách.

1125. SÙNG CHÍNH VIỆN SỨ

Thời Hậu Lương đặt.

Là trưởng quan của Sùng chính viện.

1126. SÙNG LỘC ĐẠI PHU

1. Chức tản quan bên văn, bắt đầu đặt từ thời Kim, trật Tòng nhị phẩm hạ, dưới Sùng tiến.

Thời Nguyên thăng Chánh nhất phẩm.

Thời Minh, sơ thụ phong Tòng nhất phẩm.

Thời Thanh, phàm Tòng nhất phẩm đều phong Sùng lộc đại phu.

2. Bia Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1466) có ghi quan Đề điệu là Lê Cảnh Huy, Sùng tiến nhập nội, Hữu đô đốc kiêm Thái tử thiếu bảo.

Quan chế Hồng Đức, hàm tản quan bên văn có Sùng tiến Tuyên lộc đai phu trật Tòng nhất phẩm phải chăng là ngang Sùng lộc đại phu thời Minh Thanh?

1127. SÙNG VĂN QUÁN

Tên học đường.

1. Nhà Đường lập thuộc Tả xuân phường. Có 2 Học sĩ nắm kinh tịch đồ thư, truyền dạy học sinh và thi cử như Hoằng Văn quán. Có 2 Hiệu thư lang giữ việc hiệu lý thư tịch. Có 20 học sinh tuyển con cái tôn thất công thần vào học.

Nhà Liêu theo nhà Đường lập Văn học quán thuộc Tả xuân phường, đặt Sùng văn quán học sĩ, Sùng văn quán trực học sĩ, Thái tử hiệu thư lang.

2. Quan chế Hồng Đức có Sùng văn quán, đặt các chức Tư huấn, Điển nghĩa để dạy nho sinh. Các con thứ và cháu trưởng của các Công, Hầu, Bá, con trưởng các quan văn võ nhị tam phẩm, con trưởng của tản quan văn võ tam: tứ, ngũ, lục, thất, bát phẩm người nào tuổi trẻ, thông minh, ham học cho vào học.

Ba năm thì thi ai đỗ bổ làm quan văn, ai tuổi đã lớn không đỗ mà muốn học nghề võ thì cho vào vệ Cẩm y học. Lại 3 năm khảo thí. Người yếu kém cho về làng nghỉ với chức cũ.

1128. SÙNG VĂN QUÁN ĐIỂN NGHĨA

1. Tên học quan. Giữ việc dạy học trong Sùng văn quán.

(xem Sùng văn quán 1127).

Các văn thần nhiều tuổi có học vấn được Bộ lại chọn cho kiêm chức này.

2. Điển là chức quan lưu ngoại. Nhà Đường đặt 1 người của Trung thư sảnh, Tập hiền viện thư viện đặt 4 người, chuyên giữ một việc nhất định nào đó.

Nhà Tống, ở Ngự dược viện đặt 8 người Điển.

Quan chế Bảo Thái, Lại từ Bát phẩm trở xuống thêm các tạp chức như Tư vụ, Biên lục, Chiếu khám, Điển nghĩa, Điển sự, Điển bạ,v.v...

1129. SÙNG VĂN QUÁN TƯ HUẤN

Chức học quan. Giữ việc dạy học ở Sùng văn quán.

(xem Sùng văn quán 1127)

Trật Chánh bát phẩm.

1130. SÙNG TIẾN

1. Chức tản quan bên văn, bắt đầu đặt từ thời Kim. Trật Tòng nhất phẩm hạ.

Thời Nguyên thăng Chánh nhất phẩm.

2. Theo quan chế Hồng Đức, hàm tản quan văn có Sùng tiến tuyên lộc đại phu, trật Tòng nhất phẩm; hàm tản quan võ có Sùng tiến Trấn quốc đại tướng quân trật Tòng nhất phẩm.

Bia Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1466) đời Lê Thánh Tông có ghi quan Đề điệu là Lê Cảnh Huy, Sùng tiến nhập nội Hữu đô đốc kiêm Thái tử Thiếu bảo.

1131. SƯ BẢO

Thày dạy Hoàng tử nhỏ tuổi ở Ba đường.

1132. SƯ PHÓ

Thầy học của vua hoặc Hoàng tử.

Thường là chức quan lớn sung nhiệm.

1133. SƯƠNG QUÂN

1. Thời Lý ở kinh thành lập 9 quân Sương quân. Sương quân chuyên canh giữ các cổng thành.

2. Thời Tống lập sương binh, là quân trấn ở các châu. Một bộ phận là quân chiêu mộ, một bộ phận là tội phạm được phóng thích. Nói chung không qua huấn luyện. Công việc chỉ là sai dịch hành chính của địa phương. Một số dũng

mãnh thì bổ sung làm Cấm quân kinh sư. Cấm quân ở kinh sư ai phạm tội hoặc vũ nghệ không hợp các cũng giáng làm Sương binh về các châu.

1134. SỬ QUÁN BIÊN LỤC

Sử quan ghi chép sử thời Lê.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng bát phẩm.

1135. SỬ QUÁN TU SOẠN

Chức quan soạn quốc sử thời Lê.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh bát phẩm.

1136. SỨ TIẾT

1. Là chứng tín của những vị quan phụng mệnh Hoàng đế xuất sứ.

Thời Hán phàm là quan chức đi sứ tuần sát, sứ giả đều phải cầm tiết mà đi. Tiết của thời Hán cán dài 8 thước (xích), đuôi bằng đuôi bò. Các thời theo như vậy.

Tới thời Minh năm Hồng Vũ thứ 15 (1382) đặc chế sứ tiết, sứ giả thụ mệnh phải cầm theo, khi về cũng phải cầm để phục mệnh.

2. Sử ta chép năm Bảo Định thứ 5 (268) vua Ngô Tôn Hạo sai Thái thú Thương Ngô là Đào Hoàng đánh chiếm được Giao Chỉ. Tôn Hạo phong cho làm Sử trì tiết Đô đốc Giao Châu chư quân sự Tiền tướng quân Giao Châu mục. Sứ trì tiết đây là chức quan được cầm tiết xuất sứ đi phủ dụ Giao Châu.

T

1137. TÁ LÝ

1. Chức quan đứng hàng thứ tư trong 6 bộ.

Trật Chánh tam phẩm, có thời gọi là Biện lý.

- Chức quan đứng hàng thứ 5 trong Tôn nhân phủ thời Nguyễn giúp việc cho Tôn nhân lệnh. Có Tả, Hữu tá lý. Thường là Lang trung ở 2 bộ Lại và Lễ cử vào. Giữ việc kiểm tra ở Tôn nhân phủ. Trật Chánh ngũ phẩm.

2. Tá vốn là chức Lại viên. Bắt đầu đặt ở quận từ thời Hán.

Thời Đường là Lại viên cấp huyện: Tư công tá, Tư hộ tá... Dưới Tá có Sử.

1138. TÁ NHỊ

Cách gọi những quan chức chịu trách nhiệm thứ hai ở một cơ quan thời Nguyễn. Không phải là chức danh.

Ở cấp Bộ, Đường quan là Trưởng quan chịu trách nhiệm thứ nhất. Lang trung là chức quan thứ hai gọi là Tá nhị.

1139. TÁ QUỐC KHANH

Bậc thứ 12 trong 20 bậc tôn tước nhà Nguyễn. Chỉ dùng phong cho Hoàng tộc.

Không có phủ đệ. Vào chầu đứng ở Hữu ban.

Dưới trật Chánh ngũ phẩm văn giai.

1140. TÁ QUỐC LANG

Bậc thứ 19 trong 20 bậc tôn tước nhà Nguyễn.

Chỉ phong cho Hoàng tộc. Dưới trật Tòng lục phẩm. Vào chầu đứng ở Hữu ban. Không có phủ đệ.

1141. TÁ QUỐC ÚY

Bậc thứ 16 trong 20 bậc tôn tước, chỉ phong cho Hoàng tộc. Dưới trật Tòng ngũ phẩm. Vào chầu đứng ở Hữu ban. Không có phủ đệ.

1142. TÁ THÁNH THÁI SƯ

Tháng 4 năm Giáp Tý (1324) lấy Huệ võ Đại vương Quốc Chẩn làm Nhập nội quốc phụ thượng tể, Kiểm hiệu thái úy Nhật Duật làm Tá thánh Thái sư.

Thực ra chức này là Thái sư. Tá thánh là mỹ tự thêm vào có ý nghĩa là phò tá nhà vua.

1143. TẢ BỘC XẠ

Tháng 8 năm Ất Dậu (1285) sai Tả bộc xạ là Lưu Cương Giới tuyên phong các công thần.

Thời Trần đã từng đổi gọi Tả Hữu bộc xạ làm Tả Hữu tướng quốc.

1. Sách "Hán thư. Bách quan công khanh biểu" viết: Bộc xạ, quan thời Tần.

Bộc xạ bản ý có nghĩa là lĩnh ban. Thời Hán Thị trung, Thượng thư, Bác sĩ, Lang đầu có Bộc xạ, người được chỉ định làm Bộc xạ là người phụ trách sự vụ của bộ môn đó. Về sau không còn Bộc xạ các bộ môn khác, chỉ còn Thượng thư bộc xạ, biến thành chuyên quan. Năm Kiến Thủy nhà Hán (32 Tr.cn) đặt 5 Thượng thư trong đó 1 người làm Bộc xạ. Cuối thời Hán lập Tả Hữu bộc xạ.

Thời Tam Quốc, Ngụy đặt 2 người Thượng thư bộc xạ trật Đệ tam phẩm. Thục và Ngô chỉ gọi Bộc xạ mà không phân ra Tả Hữu.

Từ Tấn tới Nam Bắc triều Bộc xạ không có định chế nếu đặt 2 thì gọi Tả Hữu bộc xạ, nếu đặt 1 thì gọi Bộc xạ, khuyết Thượng thư lệnh thì Tả bộc xạ chủ trì sảnh sự.

Thời Đường, Tống, Bộc xạ làm nhiệm vụ Tể tướng. Bộc xạ thống lý 6 bộ, vì Thái Tông trước khi lên ngôi đã từng giữ chức này cho nên chức Thượng thư lệnh không dễ trao cho người khác mà thường lấy Tả Hữu bộc xạ đảm nhiệm.

Đầu thời Đường, trưởng quan cả 3 sảnh cùng nghị sự tại Chính sự đường làm nhiệm vụ Chân tể tướng. Về sau Bộc xạ nếu không mang Đồng bình chương sự vẫn không phải Chân tể tướng, nhưng theo thói quen Bộc xạ vẫn là quan đầu triều, lễ tiết tựu chức vô cùng long trọng.

Thời Tống năm Nguyên Phong lập 3 sảnh là Thượng thư sảnh làm trung tâm, Thượng thư lệnh đều không thụ phong cho ai, lấy Tả bộc xạ kiêm Môn hạ thị lang làm chức vụ Thị trung, lấy Hữu bộc xạ kiêm Trung thư thị lang làm chức vụ Trung thư lệnh, do vậy Tả Hữu bộc xạ đã trở thành

thực chất là Tể tướng. Thời Huy Tông cải Tả Hữu bộc xạ làm Thái tể, Thiếu tể.

Thời Nam Tống Hiến Tông cải Tả Hữu bộc xạ làm Tả Hữu thừa tướng.

Về sau không còn danh hiệu Tả Hữu bộc xạ nữa.

2. Quan chế nhà Trần có Tả Hữu bộc xạ tức là Thái tể, Thiếu tể. Đây là chức Tể tướng.

Nhà Lê theo Trần. Tháng 11 năm Bính Ngọ (1426) Lê Lợi lập Trần Cảo làm vua bù nhìn, sai Tả bộc xạ là Lê Quốc Hưng dạy bảo thực ra là coi giữ.Khoa thi Tiến sĩ năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) Thượng thư Tả bộc xạ Lê Văn Linh được cử làm Đề điệu.

Quan chế Hồng Đức bỏ chức này năm 1471.

1144. TẢ CHÍNH NGÔN

1. Thời Tống Thái Tông cải Môn hạ sảnh Tả thập di làm Tả chính ngôn.

Năm 990, vua Tống sai Tả chính ngôn là Tống Cảo, Hữu chính ngôn là Vương Thế Tắc mang chế tiết sang phong thêm cho Lê Đại Hành 2 chữ "Đặc tiến" (xem Thập di 1335).

Tả Hữu chính ngôn giữ việc của Thập di là tâu bày chỉnh đốn những điều không thoả đáng trong việc nhiệm dụng các cấp quan lại.

Thời Minh đã có lúc phế Cấp sự trung 6 Khoa, lập Thập di. Minh Thành Tổ lên ngôi lại lập Cấp sự trung, phế Thập di.

2. Thời Trần, mùa xuân năm Giáp Tuất (1334) đặt thêm chức Tả Hữu chính ngôn, Tham nghị ở Trung thư.

1145. TẢ DỤ ĐỨC

1. Chức quan ở Đông cung có Tả, có Hữu.

Trật Tòng tam phẩm, giữ việc hầu Thái tử, bàn tán dẫn dụ nghĩa sách (quan chế Bảo Thái cho) trật Tòng tam phẩm.

(Xem Hữu dụ đức 614).

Quan thuộc Tả xuân phường.

2. Thời Đường đặt các chức Tả, Hữu dụ đức tại Tả, Hữu xuân phường, trật Chánh tứ phẩm hạ.

Thời Tống cho Tòng lục phẩm.

Thời Minh gọi là Tả xuân phường Tả dụ đức và Hữu xuân phường Hữu dụ đức.

Thời Thanh bỏ.

1146. TẢ GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU

1. Chức quan thuộc Môn hạ sảnh.

(Xem Gián nghị đại phu 450).

Tháng 11 năm Mậu Thìn (1028) Lý Thái Tông cho Hà Viễn làm Tả gián nghị đại phu.

Thời Trần vẫn đặt. Tháng 11 năm Ất Dậu (1345) lấy Trương Hán Siêu làm Tả gián nghị đại phu.

Bia Tiến sĩ khoa Quý Mùi (1463) Nguyễn Như Đổ giữ chức đọc quyển, là quan Môn hạ sảnh Tả ty Tả gián nghị đại phu tri Bắc đạo quân dân bạ tịch.

2. Ở Trung Quốc từ thời Đường đặt 2 người Gián nghị đại phu, phân ra Tả gián nghị đại phu và Hữu gián nghị đại phu. Thời Lý - Trần nước ta theo như vậy nhưng thường không đặt đủ.

1147. TẢ HIỆU ĐIỂM

Sau trung hưng đặt để giữ quân Cấm vệ.

Quan chế Bảo Thái cho Tòng nhị phẩm.

Tháng 6 năm Canh Tuất (1670) lấy Tả hiệu điểm Trinh Tường hầu Lê Thì Thực làm Tham đốc.

Bia Tiến sĩ Khoa Kỷ Mùi (1741) lại viết: Trịnh Trung là Đô hiệu điểm Tả phó tướng Phúc quận công.

1148. TẢ HÌNH VIỆN

Đầu thời Lê có Tả hình viện. Trong viện có chức Đại phu, Lang trung như Hữu hình viện.

Ngày11 tháng 12 năm Ất Mão (1435) lấy Tả hình viện đại phu là Đinh Lam đi sứ mừng vua Minh lên ngôi.

Tháng 10 năm Bính Tuất (1466) đổi Tả hình làm Thanh hình ty, có Lang trung, Đại phu.

1149. TẢ HỮU BAN

1. Tháng 3 năm Mậu Thân (1428) lấy Lê Tri Vận làm Tri tả hữu ban. Tả hữu ban đảm trách việc coi kho tàng của Nhà nước.

2. Tả, hữu ban là hoạn quan thời Tống, thời Liêu của Trung Quốc. Thời Tống đặt thuộc Nội thị sảnh. Thời Liêu đặt thuộc Tam ban viện. Quan đứng đầu là Tả ban đô tri, Hữu ban đô tri.

1150. TẢ, HỮU CHẤP KIM NGÔ

Võ quan chỉ huy Kim Ngô ty thời Nguyễn.

Trật Chánh tam phẩm võ ban, Cáo thụ Anh Dũng tướng quân. Đặt năm Thiệu Trị thứ 4 (xem Chấp Kim ngô 138).

1151. TẢ HỮU ĐỀ ĐIỂM

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng lục phẩm.

Chức trách Đề điểm thay đổi các thời khác nhau.

Thời Tống ở các lộ đặt Đề điểm giữ việc tư pháp, hình ngục.

Thời Liêu đặt chức Đề điểm ở Nội tàng khố trong Nội thị sảnh.

Thời Kim, chủ quan của các cục Thái y, Ngự dược gọi là Đề điểm.

Thời Minh đặt Thần nhạc quan đề điểm giữ việc vũ nhạc, Thái Hoà sơn đề điểm quản lý đạo sĩ.

Thời Thanh bỏ.

1152. TẢ HỮU HOẢ

Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Theo tên cũ của nhà Trần, gọi Hành khiển của Thượng thư sảnh và Môn hạ sảnh là Tả Hữu hoả".

1153. TẢ HỮU KIM NGÔ

1. Phủ binh nhà Đường có 16 vệ. Tả Hữu Kim Ngô là 2 vệ trong số đó. Nhà Đường theo nhà Tùy lập Tả Hữu hầu vệ tới năm 662 đổi là Tả Hữu Kim ngô có 1 Thượng tướng quân, 1 Đại tướng quân, 2 Tướng quân. Giữ việc tuần sát, bảo vệ kinh thành. Nhà vua khi xuất sư hay đi săn thì nắm Tả Hữu doanh cấm vệ.

2. Lý Công Uẩn khi làm vua cho Phí Xa Lỗi làm Tả Kim ngô, Vệ Trúc làm Hữu Kim ngô.

1154. TẢ HỮU KIM NGÔ THƯỢNG TƯỚNG QUÂN

Chức quan võ thời Lý, đứng hàng thứ 5 trong chỉ huy quân đội.

Là tướng chỉ huy Kim ngô vệ.

1155. TẢ HỮU PHÚC TÂM

Tháng 11 năm Mậu Thìn (1028) Lý Thái Tông đặt Tả Hữu phúc tâm, cho Đào Văn Lôi làm Tả phúc tâm, Lý Nhân Nghĩa làm Hữu phúc tâm. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chú: Nhà Tống không có chức này. Theo nghĩa chữ mà xét, là chức quan gần vua có lẽ là thuộc Trung thư sảnh.

Chức này nhà Tống không có.

1156. TẢ HỮU TÁ LÝ

Chức quan trong Tôn nhân phủ nhà Nguyễn (dùng quan Tứ phẩm trong triều kiêm nhiếp).

Xem xét hàng ngày những việc của Tôn nhân lệnh, Tả Hữu tôn khanh, uốn nắn chỗ chưa hợp lý và làm sớ tâu vua nếu can gián không được.

1157. TẢ HỮU TRUNG DOÃN

Tên chức quan.

1. Thời Hán có Thái tử trung doãn.

Ngụy Tấn về sau gọi là Trung xá nhân.

Thời Đường, dưới Tả xuân phường Tả thứ tử có chức Trung doãn, dưới Hữu xuân phường Hữu thứ tử có Trung xá nhân.

Trung doãn tương đương với Môn hạ thị lang của triều đình. Trung xá nhân tương đương với Trung thư thị lang.

Năm Long Sóc thứ 2 (662) cải Trung doãn làm Tả tán thiện đại phu, Trung xá nhân làm Hữu tán thiện đại phu, giữ việc truyền đạt mệnh lệnh của Thái tử, giáo dục các quận vương, tán dương lễ nghi.

Thời Minh trong Tả Hữu xuân phường đặt Trung doãn.

Thời Minh, Thanh chức Tả Hữu trung doãn dùng làm bậc thiên chuyển của các quan Hàn lâm.

2. Quan chế Hồng Đức cho trật Chánh tứ phẩm.

Quan chế Bảo Thái cũng vậy.

Là chức quan thuộc Đông cung giữ việc hầu cận, giúp đỡ, nhắc bảo Thái tử.

Từ Trung hưng về sau chỉ là hư hàm không có chức ty.

1158. TẢ HỮU TÚC XA

Năm Tân Hợi (1011) Lý Thái Tổ đặt quân Tả Hữu túc xa đều 500 người, vào tháng giêng.

Trung Quốc chỉ có Tả Hữu túc vệ.

1159. TẢ HỮU VŨ VỆ PHỦ

Tên cơ quan.

1. Thời Tùy vào niên hiệu Khai Hoàng đặt, mỗi vệ có 1 Đại tướng quân, quản ngoại quân túc vệ.

2. Lý Công Uẩn làm vua, cho Đàm Thân làm Tả vũ vệ, Đỗ Giản làm Hữu vũ vệ.

Cơ quan làm việc của các quan chỉ huy nói trên là Vũ vệ phủ.

1160. TẢ MẠC

Sau thời Quang Thuận nhà Lê, khi đổi Tuyên chính sứ ty làm Thừa chính sứ ty thì chức Chủ sự và Thôi quan cũng đổi gọi Tả mạc và Hữu mạc.

(Xem Thừa chính sứ ty 1454).

1161. TẢ NẠP NGÔN

1. Đầu thời Lê đặt 3 sảnh là Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh và Hoàng môn sảnh.

Môn hạ sảnh lại chia ra Tả ty và Hữu ty. Trong ty ngoài những chức Tri ty sự, Thị lang, Lang trung, Khởi cư xá nhân, còn đặt Tả Hữu gián nghị, Tả Hữu nạp ngôn.

2. Từ thời vua Nghiêu lập Cửu quan, trong đó có chức quan Nạp ngôn giữ việc truyền đạt mệnh lệnh tiếp đãi tân khách.

Thời Tùy kiêng húy chữ Trung nên đổi chức Thị trung làm Nạp ngôn, năm 616 lại gọi là Thị nội.

Thời Đường đổi Thị nội làm Nạp ngôn, rồi lại đổi làm Thị trung. Năm 684 lại đổi làm Nạp ngôn.

1162. TẢ NGOẠI

Một chức trong Tứ trụ đại thần thời chúa Nguyễn.

1163. TẢ NHAI

Năm Giáp Thìn (1244) tháng 3, cho cha sinh Phùng Tá Chu là Phùng Tá Thăng làm Tả nhai đạo lục tước Tản long.

Vương hầu bổ quan tăng đạo gọi là Tả nhai, vì không được đứng vào các quan trong triều.

Tả nhai là phẩm cao nhất trong ngạch tăng đạo. Không phải là người thông thạo về tôn giáo của mình thì không được dự.

1164. TẢ NHAI TĂNG LỤC

1. Quốc sư Viên Thông là ngôi sao sáng trong các tăng thời Lý.

Năm Đại Khánh thứ 3 (1112) vua Lý Nhân Tông thăng cho ông chức Tả nhai tăng lục.

Năm Thiên Thuận thứ 3 (1130) gia phong chức Hữu nhai Tăng thống.

2. Thời Đường bắt đầu đặt cơ quan Tả Hữu nhai tăng lục ty.

Thời Tống đặt theo như thế, thuộc Hồng lô tự.

Giữ việc quản lý tăng ni các tự, các viện và việc bổ thụ các tăng quan.

1165. TẢ NỘI

Một trong Tứ trụ đại thần thời các chúa Nguyễn.

1166. TẢ PHÁP TY

Tháng 8 năm Bính Dần (1746).

Bắt đầu đặt Tả pháp ty và Hữu pháp ty. Bổ dụng Tham tụng Hà Huân và Phó đô ngự sử Vũ Công Trấn để được tùy việc chống cãi, đàn hặc tội lỗi, phát hiện sai lầm, uốn nắn lệch lạc.

1167. TẢ QUÂN

Một trong 5 đạo quân nhà Nguyễn (Tả, Hữu, Tiền, Hậu, Trung).

Tả quân có 2 vệ Tả bảo nhất, Tả bảo nhị. Cả 2 vệ có 10 cơ.

Năm Gia Long thứ 5 đặt Đô thống phủ Chưởng phủ sự, hoặc Đô thống phủ Đô thống làm tướng chỉ huy.

Trật Chánh nhất phẩm, cáo thụ Đặc tiến tráng võ tướng quân.

1168. TẢ TÁN THIỆN

1. Tháng 10 năm Đinh Dậu, Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) Trịnh Giang ra ở phủ riêng. Dùng Bồi tụng Đàm Công Hiệu làm Tán thiện.

Đây là chức quan mới đặt thêm, có Tả Hữu tán thiện, trật Tòng tứ phẩm, thuộc Tả xuân phường.

Nhà Nguyễn viên quan dạy bảo Hoàng tử gọi là Tán thiện Hoàng tử, Bạn độc Hoàng tử.

Minh Mệnh năm thứ 7 (1826) tuyển chọn chức Tán thiện, Bạn độc ở Tập thiện đường.

2. Thời Đường, năm Long Sóc cải Trung doãn làm Tả tán thiện đại phu, Trung xá nhân làm Hữu tán thiện đại phu, đều thuộc Tả Hữu xuân phường, chức ngang Gián nghị đại phu, giữ việc truyền đạt mệnh lệnh của Thái tử.

Thời Tống không đặt.

Thời Liêu đặt trong Tả Hữu xuân phường.

Thời Kim Tả Hữu tán thiện cùng Tả Hữu dụ đức đều là liêu thuộc của Đông cung.

Thời Minh, Thanh gọi là Tả xuân phường Tả tán thiện và Hữu xuân phường Hữu tán thiện.

1169. TẢ THAM TRI

Chức quan ở 6 bộ.

Thời Nguyễn lập, đứng dưới Thượng thư. Trật Tòng nhị phẩm (xem Tham tri 1311).

1170. TẢ THỊ LANG

- Quang Thuận năm thứ 6 (1475) đổi chức Tri từ tụng sự làm Tả Hữu thị lang.

Trật Tòng tam phẩm.

Là chức quan tá nhị của Thượng thư ở 6 bộ.

- Thời Nguyễn 6 bộ đều đặt Tả, Hữu thị lang, trật Chánh tam phẩm, đứng dưới Tả Hữu tham tri.

(Xem Thị lang 1350).

1171. TẢ THIẾU GIÁM

Chức quan thuộc Giám ban.

Quan chế đời Bảo Thái xếp ngang Đông các học sĩ, trật Tòng ngũ phẩm.

1172. TẢ THUYẾT THƯ

Quan chế Hồng Đức cho Tòng ngũ phẩm.

Quan chế Bảo Thái cũng thế.

1173. TẢ THỨ TỬ

1. Chức quan đặt năm Bảo Thái thứ 2 (1721) để giữ việc tán lý và lễ nghi. Lúc ấy chính quyền thuộc phủ Chúa Trịnh, công việc then chốt trong triều đình đều về tay gia thần ở lục phiên, mà danh vị quan ở Đông cung thường

dùng "các thần" (nhà Nguyễn gọi quan Nội các là "các thần" Lê-Trịnh chưa đặt "Nội các" nên các thần ở sách chép là chỉ những quan trong phủ liêu) kiêm lãnh, còn chức quan đều đặt suông thôi.

Cũng là chức quan ở Đông cung, Quan chế Bảo thái cho trật Chánh tam phẩm.

2. Thứ tử là chức quan có từ thời Hán.

Tới thời Đường lập Tả Hữu xuân phường, do Tả Hữu thứ tử làm chủ quan. Theo lệ đó lập quan cho tới thời Minh.

1174. TẢ THỪA TY

Một trong 2 ty Tả, Hữu thừa của Phủ doãn tỉnh Thừa Thiên lo việc hộ giúp Phủ Doãn và Phủ thừa.

Hai ty này đổi từ 2 ty Xá sai và Tướng thần lại.

Sau này ở mỗi tỉnh Tả Hữu thừa ty đổi là Phiên ty. Cùng với Niết ty (vốn là Hiến sát) lo việc tỉnh.

1175. TẢ TIỆP

Một trong 2 đơn vị hầu cận chúa Nguyễn ở Đàng trong. Gọi là Thân quân, dùng người huyện Tống Sơn.

1176. TẢ TÔN CHÍNH

Giữ việc soạn gia phả nhà vua.

Nhà Trần lập Tôn chính phủ, trưởng quan là Đại tôn chính.

Nhà Lê lúc đầu bãi chức này.

Trung hưng về sau lại đặt Tôn nhân phủ, có Tôn nhân lệnh, Tả Hữu tôn chính, Kiểm hiệu phẩm trật hàng Chánh tam phẩm trở xuống.

Tôn nhân lệnh nhất thiết phải là thân tộc nhà vua.

Tả Hữu tôn chính trật Tòng tam phẩm (theo quan chế đời Bảo Thái).

Nhà Nguyễn đặt Tả tôn chính, Hữu tôn chính cho trật Chánh nhất phẩm, phải là Hoàng tử, Hoàng thân công tước mới được bổ nhiệm.

1177. TẢ TÔN KHANH

Quan chức trong Tôn nhân phủ. Trật ngang quan hàng Tam phẩm, người trong Tôn thất làm.

Tả Hữu tôn khanh thì lấy văn 1 người, võ 1 người cho làm.

Giữ sổ sách tôn thất kê cứu về các việc: thứ tự thừa ấm, tập tước và cấp bậc phẩm trật bổng lộc, cấp dưỡng người nghèo, trẻ nhỏ, ưu đãi, cứu giúp, cưới xin, ma chay và những việc con trai, con gái, vợ cả, vợ lẽ, sinh tử, dựng vợ gả chồng, quan tước, tên chữ, tên thụy của hoàng tộc chuẩn bị ghi vào ngọc điệp tôn phả.

1178. TẢ TÔN NHÂN

Quan chức đứng hàng thứ ba trong Tôn nhân phủ nhà Nguyễn do các hoàng tử, hoàng thân tước công kiêm làm.

Có Tả có Hữu mỗi chức 1, kiêm coi sổ sách họ nhà vua, phân đẳng hạng, xếp tước lộc, chia ân huệ.

1179. TẢ TƯ GIẢNG

Tháng 10 năm Đinh Dậu, Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) Trịnh Giang ra ở phủ riêng. Dùng Nguyễn Hiệu làm Tả tư giảng.

Đây là chức quan của phủ chúa. Trật Tòng lục phẩm. Giữ việc hầu học nơi màn trướng của con chúa, hướng dẫn chỉ bảo mọi việc.

Tháng 4 năm 1741, lấy Dương Công Chú và Nguyễn Hoàn làm Tả Hữu tư giảng cho Trịnh Sâm.

Tháng 10 năm Kỷ Sửu (1769) lấy Nguyễn Lệ và Lý Trần Thản làm Tả Hữu tư giảng để dạy con Trịnh Sâm là Khải.

1180. TẢ TƯỚNG QUÂN

Chức quan võ.

1. Thời Chiến Quốc có Tiền, Hậu, Tả, Hữu tướng quân.

Thời Hán lúc đặt Tiền, Hậu, lúc đặt Tả Hữu không thường đặt.

Thời Tam Quốc Ngụy đặt, cho trật Đệ tam phẩm.

Thời Tấn, Nam Bắc triều trở thành hư hiệu của nghi lễ đại thần.

Lương, Trần không đặt.

Bắc Ngụy trật Đệ tam phẩm.

Bắc Tề, trật Tòng tứ phẩm thượng.

Bắc Chu, trật Chánh thất mệnh.

2. Đại Việt sử ký toàn thư chép: Năm Canh Dần (210) Ngô Vương cho Sĩ Nhiếp làm Tả tướng quân sau lại thăng làm Vệ tướng quân.

Các đời Đinh, Lý, Trần, Lê đều có chức Tướng quân. Quan chế Hồng Đức bỏ, không liệt vào giai phẩm, chỉ dùng làm tản quan. Thời trung hưng noi theo, chỉ đặt Trấn điện tướng quân, trật Chánh ngũ phẩm, để coi giữ đồ lỗ bộ ở cấm quân.

1181. TẢ TƯỚNG QUỐC

Tháng 6 năm Quý Tỵ (1353) thăng Thái úy Nguyên Trác làm Tả tướng quốc.

Năm Đinh Mùi (1367) lấy Cung Định vương là Phủ làm Tả tướng quốc, gia phong Đại vương.

Thời Hồ, Hồ Nguyên Trừng là Tả tướng quốc. Thời Lê lúc đầu cũng đặt Tả tướng quốc, Hữu tướng quốc là Tể tướng.

Tháng 3 năm Mậu Thân (1428) cho Tư đồ Trần Hãn làm Tả tướng quốc.

Tháng 12 năm Nhâm Ngọ (1462) bổ dụng Lê Xí làm Nhập nội Hữu tướng quốc.

(Xem Tướng quốc 1659).

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471) bỏ Tướng quốc.

1182. TẢ VIỆN PHÁN

Y quan trong Thái y viện thời Nguyễn.

Trật Chánh lục phẩm.

1183. TẢ XUÂN PHƯỜNG

Tên cơ quan.

1. Tùy, Đường lập Môn hạ phường thuộc cơ cấu Đông cung tương tự như Môn hạ sảnh của triều đình.

Năm Long Sóc thứ 2 (662) cải làm Tả xuân phường. Đặt 2 người Tả thứ tử trật Chánh tứ phẩm thượng, 2 Trung doãn Chánh ngũ phẩm thượng, 2 Tư nghị lang Chánh lục phẩm thượng giữ việc thị tùng; Tả dụ đức 1 người Chánh tứ phẩm hạ, Tả tán thiện đại phu 5 người Chánh ngũ phẩm

thượng,v.v... tương tự như Tán kỵ thường thị, Gián nghị đại phu.

Tống lấy nội thần kiêm nhiệm quản Tả Hữu xuân phường. Bên dưới tùy nghi đặt Tả thứ tử, Trung doãn, Tư nghị lang, Tả dụ đức,v.v...

Thời Minh Tả xuân phường đặt Đại học sĩ, Tả thứ tử, Tả dụ đức, Tả trung doãn, Tả tán thiện, Tả tư gián,v.v...

Thời Thanh không lập Thái tử. Dưới Chiêm sự phủ đặt Tả xuân phường Tả thứ tử, Tả xuân phường tả trung doãn, Tả xuân phường tả tán thiện để làm bậc thăng chuyển cho Hàn lâm quan.

2. Tháng 7 năm Tân Sửu (1481) Tả xuân phường Tả trung doãn là Quách Đình Bảo tâu về việc quan Phủ doãn Phụng Thiên đuổi người trú ngụ là không có lợi.

Xuân phường là chức quan ở cung Thái tử đều đặt Tả, Hữu.

Năm Hồng Đức thứ 1 (1470) mới đặt chức này trật Tòng tam phẩm. Giữ việc hầu cận, giúp đỡ, nhắc bảo Thái tử.

Trung hưng về sau noi theo nhưng chỉ là hư hàm cho các quan ở vương phủ kiêm thêm.

Đặt quan có Dụ đức, Trung doãn, đều đặt Tả Hữu.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh tứ phẩm.

1184. TÀI NHÂN

Danh của Nội mệnh phụ.

1. Thiếp của Hoàng đế. Ngụy thời Tam Quốc bắt đầu đặt, xem "Tam quốc chí. Ngụy chí. Tào Sảng truyện".

Thời Tấn, Tài nhân tước như Thiên thạch trở xuống. Nam triều, Tống coi Tài nhân, Trung tài nhân, Mỹ nhân là

Tản dịch; Nam Tề cải gọi Tản chức. Thời Tùy Dương đế lập 15 Tài nhân và Mỹ nhân, trật Chánh tứ phẩm.

Đường sơ lập 9 Tài nhân; Huyền Tông giảm xuống 7 người, trật Chánh ngũ phẩm.

Tống cũng đặt.

Kim đặt 9 Tài nhân, trật Chánh ngũ phẩm, cùng với 9 Tiệp dư, 9 Mỹ nhân là 27 Thế phụ.

Thời Minh Vạn Lịch có đặt Tài nhân, xem "Minh sử. Hiếu Hoà Chính Thái hậu truyện".

2. Thê của Thái tử.

Thời Nam Tề lấy Lương đệ, Bảo lâm và Tài nhân làm 3 Nội chức của Thái tử. Tài nhân ngang Phò mã Đô úy.

3. Theo Lê triều quan chế: Tài nhân đứng hàng thứ 4 trong lục chức, hàm Tòng tam phẩm.

1185. TÀI PHÓ TÀO

Một tào lập ở trấn thành Gia Định và Bắc Thành, lo việc cấp phát tiền gạo cho các quan trong trấn.

Năm Gia Long thứ 7 lập 3 tào là Cai phủ tào, Ký lục tào, Tài phó tào.

1186. TÀI THỤ ĐỘI

Nhà Nguyễn lập, lệ định 50 người. Chức sự trồng cây, trồng hoa.

Gia Long thứ nhất (1802) phái 6 lính đi trồng cây. Năm thứ 15 (1816) lập đội Tài Hoa.

Năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đổi là Tài thụ.

Do Suất đội, Đội trưởng, Ngoại ủy đội trưởng chỉ huy.

1187. TAM CÔ

1. Bắc Chu đặt Tam cô gồm Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo. Rất tôn sùng nhưng không chức sự.

Sách Văn hiến thông khảo viết: thời Hậu Chu ngoài Lục Khanh còn đặt Tam công thay cho Tam sư, lại đặt Tam cô làm thứ hai.

Tam cô khởi nguyên rất sớm. Sách "Bắc Đường thư sao" q.50 dẫn Hứa Thận "Ngũ kinh dị nghĩa": "Thiên tử lập Tam công viết Thái sư, Thái phó, Thái bảo... hựu lập Tam thiếu dĩ vi chi phó viết Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, thị vi Tam cô.

Tam công, Tam cô hợp xưng Công Cô.

Thời Liêu có Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo gọi chung là Tam thiếu. Không đặt thường xuyên. Thời Minh Thanh, Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo gọi chung là Tam cô. Chế độ nhà Minh không định số lượng, không chuyên thụ, trở thành gia hàm hoặc tặng quan. Thời Thanh là gia quan, kiêm quan hay tặng quan.

2. Nhà Lý lập Tư không, Thiếu phó, Thiếu bảo, Thiếu úy (giữ cấm binh) nhưng chưa xuất hiện danh chức Tam cô.

Nhà Trần lập Tam cô có Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo.

Nhà Lê gọi là Tham thiếu: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo.

Quan chế đời Hồng Đức cũng như quan chế đời Bảo Thái đều cho Chánh nhị phẩm.

Nhà Nguyễn cũng gọi Tam thiếu là Tam cô. Rất ít phong.

1188. TAM CÔNG

1. Thời Tần Hán có Thừa tướng (Đại tư đồ) nắm chính

vụ, Thái úy (Đại tư mã) nắm quân sự, Ngự sử đại phu (Đại tư không) nắm giám sát. Hợp xưng Tam công.

Thời Đông Hán Thái úy, Tư đồ, Tư không hợp xưng Tam công. Nhưng thực quyền trong tay Thượng thư đài, Tam công chỉ là làm đẹp giáo hoá, ngồi để luận đạo. Thời Hán, Tam công đều khai phủ lập thuộc quan.

Thời Bắc Ngụy, Tam công gồm Thái úy, Tư đồ, Tư không cùng với Tam sư, Nhị đại, Thừa tướng, Khai phủ nghi đồng tam ty hợp thành chư công, đó là khác với Tam công thời Hán.

Tùy Đường, Ngũ đại, Tống sơ, Liêu, Kim đều lấy Thái úy, Tư đồ, Tư không là Tam công, không mở phủ không liêu thuộc. Danh nghĩa là tham nghị quốc gia đại sự nhưng thực tế chỉ là gia quan.

Thời Bắc Ngụy, Tam công gồm Thái sư, Thái phó, Thái bảo, rất được tôn sùng nhưng không có chức vụ.

Nguyên, Minh, Thanh cũng vậy, là gia hàm cao nhất của đại thần.

2. Nhà Trần cũng có Tam công, sách Sử học bị khảo phê phán: Nhà Trần quan Tam công cũng gọi thêm chữ "Đồng", tên quan gọi sao mà lẫn lộn thế? Sách Lịch triều hiến chương loại chí truy tìm tới thời Lý. Nhà Lý bắt đầu đặt ra làm danh hiệu gia thêm cho đại thần chưa phải là chức làm việc. Về sau mới trao chính sự. Có lúc kiêm làm Tể tướng như Thái phó Tô Hiến Thành đời Lý Anh Tông, Thái sư Đỗ An Di đời Lý Cao Tông đều mang thêm chức Đồng bình chương sự.

Đầu nhà Lê chỉ có chức Bảo và Phó, chưa đặt đủ Tam thái, Tam thiếu.

Quan chế Hồng Đức đặt đủ Tam thái (Thái sư, Thái bảo, Thái phó) đều hàm Chánh nhất phẩm. Cũng tức là Tam công.

Thời Nguyễn cũng có Tam công nhưng rất ít khi phong cho người sống mà chỉ truy phong cho người có công lớn đã chết.

1189. TAM ĐẲNG THỊ VỆ

Chức vũ quan hàng thứ 3 trong đội Thị vệ chầu hầu trong Nội cung thời Nguyễn.

Trật Tòng ngũ phẩm võ giai, cáo thụ Võ công đô úy.

1190. TAM GIÁO KHOA

Khoa thi về thông hiểu các giáo Phật, Đạo, Lão.

Tháng 8 năm Đinh Mùi (12470. Nhà Trần bắt đầu mở khoa vào tháng 8.

Có Giáp khoa và Ất khoa.

Ngô Tần (người Trà lộ) đỗ Giáp khoa.

Đào Diễn, Hoàng Hoan (người Thanh Hoá), Vũ Vị Phủ (người châu Hồng) đỗ Ất khoa.

1191. TAM NGUYÊN

1. Thời Tống, người đỗ đầu cả 3 khoa Giải nguyên, Sảnh nguyên và Trạng nguyên được gọi là Tam nguyên.

Thời Minh Thanh người đỗ đầu liền 3 khoa Giải nguyên, Hội nguyên và Trạng nguyên gọi là Tam nguyên.

2. Ở Việt Nam người đỗ liền 3 kỳ thi Hương, Hội và Đình tức là Giải nguyên, Hội nguyên và Đình nguyên gọi là Tam nguyên.

Ví dụ: Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến.

1192. TAM PHÁP TY

Bộ Hình, Đô sát viện, Đại lý tự là Tam pháp ty triều Nguyễn hợp xét các vụ án lớn các quan lại cao cấp.

Thời Minh Mạng năm 1885 trực thuộc nhà vua. Vì chiến tranh Việt Pháp mà tạm ngừng hoạt động. Tới đời Thành Thái 1901 thiết lập lại nhưng đến 1906 thì bỏ. Mọi việc do bộ Hình giải quyết.

Tại Tam pháp ty có 1 cái trống. Người bị oan có thể đánh trống kêu oan. Đơn kêu sẽ được Tam pháp ty xét, vua quyết định. Đơn sai sẽ bị tội.

Sơ thẩm thì Hình bộ, Đô sát làm chủ. Phúc thẩm thì lấy Đại lý tự làm chủ.

1193. TAM PHI

Theo chú thích của Đại Việt sử ký toàn thư T.3, HN. 1972, Tam phi là tên gọi chung của Quý phi, Minh phi và Kính phi.

Lệ phong tặng định tháng 12 năm Đinh Dậu (1477) Hoàng hậu và Tam phi được truy phong 2 đời.

Cha truy phong: Tả đô đốc, mẹ Đoan nhân.

Ông truy phong: Đô đốc đồng tri, bà Thuận nhân.

Tam phi được phong Chánh nhất phẩm và được 6 nhiêu phu miễn diên dịch.

1194. TAM PHU NHÂN

Danh của Nội mệnh phụ (xem Phu nhân 991).

1195. TAM QUÁN HỌC SINH

Có Thái học sinh.

Thị thần học sinh.

Tướng phủ học sinh.

Đều có Chánh chưởng.

(Đời Tống Tam quán thuộc vào Bí thư sảnh).

Thời Đường lập Hoằng Văn quán Tập hiền viện, Sử quán. Thời Tống đổi Hoằng văn quán làm Chiêu Văn quán. Hợp xưng Tam quán. Giữ việc sưu tập điển tịch, đồ thư và soạn sử.

Chiêu văn quán và Tiệp Hiền viện có Đại học sĩ. Sử quán có Giám tu quốc sử. Lệ là Thủ tướng làm Đại học sĩ Chiêu văn quán, Giám tu quốc sử. Thứ tướng làm Đại học sĩ Tập Hiền viện.

Chiêu Văn quán, Tập Hiền viện có Học sĩ, Trực học sĩ.

Tập Hiền viện, Sử quán có Tu soạn.

Tập Hiền viện có Trực viện, Hiệu lý.

Sử quán có Trực quán, Kiểm thảo, đều do chức quan khác kiêm lãnh.

Năm Nguyên Phong bãi Tam quán. Nhiệm vụ quy vào Bí thư sảnh.

1196. TAM QUÂN

Thời Xuân thu, binh xa các nước đều có Thượng, Trung, Hạ, gọi là Tam quân, sĩ binh có 3 vạn người.

Về sau dù biên chế có đổi thay vẫn gọi chung quân đội là Tam quân.

1197. TAM THÁI

1. Thời Tùy gọi Tam thái gồm: Thái sư, Thái phó, Thái bảo.

Thời Bắc Ngụy Thái sư, Thái phó, Thái bảo gọi là Tam công. Như vậy Tam công và Tam thái có nghĩa như nhau là bậc cấp được sùng thượng nhất triều đình.

2. Quan chế đời Lê hoàn toàn mô phỏng nhà Minh gọi là Tam Thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo) nhưng đều là hàm ban thêm cho Đại tư đồ, Đại tư mã, Đại tư không.

Thời Nguyễn có Tam thái nhưng ít khi phong cho người còn sống, thường chỉ phong cho người đã qua đời. Đây là 3 tước lớn nhất gọi là Tam công.

1198. TAM THIẾU

(xem Tam cô 1185).

Theo Sử học bị khảo thì nhà Lý lấy Tam Thái, Tam thiếu làm gia quan. Thái phó Lý Đô Du trí sĩ gia hàm Thái sư. Lang trung Lý Công Tín gia Thiếu sư.

Quan chế đời Hồng Đức: Tam thiếu gồm Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo. Đều cho trật bên văn giai Chánh nhị phẩm nhưng bên võ giai lại cho Tòng nhất phẩm.

Quan chế đời Bảo Thái cho Chánh nhị phẩm.

Nhà Nguyễn xếp trên hàng Nhất phẩm nhưng ít khi phong cho người còn sống. Là một hạng thứ trong tước Tam công và còn gọi là Tam cô, gồm Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, đứng trên Nhất phẩm.

1199. TAM TƯ

1. Hợp xưng của 3 chức Tư Đồ, Tư Mã, Tư Không. Thời Trần 3 chức Tư này dùng để gia phong cho các quan thuộc

Hoàng tộc và có thể cho ngoại thích.

2. Thời Đông Hán gọi Thái úy, Tư đồ, Tư không là Tam tư.

Thời Đường việc hình ngục do Hình bộ, Ngự sử đài, Đại lý tự cùng thẩm vấn nên 3 cơ quan này goi là Tam ty.

Thời Minh, Đô chỉ huy sứ ty, Bố chính sứ ty, Án sát sứ ty hợp xưng Tam ty.

Thời Thanh, Bố chính sứ ty (hoặc Dân chính sứ ty), Án sát sứ ty (hoặc Đề pháp sứ ty), Đề học sứ ty của các tỉnh gọi là Tam ty.

1200. TAM TY VIỆN

Quan thự thời Trần.

Tháng 3 năm Canh Tuất (1250).

Đổi Đô vệ phủ làm Tam ty viện, gồm các viện Phụng Tuyên, Thanh Túc, Hiến Chính.

Đời Lý vốn là Đô hộ phủ sĩ sư, đời Trần là Đô vệ phủ. Năm Kiến Trung đổi tên này, lệ vào Ngự sử đài xét đoán các án còn ngờ.

Năm Canh Tuất (1250) cho Lê Phụ Trần làm Ngự sử Trung tướng tri Tam ty viện sự.

1201. TAM XÁ SINH

Giám sinh là học sinh Quốc Tử Giám, được chia làm ba xá: Thượng xá, Trung xá và Hạ xá. Học bổng được cấp cao thấp khác nhau. Thượng xá cao hơn cả.

1202. TAM TY

1. Tên gọi chung 3 ty: ty Xá xa (Xá sai), ty Tướng thần lại, ty Lệnh sử thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Tới chúa

Nguyễn Phúc Khoát, khi xưng vương thì bỏ ty, lập lục bộ.

2. Tên khoa thi được tổ chức dưới thời Nguyễn Phúc Chu (1691-1725). Đây là khoa thi tuyển người vào 3 ty Xá sai, Tướng thần lại, Lệnh sử. Thi Xá sai 1 bài hỏi về tiền thóc xuất, nhập và xử án trong 1 năm. Hai ty khác thi 1 bài thơ.

3. Tam ty gồm:

- Ty Xá sai giữ việc Tư pháp do Đô ty và Ký lục đứng đầu.

- Ty Tướng thần lại giữ việc thu thuế phát lương do Cai bạ đứng đầu.

- Ty Lệnh sử giữ việc lễ và phát lương ở Chính dinh do Nha úy đứng đầu.

Mỗi ty có 3 Câu Kê, 7 Cai hợp, 10 Thủ hợp, 40 Ty lại.

Còn có 3 ty phụ: Nội Lệnh sử (thu thuế), Lệnh sử tả ty, Lệnh sử hữu ty (thu thuế sai dư, thuế nhân đinh).

1.203. TÀM TANG SỞ PHÓ SỨ

Chức quan tá nhị của Tàm tang sở sứ, coi việc trồng dâu nuôi tằm. Đặt thời Bảo Thái. Trật Chánh cửu phẩm.

1204. TÀM TANG SỞ SỨ

Đời Bảo Thái đặt sở Tàm tang giữ việc trồng dâu nuôi tằm.

Trưởng quan là Tàm tang sở sứ, trật Tòng bát phẩm.

1205. TÁN LÝ

1. Năm Quang Thuận thứ 8 (1467) sai tướng đi đánh Ai Lao mới đặt chức quan Tán lý cùng với phó tướng coi việc quân. Cho Khiêu Nhân Thọ làm Tán lý.

Thời Trung hưng sai quan ra trận đều đặt Tán lý dùng văn quan làm.

Đời Đức Long (1629-1635) cho con Chúa ra làm quan các trấn, đặt Tán lý các trấn.

Sau không cho con Chúa ra các trấn cũng bãi chức này. Từ đó chỉ đặt khi dùng binh lớn, xong việc lại bãi.

Năm Ất Hợi (1515) cho Ngự sử đài Thiêm đô Ngự sử Phạm Khiêm Bính làm Tán lý quân vụ đi đánh Phùng Chương ở núi Tam Đảo.

Tháng Giêng năm Canh Thìn (1520) cho Phạm Gia Mô làm Tán lý quân vụ, cho Mạc Đăng Dung làm Tiết chế các doanh thủy bộ. Từ đó quyền về họ Mạc.

2. Thời Tùy đặt. Cũng gọi là Tán trị, Tán vụ. Phò tá Thái thú làm việc quận. Thượng quận trật Chánh ngũ phẩm, Trung quận Tòng ngũ phẩm, Hạ quận Chánh lục phẩm. Sau đổi Tán trị làm Thừa, địa vị dưới Thông thú.

1206. TÁN LÝ QUÂN VỤ

Thời Nguyễn thường bổ sung chức võ quan.

Tán lý quân vụ phụ trách tham mưu cho một đơn vị khi cần thiết.

Sau trở thành biên chế.

1207. TÁN QUAN

Chức quan thuộc bộ Lễ, giữ việc xướng (tán) tế, để việc tế lễ đúng phép tắc.

Có nhiều hạng Nội tán, Chính tán, Trợ tán.

Truyền tán, Phân hiến tán. Có người xướng cho vua hành lễ, có người xướng cho các quan hành lễ.

1208. TÁN THIỆN

Chức quan giảng dạy ở các học đường các Hoàng tử thời Nguyễn.

Thường lấy Hàn lâm viện thị độc học sĩ như Nguyễn Đăng Sĩ, Hàn lân viện thị độc như Bùi Tăng Huy sung vào.

1209. TÁN TƯƠNG QUÂN VỤ

Chức quan được bổ nhiệm đến một đơn vị quân đội để hợp đồng thực hiện mệnh lệnh khẩn cấp. Có khi ở luôn lại làm tham mưu.

Lập thời Nguyễn.

1210. TẢN CHỨC

Vị hiệu Nội mệnh phụ. Đặt thời Nam triều Tề.

Là thiếp của vua, sách "Nam sử - Hậu phi truyện Thượng" viết" Tề Cao đế năm đầu Kiến Nguyên (479) đặt Mỹ nhân, Trung tài nhân, Tài nhân làm Tản chức.

1211. TẢN DỊCH

Vị hiệu của Nội mệnh phụ. Đặt thời Tống (Nam triều) là thiếp của vua. Sách "Tống thư, Hậu phi truyện" viết: Mỹ nhân, Trung tài nhân, Tài nhân, 3 chức đó là Tản dịch.

1212. TẢN GIAI

Đầu thời Gia Long, những viên chức cơ động chưa có phẩm hàm cố định được trao Tản giai.

Ngoài 9 bậc phẩm hàm chung, có thêm các bậc Tản giai sau:

Văn giai có:

- Tản giai Chánh ngũ phẩm.
- Tản giai Tòng ngũ phẩm.
- Tản giai Tòng lục phẩm.
- Tản giai Tòng thất phẩm.
- Tản giai Tòng bát phẩm.
- Tản giai Tòng cửu phẩm.

Võ giai có:

- Tản giai Tòng ngũ phẩm.
- Tản giai Chánh lục phẩm.
- Tản giai Tòng lục phẩm.
- Tản giai Tòng thất phẩm.
- Tản giai Tòng bát phẩm.
- Tản giai Tòng cửu phẩm.

Tản giai Chánh ngũ phẩm phong cho Giám chính Khâm thiên giám, Ngự y Thái y viện. Chánh Cai bạ tào (thuộc Văn giai).

Tản giai Tòng ngũ phẩm phong Chánh, Phó quản Trường đà.

Tản giai Chánh lục phẩm phong cho Cai đội các Trường đà, Cai đội thủ ngự bả lệnh, Cai đội đầu nguồn, Cai đội tiểu hầu, Cai đội các công khố, Cục tượng và Công xa, Cai đội Tòng quân, Cai đội hàm.

- Tản giai Tòng lục phẩm phong cho: Phó đội bả lệnh, Phó đội tiểu hầu.

Tản giai Tòng thất phẩm phong cho: Khám lý, Đề đốc các phủ, Đề lĩnh các phủ, Đội trưởng tiểu hầu, Đề lĩnh các kho, Đề lĩnh hàm, Đội trưởng Trường đà, Đội trưởng bả

lệnh, Đội trưởng Công khố, Đội trưởng Tòng quân, Đội trưởng hàm (võ ban).

Tản giai Tòng bát phẩm phong cho: Chánh cai quan tiểu hầu, Chánh cai quan các cục tượng, Cai quan tiểu hầu, Cai quan cục tượng, Thứ đội trưởng chuyên đội, Thứ đội trưởng bả lệnh, Thứ đội trưởng công khố, công xa.

Tản giai Tòng cửu phẩm phong cho: Chánh ty quan tiểu hầu, các cục tượng, Ty quan tiểu hầu, Ty quan các cục tượng, Thứ đội trưởng hàm, Các phiên hầu, Phó châu, Cai tổng hàm, Phiên thần Cai châu, Cai tổng, Cai huyện, các thuộc vị nhập lưu, Phó tổng, Phó tổng hàm, Thủ hợp các cục tượng.

1213. TẢN QUAN

Quan chỉ có hàm không có chức.

1214. TẢN VỊ

Vị hiệu của Nội mệnh phụ.

Thời Tống, Hiếu Kiến năm thứ 3 (456) lập Trung tài nhân, Sung Y lâm Tản vị, là thiếp của vua. Năm 467 bãi.

Lương, Trần (Nam triều) lấy Mỹ nhân, Lương nhân, Tài nhân làm Tam chức, là thiếp của vua, hiệu gọi Tản vị.

1215. TÀO CHÍNH PHÓ SỨ

Chức quan đứng hàng thứ 2 của Ty Tào chính giữ việc vận tải bằng thuyền.

Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) chuẩn cho trật Chánh ngũ phẩm.

1216. TÀO CHÍNH SỨ

1. Trưởng quan của ty Tào chính giữ công việc vận tải bằng thuyền.

Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) chuẩn Tào chính sứ bậc Chánh tứ phẩm.

Ty Tào chính có 2 tào Nam, Bắc.

2. Thời Đường đặt chức quan Tào chính giữ việc vận tải đường thủy. Giữa năm Khai Nguyên bỏ.

1217. TÀO CHÍNH TY

Nhà Nguyễn lập. Giữ việc chuyển vận lương. Có 2 quan Tào chính sứ và Tào chính phó sứ. Chia làm 2 tào. Nam tào vận chuyển từ Thừa Thiên vào Nam. Bắc tào từ Quảng Bình ra Bắc. Mỗi tào có 9 ban. Mỗi ban có ít nhất 20 thuyền.

Có 1 kiêm quản đại thần dùng quan văn võ Chánh nhị phẩm do vua chọn bổ, mỗi năm thay 1 lần. Tào chính sứ trật Tứ phẩm không đặt riêng, do quan bộ khác kiêm nhiệm.

Tào chính phó sứ, Chánh ngũ phẩm, giữ công việc các thuyền vận tải từng đoàn.

1218. TÀO VẬN TY

1. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Lại đặt chức Đề hình và chức Tào ty chuyển vận ở lộ nhỏ". Đấy là viết tắt Tào vận ty.

Việc đặt quan này vào năm Giáp Thân (1344). Thực ra từ năm Giáp Thìn (1244) đời Trần Thái Tông đã có ghi chép: Châu có Tào vận sứ, phó sứ giữ việc vận chở.

2. Tào vận ty vốn là cơ quan do nhà Kim đặt, giữ việc vận tải sông. Đặt 1 quan Đề cử, trật Chánh ngũ phẩm, 1 Đồng đề cử trật Chánh lục phẩm, Câu đương trật Tòng bát phẩm, 6 Ty lại.

1219. TẠO SĨ

1. Thiên Vương chế, Kinh Lễ chép chế độ nhà Chu: các hương tuyển người tốt đưa lên quan Tư đồ. Tư đồ lại tuyển người đưa lên nhà học. Người được tuyển gọi là Tạo sĩ.

2. Học vị các người thi đỗ trường thi võ, tựa như Tiến sĩ ban văn.

Năm Bảo Thái thứ 5 (1724) Trịnh Cương định 3 năm mở 1 khoa. Các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thi Sở cử ở các trấn. Các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi Bác cử ở kinh. Thi tại Đống Đa ở kinh.

Người trúng là Tạo sĩ, trúng 2 kỳ là Tạo toát.

Tạo sĩ hạng ưu phẩm, ưu trúng cho trật Chánh lục phẩm, trao chức Võ uý. Hạng thứ thủ được Chánh thất phẩm trao chức Phó võ úy.

Cũng được ăn yến, vinh quy.

Năm đầu đã chọn được một số Tạo sĩ sau trở thành tướng tài như Văn Đình Dận, Hoàng Nghĩa Bá, Nguyễn Thì Ly.

Trong bia Tiến sĩ khoa Ất Mùi năm 1475 đặt tại Quốc Tử Giám Hà Nội có câu: Xưa nhà Thành Chu trong làng chọn học trò giỏi tiến lên nhà Quốc học gọi là Tạo sĩ, quan Đại tư nhạc lại chọn người giỏi tâu vua rồi đưa lên quan Tư mã gọi là Tiến sĩ.

1220. TẠO TOÁT

Năm Bảo Thái thứ 5 (1724) Trịnh Cương định lệ thi võ. Định lệ 3 năm 1 kỳ. Năm trước thi Sở cử ở các trấn, năm sau khi Bác cử ở kinh.

Trúng tuyển Bác cử gọi là Tạo sĩ. Người chỉ trúng 2 trường gọi là Tạo toát, cho trật Chánh thất phẩm, trao chức Phó võ úy.

1221. TẠO Y THƯỢNG VỊ HẦU

Tháng 7 năm Bính Dần (1326) Bảo Võ vương được phong Tạo y thượng vị hầu, Trung Ngạn cũng được thăng lại để vào hạng Tử y thượng vị hầu.

Tạo y là áo đen, ban thứ cao hơn Tử y là áo tía.

1222. TĂNG CHÍNH TY

1. Tăng chính là chức quan do Trung ương thiết chế. Thời Đông Tấn cho trật ngang Thị trung.

Nam Triều, các đời đều cho Tăng chính quản lý tăng ni cả nước.

2. Thiết chế địa phương, thời Tống bắt đầu lập ở châu, quản lý công việc tăng ni các châu.

Thời Kim lập ở các lộ. Đơn vị thấp hơn Tăng lục.

Thời Nguyên lập ở châu, huyện, ở châu Tăng chính là chủ quan của Tăng chính ty.

Ở huyện là chủ quan của Đô cương ty.

Thời Minh Thanh lập ở châu, là trưởng quan của Tăng chính ty, trật Vị nhập lưu.

3. Thời thuộc Minh lập 16 Tăng chính ty: Gia Hưng, Quảng Oai, Quy Hoá, Bắc Giang, Trường An, Lạng Giang,

Thượng Hồng, Hạ Hồng, Khoái Châu, Đông Triều, Thanh An, Cửu Châu, Thao Giang, Đà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Cộng 16 châu.

4. Nhà Tiền Lê, Long Đĩnh lên ngôi, chế độ Tăng đạo sửa theo nhà Tống. Vậy ở trung ương có Tăng chính quản tăng ni cả nước. Các châu cũng đặt Tăng chính quản lý tăng ni địa phương.

1223. TĂNG CHỦ

Chức danh tăng quan.

- Ở trung ương, tương đương với Tăng chính.

Thời Nam triều Tống, năm 465, Minh đế hạ chiếu Tăng Cần làm "Thiện hạ tăng chủ" quản lý tăng ni cả nước.

- Ở châu cũng có Tăng chủ.

1224. TĂNG CƯƠNG TY

Thời thuộc Minh lập 3 Tăng Cương ty ở 3 phủ Tân An, Thanh Hoá, Thái Nguyên.

Là cơ quan quản lý tăng, ni cấp phủ.

(xem Tăng chính ty 1222).

1225. TĂNG HỘI TY

Cơ quan quản lý tăng ni cấp huyện.

Thời thuộc Minh lập 56 Tăng hội ty: Từ Liêm, Phù Ninh, Yên Lạc, Lập Thạch, Thạch Thất, Thanh Oai, Thanh Đàm, Phù Dung, Gia Lâm, Siêu Loại, Từ Sơn, Đông Ngàn, Thiện Thệ, Tế Giang, Thiện Tài, Đại Loan, Vọng Doanh, An Bản, Hà Bình, Bảo Lộc, An Ninh, Đường An, Đa Cẩm, Thuận Vi, Tây Chân, Mỹ Lộc, Chân Lợi, Bố, Kiến Xương,

Phù Dung, Đông Kết, Đa Dực, Cổ Lan, Diên Hà, Thái Bình, Giáp Sơn, Thủy Đường, Cổ Phi, Tứ Kỳ, Đồng Lợi, Thanh Miện, Chí Linh, An Định, Đông Sơn, Lương Giang, Ma Khê, Thanh Ba, Hạ Hoa, Cổ Nông, Phú Lương, Yên Lạc, Dương Đạo, Khoáng Dương, Thu Vật, Mỹ Lương. Cộng 56 huyện.

1226. TĂNG LỤC ĐẠO SĨ

1. Năm thứ 15 đời Hồng Vũ nhà Minh (1382) bắt đầu đặt Tăng lục ty, nắm việc Phật giáo cả nước.

Ở các phủ thì lập Tăng cương ty, châu lập Tăng chính ty, huyện lập Tăng hội ty.

Năm 1632 nhà Thanh lập Tăng lục ty, lập Chánh ấn, Phó ấn làm Chánh, Phó chủ quan, ấn tín do Bộ Lễ cấp.

2. Năm 971, Đinh Tiên Hoàng cho Trương Ma Ni làm Tăng lục đạo sĩ.

Tăng lục là chức quan thứ hai, dưới Tăng thống.

1227. TĂNG LỤC TY

Tên cơ quan.

1. Minh Hồng Vũ năm thứ 15 (1382) đặt, giữ công việc Phật giáo cả nước.

Ở các tỉnh thì đặt Tăng cương ty. Châu đặt Tăng chính ty. Huyện đặt Tăng hội ty.

Nhà Thanh theo Minh nhưng có đặt thêm 2 chức Chánh ấn và Phó ấn.

2. Thời Lê, quan chế Bảo Thái cũng có Tăng lục ty trong ty đặt Tăng thống trật Chánh cửu phẩm, Tăng lục ty giác nghĩa trật Tòng cửu phẩm.

Lại còn có Tăng đạo chính, Phó tăng đạo chính cũng trật Tòng cửu phẩm.

1228. TĂNG PHÁN

Tên tăng quan.

Nhà Nguyên đặt ở cấp lộ. Là chủ quan của Lộ tăng lục ty.

Nước ta không thấy có chức này.

1229. TĂNG THỐNG

1. Thời Bắc Ngụy, tăng quan các châu có Sa môn thống. Sách "Ngụy thư. Thực hoá chí" có chức Châu thống, đó là gọi tắt Sa môn thống.

Sách Sử học bị khảo viết: Bắc Tề có Chiêu Nguyên tự trông coi việc Phật giáo đặt 1 Đại thống, 3 người Đô duy na, quan chế nhà Đinh cũng gốc ở đây.

Thời Bắc Tề cũng đặt Sa môn thống, là người chủ trì Sa môn tào của châu.

2. Năm 971, Đinh Tiên Hoàng cho Tăng thống Ngô Chân Lưu hiệu là Khuông Việt đại sư. Ngô Chân Lưu là người đứng đầu tăng ni trong nước, tựa như Sa môn thống của Ngụy, Tề.

Thời Lê, Tăng Thống là 1 chức trong Tăng lục ty. Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm.

Chức sắc của đạo Phật còn có Tăng lục ty giác nghĩa, Tăng đạo chánh, Phó tăng đạo chánh đều trật Tòng cửu phẩm.

1230. TÂN ỨNG THANH LẠI TY

Một trong 6 ty thanh lại thuộc Bộ Lễ thời Nguyễn. Lo việc phong tặng, cắt người hiền, lập nhà học, nêu thưởng người tiết nghĩa, giữ phong tục giáo hoá.

Do một Lang trung đứng đầu.

1231. TẤN THỦ

Võ quan chỉ huy giữ 1 tấn thời Nguyễn.

Trật Tòng ngũ phẩm võ ban.

1232. TẦN

Danh của Nội mệnh phụ. Là thiếp của Hoàng đế.

Ngụy thời Tam quốc bắt đầu đặt Quý tần, vị trí dưới Phu nhân, trên Thục phi.

Thời Tấn, Quý tần là một trong 3 Phu nhân, vị ngang Tam công.

Nam triều Tống, Tề, Lương, Trần theo như vậy.

Tấn trở về sau đặt Cửu tần, mỗi Tần có hiệu riêng.

Bắc Ngụy chia đặt Tam tần và Lục tần, Tam tần vị như Tam khanh, Lục tần vị như Lục khanh.

Bắc Tề lập Thượng tần 3 người ngang Tam khanh, Hạ tần 6 người ngang Lục khanh.

Bắc Chu lập Lục tần ngang Lục khanh.

Năm Khai Hoàng thời Tùy lập Tần 3 người ngang Chánh tam phẩm; vua Dương đế lại lập Cửu tần.

Đường theo như vậy.

Kim lấy Chiêu nghi 9 người ngang Cửu tần.

Minh sơ dưới Hậu phi đặt cung tần rất tạp, có Tiệp dư,

Chiêu nghi, Quý nhân, Mỹ nhân... các vị hiệu. Năm Gia Tĩnh thứ 10 (1531) lập Cửu tần, có Đức tần, Hiền tần, Trang tần, Lệ tần, Huệ tần, An tần, Hoà tần, Hi tần, Khang tần. Vị trí dưới Phi. Thanh lập 6 tần, vị dưới Phi, trên Quý nhân.

1233. TẬP ẤM KIÊU KỴ ĐÔ ÚY

Chế độ Tập ấm của nhà Nguyễn cho con quan được thừa kế nghề võ của cha. Tùy theo chức bậc của cha và tài năng của con mà phong chức khác nhau.

Chức Tập ấm kiêu kỵ đô úy, trật Tòng tam phẩm võ giai, cáo thụ Phấn Võ tướng quân.

1234. TẬP ẤM PHÙ KỴ ĐÔ ÚY

Chức võ quan tập ấm thời Nguyễn.

Trật Tòng ngũ phẩm võ giai, cáo thụ Võ công đô úy.

1235. TẬP ẤM PHỤNG ÂN ÚY

Chức võ quan tập ấm thời Nguyễn.

Trật Tòng thất phẩm võ giai, sắc thụ Hiệu trung Tá kỵ úy.

1236. TẬP ẤM THỪA ÂN ÚY

Chức võ quan Tập ấm thời Nguyễn.

Trật Tòng bát phẩm võ giai, sắc thụ Trung tín Tá hiệu úy.

1237. TẬP HIỀN VIỆN

Tên cơ quan.

1. Đường Khai Nguyên thứ 7 (719) Đường Huyền Tông lập Lệ chính tu thư viện, năm 725 đổi là Tập hiền điện thư viện gọi tắt là Tập hiền điện, giữ việc soạn văn chương, hiệu lý kinh tịch, thuộc Trung thư sảnh. Tuyển quan trên Ngũ phẩm làm học sĩ, Lục phẩm trở xuống làm Trực học sĩ, Tể tướng làm Học sĩ tri viện sự, 1 Thường thị làm Phó tri viện sự, 1 Phán viện, 1 Áp viện trung sứ. Lại có Thị giảng học sĩ, Tu soạn quan, Hiệu lý quan, Đãi chế quan, Lưu viện quan, Kiểm thảo quan, Khổng mục quan,v.v...

Năm Chí Đức thứ 2 (757) lập Đại học sĩ.

Thời Tống cũng lập, giữ việc thu thập, hiệu chính điển tịch, có Đại học sĩ, Học sĩ, Trực viện Hiệu lý,v.v... Đại học sĩ do Tể tướng kiêm lĩnh.

Tập hiền viện, Sử quán, Chiêu văn quán hợp gọi Tam quán, tổng danh là Sùng Văn viện.

Thời Nguyên Tập hiền viện và Hàn lâm Quốc sử viện cùng chung cơ quan, năm 1285 mới chia 2 viện.

Tập hiền viện trật Tòng nhị phẩm, giữ việc Đề điệu học hiệu, chiêu tập hiền lương, Quốc Tử Giám Huyền môn đạo giáo, Âm dương tế kỵ, Chiêm bốc,v.v... Thời Thành Tông đã có lúc đặt Viện sứ làm trưởng quan.

2. Thời Trần có lập Tập hiền viện.

Thời Nguyễn lập Tập hiền viện.

Có 2 viên Kinh diên giảng quan (dùng Nhất Nhị phẩm), quan giảng hàng ngày 6 viên (Nhị Tam phẩm).

Thuộc viên có Thị độc học sĩ (Chánh tứ phẩm), Thị giảng học sĩ (Tòng tứ phẩm), Thị độc (Chánh ngũ phẩm), Thừa chỉ (Tòng ngũ), Trước tác (Chánh lục phẩm), Tu soạn (Tòng lục phẩm).

Trước tác, Tu soạn sung làm việc Khởi cư chú.

Nhà Kinh diên đặt ở điện Khâm Văn.

Năm Tự Đức thứ nhất đặt nơi giảng Kinh diên ở Văn minh điện.

1238. TẬP NGHỆ QUÁN

Cơ cấu giáo tập cung nhân.

Thời Đường đặt ở trong cung, vốn gọi là Văn học quán, tuyển một cung nhân có Nho học làm Học sĩ dạy dỗ cung nhân.

Vũ Tắc Thiên cải tên là Tập nghệ quán. Lại cải là Hàn lâm nội giáo phường.

1239. TẬP THƯ SẢNH

Tên cơ quan.

Là cơ cấu cố vấn thị tùng của Hoàng đế thời Nam Bắc triều. Năm triều Tống bắt đầu lập.

Các quan Cấp sự trung, Phụng triều thỉnh đều thuộc vào Tập thư sảnh, viên ngạch nhiều. Thời Vĩnh Minh của Nam Tề, Phụng triều thỉnh nhiều tới hơn 600 người.

Thời Lương lấy 1 người có công cao trong số Tán kỵ thường thị ra lãnh Tập thư sảnh.

Đối với những văn thư có dị nghị, Tập thư sảnh có thể bác.

Tới thời Tùy mọi thứ quy vào Môn hạ sảnh và từ đó không cò Tập thư sảnh.

1240. TÂY QUÂN PHỦ

Đặt lại tháng 4 năm Bính Tuất (1466).

Có 6 vệ:

- Vệ Kiên Tiếp có 5 sở: Thuận Quốc, Bách ngạch Hùng Thắng, Chấp Kích, Hoành Hải.

- Vệ Ung Dương có 5 sở: Ninh Sóc, Lăng Vân, Đột Kỵ, Thiết Sơn, Vạn Tiệp.

- Vệ Báo Thao có 5 sở: Chấn Vũ, Kiêu Thắng, Tinh Việt, Thiết Ngạch, Tồi Kiên.

- Vệ Chiêu Công có 5 sở: Chấp Di, Phù Tấn, Kiển Kỳ, Át Khẩu, Thích Xà.

- Vệ Lôi Oai có 5 sở: Xiết Điện, Oanh Thiên, Lôi Oanh, Đình Khu, Xung Chấn.

1241. TÂY QUÂN ĐÔ ĐỐC PHỦ

Một phủ trong Ngũ quân đô đốc phủ lập thời Lê Thánh Tông.

(Xem Ngũ quân đô đốc phủ 861).

1242. TÂY THƯỢNG CÁP MÔN SỨ

Chức quan thời Lý. Giữ việc lễ nghi ở cung đình.

(Xem Cáp môn sứ 108).

1243. TẾ SINH ĐƯỜNG KHÁN CHẨN

Quan giữ việc xem mạch chẩn bệnh thuộc Thái y viện. Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh cửu phẩm.

1244. TẾ SINH ĐƯỜNG SỨ

Y quan giữ việc mua thuốc thang cho dân. Thuộc Thái y viện, trật Tòng bát phẩm (quan chế Bảo Thái).

1245. TỂ TƯỚNG

Đại Việt sử ký toàn thư chép: Lữ Gia là Tể tướng đời vua Triệu Ai Vương.

1. Thời phong kiến, Tể tướng là tên gọi chung những người chấp chính.

Thời Chiến Quốc là xưng hiệu người đứng đầu trăm quan.

Thời Tần và Tây Hán lấy Tướng quốc hoặc Thừa tướng làm nhiệm vụ Tể tướng, Ngự sử đại phu ngang với Phó Tể tướng.

Thời Đông Hán về danh nghĩa thì Tư đồ đảm nhiệm Thừa tướng, cùng Tư Không và Thái úy gọi là Tam công. Kỳ thực lúc đó chức Tể tướng thực là Thượng thư lệnh quản lý mọi việc.

Thời Ngụy, Tấn về sau Thượng thư lệnh của Thượng thư sảnh, Tả Hữu bộc xạ và Giám hoặc Lệnh của Trung thư sảnh cùng nhau phụ trách công việc lớn nhất về chính sự.

Thời Hán còn lập Môn hạ sảnh làm cố vấn cho vua. Chỉ cần là chỗ dựa cho vua là được coi như Tể tướng. Duy có nhà Bắc Chu lấy Đại mông tể làm Tể tướng. Tuỳ, Đường lấy các quan Trung thư lệnh, Thị trung, Thượng thư lệnh, Bộc xạ làm Tể tướng. Từ giữa thời Đường về sau, do Hoàng đế đặc tuyển gia thêm hàm Đồng bình chương sự làm Tể tướng. Cho tới Tống sơ quan danh Tể tướng trực tiếp do Bình chương sự cùng với chức phó là Tham tri chính sự hợp xưng là Tể chấp. Thời Nguyên Phong cải cách quan chế thì về danh nghĩa có phục hồi các chức quan của Tam sảnh nhưng là hư chức mà thực chất là lấy Tả bộc xạ của Thượng thư sảnh kiêm Môn hạ thị lang, Hữu bộc xạ kiêm Trung

thư thị lang, hai người ấy lấy làm Tể tướng. Thời Huy Tông cải Tả Hữu bộc xạ làm Thái tể, Thiếu tể, vẫn kiêm Thị lang của 2 sảnh, thời Cao Tông Tả Hữu bộc xạ gia thêm Đồng trung thư môn hạ bình chương sự còn Trung thư môn hạ thị lang thì cải làm Tham tri chính sự. Thời Nam Tống Hiếu Tông cải Tả Hữu bộc xạ làm Tả Hữu thừa tướng.

Thời Nguyên lấy Trung thư sảnh là Chính vụ trung khu, Trung thư lệnh thường do Thái tử kiêm lãnh dưới vẫn lập Thừa tướng, Bình chương, Tham chính Trung thư lệnh nếu khuyết thì Thừa tướng tổng lãnh công việc của sảnh.

Đầu thời Minh vẫn có Thừa tướng nhưng sau đó để phòng quyền thần chuyên chính nên phế Thừa tướng mà lấy Nội các Đại học sĩ hiệp trợ xử lý việc chính sự, Đại học sĩ trở thành như Tể tướng, do vậy phải lấy từ nội giám và cuối cùng quyền hành lại về tay Thái giám.

Thời Thanh Đại học sĩ Nội các lại giữ trách nhiệm Tể tướng, xưng danh là Bái tướng. Về sau để đề phòng Nội các tiết lộ cơ mật nên lập Quân cơ xứ và Quân cơ đại thần lại dần trở thành thực chất là Tể tướng, Nội các trở thành cơ quan nhàn tản.

2. Là chức quan thực sự.

Thời Liêu có 2 phủ Tể tướng, lập Tả Tể tướng và Hữu Tể tướng nắm giữ việc quân quốc đại sự.

3. Từ Lê Đại Hành đặt quan, năm 995 cho Từ Mục giữ chức Tổng quản coi việc quân dân có thể coi là Tể tướng. Lý Thái Tổ cho Trần Cao làm Tướng công cũng coi là Tể tướng. Lý Thái Tông có chức Phụ quốc Thái uý giữ chính sự, đó là Tể tướng.

Lý Nhân Tông thêm chữ "Kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự".

Trần đặt Tả Hữu tướng quốc, kiêm Kiểm hiệu đặc tiến khai phủ nghĩ đồng tam ty binh chương sự (như Phụ quốc Thái uý thời Lý) đều dùng tôn thất.

Lê Thái Tổ lúc đầu cũng đặt Bình chương nhưng chức danh chưa trọng, dẹp xong giặc Minh mới đặt Tướng quốc gia thêm Kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự.

Lê Thánh Tông đặt quan bãi chức này. Việc lớn giao cho trọng thần.

Từ năm Hồng Thuận (1509-1516) lại đặt chức Bình Chương phụ quốc, lại có tên gọi Thừa tướng, Thượng tể...

Tháng 10 năm Canh Ngọ (1510).

Gia Thiệu quốc công Lê Quảng Độ làm Bình chương quân quốc trọng sự Tổng thống quốc chính Thái tể Thái sư.

Tháng 5 năm Tân Mùi (1511)

Gia Lạng quốc công Lê Phụ làm Tả bình chương quân quốc trọng sự nhập nội Kiểm hiệu Thượng tướng Thái uý, Nghĩa quốc công Nguyễn Văn Lang làm Khai phủ nghi đồng tam ty bình chương quân quốc trọng sự Phụ quốc Thừa tướng Thượng tể Thái phó...

Danh hàm Tể tướng tôn trọng hơn hẳn các đời trước cường thần nổi loạn gây ra từ đấy.

Đầu Thời Trung hưng, Trịnh Kiểm được tiến phong Thượng tướng bình chương quân quốc trọng sự, Trịnh Tùng nối theo phong Tả tướng Thái uý.

Lại còn có các hàm Tả tướng, Hữu tướng, Bình chương làm gia quan cho các trọng thần. Hoàng Đình Ái từng được gia Tả tướng đồng bình chương sự.

Sau khi diệt Mạc, Trịnh Tùng lên chức Vương, bắt đầu đặt Tham tụng. Chính sự về phủ Chúa, Tham tụng là Tể

tướng nhưng là quyền chứ không phải chức. Chọn dùng người không cứ phẩm trật, có khi là Thượng thư, có khi là Thị lang mà hành Tham tụng.

Lê Chiêu Thống bãi Tham tụng lại đặt Bình chương.

1246. THÁC ĐÔNG THÁC NHA

Chức quan của Nam Chiếu.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: ở động người Man là Thất quán thuộc đất Tây Nguyên, huyện Đào Lâm thuộc châu Phong, có tù trưởng Lý Do Độc thường nộp thuế và giúp cho quân đô hộ nhà Đường. Thác đông tiết độ của nước Nam Chiếu dụ Do Độc và gả con gái cho con trai Do Độc, bổ nhiệm chức Thác đông thác nha. Do Độc bèn làm tôi nước Nam Chiếu.

1247. THÁC ĐÔNG TIẾT ĐỘ

Chức quan của Nam Chiếu

Thác đông là khai thác cõi Đông. Giao Chỉ ở phía Đông của Nam Chiếu. Vì vậy đặt chức này.

Sách Toàn thư chép: Năm Mậu Dần 858... Thác đông Tiết độ của Nam Chiếu gả con gái cho con trai Lý Do Độc, bổ làm Thác đông Thác nha nên Do Độc đã làm tay sai cho Nam Chiếu.

1248. THÁI BẢO

1. Tây Chu đặt. Là phụ bật đại thần.

Thời Xuân thu phế.

Thời Hán Bình đế lại đặt, đứng dưới Thái phó. Cùng với Thái sư và Thái phó gọi chung là Tam sư.

Thời Tây Tấn, Thái phó, Thái bảo là thực quan trật Nhất phẩm, làm nhiệm vụ Tể tướng.

Về sau nhiều đời đặt, phần lớn là gia hàm, không có thực chức.

2. Chức quan của Bắc diện quân thời Liêu. Phần lớn đặt cho quan giữ chức ở các ty, ví như Thị vệ thái bảo, Bắc hộ vệ thái bảo, Nam hộ vệ thái bảo, Vương tử thái bảo.

3. Lý Công Uẩn làm vua, cho Đào Thạc Phụ làm Thái bảo (1010).

Chức Thái bảo đời Lý giữ vệ binh (theo Sử học bị khảo).

Thời Trần, tháng 2 năm Bính Thân (1236) Trần Thái Tông định quan hàm: Thái bảo được kiêm hàm Kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ty bình chương sự.

Quan chế đời Hồng Đức: văn giai, võ giai đều có Thái Bảo và đều trật Chánh nhất phẩm.

Quan chế đời Bảo Thái cũng theo vậy.

Quan chế Gia Long năm thứ 3 (1804) trật trên Chánh nhất phẩm, Quan chế Minh Mệnh không có.

1249. THÁI BỐC TỰ

Cơ quan giữ việc tính âm dương, bói toán, thuộc Thái thường tự.

Thái bốc là chức quan. Sách "Lễ ký. Điển lễ" viết: "Thiên tử Kiến Thiên quan, tiên lục đại, viết Đại tể, Đại tông, Đại sử, Đại chúc, Đại sĩ, Đại bốc". Chữ Đại cũng là chữ Thái.

"Chu lễ. Xuân quan" có Thái bốc, là trưởng quan của các Bốc quan.

Thời Tùy Đường lập Thái bốc thự nằm trong Thái thường tự, giữ việc bói toán.

1250. THÁI BỘC TỰ

1. Thời Tần bắt đầu có Thái bộc. Các đời sau theo thế cho tới Lương Trần và Bắc Tề thêm chữ "tự" mà gọi Thái bộc tự.

Thời Bắc Tề đặt Khanh và Thiếu khanh làm chánh phó trưởng quan, Thừa trợ lý việc tự, giữ việc xe kéo, ngựa, bò, súc sản.

Tùy theo như vậy.

Đường năm 662 đổi là Tư ngự tự, chủ quan đổi gọi Tư ngự tự chính khanh, Tư ngự tự đại phu, năm 670 lại theo như cũ.

Năm Quang Trạch đổi là Tư bộc tự, năm Thần Long (705) đổi là Thái bộc tự, giữ việc xe ngựa, chăn nuôi. Đầu thời Tống, Thái bộc tự chỉ giữ việc xe ngựa cho vua, hậu phi, vương công.

Năm Nguyên Phong gọi chủ quan là Thái bộc khanh, Thái bộc thiếu khanh. Thừa giúp việc.

Nguyên, Thái bộc tự trật Tòng nhị phẩm. Năm Trung Thống (1263) đặt Quản mục sở, năm Chí Nguyên (1279) đổi là Thường mục giám, năm 1282 đổi là Thái bộc viện, năm 1283 gọi là Vệ úy viện, năm 1287 bỏ viện, lập Thái bộc tự.

Thời Minh lập Thái bộc tự, có 1 Khanh trật Tòng tam phẩm, 2 Thiếu khanh trật Chánh tứ phẩm, Tự thừa 4 người Chánh lục phẩm.

Thời Thanh Thái bộc tự phụ vào Vũ Khố ty của bộ Binh. Thời Thanh ngự dụng, ngựa, có Thượng tứ viện quản

lý. Năm Quang Tự thứ 22 (1906) bỏ Thái bộc tự chức trách quy vào Lục quân bộ.

2. Nhà Lê, tháng 4 năm Bính Tuất (1466) Quang Thuận thứ 7, đổi đặt 6 viện làm 6 tự.

Thuộc viên có Ứng sự cục Chánh, phó, Phong trừu khố sứ, Đồn điền tàm tạng sở sứ, phó sứ, Thụ tang sở sứ, Điển mục sở sứ, phó sứ.

Nhà Nguyễn cũng lập Thái bộc tự, có Khanh đứng đầu trật Tòng tam phẩm văn giai, Thiếu khanh đứng thứ hai, trật Chánh tứ phẩm văn giai.

1251. THÁI BỘC TỰ KHANH

1. Chức quan đứng đầu Thái bộc tự.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh ngũ phẩm.

Thời Nguyễn thăng trật lên hàng Tòng tam phẩm văn giai, sung vào trường Hậu bổ làm Phó đốc giáo.

2. Thời Lương năm Thiên Giám thứ 7 (508) gọi Thái bộc là Thái bộc khanh, cơ quan là Thái bộc tự. Địa vị ngang với Hoàng môn thị lang.

Thời Bắc Tề đổi gọi Thái bộc tự khanh.

1252. THÁI BỘC TỰ THIẾU KHANH

1. Chức quan đứng hàng thứ hai của Thái bộc tự. Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh lục phẩm.

Thời Nguyễn thăng trật Chánh tứ phẩm văn giai.

2. Thời Bắc ngụy bắt đầu đặt Thái bộc thiếu khanh. Thời Bắc Tề gọi Thái bộc tự thiếu khanh. Về sau theo như vậy.

1253. THÁI CHÚC TY

1. Giữ việc lễ nhạc.

Thời Tây Chu đặt 1 quan Thái chúc chuyên tế kỵ.

Thời Xuân Thu có Chúc tức Thái chúc. Nước Vệ, nước Lỗ gọi là Chúc sử. Nước Tấn gọi là Chúc tông.

Tần Hán đặt chức Chúc lệnh.

Bắc Tề trong Thái chức tự đặt Thái chúc thự lệnh.

Tùy bỏ cơ quan Thái chúc thự nhưng gọi là Thái chúc. Các đời đều theo như vậy.

Nhà Thanh gọi là Độc chúc quan.

2. Nhà Lê đặt Thái chúc, có quan Thái chúc thừa.

Ngày 25 tháng 2 năm Đinh Hợi (1467) Thái chúc thừa Nguyễn Đức dâng các trận đồ.

Cơ quan coi việc cầu đảo thuộc bộ Lễ.

Thời Trần đã đặt Thái chúc ty.

1254. THÁI CÔNG TỬ

Thời các chúa Nguyễn, con chúa xưng là Công tử, người con trưởng xưng là Thái công tử.

Sách Đại Nam thực lục tiền biên thì chép con chúa là Hoàng tử vì sách chép vào thời Thiệu Trị khi các chúa đều đã được tôn phong Hoàng đế.

1255. THÁI ĐỆ

Cũng tức là Hoàng thái đệ.

Trong số các em của Hoàng đế người nào được tôn giữ hoàng vị sau này được gọi là Hoàng thái đệ, gọi tắt là Thái đệ.

1256. THÁI GIÁM

1. Chức quan thời Nguyên đặt ở các giám như: Thái phủ, Độ chi, Bí thư, Tư thiên,v.v... trật Tòng tam phẩm, địa vị dưới Thái khanh, Khanh hoặc Đề điểm, làm Phó trưởng quan của giám.

2. Chức danh hoạn quan.

Thời Minh cơ cấu hoạn quan có 12 giám, 4 ty, 8 cục cộng là 24 nha môn, Chưởng ấn thái giám là Trưởng quan.

Giữa thời Minh, Thái giám có quyền rất lớn đi sứ, giám quân, trấn thủ, trinh sát quan dân.

Thời Thanh sợ Thái giám chuyên quyền nên giảm số lượng, cho trật không quá Tứ phẩm. Có Tổng quản thái giám, Phó tổng quản thái giám, Thủ lĩnh thái giám.

3. Nhà Lê cũng đặt Thái giám. Năm Bính Ngọ (1426) Thái giám Lê Khả được sai đi ngăn đường viện binh Minh từ Vân Nam sang.

Theo quan chế đời Bảo Thái, Giám ban có các chức Tổng thái giám, Đô thái giám, Thiêm thái giám, Đồng tri giám sự, Tả Hữu thiếu giám, Giám thừa.

Kiến văn tiểu lục viết: Lê Thái Tổ đặt. Chức Thái giám dùng người họ thân có công. Vị trí dưới Nhập nội hành khiển và Khu mật đại sứ. Nhà Nguyễn đặt Thái giám trong Nội chuyên truyền đạt lệnh vua cho các quan và đưa dâng sớ tấu.

4. Là hoạn quan, bị thiến, hầu hạ trong nội cung Thái hậu, Hoàng hậu hoặc Phi tần.

1257. THÁI HẬU

Mẹ vua. Cũng gọi là Hoàng Thái hậu.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: Triệu Ai vương lên ngôi vua năm 113 T.cn. Tôn mẹ là Cù Thị làm Thái hậu.

1258. THÁI HOÀNG THÁI HẬU

Bà của Hoàng đế.

Nhà Nguyễn không lập Hoàng hậu, vì vậy Thái hoàng thái hậu chỉ là danh xưng mà không có chức vị.

1259. THÁI HỌC BÁC SĨ

- Chức học quan. Hán Vũ đế bắt đầu sáng lập Ngũ kinh bác sĩ.

Thời Tam Quốc Ngụy đổi gọi là Thái học bác sĩ. Thục, Ngô chỉ gọi là Bác sĩ.

Thời Đường Tống Thái học bác sĩ thuộc Quốc Tử Giám.

Từ Minh về sau không có Thái học nên không có danh Thái học bác sĩ.

1260. THÁI HỌC SINH

1. Hán Vũ đế năm Nguyên Sóc thứ 5 (124 Tr.Cn) đặt ra Ngũ Kinh bác sĩ ở Thái thường, đồng thời lấy đệ tử 50 người. Đây là nhà Thái học sớm nhất, phụ thuộc Thái thường. Bác sĩ là Giám sư thái học, đệ tử gọi là Thái học sinh.

Thời Chiêu đế Thái học sinh tăng lên 100 người, thời Thành đế lên tới 3.000 người.

Thời Vương Mãng xây một số khu học xá đủ nhận 1 vạn học sinh.

Thời Đông Hán học sinh thường có 3 vạn người.

Thời Tam Quốc vẫn có Thái học dù chính trị không yên. Học sinh mới học gọi là "Môn nhân", 2 năm sau thông

1 kinh, thi đạt gọi là "Đệ tử" không thông thì về quê. Đệ tử sau 2 năm thông 2 kinh gọi là "Văn học chưởng cố". Sau 2 năm nữa thông 3 kinh thăng lên "Thái tử Xá nhân". Hai năm nữa thông 4 kinh thăng Lang trung. Hai năm sau thi thông 5 kinh gọi là "Cao đệ" rồi được bổ dụng. Không đỗ thì 1 năm sau thi lại, trúng cách cũng được bổ dụng.

Thục, Ngô, Tây Tấn đều lập Thái học.

Nam Triều Tống, Thái học gọi là Tứ học quán (Nho học quán, Huyền học quán, Văn học quán, Sử học quán).

Thời Đường lập chuyên khoa đại học Luật, Thư, Toán,v.v...

Nam triều có Quốc tử học mà không có Thái học. Lương, Trần, Bắc Tề đều lập Thái học.

Tùy cải Quốc tử tự làm Quốc Tử Giám. Thái học thuộc Quốc Tử Giám, đặt Bác sĩ, Trợ giáo.

Thời Nguyên Quốc Tử Giám chỉ có Quốc Tử học. Thái học không được nói tới nữa.

2. Trường đại học thời Trần gọi là Thái học viện, người học đi thi gọi là Thái học sinh.

Năm Nhâm Thìn (1232) tháng 2 thi Thái học sinh.

Bậc đỗ chia làm 3: Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp và Đệ tam giáp.

Tháng 2 năm Quý Dậu (1393) thi Thái học sinh cho 30 người đỗ.

Theo chế độ thi thời Trần, Đệ nhất giáp có Tam khôi là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

1261. THÁI HỌC TRỢ GIÁO

Chức học quan.

Bắc Ngụy, Bắc Tề bắt đầu đặt Thái học trợ giáo.

Tùy Đường về sau lệ thuộc Quốc Tử Giám, hiệp trợ Thái học bác sĩ truyền thụ học sinh.

Minh Thanh bỏ.

1262. THÁI HỌC VIỆN

Năm 1253 Trần Thánh Tông lập Quốc học viện làm nơi giảng dạy.

Nhà Trần đổi thành Thái học viện. Khoa thi gọi là thi Thái học sinh. Khoá thi 7 năm một kỳ. Người đỗ phân thành tam giáp.

Năm 1246 Trần Thánh Tông định ra Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

Nhà Lê đổi gọi Quốc Tử Giám nhưng trong nhiều văn sách vẫn dùng chữ Thái học.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư, quyển XIV chép về khoa thi Tiến sĩ năm Nhâm Tuất (1502): "Đến nay vua sai Bộ Lễ bưng ra (bảng vàng), nổi nhạc rước đem treo ở cửa nhà Thái học. Bảng vàng treo ở cửa nhà Thái học bắt đầu từ đây".

1263. THÁI PHI

Tên gọi cả Nội, Ngoại mệnh phụ.

Những Phi là thiếp của Hoàng đế hay chính thê của các vương, sau khi Hoàng đế hoặc các vương chết thì được tôn làm Thái phi.

1264. THÁI PHÓ

1. Nước Tấn thời Xuân thu lập làm phò tá nhà vua.

Thời Chiến Quốc, nước Tề, nước Yên lập.

Thời Tần phế.

Thời Hán, Cao Hậu năm đầu lập lại sau lại bỏ, năm thứ 8 (180 Tr.cn) lại lập, rồi lại bỏ.

Ai Đế năm Nguyên Thú thứ 2 (1 Tr.cn) lại lập, vị trí dưới Thái sư, trên Thái bảo.

Thời Đông Hán lấy Thái phó đứng đầu trọng thần và cũng đảm nhiệm Tể tướng, cùng với Thái úy, Tư đồ, Tư không, Đại tướng quân gọi chung là Ngũ phủ (nếu không tính Đại tướng quân thì gọi Tứ phủ). Thường dùng người cao tuổi có đức cho làm.

Từ thời Tấn về sau các triều đều lập, cùng với Thái sư, Thái bảo gọi là Tam công, thường là gia hàm của các quan cao, không có thực chức (thời Tấn và Nam triều gọi Thái sư là Thái tể).

2. Đại Việt sử ký toàn thư chép: Lữ Gia được lấy làm Thái phó năm thứ 1 đời Triệu Minh Vương (124 Tr.cn).

Năm Giáp Tý (544) Lý Bôn xưng đế, đặt niên hiệu là Thiên Đức, đặt quan, lấy Triệu Túc làm Thái phó, ở đây có nghĩa là Tể tướng.

Lý Công Uẩn lên ngôi cho Đặng Văn Hiếu làm Thái phó.

Chức Thái phó đời Lý giữ vệ binh (theo Sử học bị khảo).

Thời Trần, tháng 2 năm Bính Thân (1236) Trần Thái Tông định quan hàm. Thái phó kiêm hàm Kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ty bình chương sự.

Thời Lê sơ, Thái phó là trọng chức của triều đình thường trao cho thân thuộc nhà vua và người có công lớn.

Năm 1471, Lê Thánh Tông sửa định Hoàng triều quan chế, Thái phó cho trật Chánh nhất phẩm.

Quan chế đời Bảo Thái theo thế.

Quan chế Gia Long năm thứ 3 (1804) Thái phó bậc trên Chánh nhất phẩm.

Quan chế Minh Mệnh không có.

1265. THÁI PHỦ

Năm Giáp Thân (1344).

Phủ Thiên Trường đặt Thái phủ và Thiếu phủ.

Có cả An phủ sứ, phủ Thiên Trường tức là hương Tức Mặc.

1266. THÁI SƯ

1. Tháng 11 năm Mậu Thìn (1028) Lý Thái Tông cho Lương Nhậm Văn làm Thái sư.

Sách Sử học bị khảo viết: quan chế đời Lý có: Thái sư, Thái bảo, Thái phó, Thái úy giữ cấm binh.

2. Vốn ở Trung Quốc là tên vị người thống soái quân sự. Xưa Vũ Vương chết, Thành vương còn nhỏ lấy Chu công làm Thái sư.

Thời Chiến Quốc, nước Sở lập Thái sư làm quan phụ bật.

Thời Tấn và Nam triều cải gọi Thái sư là Thái tể. Các đời về sau đều gọi Thái sư, Thái phó, Thái bảo là Tam sư.

Thời Đường, Liêu đều coi Thái sư là quý chức. Thời Tống, Tam sư là Tể tướng.

Thời Minh Thanh, thần tử phần lớn không dám giữ chức Thái sư mà chỉ để truy tặng nhưng số lượng cũng rất ít.

3. Năm Bính Tý (1156) mùa đông Thái phó Lý Du Đô xin hưu trí. Thăng Thái sư. Như vậy, vị trí Thái sư cao hơn Thái phó.

Tháng 2 năm Bính Thân (1236) Trần Thái Tông định quan hàm: Thái sư có kiêm hàm Kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ty Bình chương sự.

Năm 1471, Hồng Đức thứ 2, Lê Thánh Tông sửa định Hoàng triều quan chế. Bãi các chức Tướng quốc, Bình chương, Bộc xạ, lấy Thái sư, Thái úy, Thái phó, Thái bảo, Thiếu sư, Thiếu úy, Thiếu phó, Thiếu bảo làm trọng chức của đại thần văn võ.

Cho trật Thái sư là Chánh nhất phẩm.

Quan chế Bảo Thái cũng vậy.

Quan chế Gia Long (1804) trật trên Chánh nhất phẩm.

Quan chế Minh Mệnh (1827) không có.

1267. THÁI SỬ CỤC

1. "Chu lễ" Xuân quan thuộc viên có Thái sử nắm thiên tượng, lịch pháp.

Thời Hán, thuộc quan của Thái thường có Thái sử lệnh và Thái sử thừa. Thời đầu Hán Thái sử lệnh còn kiêm chức biên soạn sử.

Thời Đông Hán trật 600 thạch, giữ việc ghi thiên thời, tinh lịch, ngày tháng, thời tiết, cấm kỵ, tai kỵ,v.v... có Thừa 1 người, minh đường và linh dài cũng có 1 Thừa. Minh đường là nơi cử hành lễ điển, linh đài nắm nhật nguyệt tinh tượng.

Thời Tam Quốc, Nguỵ, Thục có Thái sử lệnh, Ngô Nguỵ lại có Thái sử thừa.

Năm Triều Tống, Tề, Lương. Trần và Bắc Nguỵ đều đặt Thái sử lệnh, Thừa.

Từ Đông Hán về sau, Thái sử lệnh, thừa thực chất nắm thiên văn, lịch tượng.

Tuỳ Đường, Tống Thái sử cục, Thái sử giám hoặc Tư thiên giám thời Liêu đều lấy Thái sử lệnh và Thừa làm chánh, phó.

Thời Minh, Thanh Khâm thiên giám Giám chính đều giữ chức trách như Thái sử lệnh. Về thói quen người ta vẫn gọi quan Hàn lâm là Thái sử.

2. Tháng 1, năm Giáp Dần (1434) đời Lê Thái Tông sử vẫn chép, cho Bùi Thế Hanh làm Thái sử thừa.

Thời Trần lập Thái sử cục cơ quan Thái sử lệnh và Thời hậu nghi lang.

1268. THÁI SỬ LỆNH

1. Tháng giêng năm Đinh Sửu (1397) sai Thượng thư bộ Lại Kiêm Thái sử lệnh đi đo đạc xây thành Tây Đô.

2. Thái sử là chức quan có từ cuối đời Thương.

Thời Tây Chu giữ việc tham gia những điển lễ trọng yếu, tuyên đọc sách mệnh của Chu vương hoặc những văn cáo trọng yếu của chính phủ, khởi thảo những văn kiện của chính phủ, nắm thiên văn, thời lịch, canh tác, ghi chép hoạt động, ngôn luận giữa nhà vua và Thái sư, Thái bảo, chính lý soạn thành điển tịch, hội tập những lời gián nghị, phê bình của quan viên. Chức quyền rất trọng.

Thời Xuân Thu, Chu vương thất và các nước Lỗ, Tấn, Trịnh, Vệ, Tề có lập nhưng địa vị kém đi.

Thời Chiến Quốc chỉ có Tề, Nguỵ lập.

Thời Tấn Hán có Thái sử lệnh thuộc Thái thường.

1269. THÁI SỬ THỪA

1. Tá nhị của Thái sử lệnh, thuộc Thái sử cục.

Thời Hán Thái sử lệnh kiêm việc soạn sử.

Thừa Đông Hán giữ việc thiên thời, tinh lịch, lương nhật, thời tiết, cấm kỵ, tai dị v.v... có 1 Thái sử thừa. Minh đường và linh đài cũng có 1 Thái sử thừa. Minh đường là nơi cử hành lễ, linh đài nắm nhật nguyệt tinh tượng.

Thời Tam quốc các nước đều có Thái sử lệnh, Nguỵ Ngô lại có Thái sử thừa.

Thời Nguyên đặt Thái sử viện do Thái sử lệnh làm trưởng quan, sau bỏ, do Viện sứ làm trưởng quan.

Thời Minh Thanh lập Khâm thiên giám do Giám chính là trưởng quan, công việc như Thái sử lệnh vì từng đã có chức soạn sử nên sau người ta quen gọi quan Hàn lâm là Thái sử.

2. Ngày 26 tháng 9 năm Ất Mão (1435) Thái sử thừa Bùi Thì Hanh tâu về nhật thực.

1270. THÁI TỂ

1. Quan chế đời Trần

Tháng 11 năm Kỷ Dậu (1369) lấy Hữu tướng quốc Nguyên Trác làm Thượng tướng quốc Thái tể.

Thời Lê, Thái tể là hư hàm gọi những chức quan hàng Tể tướng bậc Tam thái.

Năm Hồng Thuận thứ 2 (1510) đặt lại các tên quan

Bình chương ... Thượng tể, Thái tể để trao cho các công thần ứng nghĩa.

Bia Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1676) Trịnh mai là quan

Trung quân đô đốc phủ tả đô đốc, Chưởng phủ sự Phó đô tướng, Thái tể, Khê quận công làm Đề điệu.

2. Thời Tây Chu có chức Tể làm Tổng quản sự vụ vương thất, do tiếp cận vua nên quyền thế ngày một lớn, có tác dụng lớn trong chính sự.

Thời Xuân thu, các nước chư hầu cải gọi Thái tể. Có khi còn tựa như một chấp chính quan.

- Thời Tây Tấn kiêng huý Tư Mã Sư cải gọi Thái sư là Thái tể trật Nhất phẩm.

- Tống Huy Tông đã có lúc cải Thượng thư Bộc xạ làm Thái tể.

- Thời Minh - Thanh hay gọi Lại bộ thượng thư là Thái tể.

1271. THÁI THÚ

1. Thời Chiến quốc, trưởng quan của quận gọi là Thú, tôn xưng là Thái thú.

Thời Hán sơ cải gọi Quận thú. Thời Cảnh đế (148 trước CN) lấy lại tên Thái thú, Thái thú bắt đầu được thành chức quan chính thức.

Dưới có Quận thừa thay Thái thú khi khuyết, có Diêm quan quản thuế muối, Công quan quản sản phẩm thủ công, Thiết quan đúc chế sắt.

Tới thời Bắc Chu, năm Hiếu Mẫn đế nguyên niên (557) lại cải Thái thú làm Quận thú.

Tuỳ Dương đế và Đường Huyền Tông lại phục gọi Thái thú.

Thời Tống, Thái thú là cách gọi khác của Tri phủ.

2. Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Bấy giờ (Triệu) Đà giết hết các trưởng lại do nhà Tần đặt, đem thân thích phe

phái thay làm Thái thú: "Ở đây phải hiểu là quan coi quận.

Năm 111 Trước Cn, khi Lộ Bác Đức bình định nhà Triệu rồi, nhà Hán lấy đất Việt chia làm 9 quận "Từ đấy nhà Hán mới đặt Thứ sử, Thái thú".

Thời Đông Hán, Tô Định làm Thái thú, quận Giao Chỉ.

Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) nhà Trần định quy chế về quan ngoài. Cấp lộ đặt Ty thái thú để trông coi, Cho Hành khiển Hà Đức Lân làm Hành Tân yên phủ lộ Thái thú.

1272. THÁI THƯỜNG TỰ

Tên cơ quan.

1. Tần lập Phụng thường, Hán cải gọi Thái thường.

Lương, Trần, Bắc Tề thêm chữ "tự" gọi Thái thường tự. Chủ quan là Khanh, Thiếu khanh, giúp việc có Thừa, giữ việc lăng miếu, lễ nhạc nghi chế, thiên văn thuật số, áo mũ.

Tuỳ đặt Thái thường tự.

Đường đổi là Phụng thường tự. Chủ quan là Phụng thường tự chính khanh và Phụng thường tự đại phu. Năm Quang Trạch (684) đổi là Tư lễ tự. Năm Thần Long (705) gọi lại Thái thường tự giữ việc lễ nhạc, giao miếu, xã tắc.

Tống, Thái thường tự có Phán tự sự và Thừa. Tống coi trọng Thái thường tự nên coi chủ quan liệt dưới Thượng thư 6 bộ nhưng danh vọng ngang bộ Lại.

Minh Thanh đều lập.

Thời Thanh, Thái thường tự giữ tế kỵ, gồm đại kỵ (tế thiên địa, thái miếu, xã tắc); trung kỵ (tế nhật nguyệt, tiên nông, lịch đại đế vương, tiên thánh, tiên hiền, quan đế, văn

xương, thái tuế); quần kỵ (tiên y, tiên hiệu, Viêm đế, Hoàng đế, Thần nông các miếu, trung liệt danh thần,v.v..)

Cuối Thanh nhập vào bộ Lễ.

2. Lê Thánh Tông, tháng 4 năm Bính Tuất (1466) định chế đổi 6 viện làm 6 tự. Có Khanh, Thiếu khanh, Thừa. Thuộc viên có Thần trù thự bào chánh, bào phó. Tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) Thượng thư Lễ bộ kiêm Thái thường tự khanh là Lê Hoằng Dục là Đô đốc đồng tri Tây quân phủ.

Thời Nguyễn Thái thường tự có 1 Tự khanh, 1 Thiếu khanh, 1 Viên ngoại lang, 1 Chủ sự, 1 Tư vụ, 2 Bát Cửu phẩm thư lại, 12 Vị nhập lưu thư lại.

1273. THÁI THƯỜNG TỰ BÁC SĨ

1. Thời Tần Hán, Thái thường bác sĩ chuyên giữ việc học thuật.

Nguỵ, Tam Quốc mới đặt Thái thường bác sĩ chuyên giữ việc lễ nghi.

Thời Đường Thái thường tự bác sĩ có 4 người, trật Tòng thất phẩm thượng, nắm lễ chế, căn cứ vào công tội thiện ác của các quan từ Tam phẩm trở lên tới Vương, Công mà nghị định huý hiệu. Khi triều đình cử hành đại lễ thì phù trợ Thái thường Khanh dẫn lễ.

Các đời đều lập, tới Thanh thì bỏ.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: năm Canh Thìn (980) tháng 6, Thái thường bác sĩ Hầu Nhân Bảo tâu vua Tống đánh An Nam.

1274. THÁI THƯỜNG TỰ KHANH

Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) chuẩn định quan chế đặt 1 Thái thường tự khanh làm Trưởng quan của Thái thường tự. Cho trật Chánh tam phẩm.

Chức này năm Gia Long thứ 13 (1814) dụ: Thị trung trực học sĩ kiêm làm Thái thường tự khanh.

Quan chế Hồng Đức chỉ cho hàm Chánh ngũ phẩm. Quan chế Bảo Thái theo vậy.

Thời Nguyễn Thái thường tự khanh không có chuyên viên, cho đường quan lục bộ kiêm quản. Giữ việc văn tế, hội phái quan đi tế.

1275. THÁI THƯỜNG TỰ THIẾU KHANH

NămMinh Mệnh thứ 8 (1827) lập Thiếu khanh 1 viên trong Thái thường tự, trật Chánh tứ phẩm.

Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái đều cho hàm Chánh lục phẩm.

Thiếu khanh là phó chức của Khanh.

1276. THÁI THƯỢNG HOÀNG

Xưng hiệu cha Hoàng đế

1. Tần Thủy Hoàng truy tôn cha là Trang Vương làm Thái Thượng hoàng. Hán Cao Tổ tôn cha là Thái Công làm Thái Thượng hoàng. Các đời Hoàng đế truyền ngôi cho Thái tử cũng tự xưng là Thái Thượng hoàng. Đời Thanh, vua xưng Thái Thượng Hoàng đế, vẫn nắm quyền chủ trì những việc chính sự quan trọng.

2. Ở Việt Nam, thời Trần, chế độ Thái Thượng hoàng hầu như thực hiện ở mọi đời vua.

1277. THÁI THƯỢNG VƯƠNG

Tháng Giêng năm Canh Thân (1740) Trịnh Doanh tự tiến phong Nguyên soái Tổng quốc chính, Minh Đô vương, Tôn Trịnh Giang làm Thái thượng vương.

1278. THÁI TÔN

Xưng vị của cháu trưởng Hoàng đế. Thường thì Thái tử chết, lập Thái tôn sau sẽ kế thừa ngôi vua. Cũng gọi là Hoàng thái tôn.

1279. THÁI TRƯỞNG CÔNG CHÚA

Tháng 2 năm Tân Hợi (1371)

Phong Công chúa Thiên Ninh làm Lượng quốc Thái trưởng công chúa.

Theo quy chế nhà Đường thì cô của Hoàng Đế gọi là Đại trưởng công chúa. Thái trưởng ở đây tức là Đại trưởng.

1280. THÁI TỬ

1. Ở Trung Quốc vào thời Chu, người con nào của Thiên Tử được lập làm tự quân thì gọi là Thái tử, con của các chư hầu thì gọi là Thái tử hoặc Thế tử. Từ thời Tần về sau người kế nghiệp Hoàng đế gọi là Thái tử, nói chung là con trưởng của Hoàng đế, nhưng cũng có ngoại lệ có khi do Hoàng đế tự chọn mà lập nên. Từ thời Đường về sau gọi là Hoàng Thái tử.

Nhà Thanh từ vua Ung Chính trở đi không lập Hoàng Thái tử mà do Hoàng đế tự viết mật thư tên của tự quân, cất sau bức hoành Chính Đại Quang Minh. Khi vua chết

một vị đại thần đặc nhiệm lấy xuống đọc tên người được mật thư phong làm Hoàng đế.

2. Ở Việt Nam thời Lê - Trịnh, con vua nối ngôi vua Lê là Thái tử, con nối ngôi chúa Trịnh chỉ là Thế tử.

1281. THÁI TỬ TÂN KHÁCH

1. Từ Hán Cao Tổ đã có Thái tử tân khách nhưng không là quan viên chính thức.

Thời Đường Cao Tông, Thái tử tân khách mới là quan chính thức ở Đông cung, trật Chánh tam phẩm.

Thời Tống đặt Thái tử tân khách trật Tòng tam phẩm, không cố định viên ngạch.

Thời Liêu có Thái tử tân khách thuộc Thái tử tân khách viện.

Thời Nguyên đặt 2 Thái tử tân khách.

Thời Minh trật Chách tam phẩm cùng với Thái tử tam sư, tam thiếu gọi là Đông cung đại thần và trở thành gia hàm của Thượng thư, Thị lang, lấy Tế tửu, Đô cấp sự trung kiêm nhiệm.

2. Tháng 8 năm Canh Thìn (1400) Quý Ly giáng Ứng Đẩu (làm Giám thư khố đời Trần) làm Thái tử thuyết thư, rồi lại giáng làm Thái tử tân khách. Thái tử tân khách vốn có chức trách thị tùng Thái tử, chấp hành nghi lễ nhưng dần trở thành một cấp gia hãm.

Nhà Lê cũng đặt Thái tử tân khách. Tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) Trần Phong làm Thượng thư Hộ bộ kiêm Thái tử tân khách.

1282. THÁI TỬ THÁI BẢO

1. Tây Tấn bắt đầu lập Thái tử thái bảo. Đứng cuối hàng Đông cung tam sư.

Tùy Đường về sau làm gia hàm cho đại thần.

2. Quan chế thời Lê có Thái tử Tam thái, Tam thiếu nhưng đều là gia hàm. Không dự việc dạy dỗ Thái tử.

Ngày 10 tháng 7 năm Tân Mão (1471) Hồng Đức năm thứ 2, sai Thái tử thái bảo Lê Cảnh Huy mang kim sách phong Hoàng tử thứ năm là Tần làm Kiến Vương. Quan chế đời Hồng Đức cũng như đời Bảo Thái đều cho trật Tòng nhất phẩm.

Tháng 12 năm Ất Hợi (1725)

Dùng Tham tụng Nguyễn Công Hãng làm Thái tử thái bảo cho mở Trung nhuệ quân doanh.

Nhà Nguyễn chỉ dùng làm gia hàm cho đại thần.

1283. THÁI TỬ THÁI PHÓ

1. Nước Sở thời Xuân thu lập Thái tử chi phó.

Thời Chiến Quốc các nước Tần, Tề, Triệu, Nguỵ, Yên đều có chức Thái tử chi phó.

Thời Hán bắt đầu gọi Thái tử thái phó, giữ việc phụ đạo Thái tử. Thái tử giữ lễ đệ tử, Thái tử thái phó không xưng thần với Thái tử.

Bắc Nguỵ Thái tử thái sư, Thái tử thái phó, Thái tử thái bảo hợp xưng Đông cung tam sư. Thái tử thái phó đứng dưới Thái tử thái sư, trên Thái tử thái bảo.

Tuỳ Đường chỉ là nhàn quan.

Nhà Minh, Liễu Thăng là Chinh lỗ tướng quân Thái tử thái phó An viễn hầu.

2. Quan chế đời Hồng Đức có Thái tử tam thái, gồm Thái tử thái sư, Thái tử Thái phó, Thái tử thái bảo, đều cho Tòng nhất phẩm.

Quan chế đời Bảo Thái cũng theo thế.

Nhà Nguyễn, chỉ còn là gia hàm cho đại thần.

1284. THÁI TỬ THÁI SƯ

1. Tây Tấn bắt đầu đặt Thái tử thái sư.

Tuỳ Đường về sau là gia quan, tặng quan.

2. Quan chế đời Hồng Đức cho Tòng nhất phẩm.

Quan chế đời Bảo Thái cũng theo thế.

Thời Nguyễn chỉ dùng làm gia hàm cho đại thần.

1285. THÁI TỬ THỊ GIẢNG

Tên chức quan.

1. Tam quốc Nguỵ bắt đầu đặt, là thuộc quan của Thái tử, Trật Đệ lục phẩm.

Nam triều Tống cùng đặt Thái tử thị giảng, lấy chức quan khác kiêm nhiệm, không có ngạch cố định.

2. Tháng 10 năm Giáp Dần (1436) lấy Thái tử thị giảng cũ là Nguyễn Tấn Tài làm Quốc Tử Giám bác sĩ.

Là chức quan giảng giải cho Thái tử. Thường lấy người có văn học. Cũng gọi là Đông cung thị giảng.

1286. THÁI TỬ THIẾU BẢO

1. Tây Tấn bắt đầu đặt.

Thái tử thiếu bảo là cấp thấp nhất của Đông cung lục phó. Tuỳ Đường về sau chỉ lấy làm gia hàm.

Minh Thanh liệt vào hàng Chánh tam phẩm. Nhưng chế độ nhà Thanh gia hàm Thiếu bảo rất coi trọng, dù là Nhất phẩm đại thần, lần đầu phong hàm chỉ cho Đông cung thiếu bảo.

Người có hàm này dân gọi là Cung bảo.

2. Quan chế Hồng Đức cũng như Bảo Thái đều cho trật Tòng nhị phẩm.

Nhà Nguyễn chỉ dùng làm gia hàm cho đại thần.

1287. THÁI TỬ THIẾU PHÓ

1. Hán bắt đầu lập, giữ việc phụ đạo Thái tử. Vị trí dưới Thái tử thái phó.

Cùng với Thái tử thiếu sư, Thái tử thiếu bảo hợp xưng Đông cung tam thiếu.

Tuỳ Đường về sau chỉ là hư hàm.

(xem Thái tử thái phó 1283)

2. Quan chế đời Hồng Đức có Thái tử tam thiếu, cho trật Tòng nhị phẩm.

Thời Nguyễn chỉ còn là gia hàm cho đại thần.

1288. THÁI TỬ THIẾU SƯ

1. Tây Tấn bắt đầu lập.

Cùng với Thái tử thiếu phó, Thái tử thiếu bảo hợp xưng Đông cung tam thiếu. Thái tử thiếu sư đứng đầu.

Tuỳ Đường về sau lấy làm hư hàm, là vinh điển cho đại thần.

2. Đời Hồng Đức định quan chế lập Thái tử tam thiếu gồm Thái tử thiếu sư, Thái tử thiếu phó, Thái tử thiếu bảo. Đều cho Tòng nhị phẩm. Quan chế đời Bảo Thái cũng theo thế.

Thời Nguyễn chỉ dùng làm gia hàm cho đại thần.

1289. THÁI TỬ THUYẾT THƯ

Tháng 8 năm Canh Thìn (1400) Hồ Quý Ly giáng chức Ứng Đẩu người huyện Sơn Vi, làm Giám thư khố đời Trần, thi Thái học sinh năm này đã 50 tuổi được bổ làm giám quan, xuống làm Thái tử thuyết thư.

Chức này Trung Quốc không có.

1290. THÁI UÝ

1. Thời Chiến Quốc nhà Tần có Quốc uý, vị trí trên Tả cánh, dưới Đại lương tạo. Bạch Khởi từ chức Tả cánh mà chuyển sang Quốc uý, rồi từ Quốc uý chuyển lên Đại lương tạo.

Sau khi Tần thống nhất cải Quốc uý là Thái uý, là chức quan quân sự cao nhất trong cả nước, cùng với Thừa tướng nắm chính vụ, Ngự sử đại phu nắm việc giám sát, phụ trách quốc gia chính sự.

Thời Tây Hán chức Thái uý khi có sự thì lập, việc hết thì bỏ, là tả hữu tham mưu tối cao của Hoàng đế. Tới Hán Vũ Đế (139 trước CN) bỏ. Năm 119 trước CN lập Đại tư mã, Đại tướng quân thay Thái uý.

Thời Đông Hán lập lại.

Thời Tam Quốc, Thái uý cùng Đại tư mã, Đại tướng quân, Tư đồ, Tư không hợp xưng Ngũ phủ.

Thời Tấn, Nam Triều, Bắc Nguỵ, Bắc Tề, Thái uý phải kiêm chức khác mới có thực quyền nếu không chỉ là hư hiệu mà thôi.

Tuỳ, Đường, Tống, Liêu, Kim, Thái uý cùng Tư đồ, Tư không gọi chung là Tam công.

Nguyên về sau bỏ.

2. Chức võ quan.

Tống lập Tam công gồm Thái uý, Tư đồ, Tư không. Thái uý là cấp cao nhất trong quân đội nhưng không biểu thị bất cứ chức nào, thường dùng để tôn xưng.

3. Thời Lê Đại Hành, năm 986, cho Phạm Cự Lạng làm Thái uý.

Thời Lý chức Thái uý giữ vệ binh (theo Sử học bị khảo).

Nhà Lý cảnh giác đề phòng cái hoạ chư vương đời Tiền Lê không phong làm Phiên vương, quyền chính trong ngoài vào tay Thái uý cả. Thái uý trong giúp việc cơ mật, ngoài coi việc quân cơ, lúc vô sự thì ở trong triều giúp việc chính trị, lúc có giặc cướp thì vâng mệnh đi đánh. Đây là chức vụ Thái uý đầu đời Hán.

Nhà Lý lúc thịnh thì Lý Thường Kiệt, Lê Bá Ngọc, Tô Hiến Thành làm Thái sư. Đến lúc suy thì Đỗ Anh Vũ, Đàm Dĩ Mông cũng làm chức ấy. Đến khi Trần Tự Khánh, Trần Thừa nối nhau làm Thái uý giữ quyền chính trị mà ngôi vua dời sang nhà khác. Nhà Lý mất vì ngoại thích.

Thời Trần phong Trần Liễu (anh vua) làm Thái uý, vào tháng 8 năm Mậu Tý (1228) Thái uý cùng với Tư đồ, Tư không là Tam công, dưới Tam Thái.

Tháng 2 năm Bính Thân (1236) đinh quan hàm. Thái

sư kiêm hàm Kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ty bình chương sự.

Thời Lê theo Trần đặt Thái uý. Năm Bính Ngọ (1426) Thái uý Lê Triện được sai mang quân đi tuần ngăn viện binh Minh ở Vân Nam sang.

Quan chế đời Hồng Đức, trật Chánh nhất phẩm. Quan chế đời Bảo Thái cũng theo như thế.

1291. THÁI Y TY

1. Thời Tống trong Thái thường tự có Thái y ty giữ việc giáo dục y học sinh.

Có chức Thừa và Giáo thụ. Có 9 khoa y học sinh đồ 300 người.

Thời Liêu đặt Thái y cục giữ việc y liệu. Có Cục sứ, Cục phó sứ.

Thời Đường gọi là cục.

Thời Minh gọi là viện có Viện sứ, Viện phán giữ việc chữa bệnh.

2. Nhà Lê lập Thái y viện có Viện đại sứ, Phó sứ, Ngự y chánh phó. Trực thuộc bộ Lễ, chuyên trách việc trực bệnh trong cung vua.

Tháng 8 năm Kỷ Mão (1339) Trâu Canh được làm Thái y sứ. Thái y ty giữ việc chữa bệnh. Có Thái y sứ.

1292. THÁI Y VIỆN

1. Từ thời Hán, Thái y đều thuộc Thái thường tự. Đường Tống trong Thái thường tự, lập Thái y thự hoặc Thái y cục.

Từ thời Nguyên, Thái y viện bắt đầu thành cơ cấu độc lập.

Thời Thanh trong Thái y viện có Viện sứ, Tả Hữu viện phán, Ngự y, Lại mục, Y sĩ, Y viên, Y sinh...

2. Nhà Lê lập Thái y viện.

Quan chế Bảo Thái cho trật: Thái y viện đại sứ bậc Chánh ngũ phẩm, Thái y viện sứ bậc Tòng ngũ phẩm, Thái y viện Ngự y chánh bậc Chánh lục phẩm, Thái y viện y phó bậc Tòng lục phẩm, Thái y viện biện nghiệm bậc Chánh thất phẩm... Thái y viện nhà Nguyễn đặt quan chức có thay đổi nhiều lần.

Năm Gia Long thứ nhất (1802) đặt Chánh y, Phó y không có số người cố định.

Năm 1805 đặt: Thái y viện Ngự y trật Chánh ngũ phẩm, Thái y viện Ngự y phó trật Tòng ngũ phẩm, Thái y viện Y chánh trật Tòng lục phẩm, Thái ý viện y phó trật Tòng thất phẩm, Y viện trật Tòng bát phẩm.

Năm Minh Mạng thứ 1 (1802) chuẩn định; Thái y viện Ngự y chánh 1, trật Chánh ngũ phẩm, Ngự y phó 2 viên, trật Tòng ngũ phẩm, Y chánh 2 viên trật Chánh thất phẩm, Y phó 2 viên trật Tòng thất phẩm; Chánh bát phẩm y chánh 10 viên; Tòng bát phẩm y phó 10 viên; Chánh cửu phẩm Y sinh 20 viên; Tòng cửu phẩm y sinh 30 người.

Về ngoại khoa; Chánh bát phẩm Y chánh 2 viên; Tòng bát phẩm Y phó 2 viên; Tòng cửu phẩm Y sinh 16 người.

Năm 1821 lại chuẩn định số chức phẩm là 88 người.

Năm 1829 đặt Thái y viện Viện sứ trật Chánh tứ phẩm.

Năm 1835 đặt Thái y viện Viện phán trật Chánh lục phẩm, Hữu viện phán trật Tòng lục phẩm.

Năm 1837 đổi Thái y viện thuộc nhân làm Thái y viện Vị nhập lưu y sinh 10 người.

Thái y viện nhà Nguyễn ngoài việc chữa bệnh trong kinh còn chỉ đạo chuyên môn ngành dọc đối với các địa phương.

1293. THÁI Y VIỆN BIỆN NGHIỆM

Chức quan trong Thái y viện.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh thất phẩm.

1294. THÁI Y VIỆN ĐẠI SỨ

Chức quan cao nhất của Thái y viện.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh ngũ phẩm.

Thời Nguyễn không đặt chức này. Đặt Viện sứ giữ chính lệnh y viện, trật Chánh tứ phẩm văn giai.

1295. THÁI Y VIỆN NGỰ Y CHÁNH

Thày thuốc chữa bệnh cho vua. Chức quan trong Thái y viện. Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh lục phẩm.

Thuộc viên viện Thái y thời Nguyễn có Y chính trật Tòng thất phẩm. Ngoại khoa y chính chỉ được Chánh bát phẩm.

1296. THÁI Y VIỆN SỨ

Chức quan đứng thứ hai trong Thái y viện thời Lê. Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng ngũ phẩm.

Thời Nguyễn lập Thái y viện đặt 1 Viện sứ, trật Chánh tứ phẩm giữ chính lệnh y viện. Là trưởng quan của Thái y viện.

1297. THÁI Y VIỆN Y PHÓ

Chức quan trong Thái y viện thời Lê. Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng lục phẩm.

Thuộc viên của Thái y viện nhà Nguyễn có Y phó, 10 người, trật Tòng bát phẩm. Ngoại khoa y phó chỉ được trật Chánh cửu phẩm.

1298. THÁI Y VIỆN Y SINH

Thuộc viên trong Thái y viện thời Nguyễn. Trật Chánh cửu phẩm.

Ngoại khoa y sinh chỉ được Tòng cửu phẩm.

Chức danh thấp nhất của Thái y viện là Vị nhập lưu y sinh, không có phẩm trật.

1299. THAM CHÍNH

1. Thời Nguyễn bắt đầu đặt. Là tên gọi tắt của Tham tri chính sự.

2. Thời Thanh Thái Tông, Thiên Thống thứ 5 (1631) theo chế độ nhà Minh lập 6 bộ, các bộ ở dưới chức Thừa chính có Tham chính.

Năm Thuận Trị thứ nhất (1644) cải Tham tri làm Thị lang.

3. Tháng 9 năm Giáp Thìn (1424) Lê Lợi đánh đồn Đa Căng, Tham chính Minh là Lương nhữ Hốt chỉ chạy thoát mình.

Thời Trung hưng cũng có Tham chính. Sách Lịch triều tạp kỷ chép sự kiện năm Nhâm Tuất (1682) tháng 8 giáng Tham tụng Nguyễn Mậu Tài xuống làm Hộ bộ Tả thị lang vì có sớ luận tội của Thanh Hoa Tham chính Nguyễn Viết Đương.

Thừa chính sứ ty đặt ở 12 đạo năm 1466. Tham chính là chức quan trong ty, trật Tòng tứ phẩm.

Thời Nguyễn, Tham chính là viên đại thần có quyền tham dự chính sự quan trọng. Thời chúa Nguyễn Phúc Chu đặt Tham chính đoán sự coi như Tể tướng.

Đầu thời Gia Long còn chức Tham chính cho trật Tòng nhất phẩm, có danh chức như Phó hiệp trấn. Có tham gia vào chính sự trong tỉnh.

1300. THAM ĐỐC

Năm Nhâm Thìn (1652).

Lấy Đinh Văn Tả, Vũ Văn Doãn làm Tham đốc vì có công biết được tình hình phản nghịch của bọn Hoàng Nhân Dũng mà tố cáo.

Quan chế đời Hồng Đức cho trật Tòng nhị phẩm. Là chức quan nằm trong một vệ đầu thời Lê. Đứng đầu là Đề đốc, thứ hai là Tham đốc.

1301. THAM HIỆP TRẤN

Chức quan Phó trấn dinh thời đầu Gia Long.

Trật Chánh tứ phẩm văn giai.

Năm Minh Mệnh thứ 12 đổi gọi Án sát sứ.

1302. THAM LUẬN

Chức quan văn thời Nguyễn. Bổ sung vào các đội quân và cơ quan khác giúp trưởng quan xây dựng đơn vị hay cơ quan.

Trật từ Chánh tứ phẩm đến Tòng ngũ phẩm văn giai. Đầu thời Gia Long cho trật Chánh tứ phẩm. Tham luận thị

nội trật Chánh ngũ phẩm, Tham luận quân Thần sách trật Chánh ngũ phẩm, Tham luận các dinh trật Tòng ngũ phẩm, Tham luận các biệt đạo trật Tòng ngũ phẩm.

1303. THAM LÝ ĐÊ CHÍNH TY

Chức quan cấp phó của Đê chính ty, chuyên lo việc đê điều. Đặt năm Minh Mệnh thứ 9. Năm thứ 16 bỏ. Trật Chánh tam phẩm võ giai.

1304. THAM MƯU QUÂN SỰ

1. Tháng 12 năm Ất Hợi (1355) lấy Phạm Cự Luận làm Tham mưu quân sự Kiêm Khu mật viện sự.

Thời Nguyễn đặt chức Tham mưu các dinh quân nằm trong bộ chỉ huy các dinh quân, trật Chánh tứ phẩm.

2. Chức quan cao cấp về quân sự thời Tống. Cũng gọi là Tham mưu quan. Là những quan chức như Tuyên phủ sứ, Chiêu thảo sứ, Chế trí đại sứ, Chế trí sứ, Kinh lược an phủ sứ,... giữ việc tham dự mưu hoạch quân sự.

1305. THAM NGHỊ

Sách Trung Quốc quan chế đại từ điển giải thích:

1. Cuối đời Thanh lập Tả Hữu tham nghị làm chủ quan của Tham nghị đình, chủ yếu là thẩm nghị pháp chế.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư, năm Canh Tý (1420) đã có chép: Nhà Minh cho Hùng Tông Lỗ làm Hữu tham nghị Giao Chỉ.

Tháng 6 năm Bính Tuất (1466) chia nước làm 12 đạo. Đạo lập Thừa chính sứ ty. Tham nghị là chức quan của ty này, trật Tòng ngũ phẩm.

3. Thời Nguyễn, Tham nghị là chức quan đại thần được tham dự bàn chính sự, Trật Tòng nhất phẩm.

1306. THAM QUÂN

1. Thời Đông Hán bắt đầu đặt chức Tham quân sự gọi tắt là Tham quân, nắm việc tham mưu quân vụ.

Thời Tam Quốc chính thức dùng làm quan xưng. Nhà Nguỵ cho trật Thất phẩm.

Ngạch nhà Ngô, Tướng phủ có 22 người; phủ Đại tư mã 2 người, phủ Thái uý 2 người, phủ Đại tướng quân 6 người, phủ Tư đồ 1 người, phủ Tư không 1 người.

Thời Tấn về sau các Thân vương, Công, Tướng quân, Đô đốc đều có lập chức quan này. Có thể gọi tắt là Tham quân hoặc thêm chức sự ví như Tư nghị tham quân, Lục sự tham quân.

Thời Tuỳ Đường, Tham quân có kiêm việc quân quan. Thời Đường còn là hư hàm của quan sở nhiệm hoặc quan bị biếm chức. Tuy nhiên quan các châu dù là nhàn chức nhưng lại có thể mang chức này để được bổ nhiệm chức vụ trọng yếu khác. Khương Công Phụ, Bạch Cư Dị tuy là Hàn lâm học sĩ rất gần vua nhưng chức quan không cao, phụ cấp ít, nên đã phải thỉnh nhiệm Kinh triệu phủ Tham quân.

Thời Tống, Tham quân là tản quan.

Thời Minh, Thanh gọi Kinh lịch là Tham quân.

Thời Chính phủ Bắc Dương, Tham quân do các quan cao cấp hải lục quân sung nhiệm, địa vị chỉ dưới Tướng quân.

2. Thời Nguyễn, Tham quân là văn quan được phái vào

các doanh quân làm tham mưu. Trật Chánh tứ phẩm văn giai.

Trong quân Thần sách có chức Tham quân, trật Tòng tam phẩm văn giai. Nhiều đơn vị lớn khác cũng đặt chức Tham quân.

1307. THAM TÁ ĐẠI THẦN

Chức quan ở Trấn Tây đặt thời Nguyễn, giúp quan Khâm sai Thống chế. Trật Chánh nhị phẩm văn giai.

Năm Thiệu Trị thứ 2 bỏ chức quan này cùng với các thuộc viên Trấn Tây.

1308. THAM TÁN

1. Cuối đời Thanh đặt quan ngoại giao chỉ đứng dưới Đại sứ.

Đông tam tỉnh, dưới Tổng đốc đặt Tham tán, là một địa phương quan cao cấp.

2. Minh Mệnh năm thứ 16 (1835) đổi đồn An Man ở thành Nam Vang làm thành Trấn Tây. Đặt 1 viên tướng bậc Chánh nhất phẩm (hoặc Tòng nhất phẩm), 1 Tham tán đại thần bậc Chánh nhị phẩm, 1 Hiệp tán cơ vụ bậc Chánh tam phẩm, dưới nữa có Binh bị đạo, Lương sứ đạo, Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ, Bát cửu phẩm thư lại, Vị nhập lưu thư lại, Giáo vụ, Huấn đạo.

1309. THAM THỊ

Võ quan thời các chúa Nguyễn.

Tháng giêng năm Mậu Tuất (1658)

Lấy Nguyễn Tính làm Tham thị ở Tả quốc dinh, Trịnh Đăng Đệ làm Phó tham thị.

Tháng 11 sai Bồi tụng Nguyễn Năng Thiệu làm Tham thị ở Tả quốc dinh.

1310. THAM TRẤN

Quan trấn thủ các trấn, không rõ đặt từ năm nào.

Tháng 3 năm Tân Mão (1711) bắt đầu đổi thành Lưu thủ. Triệu Trương Công Khải, Tham trấn Thanh Hoa về triều làm Phó đô ngự sử. Bổ dụng Đoàn Hữu Toán thay làm Lưu thủ.

1311. THAM TRI

1. Một hình thức nhiệm dụng quan chức đặc biệt. Gọi là Tri có nghĩa chức quan người đó được nhận với công việc làm không liên quan, do sắc lệnh riêng quy định làm cho người đó được nắm giữ công việc nào đó, thời Hán đã có Tri Thượng thư sự.

Từ Nguỵ Tấn về sau, loại bổ nhiệm Tham tri dần thịnh hành nên có thể hoặc gọi là Tri, Điển tri, Tổng tri, Tham, Tham chưởng, Tham tri.

Thời Đường Tống, chức Tham tri chính sự là do chức quan khác mà kiêm chức sự Tể tướng.

2. Tháng 11 năm Giáp Tý (1444) sai Tham tri Đông đạo là Nguyễn Lan sang nước Minh tâu việc địa giới Khâm Châu.

Đầu thời Lê, là chức quan coi giữ sổ sách quân dân một đạo.

Thời Nguyễn mỗi bộ đều lập Tả, Hữu tham tri đứng

dưới Thượng thư. Theo quan chế Minh Mệnh, trật Tòng nhị phẩm văn giai, cáo thụ Trung Phụng đại phu.

1312. THAM TRI CHÍNH SỰ

1. Là chức danh tham dự vào công việc Tể tướng, người tham dự có chức quan khác và được gọi là Tham tri chính sự, Thời Sơ Đường bắt đầu có.

Thời Tống lấy Đồng trung thư môn hạ bình chương sự làm Tể tướng. Năm Càn Đức thứ hai (964) Khu mật trực học sĩ Tuyết Cư Chính, Binh bộ thị lang Lã Dư Khánh Tham tri chính sự làm Phó Tể tướng, phụ trợ Tể tướng xử lý công việc. Về sau quyền vị ngày càng cao, năm Khai Bảo thứ 6 (973) hạ chiếu cho Cư Chính và Dư Khánh cùng nghị chính. Năm Chí Đạo (995) hạ chiếu cho Tể tướng cùng Tham tri chính sự thay phiên giữ ấn, cùng lên chính sự đường. Năm Nguyên Phong thứ 3 (1080) phế Tham tri chính sự. Lấy hai viên Thị lang của hai sảnh Môn hạ và Trung thư cùng Thượng thư Tả, Hữu thừa thay nhiệm vụ này. Năm Kiến Viêm thứ 3 (1129) lại lấy Môn hạ và Trung thư thị lang làm Tham tri chính sự, phế Thượng thư tả, Hữu thừa.

Năm Càn Đạo thứ 8 (1172) cải Tả, Hữu bộc xạ làm Tả, Hữu thừa tướng; Tham tri chính sự như cũ, lấy từ Trung Đại phu trở lên sung nhiệm, viên ngạch thường là 2 người hoặc 1 người. Từ năm Gia Thái thứ 3 (1203) bắt đầu định là 3 người.

Nhà Liêu trong Trung thư sảnh có Tham tri chính sự. Nhà Kim trong Thượng thư sảnh có 2 Tham tri chính sự, trật Tòng nhị phẩm, cùng với Tả, Hữu thừa gọi là Chấp chính quan là phó của Tả, Hữu thừa.

Nhà Nguyên, Trung thư sảnh có Tham tri chính sự, Tòng nhị phẩm, là chấp chính quan, tham nghị chính vụ, địa vị dưới Tả, Hữu thừa, viên ngạch từ 1 người tăng lên 2 rồi 3 người.

Năm Chí Thuận (1330) định chế là 2. Khi Trung thư sảnh cải là Thượng thư sảnh cũng bố trí chức này.

2. Nhà Lý, năm Mậu Thìn (1028) Tháng 11 cho Lý Mật làm Tả tham tri chính sự, Kiều Bồng làm Hữu tham tri chính sự.

Tham tri chính sự là chức Thứ tướng thường lấy Thị lang hoặc Gián nghị đại phu cho làm.

Thân vương vào chính phủ gọi là Tham dự triều chính hoặc Tham thị triều chính.

1313.THAM TRI ĐÔNG ĐẠO

Tháng 11, năm Giáp Tý (1444) sai Tham tri Đông đạo là Nguyễn Lan sang nước Minh tâu việc địa giới Khâm Châu.

Ở đây tức là Tham tri Đông đạo quân dân hạ tịch.

1314. THAM TỤNG

Đời Quang Hưng, sau khi diệt Mạc, Trịnh quốc công (Tùng) lên ngôi vương, lập vương phủ.

Kính Tông năm đầu Hoằng Định (1600-1619) bắt đầu đặt các chức Tham tụng, Bồi tụng làm việc trong phủ chúa. Chức Tham tụng cho thêm hàm Dự tán quốc chính (nghĩa là dự bàn chính sự nhà nước) để bàn chính sự, bãi Tả Hữu tướng và Bình chương. Từ đó về sau chính sự về phủ chúa. Tham tụng là Tể tướng nhưng đó là quyền mà không phải

chức cho nên khi chọn người không cứ phẩm thứ, Thượng thư làm Tham tụng, Thị lang hành Tham tụng.

Lê Chiêu Thống lên ngôi bãi Tham tụng, đặt lại Bình chương.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: Tháng 6 năm Kỷ Dậu (1669) lấy Vũ Duy Chí làm Thượng thư Lễ bộ, Trần Đăng Tuyển làm Thượng thư Binh bộ, Lê Hiệu làm Thượng thư Hình bộ, đều gia làm Tham tụng tể tướng.

Tháng 12 năm Quý Sửu (1673) Tham tụng tể tướng Thượng thư Binh bộ Xuyên quận công Trần Đăng Tuyển chết. Tặng Thượng thư Hộ bộ, Thiếu bảo.

1315. THAM TƯỚNG

1. Chức quan võ, Thời Minh đặt chỉ huy quân một địa khu hay một lộ, một dinh quân. Địa vị dưới Tổng binh và Phó tổng binh.

Thời Thanh cũng đặt, trật Chánh tam phẩm.

2. Tháng 4 năm Ất Tị (1425) Tham tướng Minh là An bình bá Lý An đem quân thuỷ từ thành Đông quan cứu Trần Trí ở thành Nghệ An.

1316. THÁM HOA

1. Nam Tống tới Minh Thanh gọi người đỗ thứ ba trong Điện thí. Thời Đường Tiến sĩ cập đệ, tập trung tại vườn hạnh gọi là Thám hoa yến, lấy 2 người ít tuổi nhất trong bảng cho đi khắp vườn, hái hoa đẹp gọi là Thám hoa sứ hoặc gọi Thám hoa lang.

Tháng 2 năm Giáp Dần (1374).

Thi Đình. Trần Đình Thâm đỗ Thám hoa.

2. Năm 1246, Trần Thái Tông định ra Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám Hoa. Năm 1247 chính thức định ra Tam Khôi.

Năm 1472 định phẩm hàm cho Tiến sĩ. Thám hoa đổi gọi là Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh cho hàm Chánh thất phẩm, 6 tư.

Khoá thi năm Mậu Tuất (1478) đời Hồng Đức, theo Đại Việt sử ký toàn thư, cho 2 người là Trần Bích Hoành, Lê Ninh đều đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh, tức Thám hoa lang. Một khoá 2 Thám Hoa cũng là điều lạ.

1317. THÁM PHỎNG

Khoa thi tổ chức thời chúa Nguyễn Phúc Tần (1675). Khoa thi trong 1 ngày hỏi về tình hình binh dân và việc Lê Trịnh.

Người đỗ được bổ vào Xá sai ty.

Tháng 3 năm Ất Hợi (1695) chúa Nguyễn Phúc Chu mở khoa thi lấy 10 người Thám phỏng bổ vào Xá sai ty.

Tháng 8 năm Đinh Hợi (1707) mở khoa thi lấy trúng cách Thám phỏng 5 người.

1318. THANH BÌNH THỰ

Nhà Nguyễn lập. Lệ định có 2 đội. Năm đầu Gia Long lập đội Việt Tường.

Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) đổi làm thự Thanh Bình, năm sau liệt vào tinh binh.

Năm thứ 11 lấy đủ 150 người lập 3 đội, chức sự diễn tập ca múa.

Năm Thiệu Trị thứ 1 chuẩn làm biền binh tạp ngạch.

1319. THANH CẦN TÀO CHÍNH TY

Chức quan phụ trách Tào chính ty thời Nguyễn. Chuyên lo vận tải thóc thuế. Trước gọi là Đội Trưởng đà Nam Bắc.

1320. THANH HÌNH TY

Tháng 10 năm Bính Tuất (1466), đổi viện Tả hình làm Ty Thanh hình, thuộc Bộ Hình. Bỏ chức Đại phu, đặt Lang trung. Lại đặt 3 chức Viên ngoai lang.

(Xem Thận hình ty 1334).

1321. THANH SỬ TY VIÊN NGOẠI LANG

Quan Viên ngoại lang phụ trách Thanh sử ty các Bộ thời Nguyễn.

Trật Chánh ngũ phẩm.

1322. THANH THẬN VŨ KHỐ

Chức quan phụ trách Thanh thận ty. Trật Chánh ngũ phẩm văn giai.

Thanh thận ty là một ty thuộc Mộc thương, thuộc Vũ khố thời Nguyễn.

1323. THÁNH THƯỢNG

Xưng vị của Hoàng đế.

1324. THÁNH UY VỆ

(Xem Thiên Vũ vệ 1382)

Một vệ quân cận vệ đặt tháng 4 năm Canh Ngọ (1510) cùng với vệ Thiên Vũ.

1325. THÀNH THỦ UÝ

1. Chức quan võ thời Nguyễn, trật Tòng tứ phẩm. Giữ việc then khoá, đóng mở cửa thành, các đài phòng thủ bờ biển, pháo đài.

Chức quan chỉ huy các đài bảo vệ thành luỹ.

2. Chức võ quan thời Thanh đặt, trật Chánh tam phẩm, thống lĩnh quân trú phòng nơi Bát Kỳ quân đóng quân.

Dưới Thành thủ uý còn có Phòng thủ uý, trật Chánh tứ phẩm.

1326. THẨM HÌNH VIỆN

1. Tên cơ quan.

Tống, năm Thuần Hoá thứ 2 (981) đặt. Tri Thẩm hình viện sự là Trưởng quan, viên ngạch 1 đến 2 người do triều quan sung nhiệm. Dưới có 6 Tường nghị quan. Phàm các án kiện đã qua Đại lý tự xét đoán, Thẩm hình viện phúc hạch, do Tri viện sự và Tường nghị quan có ý kiến báo lên Trung thư tấu thỉnh Hoàng đế phán quyết. Năm Nguyên Phong (1089) quy về bộ Hình.

2. Thời Trần đặt.

Có chức Đai lý chính. Khi tụng án đã thành, viện này định tội. Lệ vào Bộ Hình.

Ngày 17 tháng 6 năm Giáp Dần (1434) lấy Thẩm hình Nguyễn Đình Lịch làm An phủ sứ hạ bạn Thái Nguyên, vẫn kiêm chức Thẩm hình phó sứ như cũ.

Theo Phan Huy Chú, Ngũ hình viện thời Lê gồm: Thẩm hình viện, Tường hình viện, Tả hình viện, Hữu hình viện, Ty hình viện. Đều đặt quan Đại phu.

1327. THÂN CÔNG

Bậc thứ 3 trong 20 bậc Tôn tước nhà Nguyễn. Chỉ phong cho Hoàng tộc. Không có thực ấp. Một số người có phủ đệ. Khi chầu đứng ở Tả ban. Dưới Chánh nhất phẩm.

1328. THÂN QUÂN

(Xem Cấm vệ quân 113)

Thân quân có tên riêng gọi là Thắng quân hoặc Cấm quân. Cấm quân họp thành một vệ. Cấm vệ chia ra 10 quân, mỗi quân 200 người. Cả thảy gồm 2.000 người đóng chung quanh kinh thành, thường thì túc trực. Lúc vua đi đâu xa thì đi theo. Lệ nhà Lê, Cấm quân đều có khắc 3 chữ "Thiên tử binh" trên trán.

Năm 1028 Lý Thái Tông lập 10 quân.

Lý Thánh Tông đặt thêm 6 quân, cộng 3200 người.

1329. THÂN TUỲ CỤC

Theo chế độ cũ, Nội thị sảnh có Thân tuỳ cục, bổ dụng con quan từ Lục phẩm trở lên đến Tam phẩm.

Tháng 4 năm Bính Tuất (1466) thăng lên làm Điện tiền Tả Hữu Vũ Lâm quân.

Cục Thân Tuỳ đặt các quan Đô tri, Chánh giám, Phó giám.

1330. THÂN VỆ TƯỚNG QUÂN

Phạm Phòng Át ở triều Đinh làm Thân vệ tướng quân.

Sách "Sử học bị khảo" viết: Có 3 phủ là Thân vệ, Huân vệ, Đức vệ, mỗi phủ có Lang trung và Lang mỗi chức 10 người. Thân vệ và Điện tiền chỉ huy sứ đời Lê là người giữ

cung cấm và kiêm coi các ban trước điện.

Là vệ binh của vua. Lý Công Uẩn làm Thân vệ điện tiền Đô chỉ huy sứ thời Lê Ngoạ Triều.

1331. THÂN VƯƠNG

1. Bậc cao nhất trong 20 bậc Tôn tước thời Nguyễn. Phong cho con cháu vua. Tước này lấy tỉnh làm tên nhưng không phải thực ấp. Thường làm Tôn nhân lệnh, có Thân vương phủ. Trật trên Chánh nhất phẩm. Khi chầu đứng ở Tả ban.

2. Tước Thân vương bắt đầu từ triều Trần của Trung Quốc.

Thời Tuỳ tước vị có 9 bậc, Vương là bậc cao nhất. Phàm chú, bác, anh, em và hoàng tử được phong vương gọi là Thân vương.

Thời Đường phong cho anh em và hoàng tử là Thân vương.

Thời Tống, Nguyên, Minh theo thế.

Thời Thanh, có 14 bậc phong cho tôn thất, đệ nhất là Thân vương.

1332. THẦN CƠ DOANH

1. Thời Nguyễn đặt, chuẩn thuộc cấm binh. Năm Thiệu trị thứ 1 (1841) chuẩn làm biền binh chính ngạch.

Có 10 vệ, hơn 1.000 người.

Nhiệm vụ bảo vệ kinh thành, kho vũ khí, xưởng súng Tướng quân, luyện thuốc súng, chế tạo ống phun lửa, pháo hoa.

Chức sự tương tự doanh Vũ Lâm. Mộ người Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh.

2. Là một trong 3 đại doanh thời Minh. Đặt năm Vĩnh Lạc thứ 22 (1424), sử dụng hoả khí. Tuỳ giá Hoàng đế xuất chinh.

1333. THẦN PHI

Năm Bính Ngọ (1065) ngày 25 tháng Giêng, Ỷ Lan phu nhân sinh Hoàng tử Càn Đức, vua Lý Thánh Tông phong làm Thần phi.

1334. THẬN HÌNH TY

1. Tháng 10 năm Bính Tuất (1466) đặt.

Theo chế độ cũ Ngũ hình viện có: Tả hình, Hữu hình, Thẩm hình, Tường hình, Ty hình. Đặc chức Đại phu.

Nay đổi viện Hữu hình làm Ty Thận hình, thuộc Bộ Hình. Bỏ chức Đại phu. Đặt Lang trung, Lại đặt 3 Viên ngoại lang.

2. Thời Thanh đặt lúc đầu là Thượng phương ty. Đặt năm Thuận Trị thứ 11 (1654), năm sau cải là Thượng phương viện. Năm Khang Hy thứ 16 (1677) đổi gọi Thận hình ty, thuộc Nội vụ phủ giữ việc xét án kiện hình sự.

1335. THẬP DI

Vũ Tắc Thiên đời Đường năm 685 lập Thập di, Tả Hữu mỗi chức 2 người, sau định chế mỗi chức 6 người, trật Tòng bát phẩm thượng, thấp hơn Tả Hữu bổ khuyết 1 cấp. Tả thập di thuộc Môn hạ sảnh, Hữu thập di thuộc Trung thư sảnh, giữ việc can gián.

Tống Thái Tông năm 988 cải làm Tả Hữu chính ngôn.

Thời Minh có lúc bỏ Tả Hữu cấp sự trung trong 6 khoa mà tăng Thập di, Bổ khuyết, Khi Thành Tổ kế vị phế Thập di, Bổ khuyết, lại lập Cấp sự trung.

1336. THẬP ĐẠO TƯỚNG QUÂN

1. Năm 971, Đinh Tiên Hoàng cho Lê Hoàn chức võ tướng Thập đạo tướng quân. Chức này là Tổng chỉ huy quân đội đương thời. Năm 974 mới định 10 đạo gồm cả thảy 1.000.000 quân (xem Tướng quân 1658).

2. Thời Đường năm Trinh Quán cũng chia nước làm 10 giám sát khu, gọi là Thập đạo.

1337. THẬP TAM NHA MÔN

Tên gọi cơ quan tổng hợp.

Năm Thuận Trị nhà Thanh lập Nội vụ phủ để quản việc cung cấm, sau công việc quá nhiều phải phân làm 13 nha môn thay Nội vụ phủ có 13 cơ quan lập năm 1653:

- Tư lễ giám.
- Ngự dụng giám.
- Nội quan giám.
- Tư thiết giám.
- Thượng thiện giám.
- Thượng y giám.
- Thượng bảo giám.
- Ngự mã giám.
- Tích tân ty.
- Chung cổ ty.

- Trực điện cục.

- Binh trượng cục.

- Thượng phương cục (lập năm 1654).

Năm 1661 Thuận Trị chết lại thiết lập Nội vụ phủ.

1338. THẬP TRƯỞNG

1. Chức vũ quan chỉ huy một thập (gồm 10 người) trong một đội.

Thời Thanh cũng tổ chức thân binh như thế này.

2. Biến pháp thời Tần, tổ chức 10 nhà là một thập, có Thập trưởng, 5 nhà là một ngũ, có Ngũ trưởng.

1339. THẤT PHẨM

Bậc thứ 7 trong giai phẩm 9 bậc thời Nguyễn có 2 ban Văn giai và Võ giai. Còn phân cấp Chánh thất phẩm và Tòng thất phẩm. Chánh cao hơn Tòng.

1340. THẾ PHỤ

Danh vị của Nội mệnh phụ. Là thiếp của vua. Bắc Nguỵ phỏng theo chế độ của Chu lễ mà đặt Thế phụ. Địa vị ngang Trung đại phu. Bắc Tề đặt viên ngạch 27 người, tương đương Tòng tam phẩm.

Thời Tuỳ, năm Khai Hoàng đặt 9 Thế phụ, vị ngang Chánh ngũ phẩm; thời Dương đế đặt 12 Tiệp dư, 15 Mỹ nhân và Tài nhân, hợp xưng là 27 Thế phụ.

Thời Kim đặt 9 Tiệp dư, 9 Mỹ nhân, 9 Tài nhân là 27 Thế phụ.

1341. THẾ TỬ

1. Xưng vị của những người con của Đế vương hoặc chư hầu được chọn kế thừa chức vị. Cũng gọi là Thái tử. Nói chung phải là con trưởng.

2. Tên tước vị. Thời nhà Thanh có 14 bậc tước vị. Thế tử là bậc thứ hai. Con của Thân Vương (con trưởng) phong Thế tử, chế độ đãi ngộ dưới Thân vương, trên Quận vương.

3. Đại Việt sử ký toàn thư chép Triệu Minh Vương trước khi được phong Thế tử đã đi làm con tin cho nhà Hán và lấy vợ là Cù Thị.

4. Thời chúa Trịnh, Thế tử là con chúa, người sẽ kế vị chúa. Khác với người kế vị vua Lê gọi là Thái tử.

1342. THÍ

1. Một loại nhiệm dụng quan chức. Đây là cách dùng ngoài chính mệnh. Sách "Thông điển. Chức quan nhất" viết: Thí quan nên bắt đầu từ năm Thiên Thụ thứ 2 (691) đời Đường Vũ hậu. Từ đó chế độ thí quan dần thịnh hành, kết quả tệ nạn hư xưng thí hàm rất nghiêm trọng. Năm 929 Thiên Thành thứ tư phải lệnh cấm thiên hạ hư xưng thí nhiếp hàm.

2. Trong một ngôi mộ có niên đại Hồng Đức thứ 12 (1481) có bia ghi: "Thí nội phủ giám Khổng mục Đỗ công Tô Xuyên..."

Thời Nguyễn gọi là Thí sai, là cho tập làm thử chưa chính thức bổ dụng.

Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) có dụ: Cai tổng theo quan châu huyện sai phái, do bộ cấp bằng Thí sai, sau 3 năm mới xét cho thực thụ.

1343. THỊ BẠC ĐỀ CỬ TY

1. Thời thuộc Minh đặt, coi việc các nước ngoài đến buôn bán.

Có Đề cử, Phó đề cử, Lại mục.

Có 3 ty: Vân Đồn, Tân Bình, Thuận Hoá.

2. Tên cơ quan: Thời Tống có Đề cử thị bạc ty. Thời Nguyên đổi là Thị bạc đề cử ty. Giữ việc cấp giấy cho thuyền buôn, kiểm tra thuyền ra biển, nhập hàng, thu thuế, quản lý thuyền nước ngoài.

Năm Gia Tĩnh nguyên niên (1522) chỉ còn lập Quảng Đông thị bạc ty, đặt 1 Đề cử trật Tòng ngũ phẩm, 2 Phó đề cử trật Tòng lục phẩm, 1 Lại mục trật Tòng cửu phẩm.

Thời Thanh bỏ.

1344. THỊ ĐỘC

1. Thời Đường bắt đầu lập Tập hiền viện thị độc, sau lại lập Thị giảng học sĩ, Hàn lâm thị giảng học sĩ, chức trách là giảng luận văn sử, làm cố vấn cho vua.

Thời Tống bắt đầu có Hàn lâm thị độc học sĩ, Hàn lâm thị giảng học sĩ, địa vị kém hơn có Hàn lâm thị độc, Hàn lâm thị giảng, dưới nữa có Thuyết thư, không mang chữ Hàn lâm viện chỉ xưng Sùng chính điện thuyết thư.

Thái tử cung cũng có Thị độc, Thị giảng. Năm Thái Bình Hưng Quốc (979) các vương phủ cũng có Thị giảng.

Năm Chính Hoà thứ 3 (1117) gọi là Trực giảng.

Thời Kim Thị giảng học sĩ, Thị giảng, Thị độc học sĩ, Thị độc là chính quan.

Thời Minh Thanh vị trí khá cao. Thời Minh Thị độc,

Thị giảng trật Chánh lục phẩm. Thời Thanh nâng lên Tòng ngũ phẩm.

2. Thời Lê sơ có các quan Hàn lâm viện: Phụng chỉ học sĩ (Nguyễn Trãi làm Hàn lâm phụng chỉ giữ việc soạn các chế cáo) Thị độc, Thị giảng, Trực học sĩ, Tri chế cáo, Đãi chế, Hiệu kiểm. Sau đặt Đại học sĩ làm viện trưởng.

Lê Thánh Tông định quan chế năm 1471, bãi chức Đại học sĩ, đặt Thừa chỉ, Thị độc, Thị thư, Thị giảng, Đãi chế, Hiệu lý, Tu soạn, Kiểm thảo, cho trật Chánh tứ phẩm.

Trung hưng về sau noi theo không đổi.

1345. THỊ ĐỘC HỌC SĨ

1.Tên chức quan

Thời Tống, Kim Hàn lâm học sĩ viện có chức quan Hàn lâm thị độc học sĩ, Hàn lâm thị giảng học sĩ giữ việc giảng sách sử, giảng kinh nghĩa làm cố vấn cho Hoàng đế.

Nguyên, Hàn lâm kiêm Quốc sử viện cải gọi Thị độc học sĩ.

Minh Thanh Hàn lâm viện cũng có Thị độc học sĩ, Thị giảng học sĩ. Minh lập mỗi chức 2 người, cho Tòng ngũ phẩm, Thanh nâng lên Tòng tứ phẩm. Thị độc học sĩ và Thị giảng học sĩ có thể thăng Nội các học sĩ kiêm hàm Lễ bộ thị lang. Nếu điều đi nhận chức quan ngoài có thể làm Bố chính sứ hay Án sát sứ. Thời Thanh đặt Thị độc học sĩ, Thị giảng học sĩ trong Nội các, Độc trên Giảng. Hợp xưng Giảng độc, chức vụ là điển lĩnh tấu chương.

2. Đầu thời Lê cũng đặt chức này. Tháng 10 năm Nhâm Tuất (1442) sai Hàn lâm viện Thị độc học sĩ kiêm

Ngự tiền học sinh cục cận thị chi hậu là Nguyễn Thiên Tích soạn bài văn bia Hựu lăng.

Thời Lê Hàn lâm viện Thị độc trật Chánh ngũ phẩm. Thị giảng trật Tòng ngũ phẩm (Theo Lê triều quan chế). Căn cứ quan chế Hồng Đức và quan chế Bảo Thái đều không thấy có Thị độc học sĩ và Thị giảng học sĩ.

1346. THỊ GIÁM

Đặt chức Thị giám năm Quý Mùi (1403).

Tức quan coi chợ. Ban ra cân, thước, thưng, đấu, định giá tiền giấy cho trao đổi.

1347. THỊ GIẢNG

(Xem Thị độc 1344)

Chức quan giảng sách cho vua và Thái tử. Địa vị chức trách tương đương Thị độc.

Quan chế Hồng Đức cho Hàn lâm viện thị giảng trật Tòng ngũ phẩm, kém Thị độc 1 bậc.

Quan chế Bảo Thái cũng vậy.

1348. THỊ GIẢNG HỌC SĨ

Thời Tống, thời Kim đặt trong Hàn lâm viện chức Thị giảng học sĩ, cùng với Thị độc học sĩ giữ việc đọc kinh sử, giảng kinh nghĩa cho vua. Minh, Thanh cũng đặt.

(Xem Thị độc học sĩ 1345).

Thị giảng học sĩ vị trí cao hơn Thị giảng.

Quan chế Hồng Đức cũng như Bảo Thái đều không có Thị giảng học sĩ.

1349. THỊ HẬU PHÓ CHƯỞNG

Tháng 6 năm Canh Thìn (1460)

Lê Thánh Tông lên ngôi truy tặng nội quan Thị hậu phó chưởng Đào Biểu tước 1 tư.

1350. THỊ LANG

1. Là một trong các Lang thời Hán, giữ việc cận thị. Về sau Trung lang thự và Hổ bôn trung lang tướng thự đều có Thị lang, phẩm trật cao hơn Lang trung. Từ Đông Hán chuyển thành thuộc quan của Thượng thư. Thượng thư lang qua 2 năm gọi là Thị lang.

Tuỳ Dương đế cải Thị lang các tào làm Lang. Thị lang định là phó của Thượng thư. Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh phó trưởng quan là Thị lang. Chức cao. Thời Minh Thanh Trật Chánh nhị phẩm...

2. Đại Việt sử ký toàn thư chép: Tháng 7 năm Canh Tý (1060) vua Tống sai Thị lang Lại bộ là Dư Tình đến Ung Châu để cùng nước ta họp.

Năm Giáp Tý (1084) tháng 6 vua sai Thị lang bộ Binh là Lê Văn Thịnh đến trại Vĩnh Bình cùng với người Tống bàn việc cương giới.

Thời Lê, quan chế Hồng Đức có Tả, Hữu thị lang, là phó chức của Thượng thư, cho trật Tòng tam phẩm.

Thời Nguyễn mỗi bộ đặt Tả, Hữu Thị lang trật Chánh tam phẩm Trên Thị lang còn cử Tả Hữu tham tri, trật Tòng nhị phẩm. Như vậy chức tá nhị của Thượng thư thời Nguyễn là Tả Hữu tham tri.

1351. THỊ NGỰ SỬ

1. Tên chức quan thuộc Ngự sử đài.

Thời Tần có Trụ hạ ngự sử, cũng gọi là Thị ngự sử, chủ quản việc đồ thư kế tịch của thiên hạ.

Thời Hán đặt, viên ngạch 15 người, giữ việc cấp sự điện trung, sát cử phi pháp, giữ công văn tấu sự của công khanh, hoặc đốc sát quận huyện hoặc phụng sứ xuất ngoại.

Cuối Tây Hán Ngự sử đài chính thức thành lập, Thị ngự sử là thuộc quan của Ngự sử đài. Nguỵ Tấn Nam triều, Bắc Nguỵ, Bắc Tề có lập, viên ngạch một số người.

Tuỳ có lập.

Đường Thị ngự sử thuộc đài viện, chủ việc cứu xét trăm quan.

Tống như Đường.

Kim Nguyên có Thị ngự sử trong Ngự sử đài. Minh bỏ.

2. Thời Trần lập Ngự sử đài. Trưởng quan là Thị ngự sử. Trong đài còn có những chức Giám sát ngự sử, Chủ thư thị ngự sử, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung tướng, Ngự sử đại phu.

Đầu thời Lê sử vẫn chép chức quan Thị ngự sử và Giám sát ngự sử ở cấp lộ. Tháng 9 năm Giáp Dần (1434) Lê Thái Tông lấy Chuyển vận sứ huyện Giáp Sơn là Lương Thiên Phúc làm Điện trung thị ngự sử, Giáo thụ Bắc Giang hạ lộ là Nguyễn Chiêu Phủ làm Giám sát ngự sử vì có dâng sớ có điều dùng được.

Thị ngự sử là quan đứng đầu Ngự sử đài.

Khoa thi Tiến sĩ năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1442), Thị ngự sử Ngự sử đài Triệu Thái làm Giám thí.

1352. THỊ NỘI

1. Chức quan đời Lý chầu hầu trong cung.

2. Thời Tuỳ Văn đế cải Thị trung làm Nạp ngôn. Năm Đại Nghiệp thứ 12 (616) Tuỳ Dương đế cải Nạp Ngôn làm Thị Nội.

Đường, Vũ Đức nguyên niên (618) cải Thị nội làm Nạp ngôn, năm thứ 3 (624) lại cải gọi Thị trung.

1353. THỊ THƯ

1. Chức quan của Hàn lâm viện.

Lê Thánh Tông sửa định quan chế năm 1471, đặt Hàn lâm viện, có quan Hàn lâm viện Thị thư. Trật Chánh lục phẩm.

Tháng 1 năm Ất Mùi (1475) Hàn lâm Thị thư là Vũ Kiệt.

2. Nhà Minh đặt Hàn viện điển tịch cho trật Tòng bát phẩm giữ chương tấu đồng thời quản lý thư viện. Có Thị thư giúp việc Điển tịch, trật Chánh cửu phẩm (tên chức không có Hàn lâm viện).

3. Đầu thời Gia Long, là chức quan phụ trách Thị thư viện, trật Chánh ngũ phẩm. Là quan chức có văn học.

1354. THỊ THƯ VIỆN

Cơ quan lập thời Gia Long làm cố vấn thân cận của vua. Giữ việc soạn biểu, sắc, chế, cáo, chương, tấu, mệnh.v.v...

Thời Minh Mệnh đổi gọi Văn thư phòng, là cơ sở để thành lập Nội các năm 1829.

1355. THỊ TRUNG ĐẠI PHU

1. Thời Tần bắt đầu đặt, là người đi lại trong cung tấu sự nên gọi Thị trung.

Tây Hán lập, là gia quan cho những người từ Hầu xuống tới Lang trung.

Đông Hán lập là thực quan làm cố vấn, hộ giá, trật Nhị thiên thạch, danh nghĩa lệ thuộc Thiếu\phủ. Về sau Thị trung đều do các bậc cựu nho đức cao, học thức uyên bác đảm nhiệm.

Thời Tấn là Trưởng quan của Môn hạ sảnh. Từ Tấn về sau Lang trung ít tấu sự mà do Thị trung làm, hầu cận Hoàng đế.

Nam triều Tống, Thị trung bắt đầu nắm cơ mật như Tể tướng thực sự.

Bắc Chu không đặt, chỉ là gia quan.

Tuỳ cải gọi là Nạp ngôn là Trưởng quan của Môn hạ sảnh.

Đường gọi lại là Thị trung, có lúc gọi là Tả tướng và Hoàng môn giám. Thời Đường, Thị trung không có đầu hàm là Đồng bình chương sự, tức là không làm Tể tướng.

Thời Tống là trưởng quan của Môn hạ sảnh, phụ tá Hoàng đế tham nghị đại chính, nhưng rất ít khi nhiệm mệnh. Năm Nguyên Phong lấy Thượng thư Tả bộc xạ kiêm Môn hạ thị lang chấp hành chức vụ Thị trung và đặt Thị lang là phó.

Nam Tống đặt Tả Hữu thừa tướng, không đặt Thị trung. Thời Kim có 1 độ lập Môn hạ sảnh, đặt Thị trung đến đời Hải lăng vương thì bỏ.

Thời Nguyên khi Hoàng đế tế lễ thì lễ nghi quan vẫn có

Thị trung, Môn hạ thị lang nhưng do quan nào đó lâm thời sung nhiệm.

2. Thời Trần cuối năm Bính Ngọ (1306) sai Thị trung đại phu Bùi Mộc Đạc sang nước Nguyên đáp lễ.

Tháng 4 năm Kỷ Tỵ (1449) Nhập nội Thị trung Đình thượng hầu Lê Lễ chết. Sách Cương mục chú giải về chức Thị trung này là Hành khiển ở cung quan hay ở Trung thư sảnh, được dự bàn việc lớn của triều đình.

Thời Tây Sơn cũng có chức này. Văn bia chùa Thuỷ Lâm, thôn Lương Xá, huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây, có niên đại Cảnh Thịnh 5 (1797) cho hay Phan Huy Ích là quan Thị trung ngự sử.

1356. THỊ TRƯỞNG

Quan coi chợ.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng cửu phẩm. Còn có chức Thị bình, cùng phẩm trật.

Sách Việt sử thông giám cương mục không chép chức Thị bình.

Chợ ở Kinh đô cũng đặt Độ trưởng.

1357. THỊ VỆ XỨ

Tên cơ quan

1. Đầu thời Thanh tuyển con em trong Bát Kỳ lập thị vệ do Lãnh thị vệ nội đại thần thống lãnh.

Trong sách "Lịch đại chức quan biểu" năm Càn Long thứ 45 (1780) mới thấy từ Thị vệ xứ. Căn cứ "Quang Tự hội điển" trách nhiệm Thị vệ xứ là "nắm chính lệnh thân quân thị vệ, túc vệ thị tùng".

Chức quan Lãnh thị vệ nội đại thần cùng với Ngự tiền đại thần phân lãnh Thị vệ xứ.

2. Nhà Nguyễn đầu thời Gia Long lấy những quân túc vệ làm thân quân ứng trực.

Năm Minh Mệnh thứ 10 định quan chế, đặt Ngũ đẳng thị vệ. Nhất đẳng Chánh tam phẩm, Nhị đẳng Chánh tứ phẩm, Tam đẳng Chánh ngũ phẩm, Tứ đẳng Tòng ngũ phẩm, Ngũ đẳng Chánh lục phẩm.

Chức vụ: Xứ thị vệ đặt ra để hầu hạ trong cung cấm, chầu chực nhà vua, dùng vào chỗ tin cậy. Lấy võ ban đại thần kiêm quản, thêm Hiệp lãnh thị vệ giúp đỡ.

Rồi định thêm 1 Thống quản thị vệ, 2 Quản lĩnh thị vệ dùng đại thần ban văn: Chuẩn Nhất đẳng không định ngạch, Nhị đẳng 5 người, Tam đẳng 14 người, Tứ đẳng 15 người, Ngũ đẳng 30 người, gồm trên 60 người.

Ty Thanh cần nguyên thuộc phủ Nội vụ đổi làm ty Cẩn tín thuộc xứ Thị vệ, đặt 2 Viên ngoại lang 3 Chủ sự, 3 Tư vụ, 3 Chánh bát phẩm thư lại, 3 Chánh cửu phẩm thư lại, 20 Vị nhập lưu thư lại. Giữ chương sớ, tờ tư, đơn bằng, sổ sách, chia phái theo các viên Thống quản, Quản lãnh làm việc.

Ty Cẩn tín chia làm 2 phòng Tuân sự và Phụng nô. Phòng Tuân sự chia 2 tào: tào Ấn chương chuyên việc văn thư, giữ ấn, tiếp nhận chương sớ địa phương, sao chép văn thư đưa đi; tào Nội phụng giữ bản thảo trong nội đình chép vào Thiên gia quý sách, lĩnh lương gạo tiền hàng năm cho các ban trong nội cung, mua sắm phẩm vật dâng cung Từ Thọ.

Phòng Phụng nô chia làm 2 tào: tào Tiên trượng giữ lỗ bộ, xa giá, giữ the, lĩnh, gấm đoạn, vải lụa; tào Quý hoá giữ vàng bạc.

1358. THIÊM BẢO ĐAO TY

Tháng 11 năm Canh Ngọ (1510)

Đặt Thiêm bảo đao ty, trực ở điện Kim Quang.

1359. THIÊM ĐÔ NGỰ SỬ

1. Chức quan.

Thời Minh bắt đầu đặt Tả Hữu thiêm đô ngự sử là quan phụ tá của Đô sát viện, trật Chánh tứ phẩm, không có viên ngạch cố định.

Thanh đặt 1 người Tả thiêm đô ngự sử là quan phụ tá của Ngự sử đài. Năm Càn Long thứ 10 (1745) bãi.

2. Tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) lấy Thiêm đô ngự sử Ngự sử đài là Dương Tông Hải làm Đô cấp sự trung quyền Thượng bảo tự khanh.

Quan chế đời Hồng Đức có Thiêm đô ngự sử ở Ngự sử đài, trật Chánh ngũ phẩm.

Trung hưng về sau noi theo không đổi.

Chức quan này đứng cuối hàng Hữu thị lang.

1360. THIÊM PHÁN

1. Chức quan đặt năm 1344 đời Trần ở các châu. (xem Thông phán 1408).

Năm Bính Tuất (1406) Thiêm phán châu Ái là Tưởng Tư làm tòng sự sứ bộ đi nước Minh.

2. Tên gọi tắt của chức quan Thiêm thư phán quan đình công sự, đặt thời Tống. Theo quan chế thời Tống, kinh quan đi sung nhiệm phủ, châu phán quan thì gọi là Thiêm thư phán quan đình công sự.

1361. THIÊM SAI

Lê Hy Tông, năm Chính Hoà (1680-1705) sai các quan văn võ xét lại việc kiện tụng mới bắt đầu đặt chức Thiêm sai. Vốn là việc xong thì bãi. Nhưng nay tháng 9 năm Bính Tý (1696) lấy cớ việc nhiều mà đặt.

Về sau trong Ngũ phủ phủ liêu có đặt quan Thiêm sai. Cuối đời Cảnh hưng mới bỏ.

1362. THIÊM SỰ

1. Thời Kim bắt đầu có Thiêm án sát sứ sự.

Thời Nguyên đổi Án sát sứ thành Túc chính liêm phỏng ty và đặt Liêm phỏng ty và đặt Liêm phỏng Thiêm sự. Minh cải làm Án sát ty thiêm sự.

Thời Thanh Càn Long bỏ.

2. Thời Nguyên đặt 5 vệ Tả, Hữu, Trung, Tiền, Hậu Đô chỉ huy thiêm sự.

Thời Minh ngũ quân đô đốc phủ có Đô đốc thiêm sự. Kinh vệ có Đô chỉ huy Thiêm sự.

Thời Nguyên còn có Tuyên phủ thiêm sự, An phủ thiêm sự, Tuyên uý thiêm sự.

Thời Minh theo vậy và còn cả Đề học thiêm sự.

2. Thời chính phủ lâm thời Nam Kinh ở các bộ, viện, thự, cục đặt Thiêm sự dưới Tham sự, Bí thư. Chức giữ như Trưởng khoa.

4. Đời Lê Thái Tổ, chức Thiêm sự thuộc Mật viện. Quan chế Hồng Đức đặt chức này ở Thiêm sự viện, trật Chánh ngũ phẩm. Dưới có Thiếu thiêm sự.

Trung hưng về sau đặt thêm Thiếu thiêm sự, Điển sứ

để trao cho những người tạp lưu, trúng trường không làm việc gì.

5. Đời Gia Long cũng đặt Thiêm sự với tư cách giúp việc Trưởng quan. Về sau bỏ chức danh này.

1363. THIÊM SỰ VIỆN THIẾU THIÊM SỰ

Thiêm sự viện lo những công việc lặt vặt chung của Khu mật viện.

Phó trưởng quan là Thiêm sự viện Thiếu thiêm sự. Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng ngũ phẩm.

1364. THIÊM THÁI GIÁM

Chức quan thuộc Giám ban.

Quan chế đời Bảo Thái xếp ngang Đông các đại học sĩ, trật Tòng tứ phẩm.

1365. THIÊM TRI CHÂU

Ngày 7 tháng 2 năm Hồng Đức thứ 2 (1471) sau khi đánh thắng Chiêm Thành, cho người Chiêm đầu hàng là Đa Thuỷ làm Thiêm tri châu Đại Chiêm.

Thiêm tri châu có nghĩa như Tri châu thiêm sự, chức quan giúp việc cho Tri châu, vị trí dưới Tri châu và Đồng tri châu.

1366. THIÊM TRI PHIÊN

Chức quan đứng hàng thứ hai trong phiên ở phủ chúa. Một phiên đặt 2 Thiêm tri, trật Tòng tam phẩm, ngang Thị lang 6 bộ. Giữ việc nhận thu thuế má các hiệu đem nạp.

Chế độ bổ dụng như Tả Hữu thị lang các bộ.

1367. THIÊM TRI THÁNH TỪ CUNG SỰ

Tháng 4 năm Giáp Tý (1324) Nguyễn Trung Ngạn làm Thiêm tri Thánh Từ cung sự.

Chức quan quản lý mọi công việc cung Thánh Từ tức là cung của Thượng hoàng thời Trần.

1368. THIÊN CHƯƠNG HỌC SĨ

1. Tháng 9 năm Bính Ngọ (1306) sai Thiên chương học sĩ là Nguyễn Sĩ Cố giảng ngũ kinh. Sĩ Cố giống như Đông Phương Sóc ngày xưa, giỏi khôi hài, hay làm thơ phú quốc ngữ: Nước ta làm thơ phú bằng quốc ngữ bắt đầu từ đấy.

Là chức đặt ra làm vì, không có thực quyền, để phong cho người có học. Không có trong quan chế.

2. Năm Thiên Hy thứ 4 nhà Tống (1020) xây dựng Thiên chương các. Năm sau Tống Nhân Tông kế vị, các xây xong, cho thu giữ ngự chế văn tập của Tống Chân Tông đặt các chức Học sĩ, Trực học sĩ, Ngự chế, Thị giảng, Câu đương, lấy Nhập nội nội thị cho làm, giữ việc quản lý thường ngày.

Thời Nam Tống, các đồ tịch, bảo ngoạn, danh sách tôn thất, tranh tượng các vua Tống, cờ tiết kế vị đều giữ tại đây.

Thiên Chương các học sĩ đặt năm (1047) Khánh Lịch thứ 7, địa vị dưới Long Đồ các học sĩ.

1369. THIÊN HOÀ CUNG CHÁNH CHƯỞNG

Thời Lê lập, là thuộc quan ở cung Thiên Hoà. Là hoạn quan.

Trật Tông lục phẩm (theo quan chế Bảo Thái).

1370. THIÊN HOÀ CUNG CUNG CHÍNH

Thời Lê lập. Là hoạn quan.

Cung chính là trưởng quan, trật Chánh ngũ phẩm.

1371. THIÊN HOÀ CUNG CUNG PHÓ

Thời Lê lập. Là hoạn quan. Cung Phó là chức tá nhị của Cung chính, trật Tòng ngũ phẩm.

1372. THIÊN HOÀ CUNG CUNG THỪA

Là chức hoạn quan. Trong cung Thiên Hoà thời Lê. Trật Chánh lục phẩm (Theo quan chế Bảo Thái) Chức này còn cao hơn Thiên Hoà cung chánh chưởng.

1373. THIÊN HOÀ CUNG PHÓ CHƯỞNG

Là hoạn quan trong cung Thiên Hoà thời Lê.

Trật Chánh thất phẩm. (Theo quan chế Bảo Thái). Đơn vị thấp hơn Chánh chưởng.

1374. THIÊN HOÀNG

Xưng vị của Hoàng đế.

Sách "Tân Đường thư - Cao Tông bản kỷ" chép:

Tháng 8 năm Nhâm Thìn, Thượng Nguyên nhị niên (675) Hoàng đế xưng Thiên hoàng, Hoàng hậu xưng Thiên hậu.

1375. THIÊN HỘ

1. Chức quan cai quản quân Dũng Hãn.

Năm Bính Tuất (1406) chiêu mộ những người vâng

mệnh làm quân Dũng Hãn, đặt các chức Thiên hộ, Bách hộ để cai quản.

Thời Lê cũng có Thiên hộ. Năm Đinh Mùi (1427) chém Thiên hộ Lý Vân vì chở trộm mắm muối vào thành Chí Linh.

Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái đều cho trật Chánh ngũ phẩm.

2. Kim Thái tổ bắt đầu phong cho những hàng thần người Hán làm Thiên hộ.

Thành Cát Tư Hãn lập Mông Cổ quốc phong 99 Thiên hộ. Sau trở thành một chức quan dưới Vạn hộ.

Thời Minh dưới vệ có Thiên hộ sở do Thiên hộ làm trưởng quan. Đóng quân tại những phủ châu trọng yếu thống lĩnh 1120 người chia làm 10 Bách hộ.

3. Thời Nguyễn, Thiên hộ là chức võ quan, thường dùng phong cho những phú hộ có đóng góp công của.

1376. THIÊN QUAN

Thời Đường Vũ hậu năm Quang Trạch nguyên niên (684) đổi Lại bộ làm Thiên quan. Lại bộ thượng thư gọi là Thiên quan thượng thư, Thị lang gọi là Thiên quan thị lang. Năm 705 theo cũ.

1377. THIÊN TỔNG

1. Chức võ quan thời Nguyễn.

Trật Tòng thất phẩm, sắc thụ Hiệu trung tá kỵ uý.

2. Năm Gia Tĩnh nhà Minh đặt những chức võ quan Tuỳ chinh thiên tổng, Tuỳ doanh thiên tổng, là quan chỉ

huy dưới cấp Doanh, khoảng một nghìn quân sĩ. Địa vị cao hơn Bả tổng.

Ở Vân Nam, Tứ Xuyên các thủ lĩnh dân tộc thiểu số cũng cho giữ chức Thổ thiên tổng.

1378. THIÊN TRƯỞNG LỆ

Tháng giêng năm Tân Mão (1411) Trương Phụ cấp bằng cho thổ quan.

Có Thiên trưởng lệ, Bách trưởng lệ, lấy làm chỉ huy Thiên hộ và Bách hộ.

1379. THIÊN TỬ

Thời cổ đại coi quân quyền là thần quyền, người làm vua thay trời mà cai trị trăm họ cho nên gọi vua là Thiên tử.

Sách "Lễ ký, khúc lễ hạ" viết "Quân thiên hạ viết Thiên tử".

1380. THIÊN TỬ CHIÊU DỤ SỨ

Tháng 5 năm Nhâm Tý (1312) đánh Chiêm Thành. Phong Đoàn Nhữ Hài làm Thiên tử chiêu dụ sứ đi trước.

Giữ việc dụ hàng vua Chiêm và phủ dụ dân chúng theo về. Chức quan này chỉ đặt khi có việc. Việc xong thì bãi.

Chiêu dụ sứ còn giữ việc xét tật khổ của dân gian.

(xem Chiêu dụ sứ 152).

1381. THIÊN TỬ QUÂN

Năm Kỷ Hợi (1058) Lý Thánh Tông định các hiệu quân: Ngự Long, Vũ Thắng, Long Dực, Thần Điện, Bồng

Thánh, Bảo Thắng, Hùng Lược, Vạn Tiệp, đều chia làm Tả, hữu. Thích vào trán 3 chữ "Thiên tử quân".

Thiên tử quân thường lấy lính từ quê hương vua.

1382. THIÊN VŨ VỆ

Tháng 4 năm Canh Ngọ (1510).

Có chiếu đặt 2 vệ Thiên vũ, Thánh Uy, chức ở trên các vệ Cẩm y và Kim ngô. Mũ đội dùng mũ đỏ có cánh nạm vàng thêu phượng đỏ.

Có quan Đô chỉ huy sứ.

Tháng 4 năm Tân Mùi (1512) Tiến phong Đô chỉ huy sứ Thiên Vũ vệ Mạc Đăng Dung làm Vũ Xuyên bá.

1383. THIẾT ĐỘT QUÂN

Lê Thái Tổ khởi nghĩa có quân Thiết đột. Sau đó chia ra 5 hiệu quân: Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu. Đặt Tổng quản quản lĩnh các vệ.

Lê Nhân Tông, năm Thái Hoà thứ 6 (1448) vẫn còn 5 quân Thiết đột.

Thời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt quân 5 phủ. Không còn tên gọi Thiết đột quân nữa.

1384. THIẾU BẢO

1. Thời Bắc Chu lập Thiếu bảo là một trong Tam cô, rất trọng vọng, không chức sự.

Thời Liêu là một trong Tam thiếu, không thường đặt.

Thời Minh, Thanh là một trong Tam cô. Thời Minh là gia hàm hoặc tặng quan: Thời Thanh là kiêm quan, gia quan hay tặng quan.

2. Quan chế thời Lý, Thiếu bảo giữ cấm binh (theo Sử học bị khảo).

Thời Trần cũng có Thiếu bảo, cùng Thiếu sư, Thiếu phó hợp thành Tam cô.

Đinh Củng Viên làm Thái tử Thiếu bảo, thăng tước Quan nội hầu tháng 2 năm Nhâm Thìn (1292).

Thời Lê theo Trần lập Thiếu bảo. Năm Đinh Mùi (1427) lấy Thiếu bảo. Lê Văn An làm Tổng tri Quốc Oai thượng trung, Tam Đái, Quảng Oai quân sự.

Tháng 7 năm Giáp Dần (1434) Lê Thái Tông giao cho Thiếu bảo, Hữu bật khảo xét công các quan ở sảnh, viện, cục. Năm 1471 Lê Thánh Tông sửa định quan chế, lập Tam thiếu. Thiếu bảo là một trong Tam thiếu, Trật Chánh nhị phẩm.

Thời Nguyễn chỉ dùng làm gia hàm cho các đại thần.

1385. THIẾU DOÃN

Phó chức của Doãn, trưởng quan của Phụng Thiên phủ. Trật Chánh lục phẩm.

1386. THIẾU PHÓ

1. Thời Bắc Chu đặt Thiếu phó là một trong Tam cô, rất được tôn sùng nhưng không chức sự.

Thời Liêu, Thiếu phó là một trong Tam thiếu, không thường đặt.

Minh Thanh là một trong Tam cô. Thời Minh là gia hàm hoặc tặng quan. Thời Thanh là kiêm quan gia quan và tặng quan.

2. Quan chế thời Lý, Thiếu phó giữ cấm binh (theo Sử học bị khảo).

Quan chế đời Hồng Đức cũng như quan chế đời Bảo Thái, là một trong Tam thiếu, Trật Chánh nhị phẩm.

Thời Nguyễn chỉ là gia hàm cho đại thần.

1387. THIẾU PHỦ

1. Năm Giáp Thân (1344).

Phủ Thiên Đường đặt Thái phủ và Thiếu phủ.

2. Thiếu phủ là tên chức quan, cũng là tên gọi tổ chức cơ cấu. Nước Hàn thời Chiến quốc đặt, sau đó Tần Hán đều theo. Thời Tống và Tây Hán, Thiếu phủ nắm tài chính của hoàng thất.

Thiếu phủ vì gần vua nên quyền thế lớn, quan thuộc nhiều.

Tới Đông Hán có nhiều biến đổi, Thượng thư thời Tây Hán nay thành Thượng thư đài, có Thượng thư lệnh, Thượng thư bộc xạ, và 6 Thượng thư, sau này từ thời Ngụy Tấn về sau trở thành những bộ môn chính của trung ương thay địa vị của Cửu Khanh. Quan lại càng nhiều.

Thời Lương, năm Thiên giám thứ 7 (508) lập 12 chức Khanh, đổi Thiếu phủ gọi Thiếu phủ khanh.

Thời Bắc Ngụy lúc đầu đặt Thiếu phủ khanh, sau đổi gọi là Thái phủ.

Thời Bắc Tề nhân đó mà lập Thái phủ tự. Thiếu phủ dần phế.

Từ thời Tuỳ về sau thành Thiếu phủ giám.

1388. THIẾU PHỦ GIÁM

Là tên gọi cơ quan. Cũng là tên gọi chức quan.

Thời Chiến quốc bắt đầu đặt.

Thời Tần Hán là cơ quan quản lý sông biển đầm hồ. Từ Ngụy Tấn về sau công việc thuộc Điện trung sảnh và Môn hạ sảnh, nó biến dần thành cơ quan quản lý công trường chế tạo cho Hoàng thất.

Thời Bắc Ngụy, năm Thái Hoà đổi Thiếu phủ làm Thái phủ.

Thời Tuỳ Dương đế (609) lập lại Thiếu phủ giám do Giám và Thiếu giám làm Chánh Phó.

Thời Đường năm Long Sóc đổi Thiếu phủ giám làm Nội phủ giám.

Thời Tống, Thiếu phủ giám quản những việc như chế tạo thần y, tinh tiết, các tế bảo của giao miếu, lúc cúng tế thì cung cấp tế khí.

Từ thời Nguyên phế bỏ.

1389. THIẾU SƯ

1. Thời Xuân Thu đặt ra. Tần Hán về sau bỏ. Thời Bắc Chu đặt lại, là một chức trong Tam cô, tuy không có chức sự nhưng rất tôn trọng.

Thời Liêu đặt Thiếu sư là một trong Tam thiếu không đặt thường xuyên.

Thời Minh Thanh là một trong Tam cô. Chế độ nhà Minh, Thiếu sư trở thành gia hàm hoặc tặng quan. Chế độ nhà Thanh là kiêm quan, gia quan và tặng quan.

2. Thời Lý, năm Ất Mão (1015) tháng giêng cho Trịnh Văn Túc làm Thiếu sư.

- Tháng 2 năm Giáp Tuất (1274) lấy Lê Phụ Trần làm Thiếu sư kiêm chức Sử cung (cung Thái tử) Giáo thụ.

- Thời Trần cũng phong Thiếu sư, là một trong Tam cô. Năm Canh Ngọ (1330) Trần Khắc Chung chết được phong tặng Thiếu sư.

- Quan chế Hồng Đức là một trong Tam thiếu Trật Chánh nhị phẩm. Quan chế đời Bảo Thái cũng như vậy.

- Thời Nguyễn chỉ còn là gia hàm cho đại thần.

1390. THIẾU TRUNG ĐẠI PHU

Chức tản quan ban văn.

1. Thời Kim đặt. Trật Tòng tứ phẩm hạ.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: Tháng 11 năm Giáp Tý (1384) sai Thiếu trung đại phu Đỗ Tử Trừng trả lời việc nhà Minh xin lương.

1391. THIẾU TUẤN

Trong kỳ thi Đình, người đỗ Tiến sĩ mới 18 tuổi gọi là Thiếu tuấn.

Khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 2 (1738) Trần Danh Tân người xã Đồng Trì, huyện Gia Định là Thiếu tuấn, mới 18 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân.

1392. THIẾU UÝ

Chức quan võ

Các thời Lý Trần Lê đều có. Vị trí thấp hơn Thái uý, Tư mã, cao hơn Thượng tướng.

Quan chế đời Hồng Đức cho Trật Chánh nhị phẩm

ngang với Đô đốc đồng tri, Đề đốc. Không thuộc vào Tam thiếu.

1393. THỊNH KHOA

Tháng 10 năm Kỷ Hợi (1779) Trịnh Sâm hạ lệnh mở Thịnh khoa thi Hương tháng 10, Thịnh khoa thi Hội tháng 11.

Theo chế độ cũ năm nào vua có sự vui mừng thì mở Ân khoa. Chúa Trịnh định mở Ân khoa nhưng chưa quyết nay Sâm tự ý mở Thịnh khoa, như vậy là lấn cả ân điển về thi cử.

Trịnh Sâm cho người trúng cách vào thi Đình nhưng ở phủ đường, văn bài không đưa vua phê duyệt. Cho 2 người đỗ Xuất thân, 13 người đỗ Đồng xuất thân chỉ xin vua ra sắc lệnh cho treo bảng. Định rằng từ sau thành lệ.

Bia Tiến sĩ khoa này do Phan Trọng Phiên soạn và dựng năm Canh Tý (1780) niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 41. Bia còn ở Quốc Tử Giám Hà Nội.

1394. THỔ HUYỆN THỪA

1. Năm Gia Long thứ 1 (1802) chuẩn cho các thổ huyện châu vẫn đặt lại thổ quan.

Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) cho Thổ huyện thừa trật Tòng bát phẩm.

Năm thứ 12 (1831) chuẩn cho châu huyện nào chỉ có 100 đinh, điền 100 mẫu chỉ đặt Thổ tri châu hoặc 1 Thổ huyện thừa.

Là chức quan miền núi. Có khi là phó chức của Thổ tri huyện.

2. Huyện thừa xuất hiện từ thời Chiến Quốc, sau khi Tần thống nhất 6 nước, các huyện đều đặt Huyện thừa làm phụ tá cho Huyện lệnh, Huyện trưởng, nắm việc dân chính.

Thời Minh huyện nào không đủ 200 hộ không đặt Huyện thừa.

Đầu thời Thanh đặt. Về sau hoặc có hoặc không.

1395. THỔ LẠI MỤC

1. Năm Gia Long thứ 1 (1802) chuẩn cho các thổ huyện châu vẫn để lại thổ quan.

Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) cho Thổ lại mục trật Tòng cửu phẩm. Phó châu cho đổi làm Thổ lại mục.

Năm thứ 9 (1825) chuẩn cho chức Phó châu chưa vào ngạch đổi làm Thổ lại mục trật Tòng cửu phẩm.

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) chuẩn cho phủ, huyện, châu thuộc tỉnh hạt ven biên giới, vẫn theo như cũ đặt thổ quan.

2. Thời Kim bắt đầu đặt làm thủ lĩnh nha thự. Thời Nguyên, Minh, Thanh là thuộc lại trực tiếp của Tri châu. Thời Minh Thanh thăng lên hàng phẩm quan, trật Tòng cửu phẩm. Thời Thanh còn đặt Lại mục trong Thái y viện và Ngũ thành binh mã ty.

1396. THỔ TRI CHÂU

Năm Gia Long thứ 1 (1802) chuẩn cho các thổ huyện châu ở các trấn vẫn để lại thổ quan quản nhận.

8 châu Mường Vang, Na Bi, Thượng Kế, Xương Thịnh, Tầm Bổn, Ba Lan, Mường Bổng, Làng Thì thuộc phủ Cam Lộ tỉnh Quảng Trị, mỗi châu đặt 1 Thổ tri châu. Cũng gọi là Thổ cai châu.

Cho hàm Chánh bát phẩm, Chánh cửu phẩm tuỳ nơi.

Chế độ thổ quan dần dần bãi bỏ.

Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) chuẩn cho các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Quảng Yên, Thổ Tri phủ nguyên Chánh bát phẩm nay đổi làm Thổ tri châu trật Tòng thất phẩm.

Bậc cũ chức Phó châu chưa vào ngạch nay đổi làm Thổ lại mục trật Tòng cửu phẩm.

1397. THỔ TRI HUYỆN

Năm Gia Long thứ 1 (1802) chuẩn cho các thổ huyện, châu vẫn để lại thổ quan.

Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) cho Thổ tri huyện trật Tòng thất phẩm.

Lại có chỉ: Thổ tri phủ Chánh bát phẩm cho đổi làm Thổ Tri Châu, Thổ cai châu Chánh cửu phẩm cho đổi làm Thổ tri châu, Thổ cai huyện cho đổi làm Thổ tri huyện, Cai châu chưa vào ngạch đều cho đổi làm Thổ tri châu.

1398. THỔ TRI THỪA

Nhà Nguyễn đặt.

Là chức quan coi một châu nhỏ ở miền núi. Chức này giúp Thổ tri huyện lo về lực lượng võ trang nên còn có tên gọi Thổ tri thừa châu uý. Trật Tòng bát phẩm văn giai.

1399. THÔI KHOA

Khoa thi năm 1812 tổ chức đời Gia Long, chọn những nhà thơ hay, lối văn đẽo gọt từng câu từng chữ.

1400. THÔI QUAN

Chức quan giữ việc bắt những người bị kiện hay có tội.

Thừa ty các xứ đều có thôi quan.

Quan chế Bảo Thái cho trật Tòng bát phẩm.

1401. THÔNG CHÍNH PHÓ SỨ

Chức quan đứng hàng thứ hai ở Thông chính sứ ty thời Nguyễn.

Năm Minh Mạng thứ 15 (1834) dụ: Thông chính phó sứ ở Ty Thông chính chưa từng đặt ra, nay chuẩn đặt thêm để làm bậc thăng chuyển, chuẩn cho bậc Tòng tam phẩm.

1402. THÔNG CHÍNH SỨ

Trưởng quan của Thông chính sứ ty.

Trật Tòng tứ phẩm.

(xem Thông chính sứ ty 1403).

Nhà Nguyễn đặt 1 viên Thông chính sứ trật Chánh tam phẩm làm trưởng quan của Thông chính sứ ty.

1403. THÔNG CHÍNH SỨ TY

1- Tên cơ quan gọi tắt là Thông chính ty. Ý nghĩa là chính vụ ví như nước phải lưu thông thường xuyên. Địa vị trên các tự khanh.

Nhà Minh năm Hồng Vũ lập Sát ngôn ty đặt 2 Ty lệnh giữ việc nhận tấu chương 4 phương. Về sau bỏ. Năm Hồng Vũ thứ 10 (1377) lập Thông chính sứ ty, nắm tấu chương trong ngoài. Thông chính sứ ty là miệng lưỡi của triều đình. Có 1 Thông chính sứ, trật Chánh tam phẩm, 1 Tả 1 Hữu thông chính trật Chánh tứ phẩm, 1 Tả 1 Hữu tham nghị

trật Chánh ngũ phẩm. Thuộc viên có Kinh lịch, Tri sự, mỗi chức 1 người.

Nhà Thanh năm Thuận Trị (1644) lập Thông chính sứ ty giữ việc thu các đề bản các tỉnh, hiệu duyệt rồi chuyển Nội các. Năm Quang Tự (1898) đã có lúc Thông chính sứ ty nhập vào Nội các, không lâu lại tách ra.

2. Theo Sử học bị khảo, nhà Lê lập Thông chính ty, chủ việc thu phát chương sớ, có các quan Thông chính sứ, Phó sứ, Thừa sự, Điển sự.

Lục khoa thuộc vào ty này.

Ngày 26 tháng 9 năm Tân Mão (1471) Hồng Đức thứ 2, sửa định Hoàng triều quan chế: "Thông chính sứ ty thì tuyên bố đức hoá của vua, để đạt tình dân bên dưới".

Nhà Nguyễn đặt Thông chính sứ ty. Theo Hội điển sự lệ có 1 Thông chính sứ, 1 Thống chính phó sứ, 1 Viên ngoại lang, 1 Chủ sự, 1 Tư vụ, Bát Cửu phẩm thư lại 2 viên, 10 Vị nhập lưu thư lại (Thời Minh Mạng đặt 15 người).

1404. THÔNG CHÍNH TY THÔNG THỪA

Thuộc quan ty Thông chính.

Trật Tòng lục phẩm.

(Xem Thông chính sứ ty 1403).

Thời Nguyễn không còn chức Thừa sự, Điển sự này nữa.

1405. THÔNG DỊCH

Viên chức ở Hành nhân ty thời Nguyễn. Chuyên phiên dịch tiếng nước ngoài. Trật Tòng bát phẩm.

1406. THÔNG HẦU

1. Tên tước vị. Nước Sở thời Chiến quốc đặt.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư viết: tháng 6 năm Đinh Mùi (1427) lấy Thông hầu Lê Nhân Chú làm Hành quân đốc quân, Nhập nội Đại tư mã lĩnh Tiền Hậu Tả Hữu tứ vệ kiêm tri Tân vệ quân sự.

1407. THÔNG LẠI

Danh chức lại viên định tháng 12 năm Đinh Dậu (1477).

Lại viên các nha môn ở trong mà không có xuất thân thì khi mới bổ sung cho làm Thông lại.

Thời Nguyễn ở huyện, phủ đều đặt Thông lại, dưới Đề lại (sau đổi là Lại mục). Phủ đặt từ 5-8 Thông lại. Huyện từ 4-7 Thông lại tuỳ theo việc nhiều hay ít.

1408. THÔNG PHÁN

1. Chức quan thuộc châu đời Trần, đặt năm Giáp Thân (1344).

Các châu có các quan Tri châu sự, Tào vận sứ. Năm Quang Thái đặt thêm Thông phán, Thiêm phán, Giáo thụ.

Năm Bính Tuất (1406) Thông phán châu Ái là Mai Tú Phu làm Phó sứ sang nước Minh biện bạch về việc xử lăng trì Thiêm Bình.

Đại Viêt sử toàn thư chép năm Đinh Hợi (1407) Nguyễn Rỗ làm Tả châu phán. Đây có thể là Thông phán. Hữu châu phán là Thiêm phán. Quan chế Hồng Đức cho Thông phán trật Tòng thất phẩm.

Thời Nguyễn, năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) đổi gọi chức Tri bạ (chức quan dinh Quảng Đức đổi làm phủ Thừa

Thiên) làm Thông phán, trật Tòng ngũ phẩm. Ở 2 Tổng trấn Bắc thành và Gia Định thành cũng đặt Thông phán, Kinh lịch sau bỏ.

2. Ở Trung Quốc bắt đầu đặt Thông phán từ thời Tống Thái Tổ, năm Càn Đức thứ nhất (963) tại các châu, phủ, quyền như Tri Châu. Tri phủ. Từ Nam Tống về sau quyền nhẹ đi, bình thời là phó chức của châu phủ, thời chiến chuyên trách lương tiền.

Thời Minh đặt Thông phán dưới Chánh phó phủ, trật Chánh lục phẩm. Châu không đặt.

Thời Thanh đặt ở những khu vực mới lập, đặt Trực lệ đình cho Thông phán làm Trưởng quan. Thời thanh còn có Thông phán ở châu gọi là Châu phán.

1409. THÔNG SỰ

Chức lại viên.

1. Thời Kim đặt. Có Thông sự ở sảnh, Thông sự các Bộ.

Năm Đinh Mùi (1427) Sơn Thọ nước Minh sai Thông sự là bọn Nguyễn Nhậm 3 người sang thông tin tức.

2. Năm Canh Thân (1500) Thông sự ty thừa Bùi Đoan Giác cùng sứ bộ đi tạ việc sách phong vua làm An Nam quốc vương và xin cho mũ áo.

Chức Thông sự cũng giữ việc dịch miệng cho các phái đoàn.

1410. THÔNG THỊ ĐẠI PHU

Tháng 6 năm Tân Dậu (1261) Trần Thánh Tông sai Thông thị đại phu là Trần Phụng Công mang thư sang Tống thông hiếu.

Thông thị đại phu là quan võ giai, nhà Tống năm

Chính Hoà đổi Nội Khách sảnh sứ làm Thông thị đại phu, trật Chánh ngũ phẩm.

Quan chế Hồng Đức (1471) không còn hàm này nữa.

1411. THÔNG TRỰC TÁN KỴ THƯỜNG THỊ

(xem Viên ngoại lang tán kỵ thường thị 1700).

Thời Hán đặt Tán kỵ giữ việc tuỳ tòng (cưỡi ngựa theo vua).

Thời Tam quốc, Nguỵ đặt Tán kỵ thường thị; theo làm cố vấn, nghị điều hay dở. Ngoài định danh còn có đặt quan này nên gọi Viện ngoại tán kỵ thường thị; thường trực tả hữu, tấu sự.

Thời Đường đặt Tả, Hữu tán kỵ thường thị thuộc 2 cơ quan Môn hạ sảnh và Trung thư sảnh, trật Chánh tam phẩm. Tuy không có thực quyền nhưng là chức tôn quý, thường là kiêm hàm của Tướng võ, Tướng văn.

Thời Nguyên về sau bỏ.

1412. THỐNG CHẾ

Thời Nam Tống đặt chức Thống chế. Các quân đồn trú đặt 1 Thống chế. Dưới có Phó thống chế, dưới nữa có Thống lĩnh, Đồng thống lĩnh, Phó thống lĩnh.

Cuối thời Thanh, Thống chế là trưởng quan của trấn.

2. Nhà Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) cho Khâm sai Thống chế (trước được trao chức Chưởng cơ) Nguyễn vàn Thụy đóng giữ đồn Châu Đốc, bảo hộ ấn nước Cao Man, coi cả việc biên phòng trấn Hà Tiên.

3. Thời Nguyễn là võ quan nắm giữ 1 doanh quân, có 5 vệ. Đặt Đô thống hoặc Thống chế 1 người, trật Chánh nhị

phẩm. Nắm thuỷ quân là Thống chế thuỷ doanh. Những quan Tổng đốc thường có chức vụ này.

4. Đầu thời Gia Long là chức Trưởng quan Thị trung viện, một trong 3 viện lớn goi là Thống chế Thị trung, trưởng quan Viện Thị nội, một trong 3 viện lớn, gọi là Thống chế Thị nội.

1413. THỐNG CHƯỞNG ĐẠI THẦN

Năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) đặt chức này. Là người chỉ huy trưởng Thị vệ xứ, trật Chánh nhị phẩm võ giai trở lên. Trước đó chức này chỉ là kiêm nhiệm.

1414. THỐNG QUẢN THỊ VỆ ĐẠI THẦN

Chức Tư lệnh phó của của Thị vệ xứ thời Nguyễn, giúp việc Thống chưởng đại thần. Chuyên lo việc giấy tờ. Thường do văn quan giữ, được bổ sung thêm khi Thị vệ xứ nhiều việc.

Năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) chức này cử người Hoàng tộc giữ. Trật Chánh nhị phẩm.

1415. THỐNG QUÂN

Chức võ quan. Chức danh xuất hiện từ giữa thời Bắc Ngụy. Thời ấy chữ Tướng, chữ Thống liên xưng. Thời Bắc Chu trong Tổng quản phủ đặt Thống quân. Thời Đường đặt Thống quân chỉ huy cấm quân (quân Đực Lâm, Long Vũ, Thần Sách) Trật Tòng nhị phẩm. Thời Ngũ đại Thống quân cũng là quan thống soái Cấm vệ quân.

1416. THỐNG QUỐC

Năm Bính Tuất, Kiến Trung thứ 2 (1224) Trần Thái

Tông phong cho Trần Thủ Độ làm Thái sư Thống quốc hành quân chinh thảo sự.

Quan xưng Thái sư là đứng đầu hàng Tam công, chức chưởng Thống quốc là thay vua nắm mọi việc văn võ, Trần Thủ Độ thực chất là nắm quyền cả nước. Chức quan này mới đặt từ thời Trần.

1417. THU CHƯỞNG SỬ QUÁN

Quan chức coi việc thu phát vật tư, lưu trữ văn thư tư liệu sưu tầm về sử học tại Quốc sử quán nhà Nguyễn.

Trật Chánh cửu phẩm văn giai.

1418. THU KHANH

Tên gọi quan giữ việc hình.

1. Bia Tiến sĩ khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà năm thứ 4 (1638) có câu: "Một người ở chức Thu khanh".

2. Năm Vũ Hậu nguyên niên (684) thời Đường gọi Hình bộ là Thu quan.

1419. THUẬN AN PHÒNG HẢI VỆ CAI ĐỘI

Võ quan chỉ huy phó Phòng Hải vệ cửa biển Thuận An do một Vệ úy làm trưởng. Trật Chánh lục phẩm võ giai. Vệ úy trật Chánh ngũ phẩm võ giai.

1420. THỤC NỮ

Tên gọi cung nữ chưa có tước trật.

Thời Minh lập. Sách "Minh sử, Hiếu Thuần Lưu Thái hậu truyện" có viết: mới nhập cung là Thục nữ.

1421. THỤC PHI

Tên gọi Nội mệnh phụ. Nguỵ Minh đế thời Tam quốc bắt đầu đặt làm thiếp của Hoàng đế. Vị trí ngang Tướng quốc, tước sánh với Vương của chư hầu, dưới Quý tần, trên Thục viên. Tấn đặt, là một trong Cửu tần, vị trí như Cửu khanh.

Nam Tề đặt.

Tùy Dương đế, là một trong Tam phu nhân, trật Chánh nhất phẩm.

Đường cũng đặt là một trong các phu nhân, trật Chánh nhất phẩm.

Tống đặt theo.

Kim đặt, cho Chánh nhất phẩm.

1422. THUẾ HẠNG THANH LẠI TY

Một trong 6 ty thanh lại của bộ Hộ thời Nguyễn. Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ, Chánh bát cửu phẩm thư lại đều 1 viên.

Chuyên trách thuế sản xuất và kinh phí mua sắm đồ vật ở các địa phương.

1423. THUẾ KHOÁ CỤC

Tên cơ quan.

Nhà Minh đặt ở các châu, huyện, giữ việc thu thuế. Trưởng quan là Đại sứ.

Theo Sử học bị khảo, thời thuộc Minh có 35 cục: Phúc An, Tam Đới, Từ Liêm, Lợi Nhân, Gia Lâm, Võ Giàng, Thao Giang, Tuyên Hoá cộng 8 châu. Thanh Ba, Ma Khê, Hạ Hoa, Ưng Bình, Thái Đường, Sơn Định, Thanh Oai, Vũ Ninh, Lê Giang, Thiện Tài, Đông Ngàn, Thanh Lâm, Chí

Linh, Bình Hà, Cổ Dũng, Thanh An, Thái Bình, Đa Dực, Hà Cốc, Tây Quan, Trường Tân, Đồng lợi, Đa Cẩm, Bảo Lộc, Đường Hào, Đường An, Giáp Sơn, cộng 27 huyện. Mỗi huyện 1 người.

1424. THUẾ KHOÁ TY

Thời Minh Thanh đặt tại các phủ để trưng thu thuế tạp. Trưởng quan là Đại sứ.

Theo Sử học bị khảo, thời thuộc Minh có 7 ty Giao Châu, Bắc Giang, Tam Giang, Tuyên Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Kiến Bình.

1425. THUẾ KHOÁ TY ĐẠI SỨ

1. Chức quan, thời Minh bắt đầu lập ở cấp phủ trật Tòng cửu phẩm, giữ việc thu thuế.

Ở châu và huyện thì gọi là Thuế khoá cục đai sứ. Thời Thanh toàn quốc chỉ lập 5 người Đại sứ, trật Tòng cửu phẩm. Các cục ở châu huyện đều đổi thành Ty, Đại sứ trật Vị nhập lưu.

2. Thời thuộc Minh, lập 7 ty: Giao Châu, Bắc Giang, Tam Giang, Tuyên Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Kiến Bình.

1426. THUỘC

Thời các chúa Nguyễn đặt đơn vị thuộc, một loại làng mới lập ở miền núi, miền biển.

Thuộc lớn 500 người trở lên đặt một Cai thuộc, một Ký lục. Thuộc vừa 450 người trở xuống đặt một Ký thuộc. Thuộc nhỏ 100 người đặt một Tướng thần. Thuộc đặc biệt đặt một Đề lĩnh.

1427. THUYÊN KHẢO THANH LẠI TY

Một ty thanh lại của bộ Lại theo quan chế thời Lê.

Trường quan là Lang trung 1 viên trật Chánh lục phẩm, Viên ngoại lang 1 viên là phụ tá trật Tòng lục phẩm.

Thanh lại ty giữ việc thuyên chuyển, chọn bổ, khảo sát thăng giáng quan lại.

1428. THỦ

1. Một trong cách phân biệt việc nhiệm dụng chức quan. Các quan viên lần đầu được nhiệm dụng thường trước hết là thử giữ chức (thí thự) gọi là Thủ. Thời Hán thời gian này là 1 năm. Hết năm gọi là Châu trừ. Thời Tuỳ cũng có chế độ "do thủ tức châu' thời hạn là 1 năm.

Thời Đường, người nhậm chức cao hơn chức quan của mình gọi là Thủ. Về sau cùng với kiêm nhiệm cùng thi hành, hoặc là Thủ hoặc là Kiêm.

Lại còn có việc bị bãi chức nhưng Thủ một chức quan. Ví dụ thời Hậu Hán năm Càn Hựu thứ 3 (950) Hàn Lâm Học sĩ Thừa chỉ Hộ bộ Thượng thư Vương Nhân Dụ bãi chức, Thủ Binh bộ Thượng thư. Sách "Tân Đường thư - Bách quan chí" viết: "Chí ư kiểm hiệu, kiêm, thủ, phán, tri chi loại, giai phi bản chế".

2. Thời Nguyễn là một tổ chức nhỏ hơn Tuần ty giữ việc đồn giữ và thu thuế, do một viên Thủ ngự coi giữ. Trước là Hiệp thủ, năm Minh mệnh thứ 13 đổi là Thủ ngự.

1429. THỦ BẠ

Danh chức thuộc lại

Chức Thủ bạ ở nông thôn giữ việc hộ tịch.

1430. THỦ HỘ PHÓ SỨ

Chức quan Phó chỉ huy Thủ hộ vệ thời Nguyễn. Trật Tòng tam phẩm võ giai. Giúp việc cho Thủ hộ sứ, chuyên coi giữ lăng tẩm.

1431. THỦ HỘ SỨ

Trưởng quan chỉ huy Thủ hộ vệ thời Nguyễn.

Trật Chánh tam phẩm văn giai hoặc võ giai, chuyên coi giữ lăng tẩm. Phải là người họ Tôn thất.

1432. THỦ HỘ VỆ

Nhà Nguyễn lập. Có 4 vệ Trung, Tiền, Tả, Hữu, mỗi vệ chừng 500 người (10 đội).

Thời Gia Long gọi là những đội thuyền Lão súng, sau đổi làm Thủ lăng.

Thời Minh Mệnh đổi làm Hộ lăng. Chức sự coi giữ các lăng, phụng thờ hương khói, tu sửa miếu điện, lau chùi điện đài, hái hoa quả dâng cúng.

Năm thứ 16 (1835) đổi gọi vệ Thủ hộ lăng. Thủ hộ vệ thuộc Điển nghi ty, Bộ Lễ.

1433. THỦ HỢP

1. Chức quan đặt trong các phiên ở phủ Chúa. Trật Tòng bát phẩm.

2. Thời Nguyễn buổi đầu Gia Long là gọi chung chức chủ chốt một cơ quan. Phẩm trật khác nhau:

- Thủ hợp Tam ty
- Thủ hợp ty ở địa phương (Tòng thất phẩm).
- Thủ hợp Thị nội (Tòng lục phẩm võ giai).

- Thủ hợp Thị trung (Tòng lục phẩm võ giai).

- Thủ hợp các dinh, trấn, tỉnh (Tòng bát phẩm võ giai).

- Thủ hợp các thủ, sở (Tòng Bát phẩm tản giai).

- Thủ hợp các cục tượng (Tòng Cửu phẩm võ giai).

- Thủ hợp Lệnh sử ty lục bộ (Tòng lục phẩm tản giai).

1434. THỦ NGỮ SỞ

Tháng 4 năm Kỷ Dậu (1489)

Chia nước làm 13 xứ: Thanh Hoá, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Lạng Sơn, An Bang, Thuận Hoá, Quảng Nam, Trung Đô phủ (năm Quang Thuận thứ 10 đổi là Phụng Thiên).

Ở Nghệ An, Thuận Hoá, An Bang, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Quảng Nam đều đặt sở Thủ ngữ kinh lược sứ.

- Nghệ An thủ ngữ 7 sở: Luận Man, Trịnh Mãn, Trung Man, A Bang động, Hoằng Lễ, Bính Phát, Trừng Kích.

- Thuận Hoá thủ ngữ 6 sở: Yêu Dũ, Minh Linh, Hải Vân, Tư Khách, Bố Chính, Để Tích.

- An Bang thủ ngữ 9 sở: Kim Lặc, Vạn Ninh, Ty Lẫm, Trì Thanh, Vĩnh Yên, Bình Lãng, Da Khê, An Bần, Khê Động.

- Tuyên Quang thủ ngữ 5 sở: Độ Ma, Huyên Lang, Thế Tuy, Hùng Quan, Vọng Bác.

- Hưng Hoá thủ ngữ 8 sở: Hoàng Hoành, Hoa Quán, Thiên Binh, La Xá, Dũng Quát, Đà Lãng, Đăng Tỷ, Thạch Lũng.

- Thái Nguyên thủ ngữ 22 sở: Lân Vĩ, Thanh Sơn, Na Man, Đã Hí, Cối Đà, Quả Thoát, Phủ Điền, Đương Châu, Bàng Ải, Nga Ổ, Na Động, Phiếu Khinh, Vĩnh Bồng, Kim Đẳng, Trạo Nhi, Na Thông, Giản Toái, Bác Nhẫm, Na Lạn, Lộng Ái, Bình Nê, Hoá Long, Hoa Can, Thẩm Giáp, Sóc Hồng, Bà Hoan, Cao đồn, Khư Động, Hố Đam, Bào Tuyền, Hoài Ninh, Ô Dược.

- Lạng Sơn thủ ngữ 18 sở: Gia Tĩnh, Lân Quan, Thôn Quan, Phạt Quan, Kết Quan, Nam Hiệu, Thất Nguyên, Chi Lăng, Luật Quan, Khiếu Vượng, Bình Lăng, Lạc Khư, Gia Bộc, Kiều Quan, Công Bình, Bác Lộc, Trĩ Hổ, Thiết Bình.

- Quảng Nam thủ ngữ 2 sở: Cổ Biên, Tiểu Áp.

1435. THỦ NGỰ

- Quan chức trông coi một thủ, nhỏ hơn Tuần ty, giữ việc thu thuế. Đặt năm Minh Mệnh thứ 13.

- Thủ ngự bả lệnh. Quan chức trật Chánh lục phẩm tản giai, giữ việc lọng, dù.

- Thủ ngự cửa ải. Võ quan trật Chánh lục phẩm võ giai chỉ huy các đồn ải phòng thủ biên giới hải đảo.

1436. THỦ PHÁN

Thủ phán là người làm lại ở ngũ hình.

Tháng 3 năm Giáp Thìn (1304) thi Thủ phán bằng những lời xét kiện.

1437. THUỶ LỘ ĐỀ HÌNH

Chức quan coi việc kinh tế thời Trần, năm 1334. Chuyên lo việc đường thuỷ, đường bộ.

Cùng đặt với chức này còn có Tào ty chuyển vận sứ.

1438. THỤY HIỆU

Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) có chỉ ban thụy hiệu là tên dùng khi chết.

Về văn giai

- Chánh nhất phẩm: Văn Nghị
- Tòng nhất phẩm: Văn Ý.
- Chánh nhị phẩm: Trang Lượng.
- Tòng nhị phẩm: Trang Khải.
- Chánh tam phẩm: Hiến Mục.
- Tòng tam phẩm: Hiến Tĩnh.
- Chánh tứ phẩm: Đoan Cẩn.
- Tòng tứ phẩm: Đoan Lượng.
- Chánh ngũ phẩm: Đoan Trực
- Tòng ngũ phẩm: Đoan Thân
- Chánh lục phẩm: Đôn Nhã
- Tòng lục phẩm: Đôn Túc
- Chánh thất phẩm: Đôn Giản
- Tòng thất phẩm: Đôn Kính
- Chánh bát phẩm: Cung Doãn
- Tòng bát phẩm: Cung Ý
- Chánh cửu phẩm: Cung Mậu
- Tòng cửu phẩm: Cung Phác.

Về võ giai

- Chánh nhất phẩm: Võ Nghi
- Tòng nhất phẩm: Võ Khác
- Chánh nhị phẩm: Trung Cần
- Tòng nhị phẩm: Trung Phấn
- Chánh tam phẩm: Anh Túc

- Tòng Tam phẩm: Anh Mai
- Chánh tứ phẩm: Tráng Dực
- Tòng tứ phẩm: Tráng Nghĩa
- Chánh ngũ phẩm: Tráng Nhuệ
- Tòng ngũ phẩm: Tráng Hiển
- Chánh lục phẩm: Hùng Kính
- Tòng lục phẩm: Hùng Tiết
- Chánh thất phẩm: Hùng Quả
- Tòng thất phẩm: Hùng Cảm
- Chánh bát phẩm: Dũng Kiên
- Tòng bát phẩm: Dũng Mậu
- Chánh cửu phẩm: Dũng Lệ
- Tòng cửu phẩm: Dũng Mẫn

Bản thân gia tặng thì tiến 1 cấp.

Truy phong bố mẹ thì rút 2 cấp.

1439. THƯ GIA

1. Năm Đinh Mùi (1067) Lý Thánh Tông đổi 10 người Thư gia làm Án ngục lại.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chú: Mười Thư gia là Nội hoả thư gia, Ngự khố thư gia, Chi hậu thư gia, Phụng ngự thư gia, Lệnh thư gia...

Lê Quý Đôn nói rằng Thư gia cũng như Lại điển, có nhiều thì được tuyển bổ chính thức. Đặng Xuân Bảng nói rằng Thư gia là chức hầu cận, như Nội hoả thư gia thì giữ việc ngự thiện (nếu ăn cho vua).

Đời Lý Thần Tông, Lệnh thư gia là Doãn Anh Kiệt sang nước Tống đáp lễ thăm, Phụng ngự thư gia Tào Công

Tín được thăng Tả ty lang trung, như thế thì không phải là chức Lại điển mà là chức quan cao.

2. Sách Sử học bị khảo chép: Thập Thư gia, Tam phẩm, Phụng ngự là quan ở Điện Trung sảnh. (Đời Tống, Điện Trung sảnh giữ chính lệnh và ngọc thực, ngự dược, mũ áo của Thiên tử. Các chức Giám, Thiên giám đều 1 người. Lại có Lục Thượng cục là Thượng thực, Thượng dược, Thượng uẩn, Thượng y, Thượng xá, Thượng liễu, đều có quan Điển ngự Phụng ngự. Lại có Ngự dược câu đương quan, Y vật phố Pháp vật phố giám quan). Đời Lý không đặt đủ.

3. Quan chế Tống không có Thư gia, có Ngự dược viện trong lập Câu đương quan. Năm 1103 nhập vào Điện trung sảnh.

Thời Kim cũng lập Ngự dược viện có các quan Đề điểm, Trực trưởng, Đô giám và Đồng giám.

1440. THƯ KÝ

1. Quan chức lo việc văn thư các cơ quan thời đầu Gia Long, Trật Tòng ngũ phẩm văn giai (tản giai).

- Chức quan phụ trách Tả thừa năm Gia Long thứ 1. Trước giữ Xá Sai ty (tức Tả thừa) lo việc hộ. Về sau gọi là Tri bạ, giữ Hữu thừa, tức Bố chính sứ lo việc hình sau này.

2. Chức quan thời Đường, là thuộc quan của Nguyên soái phủ và Tiết độ sứ, giữ việc soạn thuật văn thư.

1441. THƯ LẠI

Tháng 12 năm Đinh Dậu (1477) Định lệ tư cách và xuất thân của lại viện các nha môn.

Phàm ở trong, lại viên các nha môn, người có chân xuất thân (giám sinh, sinh đồ hoặc thi đỗ thư toán) thì khi mới

bổ sung làm Thư lại, sau 3 năm làm Đạt lại, thêm 3 năm thăng Điển lại, 3 năm nữa thăng Đô lại...

Không có xuất thân thì làm Thông lại, 6 năm thăng Đề lại.

Nếu ở ngoài thì cũng như lại viên ở trong mà không có chân xuất thân.

2. Tên chức lại viên

Thời Nam triều Trần, Trung thư sảnh không đặt Lệnh sử mà đặt Thư lại.

Thời Đường trong một số cơ quan cũng đặt Thư lại.

Thời Thanh, trong lục bộ, Tổng đốc, Tuần phủ, Học chính... có Thư lại, cũng gọi là Thư biện.

1442. THƯ TẢ

1. Lại viên. Thời Kim đặt. Cũng gọi là Sử quán tòng sự, thuộc Quốc sử viện giữ việc sao chép, phải qua khảo thi lục dụng.

Thời Nguyên đặt Thư tả tại Trung thư sảnh, Lục bộ, Khu mật viện...

2. Thời Lê - Trịnh, tại các phiên của phủ Chúa đều có chức Thư tả được phong hàm tước khá cao. Bia Tiến sĩ khoa Tân Sửu, niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1721) do Đoàn Bá Dung, Hoằng tín đại phu Hàn lâm viện thị độc, Tri thị nội thư tả Hộ phiên soạn (Hoằng tín đại phu là quan hàm hàng Chánh ngũ phẩm).

Bia Tiến sĩ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ 5 (1724) do Nguyễn Công Thái, Hiển cung đại phu Đông các học sĩ, Tri thị nội thư tả Lại phiên sửa (Hiển cung đại phu là quan hàm hàng Tòng ngũ phẩm).

1443. THƯ TẢ TY

Một ty ở Bắc thành thời Nguyễn. Giúp Tổng trấn về văn thư, viết chữ. Có 50 người viết tốt do một Câu kê phụ trách.

Năm Minh Mệnh thứ 12 bỏ.

1444. THƯ TOÁN KHOA

Thi tuyển lại viên gồm 2 môn thi viết và thi tính.

Thi viết các thể chữ lớn, chữ nhỏ. Viết 1 bài thi Đường luật.

Thi tính hỏi về phép tính bình phân và sai phân.

Khoa thi mở không định kỳ. Bắt đầu mở từ 1652.

Người thi rất đông. Khoa Bảo Thái thứ 6 (1725) lấy đỗ 1332 người trong đó 132 người đỗ Toán. Khoa Cảnh Hưng thứ 6 (1747) lấy đỗ 1416 người trong đó có 32 người đỗ Toán.

Vì nhu cầu làm sổ sách tính thuế mà mở.

1445. THƯ VỤ THÁI GIÁM

Một trong 2 bậc Á thái giám lo việc chuyển đệ công văn dâng vua xem.

1446. THỨ SỬ

1. Hán Vũ đế chia cả nước làm 13 giám sát khu. Trừ khu vực của Tư lệ hiệu uý quản ra còn 12 khu của Thứ sử quản hạt đều gọi là châu.

Thời Đông Hán, Thứ sử về danh nghĩa là quan giám sát thực chất không khác gì quan hành chính nên cuối Đông Hán gọi Thứ sử là Châu mục, và chính thức hình thành 3 cấp châu, quận, huyện ở địa phương. Châu mục

thường kiêm chức Tướng quân dần trở thành chính quyền cát cứ địa phương.

Thời Nguỵ Tấn thấy quyền của Châu mục quá lớn nên phế bỏ và cải làm Thứ sử. Quy định quyền hạn Thứ sử có: trị dân, trị quân và giám sát. Quan hành chính một châu thì trị dân, người phải mang chức trách Tướng quân phải lãnh binh chỉ huy quân sự gọi là Lãnh binh thứ sử, người không lãnh binh gọi là Đơn xa thứ sử.

Thuộc lại của Đơn xa thứ sử có khi do Trung ương cử cho nên Đơn xa Thứ sử thuộc thiểu số.

Đa số Thứ sử của châu đều thêm danh hiệu Tướng quân nên phải mở phủ lập liêu tá. Có 2 hệ thống châu lại và phủ tá. Châu lại nhiệm dụng do quyền Thứ sử. Tướng quân phủ tá do trung ương cử.

Châu thứ sử có quyền cử Tú tài (sau kỵ huý vua Quang Vũ mà đổi gọi Mậu tài) một năm 1 người hoặc 1 năm 2 người, tuỳ châu to hay nhỏ.

Từ Nguỵ Tấn Nam Bắc triều về sau việc binh nhung nhiều nên Thứ sử đều thêm Tướng quân, quyền lớn. Thứ sử có lãnh binh đều gia Đô đốc. Thực chất là lấy Đô đốc kiêm Thứ sử chứ không phải Thứ sử kiêm thống Đô đốc.

Lãnh binh thứ sử trật Tứ phẩm. Đơn xa thứ sử trật Ngũ phẩm.

Thời Bắc Ngụy mỗi quận có 3 Thứ sử, một người là hoàng thất, 2 người là họ khác.

Thời Tuỳ, năm 583 bỏ quận chỉ còn châu quản huyện cho nên châu huyện thời Tuỳ giống như quận huyện thời Hán. Thứ sử giống như Quận thú thời Hán. Quan thuộc thì bỏ hệ thống Thái thú, chỉ giữ hệ thống quân phủ, từ Tòng cửu phẩm trở lên đều do triều đình bổ nhiệm.

Thời Đường Huyền Tông vùng biên cương lập Tiết độ sứ.

Từ thời Nguyên về sau không còn chức danh Thứ sử nữa.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép, từ năm 111 tr. CN nhà Hán mới đặt chức Thứ sử, Thái thú. Châu đặt Thứ sử, quận đặt Thái thú.

Khi Dương Đình Nghệ tự xưng Tiết độ sứ (931) đã cho Đinh Công Trứ quyền nhiếp Thứ sử Hoan Châu.

1447. THỰ

1. Theo Trung Quốc quan chế đại từ điển. Thự là một cách nhiệm dụng quan viên. Thự tương tự như nhiếp tức là tạm thời thụ lý một việc ủy nhiệm. Ví dụ Thời Tam Quốc, Lưu Bị cho Quân sư tướng quân Gia Cát Lượng thự Tả tướng quân đại tư mã phủ sự.

2. Quan chế đời Bảo Thái

Đặt các danh hiệu chưởng, tri, kiêm, thự, hành, quyền. Phẩm thấp mà tạm làm việc bản nha gọi là Thự.

Thời Nguyễn quan thấp kém 1 phẩm mà giữ việc trên gọi là Thự: Thị lang thự Tham tri.

1448. THỰ PHỦ SỰ

1. Tháng 5 năm Đinh Mùi (1727)

Bổ dụng Thiếu bảo Nguyễn Công Cơ giữ chức Thự phủ sự.

Đầu đời Quang Thuận, Lê Thánh Tông đặt Ngũ quân đô đốc phủ, có các chức Tả, Hữu đô đốc, chuyên giữ việc quân.

Đầu đời Quang Hưng, Lê Thế Tông, đặt thêm các quan Chưởng phủ sự, Thự phủ sự, cùng với các quan Tham tụng bên văn bàn chính sự.

Đời Bảo Thái về sau phần nhiều cho quan văn giữ chức này (ví như Đặng Đình Tướng làm Chưởng phủ sự, Tham tụng Nguyễn Công Cơ làm Thự phủ sự. Các chức Chưởng, Thự gọi là quan Ngũ phủ. Tham tụng, Bồi tụng gọi là quan Phủ liêu. Xưng chung là các quan Ngũ phủ Phủ liêu.

Thự phủ sự dưới Chưởng phủ sự, trật Nhất Nhị phẩm.

2. Thời Nguyễn ở Ngũ quân đặt chức Thự phủ sự là võ quan chỉ huy các quân, phụ trách chỉ huy sở. Trật Tòng nhất phẩm võ giai, cáo thụ Tráng võ tướng quân (như Đô thống).

1449. THỰ VỆ SỰ

Tháng 7 năm Đinh Dậu (1657) Cho Phố quận công Lê Phái làm Đề đốc, Bùi Sĩ Trinh làm Thự vệ sự vì có công đánh thắng Nguyễn quân ở xã Nam Hoa.

Chức dưới Đô đốc thiêm sự.

1450. THỪA BIỆN

- Chức quan thời Nguyễn. Ở cấp Bộ, Viện, tỉnh được Trưởng quan trao việc một thời gian, chỉ thừa hành. Khác với Tham biện có thể tham gia bàn việc.

- Thừa biện Thái giám: chức cuối của 5 bậc Thái giám, lo sai phái trong cung.

- Thừa biện Tôn nhân phủ: đứng đầu Thừa biện ty trong Tôn nhân phủ. Trật Chánh ngũ phẩm văn giai.

1451. THỪA CHỈ

1- Tháng 3 năm Mậu Thân (1428) lấy Thừa chỉ Nguyễn Trãi làm Quan phục hầu. (xem Hàn lâm học sĩ Thừa chỉ 481). Đây là chức Thừa chỉ của Hàn lâm viện gọi là Hàn

lâm học sĩ Thừa chỉ, chức Trưởng của các học sĩ.

Viện Hàn lâm thời Nguyễn có chức quan Hàn lâm viện Thừa chỉ hàm ngang Thị giảng là Tòng ngũ phẩm.

2. Trong quan chức Trung Quốc, Thừa chỉ là chức danh của Nội mệnh phụ. Thời Đường năm Long Sóc thứ 2 (662) đặt Thừa chỉ 5 người thay cho Tài nhân. Trật Chánh ngũ phẩm. Năm Hàm Hanh thứ 2 (671) lại theo cũ.

1452. THỪA CHÍNH PHÓ SỨ

Tháng 6 năm Bính Tuất (1466) chia lại nước làm 12 đạo.

Đạo đặt 2 Ty: Đô ty và Thừa ty.

Thừa chính sứ ty có Thừa chính phó sứ làm chức tá nhị cho Thừa chính sứ.

1453. THỪA CHÍNH SỨ

1. Tháng 6 năm Bính Tuất (1466) chia nước làm 12 đạo.mỗi đạo đặt Đô ty và Thừa ty. Thừa ty là Thừa chính sứ ty. Đặt chức Thừa chính sứ và Thừa chính phó sứ. Dưới có Tham chính, Tham nghị.

Thừa chính sứ là trưởng quan, trật Tòng tam phẩm Thừa chính sứ thường do Tổng binh sứ kiêm.

Tháng 9 năm Đinh Hợi (1467) bãi bỏ việc kiêm nhiệm này.

Đầu thời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận đổi Hành khiển các đạo làm Tuyên chính sứ ty, đặt thêm các chức Tham chính, Tham nghị, Chủ sự, Thôi quan. Sau đổi Tuyên chính sứ lâm Thừa chính sứ thì chức Chủ sự và Thôi quan đổi làm Tả mạc và Hữu mạc.

2. Nhà Thanh có quan danh Thừa chính.

Thanh Thái Tông, năm Thiên Thống thứ 5 (1631), lập 6 bộ. Các bộ đều có 1 Bối lặc tổng quản bộ vụ, dưới có Thừa chính. Năm Thuận Trị thứ 1 (1644) bỏ Bối lặc, cải Thừa chính làm Thượng thư.

1454. THỪA CHÍNH SỨ TY

Tháng 6 năm Bính Tuất (1466). Đổi Tuyên chính sứ 12 đạo làm Thừa chính sứ ty, cùng với Đô ty là 2 ty ở đạo.

Đặt chức Thừa chính sứ và Thừa chính phó sứ. Bãi bỏ Tuyên phủ sứ và Tuyên phủ phó sứ ở đạo.

Gọi tắt là Thừa ty, giữ việc hộ tịch, tiền thóc kiện tụng.

Quan chế Bảo Thái cho Thừa chính sứ trật Tòng tam phẩm.

1455. THỪA LỆNH SỬ

Danh chức Lệnh sử định tháng 12 năm Đinh Dậu (1477).

Các phủ nha mới bổ sung làm Á lệnh sử, sau 3 năm sung làm Thừa lệnh sử ở nha bản phủ. Sau 3 năm nữa thăng Đô lại ở nha môn vào hạng có chân xuất thân.

1456. THỪA PHÁI

Viên thuộc làm việc tại phủ, huyện thời Nguyễn, giúp Tri huyện, Lại mục các việc được trao.

Có 6 hạng:

- Hạng nhất Chánh thất phẩm.
- Hạng nhì Tòng thất phẩm.
- Hạng ba Chánh bát phẩm.

- Hạng tư Tòng bát phẩm.

- Hạng năm Chánh cửu phẩm.

- Hạng sáu Tòng cửu phẩm.

1457. THỪA TUYÊN

Giữa đời Hồng Đức đặt 13 thừa tuyên:

Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Yên Bang, Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam và Trung Đô phủ.

Có Thừa tuyên sứ trật Tòng tam phẩm.

1458. THỪA TUYÊN BỐ CHÍNH SỨ TY

1. Tháng 4 năm Đinh Hợi (1407). Quân Minh chiếm nước ta, lập bộ máy mới. Đặt Giao chỉ Đô chỉ huy sứ ty, Thừa tuyên bố chính sứ ty, Đề hình án sát sứ ty.

Hai ty Bố chính, Án sát do Hoàng Phúc giữ.

2. Tên cơ quan. Nhà Minh nhà Thanh đều đặt gọi tắt là Bố chính sứ ty.

(xem Bố chính sứ 81).

3. Ngày 5 tháng 4 năm Canh Tuất, Hồng Đức thứ 21 (1490) Định lại bản đồ trong nước; 13 xứ thừa tuyên, có 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên.

Ở Thanh Hoa, Nghệ An, Thuận Hoá, Yên Bang, Tuyên Quang, Hưng Hoá đều đặt Đô ty và Thủ ngự.

1459. THỪA TƯỚNG

1. Người đứng đầu văn quan. Thời Chiến Quốc gọi là

Tướng, cũng gọi là Thừa tướng. "Sử ký" chép năm 309 tr.Cn, bắt đầu lập Thừa tướng, có Tả và Hữu.

Tần tới Tây Hán sơ lập Thừa tướng. Tả Thừa tướng Trần Bình nói: "Làm Thừa tướng, trên thì phó tá Hoàng đế, hiệp điều âm dương, ứng thuận tứ thời, dưới thì nuôi dưỡng vạn vật thích thời sinh trưởng, ngoài thì trấn phục tứ di và chư hầu, trong thì thương yêu trăm họ, làm cho công khanh đại phu ai cũng tận tuy với chức việc".

Thời Tam Quốc, Nguỵ lập Tướng quốc, Thục và Ngô lập Thừa tướng.

Tuỳ, Đường thi hành chế độ Tam sảnh không lập Thừa tướng.

Thời Nguyên dưới Trung thư lệnh của Trung thư sảnh có Tả, Hữu Thừa tướng (Hữu cao hơn Tả).

Thời Minh bỏ Thừa tướng, từ đó không còn chức danh này.

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép năm 111 tr.Cn "Hán đế bằng lòng cho, mới ban cho vua. (Triệu Ai vương) và Thừa tướng Lữ Gia ấn bằng bạc..."

Đời Hồng Thuận (1509-1516) Tương Dực đế lại đặt chức Bình chương phụ quốc, lại có tên gọi Thừa tướng, Thượng tể ví như Quốc công Nguyễn Văn Lang gia chức Khai phủ nghi đồng tam ty Bình chương quân quốc trọng sự Thừa tướng Thượng tể.

1460. THỪA VIỆN PHÁN

Chức quan trong Thái y viện thời Nguyễn. Trật Tòng lục phẩm.

Giúp làm việc y chính cho Viện sứ.

1461. THƯƠNG ĐẠI SỨ

1. Thời Nguyễn bắt đầu lập chức quan này, chuyên việc giữ quan thương.

Thời Minh có Bố chính sứ ty thương đại sứ, Phủ thương đại sứ, trật Tòng cửu phẩm. Châu thương đại sứ và Huyện thương đại sứ trật Vị nhập lưu.

Nhà Thanh cũng lập.

2. Thời thuộc Minh, cấp phủ lập Thương đại sứ, Thương phó sứ mỗi chức 1 người.

1462. THƯỜNG XUYÊN XÁ NHÂN

Đầu năm Quang Thuận (1460-1469) đặt Ty Thường Xuyên xá nhân. Khoảng năm Cảnh Thống (1498 - 1504) bãi. Tháng 4 năm Hồng Thuận thứ 2 (1510) lại đặt theo lời tấu của Chưởng vệ Minh luân hầu Lê Niệm. Vua y theo.

(xem Xá nhân 1722).

1463. THƯỢNG

Xưng vị của Hoàng đế.

Sách "Sử ký" của Tư Mã Thiên và "Hán thư" của Ban Cố thường dùng chữ Thượng để xưng hô Hoàng Đế. Cho tới Minh Thanh vẫn còn gặp.

1464. THƯỢNG BẢO TỰ

1. Tháng 8 năm Ất Dậu, Quang Thuận năm thứ 6 (1465) Đổi Biên khoa làm Thượng bảo tự. Có các chức Khanh, Thiếu khanh, Thừa. Tháng 4 năm Bính Tuất (1466) đổi đặt 6 viện làm 6 tự.

2. Nhà Minh có Thượng bảo ty cũng gọi là Ngoại thượng bảo ty. Có 1 Khanh, 1 Thiếu khanh, 3 Ty thừa. Giữ

Bảo tỷ, Phù bài, Ấn chương. Thường ngày do Nội thượng bảo ty quản. Có 24 bảo, 17 cựu bảo, năm Gia Tĩnh tăng thêm 7, việc sử dụng bảo quy định rất tỷ mỷ. Khi dùng bảo do Thượng bảo giám thỉnh chỉ, lĩnh từ Nội thượng bảo ty, dùng xong trao trả. Mỗi khi đại triều hội 2 quan bản ty, đợi Hoàng đế thăng toạ rồi đem bảo đặt trên án, đứng hầu trong điện. Lễ tất để bảo tại Trung cực điện. Hoàng đế tuần du thì mang bảo tuỳ tòng. Cuối năm mang bảo đến Khâm thiên giám chọn ngày hương liệu rửa bảo tại Hoàng cực môn, đăng ký số lần dùng bảo trong năm tâu báo Hoàng đế. Phàm là thỉnh bảo, dụng bảo, bưng bảo, tuỳ bảo, rửa bảo: nộp bảo đều phải hội cả các nội quan Thượng bảo giám.

Khi dời đô về Bắc Kinh, vẫn đặt Thượng bảo ty ở Nam Kinh, đặt 1 Khanh.

3. Thời Nguyễn lập Nội các, có 4 tào. Thượng bảo tào là một. Năm Thiệu Trị thứ 4 đổi gọi Thượng bảo sở. Giữ việc đóng triện, sao chép sắc chỉ, dụ của vua, những chương sớ sổ sách đã được vua chuẩn y chuyển cho các cơ quan hữu quan thi hành, còn bản chính trao cho Biểu bạ tào giữ.

Giữ ấn quan phòng Nội vụ cùng các ấn triện khác của các nha môn, lưu trữ tài liệu gốc. Viết các phiếu nghĩ, kính hầu, đóng dấu Kim bảo.

Thượng bảo sở có Khanh, Thiếu khanh đứng đầu. Còn có Thừa chỉ (Tòng ngũ phẩm), Tu soạn (Tòng lục phẩm), Biên tu (Chánh thất phẩm) cùng nhiều người có văn học khác.

1465. THƯỢNG BẢO TỰ KHANH

1. Trưởng quan của Thượng bảo tự.

Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh ngũ phẩm. Thời

Nguyễn lập Thượng bảo sở. Trưởng quan là Thượng bảo khanh, trật Tòng tam phẩm văn giai.

2. Đầu thời Minh Thái Tổ lập Phù tỷ lang, trật Chánh thất phẩm. Năm 1367 cải là Thượng bảo ty khanh, trật Chánh ngũ phẩm, là trưởng quan của Thượng bảo ty.

1466. THƯỢNG BẢO TỰ THIẾU KHANH

1. Chức quan giúp việc Thượng bảo tự khanh. Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh lục phẩm.

Nhà Nguyễn lập Thượng bảo sở, có Thượng bảo thiếu khanh là phó trưởng quan, trật Chánh tứ phẩm văn giai.

2. Nhà Minh đặt Thượng bảo ty thiếu khanh làm phó chức của Thượng bảo ty khanh, trật Tòng ngũ phẩm.

1467. THƯỢNG HẦU

Theo quan chế thời Trần, Thân vương vào làm Tướng đều xưng là Quốc công, Thượng hầu.

Năm Tân Mão (1231) tháng Giêng sai Nội minh tự là Nguyễn Bang Cốc (hoạn quan) đào vét kênh từ phủ Thanh Hoá tới cõi nam châu Diễn. Việc xong thăng làm Phụ quốc Thượng hầu.

Sách "Lịch triều hiến chương loại chí - Quan chức chí" chép: Phong cho các quan văn võ thì có các bậc như Quốc công, Thượng hầu, Quan nội hầu, Quan phục hầu, Khai huyện bá, Nội minh tự, Thượng phẩm.

1468. THƯỢNG LÂM THỰ

Tên cơ quan

1. Thời Hán đặt Thượng Lâm lệnh làm chủ quan của Thượng Lâm uyển - có 8 vị Thừa.

Các triều đại sau, các quan giữ việc (uyển hựu) vườn hoa, vườn thú đều dùng tên Thượng Lâm. Tuỳ bắt đầu đặt Thượng Lâm thự, đặt 3 quan Lệnh, thuộc Tư nông tự.

Đường đặt theo như vậy nắm uyển hựu viên trì, lấy hoa quả, rau cung cấp cho các Ty vào việc triều hội, tế cúng, và vua chúa dùng, mùa đông chứa vào kho băng. Đặt 2 quan Lệnh, Tòng thất phẩm hạ, 4 quan Thừa. Tòng bát phẩm hạ, Giám sự 10 người, có Phủ, Sử, Điển sự, Chưởng cố thuộc Sứ.

Kim lập Thượng Lâm thự thuộc Bộ Công, nắm giữ các vườn hồ đầm, trồng hoa quả. Chủ quan là Đề điểm, Tòng ngũ phẩm, dưới có Lệnh, Thừa. Có Hoa mộc cục, Hi xuân viên, Đồng Lạc viên lệ thuộc.

Nguyên cho thuộc Đại đô Lưu thủ ty, giữ việc trồng trọt ở cung uyển, cung tiến rau quả; trồng cỏ nuôi ngựa, cung cấp than củi. Chánh phó chủ quan có Thự Lệnh, Thự Thừa dưới có Trực trưởng. Có Dưỡng chủng viên, Hoa viên lệ thuộc.

2. Thời Trần, năm Quang Thái (1388-1398) đời Trần Thuận Tông mới đặt Thượng lâm tự, trưởng quan gọi là Phán tự sự.

1469. THƯỢNG LÂM THỰ ĐỀ ĐIỂM

1. Thời Kim đặt. Là chủ quan của Thượng Lâm thự. (xem Thượng Lâm thự 1468).

2. Thời Trần lập Thượng lâm tự vào năm Quang Thái (1388-1398) chủ quan là Phán tự sự.

1470. THƯỢNG LÂM THỰ LỆNH THỪA

Các thời Tuỳ, Đường, Nguyên là quan chánh phó của

Thượng Lâm thự. Chánh là Lệnh. Phó là Thừa.

Thời Kim Thượng Lâm thự Lệnh và Thừa lại ở dưới Thượng Lâm thự Đề điểm. (xem Thượng Lâm thự 1468).

1471. THƯỢNG LÂM THỰ TRỰC TRƯỞNG

Thời Nguyên đặt. Là quan phó tá cho các quan Thượng Lâm thự Lệnh, Thừa (xem Thượng Lâm thự 1468).

1472. THƯỢNG LỘC THANH LẠI TY

Một trong các Ty thanh lại của Bộ Hộ. Giữ việc chi cấp lương bổng, thưởng cấp lương cho quan lại trong ngoài.

Có Lang trung làm trưởng quan. Dưới có 1 viên Chủ sự, 1 Tư vụ, Chánh bát cửu phẩm thư lại đều 2 người.

1473. THƯỢNG PHẨM

Tước phong thời Trần.

Tháng 3 năm Đinh Mão (1267) Định lệ phong ấm cho hoàng tông. Cháu ba đời phong hầu và quận vương, bốn đời phong tước Minh tự, 5 đời phong tước Thượng phẩm. Tước theo 5 bậc thang của tang (3 năm, 1 năm, 9 tháng, 5 tháng, 3 tháng).

1474. THƯỢNG PHỤ THÁI SƯ

Tháng giêng năm Giáp Tý (1264) Trần Thủ Độ chết truy tặng Thượng phụ Thái sư Trung Vũ đại vương.

Năm Canh Tý (1300) Quốc Tuấn chết cũng được phong Thái sư thượng phụ thượng quốc công.

1475. THƯỢNG TỂ

Quan chế thời Trần có Thượng tể, Thái tể (nhà Tống

năm Chính Hoà có Thái tể, Thiếu tể, không có Thượng tể).

Năm Hồng Thuận thứ 2 (1510) đặt lại tên quan Thượng tể, Thái tể để trao cho các công thần ứng nghĩa.

1476. THƯỢNG THIỆN ĐỘI

1. Nhà Nguyễn lập. Lệ định 50 người.

Năm Gia Long thứ 7 (1808) lập đội Tư thiện.

Chức sự tiến ngọc thực, mỹ vị, nấu món ăn.

Bộ Hộ và các hộ dân cung ứng. Khi nấu không cho người khác đến gần.

2. Nhà Minh lập 24 nha môn, trong đó Thượng thiện giám là một. Chủ quan là Chưởng giám thái giám. Giám này quản việc ngự thiện và các thức ăn, yến tiệc trong cung.

1477. THƯỢNG THƯ

1. Thời Chiến Quốc, nước Nguỵ có Chủ thư, nước Tề có Chưởng thư đều là quan nắm giữ việc văn thư.

Thời Tần, trong Thiếu phủ có đặt chức Thượng thư, là quan qua lại giữa Hoàng Đế và Thừa tướng; nắm việc giữ chương tấu và khi đó đã phân Tả, Hữu Thượng thư.

Thời Hán cũng đặt quan ấy. Thời Hán Vũ đế quân quyền được nâng cao, thường trực tiếp xử lý công việc ở hậu cung, đổi Trung yết giả làm Trung thư yết giả thay mặt Thượng thư nắm việc xuất nhập chương tấu. Khi đó Thượng thư vẫn còn nên Trung thư yết giả có tên gọi Trung thượng thư. Quan Lệnh của Trung thư yết giả có địa vị rất trọng yếu nên gọi là Tung thư lệnh. Vua Hán Thành đế, năm 29 tr.Cn, bãi Trung thư lệnh vẫn giữ Thượng thư nắm

cơ yếu. Thời Vũ đế, Thượng thư đã có 4 tào là Thường thị, Nhị thiên thạch, Dân tào, Khách tào. Đến Thành đế tăng thêm tào Tam công, lấy 5 Thượng thư chia nhau nắm giữ 5 tào.

Thời vua Quang Vũ đế nhà Đông Hán tăng cường quân quyền, phòng bị thần hạ thao túng, rời trung khu chính vụ từ Tam công phủ vào hậu cung, do Thượng thư hiệp trợ việc chính sự, gọi là Thượng thư đài, về danh nghĩa lệ thuộc Thiếu phủ, đặt 6 Thượng thư quản 6 tào Tam công, Lại tào, Dân tào, Khách tào, Nhị thiên thạch và Trung đô quan, trên tất cả có Thượng thư lệnh và Thượng thư bộc xạ; gọi chung là Bát toạ. Cho tới thời Hán Linh đế danh gọi Thượng thư mới có tên tào gắn vào ví dụ: Tuyển bộ Thượng thư.

Thời Ngụy Tấn về sau lập Thượng thư sảnh, công việc càng nhiều, viên ngạch từ 4 đến 7 người.

Thời Tam Quốc nước Ngụy lập Lại bộ, Tả dân, Khách tào, Ngũ binh, Độ chi, 5 Thượng thư; nước Thục có Tuyển bộ thượng thư (còn lại không rõ); nước Ngô có 4 Thượng thư là Tuyển tào, Hộ tào, Tả tào, Tặc tào.

Thời Tấn lập 6 Thượng thư: Lại bộ, Tam công, Khách tào, Giá bộ, Đồn điền, Độ chi.

Thời Đông Tấn có 5 Thượng thư: Lại bộ, Từ bộ, Ngũ binh, Tả dân, Độ chi.

Nam Triều tăng thêm Đô quan thượng thư cộng 6 quan. Từ Đông Tấn về sau còn có Khởi bộ thượng thư nhưng không thường lập.

Thời Tuỳ Đường thiết lập chế độ Tam sảnh, Thượng thư sảnh làm việc hành chính có định chế phân chia các bộ. Tùy có 6 Thượng thư Lại bộ, Lễ bộ, Binh bộ, Đô quan, Độ

chi, Công bộ, Đường cải gọi Đô quan là Hình bộ, Độ chi là Hộ bộ.

6 bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công thiết lập kéo dài không đổi cho tới thời nhà Thanh.

Thời Tống 2 sảnh Trung thư và Môn hạ chỉ còn là không danh nên Thượng thư sảnh càng quan trọng.

Thời Nguyên chỉ lập một sảnh Trung thư, Thượng thư lệ thuộc Trung thư sảnh, có khi lại phế Trung thư sảnh lập Thượng thư sảnh, Thượng thư lại lệ thuộc Thượng thư sảnh.

Thời Minh bỏ Trung thư sảnh, không lập Tể tướng, lục bộ Thượng thư trực tiếp nhận chỉ vua làm việc và coi như quốc vụ đại thần.

2. Ở nước ta Thượng thư đặt từ thời Lý, nhưng tên các bộ không rõ. Đời Lý Nhân Tông, Mạc Hiển Tích và Đoàn Văn Khâm làm Thượng thư.

Đời Trần đặt chức Thượng thư hành khiển, Thượng thư Hữu bật. Đời Đại Khánh và Quang Thái mới chia ra Thượng thư các bộ.

Thời Lê sơ chỉ đặt 2 bộ Lại, Lễ.

Lê nghi Dân mới đặt đủ 6 bộ.

Từ Thánh Tông chọn 6 bộ, ban cho ấn bộ, cho trật Tòng nhị phẩm.

Từ Trung hưng về sau theo thế nhưng có lúc khuyết lại phải chấn chỉnh.

Tháng 11 năm Giáp Thìn (1664) Đặt đủ viên số Thượng thư 6 bộ. Tham tụng Phạm Công Trứ làm Thượng thư Lại bộ, Bồi tụng Trần Hợp Tuyển làm Thượng thư Hộ bộ, Nguyễn Năng Thiệu làm Thượng thư Lễ bộ, Vũ Duy Chí

làm Thượng thư Binh bộ, Phan Kiêm Toàn làm Thượng thư Hình bộ.

Thời Nguyễn thăng trật Chánh nhị phẩm. Nếu quan bộ khác làm việc thì gọi là "Biện lý".

1478. THƯỢNG THƯ LANG

1. Sau vua Thành Đế nhà Tây Hán, có 4 Thượng thư lang hiệp trợ Thượng thư bộc xạ giải quyết công việc.

Thời Đông Hán, Thượng thư đài có 34 Thượng thư lang chủ yếu làm việc khởi thảo văn thư.

Thượng thư lang có đẳng cấp khác nhau, mới nhậm chức gọi Thủ thượng thư lang, sau 1 năm gọi là Thượng thư lang trung, sau 3 năm gọi là Thượng thư thị lang. Dưới Thượng thư lang còn có Thượng thư lệnh sử.

Thời Nguỵ, Tấn, Nam Bắc triều có 2 cấp Thị lang và Lang trung. Thượng thư lang chia ra các tào làm việc.

Thời Tuỳ Dương Đế thăng Thị lang làm phó chức cho Thượng thư, Thị lang các Ty chỉ gọi là Lang, cải Viên ngoại lang làm Thừa vụ lang.

Thời Đường, các Ty lấy Lang trung làm chánh, Viên ngoại lang làm phó. Chế độ này kéo dài tới thời Thanh.

2. Đại Việt sử ký toàn thư chép Sĩ Nhiếp đã từng được vua Hán cho làm Thượng thư lang trước khi sang Giao Châu.

3. Năm Quý Hợi (1203) vua Lý Cao Tông sai Thượng thư Từ Anh Nhĩ đem quân phủ Thanh Hoa tiến đánh Phi Lang.

1479. THƯỢNG THƯ LỆNH

1. Chức quan bắt đầu đặt từ Tần.

Hán đặt làm thuộc quan của Thiếu phủ, Vũ đế dùng hoạn quan, Thành Đế lại dùng sĩ nhân.

Đông Hán thành lập Thượng thư đài nắm quốc gia chính vụ. Thượng thư lệnh là trưởng quan, trật Thiên thạch, danh nghĩa vẫn lệ thuộc Thiếu phủ.

Ngụy Tấn trở thành một trong các trưởng quan của Tam sảnh.

Thời Đường, Thượng thư lệnh, Trung thư lệnh và Thị trung đều nhậm chức Tể tướng.

Tống chỉ là tặng quan, hư chức.

Thời Liêu, có Thượng thư sảnh, Thượng thư lệnh là người phẩm trật cao nhất.

Thời Kim, Thượng thư lệnh là trưởng quan nhưng Hải lăng vương phế.

Thời Nguyên lúc đặt lúc bãi. Trật Chánh nhất phẩm.

Minh Thanh bỏ.

2. Thời Hồ vẫn đặt.

Năm Bính Tuất (1406) Đỗ Mãn phải thôi chức Thượng thư lệnh Hữu tham tri chính sự.

Nhà Lê lúc đầu vẫn đặt Thượng thư lệnh là một trọng chức của triều đình.

1480. THƯỢNG THƯ SẢNH

Năm Thiệu Phong thứ tư (1344) đời Trần Dụ Tông đổi Hành Khiển ty cung Thánh từ làm Thượng thư sảnh. Đây là cung của Thượng hoàng.

Đời Trần đứng đầu sảnh này là Hành khiển Thượng thư (Á tướng). Đầu đời Lê là Thượng thư lệnh cũng gọi là Mật viện tham tri.

1481. THƯỢNG TRÀ VIỆN

1. Nhà Nguyễn đặt, định ngạch 80 người.

Năm Gia Long thứ 1 (1802) lập đội Thị trà. Năm 1813 đổi làm vệ Thị Trà.

Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) lập Viện Thượng trà, liệt vào cấm binh.

Chức sự sửa biện vật dâng vua dùng. Theo hầu vua đi chơi. Lĩnh chén ấm, rượu dùng khi tế giao.

Có Phó viện sứ (Tòng ngũ phẩm), Viện sứ (Chánh tứ phẩm võ giai).

2. Nhà Thanh lập Ngự trà thiện phòng thuộc Nội vụ phủ, lo việc yến ẩm, ban trà trong cung nội. Đặt các chức Thượng thiện chánh, Thượng thiện phó, Thượng trà chánh, Thượng trà phó.

1482. THƯỢNG TRÍ TỰ

Tước phong thời Lê

Tháng 2 năm Mậu Thân (1428) sau khi quét sạch quân Minh, định công cho người có công. Chia ra ba hạng:

Hạng nhất cho quốc tính, làm Vinh lộc đại phu Tả Kim ngô vệ đại tướng quân, tước Thượng trí tự. Theo "Sử học bị khảo" đây là huân không phải là tước, gồm 3 bậc: Trí tự, Đại trí tự, Thượng trí tự.

1483. THƯỢNG TỨ VIỆN

1. Nhà Nguyễn lập, là binh chọn tuyển:

Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) đặt, thuộc vệ Thị nội. Chức sự trông coi ngựa, xe, voi.

Có 2 vệ: Khinh kỵ và Phi kỵ.

Mỗi vệ có 10 đội: Có Vệ uý chỉ huy.

2. Năm Thuận Trị thứ 10 (1653) nhà Thanh lập Ngự mã giám. Năm Khang Hy thứ 16 (1677) cải lập Thượng tứ viện thuộc Nội vụ phủ. Giữ việc nuôi các hạng ngựa cho Hoàng đế và nội cung dùng, cho việc ra vào cung cấm, đồng thời giữ việc thị cưỡi ngựa, chọn ngựa, trị bệnh cho ngựa. Có đại thần kiêm quản do Hoàng đế chọn.

1484. THƯỢNG TƯỚNG

1. Sách Đại Việt sử ký toàn thư viết: Tháng 11 năm Mậu Thìn (1028) Lý Thái Tông phong cho cha sinh Hoàng hậu họ Mai là Hựu làm An Quốc thượng tướng, cha sinh Hoàng hậu họ Vương là Đô Hựu làm Phụ quốc thượng tướng, cha sinh Hoàng hậu họ Đinh là Ngô Thượng làm Khương quốc thượng tướng.

Đây đều là chức tản quan bên võ.

2. Ở Trung Quốc thời Kim có Long hổ vệ, Kim Ngô vệ, Phiêu Kỵ vệ, Phụng Quốc, Phụ Quốc, Trấn Quốc thượng tướng quân, đều là tản quan, trật Chánh nhị phẩm thượng xuống Tòng tam phẩm hạ.

Thời Nguyên Long Hổ vệ, Kim Ngô vệ, Phiêu kỵ vệ, thượng tướng quân trật Chánh nhị phẩm, Phụng quốc, Phụ quốc, Trấn Quốc trật Tòng nhị phẩm.

3. Chức võ quan. Thời Chiến Quốc, Yên, Tề, Ngụy đều có đặt.

Thời Tần cũng đặt, vị trí ở dưới Tả, Hữu, Tiền, Hậu tướng quân.

Thời Đường trong 16 vệ quân đều đặt, vị trí ở trên Vệ đại tướng quân.

Thời Tống lập 16 Vệ thượng tướng quân.

Thời Bắc Dương chính phủ lập Tướng quân phủ có Thượng tướng quân và Tướng quân.

4. Thời Trần, tháng 2 năm Canh Ngọ (1390)

Lấy Trần Khát Chân làm Long tiệp bổng thần nội vệ Thượng tướng quân, phong tước Vũ tiết quan nội hầu, Phạm Khả Vĩnh (người Tây Chân) làm Xa Kỵ vệ Thượng tướng quân phong tước Quan phục hầu.

Thời Lê cũng đặt Thượng tướng quân. Tháng 6 năm Đinh Mùi (1427) Thượng tướng quân Lê Xí đánh nhau với quân Minh ở Mi Động (nay là Hoàng Mai).

Năm Hồng Thuận thứ 2 (1510) đặt lại tên Thượng tướng để trao cho các công thần ứng nghĩa.

Năm Kỷ Tỵ (1569) Gia phong Thái sư Trịnh Kiểm làm Thượng tướng, tước Thái quốc công, tấn tôn là Thượng phụ.

1485. THƯỢNG TƯỚNG QUỐC

Tháng 11 năm Kỷ Dậu (1369) Đại Định thứ 1, lấy Hữu tướng quốc Nguyên Trác làm Thượng tướng quốc, Thái tể.

Chế độ nhà Trần đã có Tả Hữu tướng quốc nay lại phong Thượng tướng quốc chỉ là tôn vinh.

Trung Quốc không có Thượng tướng quốc, không có Thượng Tể.

1486. THƯỢNG VỊ HẦU

Tháng 10 năm Tân Sửu (1241) phong Hoàng tử thứ 3 là Quang Khải là Đại vương, thứ nữa phong Vương, rồi các con thứ nữa phong Thượng vị hầu.

Con trưởng của các Vương thì phong Vương, các con thứ phong Thượng vị hầu. Lấy làm chế độ vĩnh viễn.

1487. TIÊN CHỈ

Người đứng đầu sổ nhân định trong một xã thời Nguyễn. Có chức sắc cao nhất làng. Làm chủ tế những lễ nghi và được hưởng phần đặc biệt trong cỗ tế lễ.

1488. TIÊN TRƯỢNG TÀO

Một trong 2 tào của Phụng nô phòng thuộc Thị vệ xứ thời Nguyễn. Chuyên lo việc xa giá trong cung, trữ lụa là, sổ sách chi tiêu.

1489. TIẾN SĨ KHOA

1. Là khoa mục chủ yếu của khoa cử. Bắt đầu từ Tuỳ Dương đế.

Thời Đường thi Tiến sĩ mỗi năm 1 lần phân Giáp khoa, Ất khoa, nhưng từ thời Vũ Đức thì thực tế chỉ có Ất khoa. Lúc đầu chỉ thi sách, sau thêm thiếp kinh và thi tạp văn. Sau thời Khai Nguyên tăng thêm thơ, phú, sau lại quy định thi thơ, phú là Nhất trường, luận là Nhị trường, sách là Tam trường, thiếp kinh là Tứ trường.

Thời Thái Bình hưng quốc (983) thi Tiến sĩ bắt đầu phân thành Tam giáp. Thời Cảnh Đức (1007) Khảo thi có 5 bậc. Nhất nhị đẳng gọi là Cập đệ, Tam đẳng gọi là Xuất thân, Tứ ngũ đẳng gọi là Đồng xuất thân.

Từ năm 983 có quy định Tiến sĩ dự yến Quỳnh lâm. Năm 985 lại có quy định điển lễ xướng danh cập đệ. Chế độ thời Liêu, 3 năm 1 lần thi Tiến sĩ.

Cho tới Minh Thanh, Tiến sĩ khoa là khoa thi duy nhất, mở thường kỳ 3 năm 1 lần. Các Cử nhân các nơi tập trung về Kinh trước là thi Hội, sau là thi Điện, người trúng cách là Tiến sĩ, chia làm 3 giáp: nhất, nhị, tam. Cuối Thanh phế.

2. Tháng 7 năm Bính Ngọ (1246) nhà Trần định lệ thi Tiến sĩ, 7 năm 1 khoa.

Tháng 2 năm Đinh Mùi (1247) mở khoa. Có 1 Trạng nguyên là Nguyễn Hiền, Bảng nhãn Lê Văn Hưu và Thám hoa Đặng Ma La. Có 48 người đỗ Thái học sinh.

Trước đây các khoa Nhâm Thìn (1232) Kỷ Hợi (1239) chỉ chia Giáp Ất, tới đây bắt đầu đặt Tam khôi.

Năm Bính Thìn (1256) tháng 2 mở khoa thi Tiến sĩ lấy Trần Quốc Lại đỗ Kinh Trạng nguyên, Trương Xán đỗ Trại Trạng nguyên, 42 Kinh Thái học sinh, 1 Trại Thái học sinh, tới năm nay mới định Thanh Hoá Nghệ An làm Trại và cho đỗ 1 Trại.

Tháng 3 năm Bính Dần (1266) lại mở khoa thi lấy Kinh Trạng nguyên là Trần Cố và Trại Trạng nguyên là Bạch Liêu.

Năm 1275 lại hợp Kinh Trại làm một.

Tháng 7 năm Giáp Dần (1434) Lê Thái Tông định khoa thi từ năm Thiệu Bình thứ năm thi Hương, thứ 6 thi Hội. Từ đó cứ 3 năm một lần, làm lệ thường. Ai đỗ đều cho Tiến sĩ xuất thân. Thể lệ thi 4 kỳ: kỳ 1 một bài nghĩa, tứ thư mỗi sách 1 bài, mỗi bài từ 300 chữ trở lên; kỳ thứ hai chiếu chế biểu đều 1 bài; kỳ thứ ba 1 bài thơ một bài phú; kỳ thứ tư 1 bài văn sách từ 1000 chữ trở lên.

Năm 1484, Hồng Đức thứ 15, dựng bia đề tên Tiến sĩ, từ khoa Đại Bảo thứ 3, thống nhất đổi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa làm Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Chánh bảng làm Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân. Phụ bảng làm Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân.

Tháng 4 năm Nhâm Thần (1472) Bắt đầu định tư cách cho Tiến sĩ.

Đệ nhất giáp đệ nhất danh: Chánh lục phẩm, 8 tư. Đệ nhất giáp đệ nhị danh: Tòng lục phẩm, 7 tư. Đệ Nhất giáp đệ tam danh: Chánh thất phẩm, 6 tư.

Đệ nhị giáp: Tòng thất phẩm, 5 tư.

Đệ tam giáp: Chánh bát phẩm, 4 tư.

Vào Hàn lâm viện thì gia thêm 1 cấp.,

Sau đó cứ theo phẩm hàm mà đề bạt các chức Giám sát ngự sử hoặc Tri huyện.

1490. TIẾN TRIỀU

Theo quan chế triều Lê người nào vào hạng trúng trường (Hương cống thi Hội lọt được 3 kỳ) mà có công trạng, được bày tôi trong triều hiệp đồng bảo cử, cho bổ dụng như người đỗ Tiến sĩ. Có thể thăng tới Tham chính, Thị lang trong 6 bộ trở lên. Hạng này gọi là Tiến triều.

Tuy nhiên quan chế Bảo Thái quy định: những văn thuộc (gia thần phủ Chúa) tiến triều thì đặc chỉ phải tốn phẩm (việc phong ấm, cất nhắc phải kém người đỗ Tiến sĩ 2 bậc).

1491. TIỀN PHONG DOANH

Nhà Nguyễn lập, thuộc Cấm binh. Năm Thiệu Trị thứ 1, chuẩn làm biền binh chính ngạch.

Chức sự như doanh Vũ Lâm.

Có 5 vệ: Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu.

1492. TIỀN QUÂN ĐÔ THỐNG PHỦ

Sở chỉ huy của Tiền quân, một trong Ngũ quân thời Nguyễn. Đặt tướng chỉ huy là Đô thống. Có 2 vệ là Tiền bảo nhất và Tiền bảo nhị.

Gồm 10 cơ. Đây là quân cơ động điều đi mọi nơi khi có chiến sự.

1493. TIỆP DƯ

1. Tháng 6 năm Kỷ Mùi (1439) sách phong Ngô Thị làm Tiệp dư ở cung Khánh Phượng, tức là Quang Thục hoàng thái hậu sau này.

Tháng 6 năm Canh Thìn Lê Thánh Tông tôn mẹ là Tiệp dư của Lê Thái Tông làm Hoàng thái hậu.

Theo Lê triều quan chế: Lục chức gồm có Tiệp dư, Dung Hoa, Tuyên vinh, Tài nhân, Mỹ nhân và Lương nhân.

Tiệp dư hàm Chánh nhị phẩm. Từ đó trở xuống đều dần kém đi một bậc cho tới Lương nhân là Tòng tứ phẩm. Tiệp dư được truy phong 1 đời: cha phong Tổng tri, mẹ phong Huy nhân.

2. Tây Hán Vũ đế bắt đầu đặt. Là thê của Hoàng đế, địa vị như Thượng khanh, tước ngang Liệt hầu, dưới Chiêu nghi.

Đông Hán bỏ.

Tam Quốc Ngụy đặt. Tấn đặt.

Nam triều Tống có Ngũ chức là Tiệp dư, Dung hoa, Sung hoa, Thời Huy.

Nam Tề, Trần có đặt.

Tuỳ Dương đế đặt 12 Tiệp dư, trật Chánh tam phẩm. Đường giảm còn 9 người, trật Chánh tam phẩm. Kim có 9 Tiệp dư, 9 Mỹ nhân, 9 Tài nhân.

1494. TIẾT CHẾ

Chức võ quan có từ thời Trần, là tướng tối cao thống lĩnh quân đội cả nước.

Đời sau ngoài Tiết chế thống lĩnh quân cả nước còn có Tiết chế các doanh, các xứ.

Trần Nhân Tông, năm Thiệu Bảo (1279-1285) quân Nguyên xâm lược, vua cử Hưng Đạo làm Tiết chế, coi quân cả nước.

Lê Thánh Tông đánh Ai Lao mới đặt Tiết chế các doanh: Sùng quận công Lê Thọ Vực Tiết chế các doanh du kích, Trấn lỗ tướng quân Lê Đình Ngạn Tiết Chế các doanh hoành dã...

Từ đời Quang Hưng (1578-1599), Thế tử nối phong Tiết chế quốc công, quyền vị trên các đại thần, sách phong cực kỳ long trọng.

1495. TIẾT ĐỘ PHÓ SỨ

Thời Đường bắt đầu lập. Giúp Tiết độ sứ tổng giám chính lệnh toàn quân.

Thời Tống chỉ là quan bên võ không nắm việc gì. Thường dùng ban cấp cho các quan viên bị biếm giáng.

Thời Liêu thì lại là chức Phó trưởng quan của Tiết độ châu.

Thời Kim có Tiết độ phó sứ trong các chức quan Tiết độ châu, địa vị thấp hơn Đồng tri Tiết độ sứ sự.

1496. TIẾT ĐỘ SỨ

1. Trưởng quan quân chính cao cấp địa phương. Bắt đầu lập từ thời Khai Nguyên nhà Đường. Do nhu cầu biên phòng quản lý những vùng biên giới và duyên hải mà lập 8 Tiết độ sứ trong đó có Lĩnh Nam Tiết độ sứ, chuyên quản một phương, quyền hạn lớn hơn Đô đốc. Sau loạn An Sử thì

nội địa cũng lập Tiết độ sứ. Kiêm nhiệm cả chức Quan sát sứ. An phủ sứ, Chi độ sứ, Doanh điền sứ, Chiêu thảo sứ, Kinh lược sứ,v.v... trở thành một cấp hành chính trung gian giữa Trung ương và địa phương, trở thành trưởng quan cao cấp quân chính địa phương, gọi là Phiên trấn.

Sau thời Đường Đức Tông có hơn 50 Phiên trấn. Nếu có vị thân vương nào đi làm Tiết độ sứ thì gọi... mỗ đạo Tiết độ đại sứ, lấy Phó đại sứ tri Tiết độ sứ thay mặt làm chức vụ Tiết độ sứ, Tiết độ sứ được kiêm hàm cao nhất là Đồng bình chương sự, vì nguyên là có Tể tướng được phái đi làm Tiết độ sứ. Về sau không nhất thiết Tể tướng đi giữ chức này cũng có thể cấp hàm Đồng bình chương sự cho làm vinh hàm, tên gọi Sứ tướng.

Tổng đốc, Tuần phủ thời Minh, Thanh có kiêm hàm Thượng thư, Thị lang hoặc Đô sát viện Hữu đô ngự sử, Hữu phó đô ngự sử nguyên gốc từ đây.

Trong các toà thành mà Tiết độ sứ ở đều xây một vòng nha thành làm trị sở. Trước tiết đường có xây cột cờ treo cờ vua ban. Vì kiêm 3 chức Quan sát sứ, bản châu Thứ sử và Tiết độ sứ nên công đường có lập Tiết độ đình, Quan sát đình và Thứ sử đình để phân biệt trị sự.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép, năm Quý Mùi (863) "Vua Nam Chiếu cho thuộc hạ là Đoàn Từ Thiên làm Tiết độ sứ phủ Giao Châu ta".

2. Chức quan ban võ.

Thời Tống đặt chức quan võ Tiết độ sứ nhưng không có thuộc quyền. Là một võ quan cao cấp nhưng chỉ để ăn lộc, cho phép có nghi trượng và cờ tiết gọi là Tinh tiết.

3. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: năm Đinh Mão (907) người Giao Châu là Khúc Hạo chiếm giữ nơi châu trị,

xưng là Tiết độ sứ. Khi Hạo chết con là Khúc Thừa Mỹ nối nghiệp cũng xưng Tiết độ sứ. Năm 931 Dương Đình Nghệ, đánh Trần Bảo chết, lại xưng Tiết độ sứ.

Chức võ quan chỉ huy thống lĩnh quân cả nước đầu thời Đinh.

1497. TIẾT THẬN TY

Lập năm Minh Mệnh thứ 10 (1829)

Phàm các hạng thợ thuyền nguyên ở Nội vụ phủ được đổi về do Công Bộ quản, đổi làm ty Tiết Thận. Đặt 1 Chủ sự, 1 Tư vụ, 2 Bát Cửu phẩm thư lại, 15 Vị nhập lưu thư lại.

1498. TIỂU THẬP BÁT

Trong các khoa thi Tiến sĩ, người thi đỗ dưới 18 tuổi gọi là Tiểu thập bát.

Khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái thứ 5 (1724) đời Lê Dụ Tông, Nguyễn Đức Hoằng người xã Nguyễn Xá, huyện Thuỵ Nguyên được ghi trong bia Tiến sĩ Quốc Tử giám là Tiểu thập bát, Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân.

1499. TIỂU TỔNG KỲ

1. Tháng 7 năm Bính Tuất (1466) đổi chức Phó ngũ trưởng làm Tiểu tổng kỳ. Đổi Đội sử làm Quân lại, Đổi các tượng nhân ở bộ Công làm Phó ngũ trưởng.

2. Chức quan võ thời Minh có Tổng kỳ và Tiểu kỳ, thuộc Thiên hộ sở. Mỗi Tổng kỳ quản 50 người. Mỗi Tiểu kỳ quản 10 người.

1500. TIỂU TƯ KHÔNG

Chức dưới Tư không.

Tháng 2 năm Kỷ Mùi (1379) lấy Lê Quý Ly làm Tiểu tư không (xem Tư không 1618).

1501. TIỂU TƯ XÃ

Thời Trần, các xã có chức quan đầu xã. Nhâm Dần - Năm Kiến Trung (1242) đặt Đại tư xã. Tiểu tư xã, Xã chính, Xã sử, Xã giám. Quan từ Ngũ phẩm trở lên là Đại tư xã; Lục phẩm trở xuống làm Tiểu tư xã.

Từ năm Đinh Dậu (1297), tháng 2 đã đổi Giáp làm Hương.

Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397), bãi các chức Đại tư xã, Tiểu tư xã. Chức Quản giáp vẫn để như cũ.

Năm Tân Tỵ (1401) Hồ Hán Thương đặt quan Hương đình có chánh và phó. Sau chỉ dùng 1 viên.

1502. TÔN CHÍNH PHỦ

1. Trông coi việc giữ sổ họ hàng tôn thất.

Có Đại tôn chính, Tôn chính.

Thời Minh Hồng Vũ năm thứ 3 (1370) đặt Đại tôn chính viện, năm thứ 22 (1389) cải là Tôn nhân phủ, nắm việc tôn tộc hoàng thất. Phàm các việc nhận đinh, hộ tịch, tước lộc, thưởng phạt đều có chế độ do Tôn nhân phủ nắm. Có Tôn nhân lệnh, Tả Hữu tôn chính, Tả Hữu tôn nhân, đều do người Hoàng thất sung nhiệm.

Thời Thanh cũng lập Tôn nhân phủ.

2. Tháng 10 năm Đinh Dậu (1297) sai phủ Tôn chính xét sửa phả hệ của họ vua.

Nhà Trần lập phủ Tôn chính, đặt quan Đại tôn chính, dùng người trong tôn thất làm (như đời Thánh Tông, Nhân

Túc vương làm Nhập nội phán đại tôn chính, chức vụ rất trọng.

Cuối đời Thuận Tông, Hành khiển kiêm giữ nên chức này chỉ còn là hư hàm. (như năm 1395 dùng Lương Nguyên Bưu làm Hành khiển giữ chức Đại tôn chính).

Lê sơ còn Đại tôn chính. Tháng 2 năm Giáp Dần (1434) đời Lê Thái Tông biếm truất Nam đạo hành khiển Lê Khắc Phục xuống làm Đại tôn chính.

Quan chế Hồng Đức bỏ chức quan này.

1503. TÔN HIỆU

Thời quân chủ, bề tôi tiến dâng danh hiệu tôn sùng Hoàng đế hoặc tự Hoàng đế tôn dâng tiền Hoàng đế là Thái thượng hoàng, dâng tiến Hoàng hậu là Hoàng Thái hậu, Thái Hoàng thái hậu. Gọi là dâng tôn hiệu.

1504. TÔN HỌC

Năm Tự Đức thứ 3 (1850) lập nhà tôn học cho con em các quan nhà tôn thất học.

Học sinh gọi là Tôn học sinh hoặc Tôn sinh.

Trường dựng ở cạnh Tôn nhân phủ.

1505. TÔN HỌC SỞ

Trường học của Tôn thất.

Chức quan trong sở chọn người trong tôn thất. Có các chức Tổng quản, Giáo tập, Chánh cửu phẩm thư lại và Vị nhập lưu thư lại.

Ba năm 1 lần đổi bổ.

1506. TÔN NHÂN LỆNH

1. Chủ quan của Tôn nhân phủ.

Thời Lê trung hưng về sau đặt. Phải là thân tộc nhà vua mới cho làm.

Quan chế đời Bảo Thái cho trật Chánh tam phẩm.

Thời Nguyễn đời Gia Long thì ở trên hàng Nhất phẩm lấy người tước Công là Hoàng tử, Hoàng thân làm coi việc sổ sách họ nhà vua.

2. Nhà Minh, năm Hồng Vũ thứ 22 (1389) đổi Đại tôn chính viện làm Tôn nhân phủ. Trưởng quan là Tôn nhân lệnh.

1507. TÔN NHÂN PHỦ

1. Thời Minh Hồng Vũ năm thứ 3 (1370) lập Đại Tôn chính viện, năm 1389 cải làm Tôn nhân phủ, nắm sự vụ của Hoàng thất tôn tộc.

Có Tôn nhân lệnh 1 người, Tả Hữu tôn chính 1 người, Tả Hữu tôn nhân 1 người, đều Chánh nhất phẩm, đều do người tôn thất sung nhiệm.

Thời Thanh lập Tôn nhân phủ nắm việc Hoàng tộc thuộc tịch và tu soạn ngọc điệp.

2. Nhà Lê lập Tôn nhân phủ có các quan Tôn nhân lệnh, Tả Hữu tôn chính, Kiểm hiệu, Lăng chánh, Lăng phó, Lăng thừa, Lăng trị sự.

Nhà Trần trước đó gọi là Tôn chính phủ. Có quan Đại tôn chính (xem Tôn chính phủ 1502).

Nhà Nguyễn lập Tôn Nhân phủ. Có Tôn nhân lệnh 1 (thời Gia Long cho trên hàng Nhất phẩm), Tả Hữu tôn chính (Chánh nhất phẩm), Tả Hữu tôn nhân, đều do các

Hoàng thân giữ. Coi việc sổ sách, xếp đặt tước lộc, giáo dục mệnh lệnh.

Tả Hữu tôn khanh là người trong tôn thất, quan hàng Tam phẩm, có Tả Hữu tá lý giúp việc lấy Lang trung bộ Lại, Lễ kiêm nhiệm việc trong phủ.

Chức Tư giáo (Tòng lục phẩm) 7 người sung làm tộc trưởng các hộ. Người trong tôn thất làm.

Còn có Lang trung (Chánh tứ phẩm). Viên ngoại lang (Chánh ngũ phẩm) Chủ sự (Chánh lục phẩm) mỗi chức 1; Thư lại (Chánh Bát cửu phẩm) Tư vụ (Chánh thất phẩm) mỗi chức 2 người; Vị nhập lưu thư lại 12 người.

1508. TÔN SINH

Con trai dòng tôn thất đủ tiêu chuẩn đi học, được chiếu cố như Ấm sinh.

1509. TÔN TƯỚC

Minh Mệnh, năm 1822, đặt ra hệ thống tước vị 20 bậc để ban cho người trong Hoàng tộc.

Gồm có:

Thân vương, Quận vương lấy tên tỉnh và phủ.

Thân công, Quận công lấy tên phủ.

Huyện công, Hương công lấy tên làng.

Huyện hầu, Hương hầu, Kỳ nội hầu, Kỳ ngoại hầu, Đình hầu.

Trợ quốc khanh, Tá quốc khanh, Phụng quốc khanh.

Trợ quốc uý, Tá quốc uý, Phụng quốc uý.

Trợ quốc lang, Tá quốc lang, Phụng quốc lang.

Mỗi tước có lương bổng và người giúp việc, những tước cao được lập phủ đệ.

1510. TÔNG BINH

Cuối đời Hán, người miền Nam họp người trong họ làm binh để tự vệ gọi là Tông binh.

1511. TỔNG

Đơn vị hành chính dưới huyện trên xã thời Nguyễn. Từ 5 đến 9 xã lập một tổng. Cai tổng (hoặc Chánh tổng) đứng đầu. Các tổng được đưa vào ngạch quan của triều đình, trật Tòng cửu phẩm văn giai hoặc Tản giai.

Đầu thời Gia Long có chế độ bổ Cai tổng làm Tri huyện sau khi thực nghiệp.

Dưới có Phó tổng do Huyện chỉ định trong số người không đắc cử Cai tổng (Lý trưởng các xã bầu Cai tổng).

1512. TỔNG BINH

1. Trương Phụ làm Tổng binh lấy chức Chinh lỗ phó tướng quân sang trấn giữ nước ta vào tháng 10 năm Ất Mùi (1415).

Tổng binh quan và Phó tổng binh quan do nhà Minh đặt, lấy Công, Hầu, Bá, Đô đốc làm chức ấy, đeo ấn xưng là Tướng quân. Chỉ khi sai tướng xuất chinh mới đặt chức này, khi xong việc thì rút về, không đặt cố định, không phẩm cấp. Về sau việc binh nhiều, trở thành tướng cầm quân một tỉnh, một khu vực hoặc 1 binh đoàn.

Nhà Thanh sau này cũng lập Tổng binh.

Trương Phụ về không đặt Tổng binh. Năm 1417 Giao Chỉ nổi dậy, nhà Minh lại cho Phong thành hầu Lý Bân

làm Tổng binh. 5 năm sau Lý Bân chết cho Vương Thông sang thay làm Tổng binh.

2. Nhà Lê đặt Tổng binh sứ với các chức quan Đô tổng binh sứ, Tổng binh thiêm sự, Tổng binh đồng tri.

Tháng 6 năm Bính Tuất (1466) chia nước làm 12 đạo. Mỗi đạo đặt Đô Ty và Thừa Ty. Quan chức của Đô ty có Tổng binh và Phó tổng binh.

Quan chế Hồng Đức cho Đô Tổng binh sứ trật Chánh tam phẩm, Tổng binh thiêm sự Chánh tứ phẩm, Tổng binh đồng tri Tòng tứ phẩm.

Quan chế Bảo Thái cho Đô tổng binh sứ Chánh tam phẩm, Tổng binh đồng tri Tòng tam phẩm.

Tháng 9 năm Đinh Hợi (1467) Bãi bỏ việc Tổng binh các đạo kiêm giữ công việc Thừa chính sứ.

1513. TỔNG BINH ĐỒNG TRI

Đời Hồng Đức định lại quan chế. Tổng binh sứ có đặt thêm Tổng binh đồng tri dưới Tổng binh thiêm sự.

Phẩm trật Tòng tứ phẩm.

Trung hưng về sau noi theo.

Quan chế Bảo Thái nâng lên Tòng tam phẩm.

1514. TỔNG BINH THIÊM SỰ

Đầu nhà Lê đặt chức Tổng binh quản lãnh. Lê Thánh Tông, đời Hồng Đức định lại quan chế, dưới Đô Tổng binh sứ có Tổng binh thiêm sự. Phẩm trật Chánh tứ phẩm. Có thể coi như chức phó của Đô tổng binh sứ coi quân một Đô ty sứ.

1515. TỔNG ĐỐC

1. Chức quan quân chính cao cấp địa phương.

Ban đầu nhà Nguyễn đặt 11 viên Tổng đốc là: Nam Nghĩa (Quảng Nam, Quảng Ngãi), Bình Phú (Bình Định, Phú Yên), Định Biên (Gia Định, Biên Hoà), Long Tường (Vĩnh Long, Định tường), An Hà (An Giang, Hà Tiên) An Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh), Thanh Hoá, Hà Ninh (Hà Nội, Ninh Bình), Định An (Nam Định, Hưng Yên), Hải An (Hải Dương, Kiến An), Sơn Hưng Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang), Ninh Thái (Bắc Ninh, Thái Nguyên).

Tổng đốc thường kiêm hàm Thượng thư bộ Binh, hàm Đô sát viện Hữu đô ngự sử.

Nhiều hạt Tổng đốc Kiêm lĩnh Tuần phủ một tỉnh ví như chức Hà Ninh Tổng đốc lĩnh công việc Tuần phủ Hà Nội hoặc Định An Tổng đốc lĩnh Tuần phủ Nam Định.

2. Tổng đốc nguyên ý là tổng quản giám đốc, bắt đầu thấy ở sách "Hán thư".

Thời Minh mới bắt đầu là tên chức quan.

Có 2 loại Tổng đốc: quản hạt địa phương và quản hạt chuyên vụ. Quản hạt chuyên vụ ví dụ Tổng đốc tào vận.

Tổng đốc quản hạt địa phương phần lớn quản quân vụ.

Thời Minh Tổng đốc chức vụ trước đều là Thượng thư, Thị lang bộ Binh hoặc Đô ngự sử, Phó đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử, Tổng đốc chỉ là chức sai nhiệm lâm thời.

Thời Gia Tĩnh, Binh bộ phân chia Đốc, Phủ chức quyền. Tổng đốc chủ việc trưng tập quân binh, Tuần phủ chủ việc quân chính, lương hướng. Tổng đốc có thể tiết chế Tuần phủ và có thể kiêm nhiệm Tuần phủ.

Thời Thanh lúc đầu là chuyên phái, về sau dần dần các

tỉnh đều đặt, trở thành định ngạch, trật Chánh nhị phẩm, người kiêm hàm Binh bộ thượng thư có thể trật Tòng nhất phẩm. Tổng đốc là chức quan thống hạt 1 hoặc 2 đến 3 tỉnh. Tổng đốc có quyền giám sát, quyền quân sự và quyền giao thiệp ngoại giao.

1516. TỔNG KỲ

Tháng 7 năm Bính Tuất (1466) đổi chức Ngũ chánh, Ngũ trưởng làm Tổng kỳ, Phó ngũ trưởng làm Tiểu tổng kỳ (xem Tiểu tổng kỳ 1499).

1517. TỔNG PHỦ

Tháng 6 năm Kỷ Mùi (1739)

Đổi chức Trấn thủ, Lưu thủ các trấn gọi là Đốc phủ. Duy ở Lạng Sơn gọi là Tổng phủ.

1518. TỔNG QUẢN

1. Trưởng quan cao cấp về quân lính địa phương.

Thời Bắc Chu. Vũ Thành nguyên niên (559) đổi chức Đô đốc chư châu quân sự làm Tổng quản.

Thời Tùy - Đường cũng lập Tổng quản ở các châu. Ở những châu lớn và biên trấn gọi là Đại Tổng quản.

Thời Bắc Tống, Mã bộ quân Đô Tổng quản (hoặc Binh mã tổng quản) do các trưởng quan địa phương kiêm nhiệm nắm việc binh mã ở lộ, phủ, châu.

Thời Liêu có Chư quân binh mã đô tổng quản phủ, lập Binh mã đô tổng quản và Phó tổng quản.

Thời Kim lập Đô tổng quản, Đồng tri đô tổng quản và Phó đô tổng quản.

Thời Nguyên cũng lập Tổng quản ở các lộ thượng và hạ.

2. Chức danh quan võ. Từ Bắc Chu đến Đường có chức Hành quân tổng quản, Hành quân đại tổng quản là chức thống lĩnh quân đội khi chinh phạt.

3. Quản lý sự vụ hành chính. Thời Nguyên cả ở trung ương lẫn địa phương lập những Tổng quản coi các hạng mục công tượng,v.v... có cả Tài phú tổng quản phủ. Thời Thanh ở Nội vụ phủ có Hành cung tổng quản. Trong nội cung có Tổng quản thái giám, Phó Tổng quản thái giám, trật Tứ phẩm và Lục phẩm.

4. Năm 986, Lê Hoàn cho Từ Mục làm Tổng quản tri quân dân sự, phong tước Hầu. Nhà Lý đặt Tổng quản chỉ coi việc binh.

Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) nhà Trần định quy chế về quan ngoài:

Cấp lộ đặt các Phủ đô đốc, đô hộ, đô thống, tổng quản và Ty Thái thú để trông coi.

Tháng 3 năm Mậu Thân (1428) nhà Lê chia nước làm5 đạo. Đạo đặt vệ quân, vệ đặt chức Tổng quản. Tháng 7 năm Giáp Dần (1434) Lê Thái Tông giao quyền khảo xét công trạng của tướng hiệu các trấn cho Tổng quản, Tuyên uý. Chức phó của Tổng quản là Đồng tổng quản.

Nhưng ở trong thì đặt Đại tổng quản, Đô tổng quản, Đồng tổng quản để coi giữ việc binh.

Quan chế Hồng Đức bãi chức Tổng quản.

Trung hưng về sau noi theo mà không đặt.

1519. TỔNG THÁI GIÁM

Theo quan chế đời Bảo Thái, Tổng thái giám là chức quan trong Giám ban, giữ chức Trưởng quan.

Phẩm trật Chánh tam phẩm, ngang với Tôn nhân lệnh của Tôn nhân phủ.

1520. TỔNG TRẤN

Gia Long năm thứ nhất (1802) đặt chức Tổng trấn Bắc thành và Gia Định thành.

Dưới Tổng trấn có Phó tổng trấn, Cai bạ, Cai án, Tri bạ.

Lập 6 tào Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công, phái Tham tri, Thiêm sai bộ Hộ, Binh, Hình làm công việc.

Đặt 2 ty Xá sai, ty Tướng thần lại, năm 1804 đổi thành ty Tả thừa, ty Hữu thừa. Mỗi Thừa ty chia làm 3 phòng. Ty Tả thừa có phòng Lại, Binh, Hình. Ty Hữu thừa có phòng Hộ, Lễ, Công. Chức quan của Ty có Câu kê, Cai hợp trật Tòng thất phẩm.

Chức quan của phòng là Thủ hợp trật Tòng bát phẩm.

1521. TỔNG TRI

Tháng 3 năm Mậu Thân (1428) lấy Nguyễn Lỗ làm Xa Kỵ vệ Tổng tri.

Tổng tri là chức quan coi quân vệ Xa Kỵ (xem Tham tri 1311).

1522. TỔNG TRƯỞNG ĐẦU MỤC

Chức dịch cai quản một tổng miền núi tỉnh Quảng Trị thời Nguyễn.

Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) đổi thành Cai tổng.

1523. TRẠI CHỦ

1.Quan chức đứng đầu các trại.

Tháng 6 năm Quý Mão (1363) tịch thu gia sản của Trại

chủ xã Đại Lai là Ngô Dẫn (lấy công chúa Nguyệt Sơn con Minh Tông).

2. Thời Kim ở các thôn trại của người thiểu số, không chịu ở chung với người Hán. Phàm là trại có 50 hộ trở lên đều lập 1 Trại sứ, quản hộ tịch và những việc trái pháp luật.

1524. TRẠI TRẠNG NGUYÊN

Học vị phong cho người đỗ cao nhất từ các tỉnh Thanh Hoá vào trong. Lấy Trại trạng nguyên trong 2 cuộc thi Đình năm 1256 và 1266. Năm 1275 lại bỏ và lấy 1 Trạng nguyên như cũ.

Khoa thi năm 1256, Trương Sán người huyện Hoành Sơn đỗ Trại trạng Nguyên.

Khoa thi năm 1266, Bạch Liêu người huyện Đông Thành đỗ Trại trạng nguyên.

1525. TRẠNG NGUYÊN

1. Tháng 2 năm Giáp Dần (1374)

Thi Đình. Cho Đào Sư Tích đỗ Trạng Nguyên, Lê Hiến Phủ đỗ Bảng Nhãn, Trần Đình Thâm đỗ Thám Hoa. Cho bọn La Tu đỗ Hoàng giáp cập đệ và Đồng cập đệ.

Theo lệ cũ Thái học sinh 7 năm một lần thi, lấy 30 người đỗ. Thi Trạng Nguyên thì không cố định lệ những thuộc quan ở Tam quán, Thái học sinh, Thị thần học sinh, Tướng phủ học sinh và người có tước phẩm đều được vào thi.

2. Danh xưng người đỗ thứ nhất. Thời Đường có danh xưng Trạng Nguyên chỉ người đỗ thứ nhất trong sảnh thí.

Thời Tống năm 975 gọi người thứ nhất trong sảnh thí là Sảnh nguyên, người đỗ nhất trong Điện thí là Trạng nguyên, cũng gọi Điện nguyên. Từ đó Trạng nguyên là vinh dự cao nhất của khoa danh.

1. Năm 1246 vua Trần Thái Tông định ra Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, năm 1247 chính thức định ra Tam khôi.

Năm 1456 nhà Trần định chế độ 2 Trạng nguyên: Kinh trạng nguyên và Trại trạng nguyên. Trại trạng nguyên là dành cho người 2 châu Hoan, Ái. Năm 1275 lại bỏ.

Đời Lê Hồng Đức năm 1472 đổi gọi là Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh. Người đỗ được cho hàm Chánh lục phẩm, 8 tư. Nếu được chọn vào viện Hàn lâm thì tăng 1 cấp.

Thời Nguyễn không lấy đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (tức Trạng nguyên cũ).

1526. TRẤN PHỦ PHÓ SỨ

Quan chức phó của Trấn phủ sứ.

Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) định lại quy chế về quan ngoài. Đặt Trấn phủ sứ và Phó sứ ở cấp phủ (xem Trấn phủ sứ 1527).

1527. TRẤN PHỦ SỨ

1. Năm Nhâm Dần (1242) tháng 2. Chia nước làm 12 lộ, đặt chức An phủ hoặc Trấn phủ chánh phó 2 viên để cai trị.

(xem An phủ sứ 24)

Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) Định quy chế về quan ngoài. Lộ đặt chức An phủ sứ và phó sứ, Phủ đặt Trấn phủ sứ và phó sứ.

Tháng 8 năm Bính Thân (1776) Trịnh Sâm lấy cớ Quảng Nam chưa bình định, sai Tạo quận công Phạm ngô Cầu lãnh chức Trấn phủ Thuận Hoá, tuỳ tiện thi hành mọi việc.

2. Thời Nam Tống đặt Trấn phủ sứ chỉ huy quân một số phủ, châu ở miền Hoài Nam, Hồ Bắc và kiêm nhiệm cả chức Tri châu. Trấn phủ sứ nắm binh, dân và tài chính của khu mình quản hạt nhưng nguồn lợi về muối, trà vẫn quy về triều đình. Nhưng sau do số chết, số đầu hàng Kim, số thì mất đất nên phế bỏ.

1528. TRẤN THỦ

1. Chức quan đứng đầu các trấn đầu thời Nguyễn khi chưa thành lập tỉnh.

2. Sách "Minh sử - Chức quan chí, Ngũ" chép: "Tổng trấn nhất phương giả vi Trấn thủ". Nhất phương đây là một tỉnh hoặc một trọng trấn. Trấn thủ là chủ soái, nói chung do Tổng binh sung nhiệm.

1529. TRI

1. Quản: Tri huyện.

Chủ quản. Sách "Tả huyện. Tương công nhị thập lục niên": Tử Sản kỳ tướng tri chính lễ.

2. Quan chế đời Bảo Thái nhà Lê.

Đặt các danh hiệu. Chưởng, tri, kiêm, thự, hành, quyền. Quan bản nha coi việc thuộc quyền mình gọi là Tri.

3. Là một loại nhiệm dụng dùng sắc chỉ quy định. Thời Hán có Tri thượng thư sự, Nam Bắc triều có danh hiệu Tri, Tham tri đều do sắc chỉ đặc gia uỷ nhiệm.

Thời Tuỳ, lấy quan khác gia Tri chính sự, tức là lấy quan khác kiêm việc Tể tướng.

Thời Đường có Tri sảnh sự, Tri đài sự, Tri chế cáo, Tri cống cử, Tri tạp, Tri châu sự, Tri phủ sự, Tri quân sự... đều tuỳ sắc chỉ mà định.

Thời Tống theo Đường, phàm do Kinh triều quan phái đi nắm giữ phủ, châu, huyện đều gọi Tri phủ, Tri châu, Tri huyện...

Tới Minh Thanh các chức Tri phủ, Tri châu, Tri huyện bắt đầu thành tên chức quan chính thức.

1530. TRI BẠ

- Chức quan đứng đầu một cơ quan. Có nhiều cấp cao thấp khác nhau.

Tri bạ Xá sai ty (thời chúa Nguyễn) ngang với Bộ. Tri bạ các dinh, trấn ngang với Tuần vũ.

Tri bạ Thị nội (đầu thời Gia Long) trật Tòng ngũ phẩm.

Tri bạ chính dinh (phủ Thừa Thiên) trật Tòng ngũ phẩm văn giai.

Tri bạ cai án biệt đạo trật Tòng ngũ phẩm tản giai.

- Chức quan trông coi đội Thân binh, Cận binh trật Chánh thất phẩm văn giai.

1531. TRI BẮC ĐẠO CHƯ VỆ QUÂN SỰ

Tháng 6 năm Đinh Tỵ (1437), lấy Lê Thận làm Tư mã Tri Bắc đạo chư vệ quân sự.

Giữ chức chỉ huy các vệ quân Bắc đạo.

1532. TRI BẮC ĐẠO QUÂN DÂN BẠ TỊCH

Tháng 6 năm Đinh Tỵ (1437) lấy Phán đại tông chính tự là Trịnh Khắc Phục làm Tri Bắc đạo quân dân bạ tịch.

Lê Thái Tổ tiến đến Đông Đô, chia các lộ, Đông Đô làm 4 đạo do Tổng tri làm chánh, chức phó Kiêm tri quân dân bạ tịch, ví như Lê Lựu làm Tổng tri quân dân sự miền Lạng Sơn - An Bang, Bùi Văn Đài Kiệm Tri Đông đạo quân dân bạ tịch v.v...

1533. TRI CHÂU

Năm Canh Thìn (1040) Lý Thái Tông cho Uy Minh hầu Nhật Quang làm Tri châu Nghệ An.

1. Trưởng quan của châu vốn là Thứ sử.

Từ cuối thời Đường tới Ngũ Đại, ở phiên trấn Thứ sử châu thường do Tiết độ sứ tự ủy phái, chiếm quyền nhiệm mệnh của triều đình.

Tống Thái Tông giải quyết vấn đề này bằng cách phái triều thần đến châu lâm thời sử lý công việc, gọi là "quyền tri mỗ quân châu sự" gọi tắt là Tri châu. Về sau Thứ sử trở thành hàm mà Tri châu trở thành trưởng quan của châu, nắm giữ mọi việc của châu.

Nói chung có Thông phán làm phó. Tuy nhiên địa hạt nhỏ, khi có sự việc lớn phải dựa vào cấp trên phái soái thần tới trọng nhậm vì vậy địa vị Tri châu thấp đi.

Liêu, Kim vẫn chưa phế bỏ chức Thứ sử. Cho tới Nguyên mới phế. Thượng châu thì lập Đạt lỗ hoa xích (do người Mông Cổ giữ) và Châu Doãn, trật Tòng tứ phẩm. Trung, hạ châu đặt Tri châu, trật Chánh ngũ, Tòng ngũ phẩm. Châu doãn và Tri châu người Hán giữ. Châu lệ thuộc lộ hay phủ, có khi thuộc tỉnh.

Thời Minh đặt chính thức quan Tri châu, Chánh ngũ phẩm Thời Thanh cũng đặt Tri châu.

Sau Cách mạng Tân Hợi, châu gọi là huyện. Chức Tri châu bỏ. Thời thuộc Minh, cấp châu đặt 1 Tri châu là trưởng quan. Phó chức là Đồng tri, dưới có Phán quan không định ngạch.

Thuộc viên có 1 Lại mục, 1 Nho học học chính, 1 Huấn đạo, 1 Thuế khoá cục đại sứ, 1 Khố đại sứ, 1 Nhiễm tạp tạo cục đại sứ, phó sứ, 1 Y học điển khoa, 1 Âm dương học điển thuật.

3. Đời Lý quan ngoài có Tri châu. Ở biên giới đặt Mục cho người địa phương giữ.

Đời Trần đặt Chuyển vận sứ.

Đời Trần Dụ Tông đặt Thông phán.

Trần Thuận Tông năm Quang Thái (1388-1398) đặt Thông phán, Thiêm phán.

Nhà Lê sơ đặt Thiêm phán, Tào vận, lại đặt Phòng ngự sứ, Chiêu thảo sứ. Lại đã có Tri châu, Đại tri châu.

Lê Thánh Tông năm 1466 định lại phủ, huyện, châu. Phàm nơi biên viễn mới đặt trị sở châu, đặt Tri châu trật Tòng thất phẩm. Đổi Phòng ngự sứ làm Tri châu.

Trung hưng về sau không đổi.

Thời Nguyễn cấp châu đặt Tri châu. Ban đầu còn dùng thổ Tri châu, năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) áp dụng chế độ lưu quan đặt tới các châu miền núi.

Trật từ Chánh lục phẩm đến Chánh ngũ phẩm.

1534. TRI CHẾ CÁO

1. Giữ việc khởi thảo chiếu, cáo. Vốn là chức của Trung thư xá nhân.

Thời Đường Hàn lâm học sĩ vào viện 1 năm cho hàm Tri chế cáo, giữ việc chiếu lệnh đặc biệt về miễn nhiệm Tể tướng, sách lập Thái tử, tuyên bố chinh phạt. Tống theo Đường, Hàn lâm học sĩ đều gia hàm Tri chế cáo.

Nguyên không có danh này.

Minh Hàn lâm quan hay Nội các học sĩ được kiêm hàm Tri chế cáo.

Thanh bỏ.

2. Thời Lê Nhân Tông, tháng 9 năm Mậu Thìn (1448) cho Hàn lâm viện đãi chế Hoàng sần Phu làm Tri chế cáo.

1535. TRI CỐNG CỬ

Tên quan.

1. Thời Đường bắt đầu đặt. Là Trưởng quan chủ trì việc thi ở Bộ Lễ.

Thời Tống, Khi thi ở Bộ Lễ, trong số cận thần thị tùng, lưỡng sảnh và đài giám trưởng quan tuyển sai Quyền tri cống cử 1 người, Đồng tri cống cử 2 đến 3 người (trong đó 1 người buộc phải là Đài gián quan) chủ trì quyết định danh thứ người ứng thí, tổng xưng là Tri cử quan, cũng gọi là Chủ ty. Từ đó về sau có lệ Trưởng quan bộ Lễ chủ trì việc thi ở Bộ Lễ.

Thời Thanh, thi Hội đặt Tri cống cử do Thị lang bộ lễ sung nhiệm đốc soái các quan coi việc thi.

2. Quan Tri cống cử ở Việt Nam trong các kỳ thi Hội

thường đứng dưới quan Đề điệu, coi như Phó chủ khảo của kỳ thi.

1536. TRI HẢI TÂY ĐẠO CHƯ VỆ QUÂN SỰ

Tháng 7 năm Đinh Tỵ (1437) gia cho Thiếu uý tham tri Hải Tây đạo chư vệ quân sự là Lê Khuyển làm Tham tri chính sự.

1537. TRI HẬU QUAN

Thời Tống những người giữ việc tiến tấu gọi là Tri hậu quan, chức việc như là các Tiến tấu quan ở các châu. Năm 981 bỏ, chọn những người hợp cách làm Tiến tấu quan, lệ thuộc vào Tiến tấu viện.

1538. TRI HUYỆN

1. Trưởng quan cấp huyện thời Nguyễn.

Năm Gia Long thứ 1 (1802) đặt 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền và Phú Vang. Mỗi huyện đặt 2 Tri huyện gọi là Đông đường và Tây đường.

Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) bớt đi 1 Tri huyện. Tri huyện Kinh đô cho bậc Chánh luc phẩm.

Năm 1824 đặt Huyện thừa trật Tòng lục phẩm, năm 1832 bỏ Huyện thừa, đặt 1 Tri sự. Năm 1836 bỏ Tri sự.

2. Năm Ất Mão (1615) ở Đàng trong chúa Nguyễn Phúc Nguyên đặt quy chế về chức vụ phủ, huyện. Tri phủ, Tri huyện giữ việc từ tụng, thuộc viên có Đề lại, Thông lại chuyên việc tra khám, Huấn đạo, Lễ sinh chuyên việc tế tự, tô thuế sở tại đặt quan khác trưng thu.

1539. TRI HUYỆN SỰ

1. Thời Trần có các quan Tri huyện sự, Chuyển vận sứ, Tuần án. Năm Quang Thái đặt thêm Lệnh uý, Chủ bạ (Chủ bạ giúp việc Lệnh uý).

Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) Định quy chế về quan ngoài. Lộ đặt chức An phủ sứ và phó sứ. Phủ đặt Trấn phủ sứ và phó sứ. Châu đặt Thông phán, Thiêm phán. Huyện đặt Lệnh uý và Chủ bạ để cai trị.

2. Thời thuộc Minh, huyện có trưởng quan là Tri huyện. Dưới có 1 Huyện thừa, 1 Chủ bạ, 1 Điển lại, 1 Nho học giáo dụ, 2 Huấn đạo, 1 Thuế khoá cục đại sứ, 1 Khố đại sứ, 1 Y học huấn khoa, 1 Âm dương học huấn thuật.

3. Lúc đầu nhà Lê, huyện có Chuyển vận, Tuần án. Năm 1466 đổi Chuyển vận làm Tri huyện, Tuần án làm Huyện thừa (có sách gọi là Tuần sát). Quan chế cho Tri huyện trật Tòng thất phẩm. Giữ việc khám xét các việc kiện về hộ, hôn, điền thổ, khảo thi học trò.

Trung hưng về sau không đổi.

Thời Nguyễn đặt Tri huyện trật Tòng lục phẩm, Huyện thừa trật Chánh thất phẩm.

Một số hạt trước gọi là châu cũng dần chuyển thành huyện, đặt Tri huyện như các châu Thất Khê, Văn Quan, An Bác ở Lạng Sơn và Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm, Quảng Uyên ở Cao Bằng, đổi năm 1834.

1540. TRI KHU MẬT VIỆN SỰ

1. Thời Lý lập Khu mật viện. Cho Ngô Định làm Khu mật sứ, tức là chủ quan của Khu mật viện.

Đầu thời Trần cũng lập. Sau đổi là Nội mật viện, có Viện sự, Viện phó, Tri viện, Đồng tri viện. Giữ việc quân sự

cơ mật. Tháng 12 năm Giáp Thìn (1304) cho Đoàn Nhữ Hài làm Tri khu mật viện sự.

Tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1342) lấy Nguyễn Trung Ngạn làm Hành khiển Tri khu mật viện sự. Theo lệ cũ cầm quân thuộc về Thượng thư sảnh, đến đây đặt Khu mật viện để quản lãnh. Khu mật viện lĩnh cấm quân bắt đầu từ Trung Ngạn.

2.Thời Tống, Nguyên đặt. Là trưởng quan của Khu mật viện (xem Khu mật viện 663). Thời Liêu là tá quan của Nam Khu mật viện, địa vị ở dưới Tri khu mật sứ sự.

1541. TRI NAM ĐẠO CHƯ VỆ QUÂN SỰ

Tháng 6 năm Đinh Tỵ (1437) lấy Lê Định làm Tư mã, Tham tri Nam đạo chư vệ quân sự. Giữ việc chỉ huy các vệ quân ở Nam đạo.

1542. TRI PHIÊN

Chức quan đứng đầu một phiên trong phủ Chúa. Bổ dụng như Thượng thư.

Trật Tòng nhị phẩm ngang Thượng thư 6 bộ. Thường sai quan văn giữ chức này. Từ khoảng 1751 về sau chúa Trịnh giao cho một Thượng thư bộ kiêm giữ.

1543. TRI PHỦ

1. Thời Trần có cấp hành chính là phủ. Phủ do lộ quản. Trưởng quan có Tri phủ. Phó chức là Phủ đồng tri.

Tri phủ là gọi tắt của Tri phủ sự.

Theo Sử học bị khảo còn có Trấn phủ sứ, phó sứ.

Tháng 5 năm Tân Sửu (1361) cho Phạm A Song làm Tri phủ phủ Lâm Bình (tức là Dĩ Lý).

2. Thời Tống giải quyết nạn phiên trấn cát cứ nên không phái Tiết độ sứ nữa mà phái triều quan đi làm việc ở các phủ, Tri phủ sự là Trưởng quan các phủ, gọi tắt là Tri phủ. Nếu người được phái đi từ Nhị phẩm trở lên mang hàm Trung thư, Khu mật viện, Tuyên Huy viện thì gọi là Phán phủ sự. Tuỳ theo vị trí cao thấp của phủ, Tri phủ có thể kiêm nhiệm võ chức, ví như Kinh lược an phủ sứ hoặc Bộ quân đô tổng quản.

Thời Kim lập Doãn không lập Tri phủ.

Thời Nguyên lập Phủ doãn hoặc Tri phủ.

Thời Minh đổi các lộ làm phủ, lập Tri phủ, kinh đô và các bồi đô lập Doãn.

Thời Minh các địa hạt cai trị của phủ tương đương với các địa hạt của Tiết độ sứ thời Đường. Các quan tá thuộc có Đồng tri, Thông phán, Thôi quan.

Thời Thanh, Tri phủ trật Chánh tứ phẩm, vua Càn Long hạ xuống Tòng tứ phẩm, do triều đình nhiệm mệnh, đa số là kinh quan đi nhâm chức.

3. Thời thuộc Minh, nhà Minh đặt phủ.

Có Tri phủ là trưởng quan. Đồng tri là chức phó và Thông phán không có ngạch cố định. Thuộc viên có 1 Kinh lịch, 1 Tri sự, 1 Chiếu ma, 1 Hiệu kiểm, 1 Tư ngục, 1 Nho học giáo thụ, 4 Huấn đạo, 1 Thuế khoá ty đại sứ, Thương đại sứ, phó sứ, 1 Nhiễm tạp cục (dệt nhuộm vải) đại sứ, phó sứ, Y học chính khoa 1, Âm dương học chính thuật 1.

4. Đầu nhà Lê các lộ có đặt Tri phủ, Đồng tri phủ, Có cả chức Tri phủ chưởng ấn.

Lê Thánh Tông đổi lộ làm phủ, ban ấn Tri phủ. Quan chế Hồng Đức cho trấn thống phủ, phủ thống huyện. Đặt

Tri phủ trật Tòng lục phẩm, giữ việc tra khám lại án kiện các huyện.

Trung hưng về sau theo thế.

Tháng 6 năm Bính Tuất (1466) bãi bỏ các lộ, trấn đều đặt phủ. An phủ sứ đổi làm Tri phủ. Trấn phủ sứ đổi làm Đồng Tri phủ.

5. Nhà Nguyễn, thời Gia Long có phủ như Hoài Đức đặt Tuyên phủ sứ trật Tòng tứ phẩm (năm 1806). Năm 1827 đổi làm Tri phủ.

Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đặt Tri phủ các phủ ở thành Gia Định.

Năm 1823 đặt Tri phủ, Tri huyện mỗi hạt 1 viên. Tri phủ trật Tòng ngũ phẩm. Có nơi đặt Đồng tri phủ trật Chánh lục phẩm (đã có lúc gọi là Phủ đồng tri).

Thời các chúa Nguyễn ở Đàng trong, năm Ất Mão (1615) bắt đầu đặt quy chế chức vụ phủ, huyện. Tri phủ giữ việc từ tụng.

1544. TRI PHỦ SỰ

Năm Giáp Thìn (1244) tháng giêng, chia sai các văn thần đi tri nhậm các phủ lộ trong nước, phân 12 nơi, phủ có Tri phủ, lộ có Thông phán, châu có Tào vận sứ và phó sứ giữ việc vận chở.

Cũng tức là chức quan Tri phủ.

1545. TRI QUÂN DÂN SỰ

1. Thời Tống, những chính khu cùng cấp với phủ, châu có quân, trưởng quan gọi là Quân sứ. Nếu quan ở Kinh đi đảm nhiệm thì gọi là Tri quân sự gọi tắt là Tri quân. Chức quyền tương đương Tri châu.

2. Nhà Lê có chức Tri quân dân sự là chức này.

1546. TRI TÂY ĐẠO CHƯ VỆ QUÂN SỰ

Tháng 6 năm Đinh Tỵ (1437) cho Lê Lý làm Nhập nội thiếu uý, Tham tri Tây đạo chư vệ quân sự. Giữ chức chỉ huy các vệ quân Tây đạo.

1547. TRI TÂY ĐẠO QUÂN DÂN BẠ TỊCH

Đầu thời Lê lập 4 đạo, Đông, Tây, Nam, Bắc và đặt các chức quan.

Có chức Tri... đạo quân dân sự là chánh như Lê Lựu, Thiếu bảo, Tri quân dân sự miền Lạng Sơn, có chức Tri... đạo quân dân bạ tịch làm chức phó, như Bùi Văn Đài Kiêm Tri quân dân ba tịch miền Đông đạo.

1548. TRI THẨM HÌNH VIỆN SỰ

1. Thẩm hình viện là cơ quan coi việc án đã thành, thẩm nghị định tội.

Tri Thẩm hình viện sự là chức quan đặt thời Tống, là trưởng quan của Thẩm hình viện (xem Thẩm hình viện 1326).

Năm Canh Thân (1320) tháng 12 lấy Bùi Mộc Đạc làm Tri thẩm hình viện sự kiêm chức Chuyển vận sứ Hoàng Giang hạ lộ.

2. Thời Lý gọi là Phán hình viện.

Thời Lê vẫn lập Thẩm hình viện. Năm Ất Mão (1435) lấy Lang trung là Phạm Thì Trung làm Đồng tri thẩm hình viện.

Thẩm hình viện là một trong Ngũ hình viện. Đều đặt quan Đại phu.

Tháng 10 năm Bính Tuất (1466) Ba viện Thẩm hình, Tường hình và Ty hình chia làm 2 ty Minh hình, Tường hình. Bỏ chức Đại phu, đặt Lang trung. Lại đặt mỗi ty 3 Viên ngoại lang vì việc nhiều.

1549. TRI TỪ TỤNG SỰ

Tháng 8 năm Đinh Tỵ (1437) lấy Tham tri chính sự là Lê Thận, Đỗ Đại, Nguyễn Xí, Lê Thụ làm Tri từ tụng sự.

Quan chế thời Lê: năm 1475 đổi Tri từ tụng sự làm Tả, Hữu thị lang, trật Tòng tam phẩm.

Triều Lê những đại thần võ ban về sau phần nhiều sai làm chức Tri từ tụng sự.

1550. TRI TY SỰ

Đầu thời Lê đặt Môn hạ sảnh.

Đứng đầu có Tri ty sự, dưới có Thị lang, Lang trung, Khởi cư xá nhân.

Theo Lê, nhà Trần gọi Môn hạ sảnh làm Tả hữu hoả sau đổi làm Tả hữu ty do vậy quan đứng đầu gọi là Tri ty sự.

1551. TRÍ TỰ

Tước phong thời Lê.

Hạng ba: cho quốc tính, làm Trung vũ đại phu Câu Kiềm vệ tướng quân, tước Trí tự.

(xem Thượng trí tự 1482).

Theo "Sử học bị khảo" thì đây là huân gồm 3 bậc: Trí tự, Đại trí tự, Thượng trí tự.

1552. TRIỀU ĐÌNH

Năm Giáp Tuất (1034) Lý Thái Tông, vào mùa hạ

tháng tư, xuống chiếu cho các quan tâu việc ở trước mặt vua thì xưng vua là Triều đình.

Lê Văn Hưu bàn: Thiên tử tự xưng là Trẫm là Dư nhất nhân. Bề tôi xưng vua là Bệ hạ, chỉ chỗ Thiên tử ở là Triều đình, chỉ chỗ ở chính lệnh ban ra là Triều sảnh, đó là những tiếng xưng hô từ xưa không thể đổi. Thái Tông bảo các quan gọi mình là Triều đình, đến sau Thánh Tông tự xưng là Vạn thặng. Cao Tông bảo người gọi mình là Phật, đều không theo phép ở đâu mà thích tự khoe khoang, tức như Khổng Tử nói "danh không chính thì nói không thuận" là thế.

1553. TRIỀU LIỆT ĐẠI PHU

1. Tên thuỵ ban cho quan chức trật Tòng tứ phẩm văn giai thời Nguyễn.

2. Danh hiệu tản quan bên văn do nhà Kim khởi đặt, trật Tòng ngũ phẩm hạ. Thời Nguyên thăng lên Tòng tứ phẩm. Thời Minh khi sơ thụ trật Tòng tứ phẩm.

1554. TRIỀU NGHỊ ĐẠI PHU

Chức tản quan

Tuỳ bắt đầu đặt, trật Tòng tam phẩm, phong cho các quan văn võ có danh vọng.

Thời Đường chỉ cho quan văn, trật Chánh ngũ phẩm hạ.

Thời Tống theo Đường. Năm 975 đổi là Triều phụng đại phu. Năm 1080 cải các quan trong kinh là Thái thường khanh, Thiếu khanh, Tả Hữu lang trung làm Triều nghị đại phu, trật Chánh lục phẩm.

Thời Minh cho Triều nghị đại phu trật Tòng tứ phẩm lúc sơ thụ.

Thời Thanh từ Tòng tứ phẩm làm Triều nghị đại phu.

1555. TRIỀU PHỤNG ĐẠI PHU

1. Chức tản quan

Thời Tống năm 976 cải Triều nghị đại phu thành Triều phụng đại phu. Năm Nguyên Phong 1080 lại đặt lại Triều nghị đai phu nhưng lại cải Hành lang trung làm Triều phụng đại phu, trật Tòng lục phẩm (xem Triều nghị đại phu 1554).

2. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: Tháng 11 năm Giáp Tý (1384) sai Triều phụng đại phu là Lê Á Phu, Thiếu trung đại phu là Đỗ Tử Trừng trả lời nhà Minh việc xin lương thực.

Hàm tản quan thời Lê Thánh Tông không thấy có.

1556. TRỢ GIÁO

1. Tháng 12 năm Nhâm Thân (1392) Thượng hoàng khen ngợi Quốc tử Trợ giáo là Đoàn Xuân Lôi. Như vậy trong Quốc tử viện thời Trần có đặt Trợ giáo.

2. Là học quan đặt từ thời Tây Tấn, năm Hàm Ninh thứ 2 (276) khi lập Quốc tử học, giúp Quốc tử bác sĩ truyền thụ nho học.

Thời Tống Trợ giáo đặt ở các châu, không làm việc gì, Vua đặc ân phong cho sĩ nhân.

Thời Nguyên đặt Trợ giáo trong Quốc tử học.

Thời Minh chỉ đặt trong Quốc tử giám.

Thời Thanh cũng đặt, trật Tòng bát phẩm.

1557. TRUNG LANG

Thời Tần đặt. Là quan cận thị.

Thời Hán cũng đặt, địa vị cao hơn Thị lang và Lang trung.

Trung lang tướng cũng có thể gọi tắt là Trung lang và có thể dùng quan văn.

1558. TRUNG LANG TƯỚNG

1. Chức quan võ có nhiều loại:

- Thủ lĩnh của chư lang cận thị Hoàng đế. Thời Tần có Trung lang. Thời Tây Hán, Trung lang tướng thống lĩnh các thự Ngũ quan, Tả, Hữu lệ thuộc Quang lộc huân. Thời Bình đế lại có Hổ bôn trung lang tướng, Thống hổ bôn lang, Thời Tam Quốc có Ngũ quan, Tả, Hữu Hổ bôn, Dực lâm trung lang tướng, lại có Vũ vệ trung lang tướng. Thời Tấn có Ngũ quan, Tả, Hữu Hổ bôn trung lang tướng. Thời Nam triều Tống, Tề cũng vậy, nhưng Lương và Trần chỉ có Tả, Hữu Hổ bôn trung lang tướng. Bắc Nguỵ có Hổ bôn trung lang tướng. Bắc Tề có Tả, Hữu Hổ bôn trung lang tướng.

- Tướng lĩnh thống binh.

Thời Đông Tam Quốc có các loại, các hiệu như Tuy Nam Trung lang tướng sĩ Nhiếp từng được phong chức này, Kiến uy trung lang tướng, Đãng khấu trung lang tướng. Lại còn có những Trung lang tướng không mang danh hiệu.

- Những trưởng quan khu vực đồn điền hoặc khu vực dân tộc ít người. Tam Quốc, Nguỵ có Hộ Hung Nô trung lang tướng. Nam triều, Tống, Tề có Bình Việt trung lang tướng. Tam Quốc Nguỵ có Điển nông trung lang tướng (quản lý sản xuất, dân tộc và điền tô khu vực đồn điền).

- Tạp trung lang tướng, tức là lâm thời chỉ định hoặc chỉ định làm sự vụ đặc biệt.

- Thời Đường các vệ đều lập Trung lang tướng, là loại võ quan cấp thấp.

2. Danh chức tản quan ngành võ.

Thời Đường có các chức Hoài Hoá trung lang tướng, Quy Đức trung lang tướng chuyên dùng để phong cho các thủ lĩnh dân tộc ít người.

3. Trong Đại Việt sử ký toàn thư xuất hiện "Trung lang tướng Doãn Tựu đánh người Khương" trong lời bàn của Lý cố với vua Hán về việc đánh Khu Liên, năm Mậu Dần (138).

4. Theo sách Sử học bị khảo thì Quan chế Hồng Đức có chức Trung lang tướng trật Tòng ngũ phẩm.

1559. TRUNG LƯỢNG ĐẠI PHU

Chức võ giai

1. Tống năm Chính Hoà đổi Khách sảnh sứ làm Trung lượng đại phu, Trật Tòng ngũ phẩm.

2. Tháng 2 năm Mậu Thân (1428) định các hạng công thần. 72 người được phong Trung lượng đại phu.

Hàm tản quan văn ban thời Hồng Đức chỉ có Quang lượng đại phu phong cho quan có trật Chánh nhị phẩm.

1560. TRUNG PHẨM

Nhà Trần có Tam phẩm phụng ngự. Chia làm ba bậc Thượng phẩm, Trung phẩm và Hạ phẩm.

Tháng 7 năm Quý Mùi (1283) sai Trung phẩm là Hoàng U Linh sang sứ Nguyên.

1561. TRUNG QUÂN DOANH

Tháng 9 năm Nhâm Dần (1722) Chúa bắt đầu đặt 6

doanh Trung quân gồm, Trung dực, Trung uy (sau đổi Trung hùng) Trung thắng, Trung Khuông, Trung nhuệ, Trung tiệp.

Mỗi doanh 800 người, dùng Quận Gia Trịnh Lân (Đặng Đình Lân) và Quận Thiêm Trương Nhương, sáu người chia ra cai quản.

1562. TRUNG QUÂN ĐÔ ĐỐC PHỦ

Một phủ trong Ngũ quân đô đốc phủ lập thời Lê Thánh Tông.

(xem Ngũ quân đô đốc phủ 861).

1563. TRUNG QUÂN PHỦ

Xếp đặt lại tháng 4 năm Bính Tuất (1466)

Có 6 vệ.

- Vệ Phủng Thánh có 5 sở: Thiên Định, Thiên Uy, Thiên Hùng, Thiên Khôi, Thiên Tiết.

- Vệ Phụng Thần có 5 sở: Thám Hổ, Oai Hổ, Thần Hổ, Mãnh Hổ, Hùng Hổ.

- Vệ Can Ngưu có 5 sở: Minh Nghĩa, Hiệu Nghĩa, Oai Nghĩa, Tín Nghĩa, Kính Nghĩa.

- Vệ Hổ Bôn có 5 sở: Lục Đinh, Thần Đinh, Tráng Đinh Nghĩa Đinh, Hoà Đinh.

- Vệ Xa Kỵ có 5 sở: Cường Vũ, Thần Vũ, Hưng Vũ, Kiêu Vũ, Tín Vũ.

- Vệ Chấn Oai có 6 sở: Lôi Hoả, Điện Hoả, Oai Hoả, Tiệp Hoả, Nhuệ Hoả, Xuyên Vân.

Vệ có chức Tổng tri, Đồng tổng tri, Thiêm Tổng tri.

Sở có chức Quản lãnh, Phó quản lãnh, Chánh võ uý. Phó võ uý.

Mỗi ngũ đặt chức Tổng kỳ.

1564. TRUNG TÀI NHÂN

Danh của Nội mệnh phụ, Tấn Vũ đế bắt đầu đặt, là thiếp của Hoàng đế, tước như Thiên thạch trở xuống.

Nam triều Tống coi Trung tài nhân và Xung nông là Tản vị, về sau coi Mỹ nhân, Trung tài nhân và Tài nhân là Tản chức.

1565. TRUNG THƯ GIÁM

1. Năm 1471, Lê Thánh Tông sửa định quan chế, lập Trung thư giám. Giữ việc biên chép Kim tiên, ngân tiên, viết chế, biểu, giản, văn tế các miếu của triều đình.

Có các chức Xá nhân, Chính tự, Điển thư.

Bia Tiến sĩ Khoa Tân Sửu (1481) Phan Trung, Mậu lâm tá lang Trung thư giám điển thư là người viết chữ.

2. Tào Phi lập 2 quan Trung thư giám và Trung thư lệnh.

Thục và Ngô không đặt Trung thư giám chỉ đặt 1 Trung thư lệnh.

Tấn và Nam Bắc triều đặt cả Giám và Lệnh, quyền nhiệm ngang Tể tướng. Trật Tam phẩm.

Từ Tuỳ về sau Trung thư sảnh không đặt Giám mà chỉ có Lệnh là trưởng quan.

1566. TRUNG THƯ GIÁM CHÍNH TỰ

Chức quan trong Trung thư giám đặt năm 1471, giữ việc hiệu đính văn tự, điển tịch.

Quan chế Bản Thái cho trật Chánh thất phẩm (xem Chính tự 168).

1567. TRUNG THƯ GIÁM ĐIỂN THƯ

Năm 1471, Lê Thánh Tông sửa định quan chế, lập Trung thư giám, đặt quan Trung thư giám điển thư giữ việc quản lý văn thư, điển tịch, trật Tòng lục phẩm.

Trung thư giám hồi đầu thời Lê gọi là Trung thư khoa.

1568. TRUNG THƯ KHOA TRUNG THƯ XÁ NHÂN

Thời Minh bắt đầu đặt, thuộc Nội các. Viên ngạch 20 người, giữ việc viết cáo sắc, chế cáo, ngân sách, thiết quyển,v.v...

Xá nhân trật Tòng thất phẩm, người có thâm niên làm Chưởng ấn.

Khoa có Đô cấp sự trung, Tả Hữu cấp sự trung.

1569. TRUNG THƯ LỆNH

1. Trưởng quan của Trung thư sảnh đầu thời Lê. Thứ đến Thị lang, Xá nhân, Trước tác...

2. Thời Tam quốc, Trung thư lệnh và Trung thư giám giữ việc cơ yếu, vị trí ngang nhau. Thục Ngô chỉ đặt Giám, không đặt Lệnh.

Nam triều Trung thư giám và Lệnh thường làm nhiệm vụ Tể tướng.

Thời Đường vì vua Thái Tông từng làm Trung thư lệnh thời Tần vương nên thần hạ không ai dám giữ chức này. Tống theo Đường không bổ nhiệm Trung thư lệnh.

Thời Nguyên, Hoàng thái tử giữ chức này.

1570. TRUNG THƯ SẢNH

1. Thời Tam Quốc, Nguỵ đặt, giữ việc cơ yếu, phát truyền chính lệnh, đặt quan Giám và Lệnh cùng giữ việc. Có Trung thư thị lang thuộc vào (Thục, ngô gọi Trung thư lang).

Tấn đặt Trung thư sảnh, có Giám, Lệnh dưới có Trung thư thị lang và Xá nhân, Thông sự.

Đông Tấn hợp Xá nhân và Thông sự gọi là Thông sự xá nhân, sau bỏ.

Lương, Trần lập Trung thư sảnh nắm chính sự quốc gia. Ngoài Giám, Lệnh, Trung thư thị lang còn có 5 Trung thự xá nhân, 10 Lãnh chủ thư, 200 Thư lại, chia ra nắm 21 cục sự. Thượng thư sảnh chỉ là người chấp hành.

Bắc Nguỵ, Trung thư sảnh cũng gọi Tây đài.

Tuỳ gọi là Nội sử sảnh.

Đường, Vũ Đức gọi Trung thư sảnh, Long Sóc gọi Tây Đài, Vũ hậu gọi Phụng các, Khai Nguyên gọi Tử Huy sảnh. Nắm Tập Hiền điện thư viện, Sử quán, Hàn lâm viện, Nội giám phường, Tập nghệ quán.

Thời Tống năm Nguyên Phong cải chế, lấy Thượng thư hữu bộc xạ kiêm Trung thư thị lang chấp hành chức vụ của Trung thư lệnh, Trung thư thị lang trở thành chức phó của sảnh. Thuộc quan có Hữu tán kỵ thường thị, Hữu gián nghị đại phu, Trung thư xá nhân, Khởi cư xá nhân, Hữu tư gián, Hữu chính ngôn... phân làm 8 phòng; năm Nguyên Hựu phân làm 11 phòng.

Năm Kiến Viêm (1129) hợp Trung thư và Môn hạ làm Trung thư môn hạ sảnh.

Thời Kim lập Trung thư sảnh, Hải lăng vương phế bỏ cả Trung thư sảnh và Môn hạ sảnh.

Thời Nguyên Trung thư sảnh kiêm luôn Thượng thư sảnh. Thời Minh sơ lập Trung thư sảnh, không đặt Lệnh. Sau đó bỏ, 6 bộ trực thuộc Hoàng đế.

2. Tháng 11 năm Kỷ Dậu (1304) lấy Bùi Mộc Đạc làm Trung thư thị lang.

Nhà Trần lập Trung thư lệnh giúp vua bàn việc chính sự lớn, Trung thư thị lang giúp Thượng thư lệnh, Trung thư xá nhân (thi hành lệnh làm tờ chế).

Trung thư sảnh thời Trần có Trung thư lệnh, Thị lang, Tả Hữu gián nghị đại phu, Tả Hữu chính ngôn, Tả Hữu tham nghị.

Quan chế đời Trần Tả Hữu đều thuộc Trung thư, đổi Tư gián là Tham nghị. Không có Tán kỵ thường thị.

Đầu triều Lê, quan chế phần nhiều theo Trần. Có Tả Hữu tướng quốc Bình chương quân quốc trọng sự, thứ là 2 bộ Lại, Lễ, viện Nội mật và 3 sảnh là Trung thư, Hoàng môn và Môn hạ. Đứng đầu là Trung thư lệnh, thứ là Thị lang.

Khoa thi Tiến sĩ năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) Trung thư sảnh Trung thư Thị lang là Nguyễn Mộng Tuân được cử làm việc đọc quyển cho vua xét định liệu đỗ cao thấp.

Năm 1471 Lê Thánh Tông bỏ sảnh, lập Trung thư giám.

1571. TRUNG THƯ THỊ LANG

1. Quan chế nhà Lý có Trung thư thị lang. Tháng 11 năm Mậu Thìn (1028) Lý Thái Tông cho Liệu Gia Trinh làm Trung thư thị lang.

Sách Đại Việt sử ký chép cuối năm Kỷ Dậu (1309) lấy Bùi Mộc Đạc làm Trung thư thị lang.

Trung thư sảnh lập đầu thời Lê do Trung thư lệnh đứng đầu, Trung thư thị lang thứ hai. Lê Thánh Tông định quan chế, bỏ chức này.

2. Ở Trung Quốc, nhà Hán lập Trung thư giữ việc mật chiếu, có các quan Lệnh, Bộc, Thừa, Lang. Thời Tam Quốc, trong Trung thư có Giám, Lệnh, lại đặt Thông sự lang giữ việc khởi thảo chiếu mệnh, vị trí dưới Hoàng môn lang. Thời Thục, Ngô gọi là Trung thư lang. Thời Tấn cải gọi Trung thư thị lang, viên ngạch 4 người, làm chức phó cho Trung thư giám, Trung thư lệnh.

Thời Tuy cải gọi là Nội sử hoặc Nội thư thị lang.

Thời Đường từng gọi là Tây đài thị lang, Phụng các thị lang, Tử Huy thị lang.

Thời Đường Tống vì Trung thư lệnh là chức không dễ trao đặt cho nên thực chất Trung thư thị lang là Trưởng quan của Trung thư sảnh, gia thêm hàm Đồng trung thư môn hạ bình chương sự, trở thành Tể tướng. Thời Bắc Tống, từ Nguyên Phong cải chế, lấy Thượng thư Hữu bộc xạ kiêm Trung thư thị lang làm chức vụ của Trung thư lệnh, ngoài ra vẫn đặt Trung thư thị lang để tham tri chính sự.

Nam Tống (1129) cải gọi Trung thư thị lang làm Tham tri chính sự. Và dần dần phế bỏ.

1572. TRUNG THƯ XÁ NHÂN

1. Đầu thời Tấn, Trung thư sảnh có Xá nhân, Thông sự. Thời Đông Tấn, hợp Xá nhân và Thông sự làm Thông sự xá nhân, giữ việc trình tấu án chương.

Nam Triều Tống lập Trung thư thông sự xá nhân 4 người vào các nội, tuyên chiếu lệnh, thực quyền ngày càng lớn, Trung thư thị lang bị giảm quyền.

Nam Tề, Trung thư thông sự xá nhân mỗi người chủ 1 sảnh. Người đương thời gọi là Tứ hộ, quyền khuynh thiên hạ.

Thời Lương Trần, chuyên khởi thảo chiếu cáo, trình tấu sự, dự cơ mật, thực tế là Tể tướng.

Bắc Nguỵ, Bắc Tề nắm chế cáo.

Tuỳ gọi là Nội sử xá nhân, Tuỳ Dương đế đổi gọi Nội thư xá nhân.

Đầu thời Đường gọi là Nội thư xá nhân, đời Vũ Đức gọi là Trung thư xá nhân.

Đầu thời Tống chỉ là Ký lộc quan. Đời Nguyên Phong lập Trung thư hậu sảnh, chủ quan là Trung thư xá nhân.

Nguyên không có chức này.

Minh bỏ Trung thư sảnh nhưng có Trung thư xá nhân.

2. Tháng 11 năm Kỷ Tỵ (1449) lấy Trung thư xá nhân là Trịnh Thiết Trường làm An phủ sứ lộ Thanh Hoá Nam. Năm 1471 Lê Thánh Tông bỏ Trung thư sảnh, lập Trung thư giám. Đặt Trung thư giám xá nhân. Quan chế Bảo Thái cho trật Chánh lục phẩm.

1573. TRUNG THỪA

1.Đầu thời Minh lập Đô sát viện. Chức Phó đô ngự sử tương đồng với chức Ngự sử trung thừa đời trước. Thời Thanh đặt chức Hữu phó đô ngự sử làm kiêm hàm của Tuần phủ cho nên Trung thừa cũng là 1 cách gọi khác của Tuần phủ.

2. Năm Ất Tỵ (1125) Lý Nhân Tông cho Nội thường thị là Mâu Du Đô làm Trung thừa.

1574. TRUNG VŨ ĐẠI PHU

Chức quan

1. Tháng 2 năm Mậu Thân (1428) định các hạng công thần. 94 người được phong hạng ba cho làm Trung vũ đại phu.

Tháng 3 năm Mậu Thân (1428) truy tặng Lê Thạch làm Trung Vũ đại vương, được phối hướng ở tẩm miếu: Chắc mang ý nghĩa của Trung vũ đại phu, Quan chế Hồng Đức, hàm tản quan không thấy có Trung Vũ đại phu.

2. Trung Quốc có Trung vũ tướng quân, chức võ quan thời Lương đặt làm gia quan, tản quan. Trật Thập cửu ban. Thời Đường là tản quan bên võ. Trật Chánh tứ phẩm thượng.

1575. TRUNG UÝ

1. Thời Tần lập chức võ quan Trung uý giữ việc tuần sát Kinh thành.

Thời Hán sửa gọi Chấp Kim ngô. Tào Tháo đã có lúc cải lại làm Trung uý.

Thời Bắc Nguỵ cải chức Ngự sử trung thừa làm Trung uý.

Thời Đường đặt chức Trung uý trong quân Thần sách.

2. Triều Triệu Ai vương năm 111 tr.CN, Hán đế đã cấp ấn Trung uý cho triều đình nhà Triệu.

3. Chức võ quan Quan chế Hồng Đức và Bảo Thái đều cho trật Tòng ngũ phẩm.

1576. TRỪ CUNG

Một trong nhiều cách gọi Thái tử

(xem Trừ quân 1581).

1577. TRỪ ĐÍCH

Một trong nhiều cách gọi Thái tử

(xem Trừ quân 1581)

1578. TRỪ HẬU

Một trong nhiều cách gọi Thái tử

(xem Trừ quân 1581)

1579. TRỪ LƯỠNG

Một trong nhiều cách gọi Thái tử

(xem Trừ quân 1581)

1580. TRỪ NHỊ

Một trong nhiều cách gọi Thái tử

(xem Trừ quân 1581)

1581. TRỪ QUÂN

Xưng vị của Thái tử.

Thái tử còn có nhiều cách gọi: Hoàng trừ, Phụ chúa, Trừ quân, Trừ hậu, Trừ cung, Trừ nhị, Trừ lưỡng, Trừ đích, Đại A ca, Phụ quân.

1582. TRỰC GIẢNG

1. Tháng 5 năm Kỷ Tỵ (1449) cho Nguyễn Cư Đạo ra làm Trực giảng Quốc tử giám.

Là chức danh học quan.

2. Thời Đường Quốc tử học và Tứ môn quán có Trực giảng, giúp Bác sĩ, trợ giảng.

Thời Tống Quốc Tử Giám có Giảng thư, Năm Nguyên Phong thứ 3 (1080) cải gọi Thái học bác sĩ.

Năm Chính Hoà thứ 7 (1117) cải gọi Trực giảng.

1583. TRỰC KỲ THANH LẠI TY

Một trong các ty thanh lại của Bộ Hình thời Nguyễn, chuyên lo việc sớ, tấu, văn án, tờ tư ở Nam Bắc trực, Tả Hữu Kỳ.

Có Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ.

Năm Tự Đức thứ 4 lấy Trực lệ vào Kinh Chương thanh lại ty, còn Tả Hữu Kỳ đưa vào Nam hiến Bắc hiến.

1584. TRỰC TỈNH THANH LẠI TY

Một trong các ty thanh lại của bộ Binh thời Nguyễn. Lo cất bổ quan võ các trực tỉnh, khảo duyệt, diễn tập, sai phái biền binh.

1 Lang trung, 1 Viên ngoại lang, 1 Chủ sự, 1 Tư vụ, Chánh bát cửu phẩm thư lại đều 2 người.

1585. TRƯNG PHỦ

Bắt đầu đặt tháng 7 năm Giáp Thân (1764) thời Cảnh Hưng. Khi đó có những tiền thuế tô, thuế điệu gia thêm. Thuế vệ xuất (thuế những vệ binh về làm ruộng), thuế châu thổ (thuế ruông bãi) thuế đình môn giáo phường (thuế cửa đình các xã chi cho ca nhi, nhạc công) cùng tiền chuộc tội, tiền phạt thiếu đọng nên mới đặt riêng mỗi phủ một quan Trưng phủ làm việc này theo lệ, tránh phiền cho dân.

Chức này đặt cho tới cuối nhà Lê.

1586. TRỪNG TRỊ THANH LẠI TY

Một trong 5 ty thanh lại của Bộ Lại thời Nguyễn. Giữ việc gia cấp kỷ lục, thưởng tư, giáng phạt, cấp tuất, cho nghỉ, gia hạn, làm danh sách mãn khoá thăng thưởng từ Tứ phẩm trở xuống.

Có Lang trung trật Chánh tứ phẩm đứng đầu.

1587. TRƯỚC PHỤC HẦU

Ngày 3 tháng 5 năm Kỷ Dậu (1429) ban biển ngạch công thần. Cho 4 người tước Thượng trí tự Trước phục hầu. Quan võ từ Thượng tướng tước Trí tự trước phục hầu trở lên được mặc áo màu đỏ tía.

Theo Lê triều quan chế thì tước hầu có 9 bậc là: Huyện thượng hầu, Á thượng hầu, Hương thượng hầu, Đình thượng hầu, Huyện hầu, Á hầu, Quan nội hầu. Quan phục hầu, Trước phục hầu.

Huân thì có: Trí tự, Đại trí tự, Thượng trí tự.

1588. TRƯỚC TÁC

Học hàm Hàn lâm viện nhà Nguyễn.

Viên chức làm việc trong Tập hiền viện cũng có hàm. Hàn lâm viện trước tác. Trật Chánh lục phẩm văn giai.

1589. TRƯƠNG TUẦN

Người phụ trách việc canh phòng ở làng thôn thời Nguyễn. Không được cấp lương của triều đình mà hưởng một số tiền thóc theo mẫu, sào của dân xã góp.

1590. TRƯỞNG SỬ

Chức quan quản lý các phủ đệ của Thân công, Hoàng

tử thời Nguyễn. Trật Chánh ngũ phẩm văn giai.

Phủ đệ Thân vương, Quận vương, Thân công có 1 Trưởng sử. Phủ đệ Quốc công có 1 Phó trưởng sử.

1591. TU DUNG

1. Tên chức nội mệnh phụ.

Thời Tam quốc Ngụy Văn đế bắt đầu đặt, vị trí dưới Chiêu hoa, trên Tu nghi.

Tấn và Nam triều đặt Cửu tần. Tu dung là 1 trong số đó.

Đường Tống cũng vậy, trật Chánh nhị phẩm.

2. Tháng 12 năm Đinh Tỵ (1437) giáng Huệ phi là Nhật Lệ con gái của Lê Ngân làm Tu dung. Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 2 (1471) quan chế sửa định có Cửu tần, Tu dung là một. Được truy phong 1 đời: cha phong Đô đốc thiêm sự, mẹ phong Thạc nhân.

1592. TU NGHI

1. Tên của Nội mệnh phụ. Là thiếp của Hoàng đế. Ngụy Minh đế thời Tam Quốc bắt đầu đặt, tước ngang Quan nội hầu, dưới Tu dung, trên Tiệp dư. Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần thời Nam triều đều đặt Cửu tần, Tu nghi là một trong đó.

Đường, Tống đặt Tu nghi là một trong Cửu tần, trật Chánh nhị phẩm.

2. Theo Lê triều quan chế: Cửu tần có Tam Chiêu, Tam tu, Tam sung đều hàm Tòng nhất phẩm.

1593. TU TẠO THANH LẠI TY

Một ty thanh lại trong Bộ Công thời Nguyễn. Giữ việc sửa và làm các loại thuyền.

Đặt 1 Lang trung, 1 Viên ngoại lang, 1 Tư vụ, 2 Chủ sự, 3 Chánh bát phẩm thư lại, 3 Chánh cửu phẩm thư lại.

1594. TU VIÊN

1. Tên chức Nội mệnh phụ.

Theo Đường chế là một trong Cửu tần. Là thiếp của Hoàng đế, trật Chánh nhị phẩm.

2. Theo Lê triều quan chế, là một trong Cửu tần, hàm Tòng nhất phẩm.

1595. TUÂN SỰ PHÒNG

Thời Nguyễn lập Tuân sự phòng trong Cẩn tín ty thuộc Thị vệ xứ, chuyên lo việc giấy tờ, giữ ấn triện của Cẩn tín ty.

Có 2 tào: Ấn chương tào, Nội phụng tào.

1596. TUẦN KIỂM

1. Chức quan bắt đầu đặt thời Ngũ đại.

Thời Bắc Tống huyện có Tuần kiểm giữ việc tuần tra, bắt kẻ gian, phòng vệ trị an. Lệ thuộc Đô tuần kiểm và Tuần kiểm sứ cấp lộ cấp châu.

Thời Minh Thanh, ở phủ, châu, huyện đều đặt.

2. Thời thuộc Minh đặt chức Tuần kiểm ở các cửa ải, bến đò. Có chức Phó tuần kiểm giúp việc.

1597. TUẦN KIỂM TY

1. Tên cơ quan

Thời Ngũ đại bắt đầu lập Tuần kiểm tại kinh sư và các trọng trấn biên phòng. Ở kinh sư gọi là Đô tuần kiểm hoặc

Đô tuần kiểm sứ; ở các nơi khác gọi là Tuần kiểm hoặc Tuần kiểm sứ.

Thời Hậu Đường và Hậu Chu ở Kinh sư lập Đại nội đô tuần kiểm 1 người, ở trong ngoài kinh thành lập Đô tuần kiểm 1 người giữ việc trị an. Những người được phái đi làm Tuần kiểm đều do võ thần xung nhiệm còn làm nhiệm vụ nghe ngóng động thái làm tai mắt cho triều đình. Tuy vậy vẫn chưa phải là chức quan.

Thời Hậu Chu Thế Tông nghĩ rằng phái Tuần kiểm đi có phương hại cho quan địa phương nên bỏ.

Thời Bắc Tống mới chính thức thành chức quan, lập tại các lộ, châu, huyện, giữ việc tuần sát, bắt giặc... Cơ quan gọi là Tuần kiểm ty, có lính vài chục hoặc vài trăm. Vài huyện có 1 Tuần kiểm, châu lập 1 người Tuần kiểm hoặc Tuần kiểm sứ. Ở lộ lập Đô tuần kiểm hoặc Đô tuần kiểm sứ. Tuần kiểm ở 2 cấp lộ và châu thường do quan hành chính kiêm nhiệm.

Thời Tống có chính sách trọng nội khinh ngoại nên đặc biệt coi trọng việc trị an ở Kinh sư, trong kinh thành phân 4 khu Đông, Tây, Nam, Bắc, đều có Đô tuần kiểm. Thời Tống các sông lớn còn được lập Tuần kiểm, do Đô tuần kiểm sứ thống lĩnh. Duyên hải những nơi quan trọng cũng lập Tuần kiểm.

Tại biên phòng như ở phía Nam, đảo Hải Nam, Quỳnh Châu đều lập Tuần kiểm hoặc Đô tuần kiểm sứ. Những quan sứ thần nhỏ nhậm chức chỉ gọi là Tuần kiểm hoặc Đô tuần kiểm, những sứ thần lớn nhậm chức thì gọi thêm chữ "sứ", có khi thêm chữ "đại" là Đô đại tuần kiểm. Chức phó thì thêm chữ "đồng", Đồng đô tuần kiểm, Đồng tuần kiểm.